

AN: Yên



Chữ “an” là chữ có liên hệ vô cùng mật thiết tới cuộc sống của chúng ta, phạm vi sử dụng của nó vô cùng rộng rãi, vả lại khả năng tạo từ ghép lại phong phú, từ do chữ “an” cấu thành. Ví dụ nói: an cư, an định, an nhân, an toàn, an tường, an lạc, an ủi... Lúc tiễn biệt ai đó đi xa, người ta thường nói:

- “Chúc thượng lộ bình an”!

Trước khi đi ngủ, bạn nói với người thân:

- Văn an, chúc một đêm yên lành – chúc ngủ ngon.

Thậm chí khi ta tham dự tang lễ, cũng phải chúc người quá cố:

- “An nghỉ. Ngàn thu”

Cha mẹ luôn mong muốn con cái bình yên vô sự, ngược lại con cái cũng cầu mong, chúc cho cha mẹ có sức khỏe và luôn luôn vui vẻ. Chữ “an” hầu như bao trùm mọi mặt cuộc sống con người. Hàng ngày, mọi người bận rộn học tập, đi khắp hang cùng ngõ hẻm, mục đích cũng là mong muốn có cuộc sống bình yên dễ chịu. Vì chữ “an” mang hàm nghĩa cát tường, may

mắn, nên có nhiều địa danh và tên người thường gắn bó với chữ “an”.

Ví dụ, về địa danh có: An Dương, Bảo An, An Khánh, An Thuận, An Tín, An Hoá, Hồ An...

Tên người có gắn với chữ “an” thì nhiều không kể xiết.

Kết cấu của chữ “an” tương đối đơn giản, nó không có chữ phần thể, chỉ có chữ giản thể. Bộ miên ở phần trên của chữ *an* đại diện cho căn nhà, dưới là chữ nữ, với ý tưởng dưới mái nhà có người phụ nữ. Tại sao chữ “an” lại viết như vậy? Từ hình thể của chữ chúng ta có thể đoán biết được một số tư tưởng và quan niệm trong quá khứ, chúng ta không ngại đưa ra sự so sánh đơn giản của chữ “gia” 家 (nhà) và chữ “an”. Chữ “gia” biểu thị phía dưới gian phòng có một con lợn, điều đó cho thấy lợn chiếm một địa vị khá quan trọng trong cuộc sống hằng ngày xưa kia. Con lợn tượng trưng cho tài lộc của cải, không có lợn làm sao lập thành nhà? Đương nhiên nếu trong nhà chỉ có một con lợn thì chưa hoàn chỉnh và không hài hoà. Mọi người sống cuộc sống an nhàn thì cần có vai trò của phụ nữ. Từ điểm này mở rộng ra, ở thời viễn cổ địa vị của người phụ nữ rất cao. Thời thị tộc mẫu hệ, xã hội thực hiện chế độ tảo hôn (hôn nhân không cố định), người phụ nữ là bá chủ trong gia đình và xã hội, phái nam phụ thuộc vào phái nữ, đặc biệt trong gia đình chỉ có mẹ mà không có cha. Do đó “gia” nếu

có phái nam vẫn khuyết hàm nghĩa thực chất, thiếu cảm giác an toàn và ổn định, có gia đình yên ổn là khát vọng không thể nào đạt được. Sau thời ngẫu hôn, xã hội bước vào thời đại thị tộc phụ hệ, địa vị của người nam được đề cao, có sự phối ngẫu tương đối ổn định, tình hình không giống trước kia. Đàn ông lấy người phụ nữ mà mình yêu thích, tiếp đó nuôi vài con lợn béo, sống đơn giản với việc chồng cày ruộng, vợ dệt vải, chồng xướng vợ tùy, dần dà hình thành một gia đình yên ổn. Đây chính là ý nghĩa chính trong kết cấu của chữ “an”.

Từ cổ đến nay đều tồn tại cùng một chân lý: có một gia đình thì đơn giản, nhưng có một gia đình yên ổn thì không dễ dàng như vậy. Có nhà mà không có phụ nữ không thành cuộc hôn nhân, có phụ nữ mà không có nhà vẫn không thành hôn nhân. Xem đây thì thấy muốn sống cuộc sống an nhàn thì không thể thiếu hai điều kiện này. Kì thật có nhà có phụ nữ vẫn không phải là vấn đề then chốt của chữ “an”, mà chỉ là cơ sở của cuộc sống, quan trọng nhất vợ chồng phải yêu thương nhau.

Kết cấu của chữ “an”, cho thấy dụng tâm tạo chữ của người xưa: dưới mái nhà có phụ nữ thì gia đình mới bình an. Muốn duy trì một gia đình hòa hợp yên ổn cần sự cùng cố gắng của hai vợ chồng .

Các thành ngữ ghép với chữ “an” rất nhiều, ví dụ:

- “*An cư lạc nghiệp*” - âm chỉ yên ổn nơi ở, yêu mến sự nghiệp của mình.

Trong *Hán thư*, *Hóa thực truyện* nói:

- “*Các an kì cư nhi lạc kì nghiệp, cam kì thực nhi mĩ kì phục*” - mọi người được sống yên ổn mới vui vẻ làm việc, có đồ ăn ngon lành, thì mới mặc đẹp, hình dung mọi người có cuộc sống an nhàn, vui vẻ lao động.

Còn có câu thành ngữ: “*An phận thủ thường*” chỉ thật thà, yên ổn bằng lòng với bản thân.

Hoặc câu “*An bất vong nguy*” ý nói bình an vô sự nhưng không được quên lúc nguy nan hoạn nạn hoặc nguy hiểm có thể đến.

Trong cuốn *Chu dịch*, *Hệ từ hạ* viết:

- “*An nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn*”, lúc yên ổn không quên lúc nguy vong, lúc thịnh trị không quên loạn lạc, cũng âm chỉ ý tưởng này.

“*An nhiên vô dạng*”, hình dung rất bình an, không bị tổn hại gì.

Vô dạng âm chỉ không có hoạn nạn bệnh tật gì.

(*Vương Lệ*)

ÁN



“Án” có nghĩa là cái bàn ăn cơm thời cổ đại, từ những hiện vật đã khai quật rút ra nhận xét, án ăn của người cổ giống cái bàn hình chữ nhật. Án ăn thường có chân ngắn. Học giả thời cổ đại có giải thích:

“*Vô túc viết bàn, hữu túc viết án*” - không chân là bàn, có chân là án.

Nói rõ sự khác nhau giữa bàn và án ăn, bung từ bếp đến trước mặt người ăn cơm, mỗi người một án ăn. Trong điển tích cổ có ghi chép về việc lấy thức ăn trên án.

Ví dụ, trong *Sử ký* nói:

- Lúc Lưu Bang đi qua nước Triệu, Triệu Vương Trương Ngao đích thân “*cầm án dâng thức ăn, nghi lễ rất cung kính*”.

Hán thư nói:

- Hứa hoàng hậu, vợ của Hán Tuyên Đế lúc triều kiến Hoàng thái hậu đã “*tự mình mang án dâng thức ăn*”.

Trong lịch sử có câu chuyện “Cử án tề mi” là nổi tiếng nhất.

Căn cứ theo ghi chép trong *Hậu Hán thư*:

Vợ của Lương Hồng luôn luôn giữ lễ với chồng, mỗi lần dâng thức ăn cho chồng thường dâng án ngang mày, để che ngang tầm mắt, không dám nhìn thẳng vào mặt chồng, biểu thị sự kính trọng.

Vì vậy, người đời sau dùng câu “*Cử án tế mĩ*” để biểu thị vợ chồng kính trọng lẫn nhau như xử sự với khách.

Từ một số ghi chép này mà rút ra nhận xét cái án bày thức ăn cũng có tác dụng giống như cái khay bày thức ăn. Nhưng sau khi bày thức ăn trên khay cần phải lấy đồ ăn trên đó đặt xuống bàn, “án” (bàn) thì không cần đặt xuống mà còn có tác dụng làm bàn ăn, đây là điểm không giống với khay. (Bàn ăn) “án thực” cũng giống như bàn nhỏ (bàn để trên giường) mà dân ở nông thôn phương Bắc ngày nay vẫn sử dụng, bàn nhỏ chính là vết tích còn lại của “án” mà người cổ vẫn thường nói.

Vậy tại sao lại gọi là cái án?

Có người cho rằng do phải xếp đặt, ổn định mà trở thành tên gọi là “án”, vì công dụng của “án” là bày đặt sắp xếp ổn định đồ án. Có người lại cho rằng “án” là vì nó ổn định nên gọi là án, nếu so sánh với việc trực tiếp bưng bê bằng tay, thì dùng “án” bưng thức ăn không sợ bị bỏng, lại bưng được nhiều, vì vậy gọi là “án”. Cách giải thích này cũng gần sát với sự thực.

Đối với nhân sĩ tầng lớp trên, do sự phân biệt tôn ti cao thấp, số lượng đồ ăn và thứ tự bàn án của mỗi

người cũng khác nhau, bậc tôn giả trưởng giả số có số lượng cao, thứ tự cao; người thấp kém, người nhỏ tuổi, số lượng ít, thứ tự thấp. Cuốn *Yên thái tử* chép:

“Thái tử thường dữ Kinh Kha đẳng án nhi thực”

Ý nói: thức ăn trên án của Kinh Kha thường ngang với thái tử, điều đó cho thấy thái tử rất ưu đãi Kinh Kha. Kinh Kha chính là vị dũng sĩ thay mặt thái tử Đan đi giết Tần Thủy Hoàng.

Do “án” là vật dụng thường dùng ở Trung Quốc, mọi người vô cùng quen thuộc, vì vậy một số dụng cụ gia đình gần giống với “án” cũng gọi là “án”.

Tam Quốc chí viết:

- Tào Tháo thống lĩnh tám mươi vạn đại quân quyết chí sống mãi với Tôn Quyền, lữ thuộc hạ của Tôn Quyền chủ trương đầu hàng; Tôn Quyền vô cùng nổi giận rút dao chém “tấu án” nói:

“Chư tướng lại cầm hữu ngôn đương nghênh Tào giả, dĩ thử án đồng”.

Nghĩa là: Các chiến sĩ ai dám đề nghị đầu hàng Tào Tháo, thì hãy xem cái án bị chém này.

“Tấu án” trong câu nói này chính là chỉ cái bàn án đặt văn thư, nó cao hơn một chút so với “thực án”, gần giống như bàn trà ngày nay. Thời cổ các văn kiện của quan lại thường là cuộn tròn được phân loại đặt trên thư án, vì vậy gọi là “án quyền” hoặc “án độc”.

Ngày nay các văn kiện đã được phân loại lưu trữ để tiện cho việc kiểm tra ở các cơ quan xí nghiệp thì người ta vẫn gọi là án quyền.

Ngoài ra “án” trong câu “án đầu độc vật” (sách vở trên án), “bá án khiếu tuyệt”(võ bàn khen hay) đều có ý ám chỉ “thư án”.

Do văn kiện đặt ở trên thư án, vì vậy án cũng dùng để chỉ “văn thư”.

Nhà văn học đời Đường tên là Lưu Vũ Tích trong bài “Lậu thất minh” có nói:

“Vô ty trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi phương hình”.

Nghĩa là: “Không có tiếng đèn sáo làm lối đại, không có cái án độc hình vuông”.

Chữ “án độc” trong câu chính là chỉ văn thư trong phủ quan. Ngày nay chúng ta thường nói:

“Hữu án khả kê”, “ký lục tại án” “bị án”, nghĩa là: “Có tài liệu để kê cữu”, “ghi chép lại tài liệu”, “đầy đủ tài liệu”.

Chữ “án” trong các câu này cũng thường chỉ văn kiện.

Nghĩa này dẫn thân từ nghĩa văn kiện. Từ cổ đến nay, một chức trách quan trọng trong các cơ quan của chính phủ thường là xử lý các sự kiện vụ án liên quan tới việc gây rối kỷ cương pháp luật. Thông qua một số sự kiện này và quá trình xử lý sự kiện đều cần dùng hình thức ghi chép bằng văn kiện, vì vậy văn kiện thêm ý nghĩa là án kiện.

(Dương Lâm)

ẤN: Con dấu



Trung Quốc có con dấu từ rất sớm. Trong Tả truyện có ghi:

- “Tỉ thư truy nhi dư chi”.

Tỉ thư có nghĩa là dùng cái ấn tỉ in trên thẻ tre, điều này minh chứng rằng muộn nhất là từ thời Xuân Thu, Trung Quốc đã sử dụng quan ấn. Tại sao con dấu lại được gọi là ấn nhỉ? Điều này phải tìm hiểu về cách viết thời cổ đại của chữ “ấn”. Chữ ấn trong văn tự cổ là chữ hội ý. Hình chữ biểu thị một bàn tay đang ấn vào một người đang quỳ, biểu thị sự đè nén, sau đó nó được chuyển thành chữ ấn có hình dạng cấu tạo trái phải. Nghĩa gốc của chữ ấn là đè nén. Người ta đã căn cứ vào cách sử dụng của con dấu mà đặt tên cho nó là “ấn”.

Căn cứ theo phương thức sử dụng mà con dấu Trung Quốc được phân ra thành hai giai đoạn, đó là thời đại “phong nê” gắn bằng đất sét và thời đại “chu ấn” (dấu đỏ); giai đoạn trước bắt đầu từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc và kết thúc vào Nam Bắc Triều duy trì liên tục đến ngày nay. Nghệ thuật làm giấy mặc dù nói là được Thái Luân phát minh ra vào thời Đông Hán, nhưng qua việc sử dụng một số lượng lớn thẻ tre thì có thể

thấy vào thời nhà Hán sản xuất giấy vẫn chưa dồi dào, không thể thay thế được việc sử dụng thẻ tre. Sách sử ghi chép rõ ràng như sau:

- Đến thời Nam Bắc Triều, tài liệu viết văn tự mới dần dần chuyển từ thẻ tre sang giấy. Thời đại phong nê cũng theo đó mà nhường ngôi cho thời đại “Chu ấn” chính là con dấu đỏ mà chúng ta sử dụng ngày nay. Dùng con dấu chấm vào mực đỏ, sau đó đóng lên giấy. Cách sử dụng con dấu này được bắt đầu rất muộn, bình thường đều cho rằng nó được bắt đầu từ thời Nam Bắc Triều.

Trước thời Nam Bắc triều, con dấu được đóng lên “phong nê” của thẻ tre. Tại sao con dấu lại được đóng lên “phong nê”? Bởi vì thời đó công văn thường viết lên thẻ tre, công văn truyền đi và cần phải bảo mật. Vì vậy, cổ nhân đã nghĩ ra một cách:

- Viết xong một thẻ tre, dùng dây nó được niêm phong cẩn thận lại, tại đầu dây gắn thêm một cái tráp gỗ lôm, nhỏ, trong tráp đựng đất sét ướt, sau đó lấy đầu nút dây thừng gắn lên đất sét trong tráp rồi đóng dấu lên trên để làm mật hiệu, sau khi đất khô sẽ không thể mở, bóc thẻ tre ở giữa chẳng hành trình được, giống như việc sử dụng xi găng ngày nay. Phương pháp này được gọi là “phong nê”. “Phong nê” còn có thể dùng để niêm phong túi, hộp, đồ đựng nói chung.

Vào thập kỷ 70 thế kỷ 20, một hộp tre vuông được khai quật trong ngôi mộ Hán số 1 ở Mã Vương Đồi, bên trong có đựng thức ăn, bên ngoài buộc dây thừng. Bên trong tráp có “bạch nê”, ấn của “Nguyên

hầu gia thừa" được đóng lên "bạch nê". Về cách sử dụng "phong nê" trong thời cổ đại, sách cổ có một số cách vẽ von rất hình tượng, bộc lộ gián tiếp phương pháp dùng bùn để niêm phong. Sách *Hoài Nam Tử* viết:

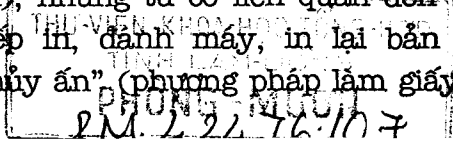
"Nhược tử chi ức thực, chính dữ chi chính, khuynh dữ chi khuynh"

Có nghĩa là, cũng giống như dùng tử ấn đóng lên "phong nê", đóng thẳng sẽ được thẳng, đóng nghiêng sẽ thành nghiêng. "Đồ", "thực" ở đây đều chỉ đất sét, tức "phong nê".

Cái tên "phong nê" sớm xuất hiện trong "Hậu Hán thư" nhưng không được ghi lại một cách cụ thể, con cháu của hậu thế, người biết rất ít. Đến cuối thời nhà Thanh, vùng Tứ Xuyên Sơn Đông vẫn tiếp tục phát hiện thấy di vật "phong nê" cổ đại.

Cuối đời nhà Thanh, Ngô Thúc Phấn, Trần Giới Kỳ đã xuất bản cuốn *Phong nê khảo lược* khảo cứu rõ lược về phong nê, qua tập sách này mọi người mới biết rằng loại "nê khối" (mảng bùn) có đóng dấu này gọi là "phong nê".

Thuật in ấn là một trong bốn phát minh của Trung Quốc. Sự xuất hiện của in ấn ván khắc thời Đường chịu ảnh hưởng của phương pháp sử dụng con dấu. Đến thời Tống người ta đã phát minh ra việc in ấn chữ. Cách thức in ấn và cách thức làm ấn chương hoàn toàn ăn khớp với nhau, vì vậy sau khi phát minh thuật in ấn người ta đã chọn dùng từ "ấn loát" (in ấn), nhưng từ có liên quan đến "ấn loát" rất nhiều như: xếp in, đánh máy, in lại bản cũ, (phiên ấn); "san ấn"; "thủy ấn" (phương pháp làm giấy có



hình mờ); “thúc ấn” (in thu nhỏ), “sáo ấn” (in lồng); “ảnh ấn” (in chụp); “du ấn” (in rô nê ô); “trừu ấn” (trích ấn)...

(*Hoàng Thiên Thụ*)

BẠCH



Chữ “bạch” là chữ hình thanh, bộ “cân”, phía dưới là hình bàng, biểu thị ý nghĩa của chữ này có liên quan tới vật phẩm tơ lụa; bộ “bạch” ở trên là “thanh bàng”, biểu thị âm đọc của chữ này. Nghĩa gốc của chữ “bạch” là tên gọi chung của đồ tơ lụa.

Chúng loại sản phẩm của lụa có rất nhiều. “Đề” là một loại lụa sáng vừa thô vừa dày, thường dùng để may áo ngoài. “Lạc” (tơ rối cũng gọi là “nhữ” (sợi thô) là loại tơ lụa thô, bình thường dùng để may áo lạnh hoặc làm gối. Bởi ở thời thượng cổ không có bông. Bông từ Ấn Độ truyền đến. Đem vật phẩm tơ dệt đun trong nước sôi, nó trở nên trắng và mềm. Hàng dệt tơ vừa mềm vừa trắng này gọi là “luyện”. “Tố” vốn là loại hàng tơ dệt, màu trắng chưa bị pha màu. “Thiên” là một loại hàng tơ dệt rất mỏng, vì nó mỏng như cánh ve nên được gọi là “Thiên” (ve sầu).

Kết thúc chiến tranh, khôi phục hòa bình, điều này được người xưa gọi là: “*Hóa can qua vi ngọc bạch*”

biển can qua thành ngọc bạch". "Can" là cái thuẫn, cái lá chắn, là vũ khí phòng thủ;. "Qua" là vũ khí tấn công, gần giống như cái mâu dài. Hai chữ này được dùng để biểu thị chiến tranh. "Ngọc" là đá quý, "bạch" là hàng tơ dệt, hai chữ này được mượn để biểu thị hòa bình. "Ngọc Bạch" làm sao có thể biểu thị cho hòa bình được? Bởi người xưa khi gặp nhau lần đầu thường tặng nhau lễ vật, lúc kết giao bạn bè với nhau cũng cần tặng lễ vật. Mối quan hệ ngoại giao giữa các nước cũng làm như vậy. Trong lễ vật tặng ban thì đồ thường thấy nhất là "lụa" và "ngọc". "Ngọc" thể hiện thân phận và đẳng cấp, tặng ngọc là biểu thị ý tôn trọng đối phương. "Bạch" (lụa) là tượng trưng cho tiền của tặng lụa cho đối phương là thể hiện tình cảm nồng hậu, "Ngọc bạch" là đại biểu cho quan hệ thân thiết tôn trọng lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau.

Nghĩa gốc của chữ "trù" (lụa) không phải là hàng dệt tơ mà là động từ "bó lại". Cho đến đời Minh, chữ "trù" mới mang ý nghĩa là "lụa", trở thành tên gọi chung của hàng tơ dệt, nghĩa gốc của chữ "đoạn" (vóc) cũng không phải là hàng tơ dệt mà là chỉ da thuộc dán ở sau gót giày; đại thể từ đời Minh chữ "đoạn" biểu thị hàng tơ dệt.

Trước khi phát minh ra kỹ thuật làm giấy Thái Luân (Đông Hán), mọi người thường viết chữ trên thẻ trúc, thẻ gỗ hoặc hàng tơ dệt. Văn tự viết trên hàng tơ dệt gọi là "Cẩm thư". Trong *Hán thư, Tô Thức truyện* có nói:

"Hung Nô không thả Tô Vũ về triều Hán, nói dối sứ giả của nhà Hán là Tô Vũ đã chết. Sứ giả triều Hán nói: thiên tử của chúng tôi đi săn trong lâm uyển, bắn

trúng một con nhạn, thấy chân con nhạn bị buộc bởi một “cắm thư” trong “cắm thư” nói Tô Vũ chần dề ở Bắc Hải. Chủ soái tộc Hung Nô nghe vậy, vô cùng kinh ngạc, vội vàng thả Tô Vũ về triều Hán”. “Cắm thư” trong đoạn văn trên chính là thư viết trên hàng tơ dệt.

Người xưa không những viết chữ trên lụa mà còn vẽ tranh trên lụa. Tranh lụa có niên đại sớm nhất là ba bức tranh lụa khai quật trong mộ Trường Sa nước Sở, thời Chiến Quốc. Trong đó có một bức vẽ một người phụ nữ lưng thon nhỏ đứng nghiêng, chấp hai tay vào nhau, trước mặt có chim Phượng hoàng và rồng đang bay lượn. Ở ngôi mộ số ba tại Mã Vương Đồi - Trường Sa - Hà Nam còn phát hiện địa đồ của tranh lụa, đây cũng là địa đồ phát hiện trong các di chỉ.

Do vậy, thẻ trúc và hàng tơ lụa là vật phẩm chủ yếu dùng để viết chữ, vì vậy người xưa cũng dùng hai chữ “trúc cắm” để trở lịch sử. Căn cứ theo ghi chép trong “Hán thư” trước khi Tô Vũ rời xa tộc Hung Nô quay về triều Hán, Lí Lăng nói với ông ta:

Ông quay về Tổ quốc, không những lập đại công với triều Hán mà còn lưu lại thanh danh ở tộc Hung Nô.

“Tuy cổ trúc cắm sở tái, đan thanh sở họa, hà dĩ quá Liễu Khanh”.

Trong câu này, từ “trúc cắm” là điển tích lịch sử; “đan thanh” là “đồ họa”, Liễu Khanh là Tô Vũ.

Ý của của Lí Lăng là:

Sách sử ghi chép lại anh hùng, dùng tranh để vẽ lại hình tượng anh hùng! Ai có thể vượt qua Tô Vũ đây?

(Tống Kim)

BÁI: Lễ



Chữ “bái” bên trái là ba gạch ngang, nhưng bên phải lại là bốn gạch ngang, nếu không chú ý, thường sẽ viết sai. Sách Thuyết văn giải tự giải thích:

- “Bái, thủ dữ tâm bình”

Nghĩa là khi bái lễ, hai bàn tay nắm vào nhau, đặt lên trên vị trí ngang bằng với trái tim, sau đó cúi đầu xuống, đầu chạm tới tay. Đó chính là nghĩa đen của từ “bái”.

Dân tộc Trung Hoa là một dân tộc có lễ nghi, có nhiều dạng lễ tiết. “Bái” là một hình thức lễ nghi hay dùng nhất, các dạng “bái” cũng rất phong phú, như khỉ thủ, đốn thủ v.v.

“Khỉ thủ và đốn thủ” vốn đều là hình thức lễ nghi gặp nhau giữa vua tôi, là một loại đại lễ, sau này trở thành một hình thức lễ nghi thông thường, cũng chính là lễ rạp đầu như trong ngôn ngữ thông thường nói. “Khỉ thủ” và “đốn thủ” hơi có khác biệt: khi khỉ thủ, người phải quỳ trên mặt đất, sau khi đầu áp xuống đất, không được lập tức ngẩng đầu lên mà phải ngừng lại một lúc trên mặt đất, sau đó mới ngẩng đầu.

Nhưng đón thủ là đầu phải ngẩng lên ngay sau khi chạm đất. Từ “Đón thủ” trong Hán ngữ hiện đại vẫn có người sử dụng, tuy nhiên chỉ là một cách nói trang trọng biểu thị sự tôn trọng đối phương, cũng không hẳn là phải rập đầu.

“Không bái” vốn là một thứ lễ tiết mà nhà vua dùng khi trả lời các quần thần. Đại thần phải hành lễ “Khỉ thủ đón thủ” với vua nhưng khi vua trả lời thì chỉ cần đứng tại chỗ, chấp hai tay vái, sau đó cúi thấp đầu xuống, dừng lại ở vị trí tay, thế là được. Loại lễ tiết “Không bái” sau này phát triển thành một loại hình thức nghi lễ thường thấy, gần với chấp tay vái. Người sử dụng loại lễ tiết này cũng không nhất thiết là vua, mà bất cứ ai dùng cũng được.

“Quỳ lễ” cũng còn gọi là đỉnh lễ, đây cũng là một loại đại lễ. Khi tiến hành lễ này, phải đặt hai tay lên trán, sau đó quỳ xuống đất bái. Đây là loại lễ tiết dùng đối với những người kính trọng nhất. Quỳ lễ thể hiện sự tôn kính, đồng thời là sự thần phục. Khi bái phạt, mọi người thường dùng hình thức quỳ lễ này, cũng có người rập đầu vào chân người được tôn kính, đây là loại lễ tiết kính trọng nhất của tín đồ Phật giáo.

“Bái” là loại lễ tiết thể hiện sự tôn kính, nên việc thăm hỏi chính thức giữa mọi người với nhau gọi là “bái phỏng”, tự nó mang ý tôn kính.

Loại thăm hỏi mang tính lễ tiết tôn kính này, nếu xuất hiện vào tháng Giêng, thì gọi là “Bái niên” (chúc Tết). Phong tục đi chúc Tết xuất hiện sớm nhất tại kinh thành triều Minh.

“Bái” mang ý nghĩa tôn kính, nên những từ do “bái” tạo thành cũng đều mang ý nghĩa tôn kính.

“Bái khải”, chính là cung kính mở ra.

“Bái đọc”, chính là cung kính đọc.

“Bái lĩnh”, chính là cung kính nhận.

“Bái từ” là cung kính, cáo từ.

“Bái thác” chính là cung kính nhờ làm hộ.

Do “bái” là một loại lễ tiết, nên thông qua một loại lễ tiết nào đó, để kết thành một mối quan hệ cố định giữa người này và người khác, cũng phải dùng chữ “bái”. Kết thành quan hệ sư phụ - đồ đệ cũng gọi là “Bái sư”, kết thành quan hệ huynh đệ gọi là “Bái huynh đệ”, kết thành quan hệ vợ chồng gọi là “Bái đường”. “Bái đường” là một nghi thức trong hôn lễ. Từ đời Đường đã sớm có nghi lễ “Bái đường”.

Từ đó khi làm nghi thức để bổ nhiệm quan chức, cũng dùng “Bái”.

Ví dụ, trong “Hoài Dương hầu liệt truyện” trong sách *Sử ký* có câu:

- “*Chi bái đại tướng, nãi Hàn Tín dã, nhất quân giai kinh*”

Nghĩa là: đợi đến lúc bổ nhiệm đại tướng, mới biết người được bổ nhiệm lại là Hàn Tín, ba quân đều vô cùng kinh ngạc.

“Lễ bái” là cách gọi thông dụng trong tuần, vốn xuất phát từ Cơ đốc giáo, các giáo đồ mỗi chủ nhật đều phải đi đến nhà thờ làm lễ, có các phần như cầu nguyện, hát thánh ca, đọc kinh, giảng đạo v.v.. Vì vậy chủ nhật gọi là “lễ bái thiên” hay “lễ bái nhật”, những

ngày khác cũng dựa theo đó mà lễ như thứ hai là lễ bái nhất, thứ ba là lễ bái nhị, thứ tư là lễ bái tam v.v..

(Tống Kim)

BẠI



“Bại” là chữ tương đối đặc biệt, nhìn bề ngoài, nó do hai phần ở hai bên trái và phải hợp thành, mọi người thông thường cho rằng chữ “bối” bên trái là biểu thị “hình thổ bám vắn”, bên phải là biểu thị âm thanh. Nhưng nếu tra theo cách đó ở các từ điển có liên quan tới Hán ngữ cổ đại, thì trong bộ thủ “Bối” lại không thể tìm thấy chữ “Bại”.

“Bại” thực chất là một chữ hội ý (một trong sáu cách cấu tạo chữ Hán). Ông Hứa Thận đời Đông Hán trong cuốn *Thuyết văn giải tự* có nói: “Bại là phá hủy, gồm chữ 貝 và 攴 hợp thành”.

- Bộ “bối” ở bên trái chữ “bại” thể hiện vỏ ốc hoặc vật phẩm quý mà người cổ đại dùng làm tiền tệ (thứ để trao đổi hàng hóa). Bên phải bên thân lại là một chữ hội ý, phía trên là một dụng cụ để đập, nó cùng loại với gậy gộc, bên dưới là một bàn tay cầm vật đó, ý nghĩa chính là “đánh, đập”, vốn viết là “𢶏” sau

đó viết thành “𠂔”, gọi là “bộ bán văn” hay “bộ bán văn viết bên cạnh”.

Nếu muốn tìm hiểu về quan hệ giữa cách phát âm và các bộ phận hai bên hợp thành chữ, thì thấy cách phát âm chữ “bại” cũng gần giống chữ “bối”, nhưng so với cách người cổ đại âm đọc chữ “𠂔” (pu) thì lại khác xa nhau. Vì thế nếu muốn coi chữ “bại” là chữ hình thanh, thì nó cũng không phải là loại kết cấu thông thường “tả hình hữu thanh” (bên trái hình bàng, bên phải thanh bàng), mà là kết cấu “tả thanh hữu hình” (bên trái thanh bàng, bên phải hình bàng). Chữ “bối” ở bên trái có thêm tác dụng làm thanh bàng, chữ “𠂔” (bán văn) ở bên phải mới là bộ thủ của nó.

Đoàn Ngọc Tài, đời Thanh, trong cuốn *Thuyết văn giải tự* nói:

- “Bại” là chữ hội ý, “bối” là thanh bàng”.

Dùng gậy đập vỡ vỏ ốc, vỏ sò, đương nhiên sẽ phá vỡ hình dáng vốn có của nó, đối với người cổ đại, đây chính là sự hủy hoại vật phẩm quý, vì thế nghĩa gốc của chữ “Bại” là “hủy hoại”. Sau đó nghĩa bóng chỉ sự hủy hoại các vật phẩm có giá trị khác.

Ví dụ: Thiệu Bá (đại thần của Chu Văn Vương) đến phương Nam thị sát, giúp dân chúng trừ loạn cứu nạn, dọc đường thường nghỉ ngơi dưới gốc cây cam đường lê, sau đó để ghi nhớ ân đức của Thiệu Bá, mọi người liền giữ lại cây cam đường đó.

Kinh thi đã chép lại một bài ca dao lưu truyền truyền này, có đoạn hát rằng:

“Tế phế cam đường,

Vật tiến vật bại, .

Thiệu Bá sở thác”

Đại ý là: cây cam đường cành lá xanh tốt, không nên bẻ cành, không nên phá hủy nó, đó là nơi mà Thiệu Bá đã từng nghỉ ngơi. Chữ “bại” trong câu này mang ý nghĩa phá hủy.

Hủy hoại các đồ vật gọi là “Bại”, như lá rụng mùa thu gọi là “bại diệp”, hoa tàn gọi là “hoa bại”, còn có “tàn hoa bại liễu” ám chỉ phụ nữ bị vùi dập v.v..

Hủy hoại những thứ trừu tượng cũng gọi là “bại”.

Nhưng “công bại thù thành”, ý nghĩa của nó là: mắt nhìn thấy việc nhưng bị hỏng việc.

Trong *Sử ký* nói đến thời kỳ Sở – Hán tranh hùng, Hàn Tín chiếm lĩnh nước Tề và được phong làm Tề Vương, trở thành nhân vật quyết định cục diện thiên hạ. Lúc đó, nếu Hàn Tín liên hợp với Hạng Vũ nước Sở thì có thể hình thành thế chân vạc, ba nước Sở, Tề, Hán xưng đế mỗi người một phương; nhưng Hàn Tín tiếp tục giúp Hán Lưu Bang thì có thể đánh bại nước Sở, thống nhất thiên hạ. Thời đó một mưu sĩ tên là Khoái Thông, khuyên Hàn Tín hãy liên hợp với nước Sở vì sự an toàn của mình, ông ta nói thế này:

“Phù công giả nan thành nhi dị bại, thời giả nan đắc nhi dị thất dã”

Nghĩa là công lao sự nghiệp khó thành mà dễ bị hủy hoại, thời cơ khó chớp mà lại dễ bỏ qua.

Trong Hán ngữ hiện đại thường dùng từ “Thất bại”, áp dụng cho những sự vật trừu tượng.

Trong các cụm từ “thân bại danh liệt”, “đạo đức bại hoại” “bại” cũng đều dùng cho các sự vật trừu tượng.

Trong cuốn Hán ngữ hiện đại có dùng một từ là “Bại bút”, nó chỉ những sai sót trong các tác phẩm nghệ thuật như thư pháp, hội họa, thơ ca, văn chương... bởi “dùng bút” không không thích hợp. “Bút” chỉ “bút pháp” trừu tượng, tuy nhiên từ “Bại bút” vốn còn có thể chỉ sự hủy hoại các đồ vật cụ thể.

Tô Đông Pha đời Bắc Tống có viết:

*“Quân vu thử nghệ tích vân chí,
Đôi tường bại bút như sơn khâu”,*

(Ngài đối với nghệ thuật này cũng coi là tột cùng
Bên tường bút hồng chất đống như quả núi cao)

Nghĩa là đối với môn nghệ thuật này cũng xứng đáng đạt tới trình độ cao nhất, những chiếc bút lông viết hồng xếp bên chân tường giống như một ngọn núi nhỏ. “Bại bút” trong bài thơ chỉ chiếc bút lông viết mòn, cái bút bị hồng là vật cụ thể.

(Trương Mãnh)

BAN

班

班

班

班

Từ xưa đến nay, cấu hình dạng của chữ “Ban” không có gì thay đổi. Sách *Thuyết văn giải tự* giải thích rằng:

- “Ban, phân thủy ngọc. Tông ban, tông đao” -
(Ban, chia ngọc quý. Có ngọc, có dao).

Chữ “ban” do hai chữ “ngọc” và “đao” tạo thành. Thành phần kết cấu chữ “đao” trong chữ “ban” hiện ra rất rõ ràng trong kim văn và tiểu triện; trong lệ thư và khải thư, lúc đầu cũng viết thành chữ “đao”, sau này mới biến thành chữ “Ban” có một dấu chấm, một nét phẩy ở giữa.

Chữ “班” thành phần kết cấu của chữ “ban” từ kim văn và tiểu triện đến lệ thư, chữ khải văn... trên cơ bản không có thay đổi gì. Vậy thì “班” chỉ cái gì đây? Trong sách *Thuyết văn giải thích*:

“班” do hai chữ “ngọc” kết hợp lại thành một chữ ban “班”.

Do đó có thể thấy rằng, chữ “ban” chính là chữ “班” do hai chữ “ngọc” hợp thành, ở giữa thêm bộ “đao”, biểu thị dùng dao cắt đôi hai chữ “ngọc”, vì thế

sách “Thuyết văn” giải thích nghĩa đen của chữ “ban” là “phân thụ ngọc” (chia ngọc thụ).

“Thụ ngọc” là tín vật được làm bằng ngọc, thời cổ đại khi các chư hầu đến gặp thiên tử cầm trong tay. Trong sách “Thượng thư” có câu:

- “*Yết tứ nhạc quần mục, Ban thụ vu quần hậu*”

Trở việc sau khi Thuấn kế tục Nghiêu, để chư hầu từ chín châu bốn phương kéo đến yết kiến, phân phát thụ ngọc cho họ. Cụm từ “Ban thụ” chính là “phân phát thụ ngọc”.

Sau này ý nghĩa của chữ “ban” là chỉ sự tách riêng người hoặc đồ vật. Trong sách *Thượng thư* nói rằng:

- “*Vũ Vương kí thắng Ân, bang chư hầu, ban tôn lân*”

Nghĩa là Chu Vũ Vương chiến thắng Trụ Vương nhà Ân giành được thiên hạ, liền phong hầu dựng nước, phân phát các khí cụ tông miếu cho các chư hầu.

“Ban” chỉ việc phân phát các đồ trong tông miếu. Đó là đồ tế mà người cổ đại dùng khi cúng tế.

Trong sách *Công Dương truyện* có nói:

- “*Tấn hầu chấp Tào bá, ban kỳ sở cử xâm địa vu chư hầu dã*”

Nghĩa là Tấn hầu bắt được Tào Bá, đem các phần đất đai chiếm được phân phát cho các chư hầu. “Ban”, chỉ việc ban phát đất đai.

Trong *Tả truyện* còn ghi lại một chuyện:

- Ngũ Cử và Thanh Tử nước Sở là bạn thân của nhau, Ngũ Cử chạy trốn sang nước Trịnh, dự định lại chạy sang nước Tấn. Thanh Tử cũng muốn đến nước Tấn, mà đi qua nước Trịnh. Hai người gặp nhau ở ngoài ô nước Trịnh, trái cây cỏ gai xuống đất, cùng ngồi ăn uống, bàn chuyện trở về nước Sở.

Điển tích này chính là nguồn gốc của câu thành ngữ “Ban kinh đạo cố”, chỉ sự tương ngộ của bạn bè, cùng thuật chuyện cũ. “Ban kinh” tức là trái cây cỏ gai ra, mà trái ra cũng chính là phân tách ra.

Trong sách *Tả truyện* có ghi rằng:

- Nước Tấn và nước Tề có giao tranh, quân Tề trong đêm chạy trốn hết. Tướng nước Tấn là Hình Bá nói với Trung Hành Hiến Tử:

“Hữu ban mã chi thanh, Tề sư kỳ động”

Câu này nghĩa là trong đêm có tiếng gọi “ban ngựa”, quân Tề hầu như đã chạy trốn hết rồi. Chữ “ban” trong đó có nghĩa là tách ra. “Ban ngựa” là chỉ ngựa tách ra từ một đám ngựa, là “Li quần chi mã” (con ngựa xa bầy)

Nhà văn Dữu Tín đời Nam Bắc Triều trong bài “Ai Giang Nam Phú” có câu:

- *“Thất quần ban mã, mê luân loạn triết”*

(Ngựa không thành bầy, vết xe rối bện)

Cũng là miêu tả tình cảnh ngựa dời đàn lạc đường chạy tán loạn.

Lý Bạch trong bài thơ “Tống hữu nhân” có câu:

- *“Huy thủ tự tư khứ, tiêu tiêu ban mã minh”*

Nghĩa là ngựa của chủ và khách đường ai nấy đi, tiếng ngựa hí vang, khi lìa đàn.

Ý nghĩa cơ bản của “ban” là tách riêng, vậy có nghĩa bóng chỉ một tổ chức được tạo thành do tách riêng từ các nhóm người. Ví dụ: “Ban” trong quân đội là chỉ một tổ chức được thành lập do các chiến sĩ tách riêng.

“Ban” ở trường học là chỉ một tổ chức được thành lập do tách riêng các học sinh cùng khóa. “Ban” trong các loại như “giảng tập ban”, “tiếp tu ban”, “bồi huấn ban” cũng là tổ chức của một bộ phận người chuyên việc học tách ra từ trong một tập thể.

“Ban” cũng chỉ chặng thời gian do việc tách riêng từ thời gian chung hợp thành. Ví dụ: “nhật ban” (ca ngày), “đạ ban” (ca đêm) là chỉ hai thời đoạn hợp thành từ việc tách riêng thời gian trong ngày từ sáng đến đêm; “tảo ban” (ca sớm), “trung ban” (ca trưa), “vãn ban” (ca tối) là chỉ ba khoảng thời gian được tạo thành từ việc tách các khoảng thời gian trong ngày.

Do vậy, có thể thấy, từ “ban” hiện nay chúng ta thường nói vốn hàm nghĩa từ nghĩa cổ xưa. Chỉ có điều nghĩa “phân khai” của nó vốn chỉ là động từ, hiện nay lại là danh từ chỉ đơn vị hợp thành từ việc tách rời, từ động từ chuyển sang danh từ là hiện tượng thường gặp trong ngôn ngữ.

(Hương Quang Trung)

BÀO



Chữ “y” trong chữ “bào” biểu thị ý nghĩa, chữ “bào” biểu thị âm đọc. Nghĩa gốc của Bào chỉ chiếc áo dài, giữa hai lớp của áo là một lớp sợi. “Lớp sợi” nói ở đây là chỉ sợi tơ chứ không phải là “sợi bông” của cây bông. Thời Tiên Tần ở Trung Quốc chưa trồng hoa bông. Theo sự nghiên cứu của các học giả, khoảng thời Hán hoa bông mới truyền vào vùng Tân Cương, Vân Nam... Ở nội địa cây bông được coi là nguyên liệu chủ yếu để làm áo, đây là chuyện sau thời nhà Tống. Vì vậy, trong áo bông bông làm vật ghép là việc rất muộn mới có. Lớp lót ở giữa của áo tà sợi mà những sợi này có thể là sợi tơ hoặc dây rối. Thời cổ đại người mặc áo sợi tơ mới rất ít, đại đa số áo lót sợi mà mọi người mặc thường là lót dây rối sợi tơ cũ ở giữa. Thời cổ mọi người gọi tơ cũ dây rối là “vấn” (sợi gai vụn, tơ tạp). Vì vậy, mặc áo sợi tơ cũ, dây nối gọi là áo khoác lót sợi. Độ ấm của áo này rất kém, chỉ có người nghèo mới dùng.

Thời cổ có một từ gọi là *Đế bào* (áo lụa dày), từ này bắt nguồn từ một điển cổ trong *Sử ký*.

Phạm Duy (người nước Ngụy - thời Chiến Quốc) theo hầu Ngụy Trung đại phu Tu Cổ, vì sự phỉ báng của Tu Cổ mà Phạm Duy bị tể tướng Ngụy Tề đánh cho thừa sống thiếu chết. Sau đó ông chạy đến nước Tần làm tể tướng, đổi tên là Trương Lộc. Về chuyện này Tu Cổ không hề hay biết. Sau đó Tu Cổ đi sứ sang nước Tần, Phạm Duy cố ý mặc quần áo rách đi gặp Tu Cổ. Tu Cổ xót thương sự nghèo khổ của Phạm Duy nên đã tặng cho ông ta một chiếc đế bào (áo lụa dày). Phạm Duy thấy Tu Cổ có lòng nhớ tình xưa mà tặng áo, nên khoan dung cho Tu Cổ.

Đế bào là vật dệt bằng tơ lụa dày, là y phục của quý tộc. Về sau mọi người thường đem áo lụa dày làm điển cố lưu luyến chuyện cũ. Ví dụ, trong *Liêu trai chí dị* nói:

“Năng thí quần tâm nhĩ, hạnh đế bào chi ý do tồn”

Vừa rồi thử thăm dò lòng dạ của bạn may mà bạn có lòng giữ lại tình cũ.

Đặc điểm thứ nhất của “bào” như đã nói ở trên, là ở giữa vật ghép có sợi tơ. Đặc điểm thứ hai của “bào” là rất dài, có thể dài quá gót chân. Ngày nay Trung Quốc còn có cách nói “*trường bào mã quả*” (áo bào dài trùm ngựa). Áo sở dĩ dài như vậy, chủ yếu có hai nguyên nhân:

+ Thứ nhất là trước thời Nam triều không mặc quần. Quần mà người xưa nói là chỉ quần lót, có điểm giống như quần bảo hộ của các vận động viên mặc ngày nay, công dụng của nó là phòng lạnh. Để che đậy

phần dưới người xưa có y phục mà có một số cách gọi như quần, thâm y, tthường đều rất dài.

+ Thứ hai, áo bào dài là cần giữ độ ấm. Bởi lớp lót của áo dài có đặc điểm là lớp tơ kép. Bởi vì chúng ta biết nó là trang phục mùa đông, là quần áo tránh lạnh. Thơ Lục Du “Đông Thanh” có nói:

“Tuế mộ thường niên tuyết chính bào,

Kim niên huyên noãn giấm đế bào”

(Cuối năm thường tuyết rất dày

Năm nay lại ấm áp lên bỏ bớt áo đế bào)

Ý nói là vì mùa đông ấm áp, không mặc áo lụa dài, do vậy có thể suy ra, áo bào là để phòng lạnh.

Làm rõ đặc điểm của áo bào, chúng ta có thể bàn sâu về nguyên nhân tên gọi của chiếc áo bào. Áo bào vì có thể tránh lạnh được, do đó mà có tên. áo bào rất dài, che phủ toàn thân, vì vậy gọi là bào (áo dài). Do vậy chúng ta hiểu rõ phương thức vì sao một bên viết chữ “y” và một bên viết chữ “bào”.

Bào vốn dĩ chỉ áo dài có lớp sợi lót, sau đó phạm là những áo dài giống “bào” đều gọi chung là “bào”, không nhất định có lớp lót, nhiều lớp. Trong thư tịch cổ có lúc nhắc đến *lộc bào*, chỉ việc lấy da hươu làm áo khoác. Trong con mắt người cổ là quần áo giữ ấm. Nguyên nhân đại khái là vì kỹ thuật gia công lạc hậu của thời xưa nên đương nhiên lộc bào không có lớp lót. Cho đến niên đại 30, 40 của thế kỷ 20, áo da vẫn được lưu hành, nhưng giá trị của nó không thể so sánh với áo bông. Nhà văn Lỗ Tấn từng viết:

- Hôm nay, ông T. mặc một chiếc áo da, còn ta chỉ mặc một chiếc áo bông, cảm giác lạnh của tôi hơn ông ấy.

Thời cổ đại, quan lại khi vào thiết triều thường mặc áo bào, tay cầm tấm hốt, vì vậy mọi người dùng câu nói châm biếm "bào hốt đẳng trường" để đùa cợt với người lên ngựa đi làm nhiệm vụ. Ngày lễ các quan lại chỉ mặc áo dài một tầng. Bao cờ ngày hôm nay cũng chỉ có một tầng. Cổ đại còn nhắc đến măng bào, bởi trên áo có thêu hoa văn măng xà nên gọi là măng bào; là lễ phục của quan lại thời Minh Thanh.

(Dương Lâm)

BĂNG



Mọi người thường dùng câu “*Băng thiên tuyết địa*”, “*Tuyết khiêu băng thiên*” để hình dung rét đại hàn. Từ xưa đến nay mọi người hay dùng băng tuyết để ví với các sự vật và phẩm cách đẹp đẽ, thanh khiết.

Trong *Thiên Tiêu dao du* sách Trang Tử có viết:

- “*Mạo Diệu Cô xạ chi sơn, hữu thần nhân cư yên, cơ phu nhược thủy băng*”

- (Ngọn núi Diệu Cô xạ, có thần tiên sống ở đó, da thịt như băng tuyết).

Mạnh Giao, nhà thơ đời Đường, cũng có câu:

"Nhất quyển băng tuyết văn,

Tị tục thường tự huế".

(Một quyển sách trong sáng. Tránh tục, luôn trên tay)

"Băng tuyết văn" chỉ bài văn có từ ngữ trong sáng.

"Băng" là thể rắn do nước gặp lạnh kết tụ lại. Ông Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* giải thích chữ băng:

"Đống dã, tượng thủy ưng chi hình".

Băng là *đống*, giống dạng nước kết tụ lại, tức chỉ hình dạng tinh thể hoặc vết nứt bề ngoài của băng. *Băng* trong chữ cổ vốn là chữ tượng hình, qua biến đổi trở thành chữ hội ý. Đặc điểm của *băng* là sạch sẽ trong suốt, dùng tay sờ vào buốt tận xương; cũng rất dễ bị tan.

Dựa vào đặc điểm này của băng mà có những câu thành ngữ có từ Băng như:

"Băng thanh ngọc khiết", ví nhân cách con người trong sáng như băng, thuần khiết như ngọc;

Câu *"Lãnh nhược băng sương"* ví với người lạnh như băng giá không nhiệt tình, không dịu dàng, khó tiếp cận.

Câu *"Hoán nhiên băng thích"* ví với sự nghi hoặc và lo lắng trong lòng nhanh chóng được giải tỏa giống như cục băng tan rất nhanh. Do được mở rộng ý nghĩa ví với phẩm chất thanh khiết cao quý, như câu *"Băng tâm ngọc hồ"*, (lòng trong trắng như bình ngọc) Vương

Xương Linh đời Đường có bài thơ Lầu Phù Dung tiền Tân Tiệm, có câu:

*“Lạc dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ”*

(Nếu bạn bè ở Lạc Dương hỏi về tôi

Hãy nói như một trái tim băng ở trong hồ ngọc).

Đại ý là: Tác giả giao cho Tân Tiệm mang lá thư đến cho bạn thân ở Lạc Dương, nội dung trong thư nói “nếu có bạn ở Lạc Dương hỏi thăm hãy nói ta trong sạch và tinh khiết như băng, ở trong bình ngọc ý nói vẫn giữ nguyên phẩm chất cao đẹp.

Tuyết là do nước mưa gặp lạnh kết tụ thành, vì thế trên có bộ vũ (mưa), những mảnh tuyết rơi xuống giống chiếc lông. Từ phương thức cấu tạo chữ mà nói thì đây là từ hội ý. Chữ *tuyết* có nhiều nét, phải rất lâu mới định hình được, điều này có thể liên quan đến hình dạng của hoa tuyết, vì hoa tuyết trên thế giới không bao giờ giống nhau, nó rất đa dạng, thiên biến vạn hóa, nhưng về đại thể là một tinh thể hình lục giác, gọi là “*Tuyết hoa lục xuất*”.

Tuyết có màu trắng tinh khiết, nên chúng ta thường lấy tuyết để ví hoặc thay cho những đồ vật có màu trắng. Như *tuyết phu* chỉ da trắng như tuyết; tuyết thích là tóc trắng bạch. Đại thi nhân Lý Bạch đời Đường trong bài *Tương tiến tửu* có câu:

“Triêu như thanh ti mộ thành tuyết”,
(Sớm như tơ xanh, chiều thành tuyết)

Từ “tuyết” trong đó chính là tóc trắng.

Vì bản thân tuyết là thuần khiết trắng tinh, chúng ta có thể dùng nó để lau vết bẩn, nên chữ *Tẩy* và *Tuyết* hợp với nhau thành nghĩa trừ bỏ. Từ “tuyết” mà chúng ta nói trong câu *Tuyết sỉ* và *Báo thù tuyết hận* là mang ý nghĩa Rửa đi. (Rửa đi nỗi sỉ nhục, báo thù rửa hận).

Sách *Chiến quốc* viết rằng:

- “*Nhược tiên vương chi bao oán tuyết sỉ, di vạn thặng chi cường quốc*”. (Như Tiên Vương ôm hận mà rửa nỗi nhục, dựng nên cường quốc có vạn cỗ xe). Điều muốn nói ở đây là muốn giống như tiên vương, trả những oán hận trước đây, rửa sạch nỗi nhục trước đây.

Dân gian có cách nói “*Thụy tuyết triệu phong niên*”, nghĩa là tuyết lạnh báo hiệu một năm bội thu. Vì một trận mưa tuyết lạnh có thể tiêu diệt sâu hại nông điền, đồng thời dự trữ được nhiều nước cho hoa màu. Là một nước lấy nông nghiệp làm gốc như Trung Quốc, từ cổ chí kim đều cho rằng tuyết rơi là điềm báo năm tới thu hoạch tốt.

Nhưng rét mướt cũng có liên quan đến sự bất hạnh, tai họa, vì thế “Tuyết” có lúc trở thành từ mang nghĩa xấu.

Như câu *Tuyết áp sương* khi tuyết vùi sương dập là nói đến sự bức hại liên tục kéo đến.

Câu “*Tuyết thượng gia sương*” (trên tuyết lại thêm sương) là nói đến tai họa liên tiếp kéo nhau mà đến, làm người ta đã khổ càng thêm khổ;

Câu “*Tuyết trung tống thán*” đưa than cho người ở trong tuyết vì với việc giúp đỡ người khác khi người ta trong hoàn cảnh khó khăn, cấp bách.

Băng tuyết không đông sẽ gây cho con người sự bất lợi. Lý Bạch, đại thi nhân đời Đường trong bài thơ “Hành lộ nan” có câu:

“*Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên,
Tương đẳng Thái Hàng tuyết mãn sơn*”.

(Muốn vượt Hoàng Hà băng lấp sông
Muốn lên Thái Hoàng tuyết đầy núi)

Ở đây vừa là tả thực sự khó khăn trên đường đi, vừa dùng “Băng tắc xuyên”, “Tuyết mãn sơn”, tượng trưng cho những chướng ngại, nguy hiểm. Khó khăn trên đường đời. Trời có tuyết rơi thì đi đường rất khổ, đêm xuống càng khó đi. Vì thế điển cố “*Tuyết dạ phỏng tái*” đêm tuyết thăm người vác nặng có nghĩa bóng là tình bạn bè sâu đậm.

Trong *Tấn thư*, *Vương Huy chi truyện*, kể câu chuyện về một đêm Vương Huy đột nhiên nhớ đến bạn cũ, liền đạp tuyết đi thăm. Ngoài ra cũng có một điển cố tương tự như vậy gọi là “Tuyết dạ phỏng Triệu Phổ”.

Chuyện nói về Tống Thái Tổ một đêm mưa đến gõ cửa nhà Triệu Phổ. Triệu Phổ ra thì thấy Thái Tổ đứng trong gió tuyết... Câu chuyện này muốn ẩn ý nói về quan hệ thân thiết, bình đẳng giữa vua và tôi, cùng vạch mưu tìm kế thanh trừ bạo loạn trong thiên hạ.

(Mậu Bùi Anh)

BẤT



Chữ “bất” trong Hán ngữ hiện đại là một chữ rất hay gặp, trong chữ Hán có rất nhiều chữ khi cấu thành không thể thiếu chữ bất. Như chữ *bôi* trong *bôi tử* (cái cốc), *phôi* trong *phôi thai*, *phôi* trong *phổ phôi* (phôi gạch)... trong bài “Táng Hoa Từ” (Bài từ mai táng hoa) của Lâm Đại Ngọc - một nhân vật trong *Hồng Lâu Mộng* có câu:

*“Thiên tận đầu,
Hà sở hữu hương khâu,
Vị nhược cảm nang thu diễm cốt,
Nhất bầu tịnh thổ yểm phong lưu”.*

Ngày hết rồi

Gò thơm biết nơi nao

Chẳng bằng túi gấm thu xương cốt đẹp

Một nắm đất sạch mai táng vật phong lưu

“Nhất bầu tịnh thổ” - một nắm đất sạch trong câu thơ chính là “Nhất bồng tịnh thổ”, một nắm đất sạch, nếu lý giải thành “Nhất đôi tịnh thổ” - một gò đất sạch thì chẳng có chất thơ gì cả.

Làm đồ đựng có hình cuống hoa, đó chính là chữ “*bôi*”... trong từ *bôi tử* (Cái cốc). Chữ *bôi* trong sách

cổ là chữ có ba dạng: nếu là làm bằng gỗ, thì là chữ “bôi” 杯, nếu chỉ nói rằng đây là một loại đồ đựng thì viết thành *bôi*... Nếu muốn nhấn mạnh loại đồ đựng này có liên quan đến chữ “khẩu” thì sẽ viết thành “bôi” 杯 (bộ mộc bên cạnh chữ phụ). Tóm lại, ba hình chữ *bôi* đều không tách rời chữ bất (不).

Cuống hoa đối với thực vật mà nói, có quan hệ khăng khít. Vì cành, lá của thực vật đều sinh ra từ trên cuống hoa, cuống là sự bắt đầu của vạn vật. Cuống đối với loài cây mà nói, xuất hiện sớm nhất, nói cách khác, có tuổi cao nhất, xếp thứ nhất. Vì vậy chữ *phi* do chữ “bất” và chữ “nhất” hợp thành là mang ý nghĩa nhất, con lớn của Tào Tháo tên là *Tào Phi*, dụng ý muốn thể hiện rằng Tào Phi là con lớn của Tào Tháo.

Đối với vạn vật có sinh mệnh mà nói, “phôi thai” tất nhiên là sớm nhất, lớn nhất rồi, tuy nhiên nghĩa của từ Phôi thai đã vượt quá phạm trù thực vật. Do việc có hay không có phôi thai liên quan trực tiếp đến sự sinh sôi, thịnh vượng của dân tộc. Vì thế nên cổ nhân rất coi trọng phôi thai. Như bài ca dao *Phù dĩ* trong *Kinh thi*, Phù dĩ chính là Xa tiên tử (một loại cỏ làm vị thuốc) mà hiện nay hay nói. Bài dân ca này phản ánh một kiểu tâm lý dân tộc của người cổ đại. Bởi vì cổ nhân tin rằng mầm của cỏ xa tiên có thể chữa bệnh vô sinh ở phụ nữ. Người phụ nữ hái được nhiều cỏ xa tiên nên lòng hân hoan biểu lộ ra ngoài. Chữ phù... này là do bộ thảo “thảo” và chữ “bất” hợp thành, vốn mang hàm ý phụ nữ mang thai sinh con. Báng gồm bộ bệnh và chữ phủ là cục u cứng có thể sờ

được trong khoang bụng, y học Trung Quốc, gọi là cục “báng” (khối u cứng).

Những người mắc bệnh sốt rét luôn có cục “Báng” này. Báng là thứ mà người khỏe mạnh không có. Trong một xã hội lành mạnh cũng không nên có loại người vô công rồi nghề, chuyên chèn ép người khác hại người khác. Các phần tử không tốt này mọi người gọi là báng. Cục Báng thường chỉ rắn độc, nên cũng gọi là báng đất, chỉ loại người lưu manh, độc ác.

Trong tiếng Hán, những thành ngữ có chữ “Bất” ở đầu có đến hơn 400 loại, trong đó phần lớn mang nghĩa xấu, như các câu:

“Bất tri hảo tịch” Không biết tốt xấu

“Bất tri cao đê” Không biết cao thấp, ví với lời nói hoặc việc làm không biết nặng nhẹ, không biết nông sâu.

“Bất tri tử hoạt” Hình dung hành động liều mạng không biết sợ hãi.

“Bất tri tiến thoái” Không biết tiểu thoái hình dung ngôn từ và hành động sai lầm.

“Bất tri khinh trọng” Không biết khinh trọng chỉ ngôn từ lời nói sai lầm, không có chừng mực.

“Bất tri khứ hướng” Không biết đi hướng nào.

“Bất tri thâm thiển” Không biết lòng sâu chỉ lời nói và hành động không có chừng mực.

“Bất tri sở thác” Không biết làm như thế nào.

“Bất tri sở vân” Không biết nói như thế nào.

Những thành ngữ này chúng ta thường dùng trong khẩu ngữ đều mang ý nghĩa phủ định.

Trong các thành ngữ có từ “bất”, các thành ngữ mở đầu bằng *bất khả* (không thể) cũng có đến hơn 40 loại. Đó là từ mở đầu có nhiều nhất trong cấu tạo của thành ngữ có từ “bất”, trong đó có ý khen, ý chê, như:

“Bất khả cáo nhân” Không thể báo cho người khác.

“Bất khả cầu dược” không thể tìm thuốc để cứu chữa, ví với nhân cách con người xa đoạ hoặc vật hỏng rồi không còn cách gì cứu chữa.

“Bất khả thu thập” sự vật hỏng đến mức không thể chỉnh đốn lại.

“Bất khả ma diệt” Chỉ di tích, ấn tượng công tích, sự nghiệp, đạo lí, vinh viễn không thể bị mất đi, bảo lưu hồi ức trong lòng mọi người.

“Bất khả đa đắc” Hình dung vô cùng không có được nhiều do ít và hiếm có.

Cũng có những câu vừa mang nghĩa xấu vừa mang nghĩa tốt, thuộc loại trung bình như:

“Bất khả thiên phế” Không thể coi trọng bên này mà coi thường bên kia.

“Bất khả khai giao” Không cách gì bãi bỏ hoặc kết thúc.

“Bất khả tư nghị” (Không thể bàn hết được).

Hồi thứ 2 trong *Thủy Hử truyện* có câu:

“Sư phụ cao cường như vậy, tất là một giáo đầu, tiểu nhi có mắt mà không thấy Thái Sơn”. Bất thức là

không nhận thức được. “Không thấy Thái Sơn” - *bất thức Thái Sơn*, cách ví von này ý nói: Người có địa vị cao hay có bản lĩnh trước mặt mà nhận không ra. Câu nói thông thường này được dùng để tôn xưng đối phương, hạ thấp bản thân.

(*Trâu Hiếu Lệ*)

BÌ



Trong cuốn sách cổ *Thượng thư* của Trung Quốc có câu:

Đạo di bì phục, ý nói quần áo bằng da của cư dân trên hải đảo mang đến tiến cống cho triều đình. Điều này phản ánh một sự thực, đó là từ thời viễn cổ xa xưa, loài người thường mặc quần áo da thú. Nếu loài người đã sớm lấy da thú làm chất liệu may mặc, thì không khó gì suy ra cái chăn cũng làm bằng da thú. “Bì” trong Hán ngữ cổ có hàm ý đặc chỉ da thú có lông, cổ nhân có giải thích là “có lông là da, bỏ lông thành da thuộc”. Da lông ấm áp dễ chịu, là một chất liệu lí tưởng để làm chăn.

Thành ngữ có câu: “Thực nhục tẩm bì” (Hình dung mối hận cực kì sâu), nhìn vào mặt chữ thì ý nghĩa là ăn thịt của động vật, ngủ trên da của nó, điều này phản ánh một hiện thực đó là da thú có thể

làm chắn đệm. Bên trái chữ “bị” là bộ “y” (quần áo), bởi chắn thuộc chủng loại của quần áo; bên phải là chữ “bì” (da), điều đó nói rõ rằng từ rất sớm chắn đã được làm bằng da.

“Bị” dùng để chỉ chắn, có nghĩa rộng và nghĩa hẹp, “bị” nếu mang nghĩa rộng là chỉ chắn, nghĩa hẹp đối lập với từ “khâm”, “khâm” là chắn lớn, “bị” là chắn nhỏ.

Ý nghĩa mà “bị” đặc chỉ chắn nhỏ có thể liên quan đến da thú. Một tấm da thú hoàn chỉnh chính là một chiếc chắn làm từ nguyên liệu thiên nhiên, chắn thiên nhiên đem so với loại chắn sau này làm bằng vải thì nhỏ hơn một chút, vì thế “bị” có nghĩa bóng đặc chỉ chiếc chắn nhỏ.

Ngày nay, mọi người thường may thêm vỏ chắn để tiện cho việc giặt. Cách làm này đã xuất hiện ở đời Tấn. Tả Tư đời Tây Tấn trong cuốn *Kiểu nữ thi* viết:

“Chi ni mạn bạch tỵ,

Yên huân nhiễm a hi.

Y bị giai trùng trì,

Nan dữ trầm thủy bích”

(Dẫn mờ đầy tay áo

Khói bụi nhiễm vào chắn

Áo chắn đều nặng sắp đôi

Khó mà chìm đáy nước)

Ý nói: Kiều nữ tuổi còn nhỏ, do bôi mỡ xoa bột và học pha trà nấu cơm mà quần áo và chắn nhuộm đầy dầu mỡ và khói, để dễ giặt, họ liền may một lớp ngoài bảo vệ chắn và quần áo, thậm chí đến mức cho vào nước không chìm. Đây tất nhiên là cách nói cường điệu của nhà thơ. Câu “Trùng trì” trong khổ thơ chính là

chỉ cái chấn. Để không nhầm lẫn mép trên mép dưới chấn, cổ nhân còn khâu một miếng vải dài lên mép chấn gọi là “Bị thứ” (Ký hiệu đánh dấu chấn), nghĩa là đánh dấu chấn.

Đi xa nhà, có lúc cần mang chấn. Để đựng chấn có loại túi riêng, gọi là túi chấn. Trong cuốn *Nho Lâm ngoại sử* có nói:

“Quyển Vật Dụng tay trái xách một bộ chấn, tay phải cầm một tấm vỏ chấn lớn tung tẩy, đi trên đường phố chân bước thấp bước cao”. Bộ chấn ở đây chính là túi đựng chấn, nghĩa khác xa so với từ “bộ chấn” hiện nay chúng ta dùng.

“Bị” trong thời cổ đại còn có ý nghĩa là tóc giả. *Kinh thi* có câu:

“*Bị Chi chàng chàng*”

Nghĩa là đầu đội tóc giả rất đẹp.

Sau này để có riêng hàm ý là tóc giả mà hình thành một chữ “bị” (Viết khác chữ “bị” trên) (nghĩa là tóc giả), đổi chữ “y” 衣 trong chữ “bị” thành chữ “bưu” 彪 để tạo thành chữ “bị” 髻 (tóc giả). “Bưu” có nghĩa là tóc dài rủ xuống. Rất nhiều người cho rằng tóc giả chỉ lưu hành ở Trung Quốc trong mấy năm gần đây, quan niệm này hoàn toàn sai lầm. Thực ra ngay từ thời Xuân Thu, tóc giả đã là một loại một thời thượng rồi. Hơn nữa trong một thời gian dài, ở một số thời đại tóc giả còn rất thịnh hành. Từ tầng lớp trên như hoàng hậu công chúa, đến dưới là con gái nhà bình dân đua nhau ham chuộng, đội tóc giả. Trong sách *Tấn thư* có viết:

- Vào niên hiệu Thái Nguyên đời Đông Tấn, con gái nhà giàu phải đội tóc giả, một người có rất nhiều bộ tóc giả, nhưng bộ tóc giả tạm thời không đội đến thì cất trong cái giỏ trúc, để cất giữ, gọi là đầu giả để không bị hỏng. Con gái nhà nghèo không có khả năng mua sắm, tự xưng là không có tóc, phải mượn của người khác để đội. Có thể thấy thời đó tóc giả rất thịnh hành, phụ nữ, có lúc chịu quỳ xuống cất hết tóc thật đi, để đội tóc giả.

Trong sách *Bắc Tề Thư* có viết:

“Phụ nhân giai tiến tích dĩ khán giả kế, nhi nguy tả chi trạng như phi điều”

Nghĩa là phụ nữ đều gọt cạo hết tóc thật mà đội tóc giả, dáng vẻ như con chim nhỏ bay trên bầu trời.

Chữ “bị” còn có nghĩa là trùm phủ, vì thế khi phủ tóc giả lên đầu gọi là “Đội tóc”, ý nghĩa này sau đó được viết thành chữ “phê” 披 bên cạnh có bộ tài gậy.

(*Dương Lâm*)

BIÊN



Hình tượng của chữ “biên” là dùng từ hai đoạn tơ hoặc dây dợ trở lên để đan thành dây thừng. Trong giáp cốt văn đời Thương chữ “Biên” là chữ hội ý, biểu

thị rằng dùng dây thừng để tết các thẻ tre vào với nhau. Đến thời chữ tiểu triện thời Tần Hán đã cải tạo thành chữ hình thanh, trong đó hình bàng là chữ mịch, thanh bàng là chữ Biên. Trong *Thuyết văn giải tự* nói:

“Biên, thứ giǎn dã, tàng mịch biên thanh”.

(Biên là cột các thẻ tre theo thứ tự

Nghĩa là theo chữ mịch, thanh theo chữ biên).

Trong đó chữ *thứ giǎn* nói rõ việc dùng dây thừng lần lượt khâu các thẻ trúc thành sách.

Dây khâu thẻ trúc lại với nhau, đại đa số là dùng dây tơ tết thành. Trong sách cổ ghi:

Tần Vũ Đế, Thái Khang năm thứ hai ở huyện Cáp tỉnh Hà Nam đã phát hiện được mộ của Ngụy Tương Vương (thời Chiến Quốc), trong mộ có một loại thẻ trúc, được khâu bằng dây tơ.

Ngoài ra cũng dùng dây đay thô hoặc da thuộc tết thành. Trong *Sử kí* ghi chép:

Vào những năm cuối đời, Khổng Tử rất thích đọc “Chu dịch”, thẻ trúc bị lật đi lật lại nhiều lần, kết quả dây da khâu thẻ trúc đều bị đứt hết. Đây chính là nguồn gốc câu thành ngữ “*Vi biên tam tuyệt*” (dây da trâu ba lần đứt). Trong đó từ “Vi biên” là chỉ việc dùng da trâu tết thành dây, đây là nghĩa gốc của chữ “biên” (đan, tết), về sau câu thành ngữ ám chỉ người chăm chỉ, cần cù đọc sách.

Qua những sách tre đã khai quật được, ta thấy nói chung phần lớn các dây khâu đã bị mục nát đứt

đoạn. Quan sát những vết tích còn lưu lại trên thẻ tre thẳng hàng thì thấy rằng, đầu tiên phải đan tết các thẻ tre lại sau đó mới viết, do đó những chỗ bị khâu dây đều không có chữ.

Mỗi sách tre đều cần dùng vài sợi dây khâu, vì độ dài ngắn của sách tre không giống nhau. Từ những hiện vật đã khai quật thì thấy nói chung những sách tre thường dùng hai sợi dây khâu, ví như chữ “Sách” trong giáp cốt văn, một đường cong đại biểu cho dây khâu quấn trên thẻ tre. Thẻ tre dài thường dùng ba, bốn dây, thậm chí năm dây khâu. Mỗi sách bao gồm nhiều thẻ hoặc ít thẻ. Lúc thẻ tre được cất giấu, lấy một thẻ trúc làm trung tâm, đem cuốn sách tre thành một cuộn.

Để sợi dây khâu được cố định, thường thì cứ từng đoạn lại dùng dây buộc chặt thẻ tre trong đoạn đó ở cả hai bên, dùng dao vạch thành chỗ hổng để cho việc cuốn dây không bị xê dịch. Chế tác sách tre rất tinh xảo thường giữa thẻ này và thẻ kia xếp khít thành một phiến, bằng phẳng chỉnh tề, cũng có thể di chuyển giống như việc viết chữ vẽ tranh trên sách lụa. Cuốn *Nhật thư* khai quật được ở Thùy Hồ tại huyện Vân Mộng tỉnh Hồ Bắc có vẽ tranh trên thẻ tre. Ví dụ như: “Nhân tự đồ, Cấn sơn đồ”.

Do dây thừng đều để khâu các thẻ tre, vì vậy văn hiến thư tịch của hậu thế cũng dùng “biên” để biểu thị, ví dụ như: thượng biên, trung biên, hạ biên, hướng biên, cổ biên... Lại dẫn ra ý nghĩa làm lượng từ, chỉ một bộ sách hoặc một bộ phận của sách, ví dụ: “nhân thủ nhất biên”.

(Mỗi người trong tay cầm một quyển sách), ví với việc đọc nhiều sách.

Nghĩa gốc của chữ “biên” là lần lượt xâu tết các thẻ tre lại với nhau, do đó dẫn đến nghĩa là xếp theo thứ tự. Thời cổ đại Trung Quốc có một loại nhạc cụ gọi là “*Biên chung*”, đặc điểm của loại nhạc cụ này là lấy thứ tự lớn nhỏ để treo, vì vậy gọi là “*Biên chung*”.

Năm 1978, tại huyện Tuy tỉnh Hồ Bắc (nay là thành phố Tuy Châu), đã khai quật được “tăng hầu ất biên chung” thời Chiến Quốc. Bộ chuông này chia thành ba tầng, tám nhóm, treo trên giá, còn có biên khánh là một loại nhạc cụ gỗ được chế tác bằng đá hoặc bằng ngọc cổ, thường là mười sáu tấm, từ âm thấp đến âm cao, sắp xếp theo thứ tự chia làm hai hàng treo trên giá gỗ. Thời Trung Quốc cổ đại có một thể loại sử thư gọi là: biên niên thể.

Biên niên ám chỉ việc sắp xếp lịch sử theo tuần tự năm tháng mà ghi chép các sự kiện. Ví dụ: *Xuân Thu* là tác phẩm lịch sử thể biên niên đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, *Xuân Thu* là bộ sách lịch sử chiếu theo tuần tự ghi chép về mười hai quốc quân của nước Tấn, bắt đầu từ năm đầu của Tấn Ấn Công cho đến năm thứ 14 của Tấn Ai Công, tổng cộng 241 năm.

Ngày nay người ta gọi giai đoạn lịch sử này là thời kỳ Xuân Thu chính là có xuất sứ từ bộ sử này.

Ngày nay, biên ấn (biên tập in ấn) là chỉ các bộ môn xuất bản ấn chế, biên tổ là chỉ dùng xe lửa vận chuyển, “biên đội” trong quân sự, biên mã là chỉ lập mã trong máy tính điện tử... chữ Biên trong một số từ vựng đều có ý nghĩa là sắp xếp theo tuần tự.

P theo tuần tự.

Chữ “biên” do ý nghĩa là thứ tự sắp xếp, và lại dẫn ra ý nghĩa khác là: đan dệt, đan tết. Ví dụ: đan tết giấy cỏ, đan lưới, đan áo len... Chữ “biên” còn dẫn ra ý là biên tập, chế tác. Ví dụ: biên dịch, biên ấn, biên đạo, biên kịch, tự biên tự diễn...

(Hoàng Thiên Thụ)

BIỂU



“Biểu” là chữ hội ý. Trong sách Thuyết văn giải tự có viết:

“Biểu, thượng y dã. tông y, tông mao. Cổ giá y cầu, dĩ mao vi biểu” (Biểu, áo trên theo chữ y, chữ ma. Người xưa may áo cừu, lấy lông làm vẻ ngoài).

(Biểu là áo khoác ngoài). Từ chữ “y” kết hợp với chữ “mao”, áo lông của người thời xưa lấy lông tượng trưng.

Hứa Thận giải thích từ “Thượng Y” (áo ngoài) chỉ là nghĩa của “biểu”, hai câu sau ông nói mới liên quan đến nghĩa đen của biểu. Nghĩa đen của biểu có quan hệ với da lông. Da lông có hai mặt, một mặt có lông, một mặt không có lông, mặt có lông chính là “biểu”. Người xưa mặc quần áo làm bằng da, luôn quay mặt

da có lông ra ngoài, vì vậy chữ “biểu” trong triện văn xuất phát từ “mao” (lông).

Trong cuốn *Lễ ký* có câu:

“*Biểu cừ bất nhập công môn*”, “biểu cừ” chỉ áo lông, áo lông ngoài tức là mặt da có lông ở bên ngoài, dùng như vậy chính là dùng nghĩa đen của “biểu”. Lễ nghi cổ đại quy định rằng: sĩ đại phu không thể mặc áo da lông mà bước vào cổng của chư hầu.

Sau này qua dần thân, tất cả Thượng y (áo ngoài) đều gọi là “biểu”. Thượng y cổ đại tương đương với áo khoác ngoài hay áo gió thời hiện đại. Về quan niệm phục trang của Khổng Tử, người bình thường cho rằng, một đại thánh nhân như Khổng Tử, chắc sẽ là một ông thầy già cứng nhắc bảo thủ. Thực ra Khổng Tử cũng giống như người bình thường, rất thông tình đạt lý. Ông quan niệm vào mùa hè, mọi người ở nhà nên mặc những quần áo vừa mỏng, vừa trong, như thế sẽ mát mẻ; nhưng nếu muốn ra ngoài, thì phải “*Tất biểu nhi xuất chi*”. “Biểu” ở đây chính là áo khoác ngoài, khi đi ra ngoài nhất định phải mặc thêm bên ngoài một chiếc áo, như vậy mới lịch sự.

Biểu do chỉ áo ngoài, hơn nữa lại mang nghĩa dần thân chỉ chung bề ngoài của con người, đối lập với bên trong. Trong *Tả truyện* có chép: Trước khi xảy ra trận chiến Thành Bộc, một trong năm trận đại thắng thời kỳ Xuân Thu, đại phu Tử Phạm nước Tấn phân tích tình thế giao chiến lợi hại cho Tần Văn Công, cho rằng nếu chiến thắng nhất định có thể giành được sự ủng hộ của các chư hầu; nếu thất bại, thì “*Biểu lí sơn hà*,”

tất vô hại dã", ý nói là nước Tấn ngoài có sông Hoàng Hà, trong có núi Thái Hành, Lã Lương, nước Sở dù thế nào cũng không tiến công vào được, lãnh thổ nước Tấn sẽ không bị ảnh hưởng bởi thất bại trong cuộc chiến.

Trong Hán ngữ hiện đại gọi kỹ nữ là "biểu tử" 婊子 (cũng có nghĩa là kỹ nữ). Chữ "biểu" 婊 này khác chữ "biểu" trên, bên cạnh có thêm bộ "nữ", từ này trong thời cổ đại viết thành chữ "biểu tử" 表子 (không có bộ nữ bên cạnh). Hồi thứ 51 trong cuốn *Thủy Hử truyện* viết rằng:

"Tri huyện kia tuy rất yêu Chu Đồng, song chỉ là hạn Lôi Hoành đã giết chết cô kỹ nữ Bạch Tú Anh của ông ta, nên ông ta nói không thể tha được". Từ "Biểu tử" mà ông ta nói đến nghĩa là cô kỹ nữ của ông ta.

Biểu mang ý nghĩa là bên ngoài, còn phản ánh vấn đề xưng hô thân thuộc. Trong tiếng Hán, phạm là họ hàng nhà vợ, là thân thuộc bên nhà gái, đều thuộc về bà con (anh chị em con cô con cậu 表). Ví dụ: Hai quan hệ thân thích thường nói đến là Di biểu, Cô biểu (di và cô bên họ ngoại). Di chỉ chị em với mẹ; *Di biểu huynh đệ* chỉ các con trong gia đình của chị em với mẹ. Họ hàng với mẹ thường không phải cùng gia tộc, cùng họ, thuộc về người họ ngoại.

Các từ như Biểu diện, ngoại biểu, biểu tượng, biểu tình... trong Hán ngữ hiện đại thì từ "Biểu" trong đó cũng mang nghĩa là bên ngoài.

Chữ "biểu" do mang nghĩa là "bên ngoài", nên có nghĩa dẫn thân là Tiêu chí, Tiêu ký (ký hiệu đánh dấu). Thời cổ đại dùng "Biểu ký" để thể hiện.

Trong cuốn sách *Sử ký* có câu:

“Hành sơn biểu mộ”, học giả đời Đường Tư Mã Trinh giải thích rằng: “Biểu mộ” chính là đóng cọc gỗ làm dấu. Hoa biểu trước Thiên An Môn ở Bắc Kinh, chính là phát triển từ thói quen đóng cọc gỗ đánh dấu từ thời cổ đại.

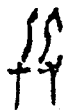
Ngoài ra, người cổ đại thông qua việc quan sát độ dài ngắn của bóng cái cột làm dấu dưới ánh mặt trời để tính thời gian. Theo *Sử ký*, cột đánh dấu này cũng gọi là biểu, từ *Thủ biểu* (Đồng hồ đeo tay) mà ngày nay chúng ta hay dùng đương nhiên hình dáng không hề giống với cái cột dấu, nhưng chữ “biểu” trong từ đó lại chính là phát triển từ chữ “biểu” tức là cái cột dấu đo bóng mặt trời.

Chữ “biểu” sau dẫn thân là “Tiêu chí” thì có thể biểu thị ý *Tiêu chuẩn* phép tắc, biểu suất là tấm gương. Sách *Lễ ký* nói rằng: “*Nhân giả, thiên hạ chi biểu dã*”, ý nói là người có nhân có đức là tấm gương tốt cho thiên hạ noi theo.

“Biểu” còn có thể làm động từ. Như chữ “Biểu” trong các từ: Biểu thị, biểu minh, biểu đạt, biểu vi... Ngày xưa, kẻ làm tôi phải đem hết tâm tình và suy nghĩ nói cho vua biết, bằng cách viết một bài văn trình lên trên. Thể tài của bài văn này là *Biểu*. Bài *Biểu* nổi tiếng trong lịch sử là bài *Xuất sư biểu* của Gia Cát Lượng thời kỳ Tam Quốc, bài *Trần Tình biểu* của Lý Mật nhà Tấn...

(Trương Mãnh)

BINH



Chữ “binh” trong giáp cốt văn đời thường là chữ hội ý, vốn là công cụ dùng để chặt, cùng loại với chiếc rìu ở thời cổ đại và cũng dùng làm vũ khí. Chữ “cân” trong câu thành ngữ “*Vận cân thành phong*” vẫn còn bảo lưu nghĩa gốc của nó, nghĩa là vung búa nhanh đến nổi tạo thành tiếng gió vu vu. Bên dưới chữ “Binh” giống như hình hai tay, cả hình thể của chữ có nghĩa là: hai tay cầm chiếc rìu. Đến thể chữ tiểu triện, hai tay ở phía dưới vẫn như cũ nhưng cái rìu ở trên mặt đã bị biến hình. Chữ “binh” trong khải thư, hai tay đã có một chút biến hoá, do ngón tay nối với nhau thành nét ngang và chữ “cân” ở bên trên đã liên kết thành một thể. Không lạ gì đời xưa dùng từ khâu bát để phiếm chỉ chữ “binh”, tức là chữ khâu ghép với chữ bát thành chữ “binh”.

Nghĩa gốc của “binh” là binh khí, vũ khí. Hiện nay, những câu thành ngữ:

“*Binh bất huyết nhãn*” - dùng binh khí mà máu không bén mũi.

“*Lệ binh mạt mã*” - Võ ngựa rèn dao, sửa soạn tác chiến và “Binh khổ”, chữ “binh” trong binh công xưởng (nhà máy vũ khí) đều có chung ý nghĩa này.

“Binh bất huyết nhãn” ý nói trên vũ khí không hề dính một giọt máu nào, điều này cũng ám chỉ việc chưa giao chiến đã giành thắng lợi. *Đoán binh* là chỉ những binh khí, vũ khí ngắn như dao, kiếm... Trường binh là chỉ những vũ khí dài như, qua, mâu.

Về sau, chữ “binh” từ nghĩa là “binh khí” đã chuyển dần thành ý nghĩa người cầm binh khí tức là binh lính, như binh sĩ, chiến sĩ... cũng đều chỉ quân đội.

Cuối thời Tây Tấn, Tấn Vương Bồ Kiên thống lĩnh 820 vạn đại binh tiến xuống phía Nam đánh dẹp Đông Tấn, mà triều đình Đông Tấn thì phái Tạ Huyền, Tạ Viêm thống lĩnh 8 vạn binh đi trước cản địch. Ở Thọ Dương 25 vạn quân tiên phong của Tấn Vương Bồ Kiên bị đội quân kỵ binh của Tạ Huyền đánh, quân Tấn thừa thắng xông lên phía trước. Bồ Kiên và em trai là Bồ Dung trèo lên cầu thành Thọ Dương xem xét tình hình quân địch, thấy quân Tấn bày binh bố trận chỉnh tề uy nghiêm, ngấm sang núi Bát Công ở phía Tây Bắc của thành nhìn cỏ cây trên núi đều tưởng là quân Tấn. Sau đó, trong trận chiến ở “Phi Thủy”, Bồ Dung bị tử trận, Bồ Kiên trúng tên, quân Tấn loạn thế trận, ngày đêm chạy trốn, tối đến nghe tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu cũng hoảng sợ tưởng rằng quân Tấn đuổi theo. Câu chuyện lịch sử này được diễn hóa thành *“Thảo mộc giai binh”* (cây cỏ đều làm binh lính hoảng sợ, thần kinh quá mẫn cảm, cây cỏ tưởng quân giặc), *“Phong thanh hạc lộ”* (nghe tiếng gió thổi, hạc kêu lại cứ tưởng là địch, ám chỉ sự hoảng hốt sợ hãi). Chữ “Binh” trong *“Thảo mộc giai binh”* là chỉ binh lính.

Thời cổ có một bằng chứng về cách điều binh khiển tướng, dùng ngọc hoặc đồng để chế tác thành hình hổ, chặt làm hai nửa, nửa bên phải lưu lại ở triều đình, nửa bên trái trao cho viên tướng thống lĩnh quân đội, lúc điều động quân đội cần đợi phù đưa tới kiểm chứng, hai nửa khớp nhau mới có thể phát binh, vì vậy mới gọi là “binh phù” cũng còn gọi là “hổ phù”.

“Binh” của “binh phù” và chữ binh trong các câu “*Phú quốc cường binh*” (nước giàu binh mạnh), “*Binh lâm thành hạ*” (quân địch đến dưới thành, *Xuất binh binh lực binh biến...* cũng đều chỉ là binh sĩ.

Binh lại chuyển dẫn thành quân sự, chiến tranh. *Binh pháp Tôn tử* nổi tiếng trong thiên hạ, chữ “binh” trong *Binh pháp* chính là chỉ quân sự, chiến tranh. Thời Chiến Quốc, nước Tần nhiều lần tấn công nước Triệu nhưng đều bị đại tướng nước Triệu là Triệu Xa và Liêm Pha dẫn binh đánh lui. Triệu Xa có một người con tên là Triệu Quát, từ nhỏ đã thông thạo binh pháp, bàn bạc đến vấn đề quân sự thì có lúc Triệu Xa cũng không bác bỏ được ý kiến của con trai, vì vậy Triệu Quát tự cho mình là thiên hạ vô địch. Nhưng Triệu Xa lại cho rằng con trai chỉ biết dụng binh suông, nếu như nước Triệu chọn Triệu Quát làm tướng, thì nhất định quân đội sẽ thất bại.

Năm 259 TCN, nước Tần lại một lần nữa đánh nước Triệu, tướng Liêm Pha dẫn binh chống đỡ, đóng ở thành Trường Bình và áp dụng kế sách “Kiên thủ thành lũy”, khiến quân Tần không có cách gì giành

thắng lợi. Do vậy, nước Tần sử dụng kế phản gián, sai người đến Triệu phao tin:

“Quân Tần sợ nước Triệu cử Triệu Quát làm tướng”, điều này làm Triệu Vương tin là thật, do đó đã hạ lệnh cho Triệu Quát thay thế chức vụ của Liêm Pha. Triệu Quát đến tiền tuyến liền thay đổi sách lược của Liêm Pha, kết quả bị vây khốn đói khổ hơn 40 ngày, hơn 40 vạn người không có gì mà ăn, điều đó tạo ra một tổn thất đau đớn cho nước Triệu. Sau này người ta đã đúc kết một câu thành ngữ qua sự việc này, đó là “Chỉ thượng đàm binh” (Bàn việc quân trên giấy) ám chỉ chỉ có ngôn luận sáo rỗng, không thể giải quyết được vấn đề thực tế. Chữ *binh* trong *Chỉ thượng đàm binh* và *Binh gia*, với chữ “binh” trong các câu: *Binh hoang mã loạn* (hình dung lúc chiến tranh thì cảnh tượng hỗn loạn bất an), *Binh liên họa kế* (chiến tranh liên tiếp không dứt hoả hoạn thay nhau mà đến)... cũng đều có ý nghĩa là chỉ quân sự, chiến tranh.

Điều cần chú ý là, chữ “binh” thời cổ đại rất ít khi chỉ có nghĩa “chiến sỹ”, vì lúc đó từ chiến sỹ chuyên nghiệp là chữ sĩ 士, chỉ những chiến sỹ đánh trận, là chữ “tốt” 卒.

(Diệp Thanh)

BỐ



Chữ “bố” là chữ hình thanh, bên trên là chữ “phụ” 父 làm thanh phù, chữ “phụ” và chữ “bố” trong thời cổ đại có âm đọc gần giống nhau. Bên dưới là bộ “cân” 巾 làm ý phù, biểu thị ý nghĩa: “Bố” có liên quan với đồ dệt.

Qua nghiên cứu ghi chép trong sách vở và hiện vật khảo cổ khai quật được đã phát hiện loại vải sớm nhất ở Trung Quốc chủ yếu dệt bằng sợi đay gai. Những đồ gốm thời đồ đá mới khai quật được ở thôn Tuyên Hộ huyện Hòa Hoa và Bán Pha Tây An - Thiểm Tây đều mang dấu ấn của vải đay gai. Di chỉ thời đồ đá mới khai quật được ở huyện Ngô tỉnh Giang Tây tại núi Thảo Hải là ba tấm vải đay gai đã rách, đó là hiện vật dệt may được phát hiện sớm nhất ở Trung Quốc hiện nay. Cây gai dầu và cây gai là nguyên liệu may dệt tốt nhất. Trung Quốc là quê hương của cây gai dầu và cây gai. Vì thế, trên thế giới cũng gọi cây gai dầu là *cây gai Hán*, gọi cây gai là *cổ Trung Quốc*. Thời cổ đại gọi chung là *vải*, *lụa*, sản phẩm dệt đay gai gọi là *vải*, hàng dệt tơ gọi là *lụa*. Quần áo dệt từ đay, gai gọi là “quần áo vải”. Thời cổ đại thông thường chỉ có quý tộc và quan viên mới có thể mặc đồ dệt tơ. Dân thường chỉ được mặc quần áo vải dệt từ sợi đay, gai, không

được mặc đồ dệt tơ. Vì thế “bố y” (quần áo vải) đã trở thành tên gọi thay cho tầng lớp bình dân, sau này lại trở thành tên gọi cho những học trò bình thường.

Sau khi bồng du nhập vào Trung Quốc, phạm vi nguyên liệu của vải ngày càng rộng, chủng loại sản phẩm ngày càng nhiều.

Sách *Hán thư* có câu:

- “*Vô tri bố cổ quá lời môn*”, nghĩa là không muốn mang trống vải qua Lôi môn, “Lôi môn” ở đây chỉ cổng thành Cối Kê, vị trí ở Triết Giang. Ở Lôi môn có một cái trống to, đánh lên, tiếng trống có thể truyền đến Lạc Dương; mà trống vải chỉ trống dùng vải làm thành, cơ bản đánh không lên tiếng, “*Bố cổ lời môn*” thường dùng để ví với việc khoe khoang bản lĩnh trước mặt cao thủ.

Trong kịch rối có một loại khác là Con rối túi vải, hình thể của con rối tương đối bé, phần đầu liền với túi vải, bên ngoài mặc quần áo.

- Nghệ nhân thọc tay vào túi vải, điều khiển các động tác của con rối, vì thế cũng gọi là Con rối dùng tay. Trước đây các gánh trò thường diễn ở đầu phố, trò tếu ở Bắc Kinh, trò túi vải ở Phúc Kiến, trò chùm nổi ở Nam Xương đều thuộc loại này. Thời kỳ Ngũ đại, huyện Phụng Hóa, Châu Minh có một tăng nhân du lãm bốn phương, tự xưng *Khế Thủ*, tương truyền rằng ông ta người lùn, bụng to, ăn nói lung tung, giống như kẻ điên, thường dùng một cây trượng, một túi vải và các dụng cụ mang theo bên mình đi tứ phương khuyến hóa xin của bố thí, người ta gọi là hòa thượng túi vải.

- Trước lúc lâm chung có làm bài từ *Thế kệ từ*, trong đó có đoạn viết:

“Di Lặc đúng là Di Lặc, thân chia thành triệu tỷ. Thường cho người đương thời thấy. Người đương thời không tự nhận được”. Hậu thế cho ông ta là hóa thân của phật Di Lặc bụng to. Các đền chùa ở Hàng Châu có nhiều tượng đúc hình ông ta phanh bụng cười, bên mình còn có cái túi vải.

Trong thời kỳ còn chưa có tiền để trao đổi hàng, sự trao đổi giao dịch giữa mọi người là lấy đồ vật đổi lấy đồ vật. Cùng với sự phát triển của việc giao dịch buôn bán, việc lấy đồ vật đổi đồ vật nảy sinh những khó khăn, vậy người ta lấy luôn thứ hàng mà tất cả mọi người cùng chấp nhận được để làm môi giới trao đổi, tính chất tương đương với tiền tệ bây giờ.

Trong thời cổ đại *bổ* (vải) đã từng đảm nhiệm vai trò làm trung gian trong việc trao đổi. Trong *Kinh Thi* có câu:

“*Bao bổ mậu tư*” - Ôm vải đổi tơ.

Vương Mãng cuối đời Hán đã cải cách theo đời cổ, bỏ tiền tệ đời Hán, khôi phục lại loại tiền tệ thời cổ đại như vải, tiền vỏ sò. Thời cổ đại có một loại tiền đúc bằng kim loại hình cái xẻng cũng gọi là *bổ*, song *bổ* ở đây không có quan hệ gì với *bổ* là hàng dệt may, mà là chỉ một loại tiền đồng thời Xuân Thu Chiến Quốc, chủ yếu thông hành trong khu vực Tam Tấn. Nó được biến đổi từ cái xẻng mà lên, *bổ tệ* (tiền *bổ*) sớm nhất hoàn toàn giữ nguyên hình trạng của xẻng, thế nên cũng gọi là tiền xẻng. *Xẻng*, trong sách cổ gọi là *phọc*, là một loại nông cụ dùng để xới cỏ. Âm cổ của hai chữ

bố và *phọc* giống nhau, vì thế liền dùng *bố* thay cho *phọc*. Chủng loại của *bố tẹ* có rất nhiều, đại khái phân thành hai loại lớn: đầu *bố* trong rồng đoạn trên có thể thêm cái chuôi thì gọi là *bố rồng đầu*; đầu *bố* bằng, không thể thêm chuôi vào thì gọi là *bố đầu bằng*, trên tiền *bố* thường có đúc địa danh, có cái còn đúc giá trị của tiền, hay can chi... Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất Trung Quốc đã hủy bỏ *bố tẹ*.

Bố có thể trải ra, thế nên lại mang nghĩa bóng là *triển khai*, như *biến bố* (rải ra khắp nơi) “phân bố”, “*âm vân mặt bố*” (mây đen bao phủ dày đặc), “*bố cảnh*”, “*trừ cự bố tân*” (bỏ cũ lấy mới)... ngoài ra còn mang nghĩa bóng là tuyên truyền, trần thuật... như *bố cáo*, *tuyên bố*, *công bố*, *phát bố* (công bố), *ban bố*, *tân bố*...

(Diệp Thanh)

BỐC



Nghĩa gốc của chữ “*bốc*” là đốt mai rùa để cát hung họa phúc. Xem bói là một phong tục mê tín ra đời từ rất sớm, phương pháp xem bói chung nhất ở thời nguyên thủy là đốt nóng mai rùa hoặc xương thú. Quan sát dáng hoa văn bị nứt sau khi mai rùa đã bị đốt, mà dự đoán chuyện cát hung tốt, xấu. Thời Ân

Thương, tuy sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp đặc biệt là kỹ thuật đúc đồng có sự phát triển lớn nhưng mọi người còn vô cùng mê tín cho rằng tất cả mọi sinh hoạt đều theo mệnh của trời, đều chiều theo ý chỉ của quỷ thần mà làm. Vì vậy, mọi việc lớn nhỏ đều phải xem bói. Nội dung bói của người thời cổ tương đối rộng, bao gồm: cúng tế, chinh phạt, đi săn, thu hoạch, bệnh tật, đi lại, mưa gió. cho đến lúc cúng tế phải dùng biết bao nhiêu thịt trâu, thị dê, lúc chinh phạt phải cần bao nhiêu người, thậm chí phụ nữ lúc nào thì sinh đẻ, sinh con trai hay sinh con gái... Hầu như không có gì không bói. Từ những giáp cốt văn khai quật được trong mộ của nhà Ân, khi chiêm bốc đa số mặt sau giáp cốt văn hoặc xương đều đục lỗ tròn, sau đó tạc dài, tiếp đó dùng lửa đốt làm cho mặt chính của mai rùa hoặc xương thú hiện ra những hoa văn ngang dọc rất có quy tắc. Đây là một kiểu người xưa bói để xem chuyện cát hung. Lỗ khoét tròn hoặc dài ở mặt sau mai rùa hau xương thú đối xứng với nhau. Nên khi đốt, xuất hiện những điểm bói ở mặt trước cũng rất đối xứng.

Chữ "bốc" là chữ tượng hình rất cổ xưa, bản thân hình thể của chữ cũng trực tiếp phản ánh ý nghĩa này, thẩm thấu được dấu tích phương pháp bói toán thời cổ.

Cách viết chữ "bốc" xưa nay giống nhau đều có hai nét. Biểu trưng cho hướng dọc (tung) đều viết thành vạch đứng. Biểu trưng cho hướng ngang (hoành) cách viết xưa nay có chút thay đổi. Trong khải thú nét bút hướng ngang viết thành một dấu chấm.

Cách viết của chữ “bốc” trong mai rùa, xương thú cũng chính là chữ tượng hình biểu hiện trạng thái hoa văn bị vỡ sau khi mai rùa bị nung nóng.

Sau khi bói khắc việc cần bói bên cạnh điểm bói toán còn khắc vạch để xem bói, loại văn tự ghi chép này thông thường gọi là *bốc từ*. Một *bốc từ* hoàn chỉnh thường có bốn bộ phận hợp thành:

- Thứ nhất là ghi về thời gian xem bói, địa điểm và người bói.

- Thứ hai là: nói rõ việc cần bói.

- Thứ ba là: căn cứ vào điểm bói để bói chuyện cát hung.

- Thứ tư là: sau khi bói ghi lại những sự thật linh nghiệm.

Cách xem bói ở thời cổ đại của Trung Quốc có rất nhiều, bói trên mai rùa và xương thú. Ở phương Bắc Trung Quốc thường bói trên xương thú, ở miền Nam Trung Quốc thường bói xương gà. Còn có những kiểu bói như: dùng cỏ thi, cỏ quỳnh. Lấy mai rùa để bói gọi là *bốc*, dùng, cỏ thi để bói gọi là “phệ”, hợp chung lại gọi là *bốc Phệ*. Phương pháp bói thời cổ đại rất đa dạng phong phú, nó thúc đẩy cho nghĩa của chữ *Bốc* cũng được mở rộng. Nó từ nghĩa sớm nhất là xem bói trên giáp cốt, mở rộng ra các hoạt động xem bói chuyện cát hung khác.

Ví dụ như: “*Cầu thêm văn bốc*” (rút thẻ để bói), đây là phương pháp rút thẻ tre trong ống ở trước bàn thờ Phật để hỏi chuyện cát hung (lành dữ). *Bốc khóa* là dùng cái mâm gỗ để xem can chi và giờ giấc hoặc dùng

đồng tiền hoặc bấm đốt ngón tay tính can chi... tính chuyện lành dữ. Phong tục cũ của dân tộc Trung Quốc xưa có *bốc xảo*. Phương pháp cụ thể là: đêm ngày 7/7 (âm lịch) bắt vài con nhện thả vào trong hộp, lúc trời sáng mở hộp quan sát tình hình chăng tơ của lũ nhện. Nếu như chăng đầy là *xảo đa* (khéo nhiều), nếu như chăng thưa là *xảo thiếu* (khéo ít). Phong tục mê tín trong bói toán cũng giống như hình thức mê tín khác đều là những sản vật đặc trưng được quyết định bởi điều kiện lịch sử.

Do chữ “bốc” trong hoạt động bói toán dự đoán chuyện lành dữ, vì thế mà ra ý nghĩa dự đoán, đoán trước. Chúng ta thường nói:

“*Sinh tử vị bốc*” ý của câu này là: Chuyện sống chết đều khó có thể đoán trước.

Ý của câu “*Thành bại khả bốc*” là: Thành công hay thất bại đều có thể đoán trước được.

Hay câu: “*Vị bốc tiên tri*”: nghĩa là chưa xem bói đã phán đoán được lành dữ, chứng tỏ đã có óc dự kiến.

Ngoài ra, do chữ bốc có ý nghĩa là bói toán nên nó còn sinh thêm ý nghĩa là tuyển chọn. Ví như ý tưởng *Bốc vũ* là tuyển chọn nhà ở định cư; ý tưởng của *Bốc thất* là chọn phòng ở; ý tưởng của *Bốc lân* là chọn nơi có hàng xóm tốt; ý tưởng của *Bốc lão* là chọn nơi dưỡng lão để cư trú.

Chữ bốc ngoài biểu thị bói toán các ý nghĩa liên quan đến bói toán, nay ở chữ Hán hiện đại cũng được viết thành chữ giản hóa, trong cụm từ “la bốc”(củ cải),

lúc này “bốc” được đọc là “bo”, cách dùng này lại chẳng có liên quan gì tới ý nghĩa nguyên thủy của chữ “Bốc”.

(Trình Vinh)

BỐI



Những người học tiếng Anh thường gọi con cái của mình là *baby*. Từ này được giải thích trong từ điển Anh Hán là *anh nhi*, lúc dịch thành tiếng Hán hiện đại thường gọi là *bảo bối*. Đây là loại hình thức phiên dịch khá kì diệu: thứ nhất là âm đọc tương cận, thứ hai là chữ *anh nhi* và *bảo bối* tuy không hoàn toàn tương đồng trên mặt nghĩa nhưng từ *bảo bối* trong Hán ngữ lại sinh động để truyền đạt tình yêu sâu sắc của mọi người đối với trẻ con. Vậy tại sao nó lại có tác dụng như vậy?

Bảo là chỉ đồ vật quý giá, ví dụ tài bảo, *bảo thạch*. Nhưng lặp lại để xưng hô với con mình là *bảo bảo*. Sự chuyển đổi đối tượng xưng hô này có thể lí giải được, bởi vì trong lòng cha mẹ, chẳng có gì quý báu hơn đứa con của mình. *Bối* vốn là chỉ vỏ sò. Đối với người ở xã hội hiện đại mà nói: vỏ sò là đồ vật đẹp, đáng yêu, dễ dẫn ra tưởng tượng xa vời lãng mạn, là một loại đồ vật nhỏ có thể nhặt trên bờ biển. Đối với tổ tiên người

Trung Quốc mà nói, chữ *bối* vốn không phải chỉ vỏ sò bình thường mà là chỉ loại vỏ sò đẹp sản xuất ở Nam Hải, có thể dùng làm đồ trang sức.

Thời cổ đại loại vỏ sò đẹp này dần dần được truyền đến khu vực Trung Nguyên ở lưu vực sông Hoàng Hà của Trung Quốc, đây cũng chính là địa khu trung tâm của những người sống đời Thương đã sử dụng văn tự giáp cốt. Trong địa khu Trung Nguyên, quả không dễ dàng lấy được một số vỏ sò đẹp để này bởi nó là đồ vật quý. Người đời Thương sử dụng phương pháp tượng hình, lấy đồ vật đẹp để quý giá này tạo ra chữ “*bối*” thật là kì diệu.

Ở khu vực Trung Nguyên, không sản xuất ra loại sò được quý mến, cũng không cách gì mô phỏng dáng vẻ hình thức để tạo ra nó, lại thêm nó có thể tích nhỏ, trọng lượng nhẹ, tương đối kiên cố, dễ nhớ số, vì vậy ngoài tác dụng làm đồ trang sức cũng còn là đồ vật dùng để làm tín vật, lễ vật hoặc trao đổi đồ vật với người khác. Dần dần, sò có công năng của tiền tệ.

Trong *Thuyết văn giải tự* tuy không chỉ rõ thời đại nào lấy vỏ sò làm tiền tệ lưu thông nhưng nó cũng khẳng định vỏ sò có công năng của tiền tệ.

“Cổ giả hóa bối nhi bảo quý, Chu nhi hữu tuyến, chí Tần, phế bối hành tiền”.

(Người cổ coi vỏ sò làm tiền tệ và rất quý báu, đời Chu vẫn lưu hành. Đến đời Tần, vỏ sò bị phế bỏ chức năng tiền tệ).

Chữ *bối* được truyền bá và được mọi người viết đến, lúc viết, hình thể của chữ sinh ra các loại biến

hóa là do mọi người sống ở các địa phương khác nhau. Trong Kim văn, có chữ giản hóa, có chữ bảo lưu đáng vẻ ban đầu, có chữ biến hóa theo tính trạng sức.

Thời cổ đại còn một loại tiền tệ, gọi là *bổ*. Thời đó dùng kim loại đúc tạo ra loại tiền tệ trên có chữ “bổ”. Phương pháp đó cũng giống như sau này người ta đã in chữ “ngân” trên tín phiếu, trên tiền giấy. Nói rõ chữ *bổ* có ý nghĩa biểu thị hàng hoá. Chữ *bổ* 𠄎 thông qua chữ tiểu triện, chữ lệ thư ở thời Tần Hán, chữ phồn thể khải thư viết thành chữ “bổ”, lại thông qua giản hóa theo cách viết thảo, chữ khải thư giản hóa viết thành chữ bổ như ngày nay vẫn thường dùng.

Thời cổ, chữ “bổ” ngoài việc biểu thị vỏ sò, để quý còn biểu thị tiền tệ, những vật liên quan đến nó đều là những vật có giá trị, vì vậy được sử dụng làm chữ hình bàng tương đối thông dụng trong hệ thống chữ hình thanh của chữ Hán. Dùng bộ “bổ” làm chữ hình bàng, thường có liên quan tới tiền bạc.

Về sau bản thân chữ “bổ” cũng biến hóa thay đổi trong cách dùng, nó biểu thị ý nghĩa đẹp, quý giá.

Ví dụ: *Bổ* *cẩm* là chỉ lụa đẹp. *Bổ* *khuyết* là chỉ một loại kiến trúc đẹp. Câu thành ngữ *Bổ liên châu quán* là chỉ đáng vẻ đẹp dễ.

Tư Mã Quang (đời Tống) có câu thơ:

"Bổ liên châu quán cũng bắc thần.

Tam ngũ tung hoành thử hà tịch".

Ngày nay rất nhiều bậc cha mẹ gọi con cái của mình là *bảo bổ*.

(Trương Mạnh)

BÚT



Bút lông ra đời từ thời đại nào? *Phó vật chí* chép rằng:

“*Mông Diêm tạo bút*” - Mông Diêm tạo ra bút.

Qua tư liệu khảo cổ đã khai quật được, bút lông không phải do Mông Diêm (nhà Tần) sáng tạo mà từ thời đại đồ đá mới đã sớm có rồi. Ở di chỉ Bán Pha - Tây An (khoảng 5000 - 6000 năm) đã khai quật một loạt gốm màu, trên mặt có các hoa văn như: cá bơi, hươu chạy, hoa văn cả mặt người... đường bút to nhỏ, tròn trịa, lưu loát, giống như bút viết bằng mực chắc chắn đã được vẽ bằng bút lông.

Chữ “bút” mà chúng ta dùng ngày nay, trong giáp cốt văn ở đời Thương đã có rồi. Trong *Thuyết văn giải tự* nói:

“*Duyệt, sở dĩ thi dã*”

Nghĩa là: luật là công cụ dùng để viết chữ, là cách viết sớm nhất của chữ *luật* (律).

Học giả Dương Hùng (Thời Hán) trong cuốn *Thái huyền - Sứ* đã đề cập đến *thiết duyệt chi lợi*. *Thiết* là chỉ nói chuyện, *duyet* là chỉ dùng bút viết văn chương, đây chính là ví dụ dùng nghĩa này, sau này chữ “duyet” thường được giả tá mượn biểu thị ngữ khí từ,

vì vậy trên chữ “duật” thêm bộ *trúc* đầu để tách ra thành chữ *bút*.

Ngày nay, chúng ta dùng chữ giản thể “bút” (筆) của chữ bút, sớm xuất sớm nhất ở bia “Tuyển kinh bia” bia “Phòng chu đà mộ chí” (Bắc Tề) và trong quyển “Tập vận”- Vận thư (Bắc Tống), từ đó chữ “bút” đã chính thức đi vào thư tịch. Chữ “bút” giản thể cũng chính là chữ hội ý, bút được làm từ trúc từ lông, vì vậy cán bút sớm nhất được làm từ trúc, ngọn bút dùng lông thú để chế thành.

Trên mặt đồ gốm, đồ vật bằng ngọc, giáp cốt... đã khai quật được ở Ân Khư đều thấy vết tích của việc dùng bút lông để viết văn tự. Chiếc bút lông sớm nhất chúng ta được thấy là trong là chiếc bút mộ Chiến Quốc Trường Đài Quan ở Phú Dương tỉnh Hà Nam. Ngôi mộ này được khai quật vào năm 1959. Trong ngôi mộ có một hòm gỗ, trong hòm có: bút lông, đồ đồng, sách trúc (thẻ tre). Năm 1975, khai quật được ba chiếc bút trong ngôi mộ Tần ở Thụy Hồ Địa thuộc huyện Văn Mộng tỉnh Hồ Bắc. Đặc điểm bút ở thời Tần là lông dài và mượt cắm vào cán rỗng, thời gian qua đi còn xuất hiện thêm các loại bút như: bút lông cừu, bút lông sói...

Người xưa tại sao lại dùng bút lông? Căn cứ theo ghi chép, cắm bút lông vào búi tóc trước mũi cũng giống như dùng trâm cố định ở búi tóc để tuý táng, vì vậy gọi là cài bút (*trâm bút*). *Trâm* (cái trâm) là một đồ trang sức để gài trên mái tóc, có nghĩa cắm, cài. *Trâm bút* ám chỉ bút trên mái tóc. Đây là một phương thức của người cổ khi mang bút theo. Năm 1954,

trong di chỉ ở thôn trại phía Nam Bắc ở Sơn Động Bạc khai quật được hai bức tranh nhân vật cài bút khắc họa trên gạch.

Theo *Hán thư Trung Quốc truyện* có chép: có vị đại thần là Trương Thế An. “Tri thác trăm bút theo Hiếu Vũ Đế ở thập niên”. “Thác” là cái túi đựng công văn thẻ gỗ, thẻ gỗ được xếp ngay ngắn thẳng hàng trong cái túi, nó giống như túi đựng giấy tờ ngày nay.

Tri thác trăm bút, câu nói này ám chỉ Trương Thế An là đại thần thân cận của Hán Vũ Đế, tay mang túi đựng văn kiện, trên đầu cài bút, trung thành theo hầu Hán Vũ đế mấy mươi năm trời.

Chữ “bút” có thể tổ hợp rất nhiều từ, ví dụ như: chấp bút, hạ bút, lộng bút, vung bút, vũ bút, múa bút, xuyết bút, điểm bút. Viết văn phải dùng bút, dẫn dắt sự mở đầu, vì vậy viết văn cũng có thể gọi là “bút”. Ngày nay chúng ta dùng văn bút để so sánh công phu văn tự và phong cách văn tự của người viết văn. Phàm là những thứ có liên quan tới viết văn chương hoặc bút lông, đều có thể mang thêm chữ “bút”, tô sức bút trở thành ngữ. Ví dụ: *Bút canh* là ám chỉ việc dựa vào viết thơ làm văn hoặc sao chép... để sinh sống. Ví dụ: Bút danh, bút lục, bút vũ, bút ký, bút tích, bút pháp, bút lực. Từ một số từ này có thể rút ra một điều giữa *bút* và cuộc sống con người có mối liên hệ rất mật thiết.

(Hoàng Thiên Thụ)

CAM



Trong tiếng Hán có câu thành ngữ “*đồng cam cộng khổ*” có nghĩa là cùng nhau chia sẻ những đắng cay ngọt bùi trong cuộc sống. Cam ở đây biểu thị ý nghĩa tốt đẹp, là từ trái nghĩa với từ *khổ đắng*. Trong cuộc sống những sự vật và hiện tượng có liên quan đến chữ “cam” rất nhiều, đề cập đến rất nhiều mặt của cuộc sống xã hội, tạo nên nội hàm văn hóa vô cùng phong phú.

Nhìn từ góc độ biến đổi và phát triển của chữ Hán thì ta thấy cam là chữ hội ý. Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* đã viết:

- “Cam, mi dã. Tòng khẩu hàm nhất. Nhất, đạo dã”. Chữ Cam là tốt đẹp gồm chữ khẩu ngậm chữ nhất. Nhất là đạo của mùi vị có nghĩa là “cam” có mùi vị tuyệt vời.

Chính do nghĩa đầu tiên của chữ “cam” là mùi vị tuyệt vời cho nên trong sự phát triển lâu dài của lịch sử, để biểu thị nguyện vọng theo đuổi, tìm tòi những điều tốt đẹp trong cuộc sống, nhân dân lao động đã không chỉ sáng tạo ra chữ “cam” mà còn phát triển ra nhiều nghĩa khác trên cơ sở này, tạo ra rất nhiều ngữ nghĩa tương quan.

Sách *Sơn Hải Kinh* đã ghi lại rất nhiều truyền thuyết thần thoại được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân.

Ví dụ, *Bất tử chi quốc* là một trong những truyền thuyết trong tập sách đó. Truyền thuyết nói rằng: Người ở nước này đều mang họ A, họ sống nhờ cây cam, đó là cây thần. Dân chúng nước Bất Tử đã trường sinh bất lão nhờ cây thần này.

Từ xưa Trung Quốc là quốc gia lấy nghề nông làm chính. Mưa thuận gió hòa là niềm vui nhất đối với con người. Khi hạn hán kéo dài, nếu có trận mưa kịp thời thì nhân dân liền gọi trận mưa đó là *cam vũ*. Trong *Thi kinh* có câu thơ như sau:

“Đi kỳ cam vũ,

Đi giới ngã tắc thử”

Có nghĩa là cầu xin trận mưa để tưới cho. Những từ tương cận với *cam vũ* có: *cam nhu*, *cam lâm* (mưa to sau hạn hán kéo dài), chúng đều có nghĩa là mưa kịp thời.

Cam lộ sương ngọt cũng đồng nghĩa với *cam nhu*, *cam lâm* nhưng dưới con mắt của cổ nhân, nó mang màu sắc mê tín sâu đậm. “Cam lộ” biểu thị điềm lành thái bình hưng thịnh. Ví dụ: theo ghi chép trong *Hán thư*.

- Niên hiệu Nguyên Khang, Hán Tuyên Đế năm thứ nhất có “cam lộ” rơi xuống Vị Ương Cung, điều này báo hiệu rằng thời Hán Tuyên Đế sẽ là thời thái bình hưng thịnh. Nhưng trên thực tế, thời Chiêu Đế, Tuyên Đế trước đó do giai cấp thống trị ý thức được tính nghiêm trọng của các vấn đề xã hội, nên đã chọn hàng loạt các biện pháp kích thích sản xuất xã hội, giảm lao dịch, thuế, đồng thời chia đất cho nông dân, miễn thuế cho họ, vì thế mà Tây Hán đã đạt đến thời kỳ cực thịnh, sử sách gọi là “Tuyên đế trung hưng”. Bây giờ nhìn lại, điều ghi chép thêm ta thấy đây chính là sự gắn ghép của cổ nhân, chẳng có chút căn cứ khoa học nào cả.

Một điển cổ khác có liên quan đến *cam lộ* xảy ra vào cuối thời kỳ nhà Đường. Thời kỳ này, hoạn quan chuyên quyền, tai họa nặng nề. Đến giai đoạn thống trị của Đường Văn Tông, để đối phó với hoạn quan, ông đã trọng dụng những người như Lý Huấn, Trịnh Chú. Trước hết, vua đã sử dụng mâu thuẫn trong nội bộ của hoạn quan để loại bỏ các đại hoạn quan như Vi Nguyên Tố, Vương Thủ Trường. Tháng 11 cùng năm, Lý Huấn đã sai đại tướng quân Hàn Ước dâng tấu nói “*dạ giáng cam lộ*” (nửa đêm sẽ có mưa nước ngọt) trên cây thạch lựu ở phía sau cung Đại Minh, lừa bọn hoạn quan Thù sĩ Lương đến xem, chuẩn bị nhất loạt tiêu diệt bọn họ ở đó. Không ngờ sự việc bị lộ, hoạn quan đã cho “*cấm quân*” đến giết quan lại của triều đình, sử sách gọi là “*cam lộ chi biến*”.

Do *cam lộ* luôn tượng trưng cho điềm cát tường (may mắn) vì thế sau khi Phật giáo được truyền nhập vào Trung Quốc, những sự vật có liên quan đến Phật giáo cũng dùng từ này. Ví dụ *Cam Lộ Vương* là biệt hiệu của phật A Di Đà. *Cam lộ* tự là tên chùa, Phật giáo. *Cam lộ phạn* là cơm chay của phật Như Lai. “*Cam lộ trù*” là bếp nhà phật, *cam lộ pháp vũ* là pháp giáo mà phật Như Lai ban cho giáo đồ, hay *giáng cam lộ* cũng biểu thị phật giáo có thể giáng hạ điều may mắn, phổ độ chúng sinh.

Trên cơ sở nghĩa gốc, chữ *cam* được phát triển ra rất nhiều nghĩa khác như: vui vẻ, êm tai, bùi tai... những ý trên đều đã xuất hiện trong sự phát triển của tiếng Hán.

(Trương Thọ)

CƠ



Chữ “cơ” xuất hiện khá sớm. Trong Hán ngữ cổ đại, cơ là một họ tôn quý, hiển hách. *Thuyết văn giải tự* nói:

“Hoàng Đế cư Cơ thủy, nhân thủy vị tính”

Hoàng đế vì cư ngụ gần sông Cơ nên lấy Cơ làm họ của mình. Họ Chu thời cổ đại chính là họ Cơ. Do phụ nữ họ Cơ là vương tộc, các chư hầu dòng họ khác thường muốn nhận con gái họ Cơ làm thê thiếp, như thế, phụ nữ quý tộc nhiều người họ Cơ được gả cho các chư hầu. Con gái họ Cơ khi gả đi thường lấy tên của chư hầu nước họ thêm vào trước họ mình. Ví dụ, con gái họ Cơ gả cho nước Tần gọi là *Tần Cơ*, gả cho nước Ngụy gọi là *Ngụy Cơ*, gả tới nước Triệu gọi là *Triệu Cơ*... Chính vì nguyên nhân này, *Cơ* từ một họ đơn thuần được biến thành từ nổi tiếng “của phụ nữ quý tộc”. Sau này, trở thành cách xưng hô ca ngợi tính nết na của phụ nữ. Khi Sở Hán giao tranh, người đẹp của Hạng Vũ gọi là Ngu Cơ. Thi nhân Lí Bạch đời Đường có câu thơ:

“Phong xuy liễu hoa mãn diện hương,

Ngô Cơ áp tửu hoàn khách thưởng.”

Trong đó, từ “Ngu Cơ” chính là chỉ người con gái đẹp đất Ngô.

Do đây là một từ mỹ lệ, cho nên từ cổ chí kim có nhiều người con gái Trung Quốc thích lấy từ Cơ làm tên của mình. Như thời kì Đông Hán có một nữ văn hào nổi tiếng là Tế Văn Cơ, bà viết một tác phẩm nổi tiếng *Hồ già thập bát phách* chiếm một địa vị quan trọng trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Kết cấu của từ “khương” là:

“Tòng nữ, dương thanh” là từ hình thanh.

Thuyết văn giải tự giải thích nguồn gốc của nó như sau:

“Thần nông cư “khương” thủy dĩ vi tính”,

Thần Nông sống bên bờ sông “khương” liền lấy “khương” làm tên họ. Trong thời thượng cổ, ngoài Cơ, Khương cũng là một họ hiển hách. Từ đó, “khương” cũng trở thành đại từ chỉ phụ nữ quý tộc.

Trong Hán ngữ, từ “khương” trong “Sinh khương” ngoài cách viết cơ bản còn có một cách viết khác... nghĩa của nó không hề có quan hệ gì tới chữ “khương” mà chúng ta đã giới thiệu; chữ “khương” sau khi thành lập Trung Quốc mới, tiến hành giản hóa chữ, hai từ mới hợp thành một.

Từ “Tường” ngày nay cũng hiếm gặp nhưng trong Hán ngữ cổ đại, “Tường” không phải là từ bị coi thường mà trong thời Tần Hán nó là cách gọi cho các quan nữ cung. Sau này, dần dần cũng trở thành từ ca ngợi phụ nữ. Ví dụ: Mao Tường một trong những mỹ nữ nước Tề, sánh ngang với Tây Thi của nước Việt. Hay nói Vương Tường tự chiêu Quân, hậu thế gọi bà là Vương Chiêu Quân, người huyện Tỉ Quy tỉnh Hồ Bắc

thời Hán, đời Ma Nguyên đế được tuyển vào cung. Năm 33 trước công nguyên, của tộc Hung Nô triều kiến hoàng đế, thỉnh cầu kết thân, Vương Chiêu Quân được gả cho Hung nô. Giai thoại lịch sử này, sau trở thành đề tài lưu truyền trong thơ từ, ca kịch, tiểu thuyết. Vương Chiêu Quân cũng trở thành tượng trưng tình đoàn kết hữu hảo giữa nhà Hán và dân tộc ít người. Hiện nay, tại phía nam ngoại thành Hồ Hòa Hạo đặc thủ phủ của khu tự trị Nội Mông, dưới chân núi Đại Thanh vẫn còn phần mộ của Vương Chiêu Quân. Đại thi nhân Đỗ Phủ đời Đường trong “*Vịnh hoài cố tích*” cảm khái nói:

“Nhất khứ tử đài liên sóc mạc,

Độc lưu thanh chủng hướng hoàng hôn”

(Một khi rời khỏi tử đại lên ra mạc phía Bắc chỉ còn lưu lại nắm mồ xanh nhìn lên hoàng hôn).

Ý nói Vương Chiêu Quân rời hoàng cung tới một nơi hoang mạc xa xôi hẻo lánh, tới nay chỉ còn phần mộ của bà lưu lại nhân gian.

Hình dáng, ý nghĩa, cách dùng của chữ Hán từ xưa tới nay đã có rất nhiều biến đổi. Từ một từ rất hay dùng trong thời cổ bấy giờ trở thành một từ lạ lẫm, ý nghĩa và cách dùng cũng biến đổi thành không giống nhau nữa. Từ Cơ có thể còn thấy trong tên một vài người con gái, “Khương” chủ yếu dùng làm họ, còn từ Tường? Dường như không còn ai sử dụng nữa.

(La Phú Đăng).

CỔ



Muốn tao nên sự náo nhiệt không thể không đánh tiếng trống. Trống có thể tạo không khí hứng phấn, trống có thể đem đến hiệu quả, trống đã có từ lâu trong lịch sử Trung Quốc. Vào đời Thương cách đây hơn 3000 năm, người ta dựa theo hình tượng của trống mà phát minh nên chữ “cổ”. Tuy nhiên, chữ “cổ” lúc đó không giống hiện nay.

Chữ “cổ” trong văn giáp cốt sớm nhất có phần dưới là giá trống, giữa là thân trống tròn phần, trên thân trống là vật trang trí làm đẹp thêm cho trống. Sau này có sự biến đổi và phát triển thêm một cách viết khác nữa, giống như một cánh tay đang cầm dùi đánh trống. Điểm khác biệt giữa kim văn và giáp cốt vẫn là: một đầu dùi trống bọc vải, nhưng trường hợp này thì làm đẹp mắt, trường hợp kia là để giảm bớt ma sát với bề mặt trống, giúp trống kéo dài thêm tuổi thọ.

Trong số những di vật văn hóa của triều Thương đã được khai quật có một chiếc trống đồng được bảo tồn hoàn hảo. Chữ “cổ” trong giáp cốt văn và chiếc trống này rất giống nhau.

Thời xa xưa, “cổ” là một loại nhạc khí, nó chiếm vị trí quan trọng trong âm nhạc. Người ta thường nói:

“Chung cổ tề minh” (Chuông và trống cùng vang tiếng). Người xưa khi đánh trận cũng không thể thiếu trống. Trống có thể cổ vũ dũng khí binh sĩ, khi hai bên đối trận xung chiến, tiếng trống bên nào to thì bên đó dường như chiếm được ưu thế trước. Gióng trống đánh trận là một phương pháp thường dùng trong chiến tranh xưa. Theo sử sách ghi lại, 5000 – 6000 năm trước, giữa hai bộ tộc Hoàng Đế và Xuy Vưu nổ ra cuộc chiến tranh ở huyện Trác Lộc, tỉnh Hà Bắc, đây là cuộc chiến lớn. Hai bên xung đột kịch liệt cuối cùng bộ tộc Hoàng Đế chiến thắng. Được biết trong chiến trận này, họ đã sử dụng trống.

Loại trống mà bộ tộc Hoàng Đế sử dụng rất cuộc hình dáng thế nào, đến nay từ những hiện vật được khai quật vẫn chưa có được bằng chứng xác thực.

Chất liệu tạo trống rất có thể là gỗ hoặc da thú, bởi chúng dễ thối rữa biến chất, không cách nào bảo tồn lâu dài được. Có thể đoán rằng, loại trống trận mà bộ tộc Hoàng Đế sử dụng có tác dụng quyết định đối với chiến thắng của họ.

Những từ có liên quan tới chữ “cổ” có rất nhiều, trong đó nổi bật nhất là “Nhất cổ tác khí”. Nó xuất phát từ cuốn sách lịch sử nổi tiếng Trung Quốc *Tả truyện*, ý nói:

Trong các cuộc chiến tranh cổ xưa, khi hồi trống đầu tiên được gióng lên thì ai nấy đều tràn đầy dũng khí và sự hăng hái, sau này người ta dùng “Nhất cổ tác khí” để ví với làm việc phải tranh thủ thời cơ hoàn tất công việc.

Người ta thường nói “cổ cổ nang nang”, hình dung các túi, các bao... được chất đầy, trông lồi lên. Chữ *Cổ* ở đây là tính từ. “Cổ cổ đảo đảo” nghĩa là nghịch, măn mê không ngừng.

Ví dụ:

- Anh ấy vừa nói chuyện với tôi vừa không ngừng nghịch bàn phím máy tính.

Chữ “cổ” ở đây là động từ.

“Cổ thiết” nghĩa là miệng lưỡi khoe khoang, thường chỉ lời nói hoa mĩ, miệng lưỡi dẻo quẹo, như chữ “Cổ” trong “Giao thân cổ thiết” (Khoa môi múa mép) mang ý nghĩa chuyển đổi, có hàm ý khoa trương, mang nghĩa xấu.

Theo sự phát triển của lịch sử, trống đã có nhiều cách sử dụng. Trong biểu diễn ca múa, trong những ngày lễ chúc mừng, hôn nhân, cưới gả, tang lễ, thờ cúng, tôn giáo... đều không thể thiếu trống. Chúng loại trống cũng ngày một nhiều. Có trống to, trống nhỏ, trống đồng, trống cơm, trống hoa, trống đơn, trống trận, trống gỗ, trống trúc... thiên biến vạn hóa đủ kiểu, nếu gióng trống lên, thực là phấn chấn.

(Sử Trung Lí)

CỐT



Nói đến chữ "cốt" trước hết chúng ta hãy nói qua về giáp cốt văn nổi tiếng trên thế giới. Giáp cốt văn là một trong những văn vật lịch sử quý báu nhất mà đời Thương Chu-Trung Quốc đã lưu truyền lại, được khai quật sớm nhất ở di chỉ Ân Khư, thuộc làng Tiểu Đồn, An Dương, Hà Nam. "Giáp" tức là mai rùa, còn "cốt" là chỉ xương thú. Cổ nhân mê tín, thường dùng mai rùa và xương thú để xem bói những điều lành dữ, và khắc văn tự liên quan đến bốc từ¹ lên trên mặt. Những văn tự này chính là giáp cốt văn tự, gọi tắt là giáp cốt văn. Giáp cốt văn được phát hiện vào năm 1899. Trước đó, người dân làng Tiểu Đồn An Dương Hà Nam thường lấy "giáp cốt" mai rùa để làm nguyên liệu thuốc gọi là long cốt, hồi đó mọi người nghĩ rằng chữ trên giáp cốt do tự nhiên mà có chứ không phải con người khắc lên. Đến năm 1899 Vương Ý Vinh người Sơn Đông khi mua thuốc mới nhận ra rằng chữ khắc trên giáp cốt là văn tự thời thượng cổ. Nghe nói năm đó Vương Ý Vinh đang làm quan ở Bắc Kinh, do mắc bệnh sốt rét nên phải uống thuốc Đông y, trong đó có vị thuốc long cốt. Vương Ý Vinh là nhà kim thạch học,

¹ Bốc từ: văn bản ghi về thời gian, nguyên nhân ứng nghiệm của việc bói trên mai rùa hoặc xương thú ở thời Ân - Trung Quốc

khi mua thuốc về ông đích thân mở gói thuốc ra xem, thấy trên long cốt có khắc văn tự cổ. Vì thế ông sai người ra hiệu thuốc để hỏi rõ lai lịch, và mua lại toàn bộ long cốt mà văn tự trên đó được khắc rõ ràng. Từ đó về sau giáp cốt văn mới chính thức được tiến hành khai quật và nghiên cứu và được coi là hiện vật lịch sử của văn tự cổ. Điều này không chỉ thúc đẩy sự phát triển của khảo cổ học cận đại mà còn đưa việc nghiên cứu lịch sử cổ đại lên một giai đoạn mới. Điều cần nói rõ là từ long cốt mà hiện nay chúng ta thường nói bao hàm ý nghĩa khác, long cốt khắc phía trước bản khắc gỗ, long cốt là gờ ở đáy thuyền nối mũi và đuôi thuyền, long cốt cũng chỉ xương ức của loài chim, đều không có liên quan gì tới giáp cốt trên long cốt.

Trong Giáp cốt văn, chữ "cốt" giống như hình dạng của những giá đỡ dựa vào nhau, nét sổ trái, phải giống như các khớp chuyển động lộn ra ngoài, phần trên là hình dạng của khung xương, phần dưới có thêm thịt, có nghĩa là có xương có thịt. Đến chữ tiểu triện thì phần trên của chữ "cốt" có sự thay đổi, phần dưới thay đổi không đáng kể, nhưng dần dần cách viết cũng gần giống chữ "nguyệt". Cách viết chữ *nhục* ở phần dưới của chữ "cốt" trong khải thư về cơ bản là giống chữ "nguyệt".

Nghĩa gốc của từ "cốt" là bộ xương của người hay động vật. Trong thành ngữ có câu: "*cốt nhục tương liên*" (cốt nhục gắn liền nhau), "thoát thai hoán cốt" (vốn dĩ chỉ tu luyện đắc đạo, có thể trở thành thánh nhân; về sau chỉ sự biến hóa triệt để)... Trong lịch sử có câu chuyện Quan Công gọt xương trị độc. Theo ghi chép trong *Tam quốc diễn nghĩa*:

Sau khi Quan Công xối nước dim chết 7 đạo quân, lúc đến cửa Phàn Thành bị Tào Nhân dùng tên độc bắn bị thương cánh tay phải, mà độc đã ngấm vào xương. Hoa Đà nói rằng phương pháp trị liệu duy nhất là gọt đi chất độc trong xương cánh tay. Quan Công vừa chơi cờ với Mã Lương vừa duỗi tay ra cho Hoa Đà trị độc. Hoa Đà dùng dao gọt xương, tiếng gọt ken két. Trước cảnh đó người trên trông dưới đều sợ tái mặt nhưng bản thân Quan Công vẫn vừa uống rượu vừa chơi cờ, không biểu lộ sự đau đớn. Hoa Đà nói:

- Tôi làm thầy thuốc cả đời, xưa nay chưa bao giờ gặp một con người cứng rắn như thế này. Quân hầu quả là người thần trên trời.

Câu chuyện lịch sử này đã thể hiện đầy đủ khí phách anh hùng, không biết sợ hãi của Quan Công, đồng thời cũng thể hiện y thuật cao siêu của Hoa Đà.

Theo Đông y, xương có tác dụng như một cái giá đỡ của cơ thể con người. Vì vậy đã có cách nói *cốt vi cán*, (xương lại trục đỡ) *cốt cán* biểu thị phần giữa của xương ống, đây cũng là cách dùng ví von hình tượng, để chỉ con người hay sự vật có vai trò quan trọng.

Do tác dụng là khung xương chống đỡ toàn cơ thể, vì vậy chữ *cốt* còn được phát triển thành nghĩa biểu thị phẩm cách, khí chất nội tại của con người. Ví dụ như *ngạo cốt* (tính ngông nghênh), *mị cốt* (Dáng điệu khúm núm, nịnh nọt).

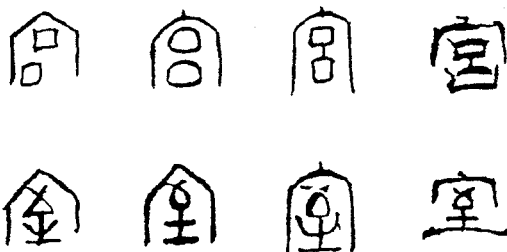
Miêu tả Tống Vũ Đế trong “Nam sử” là “*phong cốt kỳ vĩ*” (hình dung phẩm chất cương trực).

“Tân Đường Thư” miêu tả Triệu Ngạn Chiêu là “*phong cốt tú sáng*”. Chữ *phong cốt* trong hai cụm từ trên đều là những thuật ngữ lý luận văn nghệ cổ đại. Lưu Hiệp thời Nam Triều trong cuốn *Văn tâm điều long phong cốt* đã dùng *phong cốt* chỉ phong cách các tác phẩm mạnh mẽ, trong sáng.

Những chữ dùng “cốt” để làm ý phù thì hầu như chúng có liên quan đến xương. Ví dụ *cán* là xương ống chân, *đầu* dụng cụ đánh bạc (con súc sắc); *đầu lâu* có nghĩa là xương sọ của người chết.

(Trình Vinh)

CUNG: Thất



Chữ “cung” là bản vẽ mặt nghiêng của ngôi nhà. Trong *Nhĩ nhĩ* có nói:

- *Cung vị chi thất, thất vị chi cung*

(Cung nghĩa là thất. Thất nghĩa là cung).

Có thể thấy rằng ở thời thượng cổ *cung* và *thất* là hai từ đồng nghĩa. Thời đó *cung* chỉ nhà cửa bình

thường, không phân cao quý hay hèn mọn, nhà ở của dân đen cũng gọi là *cung*.

“Thất” là chữ hình thanh, thời Ân Thương. “Thất” là nơi thờ cúng. Lúc đó nơi ở của con người là những cái hố đào trên mặt đất, xung quanh có tường thấp, sau đó dựng cột, lợp mái. Đến thời Chu, “thất” vừa là *cung thất* (cung điện) vừa là *nhà ở*, sau Tần Hán “cung” chuyên chỉ cung điện của đế vương. “thất” chỉ nhà cửa bình thường, hai từ này được phân biệt rõ ràng.

Cung thất cổ đại thường đặt ở phương Bắc quay về phương Nam, tường mặt phía nam thường có cửa, trong cửa có sân, sân phía bắc là vật kiến trúc chính, không gian nội bộ của kiến trúc chính được chia thành: đường, thất, phòng. Bộ phận phía trước là đường, là nơi hành đại lễ không có người ở. Sau đường là thất là nơi có người ở, hai bên Đông Tây của thất gọi là đông phòng và tây phòng. Cả toà nhà được xây dựng trên đài cao, vì vậy trước đường có cầu thang, muốn vào Đường ốc phải trèo cầu thang, vì thế cổ nhân thường gọi là Thăng đường. Trong *Luận ngữ thiên, Tiên tiến* có câu:

- “Tử viết, *Do dĩ thăng đường hĩ, vị nhập vu thất dĩ*”

(Anh Do đã lên tới hướng nhưng chưa vào thất).

Khổng Tử đã lấy “*Thăng đường nhập thất*” để ví với các giai đoạn học vấn, ý nghĩa câu nói của ông là:

“Trọng Do! Con người này ư, học vấn không tới, chỉ chưa đủ tinh thâm mà thôi”.

Sau này người ta lấy thành ngữ “*Thăng đường nhập thất*” để ca ngợi những con người có trình độ uyên thâm về học vấn hoặc kỹ năng.

Hoàng Cung mà đế vương sống là một khuôn viên to lớn, cảnh trí uy nghiêm, nghiêm ngặt. Nơi phi tần sống gọi là hậu cung. Nhà thơ lớn đời Đường là Bạch Cư Dị trong *Trường hận ca* có câu:

“Hậu cung giai lệ tam thiên nhân”.

Nghĩa là:

Ba nghìn người đẹp ở nơi hậu cung

Hậu cung để chỉ phi tần, thê thiếp, thời Hán, Thái hậu thường sống trong cung Trường Lạc, nằm ở phía đông của cung Vị Ương, vì vậy nơi ở của thái hậu gọi là Đông cung. Nguyên Chân đời Đường có bài thơ “*Hành cung*”, toàn bộ bài thơ là:

“Liêu lạc cố hành cung,

Cung hoa tịch tịch hồng,

Bạch đầu cung nữ tại,

Nhân tọa thuyết huyền tông”

Nghĩa là: trong cung cổ lạnh lẽo trống trải, để trong cung lạnh lẽo, vài cung nữ đầu bạc đang ngồi nói chuyện cũ, năm Thiên Bảo đổi Đường Huyền Tông. Lúc đó các cung nữ đang ở tuổi thanh xuân xinh đẹp, bị giam vào lãnh cung, thời thanh xuân qua đi, buồn tẻ vô vị, chỉ có thể nghĩ lại những việc đã qua.

Cung tường là tường bao quanh Cung điện, cũng có nghĩa là tường bao bình thường. Trong *Luận ngữ* có ghi lại lời của Tử Cống, như sau:

- Hãy lấy tường bao nhà cửa làm ví dụ, tường bao của nhà tôi chỉ cao đến vai, ai cũng có thể nhìn thấy cái tốt đẹp trong phòng. Tường bao của nhà thầy tôi lại cao vài trượng, nếu không tìm thấy cửa lớn để đi vào, thì sẽ không thấy được sự hùng vĩ của Tông miếu, sự đa dạng của nhà cửa. Người tìm thấy cửa lớn có lẽ không nhiều. Đoạn văn này được khái quát thành câu thành ngữ sau: “Cung tường ngoại vọng. Ví với việc không được nhập môn làm học sinh để đạt được chân truyền chỉ đứng ngoài nhìn vào, vì vậy sau này người ta còn gọi *sư môn* là *cung tường*.”

Trong thần thoại, nơi Thần tiên sống gọi là “Cung”. Ví dụ như: thiên cung, nguyệt cung, long cung. Cung cũng chính là Cung tự, chỉ Tông miếu, Phật tự, đạo quán như: Nhã Hòa cung, Thượng Thanh cung. Cung còn là một trong ngũ âm. Năm âm cấp: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ trong ngũ âm của Trung Quốc gần như đô, rê mi, son la, 1, 2, 3, 5, 6 trong khuôn nhạc ngày nay.

Thất. Ngoài việc chỉ phòng ốc nói chung cũng có nghĩa là gia hoặc gia đình tộc. Trong “Bộ xà giả thuyết” của Liễu Tông Nguyên đời Đường có câu:

“Quả dữ ngô tổ cư giả, kim kỳ thất thập vô nhất yên”. Có nghĩa là: Trước đây những gia đình sống cùng ông tổ của tôi thì đến nay mười nhà không còn nổi một nhà.

Trong “Xích Bích chi chiến” của Tư Mã Quang đời Tống có viết:

“*Huống Lưu Dị Châu vương thất chi vị, anh tài cái thế*”, câu này có nghĩa là “hơn nữa Lưu Bị là hậu duệ của triều Hán, tài năng xuất chúng”. Chữ “thất” trong từ *vương thất* chính là gia tộc. *Thất* còn có nghĩa là thê tử (vợ), hậu thê (vợ lẽ) gọi là “kế thất”.

Trong *Tả truyện* có viết:

- *Nữ chi hữu gia, nam cái hữu thất*, (con gái có chồng, con trai có vợ).

Chữ “thất” ở đây chỉ vợ, gia chỉ dùng.

(Mậu Bùi Phù)

CỬU



Chữ “cửu” là chữ thường dùng, biểu thị thời gian rất dài, có ý nghĩa dài lâu, rất lâu, quá lâu. Nhưng lúc đầu ý nghĩa của chữ “cửu” không hề liên quan đến thời gian, chữ “cửu” trong binh pháp Tôn tử giống như mũi kim đâm trên lưng người ngã sắp, hoặc chống chiếc gậy giống như người đang điều trị bằng biện pháp châm cứu. “Cửu” chính là chữ gốc của chữ “cứu”.

Trước khi xuất hiện chiếc kim dùng để châm cứu, con người chủ yếu dùng cách đốt nóng ngải cứu, hơ nóng

rồi chườm lên trên người để nhằm đạt hiệu quả chữa bệnh. Phương pháp này xem ra không khoa học lắm đối với con người hiện đại, nhưng chín nghìn năm trước cách điều trị này được coi là phương pháp tiên tiến.

Những thẻ tre tìm thấy trong lăng mộ đời Tần có câu:

- *“Kỳ phúc hữu cứu địch ban nhĩ sở”*

Nghĩa là: trên bụng người này từng bị ngã cứu chườm nóng làm bỏng, do vậy để lại hai vết sẹo.

Trong sách *Tần luật* còn ghi chép lại điều lệ:

- *“Công giáp binh đa dĩ kỳ quan danh khắc cứu chi, kỳ bất khắc cứu giả, dĩ châu nhược tất thư chi”.*

Nghĩa là vào đời Tần lính công giáp phải dùng vật nóng xấm chức của mình lên người. Người nào không thể xấm bằng vật nóng thì dùng phấn màu đỏ như sơn viết lên. Về sau “cứu” được mượn dùng để biểu thị ý thời gian lâu dài. Hơn nữa vì nghĩa này dùng nhiều hơn nghĩa gốc của nó, nên người ta dần dần quen dùng “cứu” để biểu thị ý lâu dài, để phân biệt châm cứu thì thêm chữ ‘hoả’ dưới chữ cứu.

Chữ “cứu” cổ thể có phần dưới không những giống chiếc kim châm, mà còn giống chiếc gậy đang chống người sắp ngã. Do vậy, chữ này ngoài việc biểu thị ý dùng ngã cứu làm nóng cơ thể còn có ý nghĩa rất quan trọng là “chống đỡ, nương tựa”. Như trong quyển *Chu lễ* có nói:

- *“Cứu chủ tường dĩ quan kỳ nhiều”*

Nghĩa là muốn biết cây cọc cong hay thẳng, thì đặt nó vào giữa hai bức tường.

“Cửu” từ ý chống đỡ lại dẫn ra nghĩa làm tắc như trong thiên sĩ táng lễ trong sách *Nghi lễ*, khi giới thiệu các bước trong tang lễ có viết:

- “*Mộ dụng sơ bố cửu chi*”

Nghĩa là loại đồ sành sứ chuyên dùng trong tang lễ phải dùng vải thô bọc chặt miệng.

“Cửu” từ nghĩa làm tắc lại mở rộng thêm nghĩa lưu lại lâu, chờ đợi, ngưng đọng. Đầu tiên chữ cửu chủ yếu dùng cho vật, về sau thường dùng cho người. Ở đây dẫn ra lời của Mạnh Tử. Ông được gọi là vị thánh nho gia, ông từng bình luận về Khổng Tử thế này:

- “*Khả dĩ tốc nhi tốc, khả dĩ cửu nhi cửu, khả dĩ xử nhi xử, khả dĩ sĩ nhi sĩ, Khổng Tử dã*”

“Tốc” là nhanh chóng rời đi, “cửu” là lưu lại, “xử” là dừng lại, “sĩ” là làm quan. Ý nghĩa của câu trên là: Nếu có thể nhanh chóng rời đi thì đi ngay, nếu có thể lưu lại thì lưu lại, nếu có thể dừng thì dừng lại, nếu có thể làm quan thì làm quan, đó là Khổng Tử.

Câu nói này miêu tả lúc đó Khổng Tử vì rất nhiều nguyên do, lâm vào tình cảnh bị buộc rời khỏi quê nhà (nước Lỗ) và đến nước khác. Ông rất không muốn xa quê, mặc dù tình thế cấp bách vẫn dùng dằng không muốn đi, chữ “cửu” trong câu này của Mạnh Tử ám chỉ lưu lại.

Hiện nay, chữ “cửu” phần lớn biểu thị nghĩa thời gian dài lâu. Ý nghĩa bề ngoài của câu “*cửu thúc thấp*

tân" là củi ẩm buộc lâu ngày, tỷ dụ với tư tưởng bảo thủ, không dễ chấp nhận sự vật mới.

Nghĩa của câu "*tọa cửu tất hữu nhất thiên*" là ngồi lâu tất giác ngộ được, để so sánh với sự kiên trì bền lâu, nhất định sẽ có hiệu quả.

Ngoài ra, hoa mai còn có tên khác là "*cửu khách*" (khách ở chơi lâu) có lẽ thời kỳ nở của hoa mai dài, hoa mai lâu tàn.

(Vương Lệ)

CỤC



Chữ "cục" xuất hiện sớm nhất trong cuốn *Thuyết văn giải tự*, chữ "cục" dùng chữ "xích" (thước) để hạn chế *khẩu* (mồm) mà theo một cách khác là trong phạm vi nhất định dùng quy tắc nhất định để hạn chế. Nghĩa gốc của chữ "cục" đã được Hứa Thận giải thích "bác" và "xúc". "Bác" là chỉ chơi hạ cờ, thời cổ đại Trung Quốc gọi chơi cờ là "cục ký". Nghĩa gốc của từ "cục" là bàn cờ. Ô vuông trên bàn cờ là sự chế định đối với sự di chuyển của quân cờ. "xúc" là do bàn cờ dẫn dắt đi, có hàm nghĩa *hạn chế*. Nay chơi một ván cờ vẫn xem là *nhất cục* cách dùng này được vận dụng đến vận động

thể dục thể thao, ví dụ: đánh bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền... đánh một hiệp gọi là *nhất cục*.

Về sau do cách dùng *kỳ cục* cuộc cờ mở rộng thành *đổ cục* (cuộc đánh), đánh bài phạn cục (bữa cơm)... lúc người xưa đánh cờ thường lấy làm *thái* (màu sắc) để giúp thêm hứng thú, tạo ra lối đánh bạc không lạnh mạnh. Thời cổ đại, không chỉ đánh cờ (thua) mới là *đổ đen*, cưỡi ngựa, bắn tên... cũng là phương thức để chơi trò *đổ đen*. Ở hồi thứ 75 trong *Hồng lâu mộng* có viết về bọn Giả Chân, Giả Dung lấy việc học bắn cung làm cơ, ngày ngày tụ tập chơi trò *đổ đen*, đây chính là hình thức *đổ đen bằng cơ học bắn cung*.

Cũng giống như trong ván cờ vị trí của quân cờ trên bàn cờ có một quy tắc nhất định, lúc quân đội thời cổ đại đánh trận, phải xếp hàng, đã dàn trận thì khoảng cách giữa binh lính là các tư kỳ cục. Nếu rời vị trí gọi là “sai cục vị trí”, điều đó coi như vi phạm kỷ luật quân đội. Vì vậy, cùng một bộ môn thì người nào nên lo chức trách của người đó, đây là nguyên lai của từ cục trong ti cục cấp.

Chữ “cục” còn có ý nghĩa là kết thúc, hạn chế. Rất nhiều biểu hiện bên ngoài mà xem xét hầu như là những từ không có liên quan gì với nhau, ví dụ: “chiến cục”, “chính cục”, cục thể”, “cục diện”, “cục bộ”, “li cục”, “cục lại”... đều sản sinh từ “kì bàn” (bàn cờ) mà ra.

Trong hồi thứ 30 của quyển *Quan trường hiện hành* ký tác giả Lý Bảo Gia (người đời Thanh) đã viết:

- “Chỉ thấy Văn Lão gia ngồi ở đó, nét mặt lúc tái lúc xanh, cảm thấy áy náy không yên”(cục xúc bất yên).

- Cục xúc có ý là: trói buộc, cắn thẹn chặt chẽ. “*Cục xúc bất an*” là dáng vẻ không tự nhiên không yên ổn. Chữ cục trong *cục xúc* của Văn Lão gia là ý tưởng tự mình trói buộc.

Kỳ thật, cụm từ cục xúc ngoài hàm nghĩa trói buộc ra còn có ba hàm nghĩa khác:

- Thứ nhất: chật hẹp, hẹp hòi, ví dụ: Cục xúc địa phương cư trú, ý nói nơi cư trú rất hạn hẹp khiến người ta không thoải mái hoặc sinh hoạt không thuận tiện.

- Thứ hai: kiến thức không rộng, hạn hẹp, thường sử dụng trong văn tự cổ, còn trong văn chương hiện đại không gặp nhiều.

- Thứ ba: vội vàng, gấp gáp.

Trong bài thơ “Mộng Lý Bạch nhị thủ” của Đỗ Phủ cũng có nhắc tới nghĩa này. Trong đó có bốn câu thơ viết:

“Cáo quy thường cục xúc

Khổ đạo lai bất dị

Giang hồ đa phong ba

Châu tập khủng thất đội”

Ý nói: Trong giấc mơ Đỗ Phủ thấy Lý Bạch nói với mình rằng nhanh chóng quay về. Nhưng việc đi lại không dễ dàng, bởi vì đường quay về sóng gió sông hồ trắc trở, sợ mái chèo bị rơi xuống nước.

Bài thơ này Đỗ Phủ sáng tác vào năm 759, Lý Bạch vì vụ án của Vĩnh Vương Lý Lan mà bị liên quan. Năm 763 bị lưu đày đến Lạc Long ở tỉnh Quảng Châu, vài năm sau mới được tha.

Bài thơ “Mộng Lý Bạch nhị thủ” sáng tác vào năm Lý Bạch được tha, nhưng vì không có thư từ và tin tức, Đỗ Phủ không biết Lý Bạch được tha bổng, không biết sống chết ra sao, vì vậy ưu buồn lo lắng thay, bởi nghĩ rằng Lý Bạch vẫn bị oan uổng, chỉ mong Lý Bạch thoát khỏi vận đen mà quay về, sống những ngày thoải mái trong quãng đời còn lại. Trong thơ bộc lộ sự thông cảm và tình bạn sâu đậm của Đỗ Phủ đối với Lý Bạch. Câu *thường cục xúc* trong bài thơ cũng bộc lộ tình cảm này, ý nói: vội vội vàng vàng, không nhân nhả, thời gian rất gấp rút, *cục xúc* chỉ sự gấp rút, vội vàng. Cách dùng này hiện nay ít gặp.

(Trâu Hiếu Lệ)

CHU: Châu



Những cái nôi của nền văn minh nổi tiếng thế giới đều ở quanh những con sông, như Hoàng Hà, Trường Giang, sông Hằng, sông Nin... Vì vậy, người cổ đại đã biết cách chế tạo thuyền từ rất sớm. Nghe nói, người xưa được gợi ý từ việc chiếc lá rơi xuống nước mà

không chìm nên đã nghĩ ra việc chế tạo thuyền. Cũng có người nói người xưa thấy gỗ nổi trên mặt nước nên nghĩ đến việc làm thuyền. Phương tiện đi lại chủ yếu và sớm nhất của con người trên sông hồ là bè, mảng. Buộc những khúc gỗ hoặc tre nửa thành dạng dẹt phẳng, là có thể chở vật chở người.

Ngày nay còn dùng câu “*đăng ngàn xả phật*” (lên bờ vớt bè) để hình dung tính cách qua cầu rút ván.

Bè mảng nổi được trên mặt nước đã gợi ý cho con người tiến vào ngành chế tạo thuyền, cuối cùng có người khoét rỗng thân cây để thử nghiệm việc đi lại trên sông, đây là chiếc thuyền có hình dạng sớm nhất. Khi sức sản xuất phát triển, hoạt động vận tải đường thủy ngày càng nhộn nhịp, chiếc thuyền độc mộc khoét rỗng thân cây không thể thỏa mãn nhu cầu của con người, nên xuất hiện thuyền ván gỗ được ghép từ nhiều tấm gỗ.

Chữ “chu” là chữ tượng hình trong văn giáp cốt đời Thương, đã nói lên kết cấu và đặc điểm tàu thuyền đời Thương. Phần đầu và phần cuối của “chu” (thuyền) đều là cây gỗ ngang, khiến thân thuyền được liên kết vững chắc.

Từ thuyền độc mộc chuyển sang thuyền ván gỗ là một bước nhảy vọt trong lịch sử chế tạo thuyền, trong đó mấu chốt là con người có thể tự do gia công vật liệu theo ý mình, từ đó lần lượt xuất hiện *hoảng khả cự hạm* (thuyền lớn) *lâu thuyền họa phẳng* (thuyền có lầu và nét vẽ)... , điều này đã đem đến cảnh đẹp kỳ lạ trong giao thông đường biển, vận tải đường thủy, và

chiến tranh đường thủy. Như “khả”, “hạm”, “thuyền”, “phẳng”... còn có những chữ trong từ điển cứ có bộ “chu” bên cạnh là liên quan đến “thuyền”, phần lớn những chữ này đều chỉ thuyền với hình thức khác nhau. Các chữ trong đó phần lớn là chữ hình thanh điển hình, “chu” là hình bàng, nửa kia là thanh bàng.

Thời cổ đại Trung Quốc có rất nhiều loại thuyền, hình dáng có thể chia làm hai loại:

- Loại mũi mông đáy bằng và loại mũi nhọn đáy nhọn.

Sa thuyền nổi tiếng đại diện cho loại thuyền thứ nhất, có đặc điểm khả năng thích nghi lớn, được quan lại và dân thường sử dụng rộng rãi. *Điều thuyền* nổi tiếng đại diện cho loại sau, đặc điểm là tốc độ nhanh. Thích Kế Quang đời Minh khi đánh giặc lùn chủ yếu dựa vào “phúc thuyền” thân cao, loại thuyền này có thể đâm vào thuyền địch, Thích Kế Quang nói:

- “Phúc thuyền theo gió xuôi đi, giống như xa cán bộ ngựa”. Ba loại kể trên cộng với *quảng thuyền* là bốn loại thuyền đi biển thời cổ đại Trung Quốc. Trịnh Hòa - Thái giám Tam bảo triều Minh - bảy lần đi thuyền sang các nước, đến được hơn 30 quốc gia châu Á, châu Phi; bảo thuyền cỡ lớn của ông thuộc loại “Sa thuyền”, dài khoảng 150m, rộng khoảng 60m. Trong đội thuyền của ông ngoài loại thuyền này, còn có thuyền phụ như thuyền ngựa, thuyền lương, thuyền ngồi, thuyền chiến... với số lượng hơn trăm chiếc. Đời Minh là đỉnh cao trong lịch sử chế tạo thuyền ở thời ở Trung Quốc cổ đại.

Ngay từ thời Chiến quốc, thuyền chiến với quy mô lớn đã bước lên vũ đài chiến tranh. Lúc đó, nước Sở ở trung du Trường Giang, nước Ngô ở lưu vực Thái Hồ, nước Việt ở lưu vực sông Tiền Đường và nước Tề ở lưu vực Tế Thủy đều có thợ thuyền, trình độ của họ tương đối cao khả quan. Trận Xích Bích thời Tam Quốc được nhiều người biết vì sự truyền bá rộng rãi trong *Tam Quốc diễn nghĩa*. Lịch sử khai thác đường thủy đồng thời cũng là lịch sử phát triển của thuyền. Vận chuyển lương thực từ Nam tới Bắc chủ yếu dựa vào đường thủy gọi là Tào vận, như bang nhóm Tào trong *Truyện kể về Càn Long* chính là nhóm người chuyên phụ trách vận chuyển đường thủy.

Vào cuối đời Minh Thanh, triều đình phong kiến nhiều lần thực thi chính sách cấm biển, khiến kỹ thuật chế tạo thuyền mà Trung Quốc vốn đi đầu sa sút nhanh chóng. Đặc biệt là chính sách “bế quan tỏa cảng” mà hoàng đế Càn Long tuyên bố năm 1792 làm cho ngành chế tạo thuyền và ngành hàng hải của Trung Quốc rơi vào vực thẳm.

Có rất nhiều thành ngữ điển cổ về “châu” và từ ngữ do “chu” tạo thành, như:

- “*Học như nghịch thủy hành châu, bất tiến tắc thoái*”.

“*Học như chèo thuyền ngược dòng, không tiến sẽ phải lùi*”, chính là câu người đời thường nói. “Nước có thể đẩy thuyền, cũng có thể chìm thuyền” chính là câu cách ngôn có tính triết lý. Ngoài ra, ở Trung Quốc còn

có một câu chuyện thành ngữ rất nổi tiếng, mang tên “khắc chu cầu kiếm” (khắc thuyền tìm gươm).

Chuyện kể rằng thời Xuân Thu Chiến Quốc, có người nước Sở qua sông, gươm của ông ta bị rơi xuống sông, ông ta vội khắc dấu chỗ gươm rơi trên mạn thuyền, thuyền dừng lại, ông ta nhảy xuống nước tìm gươm ở chỗ đánh dấu trên thuyền, thực ra thuyền đã đi rồi, ông ta sao tìm được gươm. Trong đời có ít người khắc thuyền tìm kiếm nhưng người câu nệ cố chấp, không biết biến thông thì nhiều, chỉ mong chúng ta không phải là những người “khắc chu cầu kiếm”.

(Chu Nguyệt Lượng)

CHUNG



Chữ “chung” là chữ giản thể, dạng phồn thể của nó có hai chữ là chữ “chung” chữ “đồng” bên phải và chữ “chung” với bộ trọng bên phải. Hai chữ dạng phồn thể ban đầu vừa biểu thị nhạc khí, vừa biểu thị dụng khí (đồ đựng), về sau hai chữ này được phân công nhiệm vụ trên cơ bản; chữ “chung” với bộ “đồng” bên phải thường biểu thị nhạc khí; chữ “chung” với bộ trọng bên phải thường biểu thị đồ để đựng; sau khi giản hóa, nghĩa của chúng được chữ “chung” với chữ “trung” bên phải đảm nhận.

Chung là vật báo giờ thời xưa, “*thần chung mộ cổ*” sớm chuông tối trống; ví với cuộc sống cô tịch nơi miếu viện là câu thành ngữ được nhiều người biết.

Trung Quốc thời cổ đại lấy “*thập phủ vi nhất chung*” (mười nổi là một chung), chung là đơn vị dung lượng khá lớn. Trong cổ ngữ có cách nói “*thư trung tự hữu thiên chung túc*”, nghĩa là trong sách tự có ngàn chung thóc. Chính vì *chung* là dụng cụ đo có chức năng tập hợp, nên dẫn ra nghĩa tập trung (tình cảm không chia xẻ). Như câu thành ngữ “nhất kiến chung tình” (vừa gặp đã sinh tình cảm; tình yêu sét đánh) chính là một ví dụ.

Là nhạc khí, cuối thời kỳ đồ đá mới *chung* (chuông) đã được làm bằng gốm, từ đời Thương trở đi chuông được làm bằng đồng, phần lớn là chuông ghép bởi ba loại lớn, vừa, nhỏ.

Cuối thời Xuân Thu đến thời Chiến Quốc, số lượng chuông ghép tăng dần, phần lớn là chuông ghép chín loại, như chuông ghép thời Xuân Thu tìm thấy ở Tân Trịnh (Hà Nam), còn có chuông ghép mười ba loại. Điển hình bộ chuông ghép lớn nhất ngày nay được tìm thấy ở mộ Tăng Hậu Ất, tổng cộng bốn sáu loại, treo làm ba tầng. Gần đây đã phục chế hoàn toàn cách thức biến tấu chuông ghép. Chuông thời Tiên Tần có hình Oval, sau đời Tần chuông treo trong cung đình đều có hình tròn.

Chung (chuông), đồ gia dụng hàng ngày, với chức năng làm dung khí (đồ đựng) và lượng khí (dụng cụ đo) trở thành vật không thể thiếu trong đời sống hàng

ngày của nhân dân. Điều quan trọng hơn, là nó trở thành nhạc khí chính trong cung đình, đền chùa, mang trên mình quyền lực chính trị, nó trở nên quý giá. Chung và đỉnh được gọi là di khí, trọng khí của đất nước, trở thành biểu tượng của danh phận, đẳng cấp, quyền lực của giới quý tộc, không còn là nhạc khí giản đơn nữa; “chung cổ chi nhạc” trở thành nhạc trong cung đình, đền chùa, là từ chuyên dùng của ca nhạc.

Chữ khắc trên chuông là cách để lưu giữ truyền bá văn tự cổ. Văn tự trên đồ gốm gọi là đào văn; văn tự trên mai rùa xương thú gọi là giáp cốt văn; văn tự trên đồ đồng gọi là kim văn; vì là chữ viết khắc trên chuông đỉnh, nên gọi là chung đỉnh văn.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, khi chiếm lĩnh một quốc gia, nếu không phá hủy tông miếu của nước bị chiếm thì không thể gọi là chiếm lĩnh hoàn toàn, hành động mang tính điển hình khi đốt phá tông miếu chính là phá hủy chuông Tông miếu. Ngô Vương Hạp Lư đánh Sở đã phá chuông Cửu Quốc, Ngũ Tử Tư đánh nước Sính phá hủy chuông Thập Long. Sau khi Tần thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, để chứng tỏ công tích vĩ đại chưa từng có, đã đúc quả chuông ngàn thạch. Thạch là đơn vị đo lường của Trung Quốc, quả chuông ngàn thạch, cho thấy quả chuông này cực lớn. Trong xã hội cổ đại Trung Quốc, có thể coi chuông là biểu tượng của đất nước. Quả chuông nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc phải kể đến quả chuông đời Minh, chuông Vĩnh Lạc cao 6.75m, trong ngoài thân chuông có đúc 230 ngàn chữ kinh Phật. Điều kỳ lạ hơn cả là không có một vết rỗ trên quả chuông đó, ngoài ra còn có nét

đặc trưng thanh học trác tuyệt, tiếng chuông có thể vang đi rất xa. Hơn 500 năm trước, quả chuông to lớn tinh xảo này được đúc, vận chuyển và treo lên như thế nào, cho đến nay vẫn là đề tài nghiên cứu và tranh luận của các nhà nghiên cứu.

Trong dân gian, có người thích treo lục lạc vào cổ ngựa, loại *chuông* này chắc hẳn là loại chuông nhỏ nhất. Còn có một loại mõ gỗ “miệng vàng, lưỡi gỗ” chính là chuông đồng lấy gỗ làm lưỡi. Thời cổ đại có chế độ thu thập tin tức từ dân gian, người thu thập đến được làng quê liền gõ mõ (mộc đặc), thế là người ta kéo đến kể cho người ấy những chuyện dân gian, ngôn ngữ, dân ca...

Tóm lại xung quanh cái chuông ở Trung Quốc có rất câu và đề tài nhiều chuyện.

(Chu Nguyệt Lượng)

DANH



Sách *Thuyết văn giải tự* giải thích về chữ “danh” như sau:

“Danh, tự mệnh dã tông khẩu, tông tịch. Tịch giả, minh dã. Minh bất tương kiến, cố dĩ khẩu tự danh”.

Có nghĩa, “danh” là tự xưng bản thân mình, được tạo thành do sự kết hợp về ý nghĩa giữa bộ

khẩu (miệng) và tịch. “Tịch” là ban đêm. Về đêm không thể nhìn rõ đối phương, vì thế dùng “khẩu” để nói tên của mình.

“Danh” là tên của người, là tiêu chí để phân biệt người này với người kia. Trong xã hội, mọi con người đều có tên để tiện cho việc chung sống, giao tiếp với nhau. Nếu như tất cả mọi người đều không có tên thì không những rất khó nhận ra nhau trong đêm tối mà sự tiếp xúc ban ngày cũng khó thực hiện. Để phân biệt được muông thú, cỏ hoa, con người cũng đã đặt tên cho chúng. Vì vậy khi trẻ con vừa chào đời người ta cũng đặt cho chúng một cái tên gọi là tên mẹ hoặc tên sữa, ví dụ như tên mẹ của Tào Tháo là “A Man”, tên sữa của con trai Lưu Bị là “A Đẩu”. Khi đến tuổi đi học, lại phải đặt tên đi học. Đây mới là tên chính thức. Đối với những người nghèo không được đi học thì khi đến một độ tuổi nhất định họ cũng được đặt tên chính thức. Học danh là chính danh, phân biệt với tiểu danh (tên sữa). Đại đa số dân nghèo, người bình thường đều có chính danh nhưng không có biệt danh. Đối với quý tộc, người được đi học khi đến tuổi thành niên, ngoài tên chính họ còn có biệt danh, gọi là “tự”, ngoài biệt danh hay tên tự ra, họ còn có biệt hiệu.

Ví dụ: Thời Đường nhà thơ Bạch Cư Dị có tên tự là Lạc Thiên, biệt hiệu là Hương Sơn cư sĩ. Nhà văn dùng khi sáng tác ra một tác phẩm thường để bút danh, biệt danh mà nghệ nhân dùng khi biểu diễn là nghệ danh. Cổ nhân còn thường lấy quê quán, chức vụ, thụy hiệu để thay thế cho tên người. Ví dụ như: Thời

Đường nhà văn Liễu Tông Nguyên, người Hà Đông được mọi người gọi là Liễu Hà Đông và do ông từng làm quan ở Liễu Châu vì vậy mọi người lại gọi ông là Liễu Liễu Châu.

Nhạc Phi sau khi mất lấy thụy hiệu là Vũ Mục, vì thế mọi người gọi ông là Nhạc Vũ Mục. Những tên đó không phải bản thân mỗi người tự dùng mà là do người khác gọi để biểu thị sự tôn kính và tiện lợi.

Người thượng cổ đặt tên tương đối đơn giản. Ví dụ như: Thương Vương Thái Giáp, Thái Canh, Tiểu Giáp, Thái Mậu, Tiểu Tân, Tiểu Ất... đây đều là tên đặt theo can chi. Sau này ngôn ngữ văn tự ngày càng nghiêm mật, quan niệm của con người cũng có sự thay đổi và cách đặt tên cũng bắt đầu phức tạp. Giới quý tộc đời Chu rất chú ý đến việc đặt tên.

Tả truyện có ghi:

Phu nhân của Tấn Mục Hậu - họ Khương sinh thái tử là lúc đang có chiến tranh, liền đặt tên là "Cừ", sinh em trai Cừ là lúc đang có chiến dịch Thiên Mậu, liền đặt tên cho con là Thành Sư. Sư Phục - đại phu đời Tấn rất thắc mắc về việc đặt tên này, ông ta cho rằng quốc quân đặt tên cho con như vậy thật quái dị, không phù hợp với yêu cầu đặt tên thời cổ, nó như một cái điềm báo trước về sự bạo động nổi loạn. Vì thế có thể thấy quý tộc phong kiến có một quy phạm nhất định khi đặt tên, nhưng dân thường cũng có một ngụ ý nhất định khi đặt tên. Ví như ngụ ý mà thế hệ trước đặt tên cho thế hệ sau thường là sự kỳ vọng, khuyến khích... Nếu tự mình đặt tên thì ngụ ý của nó thường là chí hướng, tình

cảm. Khi đặt tên sữa cho con mình có nhiều người lại cố ý đặt những tên xấu như “chó”, “bò”, “tai họa”. Nghe nói đặt những tên như vậy trẻ thường chóng lớn, không bị chết yếu.

Liên ngôn “danh tự” trước đây đều chỉ là “danh” và “tự” tức là “chính danh” và “biệt danh”, nhưng ngày nay người ta chỉ đặt tên mà không đặt “tự”.

Ngoài việc đặt tên cho mình, loài người chúng ta còn đặt tên cho tất cả mọi sự vật tồn tại khách quan, dùng để chỉ xưng, dễ nhận biết. Về mặt triết học “danh” và “thực” là khái niệm tương đối. Về ngôn ngữ thì có thành ngữ biểu thị quan hệ danh thực. Ví dụ như:

“Danh thực tương phó” (thanh danh và thực chất luôn đi cùng nhau),

- *“Danh phó kỳ thực”* (danh theo và thực),

- *“Danh bất phó thực”* (danh không phù hợp với thực),

“Hữu danh vô thực” (có danh mà không có thực),

“Danh tồn thực vong” (danh thì còn nhưng thực đã mất).

Từ “danh” là thanh danh, danh dự.

“Danh tảo nhất thời” (công danh nổi tiếng một thời),

“Danh thù thanh sử” (danh ghi sử sách). Từ danh lại có nghĩa dẫn thân là “danh nghĩa, danh phận,

Ngoài ra còn có: *“danh chính ngôn thuận”* (danh nghĩa chính đáng, lời nói mới thông), *“danh chính lý thuận”* Danh nghĩa chính đáng thì lý lẽ mới thông.

(Hương Quang Trung).

DỊCH⁽¹⁾

Chữ “dịch” có thể làm danh biểu thị tên sách.

Ví dụ: *Kinh Dịch* là quyển sách vốn được gọi bằng một từ là “Dịch”. Nó còn biểu thị tên gọi của loại động vật bò sát, thường chỉ thằn lằn. Nghĩa này thường xuất hiện trong tự điển hoàn từ điển cổ hiện các tự điển, từ điển là loại văn xuất hiện rất sớm, còn không tìm được ví dụ sử dụng trong thực tế. Ngoài ra “Dịch” còn biểu thị họ.

Chữ “Dịch” cũng có thể làm động từ, nó biểu thị ý “giao dịch” “giao hoán”. “Kinh Dịch. Hệ từ hạ” nói.

“Nhật trung vi thị, chí thiên hạ chi dân, cử thiên hạ chi hóa giao dịch nhi thoái, các đắc kỳ sở”:

(Ban ngày mở chợ, tập trung nhân dân về hàng hóa trong thiên hạ. Mọi người trao đổi, ai cũng mãn nguyện).

Ý của hai câu trên là sau khi giao đổi sản phẩm thì quay về nhà, mỗi người đều nhận được đồ vật mà người ta muốn. Chữ “dịch” biểu thị có thể thay đổi. Ví dụ câu thành ngữ “Di phong dịch tục” ý là có thể thay đổi tập tục. “Dịch” còn biểu thị là chỉnh lý, nghĩa này trong Hán ngữ hiện đại đã không dùng rồi. Đem ba nghĩa này phân tích kỹ càng, có thể thấy nghĩa, cải biến (thay đổi và nghĩa giao hoán trao đổi là có liên quan). Giao hoán chính là chỉ sự thay đổi quyền sở

⁽¹⁾ Chữ 易 khi làm hình dung từ, âm Hán Việt đọc là dị (dễ dàng).

hữu một loại vật phẩm. Cũng giống như vậy, chỉnh có lý cũng liên quan tới thay đổi, cải biến, đem diện mạo của vật cũ chỉnh lý thành mới, chính là thay đổi trạng thái vốn có của sự vật. Vì vậy giữa cách dùng của vài động từ có liên quan nội tại phù hợp với logic. Do *Kinh Dịch* ra đời tương đối sớm, vì vậy dùng nghĩa giao dịch, giao hoán trong *Kinh Dịch* làm hạt nhân những cách dùng trên của chữ “dịch”.

Chữ 易 còn có thể làm hình dung từ (đọc là *dịch*). Nó biểu thị hàm ý dễ dàng và nó trở thành từ phản nghĩa với chữ “nam”. Nó còn biểu thị ý bằng phẳng hoặc biểu thị coi thường, hoặc biểu thị khinh xuất; có điều giữa những ý tưởng này cũng có một hạt nhân, chúng đều có liên hệ với từ *dễ dàng*.

Ví dụ: *Hoài Nam Tử, thiên Tân lược* có câu:

“Dị tảo dung xa, hiểm tảo dung kị”.

Bình thường đường bằng phẳng thì dùng xe, đường hiểm trở thì cưỡi ngựa.

Cách dùng của “dịch” rất linh hoạt, trong hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau có biểu hiện khác nhau, khiến người mới học cảm thấy không dễ nắm bắt.

Nhưng dù thay đổi đến muôn lần thì bản chất cũng không đổi khác, chỉ cần nắm chắc nghĩa hạt nhân của động từ “dịch” là “giao dịch” giao hoán và nghĩa hạt nhân của hình dung từ là dễ dàng thì có thể dễ dàng nhận thức được từ “dịch” biến hóa khôn lường trong mọi tình huống.

Ví dụ một câu thường dùng trong Hán ngữ hiện đại là “bình dị cận nhân”.

Bình dị là ôn hòa và dễ giao lưu, sự thay đổi triều đại gọi là “Dị tính”, ý là thay một người thuộc họ khác làm Hoàng đế. Quỹ đạo thay đổi vòng xe gọi là “Dịch triết”, ám chỉ thay đổi phương pháp làm việc.

Trong thi đấu thể thao, chúng ta thường gọi sự thay đổi vị trí vận động viên trên sân đấu là “Dị địa tái chiến”, dị địa chính là thay đổi vị trí cho nhau. Nhưng nói đến một hoạt động hoặc hội nghị nào đó “dịch địa cử hành”, thì không thể lí giải giao hoán, mà nghĩa là “cải đổi”.

Trong một câu thơ cổ miêu tả về lòng khiêm tốn cầu học của tác giả, nói: “*Chuyển dịch đa sư thị ngã sư*”.

Sau từ chuyển dịch là từ *đa sư*, ám chỉ có rất nhiều thầy giáo, thầy giáo không thể bị học sinh giao đổi, vì vậy “dịch” không thể hiểu là giao đổi mà cần phải hiểu là thay đổi, *Chuyển dịch* có nghĩa là thay đổi luôn luôn đổi, ý của toàn câu đó là: thay đổi nhiều thầy giáo, đó chính là thầy của tôi mà tôi muốn nói.

Giản dị là đơn giản bình dị, nói ngược lại dị giản là bình dị, đơn giản. Hai cách nói này không có sự phân biệt về bản chất, dung dị là hình dung từ nếu đảo lại tổ hợp này sẽ trở thành *Dịch dịch* thì chữ “dịch” trong câu không phải là hình dung từ mà là động từ. *Dịch* biểu thị sửa đổi, *dung* biểu thị dung mạo. *Dịch dung* là thay đổi diện mạo, thuật dịch dung là thuật sửa đổi dung mạo. Vì vậy *giản dịch* có thể

dùng *dị giải* để thay thế, và *dùng dịch* lại không thể dùng *dịch dùng* để thay thế.

Đối với từ đa nghĩa như từ *dịch*, nếu như theo chữ đoán nghĩa mà không chú ý đến cả câu thì dễ dàng sai lầm.

(Trương Mãnh)

DIỆP



Trong sách *Tân tự* của Lưu Hưởng đời Tây Hán có câu chuyện như sau: Thời cổ có người tên là Diệp Tử Cao, người ta quen gọi là Diệp công. Ông ta rất thích rỗng, các đồ dùng gia đình, đồ trang sức đều có hình rỗng, trên xà cột, cửa cổng cũng được khắc các hình rỗng khác nhau. Rỗng thật biết được điều này vô cùng cảm động, liền đến nhà thăm Diệp công. Nó chui đầu vào cửa sổ, cái đuôi dài nằm bên ngoài. Diệp công vừa nhìn thấy sợ quá hồn siêu phách lạc, mặt mày tái mét, vội vàng bỏ chạy. Thì ra Diệp công thích không phải là rỗng thật mà là rỗng giả được vẽ, khắc ra. Sau đó câu chuyện này đã trở thành một câu thành ngữ là “Diệp công hiếu long”, chỉ những người yêu thích một sự vật nào đó ngoài mặt, nhưng thực tế thì ngược lại.

Chữ “diệp” trong thành ngữ này trước đây được đọc là “hiệp” chứ không phải là “diệp”. Tại sao lại như

vậy? Hiệp vốn là một khu vực của nước Sở thời Xuân Thu. Theo ghi chép trong “Phong tục thông”, đất phong của Thẩm Chủ Lương nước Sở, thời Xuân Thu, gọi là Hiệp, chính là huyện Diệp, tỉnh Hà Nam ngày nay, sau này tên của đất phong được lấy làm họ “Hiệp”.

Chúng ta có thể thấy “Hiệp” vốn là tên một khu vực nước Sở thời Xuân Thu, sau lại được dùng để làm họ. Do ngày đó địa danh “Hiệp” được phát âm là “Shè”, vì vậy từ Diệp trong thành ngữ “Diệp công hiếu long” trong các tự điển và từ thư cổ đều đọc là “hiệp”.

Sau đó “Phổ thông thoại dị” đọc từ thẩm âm biểu” đã sửa cách đọc chữ “diệp” từ “shè” thành “yè”. Từ đó dù cho chữ “Diệp” được dùng để gọi địa danh hay gọi họ cũng đều đọc là “diệp” và chữ “diệp” trong “Diệp công hiếu long” tự nhiên cũng được đọc là “hiệp”.

Chữ “diệp” 叶 trong cụm từ “thụ diệp” vốn là chữ tượng hình. Chữ “diệp” trong kim văn giống hình dạng của lá cây trên cành, sau sửa thành diệp (chữ phồn thể 叶), nó chẳng giống hình dạng của chiếc lá chút nào. Để làm rõ nghĩa của nó, người ta đã viết thêm bộ thảo lên đầu và nó lại được viết thành “diệp”... để nói rằng nó có liên quan đến cây cỏ, và trở thành chữ hình thanh. Chữ “hiệp” 叶 được giản hóa hiện nay với chữ “diệp” 叶 trong “thụ diệp” là 2 chữ hoàn toàn khác nhau về nghĩa. Là chữ hội ý, gồm chữ thập và chữ khẩu, biểu thị ý nghĩa mọi người cùng xướng họa, hòa hợp với nhau, là chữ dị thể của chữ “hiệp”, đọc là xie. Ví dụ: hiệp lực, chính là hiệp lực có nghĩa là hợp lực, “hiệp lực có nghĩa là đồng tâm, hiệp vận nghĩa là gieo vần. Chữ “diệp” (phồn thể) và chữ chữ “diệp”

trong tiếng phổ thông có sự khác nhau lớn về cách phát âm nhưng nó lại giống nhau trong âm cổ và phương ngôn. Vì vậy, hiện nay các khu vực như Tô Châu v.v... người dân bắt đầu chuyển chữ “diệp” (phồn thể). Thành chữ chữ “diệp” trong tiếng phổ thông. Tiền Huyền Đồng khi xuất bản “Quốc ngữ nguyệt san - Hán tự cải cách hiệu” vào năm 1922 đã đề cập đến cách dùng này; trong “giản hóa tự tổng biểu” cũng chấp nhận cách dùng này và giản hóa chữ hiệp (phồn thể) thành chữ “hiệp”, nhưng chữ “hiệp” trong hiệp vận vẫn đọc là “xíe” (hiệp).

Nghĩa của chữ “diệp” là lá cây. Trong *Hát quan tử*, *Thiên tắc* có một đoạn văn như sau:

“*Nhất diệp tậ mục, bất kiến Thái sơn*”, có nghĩa là một chiếc lá nhỏ che mắt, ngay cả núi Thái Sơn cũng không nhìn thấy nữa. Sau này người ta thường dùng: “Nhất diệp tậ mục” để chỉ sự mộng muội .

Trong *Tiểu lâm* thời Tam Quốc có chuyện cười sau:

Một kẻ mọt sách, đọc sách cổ thấy có đoạn nói: bộ ngựa muốn bắt ve bèn nấp vào một cái lá để che thân, thế là anh ta liền hái toàn bộ lá nơi cái cây mà bộ ngựa đã nấp mang về nhà thử nghiệm. Trước tiên, anh ta lấy một chiếc lá che lên mặt và hỏi vợ:

- Em có thấy anh không?

Vợ anh ta đáp:

- Thấy.

Anh ta lại thử một chiếc lá khác và cứ thế hết chiếc này đến chiếc khác, vợ anh ta bị quấy nhiễu quá nên khi anh ta nhắc một chiếc lá nữa lên và hỏi cô ta, cô ta liền nói rằng: Không nhìn thấy.

Chàng một sách nghe câu này vui mừng vô cùng, vì đã tìm được chiếc lá thực sự có thể che lấp anh ta và thế là anh ta mang chiếc lá đó lên phố, ăn cắp đồ dùng ngay trước mặt người khác và bị bắt tại chỗ, và bị giải lên quan. Quan huyện nghe anh ta nói, suýt nữa thì vỡ bụng vì cười và bảo anh ta là “Nhất điệp chương mục, bất kiến Thái Sơn”. Hiện nay người ta đã dùng “Nhất điệp tộ mục” hay “Nhất điệp chương mục” để chỉ những người do bị mê hoặc bởi những sự vật nhỏ bé trước mắt mà không thấy được bản chất của vấn đề hay toàn bộ diện mạo của sự vật.

Diệp còn dùng để phân đoạn thời kỳ tương đối dài trong lịch sử, ví dụ như :

Đường triều mạt diệp, thập nhị thế kỉ trung diệp (cuối thời nhà Đường vào thế kỷ 21).

(*Diệp Thanh*)

DU



Chữ "du" xuất hiện khá sớm, là chữ hình thanh. Ba chấm thủy ở bên trái là hình bàng, biểu thị nghĩa gốc của từ này liên quan đến nước; chữ do bên phải là thanh bàng, biểu thị âm đọc của chữ này. *Thuyết văn giải tự* viết rằng nghĩa gốc của chữ này là tên một dòng sông. Khi chú giải *Thuyết văn giải tự*, Đoàn Ngọc Tài - học giả đời Thanh viết:

- Người ta thường dùng chữ này để biểu thị *du cao*. Cái gọi là *du cao* chính là chất lỏng hỗn hợp của protit có trong động thực vật hoặc các bon hydro trong chất khoáng. Nói bằng từ thông tục, đó chính là mỡ động vật, dầu thực vật hoặc dầu khoáng vật.

Về mỡ động vật và dầu thực vật, Lý Thời Trân trong *Bản thảo cương mục* giải thích như sau:

- "*Phàm ngưng giả vi phòng vi chi, thích giả vi cao vi du*".

Nghĩa là, tất cả những chất đông lại đều gọi là mỡ, những chất lỏng được gọi là cao hoặc dầu. Đối với dầu khoáng vật, Du Chính Nhiếp - học giả đời Thanh có ghi chép trong *Mặc huyệt sơn thủy ký* như sau:

- Đá trên núi gần chùa phun trào dầu, cung cấp lửa nấu cơm cho các vị sư trong chùa, các vị sư muốn đem bán số dầu thừa lấy tiền, dầu liền không trào ra nữa.

- Dầu trào ra này có lẽ chính là dầu mỏ ngày nay.

Mỡ động vật và dầu thực vật là những thứ phải có để dùng trong việc nấu nướng, là thứ không thể thiếu trong đời sống hàng ngày. Vì vậy, trong món ăn có nhiều mỡ gọi là mỡ lá, mỡ nước, ngược lại gọi là không có nước mỡ. Do đó, những lợi nhuận bất ngờ hoặc thuận lợi ngoài dự kiến đều được gọi là "du thủy" (dầu mỡ).

Những thứ ngấm trong nước sẽ bị rửa nát vì nước ngấm vào, thuyền là thứ thường ngấm trong nước. Để cho thuyền không bị mục nát, người ta sơn dầu cho thuyền, đặc tính của dầu là không tan trong nước,

cách ly được gỗ và nước, bảo vệ được thuyền. Người cổ đại đã sớm sử dụng cách này. Theo ghi chép trong *Tam Quốc chí*:

- Viên tướng Tào Nhân nước Ngụy đốc thúc bọn Gia Cát Kiền và Vương Song đi “du thuyền” tập kích Trung Châu. “Du thuyền” được sử dụng đó chính là chiến thuyền được sơn kín dầu.

Những thứ được sơn dầu không những không mục rữa, mà còn sáng bóng. Bì Nhật Tu- nhà thơ thời Đường có câu thơ sau:

“Nhất dạ xuân quang điện giáng nang,

Bích du chi thượng trú hoàng hoàng”.

Nghĩa là: một đêm ánh xuân làm rách cái túi đồ lấp lánh mặt trời. Trong đó *bích du* là xanh tươi, sáng bóng như được sơn dầu.

Trương Tiết sống thời Ngũ Đại - Hậu Đường có chép lại phong tục rất hay thời đó trong *Trang Lâu kí*:

- Vào ngày 3 tháng 3 âm lịch, chị em phụ nữ ở Lạc Dương lấy ít nhựa hoa, đến bờ sông cầu nguyện, sau đó tung nhựa hoa vào dòng nước, nếu nhựa thành hình rồng phượng hoặc hình bông hoa thì đó là điềm tốt. Phong tục này được gọi là bói nhựa hoa.

Một đặc tính khác của *du dầu* là trơn. Nếu dùng du để hình dung lời nói hành động của ai đó, thì chính là hào nhoáng, không thành thật. Có một câu thành ngữ “*du xoay hoạt diệu*”, nghĩa là lời nói hoặc bài viết bịa đặt, không thực tế. Hồi Thứ 38 trong Hồng lâu mộng, Giả Mầu nói với Phụng Thư rằng:

- Con khi này quen đi rồi, đưa ta ra cũng chỉ làm trò cười thôi! Giận một nỗi ta muốn xé miệng mỡ, mồm mép lém lỉnh của chị!.

Miệng mỡ ở đây, bề ngoài để nói miệng Phụng Thủ giống như được quét một lớp mỡ, nói lời hào nhoáng, không thật, trên thực tế là quá khen tài ăn nói của Phụng Thủ.

Truyện thuyết nói rằng nhà Đường có một người tên là Trương Đả Du, ông từng viết một bài thơ có đầu đề là *Tuyết*:

"Giang sơn nhất lung thống,

Tĩnh thượng hắc quật long.

Hoàng cầu thân thượng bạch;

Bạch cầu thân thượng thung".

Ý muốn: tuyết rơi rồi, trời đất toàn một màu trắng, chỉ có giếng nước là tuyết không phủ được, trên mặt đất trơ lại một lỗ đen. Tuyết phủ lên mình chó vàng, chó vàng biến thành chó trắng; tuyết phủ lên mình chó trắng tăng độ đậm của màu trắng, chó trắng trở lên béo phệ. Cả bài thơ đều dùng khẩu ngữ, dân dã dí dỏm, lối ví cũng rất hình tượng, đọc lên khiến buồn cười. Về sau người ta gọi những bài thơ dân dã dí dỏm là thơ *Đả Du*.

(Tống Kim)

DU



Chữ *du* trong tiếng Hán ngày nay thường xuất hiện trong hai từ, một là *du vĩnh* (bơi), hai là *lữ du* (du lịch), cách viết đều như nhau. Thực ra chữ "du" trong hai chữ này trước đây viết khác nhau. *Du vĩnh* được ở trong nước, vì thế chữ "du" trong "du vĩnh" có 3 chấm thủy ở bên. *Lữ du* thường được nói là "du sơn ngoạn thủy", chữ "du" dùng trên núi, do đó cách viết trước đây là dùng nửa dưới chữ "tẩu" (đi) làm hình bàng, viết thành "du" 遊. Vào năm 1955, Bộ Văn hóa nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Ủy ban cải cách văn tự Trung Quốc công bố "Bảng sửa đổi chữ dị thể lần thứ nhất", đem hai chữ hình bàng khác nhau, nghĩa giống nhau hợp làm một. Từ đó về sau, những sách báo xuất bản chính thức thường chỉ dùng chữ "du" có 3 chấm thủy, không sử dụng chữ "du" có nửa dưới chữ "tẩu" ở bên trái nữa.

Hình bàng của chữ "du" trong chữ tiểu triện biểu thị hình dáng lá cờ bay phấp phới, thanh bàng là chữ *tù* trong *tù độ* nghĩa là nổi trên mặt nước mà lướt qua. Vì vậy chữ "du" khi được dùng với nghĩa "bơi", chính là chức năng vốn có của nó. Ngoài ra, chữ du khi dùng để biểu thị trạng thái đi, thì không chỉ việc đi lại bình thường, mà theo tuyến đường khá tự do, không nhất định đi theo con đường cố định, nói chung không theo một điểm cuối cố định.

Ví dụ, *du dân*, thời xưa dùng chỉ những kẻ thất nghiệp lang thang khắp nơi. *Du tử* để chỉ những người đi xa quê hương.

Yên Thù-văn nhân đời Tống - có bài từ “Điệp luyện hoa” (Bướm yêu hoa):

- “*Mãn nhân du ti kiêm lạc như*

Hồng hạnh khai thời

Nhất sát thanh minh vũ”.

“Du ti” trong bài từ để chỉ tư nhện chao trong gió, một đầu vông tơ chưa được mắc. Những câu thơ này đều chỉ trạng thái không nơi chốn không có điểm dừng chân. Ngoài ra, chữ *du* trong *du hồn*, *du đấng*, cùng từ *du tư* mà kinh tế học hiện đại dùng để gọi những nguồn vốn nhàn hạ chưa được đầu tư, đều mang nghĩa này.

Mục đích của xuất du không rõ, cũng được gọi là *du lịch*, nghĩa là để bản thân có kinh nghiệm. Nếu có nhiệm vụ, như rời quê làm quan nơi khác, ngày nay gọi là điều động làm việc vì lợi ích chung, hiện tượng này được người xưa gọi là *du hoạn*. *Hoạn* chính là làm quan. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, các phần tử trí thức đi du lịch các nước, thuyết phục các chư hầu thu nạp chủ trương trị quốc của mình, đó được gọi là *du thuyết* hoặc *du đàm*.

“Du” trong *lữ du* để chỉ việc xuất hành khá tùy ý, từ gần nghĩa với từ này là *lữ hành*, nghe thì dường như không có khác biệt gì. Nếu chúng ta dùng hai từ giống anh em sinh đôi khó phân biệt này để ghép từ, thì sẽ thấy rằng giữa chúng không hoàn toàn giống nhau. *Lữ hành* mang nghĩa khá đơn thuần, là rời nhà

đi xa. Nhưng *lữ du* làm nghĩa phong phú hơn, ngoài nghĩa rời nhà đi xa, nó còn kiêm nghĩa đi chơi thưởng ngoạn, lòng dạ sáng khoái. Vì vậy, *du ngoạn* không thể nói thành hành ngoạn, du hí không được nói là *hành hí*, *du lạc viên* (công viên) không thể nói thành *hành lạc viên*.

Thành ngữ, “*du nhần hữu dư*” chỉ trạng thái động tác tự do như bơi lội trong nước, muốn làm gì thì làm.

“*Du thủ hảo nhân*” vốn để chỉ kẻ du thủ du thực, về sau để chỉ chung kẻ nhàn rồi không chịu làm việc.

Những chữ “du” trong các thành ngữ này đều không thể thay bằng chữ “hành”.

Vẫn còn một từ “du kích chiến”, từ này dùng để gọi một phương thức chiến đấu chú trọng tính cơ động, tài ẩn nấp và tinh linh hoạt; nếu sửa một chút thành “hành kích chiến”, thì đặc điểm của nó không thể hiện ra được.

(Trương Mạnh)

DƯỢC



“Dược” là chữ hình thanh, hình bàng là thảo, thanh bàng là lạc. Trong *Thuyết văn giải tự* có viết:

“*Dược, trị bệnh thảo*” (Dược là cỏ trị bệnh).

Còn có một chữ “dược” khác cũng là chữ hình thanh, hình bàng là thảo, thanh bàng là “ước”, có

nghĩa là lá bạch chỉ. Hai chữ này tuy không giống nhau về nghĩa nhưng trong tiếng Hán chúng lại đồng âm, vì vậy sớm được thông dụng.

Trong Quốc âm thường dụng tự hối và “Thủ đầu tự đệ nhất kỳ tự vựng”, chữ được 藥 đều được viết thành chữ giản hóa thành được 葯. Nghĩa gốc của chữ “được” là một loại thực vật chữa bệnh, cũng bao gồm cả những vật có thể chữa bệnh. Ví dụ như: Được tài, được thảo, được phương, được phẩn, được cao, được phiến, được hoàn, được thiện, bổ được, trung được, thảo được, tây được v.v...

Trong *Thần nông bản thảo kinh*, tập sách thuốc nổi tiếng trong thời cổ đại Trung Quốc, ngoài việc thu thập các loại được vật như thực vật, động vật, khoáng vật... ra còn nói rõ được tính. Các được vật đã ghi lại được đa phần là cây cỏ, nên gọi là *bản thảo*. Trong tập *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân, đời Minh, có thu thập được 1892 loại được thảo, 11016 đơn thuốc và là tác phẩm lớn về được vật học.

Trong Thiên du lão sách Hàn phi tử có kể lại câu chuyện về một danh y thời chiến Quốc - Biển Thước khám bệnh cho Thái Hoàn Công. Có một lần Biển Thước bái kiến Thái Hoàn Công, ông nói:

- Ngài có bệnh, bệnh đã biểu hiện trên da rồi, không chữa e sẽ nặng hơn. Hoàn Công đáp:

- Thầy thuốc chỉ thích lấy việc chữa bệnh cho những người không có bệnh làm công lao của mình thôi.

Mười ngày sau, Biển Thước lại bái kiến Hoàn Công và nói:

- Bệnh của ngài đã vào đến da thịt rồi, không chữa sẽ nặng hơn rất nhiều.

Hoàn Công vẫn không thêm quan tâm để ý. Và 10 ngày nữa lại trôi qua, Biển Thước đến Bái kiến Hoàn Công và nói:

- Bệnh của ngài đã vào đến “ruột gan” rồi. Không chữa sẽ rất “nguy hại”.

Hoàn Công vẫn chẳng hề quan tâm. Mười ngày nữa lại trôi đi, Biển Thước nhìn thấy Hoàn Công liên quay đầu chạy. Hoàn Công cố ý nhờ người hỏi ông ta, Biển Thước liền nói:

- Bệnh ở ngoài da thì sống. Có thể trị khỏi bệnh vào đến da thịt thì châm cứu có thể chữa khỏi, bệnh vào đến ruột gan thì uống thuốc chén thanh nhiệt là khỏi. Bệnh vào đến xương tủy thì lúc ấy con người là thuộc vào phạm vi quản lý của thần sinh mạng rồi, chẳng còn cách nào chữa trị nữa. Hiện nay bệnh của quân chủ vào đến xương tủy rồi, vì vậy không dám cầu kiến.

Năm ngày sau Hoàn Công toàn thân đau đớn liền cho người đi tìm Biển Thước thì Biển Thước đã về nước Tần, vì vậy Hoàn Công chết.

Trong *Sử ký* cũng có một câu chuyện tương tự. Từ câu chuyện này người ta đã sáng tạo ra hai thành ngữ: Một là bản thân mình có bệnh mà không thừa nhận, từ chối chữa trị gọi là “*húy tật kỵ y*” (giấu bệnh sợ chữa), sau đó người ta đã dùng thành ngữ này để chỉ những người luôn che giấu khuyết điểm, không muốn sửa đổi.

- Hai là: có thể nhìn thấy then chốt của vấn đề một cách thấu triệt, gọi là: “*Đồng kiến chứng kết*” (nhìn là biết bệnh).

Mặc dù biểu hiện của bệnh tình gần như nhau, nhưng phương pháp trị liệu lại không giống nhau. Đây gọi là “*Đối chứng hạ dược*” (Bệnh nào thuốc nấy). Sau đó người ta đã dùng “*đối chứng hạ dược*” để ví với việc như: trước những tình huống khác nhau phải có những biện pháp giải quyết khác nhau.

Trong sách cổ thường nói “*Trung ngôn*”, “*Lương dược*”. Sau người ta lại nói thành:

“*Lương dược khổ khẩu lợi vu bệnh, trung ngôn nghịch nhĩ lợi vu hành*”, hoặc “*Lương dược khổ khẩu, trung ngôn nghịch nhĩ*”. (Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng).

Vì vậy khi khuyên người khác hướng thiện người ta thường gọi là “*Dược ngôn*”.

Dược còn chỉ một số vật chất có tác dụng hóa học như hóa dược, ma dược. *Hỏa dược* (thuốc pháo) là một trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc. Hoả dược sớm nhất dược ra đời một cách vô tình khi mọi người luyện chế đan dược. Loại dược liệu này rất dễ bắt lửa, vì vậy gọi là hỏa dược. Hỏa dược có rất nhiều tác dụng. Nó có thể sản xuất thành pháo, từ dược liệu này người ta có thể sản xuất ra rất nhiều đồ dùng dành cho giải trí, lại có thể dùng để đi săn và còn trị bệnh. Theo ghi chép của sách cổ nó còn trị các chứng lở loét, bệnh truyền nhiễm cấp tính v.v.. Mặc dù tác dụng của

“hỏa dược” rất lớn, nhưng sau khi ra đời tác dụng chính của nó chỉ là phục vụ lĩnh vực quân sự. Từ những tài liệu hiện có, ta có thể thấy vũ khí hỏa dược mà Trung Quốc sử dụng sớm nhất là vào năm 904 (năm thứ nhất năm Thiên Hựu thời Đường Chiêu Tông). Hỏa dược mà Trung Quốc phát minh ra đã được truyền đến Ả Rập vào thế kỷ 13. Ngày đó người Ả Rập nhìn thấy quặng nitorat kali trắng như tuyết, lại chuyển từ Trung Quốc đến nên họ gọi nó là “Tuyết Trung Quốc”. Đầu thế kỷ 14 nước Anh, Pháp bắt đầu chế tạo vũ khí hỏa dược.

(Diệp Thanh)

DƯƠNG



Dương (dê) là một trong lục súc của Trung Quốc. Vào thời viễn cổ con người đã nhốt dê hoang vào chuồng để thuần hoá. Cổ nhân đã tìm hiểu rất kỹ mĩ về con dê, vì vậy người ta đã sáng tạo ra chữ “dương” rất hình tượng, chân thực. Từ chữ “dương” ta có thể thấy rõ cái tài trí thông minh và sức biểu hiện nghệ thuật của cổ nhân.

Dê là một loại gia súc và được cổ nhân coi là vật thờ cúng. Cổ nhân còn coi Dê là vật cát tường để giao tiếp với nhau.

Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận đã viết:

- “*Dương, Tường dã*”,

Có nghĩa là dê chính là may mắn.

Cổ nhân đã gọi “*Đại cát đại lợi*” là “*Đại cát dương*”. Những chữ được tạo nên cùng chữ “dương” đều là những chữ tốt đẹp. Ví dụ, cổ nhân đội sừng dê lên đầu được coi là đẹp. Ngày nay một số dân tộc thiểu số ở Quý Châu, Quảng Tây vẫn dùng sừng dê để làm vật trang sức treo trên tường, biểu thị sự tốt đẹp. Bên dưới chữ “dương” thêm 4 nét chấm sẽ thành chữ “cao” trong từ “Tiểu dương cao” (con dê con).

“*Dương cao quy nhữ*” được mọi người coi là đức đẹp của đạo hiếu”. Từ nhỏ đã quỳ xuống “cầu nhữ” (xin sữa) là biểu thị ân dưỡng dục của mẹ. Chữ “thiện” cũng được tạo nên do sự kết hợp với chữ “dương”. Thiện có nghĩa là hành thiện, lương thiện, từ thiện.

Chữ “khương” được tạo thành có sự tham gia của chữ “dương”, trong giáp cốt văn nó giống như một con người đầu chạm vào một sừng dê hoàn chỉnh, biểu thị dân tộc Khương là dân tộc sống bằng nghề chăn dê. Nhà thơ lớn đời Đường Vương Chi Hoán, đã viết trong bài thơ “Xuất tái” rằng:

- “*Khương địch hà tu oán dương liễu*,

Xuân phong bất độ ngọc môn quan”.

Cây sáo đất khương có sáo cất lên bài Dương liễu ai oán, gió xuân không vượt qua cửa quan Ngọc Môn.

Chữ Khương trong “Khương dịch” có nghĩa là dân tộc Khương. Ngày nay dân tộc Khương vẫn sinh sống ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Nhà văn đầu đời Thanh Khuất Đại Quân đã viết trong tác phẩm nổi tiếng *Quảng Đông Tân Ngữ* rằng:

“Khu vực Đông Nam Duyên Hải ít dê, nhiều cá, cư dân ở đó không biết đến mùi vị của dê, khu vực cao nguyên hoàng thổ Tây Bắc lại hoàn toàn ngược lại, không biết đến mùi vị cá. Vì vậy mà cổ nhân đã kết hợp “cá” và “dê” làm 2 món ăn mà con người 2 nơi rất khó có được thành một chữ mới đó là ... (tiên). Chính vì ít nên có chữ “tiên”, trong Hán ngữ cổ nó lại có nghĩa là ít

Tên một số địa phương trong đó có chữ “dương” cũng không phải là ít. Ví dụ Quảng Châu được gọi là *Dương Thành*. Nơi đây có truyền thuyết rất hay: Ngày xưa, có năm vị tiên nhân cưới năm con dê, năm con dê lại ngậm những bông lúa, họ cùng đến Quảng Châu, sau đó họ tặng những bông lúa cho người dân ở đây và chúc phúc cho mọi người:

“Hạnh phúc an khang, vĩnh vô cơ hoang”.

(Hạnh phúc an khang mãi mãi không bị đói khát mất mùa)

Sau khi nói xong lời chúc phúc và ném những bông lúa xuống họ liền biến mất. Trong nháy mắt năm con dê đã trở thành năm hòn đá lớn. Ngày nay trong công viên Việt Tú Sơn thành phố Quảng Châu có Ngũ Dương sơn,

bức điêu khắc đá năm con dê, cao 11 mét, là tác phẩm điêu khắc nổi tiếng trong và ngoài Trung Quốc.

Khu ngoại ô Bảo Kê - Thiểm Tây có một ngôi làng của Viêm Đế, xây dựng trên núi Thường Dương, nghe nói núi này là nơi ra đời của Viêm Đế Thần Nông. Ngọn núi tuy nhỏ nhưng rất nổi tiếng, và đều được ghi lại trong sách cổ.

“Dương trường, diểu đạo” (ruột dê, đường chim), cụm từ này dùng để diễn tả đường núi nhỏ hẹp mà khúc khuỷu, hiểm trở.

“Dương chất hổ bì” - xương dê nhưng lại khoác da hổ.

- Nhà văn thời Tây Hán Dương Hùng đã viết:

“Dê chất nhi hổ bì, kiến thảo nhi duyệt, kiến sài nhi chiến, vong kì bì chi hổ hĩ”

(Bản chất là dê nhưng khoác da hổ, thấy cỏ thì thích thấy sói thì đánh, quên mất da mình là da hổ).

Đoạn văn này muốn nói rằng, dê mặc dù khoác lên mình tấm da hổ, nhưng vẫn không thoát khỏi bản tính yếu hèn của nó. Sau đó, người ta đã dùng thành ngữ này để chỉ những người có vẻ bề ngoài oai hùng nhưng thực tế lại vô dụng.

Trong rất nhiều từ ngữ, chữ “dương” đều có nghĩa ôn thuận lương thiện, yếu đuối, tốt đẹp, nhưng có một thành ngữ lại trái ngược với nghĩa đó.

Ví dụ: *“Dương ngạn lang tham”* - hình dung người hung ác tham lam.

Trong *Sử ký*, *Hạng vũ bản kỷ* có viết:

“Mãnh như hổ, ngận như dương, tham như lang”.

Mạnh mẽ như hổ, hung tàn như dê, tham lam như sói.

Kỳ thực *Dương ngận* là do bị bức ép. Nghe nói, khi sơn dương vật lộn với con báo, sơn dương không hoàn toàn bó tay chịu trời, mà nó đã dùng sừng để chống cự, lại còn dùng sừng nhọn để tấn công con báo hung ác.

Sau khi bị thương con báo lập tức tháo chạy. “*Dương ngận*” mặc dù mang nghĩa xấu nhưng qua đó chúng ta có thể thấy được tinh thần phản kháng và ý muốn sinh tồn của con dê.

Dương đứng ở vị trí số 8 trong 12 chi, giữa ngựa và khỉ gọi là *vị dương*.

(*Sử Trung lí*)

Đǎ



Chữ “*đǎ*” là từ có nhiều nghĩa nhất trong tiếng Hán. Chúng tôi đã thống kê được các cách giải thích chữ “*đǎ*” trong mấy quyển sách công cụ có uy tín nhất. *Hán ngữ đại từ điển* liệt kê được 33 mục nghĩa cả mới và cũ, các cụm từ có chữ “*đǎ*” đứng đầu có hơn 500 loại. *Từ điển Hán ngữ hiện đại* liệt kê ra 25 mục

nghĩa sử dụng của “đả” trong xã hội hiện đại, các cụm từ có chữ “đả” làm đầu có hơn 190 loại. Điều này chứng tỏ tần xuất sử dụng của chữ “Đả” trong cuộc sống thường ngày rất phong phú. Có người nói “Đả” là một động từ vạn năng.

Theo nghiên cứu của các chuyên gia, sự xuất hiện của chữ Đả cũng không sớm lắm, chỉ có thể thấy trong chữ *tiểu triện*, khoảng đến đời Hán mới sử dụng đến.

Đến đời Đường, Tống, chữ “đả” được dùng ngày càng nhiều, Âu Dương Tu một nhân vật nổi tiếng đời Tống đã từng ghi chép lại việc dùng chữ “đả” có liên quan đến thời đại của ông. Vào thời Lưu Bán Nông học giả nổi tiếng rất hứng thú với cách dùng chữ “đả”, ông đã từng sưu tầm và quy ra thành hơn 800 cụm từ có dùng chữ “đả”. Về mặt hình chữ mà nói, chữ “đả” do hai bộ phận tạo thành, bộ tài gẩy biểu thị ý nghĩa của chữ “đả” có liên quan đến tay, chữ “đinh” bên cạnh biểu thị âm đọc. Thanh mẫu của “đinh” và *đả* giống nhau. Ý nghĩa đầu tiên và chủ yếu của “đả” chính là dùng tay đánh, đập, va chạm, sau này dần dần ẩn rất nhiều hàm ý. Một bộ phận ý nghĩa của nó tương đương với kiến tạo, chế tạo, tu tạo, ví dụ: *đả tường* chính là *đắp tường*, *đả gia cụ* chính là *làm đồ dùng gia đình*, *đả thiêu bính* chính là *làm bánh nướng*, còn một bộ phận ý nghĩa tương đương với buộc, bọc. Ví dụ: bọc, cuộn chần, thắt cà vạt v.v..

Không chỉ có vậy, ý nghĩa của chữ “đả” có lúc còn ẩn chứa hàm nghĩa rất xa, hoàn toàn không thấy có quan hệ gì với nghĩa đầu tiên của chữ “đả”. Ví dụ,

nó có biểu thị nghĩa may dệt, như *dệt áo len*, *quần len*; có thể biểu thị ý bôi, vẽ viết, như *vẽ rắn*, *kẻ ô* 打格子; có thể biểu thị ý *đựng*, như *đựng nước*, *đựng cháo*; còn có nghĩa *mua* như *mua rượu*, *mua dầu*, *mua vé xe*; thậm chí còn biểu thị nghĩa làm một trò giải trí nào đó, như *đánh bài*, *đánh mặt chược*, *chơi bóng*. Mặc dù nghĩa của các cụm từ có liên quan với “*đả*” tương đối phức tạp, song chúng đều phải thực hiện bằng tay, các trò chơi dùng chân hay các bộ phận khác thì không dùng “*đả*”, ví như *Đá bóng*, không thể nói thành *Đánh bóng*, mà *Thi đấu* thì lại là một môn thể thao bao gồm các hình thức có liên quan đến dùng cả tay cả chân.

Hiện nay, nghĩa của từ “*đả*” ngày càng rộng, cũng ngày càng trừu tượng. Trong một số cụm từ, nó biểu thị ý làm, tiến hành các hoạt động hoặc sự việc, nghĩa của chữ “*đả*” không còn cụ thể nữa. Ví dụ: *đả tạp* nghĩa là phục vụ; *đả tiến trạm*, là đi trước chuẩn bị; *đả mai phục*, là ản núp... trong những từ này không bao hàm động tác tay.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải chú ý, các cụm từ do chữ “*đả*”, cấu thành không chỉ nhiều mà có từ còn rất mâu thuẫn, thậm chí khó hiểu. Ví dụ: *đả nhân* là công kích *đối phương*, *đả yểm hộ* là bảo vệ mình, *đả du kích* là đánh trực diện, nhưng *Đả xung phong* lại là xung phong ra trận, trực tiếp đối mặt với địch. “*Đả thành nhất phiến*” (làm lẫn lộn), nhìn về mặt chữ mà nói thì dễ tưởng là túm lại đánh nhau, nhưng trên thực tế nghĩa biểu đạt của nó là sự hòa trộn giữa tư

tưởng và tình cảm, hợp lại thành một chỉnh thể, nghĩa về mặt chữ khác xa so với nghĩa trên thực tế.

Ngoài ra, còn một số cách nói do từ “đả” cấu thành cần phải lý giải chuẩn xác mới có thể sử dụng chính xác được. Ví dụ: *Đả quang côn nhi*, nghĩa là người con trai độc thân, *Đả thu phong*, nghĩa là mượn danh nghĩa để lấy của cải của người khác, *Đả mã hổ nhân* nghĩa là cố tình giả vờ để lừa gạt người, *Đả nha tể* thì chỉ đôi lúc được ăn một bữa no nê. Vì thế mới nói rằng nghĩa của “đả” rất phức tạp.

Mấy năm gần đây, nghĩa của chữ “Đả” lại càng phát triển hơn nữa, sinh ra một số cách nói mới. Ví dụ: Hiện nay người làm thuê ngày càng nhiều, *Đả công* (làm thuê) chính là làm công việc tạm thời, *Đả đích* chính là đi tắc xi.

(La Phúo Thăng)

ĐÀM



“Đàm” là chữ hình thanh, bộ *ngôn* biểu thị ý nghĩa, chữ “viêm” biểu thị âm đọc. Khi người xưa tạo chữ “đàm”, âm đọc của *viêm* và “đàm” như nhau, vì vậy người xưa liền dùng chữ “viêm” để biểu thị âm đọc của chữ “đàm”. Học giả thời Thanh là Đoàn Ngọc Tài giải thích:

- “*Đàm giả, đàm dã, bình đàm chi ngữ*”.

Ý nói “đàm” là lời nói bình đàm (bình thường), “đàm” do bình đàm mà có âm đọc. Nói bình đàm tức là nói chuyện tự do thoải mái, khác với chữ “luận” dùng cho các trường hợp trình trọng. Vì thế, trong từ điển cổ xưa, có chỗ giải thích “đàm” là *hí diệu dã*, có lúc giải thích là *túng ngôn dã nói thoải mái*, đều có ý là tùy ý nói chuyện. Đặc điểm nghĩa này của “đàm” trong sử dụng phản ánh hết sức rõ ràng, như “hí đàm”, “nhàn đàm”, “tạp đàm”, “đàm thiên”, “đàm thổ”, “*đàm thiên thuyết địa*” (chuyện trên trời dưới đất, không có gì không nói; hình dung đề tài rộng), “*đàm tiểu phong sinh*”, “*đàm tiểu tự nhược*” (nói cười thoải mái) 談 đều chỉ việc trò chuyện tùy ý và thoải mái. Chính vì “đàm” lấy bình đàm mà thành âm, nên trong sách cổ nhiều khi mượn dùng làm từ “đạm” trong “bình đạm”. Như sách lựa “Thập lục kinh” ở mộ Hán Mã Vương Đồi viết:

- “*Hoàng đế vu thị từ kỳ quốc đại phu, thượng vu bác vọng chi sơn, đàm ngoạ tam niên dĩ tự cầu dã*”.

(Thê rồi Hoàng đế từ biệt các đại phu của mình, lên núi Bác Vọng nằm tán chuyện ba năm theo ý thích).

“Đàm ngoạ” nằm gấu tán chuyện, ý chỉ việc ở ẩn thanh tĩnh.

Trong quá trình sử dụng, “đàm” cũng phát triển nghĩa đàm luận, dần dần mất đi đặc trưng ngữ nghĩa tùy ý. *Đàm hà dụng dị* câu thành ngữ này đầu tiên xuất phát từ một áng văn chương của Đông Phương Sóc, nhà văn đời Hán. Nghĩa ban đầu không giống lắm so với

nghĩa ngày nay của chúng ta. Thành ngữ này vốn dĩ phải đọc là “*Đàm, hà dung dị*”. Hà dung phải đọc liền nhau, nghĩa là sao cho phép. Dị nghĩa là coi thường, tùy tiện. Nghĩa gốc là, trước mặt quân vương làm sao có thể đàm luận sự việc một cách tùy tiện được? Rõ ràng và dễ thấy, từ “đàm” ở đây không phải là trò chuyện tùy ý mà là đàm đạo một cách nghiêm túc.

Nói đến chữ “đàm”, chúng ta không thể không đề cập đến từ “*thanh đàm*”, rất hay dùng trong xã hội thời kì Ngụy Tấn. Các tập đoàn chính trị trong các thời kỳ này tranh giành cấu xé lẫn nhau, cục diện chính trị dao động bất an. Các thế gia vọng tộc gắng sức rời bỏ thực tại để tránh tai họa chết người. Họ ngồi đàm đạo cả ngày, bàn luận những điều sâu xa khó hiểu không có liên quan đến thực tế, điều này chính là *thanh đàm*, và cũng gọi là *huyền đàm*. Tư Mã Chiêu khi đánh giá Nguyễn Tịch, một người trong “trúc lâm thất hiền” có nói:

- “*Ngôn giai huyền viễn, vị thường tàng phủ nhân vật*”.

Ý nói Nguyễn vô cùng cẩn thận, toàn bàn chuyện mơ hồ xa xôi, không phê bình hay biểu dương nhân vật nào, tất nhiên không thể nắm nắm được chính kiến của ông, nên cũng khó mà vu oan ám hại. Nhưng người nhân hạ, cả ngày lấy việc đàm đạo những chuyện mơ hồ xa xôi để qua ngày, người ta gọi là *đàm khách* hoặc *đàm sĩ*. Thời đó việc có thể *thanh đàm* hay không là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá một con người tài năng cao hay thấp. Những người giỏi

thanh đàm lại là đối tượng mà quần chúng ngưỡng mộ. Mỗi lúc gặp nhau người ta thường hỏi xem trình độ “*thanh đàm*” của một ai đó đã đến đâu.

Ví như trong *Thế thuyết tân ngữ* ghi lại:

Có một người tên gọi Hi Gia Tân hỏi Tạ An:

- Tài *thanh đàm* của Chi Đạo Lâm so với Kê Khang thì ra sao?

Tạ An trả lời:

- "*Kê công cần trừ cước, tài khả đạt khứ nhi*".

Ý nói: trên phương diện *thanh đàm*, Kê Khang không phải đối thủ của Chi Đạo Lâm. Kê Khang phải bước thật nhanh mới có thể tránh khỏi được sự hời hợt của Chi Đạo Lâm.

Khi *thanh đàm*, những người tham gia *đàm đạo* còn thích giữ trong tay một vật gọi là *trần vĩ* (phủ bụi), để giúp *đàm đạo* thêm hứng thú. Có một lần, một người tên gọi Khổng Thịnh đến nhà Ân Hạo cùng “*thanh đàm*”, hai người tranh biện bất phân thắng bại đến cơm cũng không muốn ăn. Người nhà đem cơm canh hâm đi hâm lại đến bốn lần. Hai vị *đàm sĩ* khua phát *trần*, cuộc tranh biện vẫn không thể kết thúc, khua đến mức những sợi lông rơi lả tả xuống cơm canh. Đến tối vẫn không thể dừng được. Thật có thể gọi là *thanh đàm* quên ăn. Vào thời đó *thanh đàm* mang ý nghĩa *đàm luận* *thanh cao* và *thanh nhã*, là từ hoa mỹ, chỉ vì như vậy mới có thể trở thành trào lưu thời thượng lúc đó. Nhưng do *đàm đạo* suông những điều huyền hoặc không có ích lợi gì đối với thế sự, nên lúc đó bị một số nhà tư tưởng hiện thực chỉ trích là: “*Vô dị xuân oa thu thiển, quát nhi nhi dĩ*” (Không khác gì ếch mùa xuân, ve sầu mùa

thu, chỉ rác tai mà thôi. Vì thế sau này *thanh đàm* 清談 trở thành từ đồng nghĩa với *không đàm* 空談, thành một từ mang nghĩa xấu. Ngày nay khi ta nói ai đó thích *thanh đàm* 清談, là muốn nói người đó không thực tế.

(Dương lâm)

ĐÀN

Chữ "Đàn" là một từ hình thanh (phần hình liên quan đến nghĩa chữ, phần thanh liên quan đến âm đọc của chữ), nghĩa gốc của chữ "Đàn" là áo may bị rách, mà ngày nay mọi người thường dùng chữ "trần" trong cụm từ *cởi trần*. Bên trái chữ *đàn* trong *Thuyết văn giải tự* chính là chữ y trong cụm từ y phục, trông rất giống phục trang thời cổ đại Trung Quốc. Cái gọi là "đàn lộ" chính là cởi bỏ áo, để lộ thân thể ra, người ta dùng chữ "y" bên cạnh chữ "đàn" là có lý của nó. Đa số chữ Hán là như vậy, người ta căn cứ vào bộ thủ bên cạnh của chữ để hiểu nghìn nghĩa của chúng.

Trong xã hội cổ đại, việc mặc quần áo có hở tay không? Hở tay có một yêu cầu về lễ nghi và văn hóa nhất định. Trong thư tịch cổ Trung Quốc – quyển *Lễ ký* quy định:

- "*Quán vô miễn, lao vô đàn, thử vô khiên thường*"

Nghĩa là: (không thể tùy tiện bỏ mũ xuống, không thể cởi áo khi làm việc, mùa hè không được vén váy để hóng mát). Những điều này đều là những quy phạm đối với các hành vi ăn mặc khêu gợi.

Sách *Tả truyện* ghi rằng:

- “Nước Vệ có một hiền thần tên là Hồn Lương Phu khi ăn cơm cùng hoàng thượng, do trời nóng quá anh ta đã cởi một cúc áo ra, điều này coi là đã bất kính, vì thế bị khép tội chém đầu”.

Có một vài trường hợp lại yêu cầu phải để hở một phần nào đó của, không hở lại là chuyện thất lễ. Ví dụ như khi bắn tên, hay khi tham gia tang lễ phải để hở cánh tay trái. Sách *Sử ký* kể rằng:

Khi Hạng Vũ vì muốn làm bá chủ thiên hạ nên ra tay giết nghĩa đệ. Lưu Bang biết chuyện đã để hở cánh tay mà khóc lớn và để tang nghĩa đệ “*đàn nhi đại khốc, toại vi nghĩa đệ phát tang*” (để hở mình khóc lớn, rồi phát tang nghĩa đệ. “*Đàn nhi đại khốc*” trong câu này mang ý nghĩa để lộ cánh tay trái mà khóc hơn.

Khi tham gia các hoạt động vũ lực thì lại lấy việc để hở cánh tay phải làm tiêu chí. Sách *Sử ký* kể rằng:

Trần Thắng và Ngô Quảng trên đường áp giải bọn quan lại đã nảy sinh tư tưởng làm phản mà phát động khởi nghĩa. Lúc này các binh lính đều “*đàn hữu*” (tức để hở cánh tay phải). Người bị án cũng để hở cánh tay phải, tín đồ Phật giáo cũng quy định như vậy.

Để biểu hiện sự thuần phục hay tạ tội lại có quy định mặc hở phần trên cơ thể. Trong câu chuyện “*Tướng tướng hòa*”, Liêm Pha biết Lạn Tương Như là người khoan dung độ lượng, vì vậy “*nhục đàn phụ kinh*” (hở phần trên, công gai góc), đến cửa nhà Liêm Pha xin tạ tội. Thời kỳ cổ đại người đầu hàng thường dùng chữ “*nhục đàn*”, nghĩa là “*cởi trần*” để tỏ lòng

thuần phục, do đó “nhục đàn” đã phát triển thành nghĩa đầu hàng. Sách *Hậu Hán thư* viết:

- “*Sĩ tốt dị bảo, nhân bất nhục đàn*”, nghĩa là binh lính để dễ phòng thủ người không để lộ trần, ý nói binh sĩ để phòng thủ thì không đầu hàng.

Ăn mặc hở hang lúc đầu đều do tính toán để dễ sử dụng. Tay áo của người xưa rất rộng so với tay áo bây giờ. Tay áo to rộng là vì yêu cầu thẩm mỹ, nhưng nếu dùng tay làm việc thì rất bất tiện. Để tiện lợi đành cởi một tay áo, thậm chí cởi cả áo. Sở dĩ khi tham gia các hoạt động vũ lực lại để hở cánh tay phải mà không để hở cánh tay trái?. Nguyên nhân chính là trong trận đấu chủ yếu sử dụng tay phải. Tín đồ Phật giáo để hở cánh tay phải để tiện khi làm việc, đồng thời cũng mang quan niệm tôn kính đối với những người ban phát cho mình, sau này thành tập tục thói quen. Trong tang lễ sở dĩ chỉ để hở cánh tay trái mà không để hở cánh tay phải, một mặt là do trong tang lễ không phải làm những việc cần nhiều sức lực. Mặt khác cũng là do âm dương cách biệt, chết là mặt trái của sinh. Vì vậy khi lo liệu việc tang người xưa thường áp dụng phương thức sinh tử tương phản. Trong cuộc sống hằng ngày mọi người thường sử dụng cánh tay phải, do đó trong tang lễ sử dụng cánh tay trái để biểu hiện sự trong sạch.

Khi thực thi hình phạt, do tay phải khỏe hơn tay trái vì thế có thể ép được can phạm không phản kháng. Khi đầu hàng chịu tội cởi áo để tiện cho đối phương đánh, đồng thời thể hiện mình tự bằng lòng chịu phạt.

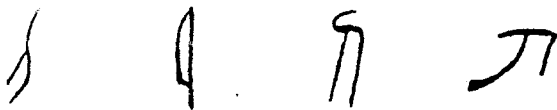
Tóm lại, lúc đầu để lộ thân thể đều xuất phát từ mục đích thực dụng. Ngày nay chúng ta thường dùng cách nói “thiên đàn” (hở một phía) và “đàn hộ” (che chở một phía) là xuất phát từ một sự kiện lịch sử, thời Tây Hán. Sau khi Lưu Bang chết, vợ ông là Lữ Hậu chuyên quyền đã trắng trợn phân phong các thành viên trong gia tộc mình để gây dựng thế lực. Sau khi Lữ Hậu chết, thái úy Chu Bột tìm cách quét sạch gia tộc họ Lữ, đứng trước ba quân ra lệnh:

“Ai nguyện vì họ Lữ thì để hở cánh tay phải, ai vì họ Lưu thì hở cánh tay trái”.

Kết quả các tướng sĩ đều vén cánh tay trái để ủng hộ họ Lưu. Do đó người đời sau gọi đi theo một phe là *tả đàn, thiên đàn* hay *đàn hộ*. Vì *hữu đàn* (lộ cánh tay phải) là giúp đỡ họ Lữ, thể hiện khuynh hướng bất nghĩa. Nếu không thể hiện được khuynh hướng lập trường của mình thì gọi là *“bất vi tả hữu đàn”* (không để hở cánh tay trái, cũng như cánh tay phải).

(Dương Lâm)

ĐAO



"Đao" (dao) là một loại công cụ ra đời từ rất sớm.

Từ cổ đến nay ý nghĩa của chữ "Đao" vẫn không có sự thay đổi. *Đao* là một loại công cụ dùng để gọt cắt. Lấy việc tham khảo và tạo chữ "Đao" làm ví dụ.

Chữ "phân" chỉ một đồ vật, ở giữa để một con dao phân chia thành hai nửa; còn có chữ "sơ" 初, là dùng kéo cắt vải, bước đầu tiên để may quần áo, vì thế "sơ" có ý nghĩa là bắt đầu. "đao" ngoài ý nghĩa là công cụ gọt thì nó còn có ý nghĩa là một loại nông cụ để xúc đất.

Câu thành ngữ *Đao canh hỏa chủng* có ý nói về một phương pháp canh tác của nông nghiệp nguyên thủy, nông dân chặt cây ở trên mặt đất, châm lửa đốt cỏ dại, gỗ sau khi cháy sẽ thành tro, loại tro này sẽ trở thành phân bón, sau đó sẽ cuốc đất, trồng cây trên mảnh đất này. Chúng ta cứ chiếu theo nghĩa chữ "đao" thông dụng ở hiện đại để lí giải câu thành ngữ này sẽ giải thích không thuận tai, phải hiểu rõ "đao" cũng là công cụ nhà nông thì sẽ không thấy kì lạ. Trong xã hội viễn cổ, một loại công cụ nhưng có nhiều công dụng, về sau tùy theo sự phân công nên càng ngày càng chuyên biệt, "đao" không còn dùng để biểu thị ý nghĩa *Nông cụ canh tác* mà chỉ còn mang ý nghĩa là *công cụ gọt cắt*.

Thời cổ "đao" chủ yếu sử dụng làm binh khí mà chủng loại lại rất nhiều. Có lẽ "Đao" rất quen thuộc với mọi người. Ví dụ thời Tam Quốc, Quan Công sử dụng thanh đao Thanh Long Yển Nguyệt, thanh đao này vô cùng nổi tiếng.

Đầu đao hình dạng giống như trăng lưỡi liềm, lại điêu khắc rồng xanh. Trong số người sử dụng loại ấy thì Quan Công là nổi tiếng nhất, nên có người đã gọi *Đao Thanh Long Yển Nguyệt* là *Quan Đao*. Ngày nay trong biểu diễn võ thuật có biểu diễn *Đơn đao*. Trong *Thủy Hử* có miêu tả *phác đao*, so với *Đơn đao* nó là một loại đao tương đối dài, lúc dùng cần nắm chắc

bằng hai tay. Trong quân sự còn có mã đao của kỵ binh và *thích đao* cắm trên thương. Đao là một loại vũ khí phổ biến trên thế giới, đao của các dân tộc rất đặc sắc. Ví dụ, đao cong của người Ả Rập hình mặt trăng, “Tạng đao” của dân tộc Tạng ở Trung Quốc. Sau này theo sự phát triển của xã hội, kết thúc thời kì vũ khí lạnh, “đao” cũng không còn là vũ khí chủ yếu nữa.

Trong cuộc sống của chúng ta, ở mọi nơi mọi chỗ không thể xa rời con dao, ví dụ dao gọt hoa quả, dao để thái rau, dao để dọc giấy. Nông dân dùng dao để cắt cỏ, làm rẫy, bác sĩ dùng dao làm phẫu thuật, dao còn được dùng trong các ngành công nghiệp. 刀 Dao còn là một công cụ dùng để thái thức ăn. Một số dân tộc thiểu số ở Trung Quốc cũng dùng dao cắt thịt khi ăn (tác dụng của nó giống như đôi đũa). Thật ra dân tộc Hán lúc đầu không dùng đũa, trong *Lễ kí, đàn cung hạ* có ghi chép: “Dụng cụ ăn” là “dao găm”.

Thời cổ thường gọi các tiểu quan (làm công việc quản lí văn thư) trong các quan phủ là *Đao bút lại*. Tên gọi này do đâu mà có? Trước khi Thái Luân (thời Đông Hán) phát minh ra kĩ thuật làm giấy, thì nguyên liệu để viết là thẻ trúc và thẻ gỗ.

Mọi người dùng bút lông viết chữ lên thẻ trúc thẻ gỗ hoặc dùng dao vạch chữ, nếu như không cẩn thận viết bị sai thì dùng dao cạo đi, do đó mới có tên là *Đao bút lại*. Tể tướng Tiêu Hà thời Tây Hán đã từng là *Đao bút lại* của triều Tần. Đến thời Hán, hàm nghĩa của *Đao bút lại* có sự thay đổi. Mọi người gọi người viết hộ đơn có nội dung kiện tụng là *Đao bút lại*, hình dung người này dùng bút như dùng dao sắc, có thể làm bị thương người khác. Lúc này cụm từ *Đao bút lại* lại bao hàm nghĩa châm biếm, không phải đeo bút lại thời Tiêu Hà.

Trong hàng hóa thời cổ đại có một loại gọi là Dao tộ. Vì loại tiền đồng này vì có hình dáng giống con dao có tên gọi là *Dao tộ*. *Dao tộ* là một loại tiền tộ thời Chiến Quốc, thường được sử dụng ở các nước Tề, Yên, Triệu... chủng loại cũng rất nhiều, mặt trên đều khắc văn tự. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc đã thống nhất đo lường và tiền tộ, phế bỏ các hình thức tiền tộ đao, sò, vãi... Khi Vương Mãng (thời Hán) đoạt vị, ông ta có ý đồ phục cổ, khôi phục *đao tộ*, nhưng cuối cùng cũng bị thất bại.

Nguyên liệu để làm đao cũng rất nhiều. Khảo cổ phát hiện, từ thời đồ đá mới đã xuất hiện *thạch đao* (đao làm bằng đá), *cốt đao* (đao làm bằng xương), còn có *bạng đao* được mài từ vỏ sò. Tùy theo sự tiến bộ của xã hội, kỹ thuật tinh luyện kim loại phát triển, lại xuất hiện đao sắt, đao đồng, đao thép.

Ngày nay, đao làm bằng nguyên liệu thép.

(*Vương Mãn*)

ĐẬU



Từ “đậu” là một từ tượng hình ở thời cổ, nó vốn là một loại đồ đựng, hình dáng rất giống cái đĩa có chân chúng ta dùng ngày nay, có loại bên trên còn có nắp, vung đậu. Loại đồ đựng này xuất hiện vào cuối thời đại đồ đá mới, rất thịnh hành ở thời kỳ Thương

Chu. Căn cứ vào nguyên liệu chế tác khác nhau, đồ đựng *Đậu* lại phân thành một số loại. Làm từ gỗ thì gọi là “đậu” 豆, được làm từ tre gọi là “biên” làm từ gốm gọi là “đăng”, cũng có loại được làm từ đồng thau, cũng gọi là “đậu”.

“Đậu” thời cổ đại là đồ đựng thịt, dùng để đặt thịt. Trong *Ngô ngữ*, sách *Quốc ngữ* có câu:

- “*Thương tửu, đậu nhục, đan thực*”

(Chén rượu, đậu thịt, giỏ thức ăn)

Thương là đồ để đựng rượu, *đậu* là dụng cụ đựng thịt, *đan* là giỏ đựng cơm.

Vì đậu là một loại đồ đựng, cho nên lại dùng làm đơn vị dung lượng, dung lượng của một “đậu” là bao nhiêu. Theo ghi chép trong sách *Tiểu nhĩ nhĩ*:

“*Nhất thủ chi thịnh vị chi dật, lưỡng thủ vị chi cúc, cúc tứ vị chi đậu*”

Nghĩa là lượng đựng trong một tay bàn gọi là dật, hai tay chụm lại đựng một lượng gọi là cúc, lượng của bốn lần cúc, cũng chỉ lượng bốn lần chụm tay là một đậu.

Đậu từ đơn vị dung lượng lại chuyển hóa thành đơn vị trọng lượng. Theo ghi chép của Lưu Hương trong *Thuyết Uyển*:

“*Lục đậu vi nhất thù, nhị thập tứ thù trọng nhất lượng*” sáu đậu là một thù, 24 thù là một lượng.

Tính toán ra có thể biết một đậu tương đương với một phần 144 của một lượng, là một trọng lượng nhỏ không đáng kể.

Đoàn Thành Thức người triều Đường trong cuốn sách “Tây Dương tạp trở” đã từng kể câu chuyện như sau:

Vợ của Phòng Nhữ họ Thôi, tính tình hay đổ kị. Người hầu của cô ta không được trang điểm rực rỡ, không được bới đầu cao. Đối với việc cung cấp những đồ mỹ phẩm trang điểm cho bọn a hoàn hầu gái thì càng chặt chẽ, “*nhật cấp yên chỉ nhất đậu, phần nhất tiền*” (mỗi ngày cho một đậu son, một tiền phấn). (*Yên chỉ* ở đây chính là son).

Vào khoảng sau thời Chiến Quốc, *Đậu* từ dụng cụ đựng thịt chuyển biến thành dụng cụ tế lễ.

Tới thời Hán, *Đậu* dùng để biểu thị đậu tương - cây trồng nhà nông. Trước thời Hán, tên của đậu tương là *thục*. Học giả Cố Đạm Vũ đời Thanh trong “Nhật trí lục” viết:

“*Cổ ngữ dẫn xưng thục. Hán dĩ hậu phương xưng đậu*”

“*Cổ ngữ gọi là thục, sau đời Hán mới gọi là đậu*”.

Trung Quốc là nước trồng đậu tương sớm nhất. Tới nay đã có lịch sử hơn 2000 năm.

Người xưa thường lấy đậu làm thực phẩm chính. Theo ghi chép trong *Hậu Hán thư, Phùng Dị truyện*:

- Quang Vũ Đế Lưu Tú vào tiết đông giá, gặp nạn đói rét, may Phùng Dị dâng lên món cháo đậu, mới tránh khỏi chết đói.

Trong *Chiến Quốc sách* cũng có câu:

“Ngũ cốc sở sinh, phi mạch nhi đậu, dân chi sở lương, đại để đậu phạn hoặc nga”

Nghĩa là: Cây lương thực sinh trưởng trên mặt đất, không phải là lúa mạch thì chính là đậu. Dân thường ăn phần lớn là cơm đậu hoặc rau. Cái đáng chú ý là: “nga” nói đến ở đây lại không phải là canh mà là canh rau.

Đậu phụ là một loại thực phẩm giá rẻ hàng tốt, hợp với người già, trẻ nhỏ. Tương truyền đậu phụ là do Hoài Nam Vương Lưu An thời Hán nghĩ ra. Truyền tới đời nay đã được hơn 2000 năm lịch sử.

Đời Minh có một người tên gọi Tô Bình đã sáng tác một câu quảng cáo đậu phụ như sau:

“Truyền đắc Hoài Nam thuật tối giai.

Bì phù thối tận kiến tinh hoa

Nhất luân ma thương lưu quỳnh dịch

Hữu phí thang trung cổn tuyết hoa

Ngõa ang tâm lai thiêm hữu ảnh

Kim đao phần phá ngọc vô hà

Cá trung từ vị thùi đắc tri

Đa tại tăng gia dữ đạo gia”

Nghĩa là: Phương pháp làm đậu mà Hoài Nam Vương truyền lại là hay nhất, lấy nước sôi ngâm đậu, bỏ lớp vỏ bên ngoài đi để lộ ra cái tinh hoa ở bên trong, đun đậu đã nấu thả vào nghiền đá để mài, sẽ được loại đậu tương trắng như tuyết, lại đem đậu

112 NGUYỄN LAM THO THOẠI

tương này thả vào trong nước sôi luộc chín, đem đậu tương luộc chín bỏ vào liễn thêm nước sôi cho đông lại. “Thiểm” ở đây chỉ ánh trắng, vì theo truyền thuyết, trong mặt trăng có con cóc vàng, tượng tượng hình dung đậu tương luộc chín trong veo tinh khiết, có thể in cả bóng trăng, đợi đến khi đậu tương đông lại rồi, trăng tinh giống như một miếng ngọc đẹp không có vết, lại lấy dao cắt thành từng miếng, đậu phụ đã làm xong.

Ở đây đã giảng toàn bộ chu trình công nghệ chế biến đậu phụ.

Trong thành ngữ có câu “*Đậu khấu niên hoa*” thường chỉ thiếu nữ 13, 14 tuổi. *Đậu khấu* ở đây là một loại thực vật thân thảo xanh nhiều năm, đầu mùa hạ nở những bông hoa nhỏ xiu màu vàng nhạt. Thi nhân Đỗ Mục đời Đường có bài thơ *Tặng biệt* viết:

“*Sính sính liễu liễu thập tam dư*

Đậu khấu tiêu đầu nhị nguyệt sơ”.

Nghĩa là thiếu nữ 13 tuổi hình thể đẹp đẽ, giống như tháng 2 đầu xuân, hoa đậu mới nở, đầy sức sống. Lấy câu *Đậu khấu niên hoa* để ví von với thiếu nữ, đại khái khởi nguyên từ bài thơ này của Đỗ Mục.

(*Tống Kim*)

ĐIỆN



Xã hội hiện đại bất cứ lúc nào cũng không thể thiếu điện. Các từ có chữ “điện” như đèn điện, điện thoại, điện ảnh, điện thị (ti vi), điện não (máy vi tính), có thể kể ra rất nhiều. Tuy nhiên, người xưa quan niệm về điện như thế nào?

Trong giáp cốt văn, “Thần” 神 và “điện” 电 cùng là một chữ, là chữ tượng hình, giống hình của tia sét loé chớp, giống với ký hiệu mà hiện nay dùng để biểu thị điện. Bởi vì chữ này từ rất sớm được mượn làm chữ *Thân* 申 xếp thứ chín trong địa chi, thế nên bên trên chữ này cho thêm bộ vũ, tạo thành chữ “điện”. Hàm nghĩa sớm nhất của nó dùng để chỉ *Tia chớp* trở thành chữ *Hội ý*. Trong cuốn *Thuyết văn giải tự* nói rằng:

“*Điện, âm dương kịch diệu dã, tông vũ, thân thanh*”. Dùng câu “Âm dương kịch diệu” để giải thích “điện”, không nghi ngờ gì nữa là nó phù hợp với nguyên lý khoa học. Chữ giản thể của chữ “điện” ngày nay đã qua cải biến về nét viết, khôi phục có đổi mới lại cách viết ngày xưa.

Chữ “thân” trong *Thuyết văn giải tự* có hai cách giải thích, một là “điện” 电, một là “Thần” 神. Có thể

thấy rằng Hứa Thận đã nhận thức được quan hệ mật thiết giữa “điện” và “thần”, đều bắt nguồn từ chữ *Thân*. Trong kim văn đời Chu có câu:

“Hưởng hiếu vu hoàng thân tổ khảo”, ý là dâng cúng và hiếu kính tổ tông thân linh vĩ đại.

Lấy chữ “thân” (cũng chính là “điện”) dùng như chữ “thần”, chứng tỏ người thời đó đã coi “điện” và “thần” là cùng một thứ. Sau này bên trái chữ “thân” 申 cho thêm chữ “thị” (示), mới phân hóa thành chữ “thần”.

Người xưa tại sao lại coi “điện” là “thần”? Những tai họa tự nhiên mang đến mà người xưa gặp phải như lở núi động đất, cháy rừng, mưa bão ngập lụt, đều đi cùng với điện sét. Đối mặt với biết bao hiện tượng tự nhiên không thể khắc phục và các tai họa của thiên nhiên không thể chống lại, đối với người xưa sét là một dự báo của tai họa, trở thành hiện thân của thiên thần. Người xưa từ sự sợ hãi và kính phục sức mạnh của điện mà trở thành sợ hãi và kính phục thần. “điện” cũng biến thành “thần”. Trong truyền thuyết thần thoại Trung Quốc cổ đại là Điện Mẫu, thường gọi là Nương Nương chớp giạt, là một cặp với Lôi Công. Tay phải bà ta cầm một cái gương thu ánh sáng để chiếu điện, cùng với Lôi Công được dân gian tôn vinh. Ngày xưa, trên nóc nhà của người Trung Quốc thường có tạc hình của Lôi Công, Điện Mẫu, cho rằng như thế có thể phòng trừ tai họa.

Ngày nay mỗi khi có mưa bão sấm sét, hiện tượng phóng điện từ các đám mây tích điện trên không trung vẫn gọi là luồng điện, hợp chung với sấm sét thành

Điện lôi (sấm và chớp), luồng điện tiếng sét... Ngoài ra, điện còn chỉ một loại năng lượng có thể phát quang, phát nhiệt, phát ra động lực, như điện xoay chiều, điện một chiều... Tác dụng của điện trong cuộc sống hàng ngày rất nhiều. Các sự vật dùng điện tác động lực hoặc các đồ vật có liên quan đến điện đều phải có chữ *Điện*, như điện cơ, xe điện, hàn điện, nồi cơm điện, ấm nước điện, điện báo, tủ lạnh điện v.v..

“Điện” lại có thể dùng để hình dung sự ngăn ngừ của thời gian hoặc tốc độ nhanh chóng của động tác, như “*Điện quang thạch hỏa*”. Đây là một cụm từ ngữ của Phật giáo. Ý chỉ cuộc đời con người ngăn ngừ như ánh sáng tia chớp, như ánh lửa phát ra khi đánh đá vào nhau, sau này cũng dùng để chỉ cái chết mau chóng.

Ngoài ra lại có câu “phong tri điện kiệt”, chỉ tốc độ nhanh như gió thổi, tia điện. Trước đây Điện còn dùng làm lời nói kính trọng xin người khác minh xét như: *Điện sét* tức là *Minh xét*, *Kính thỉnh đài điện* là *Xin ngài minh xét*. Điều cần lưu ý là, cùng với sự phát triển của xã hội, một số cách dùng của từ “điện” đã không chỉ nằm trong giới hạn nghĩa đen của từ nữa, như *xung điện*, vốn chỉ việc tiếp nguồn một chiều lưu vào hai cực của ắc qui làm cho ắc qui có khả năng phóng điện. Hiện nay, cũng chỉ việc thông qua học tập để bổ sung kiến thức và kĩ năng, đây là một dạng nói ví von. Lại như *xúc điện* vốn để chỉ người hay động vật tiếp xúc với dòng điện, nay từ dùng làm cách nói hài hước chỉ lần đầu tiên tiếp xúc với phim ảnh.

(Diệp Thanh)

ĐÌNH



Trong các công viên ở khắp nơi, hay ở đầu phố chúng ta đang sống, thậm chí cả ở nơi buôn bán đều mọc lên rất nhiều ngôi đình, trạm sách. Nửa phần bên trên của chữ “đình” chính là giản lược của chữ “cao” 高 trong “cao đê” 高低 (cao thấp), còn chữ “đình” 丁 ở dưới bổ trợ cho âm đọc.

Đình trạm là một loại kiến trúc với mục đích cung cấp cho con người nơi nghỉ ngơi. Dữu Tín - một nhà thơ thời Nam Bắc triều trong một bài thơ đã nói:

- “*Thập lý ngũ lý, trường đình, đoản đình*” - Mười dặm có trường đình, năm dặm có đoản đình.

- Chữ “đình” trong câu thơ trên là đình để mọi người dừng chân nghỉ ngơi tạm thời.

Trạm nghỉ có thể phân thành ba loại sau:

1. Dịch đình (trạm dọc đường): Nơi người đi đường có thể nghỉ ngơi hoặc đổi ngựa.

2. Kỳ đình: Xây dựng ở đầu phố trong thành thị, trên nóc treo một lá cờ mục đích để quan sát hay chỉ bất canh của Bộ chỉ huy.

3. Cương đình (Trạm gác biên giới ở thời cổ đại): Là một loại kiến trúc để giúp lính biên phòng theo dõi khói lửa chiến tranh.

Sau thời Tần và thời Hán, đình trở thành một cơ cấu hành chính dưới hương và trên lí, đại để là *“thập lý tổ thành nhất đình, thập đình tổ thành nhất hương”*, nghĩa là mười làng thì thành một đình mười đình một hương. Đình có trưởng, chủ yếu giám sát tình hình trị an, việc kiện tụng của địa phương. Hán Cao Tổ Lưu Bang đã từng làm đình trưởng.

Chữ “đình” lúc đầu xuất hiện do chức năng thực dụng thuần túy, nhưng đến nay nó còn bao gồm cả chức năng thưởng ngoạn và thực dụng, đại khái bắt đầu vào khoảng thời kỳ Lục triều.

Ngày nay, hầu hết trong các công viên chúng ta đều nhìn thấy có đình, nó giúp các du khách tạm nghỉ ngơi và thưởng thức. Có thể nói rằng trong lâm viên kiến trúc của Trung Quốc, số lượng kiểu kiến trúc nhiều nhất, kiểu dáng phong phú nhất phải kể đến đình. Đình có thể lớn, bé. To lớn như “Lang Như đình” ở Di hòa Viên - Bắc Kinh, diện tích khoảng hơn 130m². Cột trụ trong đình thường thấy nhất là bốn cột tạo thành. Có một câu đố tổng quát nhất về kết cấu kiến trúc trạm nghỉ là:

*“Tứ tứ phương phương, nhất toạ không phòng,
hành nhân tiến xuất, hữu ý một sàng”*

Bốn phương ruộng vuông. Một gian phòng trống.

Người người ra vào. Có ghế không giường.

Theo điều tra các đình với kiểu dáng khác nhau ở khắp Trung Quốc có tới hơn một trăm loại.

Do các đình được xây dựng cao đẹp, trong Hán ngữ muốn miêu tả thân của hoa và cây cảnh thẳng đứng vươn cao vút hay thân hình thon dài của mỹ nhân, thì người ta hay dùng thành ngữ *đình đình ngọc lập, đình đình tú tú* để hình dung. Đó cũng là đặc trưng chủ yếu của đình.

Về quy mô kiến trúc, đình tương đối gọn đẹp, chính do đặc trưng này mà không ít các đình ở Trung Quốc nổi tiếng khắp thế giới. Lan Đình ở Thiệu Hưng - Triết Giang trở thành một khu phong cảnh nổi tiếng bởi lời ca ngợi của nhà thơ pháp Vương Hi Chi qua *Lan đình tập tự*. Cũng như vậy "*Túy Ông đình kí*" của Âu Dương Tu, *Phóng Hạc đình kí* của Tô Đông Pha làm cho nơi được miêu tả trở nên nổi tiếng. Thương Lăng Đình ở Tô Châu là một vườn cảnh nổi tiếng thời cổ Trung Quốc là nơi lấy tên đình làm tên vườn cảnh. Ngoài ra còn có các ngôi đình nổi tiếng khác như Ngũ Long Đình của công viên Bắc Hải Bắc Kinh, Ái Văn Đình ở tỉnh Hồ Nam... Ngày nay Trung Quốc có duy nhất một đình được toàn quốc giữ gìn đó là Bát Giác Đình vào Vân Nam - Trung Quốc, nó được xây dựng ở đời Thanh.

Thực ra "đình" còn có một chức năng đó là tưởng nhớ các danh nhân. Các đình không chỉ có giá trị văn hóa mà còn có giá trị giáo dục đời sau, ví dụ Độc Tỉnh Đình ở Hồ Nam tưởng nhớ nhà thơ lớn Khuất Nguyên trên núi Kê Sơn tại Mông Thành, tỉnh An Huy đã xây dựng Kê Khang đình để kỷ niệm nhân vật trứ danh

thời Ngụy Tân là Kê Khang. Thành phố Thanh Châu ở tỉnh Sơn Đông có Phạm Công Đình, là nơi kỷ niệm nhân vật nổi tiếng Phạm Trung Yêm đời Tống. Danh tướng chống giặc Kim Hàn Thế Trung đã sửa Thúy Vi đình ở sườn núi Phi La, trước chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu, để tưởng niệm Nhạc Phi đã tu. Nói đến Nhạc Phi mọi người nghĩ đến ngay đình sửa Phong Ba nổi tiếng trong thành phố Hàng Châu. Thủa anh hùng dân tộc Nhạc Phi đã gặp nạn và chết trong đình Phong Ba. Ngày nay ta có thể gặp rất nhiều đình liên quan đến những di tích lịch sử, những nhân vật nổi tiếng. Đình còn là một cảnh quan văn hóa lịch sử quan trọng. Ví dụ, trong rất nhiều ngôi đình còn lưu giữ một số bút pháp nổi tiếng, đó là những di sản văn hóa quý báu.

(La Phúc Đăng)

ĐÌNH



Chữ “đỉnh” là chữ tượng hình điển hình, sớm nhất trong giáp cốt văn; hình dáng của nó giống cái vạc có ba chân hai tai, hình dạng thường gặp là hình tròn, bụng to, hai tai đối xứng. Cũng có đỉnh vuông và loại hình khác. Đỉnh ít nhất phải có ba chân, nó là khí vật mang tính tiêu chí làm đại biểu cho thời đại đồ đồng.

Thời đại đồ đồng có nhiều chủng loại về khí cụ, ví dụ như: lễ khí, nhạc khí, binh khí, thực khí, và các

khí cụ đồ dùng hằng ngày... Thường phân làm hai loại lớn: lễ khí và nhạc khí, trong lễ khí hình thức *đỉnh* là nhiều nhất nên; *chung đỉnh* trở thành tên gọi chung các khí cụ bằng đồng.

Văn tự khắc trên “chung đỉnh” gọi là *chung đỉnh văn* hay còn gọi là *kim văn*. *Kim văn* là sự kế thừa của giáp cốt văn, tiếp đó mở màn cho loại văn tự có kết cấu tương đối thành thực, đó là chữ tiểu triện, kết cấu hình thái của nó tương cận với giáp cốt văn. Có điểm không giống là: phần lớn kim văn thường dùng khuôn đúc, lúc đúc phải khắc chữ trên khuôn, có thể gia công tỉ mỉ, vì vậy nét bút thô tròn, nét to nhỏ của chữ khá cân xứng.

Năm 1939, nông dân ở huyện ở An Dương - tỉnh Hà Nam đã phát hiện một cái đỉnh vuông bốn chân, cao khoảng 1,3m, nặng 875 cân, bốn mặt đều đúc hoa văn chim thú nổi, mặt trong đúc ba chữ: Kim văn *Tự mẫu mẫu*. Lúc đầu không ai biết đó là đồ vật gì, bởi nó giống cái máng ngựa con, do đó gọi là *đỉnh máng ngựa*. Các nhà khảo cổ ở Bắc Kinh nghe tin đó lập tức tới ngay mới biết đó là một hiện vật vô cùng quý giá. Hơn 3000 năm trước Thương vương Văn Đinh đã đúc tạo chiếc đỉnh đồng này để thờ mẹ. Lúc này ở Trung Quốc đang rơi vào hoàn cảnh chiến tranh, vì muốn bảo vệ chiếc đỉnh nên dân chúng đã chôn nó xuống lòng đất, ngoài ra còn đúc tạo một chiếc đỉnh giả để thay thế. Sau khi kết thúc chiến tranh, mọi người mới đào nó lên. Bây giờ *Tự mẫu mẫu* được liệt vào văn vật quý giá cất giữ tại Bảo tàng Lịch sử Bắc Kinh.

Cuối thời Ân Thương, kỹ thuật luyện đồng đã đạt trình độ cao. Một số khí vật bằng đồng này còn tồn tại đến ngày nay là nhờ vào giai cấp thống trị quý tộc ở Ân Thương, sau khi chết họ thường tuần táng khí cụ bằng đồng theo. Khí cụ bằng đồng còn tượng trưng cho địa vị cao thấp của giai cấp quý tộc, thậm chí một số đỉnh lớn được coi là trọng khí quốc gia, là vật tượng trưng cho quyền lợi quốc gia. Trong chiến tranh, bên thắng lợi thường cướp đi những *trọng khí* của bên thất bại, và phá hủy Tông miếu của bên thất bại. Truyền thuyết nói Hạ Vũ đã đúc cửu đỉnh, làm vật tượng trưng cho chín châu.

Trong xã hội phong kiến, đỉnh trở thành vật tiêu biểu cho quyền lợi quốc gia và trọng khí truyền quốc. Vận mệnh quốc gia gọi là đỉnh tộ, ngôi Hoàng đế gọi là đỉnh mệnh, quốc gia bị diệt gọi là đỉnh thiên, muốn đoạt quyền gọi là vấn đỉnh, đoạt được quyền gọi là định đỉnh, thay đổi triều đại gọi là đỉnh cách, trọng thần quốc gia gọi là đỉnh thân, cục thế bất định gọi là đỉnh phát, thiên hạ chia làm ba gọi là tam túc đỉnh lập (cục diện vạc ba chân).

Xã hội cổ đại phân biệt đẳng cấp rõ ràng và nghiêm khắc, những người không cùng đẳng cấp có sự hạn chế về quy cách dùng đỉnh. Thiên tử dùng cửu đỉnh, chư hầu dùng thất đỉnh, lần lượt mà giảm dần xuống. *Cửu đỉnh* trở thành vật tượng trưng cho quyền uy cao nhất.

Ngoài việc dùng làm lễ khi thì đỉnh còn được dùng làm vật cúng tế. Ví như tế phẩm cao cấp nhất là dùng cừ đỉnh cúng tiến thịt trâu, dê, lợn.

Đỉnh nay đã hoàn toàn trở thành trầm tích của lịch sử, nhưng ngữ nghĩa của đỉnh vẫn chưa bị mất, ngày nay chúng ta vẫn dùng câu “*nhất ngôn cửu đỉnh*” một lời như chín đỉnh để hình dung trọng lượng lời nói của một người nào đó; dùng câu “*đỉnh lực tương trợ*” để nói rõ tương trợ toàn lực...

(Chu Nguyệt Lượng)

ĐOẠT



Chữ “đoạt” là chữ hội ý. *Thuyết văn giải tự* viết phần dưới của chữ thành chữ “hựu”, chính là chữ “thốn” ngày nay. Chữ thời cổ có nghĩa là “thủ” (tay). Toàn bộ hình chữ biểu thị một con chim đang vỗ cánh muốn bay, tức là vùng vẫy trong tay người, nguồn gốc có nghĩa là vùng vẫy thoát ra.

Nghĩa gốc của chữ “đoạt” là vùng vẫy chạy thoát. Một ví dụ điển hình là trong khi hiệu đính cổ thư, trong hành văn người ta bổ sung thêm những chữ bị rơi rụng, những chữ rơi rụng đi gọi là *thoát tự*, *thoát*

vẫn cũng gọi là *đoạt tự, đoạt văn*. Trong sách y học cổ đại có câu:

- "*Tà khí thịnh tắc thực, tinh khí đoạt tắc hư*".

Có nghĩa là tà khí càng thịnh thì con người sẽ bị chứng thực (bệnh khi phát có các triệu chứng sốt, không có mồ hôi, khó đại tiện, đầy... cách gọi của Đông y), tinh khí mất đi con người sẽ bị chứng hư (cách gọi của Đông y). Chữ "đoạt" ở đây có nghĩa là mất đi. Có từ gọi là *đoạt khí* như *tam quân khả đoạt khí* (ba quân có thể bị mất nhược khí), "quân sĩ đoạt khí" (quân sĩ bị mất dũng khí). Có nghĩa là hao tổn huệ khí mất dũng khí, chữ *đoạt* ở đây cũng có nghĩa là mất. Từ nghĩa gốc thoát ra, chữ "đoạt" lại có nghĩa là mất đi và trải qua một quá trình nhược hóa, phẩm hóa.

Từ nghĩa gốc là vùng vẫy chạy thoát chữ "đoạt" đã phát triển thành ý là cưỡng đoạt. Nguyên nhân chính của quá trình trung gian này là thông qua thủ đoạn dùng vũ lực khiến đối phương bị ép buộc chịu mất.

Trong *Luận ngữ* Khổng Tử đã khen ngợi Quản Trọng là người có tài, đã lấy đi ấp Biền 300 hộ là đất phong của họ Bá, nhưng cho đến khi chết họ Bá cũng không lời oán thán. Chữ "đoạt" trong các từ: *đoạt chính* (cướp đoạt chính quyền), *đoạt quan* (đoạt quan tước), *đoạt lộc* (đoạt bổng lộc), *đoạt chức* (đoạt chức vị), *đoạt điền* (đoạt đất) 奪 mà thường gặp trong sách cổ đều biểu thị việc đạt được mục đích qua thủ đoạn ép buộc hoặc khiến cho đối phương bị mất đi vật gì đó ngoài ý muốn của họ, hoặc có thể lí giải trực tiếp là cướp đoạt.

Hàm ý cướp đoạt của chữ "đoạt" có cách dùng tương đối hư hóa, có thể hiểu là sự thay đổi bằng cách hành vi mạnh, dùng sức mạnh làm cho nó dao động, thay đổi. Ví dụ trong *Luận ngữ* có viết:

"Tam quân khả đoạt sư dã, phỉ phu bất khả đoạt chí dã".

Nghĩa là quân đội có thể mất đi chủ soái, nhưng kẻ thất phu không thể kẻ Nam nhi đoạt được chí của họ.

Trong *Luận ngữ* còn có câu:

- *"Lâm đại tiết nhi bất khả đoạt dã"*

Nghĩa là khi đối mặt với việc khấn cấp quan trọng có liên quan đến sự nguy an tồn vong không nên dao động khuất phục. Trong thời cổ đại, nếu có tang cha mẹ, trong thời gian chịu tang tuyệt đối không được hội hè vui chơi giải trí, không lấy vợ lấy chồng, không cưới hỏi, nếu làm quan cũng phải tạm thời rời khỏi cương vị làm việc. Nếu triều đình không cho phép quan nghỉ việc để chịu tang hoặc tang tục chưa hết đã phải đi làm thì gọi là *đoạt tình* hay *đoạt phục* cũng có thể gọi tắt là *đoạt*.

Nghĩa của chữ Đoạt lại phát triển ra nghĩa là cướp được, đoạt được. Theo ghi chép của *Hậu hán thư*:

Năm thứ hai niên hiệu Kiến Trung thời Đông Hán, Quang Vũ Đế tổ chức lễ hội chúc mừng năm mới, đã yêu cầu quần thần biện luận, ai không biện luận được sẽ bị cướp chỗ chuyển cho người biện luận. Kết quả là Đái Bằng người Nhữ Nam, liên tiếp giành thắng lợi, tất cả đoạt được hơn năm mươi chỗ ngồi; sau này *đoạt*

tịch (đoạt chỗ ngồi) đã trở thành điển cố chỉ người nghị luận hơn người mà làm cho người khác thấy mình kém cỏi.

Theo ghi chép trong *Tân Đường thư*.

- Võ Tắc Thiên du lâm tới cửa Âm Long, hạ chiếu bảo quần thần làm thơ. Tả sử Đông Phương Cù viết xong trước, Võ Hậu tặng cho ông ta một chiếc áo gấm, lát sau Tống Chi Vấn cũng làm xong, sau khi đọc bài thơ Võ Hậu hết lòng ca ngợi liền lấy lại chiếc áo dài gấm đã thưởng cho Đông Phương Cù tặng cho Tống Chi Vấn, thời cổ gọi hành vi này là *đoạt cẩm* hoặc *đoạt bào* để chỉ sự chiến thắng khi thi đấu. Ý nghĩa này cũng chính là hàm ý mà hiện nay chúng ta thường dùng như: đoạt được, cướp đoạt, đoạt quyền, *xảo thủ hào đoạt* (dùng thủ đoạn khéo léo để lừa dối hoặc dựa vào vũ lực để cướp tài vật của người khác) 奪. Chữ “đoạt” còn có nghĩa rộng là tranh đoạt, những từ mà hiện nay chúng ta sử dụng như: đoạt tiêu, đoạt bơi, đoạt quán, chính là nghĩa này.

Ngoài ra, chữ “đoạt” còn có một số tương quan với dòng nghĩa chính, nhưng cách dùng khá đặc biệt. Ví như “*quang thái đoạt mục*” có nghĩa là màu sắc ánh sáng rực rỡ làm cho con người hoa mắt. Khi tiếng nói của khách to hơn tiếng nói của chủ thì gọi là “*huyền tân đoạt chủ*”; đoạt có nghĩa là áp đảo (lời khách áp đảo chủ). Sau này thành ngữ trên cũng được dùng để ví với việc khách chiếm địa vị của chủ hoặc sự vật thứ yếu lấn chiếm địa vị của sự vật chính. Chữ *đoạt* trong các cụm từ khác như: *xảo đoạt thiên công* (tinh xảo khéo léo của con người thắng được thiên

nhiên), “tiên thanh đoạt nhân” (tiếng nói trước hơn người, cũng có ý nghĩa như vậy. Còn chữ *đoạt* trong *định đoạt*, “tài đoạt” thì lại chỉ ý quyết định.

(Diệp Thanh)

ĐỒ



Chữ “đồ” là một từ hình thanh, bên trái có bộ “thủy” làm hình bàng, nói lên nghĩa gốc của chữ có liên quan đến nước, bên phải là chữ “du” làm thanh bàng, nói lên cách đọc của chữ. Ngày nay, cách đọc của hai từ này rất khác nhau, nhưng cách đọc thời cổ đại, thì chúng đọc giống nhau, đều do bộ “ngư” tạo thành. Nghĩa gốc của chữ *Đồ* là tên gọi một nhánh sông. *Đồ thủy* chính là sông Ngưu Lan của tỉnh Vân Nam ngày nay.

Do chữ “đồ” có bộ thủy, lại thêm bộ “thổ” thì thành chữ *nê* (bùn), viết thành *đồ**.

Hai chữ “đồ thán” xuất hiện trong *Thượng thư* sách viết:

Thời nhà Hạ Kiệt rất ngu xuẩn và tàn bạo, không quan tâm đến nỗi khổ của dân, người dân luôn luôn phải sống trong cảnh cơ cực, không có biện pháp để thoát khỏi cảnh khổ nạn ấy.

Chữ “đồ” ở đây chính là chỉ bùn đất, “thán” chỉ than, mọi người dùng *đồ than* để chỉ hoàn cảnh rất khó

khăn, vì thế còn có cách nói “*sinh linh đồ thân*”, sinh linh chỉ trăm họ, nghĩa là trăm họ lâm vào cảnh tai nạn, khốn khó.

Là danh từ “nê” dẫn động từ là “đồ mặt”. Bao Thế Thân - đời Thanh, trong “*Lạc sơn đường văn sao tự*” nói:

Tôi nghe nói Âu Dương Tu sáng tác văn thơ, sau khi làm được bài nào là dán lên mỗi lần ra vào lại sửa. Cuối cùng đến một chữ nguyên văn cũng không còn.

Do chữ “đồ” có nghĩa là xóa mà nó chuyển nghĩa thành trang điểm. Trong *Tân đường thư, Tắc Thiên Võ hoàng hậu truyện* nói:

- “*Thái Hậu tuy tuân thu cao, thiện tự đồ dịch, tuy tả hữu bất ngộ kỳ suy*”, nghĩa là Võ Tắc Thiên tuy đã già nhưng bà vẫn giỏi tự mình trang điểm, ngay cả những người hầu vẫn không thấy được sự già nua của bà.

Do chữ “đồ” có nghĩa là sửa đổi nhiều lần, nên nó đã chuyển nghĩa thành viết vẽ linh tinh, viết một cách tùy tiện. Chúng ta thường hình dung một người viết chữ hoặc làm văn chương rất vụng về, thường nói họ là “*măn chỉ đồ nha*”, (dập xóa đầy mặt giấy). Hai chữ “đồ nha” (dập xóa sửa chữa văn bản) còn có một điển cố. Trong cuốn *Sơn đường ngoại kí* của Tưởng Nhất Quý người đời Minh chép:

Đời Đường có người tên là Lư Công, sinh hạ được một đứa con trai, đặt tên là Thiêm Đinh. Cậu bé rất nghịch ngợm cả ngày chỉ thích bày bừa sách vở của

cha, bôi mực đầy trên giấy. Lư Công làm thơ trên con, trong đó có hai câu thơ là:

“Hốt lai ân thượng phiến mặc tráp,

Đồ mặt thi thư như lão nha”

Nghĩa là bỗng nhiên trèo lên bàn lật đổ nghiên mực, bôi xóa sách vở giống như quạ đen.

Hồng Thăng người đời Thanh có câu ca từ trong bài *Trường Sinh điện* như sau:

“Túy lai tường thượng tín bút loạn đồ nha”.

(Say rồi viết bừa tin nhắn lên tường).

“Loạn đồ nha” có nghĩa là viết tùy tiện cầu thả

Chữ “đồ” còn có nghĩa là con đường, nhìn vào hình chữ ta càng thấy rõ được. Về sau người ta sửa đổi ba chấm thủy đổi thành bộ quai xước viết thành “đồ” 途.

Trong *Luận ngữ* có câu:

Dương Hóa muốn Khổng Tử đến bãi kiến, nhưng Khổng Tử không đến. Dương Hóa liền tìm cách tặng Khổng Tử một con lợn con, nếu Khổng Tử không đến thăm như vậy sẽ thất lễ. Dương hóa nghĩ rằng nhất định Khổng Tử sẽ đến. Khổng Tử vừa không muốn gặp Dương Hóa vừa không muốn thất lễ, liền đợi khi Dương Hóa không có nhà đến thăm. Nhưng thật không ngờ “*Ngộ chư đồ*” Khổng Tử đã gặp Dương hóa ở trên đường đi. Chữ “đồ” ở đây chính là chỉ con đường.

Chữ “đồ” và chữ “đạo” 道 đều có nghĩa là con đường, nhưng chúng có đặc điểm riêng. Học giả Trịnh Huyền đời Hán đã chú giải trong *Chu Lễ* rằng:

- Chữ “đồ” với nghĩa con đường thì quá hẹp, chỉ có thể cho phép một chiếc xe đi lại, còn chữ “Đạo” thì chỉ con đường rộng hơn, có thể cho phép hai xe chạy song song.

(Tống Kim)

ĐỒ



Chữ “đồ” này xuất hiện không sớm lắm. Theo kết cấu, chữ “đồ” là một từ hình thanh, bên trên là bộ thảo đầu làm hình bằng nói lên nghĩa của từ liên quan đến cây cối, hoa lá còn chữ dư làm thanh bằng nói lên cách đọc của từ. Bây giờ chữ “đồ” và chữ “dư” đọc không giống nhau, nhưng ở thời thượng cổ thì chúng đọc lại giống nhau.

Trong “Bài Chi hiệu” thiên Môn phong sách *Kinh thi* có câu:

- *Dư thủ cát cử*

Dư sở loát đồ

Chữ "đồ" trong câu này chỉ hoa của cây cói loại thực vật giống như lau sậy.

Trong Hán thư. Thiên lễ nhạc Chi có câu:

"Nham như Đồ"

Chữ "đồ" ở đây lại chỉ là hoa của cỏ tranh.

Chữ "đồ" ở hai câu trên đều chỉ hai loại thực vật khác nhau, nhưng Khổng Dĩnh Đạt đời Đường đã thống nhất chúng là một. Ông nói: Hoa của cây cói, lau sậy, cỏ tranh đều màu trắng, rất giống nhau, đều có thể gọi là "đồ" (hoa lau). Khi các loại cây này nở hoa từ xa trông tới thấy mênh mông một thảm hoa trắng. Vì vậy người xưa hay dùng câu *như Đồ* (trắng như lau) để hình dung đoàn quân mặc áo trắng giáp trắng nơi trận mạc và câu *như hỏa* để ví đoàn quân mặc áo đỏ hiên ngang nơi trận mạc. Về sau, câu *như hỏa như đồ* (Đỏ như lửa, trắng như lau) trở thành thành ngữ dùng để ví với khí thế hùng mạnh, không khí náo nhiệt, sục sôi nghĩa khí.

Do *Đồ* là chỉ hoa màu trắng, vì vậy mọi thực vật nở hoa màu trắng khi gọi tên đều thêm chữ *Đồ*. Ví như cây *Đồ mi* là một cây nhỏ có gai, nở hoa trắng vào mùa hè rất đẹp. Ngoài ra người xưa còn gọi người tóc bạc là *Đồ thủ* để chỉ người cao tuổi.

Hoa của cây cói và cỏ tranh thì giống nhau, nhưng cây lau là loại hoàn toàn khác. Trong bài "Cốc phong, thiên bội phong", sách *Thi kinh*, có câu:

"Thùy vị đồ khổ,

Kỳ cam như tế"

Nghĩa là: Ai nói hoa lau đắng? tôi nghĩ hoa lau ngọt như cây tể thái. Cổ nhân giải thích rằng, *Đồ* ở đây là một loại rau đắng có thể ăn được, nó màu vàng, giống hoa cúc, khi cành bị gãy có nhựa trắng chảy ra. Theo sự phân loại của thực vật học ngày nay là một loại thực vật cùng loại với rau Khổ Cự (cùng họ với hoa cúc) và cây Oa Cự (cùng họ với hoa cúc), bởi nó đều có vị đắng, vì vậy thường gọi là rau đắng hoặc gọi là đồ.

Vị đắng của hoa lau là cảm nhận về vị giác, từ đó lại chuyển nghĩa thành sự cảm nhận về thân xác, tinh thần. Vì vậy chữ *đồ* mang nghĩa đau xót thống khổ, nghĩa này được xuất hiện rất sớm. Trong cuốn “Thiên Thang Cáo, sách *Kinh thư* có câu:

- “*Nhĩ vạn phương bách tính, li kì hung hại, phát nhĩn đồ độc*”

(Trăm họ muôn phương mắc sào vòng tai họa. Ta không nở để họ khổ ải).

Đồ độc ở đây chỉ nỗi khổ mà người dân phải chịu đựng, sau này nó chỉ việc tàn hại người khác, khiến người khác đau khổ, như *Đồ độc sinh linh*.

Chữ *Đồ* còn là tiền thân của *trà*. Thời Hán chữ *Đồ* có nghĩa là trà. Trong sách *Nhĩ nhĩ*, đời Hán nói:

Giả, khổ trà (giả là trà đắng)

Căn cứ theo miêu tả của ông Quách Bô đời Tấn, hình dạng của cây *Giả* giống như cây dành dành, lá của nó cho vào trong nước đun sôi thì có thể uống được, đây chính là cây *trà* ngày nay, lá cây *giả* và lá

cây trà giống nhau, cũng có vị đắng. Do vậy cây giả cũng có tên gọi là cây trà.

Sau khi chữ *đồ* trở thành biệt danh của cây giả thì nghĩa của chữ *đồ* được thể hiện rất nhiều, cho nên trong ngôn ngữ hai từ này dần dần đã có sự phân hóa. Học giả nhà Thanh là Cố Viên Vô phân tích rằng:

Từ triều Lương-thời Nam Bắc Triều trở về sau thì chữ *đồ* biểu thị nghĩa chữ *giả* bắt đầu có cách đọc trà.

Trong ngôn ngữ rau đắng và cây trà có sự phân biệt, nhưng trong văn tự vẫn chưa có sự phân biệt, chúng vẫn được viết là chữ *Đồ*. Một chữ có vài cách đọc, mọi người cảm thấy không tiện lợi nên chữ *Đồ* đã cắt bớt một nét ngang tạo thành một chữ mới là *trà*. Muộn nhất thì thời Thịnh Đường chữ trà đã ra đời.

Vấn đề cuối cùng cần nhắc đến là; Sau này chữ *Đồ* còn có một cách đọc là “shu”, dùng trong từ “*đồ lữ*”.

Truyền thuyết kể rằng ở trên biển có một ngọn núi gọi là Độ Sóc. Trên núi có một cây đào rất lớn cành lá vươn dài ba nghìn dặm, cành ở phía đông bắc có một hang quý, trong đó có hàng nghìn hàng vạn con. Thần Đồ và Úc Lữ quản lí bọn quý này, nếu chúng làm điều ác thì họ dùng cây lau trời lại mang cho hổ ăn, vì thế nhân gian cứ đến cuối năm thường dán giấy vẽ hình tượng Thần Đồ và Úc Lữ cầm bông hoa lau để đuổi tà trừ quý, cầu mong một năm mới bình an hạnh phúc.

(Trương Thư Thạch)

ĐỘ



Mở tập bản đồ Trung Quốc bạn sẽ thấy những địa danh tiếng Hán có kèm theo chữ “độ” và chữ “tân” là tương đối nhiều. Ví dụ như: những địa danh có mang chữ “độ” có: Quan Độ của tỉnh Hà Nam, Phong Lăng độ của tỉnh Sơn Tây, Bách Thanh độ của tỉnh Hà Nam... Những địa danh có chữ “tân” như: Mộng Tân, Diên Tân của tỉnh Hà Nam, Mao Tân của tỉnh Sơn Tây, còn có Thiên Tân là vùng phụ cận Bắc Kinh.

“Độ” và “tân” đều là những chữ được tạo nên bằng phép hình thanh. Thiên bâng bên trái của hai chữ này biểu thị nghĩa của chữ có liên quan đến nước. Thiên bâng bên phải biểu thị cách đọc chữ này. Thiên bâng bên phải của chữ “tân” ngày nay mặc dù đọc là “duật” (dường như chả có liên quan gì đến âm chữ), nhưng trong thời thượng cổ cách đọc của hai chữ này lại có mối liên hệ rất mật thiết.

Giao thông thời cổ đại không phát đạt, vì thế việc qua sông là tương đối khó khăn. Đối với những con sông hẹp có thể bắc cầu độc mộc. Đối với những con sông nông, có thể lội qua. Còn đối với những con sông tương đối lớn thì sao? Chỉ có thể qua sông bằng thuyền hoặc bè. Đây gọi là bơi thuyền qua sông, thời đó gọi việc đi đò thuyền qua sông là *tế*, gọi nơi để xuống thuyền qua sông

là “tân” (Bến sông). Đây chính là hàm ý đầu tiên của chữ “tân”, tức là nơi sang sông.

Tập sách nổi tiếng thời cổ đại là *Thủy Kinh* Chú có viết:

“*Tự Hoàng Hà phiếm châu nhi độ giả giai viết tân dã*” có nghĩa là nơi sang sông lưu thuộc vực sông Hoàng Hà đều gọi là “tân”. Mộng Tân được nêu ra ở trên chính là một trong những bến sang sông cổ nổi tiếng nhất của Hoàng Hà.

Sau đó tiếng Hán đã xuất hiện hàng loạt những từ ngữ có liên quan đến chữ *Tân*. Ví dụ: bến sang sông thời cổ đại tương đối ít, mọi người muốn qua sông phải hỏi thăm bến sang sông (đò), đây gọi là *Vấn Tân*, trên cơ sở của từ này, thông qua sự phát triển nghĩa người ta đã gọi việc hỏi đường hoặc tiến hành thử nghiệm là *Vấn tân*. Thành ngữ mà mọi người thường nói hiện nay là “*Vô nhân vấn tân*”, (không có hỏi bến), “*bất cảm vấn tân*” không dám hỏi bến, nghĩa là không dám tiếp cận hoặc không dám thử nghiệm. Đồng thời người ta gọi việc không tìm thấy bến sông hay mất phương hướng gọi là *mê tân*, cần mọi người hướng dẫn chỉ điểm gọi là *chỉ điểm mê tân*. Do bến sang sông là nơi quan trọng cho giao thông thủy bộ vì thế lại hình thành từ *yếu tân* được ra đời. Cổ nhân gọi người có chức vị cao sang là *thân cư yếu tân*, gọi người có địa vị cao nhưng vô tài vô chức là *thiết cứ yếu tân*.

Nhưng cùng với sự phát triển của tiếng Hán, khoảng từ sau thời Tần và thời Hán, mọi người bắt đầu dùng từ “độ” để biểu thị qua sông và tần ăn cắp bến số sử dụng của nó ngày càng nhiều. Ngược lại chữ *tế* trong *đồng châu cộng tế* lại ít được sử dụng. Đồng thời với hiện tượng trên, chữ “tân” chỉ nơi qua sông

cũng dần được chữ *độ* thay thế, nhà thơ đời Đường là Vi Ứng Vật có câu danh ngôn:

- "*Xuân triều đối vũ vân lai cấp, dã độ vô nhân chân tự hoành*". Chiều tối sông xuân mưa rắc dày. Bến khuất không người, thuyền tự quay ngang. Trong câu trên *dã độ* có nghĩa là bến sông hoang vu, hẻo lánh. Một số các địa danh, gọi theo thói quen thời Tiên Tần là *Tân* sau này cũng gọi là *Độ*.

Dùng "tân" làm địa danh có ảnh hưởng lớn nhất là Thiên Tân, một trong bốn thành phố trực thuộc lớn nhất của Trung Quốc. Theo ghi chép, lúc đầu Thiên Tân được gọi là Trục Cô, thời Kim bắt đầu trở thành thị trấn, thời Nguyên có trấn Hải Tân. Bắt đầu từ niên hiệu Vĩnh Lạc thời Minh đã xuất hiện Thiên Tân Vệ, có nghĩa là bến sông mà Thiên tử đi qua, vì thế gọi là Thiên Tân. Khi nước Trung Quốc được thành lập, Thiên Tân trở thành thành phố trực thuộc. Do Thiên Tân là nơi tụ họp của năm nhánh sông, là đầu mối giao thông giữa lục địa và Thượng Hải, lại là cửa ngõ quan trọng nhất phía nam Nam kinh thành mà Thiên tử đã từng sống ở đó, vì thế biệt danh của Thiên Tân là Tân Môn.

Nói đến những địa danh có chữ *độ* thì có lẽ địa danh ảnh hưởng nhất là Quan Độ thuộc huyện Trung Mâu tỉnh Hà Nam. Quan Độ là bến sông nhỏ nhỏ do quan địa phương xây dựng nên. Nhưng do có chiến dịch nổi tiếng trong lịch sử "trận chiến ở Quan Độ" xảy ra tại đây mà trở nên nổi tiếng. Cuối thời Đông Hán, Tào Tháo đã khống chế khu vực hạ lưu sông Hoàng Hà trở xuống phía nam, thế lực quân sự, chính trị ngày càng lớn mạnh. Quân phiệt lớn nhất phương Bắc là Viên

Thiệu đã dẫn 10 vạn quân tinh nhuệ tiến xuống phía Nam với ý đồ tiêu diệt thế lực của Tào Tháo. Tào Tháo đã lựa chọn chiến thuật giương đông kích tây, đánh tan hết toán này đến toán khác và cuối cùng đã đánh bại quân đội của Viên Thiệu, giành được thắng lợi mở màn trong cuộc chiến ở Quan Độ. Sau này, chiến dịch đã trở thành trận điển hình nổi tiếng về lấy ít thắng nhiều trong lịch sử quân sự Trung Quốc. Địa danh “Quan Độ” đã trở thành chứng nhân lịch sử.

(La Phúc Đăng)

ĐỘC



Trước đời Tần Hán ở Trung Quốc, vật liệu viết sách chủ yếu là thẻ tre và thẻ gỗ. *Thuyết văn giải tự* nói:

- “*Độc, thư bản dã*”, ý nói rằng “độc” là bản gỗ vuông dài thời xưa dùng để viết chữ.

Thiên bàng đứng bên trái của chữ là “phiến” 片. Trong *Thuyết văn giải tự* nói:

“*Phiến, phán mộc dã, tông bán mộc*”, mảnh gỗ xẻ từ cây gỗ mà có, cho nên hình dạng chữ *phiến* lấy một nửa bên phải của chữ *mộc*. Bản gỗ thời xưa là nguyên liệu thường dùng để viết chữ, cho nên từ *độc* lấy *phiến* làm ý phụ, nói rõ *độc* là từ tấm gỗ làm thành.

Độc thường làm bằng gỗ tùng, gỗ liễu. Quá trình chế tác như học giả Vương Sung thời Đông Hán trong “Luận hoành, lượng tri biên” nói:

- “*Đoạn mộc vi tam, tích chi vi bản, lực gia quát thước, nãi thành tần độc*”

Xẻ gỗ ra thành tấm, cắt thành từng miếng, gọt dũa thêm, thành tấm gỗ (để viết tấu chương) cũng có một số ít thẻ làm từ tre. *Độc* là tấm gỗ hình chữ nhật có thể viết mấy hàng chữ, Trung Quốc cổ đại có một bộ sách *Nghi lễ. sính lễ* nói:

- “*Bách danh dĩ thượng thư vu sách, bất cập bách danh thư vu phương*”. Chữ “*danh*” trong câu này chỉ văn tự sách 策 chữ “sách” (sổ, quyển) 冊; *Phương* là tên khác của *độc* là tấm gỗ hình chữ nhật. Câu này nói rằng nếu như văn tự dài quá 100 chữ trở lên thì dùng quyển gồm nhiều tấm gỗ để viết, nếu như không đến 100 chữ thì dùng một thẻ gỗ để viết.

Thẻ gỗ đời Hán, chừa trên dưới một thước, độ rộng khoảng 3 - 4 cm, người xưa viết thư, thường viết trên thẻ gỗ dài 1 thước, cho nên thư tín cũng gọi là *xích độc* (thư từ). Sau khi viết xong, mặt có chữ úp lên một tấm gỗ có rãnh trũng, dùng dây buộc chặt lại theo rãnh đó, nút buộc của dây nằm ở trong rãnh, dùng keo bịt kín rãnh lại, trên chỗ keo dán đóng dấu, đợi cho keo khô xong, nút buộc của thùng bị bít trong chỗ niêm phong, dọc đường không thể tự ý mở thư được, giống như bây giờ dùng xi để niêm phong, như thế vừa có thể bảo mật, vừa tiện chuyển.

Viết những đoạn văn ngắn, nếu như một tấm thẻ có thể viết hết thì không nhất thiết đan những thanh tre xâu kết thành một tập, vừa không phải lo bị rơi hoặc nhầm thanh, đây là ưu điểm của thẻ gỗ. Thời xưa gọi sổ hộ khẩu là *độc tịch*, viết tên nhân khẩu của mỗi hộ trên cùng một thẻ gỗ.

Thầy thuốc khám bệnh kê đơn, một thang thuốc cũng có thể một thẻ để viết. Trong mộ Hán ở Vũ Uy tỉnh Cam Túc đơn thuốc được viết trên thẻ gỗ. Suy đoán vì sao phương thuốc gọi là *phương* chính là vì từ xưa tới nay quen viết nó trên thẻ gỗ, bởi thẻ gỗ cũng gọi là *phương*.

Thẻ gỗ còn có một công dụng đặc thù, dùng để làm thẻ viết tên, thời xưa gọi *thích* (danh thiếp) hoặc là *yết* (xin gặp). Thời xưa, mỗi lần kẻ dưới gặp bề trên đều bắt buộc phải “*tri độc xu yết*” (cầm thẻ, bước nhanh), đây là một kiểu lễ tiết cổ. Theo ghi chép từ sách cổ ngoài tên, quê quán, tước vị của bản thân ra, còn viết những chữ như chữ “yết”, “tái bái vấn khởi cư” hai vái xin hỏi thăm. Loại thẻ gỗ này được tìm thấy trong một ngôi mộ cổ ở núi Mã Yên tỉnh An Huy với 17 phiến gỗ. Có thể thấy khi còn sống người này đã chuẩn bị sẵn nhiều thẻ gỗ để sử dụng trong các trường hợp khác nhau.

Khi quan lại gặp bề trên báo cáo tình hình có thể viết các sự việc ra một thẻ gỗ, cho nên trong các sách cổ hay nói đến *tấu độc* hay *bản tấu*. Bởi vì *độc* dùng để cầm cho nên cũng gọi là “thủ bản”-cái “hốt” mà các

quan ngày xưa hay cầm cũng chính là bản tấu. Có điều sau này về hình thức khắc thêm hoa văn, dần dần mất đi chức năng thực dụng. *Hậu hán thư. Phạm Bàng truyện* có nói:

“Phạm Bàng hoài hận, dấu bản khử quan nhi khử”

(Phạm Bàng ôm hận, dăng thẻ gỗ bỏ tước vị mà đi).

Lí Hiến giải thích nói:

- “Bản, hốt dĩa” (bản là cái hốt)

Thẻ gỗ rộng cũng có thể dùng để vẽ tranh, trước khi phát minh ra giấy thì thường vẽ tranh ở trên vải, lụa; tranh cũng có thể vẽ trên thẻ gỗ. Trong mộ Tần số 1 ở Mã Than-Cam Túc phát hiện một bức tranh cổ nhất từ trước đến nay, chính là vẽ trên mặt của 4 tấm thẻ gỗ.

Do những tấm thẻ gỗ thường dùng trong phương diện sách vở văn từ, kế ước, thư từ cho nên ngày trước thường gọi những loại này là *văn độc*, *án độc*. Trong câu thành ngữ “*liên thiên lữ độc*”, *lữ* là trùng lặp nhiều lần, chồng chất, *độc* chỉ bản sách, hình dung số lượng văn chương rất nhiều.

(*Hoàng Thiên Thụ*)

ĐỒNG



Trong chữ tiểu triện có hai chữ là “đồng” 童 và “chàng” F. Trong *Thuyết văn giải tự* chữ “đồng” trong nhi đồng là chỉ người nam nô lệ có tội, trong khi đó chữ chàng (đồng có bộ nhân bên cạnh), chỉ con trai chưa thành niên. Vậy chữ đồng trong nhi đồng tại sao chỉ người nam nô lệ? Điều này phải giải thích từ kim văn. Chữ đồng trong kim văn tượng trưng cho một người đang đội đồ vật trên đầu, cũng chính là thể hiện người nô lệ bị áp bức về sức lao động. Sau này chữ đồng cũng được viết như người nô lệ bị hình phạt, nghĩa là chỉ người nam nô lệ bị cạo đầu. Người cổ đại cho rằng thân thể, đầu, tóc, da thịt... đều do bố mẹ sinh ra, tuyệt đối không được làm thương tổn. Do vậy trong thời kỳ cổ đại bị cạo trọc đầu cũng coi là một loại hình phạt.

Người không có tóc cũng gọi là (người trọc đầu). Học giả đời nhà Thanh là Uông Trung nói:

- Âm đọc của chữ Đồng do cách đọc chữ *thốc* chuyển biến ra, nghĩa cũng chính là nghĩa của chữ Thốc.

Trong văn hiến cổ đại, con trâu chưa mọc sừng gọi là “đồng ngư”, trên núi không có cây mọc gọi là “đồng sơn”, khi đứa trẻ vừa mới sinh ra tóc rất thưa và mềm, vì vậy gọi là chàng. Nhưng để khu biệt với người nam

nô lệ bị cạo trọc đầu, do vậy chữ “đồng” thêm bộ nhân đứng. Vì vậy, hai chữ này có hàm nghĩa là trọc.

Hàm nghĩa của chữ đồng diễn biến đến ngày nay không còn chỉ nam nô lệ bị trọc đầu nữa mà chỉ đứa trẻ, thậm trí còn mang thêm bộ nhân đứng phía trước. Hiện nay trở thành tên gọi của dân tộc Choang.

Chữ “tẩu” trong đồng tẩu không được sử dụng một mình, trong Hán ngữ hiện đại nó chỉ xuất hiện trong thành ngữ, tuy vậy có rất nhiều từ được tổ hợp bởi chữ “tẩu”.

Thời thượng cổ nhân loại sống trong hang núi. họ tìm ra hang động mới hoặc chưa có người đến cư trú, những người dẫn đường là người già có kinh nghiệm phong phú. Họ chuyên về bài trừ các loại nguy hiểm và họ có khả năng phán đoán chính xác hang động có thích hợp để sống hay không? Nghĩa gốc của chữ “sưu” chỉ người trưởng thành. Chữ tạo thành với chữ sưu cũng có liên quan tới người trưởng thành. Người phụ nữ trưởng thành gọi là tẩu; thực vật ôi thiu gọi là sưu; thời gian sinh bệnh gọi là cữu; người gầy gọi là sấu; tìm kiếm trong thời gian dài là sưu (sưu trong sưu tầm).

Chữ “sưu” trong thuyền; “sưu” trong phong sưu sưu (gió vi vu) chữ sưu trong sưu sưu (từ tượng thanh vù vèo)... đều có âm đọc chữ “tẩu” làm tự bàng.

Chữ “đồng” và chữ “tẩu” có lúc sử dụng cùng nhau, như chúng ta hay nhắc câu “*đồng tẩu vô khi*”, nghĩa là không nên đánh lừa trẻ con và người già, đều phải đối xử bình đẳng.

Câu thành ngữ “đồng tâm vị dẫn” nghĩa là tuy tuổi cao nhưng thiên tính của đứa trẻ vẫn chưa mất, vẫn duy trì cử chỉ và tâm trí thuần chất.

Những bài ca dao lưu truyền trong nhi đồng gọi là *đồng dao*, thường kết hợp nhi đồng cùng với ca dao gọi là “nhi đồng ca dao”, rất trong sáng, vui vẻ có rất nhiều tưởng tượng và ảo tưởng. Đầu đời Tam Quốc có một vị đại thần gọi là Vương Doãn đã dùng kế liên hoàn mỹ nữ muốn giết Đổng Trác. Họ đi khắp thôn cùng ngõ hẻm, lấy hình thức đồng dao để truyền bá với mọi người loài đồng dao:

- *Thiên lý thảo, trường thanh thanh; thập nhật thượng, bất đắc sinh.* Thiên, lý, thảo ghép lại thành chữ Đổng thập, nhật, thượng, 3 chữ ghép lại thành chữ Trác...

Sau này kế liên hoàn được thực hiện, Đổng Trác bị Lã Bố. Vương Doãn dùng phép chiết tự lấy tên Đổng Trác làm thành đồng dao, hai câu trước là chữ “Đổng” hai câu sau là chữ “Trác”. Sở dĩ Vương Doãn sử dụng đồng dao để tuyên truyền tạo thành dư luận là vì chữ đồng dao dễ đọc, truyền bá nhanh, trẻ con thì ngây thơ không sợ; “đồng ngôn vô kỵ” lời trẻ nhỏ không bị cấm dễ được mọi người chấp nhận, đồng thời cũng nói rõ với mọi người rằng Đổng Trác chết là ý trời.

Có một loại so với đồng dao có nhiều tưởng tượng, ảo tưởng khoa trương hơn gọi là *đồng thoại*. Các tình tiết câu truyện của đồng thoại rất khúc chiết thần kỳ, hoạt bát sinh động, đối với sự vật tự nhiên được miêu tả rất nhân hoá, rất thích hợp với khả năng tiếp thu

của trẻ con. Những màu sắc mê hoặc lòng người của đồng thoại Trung Quốc không những trẻ con mà mọi người cũng thích, có thể nói là lớn nhỏ đều thích.

(Trâu Hiếu Lệ)

GIÁM



Hàn Phi Tử thời Chiến Quốc từng nói:

- *Cổ chi nhân, mục đoản vu tự kiến, cổ dĩ kính quan diện* (người thời xưa mắt ngắn, không tự nhìn thấy mình nên dùng gương để soi mặt).

Nghĩa là người ta có hai con mắt, có thể quan sát vạn vật trong thế giới khách quan, thậm chí nhìn thấy những hạt bụi li ti nhưng chỉ không trông thấy khuôn mặt của chính mình. Nhưng, thời xa xưa chưa có gương, làm sao trông thấy gương mặt mình? Có lẽ đầu tiên có người nhìn thấy bóng mình trong làn nước lặng, do vậy người ta mới lấy nước làm gương. Trong văn tự cổ, cấu tạo của chữ *giám* đã phản ánh một cách hình tượng về sự thực này.

Chữ “giám” trong cổ văn chủ yếu do hai bộ phận tạo thành: một bộ phận là hình người giương mắt nhìn, một bộ phận là hình đồ dùng đựng nước, chính là chữ *mãnh* trong “khí mãnh” (đồ đựng), trong kim văn thêm một nét ngang vào trên chữ *mãnh* biểu thị

nước, chữ *giám* được tạo thành bao hàm hai ý nghĩa tương quan: một nghĩa là nhìn, làm động từ. Ví dụ: trong *Tân đường thư - Ngụy Trương truyện* có viết:

- *Phù giám hình chi mĩ áo, tất tự chỉ thủy*, nghĩa là muốn biết dung mạo đẹp hay xấu thì phải nhờ nước lã. Chữ giám trong đó chính ám chỉ động tác soi bóng.

Một nghĩa khác là cái gương, làm danh từ. Ví dụ trong *Tân thư - Thái giáo* của Giả Nghị đời Hán có viết:

- *Minh giám sở dĩ chiếu hình dã*, nghĩa là gương sáng dùng để soi, chữ “giám” trong đó chính là cái gương.

Đến thời đại đồ đồng, người ta phát hiện ra một điều lý đó là đồ đồng được đánh bóng có thể soi gương, do vậy họ dùng đồ đồng để chế tạo gương, từ đó có gương đồng. Ở Trung Quốc, gương đồng xuất hiện rất sớm. Truyền thuyết kể Hoàng Đế từng đúc 15 chiếc gương đồng. Hai chiếc gương đồng tìm thấy trong mộ cổ ở Cam Túc và Thanh Hải có cùng niên đại với thời Hoàng Đế như trong truyền thuyết. Gương đồng thời nhà Thương và Tây Chu được tìm thấy hơn 20 chiếc. Thời Chiến Quốc, gương đồng bắt đầu thịnh hành. Về sau, thời kỳ từ Tây Hán đến Minh Thanh, công nghệ chế tạo gương đồng phát triển mạnh. Hình dáng, mỹ nghệ, hoa văn trên những chiếc gương đồng qua các thời đại đều có đặc điểm riêng, tạo nên nền văn hóa gương độc đáo của Trung Quốc, phản ánh tập quán thời thượng và trình độ công nghệ của xã hội Trung Quốc cổ đại.

Chữ “kim” thời xưa đều chỉ *kim loại* chung, *đồng* cũng được gọi là “kim”. Thế là sau khi sử dụng gương đồng người ta thêm bộ kim vào bên trái chữ *giám*.

Giám chính là cái gương. Về sau, bộ kim bị đẩy xuống phía dưới chữ “giám 監 (không có bộ kim) viết thành chữ “giám” 鑒 (có bộ kim ở dưới). Ý của câu *ngã tâm phỉ giám* trong *Kinh Thi* là:

- Lòng ta không phải chiếc gương.

Về sau người ta lại sáng tạo ra chữ *kính*, dùng chữ “kính” để chỉ những đồ chuyên dùng để soi. Đến thời Càn Long nhà Thanh, gương đồng được thay thế bằng gương thủy tinh, nhưng chữ *kính* có bộ kim thì vẫn được tiếp tục dùng. Còn chữ *giám* lại được mở rộng nghĩa từ nghĩa nhìn, cái gương ra nghĩa: “đối chiếu với người và việc khác để từ đó làm bài học cho mình”, chữ *giám* 鑒 và *kính* cũng có ý nghĩa này, đây chính là *tá giám* (mượn làm gương soi), *tá kính* (mượn kính), *giám giới*, kính giới... mà chúng ta thường nói, ý nghĩa mặt chữ của chúng là mượn gương soi để lấy đó làm bài học.

Tư Trị thông giám bộ sử nổi tiếng của Tư Mã Quang đời Tống, có nghĩa là có thể lấy đó làm tấm gương trị nước. Chữ “giám định” chúng ta thường nói, cũng có ý nghĩa là qua gương soi rút ra đánh giá. Nghĩa gốc của 3 chữ “giám” 監 (không có bộ kim), “giám” 鑒 (bộ kim ở dưới), “kính” hoàn toàn giống nhau, về sau do ý nghĩa của chúng được mở rộng nên có sự phân hoá. Đến thời kỳ cận đại, ba chữ này được phân công rõ ràng, mỗi chữ một nhiệm vụ. Ví dụ: chữ “giám” trong “giám đốc” (giám sát và đốc thúc), “*giám thủ tự đạo*” (lấy trộm tiền của công thuộc quyền quản lí của mình) do đều là chữ “giám” không có bộ kim; còn “giám định”, “*tiến xa chi giám*” (xe trước mặt bị đổ, xe phía sau nhìn đó làm tấm gương, ví với thất bại

của lớp người đi trước là bài học cho lớp người sau học tập rút kinh nghiệm) đều được dùng với chữ “giám” có bộ kim ở dưới, âm đọc và cách viết chữ “kính” trong “kính tử” (cái gương) khác nhau.

(Hương Quang Trung)

GIẢN



Trước khi phát minh ra giấy, *giản sách* (sách thẻ tre) là nguyên liệu chính dùng để viết. “Giản” là chữ hình thanh, bộ “trúc” phía trên là hình bàng, chữ *gian* ở dưới là thanh bàng. Nghĩa cổ của chữ “giản” là chỉ những thanh tre dẹt được dùng để viết. Câu thành ngữ “*khánh trúc nan thư*” chặt hết trúc khó mà viết hết. “Trúc” chính là thẻ tre người xưa dùng để viết. Ý của câu “*khánh trúc nan thư*” là nói dùng hết trúc (Nam Sơn) cũng không viết hết tội.

Trước khi dùng tre trúc để viết, công đoạn đầu tiên là bẻ tre thành những phiến mỏng dài hẹp, rồi gọt vót cẩn thận thì thành thẻ tre. Mặt vỏ xanh vốn có trên thẻ tre được gọi là “cật tre”, mặt kia được gọi là “nan lòng”. Chữ thường được viết trên mặt “nan lòng”. Công đoạn thứ hai là dùng lửa sấy thẻ tre cho nước trong tre thoát hết ra ngoài, điều này giống như người ra mồ hôi. Cho nên gọi quá trình gia công này là *hãn*

thanh, nghe nói thẻ tre được xử lý khô như vậy sẽ không biến dạng, lại không bị mốc. Nhưng sự kiện lịch sử thời cổ đại được ghi chép trên thẻ tre, về sau lại dùng từ *hãn thanh* để chỉ sử sách. Văn Thiên Trường nhà Tống có viết trong bài thơ *Quá linh đình dương*:

- "*Nhân sinh tự cổ thủy vô tử lưu. Lưu khứ đản tâm chiến hãn thanh*".

- Người tự ngàn xưa ai chẳng chết, lưu lại lòng son tại sử xanh.

Vùng Tây Bắc không trồng tre, thường dùng thẻ gỗ. Trong số hàng ngàn vạn thẻ thời Hán được tìm thấy ở khu vực Đôn Hoàng, Cư Diên (Tây Bắc Trung Quốc), phần lớn thẻ là bằng gỗ, chỉ có một số cực nhỏ là bằng tre. Vì thế, giới học thuật ngày nay đều cho rằng chỉ cần nguyên liệu được dùng để viết có dạng mỏng dài nhỏ, bất kể là bằng tre hay bằng gỗ, đều gọi là "giản" (thẻ).

Giản có chiều dài trên dưới 1 thước (0.33m), chiều rộng từ 0.5mm đến 1mm. Do bản thẻ hẹp dài, một thẻ thường chỉ viết một hàng chữ, số chữ rất có hạn. Nếu muốn viết bài văn dài thì phải dùng dây mây hoặc dây da khâu từng thẻ tre lại với nhau. Xem xét những đồ vật khảo cổ người ta thấy rằng giản sách thông thường dùng hai sợi dây khâu lại, thắt nút hai bên. Như vậy, nếu cần vẫn có thể cởi nút ra khâu thêm vài thẻ tre vào. Khâu các thẻ tre lại thành sách. Trong Thiên *Đa sĩ* sách *Thượng thư* có ghi:

- “*Duy Âm tiên nhân hữu sách hữu điển*” (chỉ người Ân trước đây có sách cổ điển, *sách* là thẻ, *điển* là sách lớn. Từ đó biết được tổ tiên người Ân có thẻ. Trong văn giáp cốt nhà Thương đã có chữ “*sách*”, nó là chữ tượng hình. Giản sách là sách nhà Thương, trước đây có người cho rằng người Thương chỉ dùng mai rùa, xương thú làm nguyên liệu để viết, cách nhìn nhận vậy là sai.

Thiên - Khổng Tử thế gia, sách chép:

- *Khổng Tử vân nhi hỉ Dịch, độc Dịch vi biên tam tuyệt*, vi biên là dây da xâu thẻ tre, ý của câu nói là Khổng Tử về già rất thích đọc *Chu Dịch*, đọc đi đọc lại, làm cho dây da xâu sách thẻ tre *Chu Dịch* bị đứt mấy lần. Về sau dùng câu “vi biên tam tuyệt” để hình dung người chăm chỉ đọc sách.

Mỗi thẻ chỉ viết được một hàng chữ, vì thế sách được viết kiểu này đều rất nặng. Bộ *Sử ký* nổi tiếng của Tư Mã Thiên có tất cả 526. 500 chữ. Nếu mỗi thẻ tre viết ba mươi chữ, thì phải cần 17. 000 thẻ tre. Ước tính thể tích bộ *Sử ký* viết trên thẻ tre ít nhất gấp năm mươi lần in ra giấy, khối lượng cũng lớn kinh người. Sử sách chép lại những văn kiện Tần Thủy Hoàng phê duyệt nhiều đến mức phải dùng *thạch* làm đơn vị đo, một thạch bằng mười hai cân. Những văn thư này đều viết trên thẻ tre, vì thế mới nặng như vậy. Thời Chiến Quốc học giả Huệ Thi đi du thuyết, sổ sách mang theo chất đầy xe. Vì thế thiên Thiên hạ trong sách *Trang Tử viết*:

- "*Huệ Thi đa phương, kỳ thư ngũ xa*", nghĩa là Huệ Thi hiểu được nhiều phương thuật, sách của ông có tới năm xe lớn.

Sau này dùng "*học phú ngũ xa*" (học vấn giàu đến năm xa) để hình dung đọc sách nhiều, học vấn uyên bác.

Có lẽ rất ít người biết phương tây cũng có thẻ gỗ, có thể đem so với thẻ Trung Quốc. Đây chính là thẻ gỗ Wonderland của Anh. Từ năm 1973 đến 1975 tổng cộng khai quật được 202 thẻ gỗ tại thành Wonderland, niên đại của chúng tương đương với thời kỳ Đông Hán (Trung Quốc). Hình dáng của chúng có phiến dài mỏng, dùng danh từ Trung Quốc để gọi, là độc (thẻ gỗ). Ngoài ra, trong các di chỉ thời La Mã tại miền nam Italia và Thụy Sĩ, cũng tìm thấy thẻ gỗ.

(Hoàng Thiên Thụ)

GIỚI



Nghĩa gốc của chữ "giới" có hai cách giải thích, một là cấm giáo đứng gác, ví dụ: *Thuyết văn giải tự* có chép:

- "*Giới, tri qua dĩ giới bất ngu*" - giới tức là cấm giáo canh phòng.

Hai là:

- "*Trì qua nhi vũ*" - cầm giáo mà múa, ý nghĩa này về sau viết thành giới. "Cai nhạc" là một điệu múa biểu diễn khi tế lễ ở Tông miếu.

Vậy, cách biểu đạt nào có lý hơn? Xét từ góc độ dân tộc học, điệu múa tế lễ trong xã hội cổ đại bắt nguồn trên cơ sở cuộc sống hiện thực. Người ta thông qua điệu múa, lời ca để tái hiện cảnh trồng trọt cày cấy, thu hoạch, săn bắn, chiến đấu và sinh hoạt thường ngày. Điệu múa tế lễ còn là phương tiện biểu đạt vong linh tổ tiên và cuộc sống hiện thực, con người thông qua điệu múa lời ca để giải bày với trời cảnh ngộ của mình, bày tỏ nguyện vọng của mình, cầu tổ tiên và thần linh phù hộ. Cuộc sống (sinh hoạt) có trước điệu múa và tôn giáo. Do vậy, *trì qua cảnh giới* (cầm giáo canh phòng" thể hiện ý nghĩa cuộc sống hiện thực phải là nghĩa căn bản nhất. Sở dĩ gọi là *giới* (canh phòng) chính là *giới bị*, *cảnh giới* (phòng bị) ví như phòng thú dữ quấy phá, phòng kẻ địch tấn công...

Trong nghĩa gốc của chữ "giới" bao hàm ý đề phòng, cẩn thận. Các hàm nghĩa về sau của nó đều từ đó mà ra. Như Luận ngữ viết:

- "*Thiếu thời khí huyết định vị, giới chi tại sắc*"- nghĩa là người thiếu niên còn chưa làm chủ được dũng khí của mình, phải cẩn thận chuyện sắc đẹp nữ giới. Về sau lại mở rộng thành ý "cấm" khắt khe hơn, như Phật giáo có giới luật vô vàn điều mục như: năm điều cấm, mười điều cấm, 250 điều cấm... Trong "Tây Du Ký" có viết: Trư Ngộ Năng Đường Tăng phải giới kỵ tám điều cấm kị, vì thế có biệt hiệu là Trư Bát Giới. Bát giới còn để chỉ loại hình tu tại gia, còn gọi là *bát quan giới*, *bát quan trai*. Trong thời gian một ngày

một đêm, kiên quyết không vi phạm tám điều giới luật bao gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, không uống rượu, ăn thịt... Do giới hình trong Phật giáo rất nhiều, nên chữ “giới” được dùng với tần suất cao trong ngôn ngữ Phật giáo. Nhiều từ vựng vừa nhìn là biết liên quan đến Phật giáo, như *giới đao* (dao nhà chùa), *giới hương* (hương nhà chùa), *giới điệp* (giống nhà chùa), giới đàn, *trai giới*. Chữ *giới* dùng trong lời nói khách sáo, nó có ý nghĩa “nhắc người khác cẩn thận, ví dụ như *cáo giới* (khuyên).

Ngoài ra, chữ “giới” còn có nghĩa “mệnh lệnh giáo dục”. Mệnh lệnh giáo dục là cảnh cáo người khác không được làm việc gì đó, vì thế bên cạnh chữ “giới” viết thêm chữ *ngôn* để nói rõ ý này, đây chính là chữ giới 戒. Chữ “giới” này phân hóa từ chữ “giới”. Về sau “giới” 誡 (có bộ ngôn bên trái) còn trở thành văn thể, ví như quyển *Nữ giới* của Ban Chiêu đời Hán, trong đó đều là những lời khuyên răn.

Phần trước chúng ta nhắc đến chữ giới biểu thị điệu múa tế lễ *Thuyết văn giải tự viết*:

“*Tông miếu tấu nhạc giới*”, vậy thì “nhạc cai” là nhạc gì?

Các thiên - Xuân quan - Trung Sư viết:

- “*Phàm nhạc sự dĩ trung cổ tấu cửu hạ*” (mọi nhạc đều lấy chuông trống tấu cửu hạ Cử hạ). *Cửu hạ* đây chính là nhã nhạc được diễn tấu trong một số lễ long trọng, ví dụ khi vua ra vào điện phải tấu bài Vương Hạ, khi công hầu ra vào tấu Vũ Hạ, khi tiếp đón khách thập phương thì tấu bài Nạp Hạ... Trong đó *giới hạ* chính là *giới nhạc*. Sau khi tế lễ Tông miếu phải mời tiệc các công hầu quan khách, lúc yến tiệc

kết thúc rồi các quan khách ra về phải tấu bài *giới nhạc*. Chúng ta có thể kết hợp ý nghĩa của chữ “giới” để giải thích cách dùng *giới nhạc*. *Giới* có nghĩa đề phòng, nhắc nhở, mọi người trong yến tiệc uống rượu rất vui vẻ, lúc rời tiệc vạn nhất không có cử chỉ gì thô lỗ, để xảy ra chuyện thất lễ. Thế là tấu bài *giới nhạc* để nhắc mọi người chú ý đến thái độ hành vi của mình. Đương nhiên nó bao hàm ý đề phòng, phòng bị, là muốn quan khách tự đề phòng bản thân kéo có cử chỉ gì thất lễ.

(*Vương Mãn*)

HA



Hai chữ “xuân thu” có hình chữ rất cổ, đều xuất hiện trong giáp cốt văn, nhưng hai chữ “hạ”, “đông” biểu thị mùa lại không tìm thấy trong văn giáp cốt. Có lẽ là vì vào thời cổ xưa, con người nhận thức chưa rõ về bốn mùa, được quan tâm nhất thời đó là vụ thu hoạch trong một năm lần: vụ và vụ thu, trong những bốc tử trong văn giáp cốt, nhắc đến hai chữ xuân, thu hầu như đều có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Vì thế các chuyên gia nghiên cứu cho rằng, nhà Thương cách ngày nay 3500 vẫn chưa phân chia bốn mùa, mà chỉ có hai vụ xuân thu, vụ xuân lấy vụ hè

lâm trung tâm, mùa thu bao gồm hai mùa thu đông ngày nay. Hai chữ “hạ”, “đông” biểu thị mùa về sau mới xuất hiện.

Hạ không phải là chữ bình thường, nó từng là tên gọi của một triều đại thời Trung Quốc cổ xưa, đó chính là nhà Hạ do vua Vũ lập nên, có trước nhà Thương. Chữ “hạ” này về sau mở rộng nghĩa thành *Hạ* trong *Hoa Hạ*. Người Trung Quốc cổ đại tự xưng là *Hạ*.

Nhĩ nhĩ là bộ từ điển đầu tiên của Trung Quốc. Tiết thứ nhất chương “Thích Thiên” trong cuốn sách này nói về *Tứ thời* (bốn mùa).

Tứ thời chính là đặc điểm, tên riêng, biệt danh của bốn mùa. Nó chỉ ra rằng *hạ vi hạo thiên* nghĩa là mùa hạ là trời cao, *Hạ vi chu minh* nghĩa là mùa hạ thì khí đỏ và sáng tỏ, *hạ vi trường doanh* nghĩa là mùa hạ thì tăng trưởng, dồi dào, chữ *hạ* trong mùa hạ có lẽ mượn từ chữ *hạ* trong nhà Hạ.

Đặc điểm mùa hè là đêm ngắn, ngày dài, do nhiệt độ cao, mặt trời chói chang, cây cối phát triển rậm rạp, Khuất Nguyên nhà thơ lớn thời Chiến Quốc viết trong bài *Cửu Chương*. Hoài sa:

“Thao thao mạnh hạ hế,

Thảo mộc mẫn mẫn”

Nghĩa là, mùa hạ bắt đầu từ tháng 4 âm lịch, có khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi khắp nơi.

Bài Quyên dư, phần Tần phóng, sách *Kinh thi* có câu:

“Vu ngã hồ hạ ốc cừ cừ,

Kim dã mỗi thực vô dư”.

Nghĩa là, nhờ ơn đức tiên quân, ta được ở nhà to, nhưng thức ăn cung cấp hiện nay lại không nhiều. *Hạ ốc* ở đây tức là nhà lớn.

Lại nói qua về chữ "đông", giáp cốt văn không có chữ "đông" nhưng lại có 1 chữ liên quan đến chữ "đông". Chữ này trông giống một sợi dây đã dùng hết, biểu thị nghĩa cuối cùng, kết thúc. Đó là chữ "chung" sớm nhất. Chữ *đông* trong văn cổ là chữ xuất hiện thời kỳ sau nhà Chu, trông giống mặt trời bị nhốt trong ngôi nhà đóng kín, nghĩa là ngày đông lạnh giá.

Nói chung, sau khi chia rõ bốn mùa, người ta hiểu được mùa đông là tận cùng của một năm, nên dùng chữ *đông* để biểu thị nghĩa kết thúc, làm tên gọi mùa cuối cùng của một vắn.

Tổng Ngọc-học trò của Khuất Nguyên thời Chiến Quốc-viết trong *Cửu biện*:

“Thu ký tiên giới dĩ bạch lộ hế,

Đông hựu thân chi dĩ nghiêm sương”.

Nghĩa là sương trắng báo hiệu mùa thu tới, sương muối báo hiệu mùa đông sang. Vương Dật - nhà văn thời Đông Hán viết trong cuốn *Cửu tư*:

Đông hạ hế đào đào,

Vũ tuyết hế minh minh”.

Nghĩa là, đêm mùa đông rất dài, sắc trời u ám, mưa tuyết cuốn bay.

Hạ cát đông cầu nghĩa là mùa hạ mặc áo sợi gai, mùa đông mặc áo lông thú, thích nghi theo thời, nghĩa

là quyết định việc ăn mặc theo sự biến đổi của mùa. *Hạ lưu đông phiến* nghĩa là, nếu mùa hè đốt lò, mùa đông dùng quạt, thì không hợp.

Đông hàm bão băng, hạ nhiệt ốc hỏa nghĩa là, ngày đông đã lạnh lại âm băng, ngày hạ đã nóng lại cấm lửa, chỉ người khắc khổ tự gò mình. Đông nhật khí ải, hạ nhất khả ụy là mùa đông dùng ngày đông vì với ôn hòa thân ái, dùng ngày hè để ví tác phong nghiêm nghị không dễ thân cận.

Tả truyện có câu:

"Triệu Thôi, đông nhật chi nhật dã, Triệu Thuần, hạ nhật chi nhật dã"

Nghĩa là Triệu Thôi giống như mặt trời mùa đông, đun hơi ấm cho người; Triệu Thuần giống mặt trời mùa hè, chói chang gay gắt.

(Mậu Bùi Phù)

NGƯỜI



Ban đầu chữ "hài" viết là (có chữ hê), chữ "hài" (có hê) là chữ hình thanh, bộ *cách* bên trái là hình bàng, "hê" bên phải là thanh bàng. Về sau chữ "hài" tạo thành từ bộ "cách" và chữ "hê" không được dùng nữa, chỉ còn trong từ điển.

Thời thượng cổ giày dép được gọi là *lý lữ*. *Kinh thi* có viết:

“*Cử cử cát lữ,*
Khả dĩ lý sươg?”

Cử cử là rách nát. Vậy, sao có thể đi trên băng giá? *Cát lữ* là giày dép mùa hè, được bện từ sợi gai, khi bện phải luôn dùng sức sỏ, mục đích là để *cát lữ* bện ra chắc bền. Mùa đông phải đi giày làm bằng da. Dù là giày gai hay giày da, đế giày đều là đế đơn.

Giày đế kép được gọi là *tịch*. Đặc điểm loại giày này là phía dưới đế giày có thêm lớp gỗ, loại giày này có thể đi trên bùn mà không bị lấm. Giày đế kép lại chia thành ba loại giày đế kép đỏ (xích tịch) - trắng (bạch tịch) - đen hắc tịch, cao cấp nhất là giày đế kép đỏ, nói chung chỉ có vua chúa và chư hầu được đi.

Sau thời Hán, giày được đổi tên gọi là *lý屐*. Chữ “lý” trong câu thành ngữ *Trịnh nhân mãi lý* chính là giày dép. Chuyện kể rằng:

Có người nước Trịnh muốn mua đôi giày, người này đã đo cỡ chân sẵn từ nhà, nhưng vào đến chợ lại quên đem theo số cỡ đã đo, không còn cách nào, đành về nhà lấy số cỡ, đến khi quay lại, chợ đã đóng cửa.

Câu thành ngữ này được dùng để đả kích những kẻ không chú trọng thực tế, cứng nhắc giáo điều.

Chữ *lý* này đã có trước đời Hán, nhưng nó mang nghĩa động từ đi giày hoặc giẫm lên.

Trong câu “*cư cư cát lữ, khả dĩ lý sươg*” chúng tôi định ra ở trên, *lý* mang nghĩa động từ. Sau thời

Chiến Quốc, dần dần được dùng làm danh từ, mãi đến đời Hán mới thay thế vị trí của từ “lũ”.

Người xưa rất chú ý việc đi giày, về chất liệu, có giày lụa, giày gấm, giày da, giày gai, giày mặt có thêm hoa hoặc đính ngọc trai. Hình dáng mũi giày cũng khác nhau, có dạng phượng hoàng, dạng cánh hoa v. v... , mũi giày vếch lên, lộ ra bên ngoài áo dài hoặc váy, vừa tránh vạt áo phía trước làm vướng chân, vừa có thể làm đồ trang sức, trông rất đẹp. Do vậy, từ đôi giày người xưa đi, chúng ta có thể đoán được thân phận địa vị người đi giày.

Thời kỳ Nam Bắc triều, thịnh hành phong trào đi guốc. Đây là một loại giày đế gỗ, dưới đế có răng. Tạ An nhà đông Tấn phái cháu trai là Tạ Huyền đi đánh quân xâm lược Bồ Kiên. Tạ Huyền đại thắng, đấy chính là “Trận Phi Thuỷ” nổi tiếng trong lịch sử. Tạ Huyền sai người báo tin thắng trận cho Tạ An, lúc đó Tạ An đang đánh cờ với khách, xem xong tin báo thắng trận, tiện tay đặt vào ghế, trên mặt không lộ chút vui mừng, tiếp tục chơi cờ. Người khách hỏi chuyện gì, Tạ An chỉ lẳng lẳng nói một câu:

“BẠN TRÉ THẮNG TRẬN”.

Đến khi chơi xong ván cờ, thì “hoàn nội, quá hộ hạm, tâm hỷ thậm, bất giác lý xỉ chi chiết”.

Nghĩa là, khi về đến phòng, qua ngưỡng cửa, vì quá vui sướng, đến nỗi rằng dưới guốc va phải ngưỡng cửa, long ra cũng không biết.

Trong bài thơ *Mộng du thiên mụ ngâm lưu biệt*, Lý Bạch viết:

- *"Cước cước Tạ Công lí*

Thân đăng thanh vân thê”

(Chân đi giày Tạ Công

Trèo lên thang mây xanh)

Giày Tạ Công là một loại guốc được nhà thơ Tạ Linh Vận thời Nam Bắc triều đi. Theo truyện chép trong *Nam sử Tạ Linh vận*:

Tạ Linh Vận thích du sơn, mỗi lần du sơn nhất định phải đến được nơi âm u trập trùng. Ông chuẩn bị một loại guốc gỗ đặc biệt, đế guốc có lắp răng chuyển động, khi lên núi tháo răng trước ra, lúc xuống núi tháo răng sau ra. Như vậy, lên núi, xuống núi đều giống như đi ở đất bằng. Nhưng thời đó người ta chỉ được đi giày đến thăm bạn bè, dự tiệc, không được đi guốc, nếu không sẽ bị coi là không tôn trọng chủ nhà, không có giáo dục.

Một dạng khác của giày là ủng. Đây là một loại giày ống dài, thành giày cao trên mắt cá chân. Lễ nghi chí trong *Tùy thư* viết:

- “*Ngoa, hồ lý dã, thủ tiện vu sự*”.

Nghĩa là: Ủng là giày của các dân tộc thiểu số, đi ủng để tiện cho công việc. Kể từ thời Nam Bắc triều, ủng được người Hán đi nhiều, cho đến thời Thanh trở thành phục sức chính thức cho các quan của các triều đại.

Giày của phụ nữ đời Thanh tộc Mãn, có nhiều khác biệt với tộc Hán. Phụ nữ tộc Hán vì phải bó chân, nên phần lớn đi giày cong đế gỗ, gọi là cung hài, khi đi mu bàn chân nhô cao lên, giống hình chiếc cung. Còn phụ nữ tộc Mãn không bó chân, đi giày đế gỗ cao một hai tấc hoặc bốn năm tấc, hình dáng giống

chậu hoa được gọi là đế gót ngựa. Tại sao đế giày phải cao như vậy? Có nhiều cách nói. Có người nói là đế che kín đôi chân không được bó, cũng có người nói là đế làm cho người trông cao hơn.

(Tống Kim)

HÀNG

Chữ “hàng” vốn làm danh từ. Hình dạng của chữ trong giáp cốt văn và kim văn trông giống như ngã tư đan xen, nghĩa vốn có của nó là đường xá, là con đường rộng rãi thông bốn hướng. *Kinh Thi* có nói: - *Tứ bỉ chu hàng*.

Chu hàng chính là con đường lớn thông đến kinh thành nhà Tây Chu.

Kinh thi còn nói:

- *“Tuân bỉ vi hàng”*

Vi hàng chính là con đường nhỏ”.

Nghĩa vốn có của “hàng” là đường xá, vì vậy cụm từ do chữ *hàng* cấu tạo nên cũng có mối quan hệ với đường xá.

Ví như: *nhai, hàng, cù* - ba chữ này đều có nghĩa là con đường. *Thuyết văn giải tự* viết:

- *Nhai, tứ thông đạo dã*

- *Hàng, ấp trung đạo dã*

- *Cù, tứ đạo vịch.*

Nhai là con đường thông từ phía, Hàng là đường trong ấp, Cù là đường có bốn ngã. Nhai, Cù là đường thông bốn ngã. Hàng là đường trong hàng, Cù là ngã tư trong hàng.

Nghĩa gốc của từ “hàng” là con đường, con đường tự nhiên sẽ trở thành nơi đông người và hàng quán hai bên đường cũng chính là nơi rất tốt cho việc mua bán, bởi vậy có rất nhiều người tụ tập hai bên đường để buôn bán, cửa hàng bên đường cũng gọi là “hàng”.

Ví dụ:

- Ngân hàng là nơi tích trữ tiền bên đường

Lương hàng tức là nơi bán lương thực ở bên đường

Thương hàng là nơi bán sản phẩm ở bên đường.

Tiến lên lại phát triển thêm ra các từ ngữ *hàng tình*, *hàng thoại*... . *Hàng tình* tức là giá cả nói chung của các sản phẩm buôn bán trong thành. *Hàng thoại* tức là tiếng lóng, thuật ngữ nghề nghiệp.

Đường xá phần nhiều nhìn chung rất thẳng, vì thế từ nghĩa gốc của đường xá lại phát triển ra nghĩa *hàng liệt* (đội ngũ). Thi nhân lớn Đỗ Phủ đời Đường viết một câu tuyệt cú miêu tả cảnh đẹp mùa xuân:

“Lưỡng cá hoàng li minh thủy liễu,

Nhất hàng bạch lộ thượng thanh thiên”.

(Đôi chim hoàng li hót trong liễu biếc.

Một hàng có trắng bay lên trời xanh).

Chữ “hàng” trong đó có nghĩa là “hàng ngũ”, chúng ta thường nghe người nói:

- Ngã thị hàng ngũ xuất thân, tức: “Tôi xuất thân binh nghiệp”.

Do quân đội là một tập thể vô cùng phức tạp, vì vậy cấp biên chế thấp nhất trong quân đội ngày xưa gọi là “ngũ”, năm người thành *ngũ*, tương đương với ban trong quân đội hiện nay. Năm *ngũ* thành một *hàng*, tức là 25 người hợp thành *hàng*. Cái gọi *hàng ngũ xuất thân* có nghĩa là xuất thân binh nghiệp.

Khi viết thư chúng ta đều phải chú ý cách thức, gọi là *hàng khoản*. Cái gọi là *hàng khoản* chính là cách thức sắp xếp hàng lối khi viết thư.

Nếu dựa vào số tuổi lớn nhỏ mà sắp xếp những người cùng thế hệ theo thứ tự, thì gọi là *bài hàng* (xếp hàng). Thời xưa, từ ngũ chuyên dùng để biểu thị sự thứ tự là *Mạnh, Trọng, Thúc, Quý*.

Những cô gái quý tộc khi chưa xuất giá lấy chồng, thường thêm số thứ tự vào phía trước tên họ của mình để gọi.

Ví dụ: gia đình họ Khương có bốn người con gái, như vậy cô con cả sẽ gọi là Mạnh Khương, cô thứ hai gọi là Trọng Khương, cô thứ ba gọi là Thúc Khương, cô út gọi là Quý Khương. Nàng Mạnh Khương *khóc đổ Trường Thành* mà tất cả chúng ta đều rất quen thuộc không phải họ Mạnh mà họ Khương, ý chỉ nàng con cả của gia đình họ Khương.

Đường xá là nơi người đi, bởi vậy cũng là lẽ tự nhiên khi mà từ chữ *hàng* vốn có nghĩa con đường lớn đã phát triển thành chữ hành trong *hành tẩu*. Âm đọc

cũng biến đổi *xíng*, cũng chuyển thành động từ. Từ chữ *hành* trong *hành tẩu*, còn có thể biến chuyển ra nghĩa *xuất giá*. *Nữ tử hữu hành* có nghĩa là con gái lấy chồng.

Ví như trong bài phú “Cao Đường” có viết:

“Xích Đế nữ Dao Cơ,

Vị hành nhi vong”

Có nghĩa là Dao Cơ con gái của Xích Đế chưa kịp lấy chồng mà đã chết.

Bài thơ “Âm mã Trường Thành quật” có viết:

Kết phát hành sự quân,

“Kết phát” là nghi thức trưởng thành thời xưa, con trai 20 tuổi, con gái 15 tuổi là tuổi đã trưởng thành, khi đó cần thay đổi kiểu tóc thiếu nhi, búi tóc lần đầu, cài trâm, cũng là lúc có thể lấy vợ hoặc chồng được rồi. Chữ “hành” trong thơ cũng có nghĩa là lấy chồng.

Do việc đi lại thời xưa không tiện lợi, các sứ thần qua lại các nước thường phải mất rất nhiều thời gian bôn ba trên đường, bởi vậy các sứ giả ngoại giao cũng được gọi là *hành nhân*. Việc đưa chuyển công văn cũng có cách nói *hành văn*.

Thế chữ Hán đơn giản dễ dàng trong cách viết, tiện lưu hành, tên cũng gọi là “hành thư”.

Các từ hai âm tiết tạo nên bởi chữ *hành* trong *hành tẩu* luôn có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp về mặt ý nghĩa với *hành tẩu*. Ví dụ: *phát hành*, *hành y*, *hành trang*.

(Tống Kim)

HÂM

Thuyết văn giải tự giải thích rằng:

- Hâm, thần thực khí. (Hâm là đồ đựng thức ăn cho thần).

Nghĩa gốc là quỹ thần hưởng hương khói đồ cúng tế. Chữ “âm” 音 bên trái biểu thị âm đọc, bộ *khiếm* 欠 bên phải trong văn giáp cốt trông giống hình người há miệng ngáp, vì thế những chữ có bộ *khiếm* phần lớn liên quan đến việc hít thở khí, như xuy 吹 (thổi), ca 歌 (hát), yết 歇 (ngủ ngơi)... Nghĩa gốc của chữ *hâm* là quỹ thần hít ngửi hương khói đồ cúng tế, do vậy dùng chữ “khiếm” để biểu thị ý nghĩa.

Người xưa mê tín cho vạn vật có linh hồn, tin rằng thần linh cõi âm nắm giữ họa phúc của trần gian. Để cầu phúc cho tai qua nạn khỏi, họ đành phải lấy lòng thần linh. *Tả truyện* có viết:

- “Quốc chi đại sự, đại tự dữ nhưng”.

Nghĩa là, việc đại sự quốc gia, một là tế lễ, hai là chiến tranh. Có thể thấy được tế lễ chiếm vị trí quan trọng như thế nào trong thế giới tinh thần của người xưa. Muốn lấy lòng thần linh thì phải đem những thứ ngon nhất dâng lên họ. Chính vì vậy, đã tế lễ đều phải cúng của ngon vật lạ. Hơn 3000 năm trước, người Ân lập kỷ lục cúng hơn 400 gia súc trong buổi cúng tế. Về sau ngài Quách Mạt Nhược lại phát hiện kỷ lục giết thịt hơn 500 gia súc trong một lần tế lễ. Sau này các học giả lại tìm thấy trong những bốc từ

giáp cốt văn ký lục giết thịt 1000 con bò, 1000 con dê trong buổi tế. Đừng cho rằng thời xưa nhiều bò dê, thực phẩm thịt luôn là hàng xa xỉ. Cuốn sách *Mạnh Tử* nổi tiếng điển hình của Nho gia có viết, mục tiêu phấn đấu thời đó chính là để người già 70 tuổi được ăn thịt. Ngoài ra, thời xưa gọi tầng lớp quý tộc là *kẻ ăn thịt*. Từ cách nói này dễ dàng nhận thấy, ăn được miếng thịt không phải chuyện dễ đối với người thường. Trong hoàn cảnh đó lại hào phóng dâng 1000 gia súc lên thần linh trong một lần tế, điều này khiến chúng ta phải sửng sốt ngạc nhiên về lòng thành kính thần linh của người xưa.

Trên thực tế trần gian không có quỷ thần, đồ cúng đâu có quỷ thần nào ăn, đã là vậy, họ việc gì phải giết nhiều gia súc thế? Do người xưa mê tín, tưởng tượng quỷ thần tồn tại dưới dạng khí. Gần di chỉ làng mạc của nền văn hóa Ngưỡng Thiều (Trung Quốc) có nhiều khu mộ chung của dòng họ được xây cất trên diện tích lớn, trong đó những đứa trẻ chết yếu phần lớn được chôn cất trong quan tài bằng hình chum vại. Người chết được đặt trong một chiếc chum lớn, miệng chum đầy bằng một chiếc chậu sành hoặc bát sành, dưới đáy chậu có đục một lỗ, phần lớn các học giả cho rằng lỗ này người xưa khoét để thần linh ra vào, chứng tỏ con người thời đó mê tín tin rằng linh hồn tồn tại dưới dạng khí. Bên trái chữ “hồn” là bộ “vân”, phản ánh quan niệm mê tín của người cổ xưa rằng coi linh hồn là khí. Người xưa tin quỷ thần tồn tại dưới dạng khí, vì thế quỷ thần cũng chỉ có thể hưởng mùi

vị của thức ăn. Không mùi vị nào bằng hương thơm, vì vậy người xưa tế thần phần lớn bỏ công sức vào việc làm ra hương thơm. Họ nướng thịt trên lửa, có lúc còn cho thêm một ít hương liệu vào trong thịt, mùi thơm lan toả trong không khí, người xưa cho rằng quỷ thần đã ăn đồ cúng tế. *Kinh thi* có tả lại khung cảnh người Chu tế chúa trời:

- "*Ngang thịnh vu đậu,
Vu đậu vu dăng.
Kỳ hương thượng thăng,
Thượng đế cư hâm*"

Ngang nghĩa là tôi, *đậu* và *dăng* là đồ đựng thức ăn. Mấy câu thơ này có nghĩa là, chúng ta đặt thức ăn vào *đậu* và *dăng*, mùi thơm của thức ăn bắt đầu bay lên, thiên đế ung dung hưởng. Con người về sau cũng theo quan niệm này mà tiến hành việc cúng tế.

Người uống rượu, quỷ thần đương nhiên cũng uống rượu, nhưng quỷ thần chủ yếu uống rượu bằng cách ngửi mùi thơm của rượu. Rượu cúng quỷ thần của người xưa phần lớn là *rượu sường*, đây là thứ rượu được ủ bằng uất kim hương và hương hắc thủ, có mùi thơm. Chính vì hương thơm lan toả nên rượu có tên *rượu sường*, hương thơm ngào ngạt quỷ thần mới ngửi thấy. Trong bók từ di chỉ thời Ân có ghi chép việc dùng *rượu sường* tế thần. Như lời khắc trên mai rùa:

- "*Vương hựu bách sường bách ngư*".

Nghĩa là Vua thường dùng 100 vò rượu sường và 100 con bò để tế thần quỷ.

"Hâm" còn bao hàm nghĩa hâm mộ, ham thích, vui sướng, những nghĩa này đều mở rộng từ nghĩa gốc quý thần hưởng đồ cúng. Của ngon vật lạ bày trên bàn thờ, hương thơm ngào ngạt, khiến người thèm đồ dãi, thích vô cùng, vì vậy còn mang nghĩa hâm mộ.

Từ hâm mộ lại muốn có được nữa, vì thế lại có nghĩa ham thích.

(Dương Lâm)

HẦU



Chữ "hầu" 猴 thật giống bức tranh vẽ, nhưng nó không phải tranh mà là chữ. Chữ này ba nghìn năm trước được khắc lên mai rùa. Người đời sau gọi nó là 𠙴 *nao* ⁽¹⁾ có người cho rằng nó là *mị hầu* (khỉ ma cá), *mẫu hầu* (khỉ cái) hay *mộc hầu*, người ta cũng gọi là *nao nao*, loài động vật này vào triều Thương là đối tượng săn bắn. Nao cũng là một loài khỉ, có người nói rằng nó là *nao hầu* con nao. Nao 𠙴 và Nao 猱 hình thể giống nhau, âm đọc cũng như nhau thường bị nhầm thành 1 chữ. Để phân biệt người ta mới biến đổi một chữ về mặt hình thể, ví dụ chữ *nao* bàn tay hướng lên trên, còn chữ *nao* này bàn tay lại hướng xuống dưới;

⁽¹⁾ chữ 𠙴 âm hán việt đọc là *quỳ*

chữ *nao* với bàn tay hướng lên trên phần nhiều là đứng, dùng vào tên của các bậc tổ tiên thời Thương, như *Cao Tổ nao*; còn chữ *nao* với bàn tay hướng xuống dưới đa phần là ngồi dùng với đối tượng bị săn bắt, như *nao*. Chúng đều giống hình dáng loài khỉ, đây chính là hàm ý lúc đầu tạo chữ và là nghĩa gốc cũng gọi là chữ tượng hình, tức là loại chữ mà nay gọi là chữ biểu ý.

Nhà học giả Hứa Thận trong cuốn *Thuyết văn giải tự* đã nói như sau về cách giải thích chữ *hầu*:

- "*Hầu, nao dã, tông khuyến hầu thanh*"

Nghĩa là chữ "*hầu*" chính là chữ "*nao*" 𠂔 dùng chữ khuyến làm chữ hội ý, đọc âm *hầu*. Hứa Thận chưa từng xem qua văn giáp cốt, nhưng sự lý giải của ông đối với chữ *Hầu* thật đáng quý.

Người đời Thương coi *nao hầu* là tổ tiên và tiến hành cúng tế thờ phụng, điều này có mối quan hệ khăng khít với sự sùng bái Tô tem động vật của xã hội thị tộc nguyên thủy. Có người cho rằng, vị thủy tổ của người triều Thương đầu tiên khi trải qua cuộc sống du mục đánh cá, săn bắn có khả năng đã lấy *nao hầu* làm vật sùng bái Tô tem, người triều Thương còn xây dựng tôn miếu thờ tô tem *nao hầu*, mỗi khi gặp việc đại sự đều tiến hành tế lễ *nao hầu* và xem bói. Do sự phát triển của văn tự mà hai chữ *nao* và *nao* dù cách viết khác biệt nhưng âm đọc chỉ là một, chúng được giữ lại trong văn viết, còn trong khẩu ngữ chữ "*hầu*" lại thay thế chúng.

Nhân loại có cảm giác thân thiết tự nhiên đối với loài khỉ. Khỉ thông minh, linh lợi, có nhiều động tác giống người, vì vậy khi hình dung về người thông minh linh hoạt người ta thường nói: Hầu tinh hầu tinh đích, (như giống khỉ), nếu nói trẻ nhỏ hiểu động thì nói “giống khỉ, chẳng có phút nào hiền lành”.

Còn có yết hậu ngữ (lời nói bỏ lửng phần sau):

“Khỉ leo sào - trèo lên nhảy xuống”, “khỉ nhảy vòng - chạy tới chạy lui”, “mông khỉ - ngồi không yên”, “khỉ vót trắng-bận hết hơi”, “khỉ nghịch dao-chặt chém bừa bãi”, “khỉ xem xiếc - giương mắt nhìn”...

Trung Quốc có câu tục ngữ:

- *“Sơn trung vô lão hổ, hầu tử xưng đại vương”*

Trong núi không có hổ khỉ xưng vương xưng bá, ở đây bao hàm nghĩa xấu.

Trong *Tây Du ký*, Mỹ Hầu Vương Tôn Ngộ Không phò tá Đường Tăng đi Tây Thiên thỉnh kinh, trừ yêu diệt quái, khắp thiên hạ không có địch thủ. Con khỉ này được nhân cách hóa thân thông quảng đại, linh lợi chính trực là một hình tượng anh hùng được đông đảo quần chúng yêu quý.

Thời xưa vàng là thứ kim loại quý giá nhất, người ta coi nó là vật báu, vậy mà mọi người đã thêm chữ *kim* phía trước chữ “hầu” gọi là *kim hầu* từ đó có thể thấy địa vị của con khỉ trong lòng mọi người rất cao.

Khỉ so với người có lúc cũng rất trẻ con hiền lành, chúng thích bắt chước động tác con người. Dân

gian có câu chuyện kể rằng: Trên bãi cát ven sông, có người chuyên đi bắt khỉ. Một lần anh ta giả vờ uống rượu trong hồ lô và đặt chân đi vào chiếc giày to chứa cát. Những động tác này kỳ thực đều làm để cho đám khỉ nhìn thấy. Chúng thấy và ghi nhớ trong lòng, khi người bắt khỉ rời khỏi bãi cát, dưới sự dẫn đầu của con khỉ già chúng liền nhất loạt vồ lấy hồ lô rượu và chiếc giày to. Con thì uống, con thì đi giày, chẳng bao lâu sau đám khỉ này đã ngã lăn xuống đất, chiếc giày trên chân quá nặng, chúng bước đi khó khăn, cuối cùng đều trở thành chiến lợi phẩm của người bắt khỉ.

Chữ “hầu” còn có hàm ý gầy, vì thế khi hình dung về người gầy, người ta liền nói gầy như khỉ.

“Tiêm chủy hầu tai” (mổ nhọn, tai khỉ) câu nói này mang ý nghĩa xấu.

Khỉ không phải gia súc, trong cuộc sống của nhân loại, khỉ và người không có mối quan hệ mật thiết như với 6 loài động vật “ngựa, trâu, dê, chim, chó, lợn”, khỉ cũng là một trong các con giáp đứng thứ chín trong mười hai con giáp và được gọi là *Thân hầu*.

(Sử Trung Lí)

HỌA



Phần trên chữ “họa” 畫 trong giáp cốt văn là chiếc bút thẳng tắp bên trên tay phải, là chữ gốc của “bút”, phần dưới là hai hình gấp khúc được dùng bút vẽ ra, đại biểu cho ranh giới. Cả chữ biểu thị, người cầm bút vẽ nên giới hạn, đây cũng là nghĩa gốc của chữ *họa*. Hình nét chữ trong kim văn có sự thay đổi, phần trên biến đổi thành tay phải cầm bút, phần dưới vẫn là hình dùng bút vẽ tranh, chỉ thay đổi thành hai nét vạch thêm một chữ Điền. Chữ “họa” vốn chỉ phân chia, phân chia giới hạn, trong *Tả truyện* có câu:

“Mang mang vũ tích,

Họa vi cửu châu”.

Ý nói: Đại Vũ đi qua vùng đất mênh mông rộng lớn, liền chia vùng đất ấy làm 9 châu.

Tương truyền thời thượng cổ, người ta vạch định giới hạn trên nền đất, bắt phạm nhân đứng trong giới hạn đó để chịu phạt, cũng như nhà ngục sau này vậy, cách làm này gọi là *họa địa vi lao* (vẽ đất làm nhà tù). Sau này chữ “họa” được dùng để ví với việc hành động trong phạm vi hạn định nào đó.

Ví dụ như:

Họa giang nhi trí, vạch sông để cai trị họa thổ phân cương (vạch đất chia cương vực)... biểu thị việc phân chia biên giới lãnh thổ để cai trị. Về sau chữ họa

với ý nghĩa này được thêm bộ đao đứng biểu thị dụng cụ phân cắt, để tượng hình, viết thành hoạch 劃 (phồn thể). sau này giản lược thành chữ “hoạch” 划.

Từ phân chia giới hạn biến chuyển thành hoạch định giới hạn, không tiến thêm nữa, tức là dừng lại, ngừng lại. Trong *Luận ngữ* Nhiễm Cầu nói mình không phải không thích học thuyết của Khổng Tử, mà là khả năng của mình không đủ, Khổng Tử nói với Nhiễm Cầu: Nếu quá thực sức lực không đủ thì đi được nửa đường sẽ đi không nổi, mà anh là “kim nhữ họa” nay người vạch đường mà dừng, ý nói đứng lại không tiến lên, và cũng không bước đi. Trong *Liệt tử* khi luận thuật sự tồn tại và tiêu vong đã nói:

“Dục hằng kì sinh,

Họa kì chung,

Hoặc dư số dã”,

Ý nói nếu muốn tồn tại vĩnh hằng, không còn tiêu vong thì thực là không hiểu được quy luật của tự nhiên. *Họa* chỉ sự kết thúc.

Phân chia giới hạn bao hàm ý thiết kế và quy hoạch, vì thế họa lại có ý nghĩa mưu hoạch, sách hoạch làm động từ. Ví như trong bài văn “Giải trào” của Dương Hùng đời Hán có câu:

“Khách trào Dương hùng”,

Tằng bất năng họa nhất kỳ, xuất nhất sách,

(Khách cười Dương Hùng kém cỏi chưa từng vạch ra một kỳ mưu, đề xuất một kế sách).

Dương Hùng nói đến:

“Lưu Hâu họa sách, Trần Bình xuất kỳ”,

(Lưu hầu vạch ra sách lược, Trần Bình đề xuất kỳ mưu).

Ý nghĩa của chữ *họa* là *mưu hoạch*, *trù hoạch*. Cũng chỉ kết quả của công việc *mưu hoạch*, *trù hoạch* tức là kế sách, mưu kế.

Ví dụ trong cuốn *Sử ký*, Hàn Tín nói mình nằm trong tay Hạng Vương, “ngôn bất thính, họa bất dụng”. (Nói không được nghe, đưa ra mưu kế không được dùng).

Liễu Tông Nguyên đời Đường đã viết trong cuốn *Phong kiến luận* như sau:

“Mưu thần hiến họa” (Mưu thần dâng kế), chữ *họa* ở đây chỉ mưu kế.

Chữ “họa” còn có hàm ý vẽ, tức là dùng bút miêu tả, vẽ nên sắc màu, đường nét, đây là hàm nghĩa thường dùng hiện nay.

“Họa” còn biến chuyển sang hàm nghĩa trang điểm, tu sức.

Ví dụ, chiếc du thuyền được tô điểm đẹp đẽ hào hoa được gọi là *họa phảng*, *họa thuyền*, lông mày được tô vẽ bằng màu xanh đen gọi là *họa mi*, hành lang được tô điểm sắc màu gọi là *họa lang*. Chữ *họa* cũng chỉ các bức tranh được vẽ ra. Ví dụ *niên họa*, *du họa*, *bích họa*...

Trong giấy tờ chứng từ, ký hiệu hoặc tên được ký chính thức cũng gọi là *họa*, ví dụ: *họa áp*, *họa cung*. Sách cổ thường có từ *họa ấu*, có nghĩa là “đánh dấu điểm danh”.

Dùng bút vẽ đường nét hay ký hiệu gọi là *họa*. Vì vậy, sách viết văn tự cũng gọi là *họa*.

Âu Dương Tu thời Tống khi lên bốn tuổi thì bố mất, bà Trịnh Thị mẹ ông dạy ông đọc sách, gia đình vô cùng nghèo khó, không có tiền mua giấy bút, liền dùng những thứ cây cỏ như lau sậy để vạch chữ trên đất, sau này người ta lấy chữ *họa dịch* (vẽ bằng cây sậy) để chỉ điển cổ ca tụng người mẹ ấy. Đường ngang trong quái tượng ngày xưa gọi là *họa*, nét ngang trong thư pháp cũng gọi là *họa*, nét bút trong chữ Hán gọi là *họa*, thậm chí nếp nhăn cũng gọi là *họa*.

Nói rộng ra, dùng tay, chân hay dụng cụ để làm động tác nào đó thì gọi là *họa*.

Ví như:

- "*Chỉ thiên họa địa* - (chỉ trời vạch đất)

Chỉ thủ họa cước (khoa tay múa chân)

(Làm dấu thánh giá trước ngực)

Thậm chí khi gảy tì bà, cách đánh đàn dùng tay gảy qua lại trên dây đàn cũng gọi là "*họa*". Lý Bạch đời Đường trong bài thơ "*Tỳ bà hành*" có câu:

"Khúc chung thu bạt dương tâm họa,

Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch".

(Cả khúc khi có phép thu phục lòng người

Bốn dây cất lên tựa lục).

(Diệp Thanh)

HOẢ



Trong xã hội nguyên thủy, con người có phát minh lớn đó là biết cách dùng lửa. Thời kì sớm nhất, con người còn chưa biết cách dùng lửa. Có lẽ trong một lần sét đánh, cỏ cây bị cháy, đốt chết vài con vật nhỏ. Có người mạnh dạn cắt ra một miếng thịt ăn cảm thấy rất thơm. Cho nên, người nguyên thủy liền tìm cách giữ lửa lại. Năm, sáu mươi vạn năm về trước, người Chu Khẩu Điểm ở Bắc Kinh đã biết dùng lửa nướng thịt và giữ lửa lại (Bởi vì trong hang động phát hiện xương cầm thú bị thiêu đốt). Có lửa rồi, hang động trong núi được thắp sáng, mọi người ngồi quây quần quanh đồng lửa sưởi ấm. Thú hoang nhìn thấy lửa sợ hãi tới mức chạy tán loạn. Người nguyên thủy có cảm giác an toàn hơn. Khi họ di chuyển, bằng bất kì giá nào cũng phải mang lửa theo. Để tránh lửa tắt, có người chuyên trách không ngủ ngày đêm bảo tồn nó. Do lửa và cuộc sống con người có quan hệ mật thiết cho nên, người xưa cũng phát minh ra chữ “hỏa”

Chữ “hỏa” 火 có sớm nhất là chữ tượng hình, rất giống ngọn lửa bị gió thổi, dường như trên dưới đuối nhau, phải trái lay động. Khi người xưa sáng tạo chữ “hỏa” chủ yếu nắm đặc điểm của ngọn lửa, còn những vật đốt lửa như gỗ, củi, cỏ... thì bỏ. Cho nên, chữ 火

làm cho người ta vừa nhìn là hiểu. Qua một thời gian biến đổi, tới thời Tần, chữ “hỏa” biến thành kí hiệu đường nét hoá. Từ “hoả” ngày nay về cơ bản vẫn mang hình dáng như thế.

Do trong đời sống những vật có liên quan đến lửa rất nhiều cho nên người ta dùng chữ “hỏa” để tạo các chữ khác. Ví dụ, chữ viêm có nghĩa là rất nóng. Nói tới chữ *viêm* 炎, chúng ta cũng nên nhắc tới thủy tổ của dân tộc Hoa Hạ - Viêm Đế.

Viêm Đế là người đầu tiên hướng dẫn mọi người dùng lửa và chuyên dùng lửa. Ông dạy nhân dân đốt đồi hoang, đốt rẫy gieo hạt, phát triển sản xuất nông nghiệp dần dần nâng cao mức độ cuộc sống của người dân. Viêm Đế phát minh ra cách dùng lửa chế tạo đồ gốm, cải thiện đồ dùng trong bữa, từ đó con người không ăn thức ăn đốt và hun khói nữa. Ngày nay Trung Quốc có thể trở thành quốc gia nổi tiếng nhất thế giới về đồ gốm cổ, không thể không nhắc tới công lao phát minh ra lửa chế tạo đồ gốm của Viêm Đế. Cũng do Viêm Đế phát minh ra lửa, một cố gắng vĩ đại mà nhân dân gọi ông là Viêm Đế, xem ông như tô tem ngẫu tượng của lửa.

Cổ nhân cho rằng lửa và mặt trời có cùng nguồn gốc. Mặt trời là tinh hoa của lửa, cho nên Viêm Đế cũng được coi là Thần mặt trời. Hàng nghìn năm trở lại đây, con người không bao giờ quên vị thủy tổ này. Ở tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam và Thiểm Tây Trung Quốc đều có lăng và miếu thờ Viêm Đế, điều này nói lên rằng địa vị, tác dụng của Viêm Đế trong lịch sử Trung Quốc

và vị trí của ông trong lòng dân vẫn được tôn sùng. Mỗi năm mồng 7 tháng 7 âm lịch, con cháu Viêm Đế từ khắp nơi trên thế giới đều tới lăng của Viêm Đế tại thành Bảo Kê - Thiểm Tây để quét dọn.

Chữ có cách đọc rất giống với từ *viêm*, *diệm* 𤇀 gồm 3 bộ “hỏa” hợp thành, giống như ngọn lửa đang lung lay dao động. Từ “diệm” có nghĩa là ngọn lửa, tàn lửa.

Trong thời cổ đại, do không có đèn điện, người đi trong đêm tối thường dùng bó đuốc. Bó đuốc mang lại ánh sáng cho con người. Rất có thể người xưa từ gợi ý đó để khi sáng tạo chữ *quang* giống như ngọn lửa trên đầu.

Những chữ có liên quan tới chữ “hỏa” hình dáng sinh động, ngắn gọn súc tích, gọt giũa tỉ mỉ, đủ để từ đó tìm ra phương pháp tạo chữ của một vài chữ Hán.

Truyền thuyết nói rằng trong thời Thượng cổ có một vị thủ lĩnh bộ lạc nguyên thủy tên là Toại Nhân. Con người này không đơn giản, ông ta dùng hai thanh gỗ mài vào nhau để lấy lửa. Người dân gọi phương pháp này là “Toản mộc thủ hỏa” (dùi gỗ lấy lửa). Câu chuyện này có từ rất lâu rồi, nó thể hiện tài trí thông minh của nhân loại. Khoan gỗ lấy lửa là một trong những phương pháp lấy lửa sớm nhất của người xưa. Phát triển tới sau này, con người dùng đá lấy lửa, dùng gỗ lấy lửa, sự chuyển biến trong phương pháp lấy lửa phản ánh xã hội con người không ngừng tiến bộ, nhân loại không ngừng phát triển.

(Sử Trung Lí)

HỒ: Cái ấm - bình



“Hồ” 壺 là chữ tượng hình điển hình. Từ đời Tấn đã bắt đầu có người liên tưởng ý nghĩa của từ *hồ* với *hỗn độn* trước lúc khai thiên lập địa, quá trình suy luận là: *hồ* là *hồ lô*, tức là hỗn độn âm dương chưa phân cách. Lại có người hợp nhất hồ lô và “*Bàn cổ*”, nói rằng Bàn Cổ khai thiên lập địa chính là hồ lô, hồ lô phân thành hai nửa chính là sự phân tách trời đất. Cũng có truyền thuyết nói, Phục Hy, thủy tổ loài người là hồ lô. Cũng có truyền thuyết nói: Phục Hy là *biểu* (bầu). Còn có người nói do hồ lô có hình dạng giống phần bụng người phụ nữ nên người ta liên tưởng rằng nó là sự thai nghén sự sống. Lại có người viết bài văn từ hai chữ “nhất” 壺 và “hồ” 壺; trong tiếng Hán cổ, *nhất* có nghĩa là hợp nhất, toàn bộ, hai chữ này chữ viết giống nhau, ý thông, hồ có nghĩa là hoàn chỉnh, thống nhất, còn có thể tượng trưng cho vũ trụ.

Trong tiểu thuyết chí quái, truyện thần thoại Ngụy Tấn Nam Bắc triều có rất nhiều câu chuyện “hồ trung thế giới” (thế giới trong hồ). Tủy lí càn khôn đại, hồ trung nhật nguyệt trường” say khuớt trời đất rộng. Trong bầu ngày tháng dài, lấy nhân gian đem ví với thế giới trong hồ lô, ghi dấu trong từ ngữ, ví dụ *hồ*

thiên tức là *tiên cảnh*, *hồ công* chỉ đạo sĩ cao cấp sống trong hồ lô.

Tương truyền Phí Trường Phòng thời Đông Hán từng gặp lão ông bán thuốc trên chợ, ông lão treo hồ lô trên sạp hàng, lúc tan chợ liền nhảy vào trong hồ lô. Phí Trường Phòng biết ông lão không phải người thường, hôm sau đến bái kiến ông và cùng ông lão vào trong hồ lô, được nhìn thấy cung điện nguy nga, cao lương mỹ vị.

Sau này Đạo gia lấy *hồ thiên* để ví với các thắng cảnh và tiên cảnh, cũng gọi là *hồ trung thiên* (trời trong hồ), Bạch Cư Dị, Vương An Thạch, Lục Dư... trong các bài thơ của mình đều đã nhắc đến *Hồ trung thiên*.

Trong thực tiễn ngôn ngữ phổ thông, *hồ* mang ý nghĩa là đồ dùng để đựng. Nói như yết hậu ngữ trong dân gian;

(Trong hồ cát nấu sủi cảo có hàng hóa nôn không ra)

“Sa hồ lí chữ giảo tử- hữu hóa thổ bất xuất lai”

Câu “*Đan tự hồ tương dĩ nghênh vương sư*” trong cuốn *Mạnh Tử* có nghĩa là dùng giỏ dâng cơm, dùng bầu dâng rượu đón đội quân nhân nghĩa. Hồ tương tức là đem giỏ cơm bầu rượu đặt đầy đường, hình dung nhân dân hoan nghênh đón chào đội quân mà mình ủng hộ.

Đấu hồ là trò chơi trong lúc yến hội ngày xưa, chủ và khách ném tên vào chiếc bình đặc biệt, người ném trúng nhiều thì thắng, ít bị thua. Trong lịch sử cận đại có người ra mặt chủ trương lập Viên Thế Khải làm hoàng đế, mọi người chê cười gọi là kẻ *đấu hồ*, tức

là nói họ tham gia vào vở kịch khôi phục chế độ phong kiến của Viên Thế Khải.

Nói ai đó thích *hồ trung vật* (vật trong bình) tức là nói anh ta thích rượu. Lý Bạch nói;

“Hồ trung biệt hữu nguyệt nhật thiên”

Trong bầu có riêng mặt trăng, mặt trời và bầu trời.

Còn thi nhân đời Đường là Lê Trung nói:

“Hồ trung nhật nguyệt tồn tâm cận,

Đảo ngoại yên hà nhập mộng thanh”.

(Trong bầu ngày tháng giữ được tấm lòng thân cận

Ngoài đảo mây trời đi vào giấc mộng trong lành).

Chữ *hồ* ở đây đã trở thành danh từ của *rượu*.

Hồ khẩu làm địa danh, thường bao hàm ý nghĩa hiểm yếu. *Hồ khẩu* còn gọi là *Hồ quan* ở miệng núi Thái Hàng Đông bắc thành Tây Lê Kim Sơn, do địa hình núi non hiểm trở như miệng bình mà gọi thành tên gọi. Hồ Khẩu còn là tên núi, tại phía tây huyện Cát tỉnh Sơn Tây. Sông Hoàng Hà từ phía Bắc chảy đến qua bên núi, cao hơn hẳn so với đáy sông hạ lưu, thế nước đổ xuống như miệng bình, từ đó mà có tên. Thác nước Hồ Khẩu nổi tiếng nằm giữa sông Hoàng Hà thuộc huyện Nghi Xuyên Thiểm Tây và huyện Cát Sơn Tây. Bờ tây sông Hoàng Hà nằm ở đây hiểm yếu như miệng bình, nước sông chảy mạnh xuống, khi thế hào hùng, thác nước rộng 30 đến 50 m, độ cao 20m, chảy thẳng vào hố đá rộng lớn 50m, âm thanh như tiếng sấm vang dội, là khu vực phong cảnh đẹp nổi tiếng của Trung Quốc.

(Chu Nguyệt Lượng)

HỔ



Hơn 3000 năm trước, người đời Thương khắc viết chữ “hổ” lên trên các đồ đồng và giáp cốt văn. Có nhiều cách viết, mà cách viết sớm nhất là tượng hình, móng nhọn răng sắc, mắt hổ trùng trùng, thật vô cùng hình tượng. Theo sự phát triển và biến đổi của văn tự, chữ “hổ” ngày càng được ký hiệu hóa các đường nét.

Thời cổ có vài con hổ sinh sống trên lưu vực sông Hoàng Hà, người thời đó có thể săn bắt được. Do hổ là loài vật to khỏe, nên chúng đặc biệt được người dân cổ đại chú ý và quan sát kỹ lưỡng từ đầu đến đuôi chúng, vì thế khi sáng tạo chữ “hổ” người ta liền dùng phương pháp tượng hình, chỉ với vài nét bút đã miêu tả thật sinh động có hồn, thật kỳ diệu cái hung dữ, mạnh mẽ và cường tráng của hổ. Không phải ai cũng có thể tiếp xúc với hổ, nhưng qua sự miêu tả của các tay thợ săn và sự truyền bá của văn tự, người ta cũng đã hiểu được cá tính của hổ.

Con người hình dung hổ là vua của các loài thú trong rừng sâu, và còn gắn vết văn đen trước trán hổ là chữ “vương” 王, ý rằng hổ ngay từ lúc sinh ra đã là vua núi rừng. Hổ là loài dã thú dũng mãnh, người xưa ví những người thiện chiến là *hổ tướng*.

Trong *Tam quốc diễn nghĩa* thì Quan Công, Trương Phi, Triệu Vân, Mã Siêu, Hoàng Trung được gọi là *Ngũ hổ thượng tướng*. Đời Tống 800-900 năm về trước, Võ Tòng tay không đánh chết hổ ở đồi Cảnh Dương mà được tôn là người hùng. Ngày nay do các động vật hoang dã ít đi, hổ đã trở thành loài vật quý hiếm. Nếu ngày nay lại có người đánh chết hổ, không những không thể gọi là người hùng mà còn phải chịu sự trừng phạt của nhà nước bởi đã vi phạm *Luật bảo vệ các động vật hoang dã*.

Do hổ là loài dã thú dũng mãnh hung dữ, nên những từ ngữ do chữ “hổ” tạo nên đều hàm chứa nghĩa uy vũ, dũng mãnh.

Ví dụ:

Hổ bối *hùng* *yêu* chỉ người cao lớn hùng tráng.

(Lưng hổ eo gấu)

Ngạ *hổ* *bộ* *thực* (hổ đói vô mồi) dùng để ví sự nóng lòng hết sức mong đạt được điều gì, khi nhìn thấy vật ấy, liền mau chóng bỏ nhào tới, giống hệt như hổ đói vô mồi vậy.

Hổ *đầu* *hổ* *nào* ý chỉ đứa bé kiên tráng khoẻ mạnh và thật thà phúc hậu, vóc người béo mập dễ thương.

“*Hổ* *hổ* *hữu* *sinh* *khí* cũng có hàm ý dũng mãnh, uy vũ.

Câu thành ngữ rất nổi tiếng *hổ* *giả* *hổ* *uy* - cáo mượn vai hùm, giả có ý nghĩa là mượn hoặc lợi dụng.

Trong *Chiến Quốc sách* viết:

Hổ muốn ăn thịt hồ li, hồ li liền lừa hổ nói:

- Trời đã cho tôi làm vua muôn loài, nếu ông đi sau tôi sẽ thấy muôn thú thấy đều sợ hãi?

Hổ cùng hồ li đi vào rừng sâu, muôn thú thấy chúng quả nhiên sợ đến mức tháo chạy tán loạn. Hổ không biết kẻ mà các loại vật sợ hãi chính là mình, vẫn cho rằng chúng thực sự sợ hồ li.

Sau này người ta dùng thành ngữ *Hồ giả hổ uy* để chỉ việc mượn thế lực của người khác để dọa người.

“Hổ khẩu bát nha” - nhổ răng hàm, cũng như vuốt râu hàm (ý nói xông vào nơi nguy hiểm để đạt mục đích nào đó).

“Hổ khẩu dư sinh” - sống sót sau miệng hổ, ý nói (trải qua nguy hiểm, quay về với sự sống).

- *“Long đàm hổ huyết vực rồng huyết hổ”* - ý nói (hoàn cảnh cực kì nguy hiểm).

“Bất nhập hổ huyết yên đắc hổ tử” (không vào hang hổ sao bắt được hổ con; ý nói phải trải qua nguy hiểm mới giành được thành công).

Các chữ *hổ khẩu*, *hổ huyết* trong các thành ngữ trên đều chỉ chốn nguy hiểm.

Bảo hổ oanh giao ôm hổ, gối lên giao long, trở hoàn cảnh vô cùng nguy hiểm.

Hổ vĩ xuân băng đập lên đuôi hổ dẫm lên lớp băng mùa xuân sắp tan, trở tình thế rất nguy cấp.

Trong nhiều từ ngữ, *hổ* còn có hàm ý nguy hiểm tiềm tàng.

Ví dụ: chữ “hồ” trong *dưỡng hồ di hoạn* (nuôi hồ là giữ lại họa hoạn).

“*Phóng hồ quy sơn*” - (thả hồ về rừng),

“*Tiền phạt long hậu phạt hồ*” - (trước sợ rồng, sau sợ cạp).

Chúng ta gọi những khó khăn gặp phải khi học tập hoặc công tác là *lan lộ hồ* *Lan lộ hồ* ví von, không phải là hồ thực sự. Chúng ta còn thường gọi những người đang cười đột nhiên sắc mặt lạnh nhạt đi là *hồ khởi liễu nghiêm*. Chữ *hồ* ở đây biểu thị sắc thái tình cảm hung ác và nghiêm khắc.

Hồ có mối quan hệ mật thiết với cuộc sống loài người, có thể nhìn thấy sản phẩm công nghệ về hồ ở hầu khắp mọi vùng nông thôn Trung Quốc. Vùng quê Sơn Đông có tập tục nhà ai sinh con liền tặng con hồ vải với hy vọng đứa bé lớn lên khoẻ khoắn, thông minh. Hồ vải là đồ chơi ban ngày và là cái gối đầu để ngủ ban đêm của trẻ.

Trò cắt giấy dân gian của khu vực Tây Bắc rất thịnh hành, trên cửa sổ, cửa ra vào đều dán hình hồ giấy, trẻ con ở đó từ mũ đến giày đều có hình hồ.

Loài hồ uy dũng được liệt vào một trong 12 con giáp, xếp vị trí thứ ba gọi là Dần, 12 năm lại đến một lần, nếu năm nay là năm hồ thì đến 12 năm sau vẫn là năm hồ, cũng gọi là năm bản mệnh.

(Sử Trung Lí)

HỐI



“Hối” là chữ hết sức đơn thuần, chỉ có một nghĩa, hai cách sử dụng, nhưng lịch sử của nó lại đã có hơn hai nghìn năm. Trong các văn bản trước khi có chữ tiểu triện, vẫn chưa thấy hình của chữ “hối”.

Chữ “bối” 貝 bên trái là hình bàng, biểu thị nghĩa của chữ này có liên quan tới của cải. Chữ “hữu” 有 bên phải là thanh bàng, biểu thị âm đọc của chữ “hối” 賄 xưa kia gần với chữ “hữu” 有. Âm đọc của chữ “hữu” và chữ “hối” khác nhau nhiều, làm sao lại là thanh bàng của nhau được? Trong Hán ngữ hiện đại, âm đọc của “hữu” và “hối” rõ ràng đã khác nhau khá xa, nhưng trong hai ngữ cổ đại âm đọc của “hữu” và “hối” có mối quan hệ. Ngữ âm tiếng Hán từ thời cổ đại phát triển đến ngày nay đã có nhiều thay đổi lớn; một biểu hiện quan trọng trong đó là: âm đọc của từ hình thanh và âm đọc thanh bàng của nó không thật giống nhau.

Trong bộ từ điển đầu tiên của Trung quốc là *Nhĩ nhĩ* hay trong *Thuyết văn giải tự*, từ *Hối* đều được giải thích là:

“*Tài dã*” 財也 (tiền của)

Từ “hối” vốn là chỉ cá nhân có nhiều của cải. Trong *Thi kinh* có một bài thơ tình rất hay là *Manh*. Trong bài thơ, người con gái công khai kể về hoàn cảnh lúc mình đi lấy chồng, khi dùng từ “hối”:

“Dĩ nhi xa lai,

Dĩ ngã hối thiên”

Nghĩa là: Đi xe của anh đến nhé. Mang theo cả tài sản của em.

Thời Thái Bình Thiên Quốc, tổng lý chính sự Can Vương Hồng Nhân Can có tác phẩm nổi tiếng “Tư chính tân thiên” cũng dùng tới từ Hối. Ông quy định các tướng lĩnh quan viên của Thái Bình Thiên Quốc ngoại trừ thu nhập do bổng lộc triều đình quy định ra, phạm là những người lấy bừa *Dân hối nhất văn* (một đồng của dân chúng) đều dựa theo pháp luật mà trừng trị. Từ Dân hối ở đây chính là chỉ tài sản vật chất riêng của trăm họ.

Trong *Tả truyện* có chép câu nói của Chu Công:

“Hủy tắc vi tặc,

Yếm tảo vi tàng.

Thiết hối vi đạo,

Đạo khí vi gian”

Đại ý là: hủy hoại qui tắc pháp luật quốc gia gọi là “Tặc” 賊 (giặc), che giấu dấu giếm loại giặc này gọi là “Tàng” 藏, lấy trộm của cải của người khác là “Đạo” 盜, trộm cắp bảo vật quốc gia gọi là “Gian” 奸. Đây chính là cách dùng danh từ của từ “Hối”.

Cách dùng động từ của từ “hối” là do cách dùng danh từ của nó biến đổi thành. Khi từ “hối” làm danh từ, nó biểu thị tài sản của một người, mà biểu tặng có thể làm người khác có càng nhiều tài sản, cho nên, biểu, tặng vật chất cho người khác cũng được gọi là “hối”.

Thời kì Xuân Thu, nước Tấn phái đại phu mang ngựa quý, ngọc bích tặng nước Ngụ, xin nước Ngụ cho

phép quân đội nước Tấn đi qua để tấn công nước Quắc. Vua nước Ngưu tham tiền tài, nhận lễ vật của nước Tấn và đáp ứng yêu cầu của nước Tấn, không chỉ thế, còn chủ động xuất binh giúp nước Tấn tấn công nước Quắc. Đại phu nước Ngưu có một vị hiền nhân là Cung Chi Kỳ. Ông lo lắng cho tình thế môi hở răng lạnh, sợ cuối cùng nước Ngưu cũng không giữ được nên khuyên đừng cho nước Tấn mượn đường. Vua nước Ngưu không nghe lời Cung Chi Kỳ, rốt cuộc vẫn cho nước Tấn mượn đường xuất quân. Kết quả là mùa hạ năm đó hai tướng quân thống lĩnh quân đội nước Tấn và quân nước Ngưu cùng tấn công nước Quắc ở phương Bắc, thủ đô Hạ Dương bị thất thủ. Việc này vốn là do nước Tấn làm chủ, nhưng Khổng Tử thời *Xuân Thu*, chỉnh lý sử quyển nước Lỗ lại viết:

“Ngưu sư, Tấn sư diệt Hạ Dương”

Trước viết quân nước Ngưu, sau mới viết quân nước Tấn. Vì chê nước Ngưu nhận lễ vật của nước Tấn.

Tặng của cải chất nều với mục đích tốt thì gọi là quĩ tặng, nếu là ý đồ đổi lấy quyền lực đối phương giành lấy tư lợi cho mình, từ đó hại nước, hại dân, hại tập thể thì gọi là *hành hối* (hối lộ). Trong lịch sử Trung Quốc, nếu triều đại nào có tình trạng hối lộ công khai thì triều đại đó bị coi có nguy cơ chính trị, bị ghi chép vào sử sách. Ngược lại, triều đại nào trị được hiện tượng hối lộ công khai, thì có nghĩa triều đại đó sắp hưng thịnh lên và cũng được ghi vào sử sách.

(Trương Mạnh)

HÔN

婚

𡇗

昏

婚

昏

Chữ “hôn” 婚 trong kết hôn đầu tiên viết giống chữ “hôn” 昏 trong hoàng hôn. Trong xã hội cổ đại, khi con trai lấy vợ theo tục lệ phải tổ chức vào lúc hoàng hôn hay đêm tối. Cho nên chữ hôn trong kết hôn được mượn chữ hôn trong hoàng hôn.

Sau này, nhân dân vì muốn phân biệt chữ “hôn” 昏 trong hoàng hôn biểu thị ý nghĩa thời gian, liền lợi dụng phương pháp hình thanh tạo thêm tự bàng “nữ” 女 vào trước chữ “hôn”, chuyên môn dùng chỉ kết hôn. Trước đây, chữ “hôn” hàm nghĩa chỉ gia tộc bên nam cưới vợ cho con trai, không chỉ bên nhà gái gả con. Chỉ tới sau này, chữ “hôn” mới vừa có thể chỉ nhà trai vừa có thể chỉ nhà gái gả con.

Đàn ông thời xưa tại sao nhất thiết phải lấy vợ vào lúc hoàng hôn? Có thuyết cho rằng đây là một tập tục cướp vợ trong xã hội thị tộc. Trong thời kì chế độ mẫu quyền của xã hội thị tộc, phương thức kết hôn gần như tương phản với xã hội ngày nay. Lúc đó thông thường là gả con trai, con gái cưới chồng. Nhà trai phụ thuộc vào nhà gái. Sau đó, chuyển sang chế độ phụ quyền, quan hệ kinh tế giữa vợ chồng có sự thay đổi, hình thức kết hôn cũng trở nên tế nhị hơn, nhà trai trở thành chủ nhân của tài sản. Lúc này, liền yêu cầu cưới người vợ phải phụ thuộc vào chính mình. Tuy nhiên, trong quá

trình chuyển đổi từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền, quan hệ kinh tế mới và truyền thống hôn nhân cũ nảy sinh sự xung đột kịch liệt. Để bãi bỏ truyền thống cũ, lúc này liền nảy ra một phong tục tàn khốc là con trai thông qua việc cướp con gái để thành hôn. Và đây chính là tục cướp vợ. Kiểu cướp đoạt này, dần dần trở thành một nghi thức. Một chữ “hôn” vậy mà ghi lại được lịch sử và hình thức hôn nhân thời kì đầu xã hội cổ đại Trung Quốc.

Đương nhiên, nhân loại ngày nay đã tiến vào thời đại văn minh, tự do, nam nữ bình đẳng, hôn nhân tự do, đôi bên tự nguyện, không còn tồn tại tình trạng cướp vợ. Trước mắt ở biên giới Trung Quốc, để bảo vệ hôn nhân nam nữ kết hôn không bị xâm phạm, quốc gia đã định ra một bộ luật gọi là *Luật Hôn nhân*. Đồng thời, người đương thời cũng rất chú trọng tới hôn nhân của mình. Chưa nói chuyện gì khác, chỉ nói tới cách thức tổ chức hôn lễ, bất kể nông thôn hay thành thị, trong ngày kết hôn đều giăng đèn kết hoa, bạn bè người thân tụ hợp, mừng mừng vui vui. Trong Hán ngữ hiện đại, những từ kết hợp với từ “hôn” có rất nhiều. Ví dụ, nam nữ hai bên đồng ý kết thành vợ chồng gọi là *đính hôn*. Chọn được ngày lành tháng tốt để hai bên cử hành nghi lễ kết hôn gọi là *kết hôn*. Vừa mới kết hôn gọi là *tân hôn yến nhĩ*. Mọi người còn có đủ loại hoạt động kỉ niệm ngày cưới. Khá quan trọng thì có kỉ niệm 25 năm kết hôn gọi là đám cưới bạc, kỉ niệm 50 năm ngày cưới gọi là đám cưới vàng, kỉ niệm 70 năm ngày cưới gọi là đám cưới kim cương”.

Trong Hán ngữ, cách nói có nghĩa gần giống với kết hôn có chữ “thú” 娶 và “giá” 嫁. Chữ “thú” đơn

thuần là nhìn từ góc độ hai bên mà nói. Chữ “thú” đầu tiên viết giống chữ “thủ” 取, ví dụ trong *Sử kí* có:

“Ngô Khởi thủ Tề nữ vi thê”

Nghĩa là Ngô Khởi lấy con gái nước Tề làm vợ.

Chữ “thủ” là một chữ hội ý. Cách viết trong giáp cốt văn giống hình tay cầm cái tai. Ngày xưa khi đánh trận, sau khi bắt được tù binh phải cắt một tai bên trái để về báo công. Sau này, qua sự phát sinh và phát triển của từ nghĩa, chữ “thủ” còn có nghĩa là cướp bóc, cướp đoạt, chọn lựa. Do sự phân hóa nghĩa từ và hình chữ, chữ “thủ” biểu thị nghĩa là cưới vợ liền viết thành chữ “thú” như bây giờ. Phần trên đã nói, trong thời cổ đại, thời kì quá độ từ xã hội thị tộc mẫu hệ sang xã hội thị tộc phụ hệ đã từng nảy sinh tục cướp hôn mà con trai kết hôn gọi là lấy vợ, cũng chính là phản ánh tục cướp hôn này.

Từ “giá” lại đối lập với chữ “thú”, nó xuất phát từ phía nhà gái. Về hàm nghĩa của từ “giá”, *Thuyết văn giải tự* đã giải thích rất rõ:

“Giá, nữ thích nhân dã” nghĩa là: Giá (gả) là người con gái đến ở nhà người khác. Nhưng do trong thời cổ đại phụ nữ không có địa vị, quyền gả cũng nằm trong tay cha hoặc anh trưởng. Cho nên, ngày xưa người ta chỉ nói *Giá nữ* (gả con), *giá muội* (gả em), chỉ tới ngày nay trong xã hội văn minh hiện đại, hôn nhân nam nữ bình đẳng mới dần dần xuất hiện cách nói *xuất giá*, *giá nhân* (đi lấy chồng).

(La Phú Đăng)

HOẠCH



Nghĩa ban đầu của chữ "hoạch" 获 là săn bắt, bắt được vật săn. Đến thời chữ triện đời Tần, nghĩa và âm đọc của Hoạch có sự biến đổi. *Thuyết văn giải tự* ghi:

"Chích, diểu nhất mai dã". (Chích là một con chim).

Lúc này, người ta mượn hình chữ của nó để biểu thị lượng từ "chích" 隻 (chiếc). Người ta còn tạo thêm cho từ "hoạch" một chữ nữa viết là "hoạch" 獲 (phồn thể) là từ hình thanh, khuyến là hình bàng thể hiện ý nghĩa, bởi vì xã hội loài người đi từ giai đoạn săn bắt hái lượm rồi mới tới giai đoạn nuôi trồng. Khái niệm hoạch đặc sinh ra trên cơ sở săn bắt thú. Chó và người có quan hệ mật thiết, cho nên rất nhiều từ thể hiện thú vật đều lấy Khuyến làm hình bàng như lang 狼 (chó sói), báỉ 狽 (một loài sói), hồ li 狐 (cáo), sư 獅 (sư tử)... còn thể hiện săn được thú vật, từ "hoạch" cũng dùng "khuyến" 犮 làm hình bàng.

Lịch sử thời đầu Tần có sự kiện *kì lân*. Cuối thời Xuân Thu, triều Chu dần dần suy sụp. Tương truyền vào năm Lỗ Ai Công thứ 14, tức là năm 481 trước công nguyên, Lỗ Ai Công đi về phía tây săn bắn, săn được một con kì lân. Kì lân còn gọi là lân. Theo truyền thuyết, đây là loại động vật đại biểu cho điềm lành, là tượng trưng của

thánh vương. Nhưng mà kì lân đã bị bắt rồi, nhà tư tưởng của nước Lỗ là Khổng Tử cho rằng đây là điềm chẳng lành, nói rằng đạo thánh vương sẽ không còn phục hưng nữa, cho nên rất đau khổ. Lúc đó, ông đang biên tập bộ biên niên sử *Xuân Thu* của nước Lỗ. Sau khi xảy ra sự kiện này, liền dừng việc viết lách lại. Sau này người dân gọi là *hoạch lân*. Vì xảy ra vào cuối thời Xuân Thu cho nên *hoạch lân* trở thành đại từ gọi thời kì này. Cũng bởi Khổng Tử vì *hoạch lân* mà dừng việc viết lách cho nên người đời sau lại dùng để ví với việc dừng bút.

Hoạch vốn chỉ việc săn được thú vật, sau này, phạm đạt được điều gì đều gọi là *hoạch*. Như trong *Thi kinh* có nói:

“*Chấp tẩn hoạch sữ*” (nắm tin bắt địch)

Trong đó *Hoạch sữ* là bắt được kẻ địch, cũng giống như *Hoạch thích* chỉ người bị giam giữ, cầm tù được thả ra, *Hoạch chuẩn* là cho phép.

Từ “*Hoạch*” ở trên là chỉ nói tới đạt được những sự vật thực tế. Ý nghĩa của nó còn sâu thêm một tầng, hư hóa thành tính khả năng, tương đương với “nhờ đó mà, có thể”. Ví dụ, Hán Vũ đế trong *Hiến lương chiếu* có nói:

“*Kim trăm hoạch phụng tôn miếu, túc hưng di cầu, dạ mị dĩ tư*”

Câu này có nghĩa là ngày nay, ta có thể kế thừa gánh vác non sông tổ tiên để lại, ngày đêm khát vọng có được hiền tài. Lại như *hoạch thân* là có thể biểu đạt, *Hoạch toàn* là có thể bảo toàn, *hoạch chí* chỉ có thể toại nguyện.

Hoạch thông thường chỉ dùng làm động từ, đôi khi nó cũng có thể làm danh từ chỉ thú vật săn bắt được. Ví dụ thời cổ đại có xe chuyên chở vật săn được gọi là *Hoạch xa*. Ngoài ra, ngày xưa khi hai nước đánh nhau, bắt được tù binh của kẻ địch thì bắt họ làm nô lệ. Nô lệ nam thì gọi là *tàng* 臧, nữ nô lệ thì gọi là “hoạch” 獲, “tàng” dùng ghép với “hoạch” chỉ là nô lệ nói chung.

Sau khi xã hội Trung Quốc bước vào giai đoạn nuôi trồng thì cũng có thu hoạch về nông nghiệp. Tất nhiên, “hoạch” có thể biểu thị là *đạt được*, cho nên đạt được sản phẩm nông sản cũng dùng chữ “hoạch”. Sau này, vị trí của nông nghiệp ngày càng quan trọng nên cũng thể hiện trên văn tự. Nhân dân cũng tạo thêm một chữ “hoạch” 穫 chuyên dùng cho việc thu hoạch hoa màu. Nó cũng là chữ hình thanh. Trong đó bộ hòa là hình bằg biểu thị hàm ý hoa màu ngũ cốc, còn phần sau là thanh bằg thể hiện âm đọc. Bộ *hòa* trong chữ “hoạch” là từ bộ “khuyến” phân hóa thành. So với chữ “hoạch” 獲 có bộ khuyến, chữ “hoạch” 穫 có bộ “hòa” phạm vi sử dụng nhỏ hơn rất nhiều. Nó chỉ dùng cho việc hoa màu thu hoạch.

Đến thời đại nhà Thanh, xuất hiện từ *hoạch* được giản hoá. Do từ *hoạch* có bộ hòa vốn từ chữ *hoạch* có bộ *khuyến* phân hóa ra. Cho nên, sách giản hóa tự tổng biểu gộp hai chữ lại và giản hóa thành từ *hoạch* 获 bây giờ. Như vậy, hai chữ *hoạch* có cách viết khác nhau lại hợp thành một.

(Trương Thư Nham).

HỦ

“Hủ” là chữ hình thanh, chữ phủ 府 ở phía trên là thanh bàng, chữ “nhục” 肉 ở dưới là hình bàng để biểu thị rằng nghĩa của chữ này có liên quan đến “nhục” (thịt). Trong văn tự viết trên thẻ tre đời Hán, thanh bàng phủ được giản thể thành phó 付, nhưng sau đó chữ giản thể này lại không được sử dụng.

Nghĩa gốc của “hủ” là chỉ sự biến chất của các loại thịt. Tuân Tử có nói:

“Nhục hư xuất trùng, ngư khô sinh đố” (thịt hỏng sinh bọ, cá khô sinh mọt).

Đại ý là thịt cá thiu thối biến chất sẽ sinh *trùng*. Sự biến chất mà chữ “hủ” đề cập là biểu thị diện mạo bên ngoài, là sự thay đổi hình dáng, có vật thì giống như bùn nhão có vật giống như bột.

Hứa Thận thời Đông Hán trong *Thuyết văn giải tự* giải thích chữ “hủ” như sau:

- “*Lạn dã*” 爛也 (nát)

Có nghĩa là nghiêng về biến chất, đặc trưng ngoại hình của vật thể.

Nhà triết học thời Chiến Quốc là Trang Tử đã kể lại một câu chuyện như sau:

“Một con cú tìm thấy xác con chuột đồng đã thối rữa, lúc này con phượng hoàng bay qua, con cú này cứ tưởng rằng phượng hoàng đến tranh cướp chú

chuột, nó liền ngẩng đầu lên nhìn phượng hoàng chăm chăm, lớn tiếng dọa rằng:

- Hách 赫 (Tiếng kêu biểu thị sự giận dữ)

Sau đó người ta dùng chuột chết để chỉ những gì không có giá trị, dùng hình tượng con cú để chỉ sự nghi ngờ người khác vô căn cứ.

Nhà thơ thời Đường là Lý Thương Ẩn khi tham gia thi cử đã bị quan chủ khảo nghi ngờ và đánh trượt, vì thế ông đã viết một bài thơ, trong thơ ông sử dụng điển cố sau:

- *"Bất tri hủ thử thành từ vị,*

Sai ý uyên sô cánh vị hưu".

Đại ý của hai câu thơ này là: "Không ngờ chuột chết lại là sơn hào hải vị. Vì vậy, luôn luôn nghi ngờ phượng hoàng".

Trong thơ Lý Thương Ẩn đã dùng chuột chết để chỉ công danh cao quý, lấy phượng hoàng để ví với bản thân mình, bộc lộ sự bực bội, bất bình trong tâm.

Trong thời cổ đại chữ "hủ" có mấy cách dùng đặc thù như sau:

Trước hết, nó kết hợp với chữ tâm tạo thành từ *hủ tâm* để diễn tả sự thương tâm đến cực độ, thương tâm có nghĩa là tâm đã bị tổn thương, tim đã bị tổn thương đến mức "hủ" (mục ra) thì cũng có nghĩa là tim chẳng giống tim nữa. *Kinh Kha liệt truyện* trong *Sử ký* đã kể lại:

...Để giết hại Tần Vương, Kinh Kha thương lượng với một tướng quân mà toàn gia đình ông ta đã bị Tần Vương giết hại và bản thân ông ta đang bị truy nã.

Kinh Kha cần đầu lâu của ông ta để dâng hiến cho vua Tần, nhằm lấy lòng tin và để tiện cho việc giết Tần Vương. Vị tướng quân nói ngay:

- *“Thử thân chi nhật dạ thiết xỉ hủ tâm dã, nãi kim đắc văn giáo”...*

Tức là: “Thù hận sâu sắc với Tần Vương là việc mà tôi ngày đêm nghiền cặng đầu xót. Cuối cùng hôm nay tôi cũng đã có cách báo thù”.

Thế là ông ta liền tự sát ngay lập tức.

Tiếp đến chữ “hủ” còn dùng để chỉ người. Nếu người có tri thức, nhưng tri thức của họ lại giống như những vật hủ bại biến chất, không thể sử dụng được nữa thì những người đó bị gọi là *hủ nho*, có nghĩa là những phần tử tri thức cổ hủ, vô dụng. Cũng như những phần tử tri thức vô dụng những cuộc nghị luận vô dụng cũng được gọi là *hủ nghị*.

Trong thành ngữ *“lưu thủy bất hủ”* (nước chảy thì không thối) nghĩa dẫn thân của “hủ” là thối, vì tất cả các loại thịt biến chất thiu thối đều có mùi khó chịu. Trong hình phạt cổ đại, hình phạt làm cho người ta mất đi cuộc sống tình dục và mất khả năng sinh sản gọi là *hủ hình*. Vì những người phải chịu hình phạt này, miệng vết thương dễ thối rửa mà bốc mùi. Chữ “hủ” trong từ (đậu phụ) được ra đời trên nghĩa biến hóa thay đổi về ngoại hình. Khi chữ “hủ” phát triển thành nghĩa biểu thị sự biến chất, thì nó có thể được kết hợp sử dụng với chữ “bại” 敗.

Ví dụ:, *Hàn Thi ngoại truyện* viết:

- *“Dân vô đồng nổi, thực vô hủ bại”.*

Có nghĩa là: Dân không bị đói rét, thực phẩm không bị thối rữa, biến chất. *Sử ký* khi đề cập đến một loại ác quả do kẻ thống trị tàn bạo gây nên, đã viết:

“Thái thương chi túc, trần trần tương nhân, sung dật lộ tích vu ngoại, chí hủ bại bất khả thực”.

Có nghĩa là: lương thực trong kho của Hoàng gia, lâu ngày không ăn hết, được chất thành đống, ngày càng nhiều và khi kho đầy thì nó được chất đống ngoài trời đến nỗi bị mục nát không thể ăn được.

Khi phẩm chất đạo đức của con người có sự thay đổi mà thay đổi theo hướng xấu đi chứ không phải tốt lên được gọi là *hủ bại*. Ví dụ như ăn hối lộ, vì tình riêng mà bẻ cong pháp luật..., những hành động này cũng giống như thịt bị biến chất thối rữa mất đi mùi vị vốn của của nó, là một hiện tượng mà xã hội không thể dung thứ.

(Trương Mãnh)

HỒNG



Vào ngày hè nóng nực, sau trận mưa, nhiều khi chúng ta thấy trên bầu trời xuất hiện hiện tượng kỳ lạ: Một dải cầu vồng tạo nên bởi bảy sắc màu vắt ngang từ Nam sang Bắc treo giữa bầu trời, đây chính là cầu vồng sau mưa, nếu may mắn nhiều khi chúng ta còn nhìn

thấy cầu vòng thứ hai lệch ra ngoài cầu vòng ban đầu, ánh sáng và màu sắc của nó nhạt hơn, đây chính là *nghe* 霓, cũng có người gọi là cầu vòng phụ.

Hơn 3000 năm trước, người triều Thương đã khắc chữ “hồng” 虹 lên mai rùa. Người xưa cho rằng nó là loại động vật thần kỳ trên trời, thân dài có hai đầu, miệng lớn, thường xuất hiện sau mưa, bắc ngang bầu trời, cúi đầu uống hơi nước phương Đông.

Giống như cách tạo chữ “hồng”, “nghe” cũng là chữ được tạo nên nhờ việc sử dụng phương pháp hình thanh. Chữ “vũ” 雨 (mưa) phía trên biểu thị mối liên hệ với nghĩa nước, chữ “nghe” 兒 (đọc là “ní”) bên dưới biểu thị âm đọc.

“Hong” 虹 và “nghe” 霓 có sự khác biệt nhất định, xét từ mức độ xuất hiện thì từ “hong” rất hay gặp, còn từ *nghe* lại rất ít thấy; xét sự sắp đặt màu sắc, thì thứ tự của hai hiện tượng này thật tương phản, màu sắc của “hong” ngoài là màu đỏ, trong tím; còn “nghe” lại ngoài tím, trong đỏ. Xét từ góc độ sử dụng chữ thì tần số dùng của chữ “hong” rõ ràng cao hơn chữ “nghe”.

“Hong” là một hiện tượng khí quyển hết sức thông thường. Theo lý thuyết khoa học hiện đại giải thích, đó là hiện tượng do các hạt nước nhỏ phiêu dạt trong không trung, phản chiếu ánh mặt trời tạo thành. Nếu chúng ta đứng quay lưng về phía mặt trời vào buổi sáng sớm hoặc buổi tối đẹp trời, sau đó nhỏ nước bọt vào không trung ta sẽ thấy trên bề mặt giọt nước có dải cầu vòng nho nhỏ. Trong bầu không khí sau trận mưa rào bay lơ lửng rất nhiều những hạt

nước nhỏ như vậy. Chúng giống như lăng kính, khi ánh mặt trời đi qua, chúng đầu tiên bị phân giải thành bảy sắc: đỏ, cam, vàng, lục, xanh, lam, tím, sau đó lại phản trở lại. Lúc này, nếu đứng giữa mặt trời và màn mưa do các hạt mưa tạo nên sẽ thấy dải cầu vồng sáng đẹp.

Trong xã hội cổ đại mà nền khoa học kỹ thuật còn rất thấp kém, người xưa gán cho cầu vồng màu sắc mê tín. Trong sự tưởng tượng của họ, *hồng* thường từ trên trời xuống hạ giới hút nước, vì thế hình thành nên phong tục không được lấy tay chỉ vào cầu vồng. Thói quen này còn kéo dài đến tận bây giờ. Trong lịch sử còn có cái gọi là hiện tượng *Bạch hồng quân nhật*, nghĩa là: dải cầu vồng màu trắng đi xuyên qua mặt trời. Cổ nhân cho rằng nếu hiện tượng này xuất hiện nhân gian sẽ xảy ra biến cố hoặc tai nạn nghiêm trọng. Ngày nay xem lại thấy điều này không có cơ sở khoa học.

Thời gian cầu vồng xuất hiện rất ngắn, nhưng nó không chỉ đem lại cho thiên nhiên cảnh sắc đẹp dễ mà đồng thời còn giúp nhân dân phán đoán thời tiết tốt xấu. Ở nông thôn Trung Quốc, người nông dân thường dựa vào hướng xuất hiện của cầu vồng để suy đoán, mỗi nơi đều có ngạn ngữ về phương diện này. Ví dụ: ngạn ngữ vùng Hoa Bắc có câu:

“Đông tương (hồng) tỉnh, tây tương (hồng) vũ”

Ý nói cầu vồng xuất hiện ở hướng Đông dự báo thời tiết sẽ chuyển sang nắng, xuất hiện ở hướng Tây sẽ còn mưa;

Khu vực tỉnh Hồ Bắc còn có câu ngạn ngữ sau:

- *"Nhật xuất đông nam hồng,*

Vô vũ tiện hữu phong;

Nhật lạc viên khuyên hồng,

Minh thiên phát bắc phong".

Ý nói: nếu cầu vồng xuất hiện ở hướng Đông Nam thì dầu không có mưa cũng có gió, cầu vồng nếu xuất hiện ở hướng Tây ngày hôm sau nhất định sẽ có gió Bắc.

Ngạn ngữ vùng Ninh Ba- Triết Giang có câu:

"Hữu hồng tại đông vũ lạc không, hữu hồng tại tây xuyên suy y"

(Cầu vồng phía đông trời không mưa mà mặc áo mưa).

Trong tiếng Hán, từ ngữ có liên quan tới "hồng" và "nghê" thường dùng là:

Hồng kiều chỉ chiếc cầu dài cong lên như cầu vồng.

Khí quán trường hồng ví với chính khí hào hùng, giống như dải cầu vồng dài bắc ngang bầu trời.

Khí thế như hồng ý chỉ lực lượng và hình thế vô cùng hùng tráng.

Nghê thường vốn chỉ xiêm y của thần tiên vẽ hình cầu vồng sau dùng để chỉ chiếc váy múa nhẹ nhàng phơ phất.

"*Nghê thường vũ y khúc*" chỉ điệu múa nổi tiếng rất thịnh hành vào đời Đường. ⁽¹⁾

"*Nghê thường vũ y vũ*" điệu múa nổi tiếng lưu hành vào thời xưa.

Nói tóm lại, những từ ngữ trong tiếng Hán hiện đại được tạo nên bởi từ "hông" thường mang các thành phần hình dung và tu sức, ngữ nghĩa cơ bản của nó từ xưa đến nay không có sự thay đổi gì quá lớn.

(*La Phú Đằng*)

HƯƠNG



Chữ "hương" 鄉 là chữ có hình dạng thay đổi nhiều, nghĩa chữ phong phú, nhiều cách dùng:

Từ chữ "hương" trong văn giáp cốt và chữ "hương" trong kim văn thời nhà Thương, chữ *hương* trong thể tiểu triện nhà Tần đến chữ "hương" trong khắc thư dạng đường chữ "hương" giản thể ngày nay, kết cấu hình thể chữ "hương" thay đổi khá nhiều. Nói chung, quá trình biến đổi của chữ Hán từ phần thể sang giản thể, thể hiện khá rõ trong chữ "hương".

⁽¹⁾ Theo truyền thuyết Đường Minh Hoàng "du nguyệt điện" (lên chơi cung trăng) thấy bảy tiên nữ mặc váy sắc cầu vồng mà nhảy múa.

Từ kết cấu chữ viết ban đầu có thể thấy nghĩa gốc của chữ "hương". Hai người ngồi đối diện nhau, ở giữa để đồ đựng thức ăn, giống như đang ăn. Tư thế ngồi của người xưa khác với người hiện đại. Họ ngồi tì trên gót chân, thân trên giữ thẳng, giống như tư thế quỳ ngày nay. Chữ "hương" trong văn giáp cốt, là lấy rượu thịt đãi khách, mời khách ăn, biểu thị mối quan hệ thân mật giữa người với người trong cùng một địa phương. Nghĩa gốc là "thực", nghĩa là đem rượu thịt khoản đãi khách.

Nghĩa mở rộng chính của chữ "hương" là đơn vị quy hoạch hành chính cơ sở. Sách cổ có ghi chép, Trung Quốc ở thời nhà Chu, cứ năm đẳng làm một châu, năm châu làm một hương, mỗi hương có 12500 hộ dân, so với hiện nay đó là một hương lớn; Nước Tề thời Xuân Thu lấy mười ấp làm một suất, mười suất là một hương; thời Tần Hán lấy mười lý làm một đình, mười đình là một hương; nhà Đường lấy năm trăm hộ làm một hương. Khu vực hành chính quản lý theo *hương* qua các thời đại có khác nhau.

Chữ "hương" cũng mở rộng nghĩa thành xứ sở, địa phương, nơi sinh, quê nhà. Mọi người có tình cảm sâu sắc với nơi quê cha, đất tổ. Nhớ quê, yêu quê giống như yêu nước, yêu dân, trở thành chủ đề chính trong các tác phẩm thơ ca thời xưa. Bài thơ cổ *Thập ngũ tông quân chính* có viết:

"Đạo phùng hương lí nhân

Hương trung hữu a thủy"

Tạm dịch là:

Trên đường gặp người trong hương,

Ở nhà còn những ai

Hương lý trong câu thơ chính là nơi sinh ra, là quê nhà.

Năm Thiên Bảo, đời Đường, nhà thơ Hạ Tri Chương khi mặc áo gấm về quê, đã viết một bài thất ngôn tứ tuyệt như sau:

*"Thiếu tiểu li gia lão đại hồi,
Hương âm vô cải mấn mao thôi.
Nhi đồng tương kiến bất tương thức,
Tiểu vấn khách tông hà xứ lai".*

Tạm dịch là:

Thời trẻ rời bỏ quê hương ra đi đến già mới quay về, giọng quê không đổi, trẻ đã rụng nhiều. Lũ trẻ con không biết hỏi người khách từ đâu đến.

Bài thơ này do được viết thông tục dễ hiểu, nên được đọc giả vô cùng yêu thích.

Ngoài ra nhà thơ Lý Bạch có câu thơ:

*"Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương"*

Tạm dịch là:

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương

Còn nhà thơ Vương Duy có câu:

*"Độc tại dị hương vi dị khách
Mỗi phùng giai tiết bội tư thân".*

Tạm dịch là:

“Một mình nơi đất khách làm khách ở quê người,
Mỗi dịp tết đến càng thêm nhớ người thân”

Những câu thơ trên đều rất nổi tiếng, được người đời truyền tụng.

Người ta thường nói câu *hương lý, hương thân* nghĩa là gì? hương lý, hương thân, chỉ người cùng quê. *Hương lý, hương thân* để chỉ chung người đồng hương.

“Lão hương kiến lão hương,

Hương nhân lệ uông uông”.

Hai người già cùng quê gặp nhau

Lệ quê rơi lã chã

Câu thơ thể hiện một cách hình tượng tình cảm thân thiết khi gặp mặt người cùng quê.

Người nhà quê thời xưa cũng gọi vợ là hương lý, gia lý, ốc lý (đều nghĩa là người trong nhà). Rõ ràng đây là cách gọi vợ khiêm tốn của người chồng trước mặt người khác, không phải là ý hạ thấp, mà phản ánh được tình hình thực tế là người nông thôn, chọn người cùng quê để lấy đi hình thực tế của địa phương, đồng thời nói lên sự thực là người vợ làm việc nhà, nói chung không ra khỏi nhà, làng quê. Trong truyện *Trương Bán* trong sách *Nam sử*, có câu:

“Ta không nỡ để vợ ta sống tha hương”.

Thực giống như câu tục ngữ: *“Hương lý phu thê, bô tương tụy”* (Vợ chồng cùng lang theo nhau từng bước).

Hương lý phu thê để chỉ vợ chồng luôn bên nhau đương nhiên cùng với sự đi lên của thời đại, việc gọi người vợ là *hương lý*, *gia lý* không thích hợp lắm.

Đời Minh, Thanh ở Trung Quốc có tổ chức một cuộc thi gọi là *thi hương*. Thi hương được tổ chức ba năm một lần, tại kinh thành và thủ phủ các tỉnh, thi vào tháng tám, ai thi đỗ được gọi là *cử nhân*. Tất cả những ai vào kinh thành dự thi, đều được gọi là *sĩ tử vào kinh*, đây là việc lớn trong đời của người đi học.

Thời cổ đại thành phố Vũ Xương, từng có cảnh đẹp nổi tiếng tên là *Hoàng Hạc Lâu*.

Rất nhiều văn nhân mặc khách viết những bài thơ về Hoàng Hạc Lâu, trong đó có bài thơ của Thôi Hiệu (Nhà thơ lớn đời Đường). Hai câu cuối trong bài thơ Hoàng Hạc Lâu được viết như sau:

*“Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu”.*

Hoàng hôn đâu chốn quê nhà

Trên sông khói sóng khiến ta thêm sầu.

Hai chữ *hương quan* trong thơ chỉ quê nhà. Từ xưa đến nay, *hương quan*, *hương thổ* chiếm vị trí vô cùng quan trọng trong lòng mọi người.

(Lý Quất)

HỮU



Chữ “hữu” 友 ra đời từ rất sớm, từ hình chữ mà xem xét, chữ “hữu” trong giáp cốt văn và kim văn đều có hình dạng hai tay quay về một phương hướng song song.

Thời thượng cổ, mọi người thường dùng đá, gậy để làm vũ khí, nếu như gặp phải người lạ, hai bên không có ác ý, thì thả vật mà mình đã cầm ở tay, giơ tay bắt tay đối phương, biểu thị trong tay không có vũ khí, muốn làm bạn với nhau. Chữ *hữu* trong hình chữ biểu lộ một cách chính xác là hai bên đều giơ tay ra bắt, biểu thị lòng thành kính và tin tưởng của đôi bên, hình thành cơ sở của tình hữu nghị. Hai tay của hai người cùng song song với nhau, hơn nữa cùng quay về một phương hướng như nhau. Loại hình tượng hình chữ hội ý này đã biểu đạt sinh động một quan hệ bạn bè tốt đẹp của đôi bên. Hứa Thận trong cuốn *Thuyết văn giải tự* đã giải thích về chữ *hữu*:

- “*Đồng chí vi hữu*” - (cùng chí hướng là bạn bè).

Trong đó *đồng chí* là chỉ chí hướng như nhau. Chúng ta có thể từ hình chữ sớm nhất của chữ “hữu” và giải thích của Hứa Thận để rút ra được nghĩa sớm nhất của chữ “hữu” đó chính là hàm nghĩa *bạn bè hợp chí hướng*.

Cách viết của chữ “hữu” đến thời biểu hiện từ dạng ban đầu là hai tay nằm ngang song song đã biểu thành hai tay nằm dọc song song, tay trên tay dưới đã cố định hướng tay. Sau khi cải biến thành kiểu chữ lệ, tay phía trên trong cách viết tiểu triện đã biến thành một nét ngang một nét phẩy, bàn tay dưới biến thành chữ *hữu*. Dạng chữ “hữu” này không thể thấy được nghĩa chữ qua kết cấu của kiểu chữ hội ý, rất khó qua hình chữ nhận đủ nghĩa bạn bè cùng chí hướng có mối quan hệ gì.

Cổ nhân nói:

- *“Tự thiên tử chí vu thứ dân, vị hữu bất tu hữu dĩ thành giả”*.

Ý nghĩa của câu này là:

Từ hoàng đế cho đến lê dân bách tính, chưa có một ai không có sự giúp đỡ của bạn bè mà giành được thành công. Trong cuộc sống xã hội, bất luận là già trẻ, nam nữ đều cần có bạn bè của mình, đồng thời lại cần làm bạn với người khác. Trong *Kinh thi* có nói:

*“Anh anh minh hĩ,
Vinh kỳ hữu thanh”*.

Nghĩa là: Tiếng chim kêu véo von để tìm kiếm, bạn có tình cảm giống nhau ví với việc mọi người phải cần thận tìm kiếm bạn bè cùng chí hướng.

Sách *Luận ngữ* có câu:

*“Quân tử dĩ văn hội hữu,
Dĩ phụ nhân”*.

(Quân tử lấy văn tìm bạn

Lấy bạn giúp người).

Ý nói, thông qua các hoạt động văn hóa như viết văn chương, nghiên cứu học vấn... để kết giao bạn bè, dùng tình bạn để giúp đỡ lẫn nhau đề cao phẩm chất đạo đức.

Lương sư ích hữu là chỉ thầy giáo giỏi và bạn bè mà tốt có thể dạy bảo và giúp đỡ mình.

Tranh “hữu” là chỉ những người bạn dám dùng lời thẳng thắn để khuyên bảo mình.

Trong quan hệ thực tế giữa người với người, chữ *hữu* được sử dụng càng ngày càng rộng. Chỉ cần tương đồng hoặc tương cận ở một chí hướng nào đó thì gọi là *hữu*. Ví dụ: học hữu (bạn học), văn hữu (bạn văn), kỳ hữu (bạn cờ), thi hữu (bạn thơ), khúc hữu (bạn hát), cầm hữu (bạn đàn), họa hữu (bạn họa), cầu hữu (bạn cầu)...

Người có cùng một chí hướng và phẩm tính gọi là bạn, những sự vật có đặc tính tương đồng cũng được so sánh ví von là bạn. Ví dụ: *Tùng, trúc, mai*, ba loại cây này đều có đặc điểm chịu lạnh nên được mọi người gọi là “Tuế hàn tam hữu”.

Ngoài ra, chữ “hữu” do có nghĩa là bạn bè nên còn dẫn ra hàm nghĩa là kết giao bạn bè. Về phương diện chọn bạn giao dịch thì cổ nhân đã đưa cho chúng ta một câu danh ngôn chí lí: Trong *Luận ngữ* có nói:

“Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn, ích hĩ, hữu canh tị, hữu thiện nhu, hữu tiện ninh, tổn hĩ”. nghĩa là:

Kết giao với những người chính trực, chân thành, nhiều kiến thức thì có lợi; còn kết giao với những người giả dối, tùy ý phụ họa, mồm miệng khéo léo... thì chỉ có hại mà thôi.

Trong cuốn *Mạnh Tử* cũng có câu nói tương tự:

“Hữu dã giả, hữu kì đức dã”,

Nghĩa là kết giao với bạn bè là bởi phẩm đức của họ tốt đẹp.

Cổ nhân còn có một câu khác:

“Hữu chính trực giả, nhật ích, hữu tà nhu giả, nhật tổn”.

Nghĩa là: kết giao bạn bè với những người chính trực thì có thể làm cho mình có lợi ích nhận được sự giúp đỡ; kết giao với những người giả dối khiến mình chỉ nhận được sự tổn hại. Do đó đối với mỗi cá nhân khi kết giao với bất cứ loại người nào đều rất quan trọng. Cho dù tiêu chuẩn đạo đức và phương thức kết bạn ở xã hội hiện đại có sự khác biệt rất lớn đối với cổ đại nhưng triết lí dân gian trong các câu trên vẫn cho người ta những gợi mở thực tế.

(Trình Vinh)

KÊ



Những cách viết không giống nhau của chữ “kê” trên kia là những từ được khắc viết trên giáp cốt văn và kim văn hơn 3000 năm trước. Những chữ kê thời cổ này người ta phải tìm tòi trong toàn thể văn bản mới có thể nhận ra nó là “kê” 鸡 hay “điểu” 鳥. Bởi vì một số cách viết của chữ “điểu” rất giống “kê”. Sau này qua quá trình biến đổi và phát triển, người ta mới trên cơ sở của chữ “kê” 鸡 thêm vào đó âm đọc “hê” 奚 và nó trở thành chữ hình thanh. Sau khi chữ Hán giản thể hoá, người ta lại thay chữ “Hê” 奚 bằng bộ “Hạ” 又 viết thành chữ “kê” 鸡 như bây giờ: lấy chữ “điểu” để hiểu ý và âm “hê” làm âm đọc.

Kê (gà) là một trong 6 loại vật nuôi được người xưa thuần dưỡng sớm nhất. Tới ngày nay, tổ tiên của chúng còn sống ở Vân Nam, Quảng Tây, đảo Hải Nam... và được gọi là *Nguyên kê*. Tiếng kêu của những chú gà trống nguyên thủy này rất hay, rất giống âm thanh khi nói câu “Trà hoa lưỡng đoá” của người bản địa. Vì thế, ở Vân Nam người ta còn gọi gà là *Trà hoa kê*. Người xưa gọi kê là chim hót, Hàn Anh của thời Tây Hán trong *Hàn thi ngoại truyện* còn xếp việc gà trống gáy báo sáng vào *Ngũ đức* của gà:

Thứ nhất là văn đức, gọi là văn đức chính vì cái mào trên đỉnh đầu gà, rất giống với cái mũ người xưa sau khi đạt được công danh đội trên đầu.

Thứ hai là võ đức. Phía sau chân con gà trống có một móng nhỏ sắc nhọn không dùng đến. Người ta gọi móng nhọn này là “Lân giác phượng cự”, nghĩa là giống sừng kì lân, vuốt phượng hoàng, thể hiện uy phong hùng dũng, kiêu ngạo ngông nghênh. Nhưng từ trước tới giờ chưa bao giờ dùng móng nhọn này sát hại đối phương, đây chính là *vô đức*.

Thứ ba là *Dũng đức*. Gà trống ham đấu, đấu tranh dũng cảm không sợ chết. Khi hai con gà giao đấu toàn mặt rướm máu, lông bay tả tơi nhưng vẫn không chịu dàn hòa biểu hiện đức tính vô cùng dũng cảm, ngoan cường.

Thứ tư là *Nhân đức*. Gà trống cho dù tìm thấy một hạt thóc cũng gọi bạn tới ăn cùng. người xưa gọi hành vi này là biểu hiện nghĩa của nhân từ.

Thứ năm là *Tín đức*. Gọi là *Tín đức* chính là vì một năm 365 ngày, sớm nào cũng gáy. Ngày xưa chưa có đồng hồ báo thức, toàn bộ đều dựa vào tiếng gà gáy mà gà trống chưa từng báo sai bao giờ, ngày nào cũng gáy đúng giờ. Đây chính là “thủ dạ bất thất thời” (canh đêm không sai) mà người xưa thường nói, là biểu hiện của *Tín đức*.

Truyền thuyết kể rằng thời xưa ở Đông Nam Trung Quốc có núi ngọn Đào Đô, trên núi có một cây rất to gọi là Đào Đô, cành dài tới 3000m, trên cành cây có một

con *Thiên kê* (gà trời). Mỗi khi mặt trời ló lên, ánh mặt trời chiếu sáng cây đào là lúc gà trời bắt đầu gáy, gà thiên hạ đều nhờ vậy mà cùng gáy theo. Trong bài thơ *Mộng du thiên mộ ngâm lưu biệt* của đại thi hào Lí Bạch đời Đường cũng có câu ca ngợi “gà trời”:

“Bán bích hiến hải nhật,

Không trung vãn thiên kê”.

Nửa tường thấy mặt trời ngoài biển, trên không nghe tiếng gà trời.

Gà không chỉ là chuông báo thức cho các hộ nông dân mà còn là chuông báo ở các nơi công cộng. Trong thời Chiến Quốc, Hàm Cốc Quan nổi tiếng ở Trung Quốc mỗi lần mở cửa đều lấy tiếng gà gáy làm chuẩn. Theo sử sách ghi chép, quý tộc nước Tề là Mạnh Thường Quân chán nản bỏ chạy khỏi nước Tần, đứng vào giữa đêm thì tới Hàm Cốc Quan, cửa đóng chặt. Ông lo lắng đằng sau có quân truy đuổi, lòng vô cùng sợ hãi. Trong các môn hạ, thực khách của ông có một người biết bắt chước tiếng gà gáy. Trong lúc tình hình cấp bách anh ta giả vờ tiếng gà gáy làm các chú gà trống quanh vùng đều cất tiếng gáy, và lừa mở được cửa quan giúp Mạnh Thường Quân thoát khỏi nguy hiểm.

Trong đời sống hàng ngày con người và gà có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hàng ngàn năm trở lại đây, nhân loại không hề rời gà. Nghe nói trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, vùng Lâm Truy – Sơn Đông, nhân dân biết thổi sáo gảy đàn sắt, đánh đàn trúc đàn cầm, đặc biệt là tục chọi gà đã trở thành phong trào.

Đến đời Đường, tục chơi gà càng thịnh hành. Đường Huyền Tông Lý Long Cơ khi chưa làm hoàng đế, mỗi năm tới tiết Thanh Minh đều chơi chơi gà. Sau khi kế vị, ông xây giữa hai cung một ngõ rất lớn chuyên chơi gà, từ các vùng ở Trường An chọn ra một nghìn con gà trống lông màu vàng, móng cứng như sắt, mào đỏ cao, lông đuôi màu xanh sẫm chuyên dùng để ông chơi chơi gà. Gà đứng vị trí thứ 10 trong 12 con giáp gọi là *Dậu kê* 酉雞. Gà cũng là một trong sáu loại vật nuôi trong nhà. Trong 12 con giáp nó là loài lông vũ duy nhất.

(*Sử Trung Li*).

KHAI



Chữ khai là chữ hội ý, không có thanh bàng. Nghĩa gốc của chữ “khai” là mở cửa ra. Từ nghĩa mở cửa ra chuyển nghĩa thành mở nói chung. Thời cổ thường lấy câu *khai cung phóng tiễn* (giương cung phóng tên), trong thành ngữ có câu *khai quyển hữu ích* (đọc sách có lợi ích), quyển chỉ sách vở. Trước khi phát minh ra kỹ thuật làm giấy, thì sách vở thường được viết trên thẻ trúc, thẻ tre, qua thời gian thu thập thành một quyển, lúc muốn xem lại thì mở ra. Bây giờ thường dùng là quyển sách. Khai quyển cũng chính là mở sách ra.

Ví dụ như ngày nay thường nói: *khai quyển khảo thí* (mở sách làm bài thi), không phải ám chỉ việc mở bài thi mà là ám chỉ việc mở sách; cũng cùng cách nói này, *bế quyển* ám chỉ việc gấp sách lại chứ không phải ám chỉ việc gấp bài thi.

“Mở cửa” chính là tự do đi ra đi vào, vì vậy chữ *khai* có thể biểu thị nghĩa *thông*. Trong Cao Tổ bản kỷ sách *Sử ký* có nói đến câu chuyện Hán Cao Tổ Lưu Bang chém rắn đứt cờ khởi nghĩa:

“Vung kiếm chém rắn, rắn đứt làm đôi, mở được đường đi”.

Rắn cản đường bị Lưu Bang chặt đứt làm đôi, đường thẳng được thông. Khai biểu thị nghĩa thông suốt khai đạo trong tư tưởng con người, đó chính là mở đường. Trong Hán ngữ hiện đại, nói dòng điện gọi là khai quang (công tắc), khai (mở), tức là chỉ lòng điện đã được thông, quan (đóng), tức là chỉ dòng điện không thông, bị ngắt.

“Khai” có thể biểu thị từ không thông đến thông, cũng có thể biểu thị từ không thể sử dụng được đến sử dụng được, ví dụ như: khai mở, khai phá, khai hoang... Đất hoang, núi hoang vốn không thể sử dụng được, sau khi khai khẩn mới có thể trồng được hoa màu.

Lúc khai khẩn đương nhiên cần loại bỏ cỏ tạp cây dại, từ “khai” vốn chỉ khai hoang cỏ dại, có điều bây giờ đối tượng và ý nghĩa phù hợp của từ này từ cỏ hoang đã được chuyển nghĩa chỉ vào con người. Chân thật phân tích chi tiết, trong khi nói khai trừ người

nào đó hàm nghĩa khinh bỉ người bị khai trừ, coi họ là cây cỏ hoang dại không có giá trị. Hiển nhiên, đây là một việc làm mang tính trừng phạt.

Ngoài điều này ra, *khai* có thể biểu thị *khai sáng*, ví dụ như:

“*Biệt khai sinh diện*” - (sáng tạo ra một cục diện hay một phong cách mới), “*khai quốc công thần*” (đại thần mở quốc).

Nghĩa này dùng để biểu thị khái niệm về thời gian, chính là lúc bắt đầu lúc mở đầu. Ví dụ: khai giảng, khai nghiệp. Những tượng phật tạo ở trong chùa miếu khi lần đầu tiên lộ ra tương quý trang nghiêm, trước du khách, phật tử đến lễ bái đều có nghi thức long trọng, gọi là *khai quang đại diện*. Từ ý nghĩa thông thường mà nói, từ *khai quang* này chỉ tác phẩm điêu khắc bắt đầu thấy được ánh sáng; từ ý nghĩa Phật giáo mà nói, từ *khai quang* này để chỉ tượng Phật bắt đầu hiển lộ vẻ rực rỡ.

“Khai” vốn là từ biểu thị động tác, trong quá trình sử dụng ngôn từ, dần dần có cách dùng và tính năng của hình dung từ biểu thị sự mở ra, khai sáng.

Đây là ý nghĩa của từ *đả khai* (mở) được mở rộng ra. Ví dụ:

Khai tâm (hài lòng vui vẻ)

Mi khai nhân tiếu (mây mở mắt cười, tỏ dáng vẻ rất vui mừng),

“*Tam quân quá hậu tận khai nhan*” - (ba quân qua rồi đều hơn hở). Khi làm hình dung từ, *khai* còn biểu thị nghĩa sáng sủa. Từ Trương Lý người đời Tống nói:

“*Vũ tẩy thiên khai, phong tương vân khứ*”

(Mưa đã rửa sạch sắc trời, gió tiễn mây đi)

“Khai” còn dùng để biểu thị trạng thái sục sôi, ví dụ: “thủy khai liêu” (nước sôi rồi)

Tiến tới có thể dùng lượng từ, lúc pha chè, một lần chế nước sôi gọi là *nhất khai* (một nước). *Khai* còn là đơn vị đo độ thuần của vàng, độ thuần của vàng là 24 khai (24 ka-ra).

Cách dùng của “khai” rất phong phú, ở đây không thể giới thiệu hết, nhưng cho dù biến hóa muôn kiểu cũng không xa rời gốc tích, cách dùng của chữ “khai” đều liên hệ tới nghĩa mở ra. Nắm chắc đặc điểm này, gặp các cách dùng của “khai” thì bạn có thể sử dụng thành thục.

(Trương Mãnh).

KHÁN



Chữ “khán” là chữ thường dùng ngày nay, nhưng trong giáp cốt văn lại không có chữ này. Trong giáp cốt văn, thường dùng những chữ *mục* 目, *kiến* 見, *vọng* 望, *tương* 相 để biểu thị nhìn. Chữ “khán” xuất hiện khá

muộn, đến chữ tiểu triện mới có. “khán” là chữ hội ý, nửa trên là bộ thủ 手 (bàn tay), nửa dưới là bộ mục 目 (mắt). Trong cuộc sống hiện thực, khi nhìn về phía trước, con người thường quen đặt tay ra trước trán, để che ánh mắt trời, tập trung tầm nhìn. Hình dáng chữ “khán” 看 chính là hình ảnh thu nhỏ của tư thế này.

“Khán” dùng mắt để chú ý và ngắm nhìn, đây là nghĩa thường dùng nhất của chữ “khán”. Ví dụ: xem sách, xem báo, xem kịch, xem phim, xem bóng đá, nhìn khắp bên phải, bên trái.

Thành ngữ *khán chu thành bích* nghĩa là nhìn đồ thành xanh, hình dung mắt hoa, không nhận biết rõ màu sắc.

“*Vụ lý khán hoa*” - (trong mây mù ngắm hoa) vốn để chỉ mắt hoa, về sau để so sánh với việc nhìn nhận sự vật không rõ ràng.

Ví Ứng Vật, nhà thơ đời Đường, có hai câu thơ:

“*Tống quân giang phố dĩ trừ trường*

Cánh thượng tây lâu khán viễn phàm”.

(Đưa ông ở bên sông dạ tiễn gần

Lại lên lầu tây ngắm theo buồn xa).

Câu sau trong bài thơ nghĩa là khi ly biệt, tác giả lên trên đỉnh lầu dõi theo chiếc thuyền chở người bạn đi xa.

Mạnh Giao - nhà thơ đời Đường - nhiều lần thi không đỗ, mãi đến năm 46 tuổi mới đậu tiến sĩ. Ông vui sướng như điên, mặc quần áo đẹp, cưỡi ngựa lớn, đi chơi một ngày khắp thành Trường An, xem ngắm

cảnh sắc đẹp đẽ của kinh thành. Về sau, ông viết một bài thơ lấy đầu đề là: *Sau khi đỗ*, trong bài có hai câu thơ nổi tiếng như sau:

*"Xuân phong đặc ý mã để tạt,
Nhất nhật khán tận Trường An hoa".*

Tạm dịch là:

Gió xuân vui vó ngựa như nhanh,
một ngày ngắm hết hoa Trường An.

Hai câu thơ đã biểu đạt tâm tình vui sướng, đặc ý của thi nhân. Người đời sau khái quát hai câu thơ này của Mạnh Giao thành câu thành ngữ *tẩu mã khám phá* (cưỡi ngựa xem hoa), dùng để ví với việc quan sát sự vật không kỹ lưỡng.

Chữ "khán" từ nghĩa chăm chú mở rộng thành nghĩa quan sát, thêm vào sự ước tính và phán đoán. Như xem tình hình, xem chiều hướng, *xem gió lái thuyền, xem người làm việc, nhìn món gắp cơm, nhìn người xấp mâm... xem gió lái thuyền* để so sánh việc chuyển biến phương hướng *theo tình thế; xem người làm việc và xem người xấp mâm* đều chỉ việc căn cứ theo mối quan hệ bản thân và đối phương cùng thân phận cao thấp của đối phương để giải quyết công việc. Những thành ngữ này đều có nghĩa xấu, dùng để hình dung người quá kỹ tính. *Nhìn món gắp cơm* để ví căn cứ vào tình hình cụ thể để làm, chứng tỏ sự linh hoạt cơ động khi làm việc.

Chữ "khán" còn có nghĩa đối xử. Như "xem nhẹ, xem trọng, chú trọng, xem thường đáng xem, xem không lọt mắt, nhìn qua".

Trông coi ai đó hoặc lo liệu việc gì cần phải chú ý và quan sát, vì thế chữ "khán" cũng được dùng để chỉ sự chăm sóc, lo liệu, chiêu đãi. *Khán khách* trong Hán ngữ cổ chỉ việc chăm lo cho khách; *khán trà* để chỉ sự chuần bị nước trà. Đời Tống có câu thơ:

"Cấp duy hương phạn lai khán khách",

Nghĩa là nhanh chóng nể lửa làm thức ăn tỏa mùi thơm ngào ngạt để mời khách.

Chữ "khán" còn có nghĩa khám và điều trị, như *khán bệnh* (khám bệnh). Chữ "khán" còn được dùng sau động từ láy để biểu thị ý thử, như "thử xem, viết xem, nghĩ xem".

Trong Hán ngữ cổ, chữ *khán* còn có nghĩa nghe. Đỗ Phủ có hai câu thơ:

"Khán quân thoại vương thất,

Cảm động kỷ tiêu ưu".

Nghe ông nói về vương Thất

Cảm động quên hết lo buồn.

Trong đó "khán" có nghĩa là nghe. Nghĩa này ngày nay không còn được dùng.

"Khán" là chữ đa âm đa nghĩa, được đọc với cả thanh bốn (khán) và thanh một (khan). Chữ *khán* (đọc thanh một) biểu thị ý dùng mắt nhìn chăm chăm vào ai đó hoặc vật gì, để tránh mất mát, bị trộm, chạy

trốn. Vì thế chữ “khan” (đọc thanh một) có nghĩa lo liệu. Như “khan môn” chính là canh cổng; “khán gia” chính là (coi nhà) coi gia đình hoặc đơn vị, “khán hộ” chỉ hộ lý, “khán hài tử” chỉ việc chăm sóc trẻ nhỏ; “khán tài nô” là giữ cửa, “khán gia hí” để chỉ xem kịch tư của diễn viên hoặc đoàn kịch; “khán gia bản lĩnh” để chỉ kỹ năng sỏ trưởng đặc biệt, “khán” (đọc thanh bốn) còn có ý nghĩa giám sát, quản thúc. Như “khán áp” (giám sát), “khán quản” (quản thúc), “khán thủ sở” (coi tù), giám sát nó...

(*Tôn Mạn Quân*)

KHÍ: Hơi - không khí



Chữ “khí” 氣 là chữ tượng hình, sách *Thuyết văn giải tự* nói:

- “*Khí, vân khí dã*” - (Khí là hơi mây)

Đây là nghĩa gốc của khí, về sau còn dùng chỉ tất cả các loại thuộc thể khí, như khí amoniac, khí cacboníc, khí độc, khí thải, khí thiên nhiên... Từ thời cổ đại Trung Quốc, nhân dân đã biết được tính năng của khí thiên nhiên, và áp dụng vào trong cuộc sống và sản xuất.

Thời cổ đại, Trung Quốc giống khí thiên nhiên được gọi là “hoả tính” - giếng lửa. Theo thiên địa lý chí sách *Hán Thư - Địa lí chí*:

- Huyện Hồng Môn thuộc quận Tây Hà có một giếng thờ giếng lửa (ngày nay thuộc huyện Tần Mộc - Thiểm Tây), đủ rõ thời đó đã có giếng lửa. Người dân đã sớm biết khai thác lợi dụng khí thiên nhiên để đun nấu.

Theo sách *Bác vật chí* của Trương Hoa (thời Tây Tấn):

“Lâm Khâu có giếng lửa sâu hơn 60 trượng, ánh lửa phát ra mọi người thổi thành lửa lớn, mang về nhà để làm nhiên liệu đun nấu”. “Lân Công có một giếng lửa, ngang rộng năm thước, sâu hai ba trượng... trên giếng có thể đun nấu”.

Trong “Thiên công khai vật” của Tống Ứng Tinh đời Minh:

- Trừ những giếng lửa để đun nấu thì tác dụng cụ thể khác được đánh dấu trên bản đồ, tất cả các kết cấu của rãnh giếng, cột nước, rãnh đá của giếng đều rõ ràng, ghi lại một cách sinh động không khí sản xuất bằng cách dùng khí thiên nhiên.

Khí có thời chỉ được coi là không khí và do không khí tạo ra như các hiện tượng nắng, mây mù, nóng, lạnh của thế giới tự nhiên, đó là khí trời, khí hậu, khí tượng... Do thể khí còn giúp cho con người hô hấp nên trong cơ thể con người cũng có những bộ phận liên quan đến khí như khí hầu, khí quản ... hay những câu thành ngữ:

- “*Khí cấp bại hoại*” - (hơi thở gấp gáp của người yếu)

- “*Hữu khí vô lực*” - (hình dung tinh thần không vui vẻ)

Thượng khí bất tiếp hạ khí (khí trên không tiếp khí dưới).

Khí còn có thể được dùng để chỉ mùi hơi như hơi thơm, hơi thối, hơi tanh, thổ khí (hơi đất đèn)... Còn như sương khí, triều khí, chí khí, khí khái, khí tiết, khí tráng sơn hà... thì những chữ khí này lại không liên quan gì đến khí cả mà là chỉ diện mạo, khí thế tinh thần của con người.

Trong *Tả truyện* có ghi một đoạn chuyện như sau:

Nước Tề phát binh đánh nước Lỗ, lúc này nước Tề cường mạnh, nước Lỗ nhỏ yếu, thế lực hai bên thực sự là rất không cân xứng. Lỗ Trang Công vẫn đưa quân ra nghênh chiến. Đến Trạng Thục, xe quân Tề và quân Lỗ gặp nhau. Hai bên bày thế trận chuẩn bị quyết chiến, quân Tề giống trống rung rồi chuẩn bị tiến công, Trang Công cũng chuẩn bị nghênh chiến nhưng tướng Tào Quê ngăn lại nói:

- "Đợi một chút".

Tề quân lại lần nữa giống trống vang trời chuẩn bị tiến quân. Tào Tuế bảo Trang Công án binh bất động. Quân Tề lại giống trống trận lần thứ ba, Tào Tuế lại bảo Trang Công án binh bất động. Đợi đến khi quân Tề dứt hồi trống thứ ba thì Tào Quê mới nói:

- "*Bây giờ có thể tiến công rồi*".

Theo tiếng trống trận của quân nước Lỗ, tướng sĩ đồng loạt hướng về phía trước, quân Tề liền vút bỏ khỏi giáp tìm đường tháo chạy. Trang Công đang định hạ lệnh truy kích thì Tào Quê vội nói:

Đợi một chút

Nói xong liền nhảy xuống xe, xem xét kĩ vết bánh xe mà quân Tề để lại, lại trèo lên chiến xa, quan sát tình hình quân Tề đang rút lui, sau đó nói:

- Bây giờ thì truy kích được rồi.

Quân Lỗ thừa thắng tiến lên, đánh đuổi hết quân Tề ra khỏi biên cương. Sau trận chiến, khi Tào Quê giải thích nguyên nhân của phương pháp tiến quân của mình cho Trang Công nghe, ông nói:

- Đánh trận quan trọng là nhờ vào dũng khí, khi gióng trận lần thứ nhất, dũng khí của binh sĩ nước Tề còn đầy đủ nhất; khi đánh trống lần thứ hai, dũng khí đã suy thoái đi một chút; khi đánh trống lần thứ ba, thì dũng khí đã mất hết. Dũng khí của họ đã mất hết mà của ta vẫn nguyên vẹn, binh sĩ đều quyết tâm nên đánh bại được chúng. Nước Tề lớn mạnh, chúng ta lo sợ là vì họ có thể giả vờ tháo chạy, về sau nhìn thấy vết xe của họ có vẻ hỗn loạn, quân kỳ rất lung tung, đoán ra họ đã thực sự thất bại rồi, lúc này mới yên tâm truy kích.

Trong câu chuyện này có câu, “nhất cổ tác khí” - nghĩa là một hồi trống làm nên dũng khí, về sau trở thành câu thành ngữ. Ví dụ mọi người làm gì đó cũng đều muốn nhân lúc hứng thú cao nhất, công việc sẽ được làm liên tục cho đến lúc kết thúc thì thôi.

Chữ khí còn do diện mạo tinh thần dẫn ra để chỉ tác phong của con người. Như: chính khí, tiểu khí, quan khí, thổ khí, dương khí... Khí còn có thể dùng để chỉ việc tức giận hoặc khiến người khác tức giận như khí nộ, khí nảo, sinh khí...

(Diệp Thanh)

KHIÊU



Chữ “khiêu” 桃 đã được ghi trong *Thuyết văn giải tự*. Trong các sách cổ nó thường được giải thích là *viễn miếu vi khiêu* miếu xa là *khiêu* hay còn gọi là “thiên miếu”. Thế nào là thiên miếu?

Dân tộc Trung Hoa vốn là dân tộc có ý thức sâu sắc về việc tôn thờ tổ tiên, “Thận chung truy viễn” (thận trọng khi có người mất và truy tôn tổ tông. Tất nhiên, không thể hễ là tiên đều được thờ trong miếu tổ, nếu như thế thì sẽ không có đất để lập miếu. Do vậy các bậc tổ tiên đã khuất từ rất lâu được chuyển về để thờ phụng trong một miếu tổ riêng. Vì vậy nó được gọi là “thiên miếu”. Do miếu để thờ các tổ tiên xa xưa nên được gọi là “viễn miếu”.

Chữ “khiêu” còn có cách viết khác dùng bộ nghiễm 广 bên trong thêm chữ “triệu” 兆, còn chữ

(miếu) 廟 do cũng gồm bộ “nghiêm” tạo thành, nên chúng có phần tương đồng.

Chữ “nghiêm” 广 chỉ căn nhà được xây dựa vào vách núi do đó những chữ có liên quan đến căn nhà đều dùng chữ “nghiêm” làm nghĩa phụ.

Vậy thì những tổ tiên nào được chuyển về miếu tổ xa? Điều này do địa vị xã hội của người được thờ quyết định. Sách *Sử ký* viết:

“Thiên tử có thể được xây bảy miếu gồm: ba chiêu miếu, ba mục miếu, một miếu thái tổ. Chư hầu có thể xây năm miếu gồm: hai chiêu miếu, hai mục miếu và một miếu thái tổ. Đại phu có thể xây ba miếu gồm: một chiêu miếu, một mục miếu, một miếu thái tổ, sĩ chỉ được phép lập một miếu, người dân địa phương không được phép lập miếu mà chỉ có thể lập một bài vị thờ gia tiên trong nhà?

Đây là quy định thờ phụng ở thời Chu. Trong thái miếu của thiên tử thờ bảy vị tiên tổ: Thái tổ là thủy tổ dòng họ, (ky) cao tổ chi tổ, cao tổ phụ, cao tổ, tăng tổ (cụ), tổ và phụ (ông và chung). Trong miếu thái tổ, miếu của sáu vị tiên tổ khác được đặt ở hai bên từ trái sang phải. Miếu bên trái chỉ hàng chiêu, miếu bên phải chỉ hàng mục. Nếu thiên tử đương nhiệm chết thì con của thiên tử sẽ lên kế vị. Bài vị của thiên tử vừa chết được cung phụng ở thái miếu, còn bài vị của cao tổ tăng tổ vốn ở trong thái miếu sẽ được chuyển đến viển miếu. Các chư hầu ngoài thái tổ ra chỉ được thờ phụng bốn đời tổ tiên trước mình. Đại phu ngoài thái tổ ra chỉ được thờ tổ phụ (ông và chội). Quan địa

phương và nhân dân được thờ bài vị tiên. Điểm khác biệt ở chỗ lập miếu, dân chúng chỉ có thể lập linh bài thờ phụng tại gia, còn về miếu của thủy tổ thì vĩnh viễn sẽ không được dời. Do vậy mọi người dùng câu “Bất khiêu chi miếu, bất khiêu chi tông”, hoặc “bất khiêu chi tổ”. Ví như những người sáng lập ra sự nghiệp hoặc những nhân vật mãi mãi được tôn sùng.

Chữ khiêu cũng có ý nghĩa là nhân viên quản lý có chuyên môn, theo định kỳ tìm người hóa trang đóng giả thành tiên tổ.

Sách *Chu lễ* chép:

Người quan viên làm “thủ khiêu” phụ trách những công việc có liên quan đến khiêu, thủ khiêu phải cất giữ tốt những quần áo của tổ tiên, đợi đến khi tế tự, đưa cho người đóng giả tổ tiên, tiếp nhận những sinh lễ của con cháu có thể thấy đối với tổ tiên trong khiêu con người không thể trễ nải. Có điều là những tiên tổ trong miếu và những người cúng tế có quan hệ rất xa. Do đó số lượt và quy cách tế lễ trong một năm so với những tổ tiên có quan hệ gần gũi phải nhường lại một thể.

Sách *Hán thư* viết:

- Miếu của cha mỗi ngày phải tế một lần, còn miếu cao tổ, tăng tổ mỗi tháng một lần, viễn miếu mỗi quý tế một lần, ít hơn so với tế tự các tiên tổ khác.

Vì các thần chủ trong khiêu đều chuyển từ nơi khác tới, do đó chữ “khiêu” mang hàm nghĩa chuyển dời. Trong *Tân đường thư* có câu:

“Dĩ khiêu chi chủ, bất đắc phục nhập thái miếu”

Nghĩa là đã chuyển bài vị đi thì không được chuyển về thái miếu.

Chữ khiêu chỉ miếu của tổ tiên xa xưa. Khi phát triển nghĩa chính là chỉ miếu tiên tổ. Do ý thức thờ phụng tổ tiên sâu sắc như vậy nên việc nối dõi tông đường là rất quan trọng. Không con không cháu là nỗi bất hạnh lớn nhất trong cuộc đời của một con người. Kế thừa dòng máu của tổ tiên thể hiện ở những ngày giỗ tết, con cháu dâng cúng những đồ tế phẩm, rượu để tổ tiên thưởng thức. Do đó việc kế tục dòng máu tổ tiên được gọi là “thừa khiêu” hay “khiêu tục”. Hàn Dũ trong “Thuận tông thực lục tam” nói:

“Phó nhĩ dĩ thừa khiêu chi trọng”

Nghĩa là nhiệm vụ quan trọng kế tục tổ tiên sẽ giao cho con.

Trong *Liêu Trai chí dị* có câu:

“Thả thân dĩ hướng mộ, dân tịch phạm vụ lộ”,
“thâm dĩ khiêu tục vi ưu nhĩ”, ý nói tuổi già rồi, để cho con cái gánh vác.

(Dương Lâm)

KHIÊU



Khiêu được - nghĩa là nhảy múa, hai chữ này đã có ghi trong văn tự đời Tần, nghe nói từ trước có một vị tú tài về quê đi chợ gặp một khe suối nhỏ, anh ta nghĩ hồi lâu, không biết làm thế nào để sang bên kia; vừa may có một người nông dân đi ngang qua, vị tú tài lập tức đến thỉnh giáo. Người nông dân bảo:

- Hãy nhảy một bước rồi sẽ qua,

Vị tú tài nghĩ : “Người khiêu vũ hai chân nhảy ở đất bằng” anh ta dùng hai chân lấy đà đồng thời cùng nhảy lên. Kết quả anh ta bị rơi xuống hồ, toàn thân đầy bùn đất. Vị tú tài bò lên, phần nộ trách mắng người nông dân. Người nông dân bình tĩnh trả lời rằng:

- Anh nên nhảy một chân trước, một chân sau thì không cần nhảy, bước cũng qua.

Vị tú tài tức giận nói một chân trước một chân sau đấy là múa, chứ không phải nhảy.

Câu chuyện này đã kích những thói giáo điều bảo thủ, những người không biết vận dụng linh hoạt những kinh nghiệm của người khác. Vị tú tài kia có đúng không? Kỳ thực không hoàn toàn đúng. Chữ

khiêu 跳 và chữ được 躍 nghĩa gốc của chúng không giống nhau. Trong *Thuyết văn giải tự* có ghi:

“Khiêu, khiêu dã”

Ý nghĩa của chữ “khiêu” là nhảy nhưng nhảy với nghĩa chung chung.

“Được tốc dã”

Còn chữ “được” là nhảy nhưng với nghĩa nhảy nhanh. So sánh ta thấy nghĩa gốc của chúng khác nhau rất xa.

Chữ “khiêu” nghĩa hẹp là dùng hai chân hoặc một chân dùng lực đẩy cơ thể ra khỏi vị trí cũ, nghỉ rộng là để vượt chướng ngại vật và hướng lên trên. Sách *Nông tang tập yếu* chú giải rằng:

- *“Cửu nhất tiến nhất gia phấn, hựu căn tính thượng khiêu, cố tu thâm dã”* - nghĩa là đất trồng rau họ phải cuốc sâu, vì vậy cắt đi một gốc phải rải một lượt phân, rễ cây họ cần đặt hướng lên trên. Chữ khiêu ở đây mang ý nghĩa hướng lên, nếu nhảy lúc lên lúc xuống sẽ trở thành nhát đạp hay thành cái lắc mạnh.

Khi ta lên thuyền, dùng một ván gỗ, một đầu gối để trên bờ, một đầu gối để đầu thuyền, chúng ta đi qua tấm gỗ lên thuyền, tấm gỗ này sẽ gọi là “khiêu bản”, vì khi chúng ta đi qua tấm gỗ, tấm gỗ sẽ lắc lư bập bênh.

Chữ “khiêu” từ nghĩa lắc lư đã phát triển nghĩa thành nhảy múa, nhưng không phải nhảy lên từ mặt đất. Nghe nói một số dân tộc vẫn duy trì tập tục nhảy đồng, để phòng chống bệnh tật người ta cũng nhảy

đồng. Những nhà giàu cứ một tháng nhảy đồng một lần hoặc một quý một lần, cuối năm thì nhà nào cũng nhảy đồng. Người nhảy đồng đeo một cái chuông bên hông, khi di chuyển nó phát ra tiếng kêu, đôi tay gõ mõ, miệng thì cầu khẩn. Nhà thờ tổ ở Tây Nam Trung Quốc vẫn có tập tục này gọi là “khiêu nguyệt”, vào tiết lập xuân hoặc cuối xuân, vào những buổi tối trăng sáng thanh niên nam nữ tụ tập ở dã ngoại và cùng nhảy múa, hát những bài tình ca, nếu hai bên yêu nhau thì sẽ tổ chức lễ cưới. Còn một hình thức biểu diễn không nhảy múa ca hát cũng được gọi là “khiêu” đó là “khiêu gia quan”, là hình thức biểu diễn khi mở màn có một người đeo mặt nạ mặc quan phục từ từ bước ra, đi vòng quanh vũ đài ba lần, không hát cũng không nhảy, chỉ lặng lẽ cầu khẩn cho mọi người được thăng quan tiến chức.

Tuy nghĩa gốc của chữ “khiêu”, chữ “được” khác nhau rất xa nhưng sự phát triển nghĩa của chữ “được” lại gần giống chữ khiêu, do đó các sách của thế hệ sau coi hai từ này là đồng nghĩa. Nhưng cũng có điểm khác nhau là tùy theo tiếng địa phương. Học giả đời Thanh là Đoàn Ngọc Tài khi chú giải trong *Thuyết văn giải tự* nói:

“Tự quan nhi tây Tấn, Tấn tri gian Viêt khiêu”

Nghĩa là phương ngôn của những người cư trú từ phía tây của cửa khẩu Hàm Cốc tới tây Thiểm Tây, Sơn Tây thì gọi chữ “được” là “khiêu”.

Chữ được tuy cũng có ý nghĩa là nhảy lên, những nghĩa chính của nó vẫn nghiêng về tốc độ nhanh nhiều

hơn. Như trong bộ sách *Cảnh thế thông ngôn* có chuyện “Triệu Thái Tổ đi nghìn dặm tiền kinh nường”, trong đó nói công tử từ trong đám đông nhảy ra như con chim ưng từ không trung bay xuống, câu này nhấn mạnh công tử chạy bất ngờ và nhanh, nếu dùng chữ “khiêu” thì ý nghĩa bất ngờ và nhanh này không còn nữa. Chữ “duộc” cũng mang ý nghĩa hướng lên nhưng nghĩa chính của nó vẫn nhấn mạnh là bất ngờ mà nhanh.

(Tống Kim)

KÝ



Bộ “cẩn” 艸 bên trái chữ “ký” 既 trông giống các đĩa chân cao, bên trong đựng đầy thức ăn ngon, bên phải là một người đang ngồi đối diện với những đồ ăn này, mỗi người đó trẻ hẳn một bên ám chỉ đã ăn xong rồi. Theo ghi chép trong Tục tư trị thông giám:

- “Hà nam lộ, Lạc Dương huyện hữu hoàng tứ ngũ miếu, quần diếu, số nhật hoàng tái tập lai thực chi” .

Ý của câu đó là: huyện Lạc Dương lộ Hà Nam bị tai họa châu chấu, châu chấu kéo đàn ken đặc rộng như 4-5 diện tích của miếu, chỉ thấy đàn chim từ trên trời sà xuống, loáng một lát đã ăn sạch lũ châu chấu. Vài ngày

sau, châu chấu kéo đến, lại bị chim ăn sạch. Chữ “kỷ” trong câu chính là ăn hết, cũng có nghĩa là “tận”.

Chữ “kỷ” có nghĩa gốc là ăn hết, có thể trừu tượng ra ý nghĩa thường thấy nhất, đó là: “đi kinh” (đã qua). Đây là phó từ chỉ thời gian qua đi, tất cả những việc được làm xong đều dùng chữ “kỷ”, cũng vậy đối với những việc chưa làm hoặc sắp làm thì phải dùng chữ “tức” 即. Đây là sự khác biệt cơ bản về cách dùng của hai chữ này.

Chữ “kỷ” từ nghĩa “ăn hết” mà mở thêm nghĩa là nhật thực toàn phần trong thiên văn học. Hoàn Công năm thứ 3 sách *Xuân Thu* chép:

- “*Nhật hữu thực chi, kỷ*”.

Ý nói lại xảy ra nhật thực, mà là nhật thực toàn phần.

Trong dân gian Trung Quốc cũng có cách nói “thiên cầu” (chó trời) đã ăn hết mặt trời.

Trong những chữ cổ biểu thị thời gian có một chữ gọi là “kỷ vọng”, bây giờ phải nói từ chữ “vọng” trước, người xưa gọi ngày mừng một hàng tháng là “sóc” 朔, ngày rằm hoặc 16 hàng tháng là “vọng” 望, ngày cuối cùng của tháng gọi là “hối” 晦. Tại sao gọi ngày rằm hoặc ngày 16 là “vọng”? Vì cứ vào lúc chiều muộn những ngày đó, bạn sẽ thấy một cảnh tượng kỳ lạ: mặt trời đang tây vẫn còn sáng loá trên bầu trời, trong khi vầng trăng đang đông đã từ từ nhô lên. Mặt trăng và mặt trời cùng với trái đất nhìn nhau qua khoảng cách xa lắc, vì thế người xưa gọi ngày này là “vọng”. “Kỷ” với nghĩa là “đã”, nghĩa là đã qua rằm hoặc ngày 16, đó

chính là ngày 16 hoặc 17, cho nên “ký vọng” để chỉ ngày 16 hoặc ngày 17 âm lịch.

Trong thiên văn học cổ còn có cách nói “ký sinh phách” và “ký tử phách”, ý là ánh trăng không sáng tỏ. Buổi tối mừng một âm lịch hàng tháng đều không trăng, vì vậy ngày mừng một được gọi là tử phách, ngày mừng 3 trở đi đã có trăng non, cho đến ngày vọng rằm hoặc ngày 16, giai đoạn này được gọi là “ký sinh phách”. Còn từ ngày rằm hoặc ngày 16 đến cuối tháng, ánh trăng ngày càng nhạt đi giai đoạn này gọi là tử phách.

Thành ngữ có câu “ký lai chi, tắc an chi” nghĩa là: đã đến rồi thì nên yên tâm. Câu thành ngữ này xuất phát từ thiên Quý thị sách *Luận ngữ*, nguyên văn là:

“Phu như thị, cố viễn nhân bất phục, tắc tu văn đức dĩ lai chi, ký lai chi, tắc an chi”.

Ý là nếu làm được như vậy, mà người phương xa không quy thuận thì chúng ta sẽ để xướng văn giáo đức hóa để thu hút họ. Họ đã đến được chỗ chúng ta, chúng ta phải thu xếp ổn thoả cho họ, (không thể phải tay làm ngơ). Nghĩa gốc của câu thành ngữ này và nghĩa mà chúng ta sử dụng ngày nay đã khác xa nhau.

Bên trái chữ tức là chữ táo bên phải cũng là hình người, chỉ khác tư thế, mặt hướng về phía đồ ăn ngon, sắp bắt đầu ăn. Chữ “tức” có nghĩa gốc là sắp bắt đầu ăn mà đã mở rộng thành kề gần, tiếp cận. *Kinh Thi* có câu:

“Manh chi xi xi,

Bảo bố mao ti,

Phỉ lai mậu ti,

Lai tức ngã mưu”,

Ý là: Kẻ mất đất cười hì hì, ôm tiền đến mua tơ. Về đến nhà ta mới biết, hăn không phải đến mua tơ, mà là tìm cách tiếp cận ta, cùng ta bàn việc cưới. Chữ “tức” trong đó chính là tiếp cận, gần kề.

Chữ “tức” 卽 từ ý tiếp cận, gần kề mà mở rộng thêm, dẫn ra ý truy đuổi, rượt theo, còn có nghĩa lên ngôi. Những vị vua cổ đại lên kế vị, điều này có nghĩa là lên ngôi vua. Chữ “tức” từ nghĩa gần kề, tiếp cận lại mở rộng nghĩa thành ngay lập tức, ngay tức khắc.

“Tức tịch phú thi” - chính là làm thơ tại chỗ ngồi.

“Tức hứng biểu diễn”, nghĩa là biểu diễn tại chỗ.

(Tống Kim)

Ký là chữ hình thanh, hiện nay nghĩa được dùng nhiều nhất là ký gửi qua bưu điện, như gửi thư, gửi tiền, gửi bưu kiện..., nhưng nghĩa này mãi về sau mới có, nó phát triển từ nghĩa nhờ người chuyển giúp. Nghĩa gốc của từ “ký” liên quan đến trú ngụ, về điểm này chúng ta có thể tìm thấy đáp án trên bộ miên (cái nắp đậy) phần hình thanh của chữ “ký”. Nắp chữ giống như hình ngôi nhà, nhà là nơi nghỉ ngơi của con người, phần hình thanh biểu thị hàm nghĩa của chữ. Nắp chữ miên phía trên chữ “Ký”, chứng tỏ nghĩa gốc của nó có liên quan với nhà ở trú ngụ. “ký” là thanh bàng, thanh bàng cũng có tác dụng biểu đạt nghĩa, nhưng tình hình khá phức tạp, hiện nay ý kiến của các chuyên gia vẫn chưa thống nhất, ở đây không bàn tới.

Nghĩa gốc của từ “ký” là trọ, ý nghĩa đa âm của nó cũng từ đó mà ra. Trọ, tức là tạm trú tại nhà của người khác, cũng trở trú nơi đất khách. Thơ Đỗ Phủ có câu:

*“Lão thê ký dị huyện,
Thập khẩu cách phong tuyết”,
(Vợ già ở gửi huyện khác,
Mười miệng ăn cách gió tuyết)
Trong thơ Lục Du cũng có câu:
“Phóng thân bất phục vọng tu môn,
thân ký giang đầu Hoàng Diệp thôn”.*

(Kẻ bề tôi bị đi đày

Không được trở về nhìn cửa mới; thâu ở gửi thôn Hoàng Diệp ở đầu sông).

Chữ “ký” trong hai bài thơ đều mang nghĩa gốc, ở trọ gửi thân nhà chủ, cho nên “ký” mở rộng thêm nghĩa uỷ thác.

Trong *Thuyết văn giải tự* viết:

“Ký, thác dã” (Ký là uỷ thác).

Lại viết

“Thác, ký dã...” (uỷ thác là gửi)

Nghĩa ẩn trong “ký” 既, “thác” 托 về cơ bản giống nhau.

Luận ngữ có câu:

“Khả dĩ thác lục thước chi cô, khả dĩ ký bách lý chi mệnh”

(Có thể uỷ thác đưa con cô cao sai xích, có thể gửi mệnh lệnh tới xa trăm dặm).

Hàm nghĩa hai chữ “ký” và “thác” giống nhau về cơ bản. “Ký”, “thác” đứng liền nhau được thấy sớm nhất trong quyển *Tuân tử khuyến học*:

“Giải lục quy nhi nhị ngạo, phi xà thiện chi huyết vô khả ký thác giả, dụng tâm thảo dã”.

(Cua quỳ lạy sáu lần trước hai nghêu, không phải huyết rắn, lươn không dám gửi gắm, có dụng tâm vội vã).

Hai chữ “ký”, “thác” trong câu này có nghĩa ẩn như nhau, biểu thị ý ký thác, văn học cổ thường chỉ dùng chữ “ký”. Như bài *uy khứ lai từ* của Đào Uyên Minh có viết:

“Ỗ nam song dĩ ký ngạo, thẩm dụng tất chi dị an”.

Chữ “ký ngạo” gửi gắm sự coi thường. Trước đây tất cả các câu mang cách thức văn ngôn cũng chỉ dùng “ký”, như “ký hy vọng vu thanh niên” diễn đạt bằng tiếng Hán hiện đại thuần túy là gửi gắm hy vọng vào lớp trẻ.

Chữ “ký” từ nghĩa ký thác còn mở rộng thêm nghĩa uỷ thác, phó thác. Ví dụ, Gia Cát Lượng viết trong *Xuất sư biểu*:

“Tiên đế chi thần cẩn thận, cố lâm băng ký thần dĩ đại sự dã”.

(Tiên đế biết thần cẩn thận nên khi lâm chung uỷ thác cho thần việc đại sự).

Đây chính là lời dặn dò của Lưu Bị, lời này vốn nổi tiếng trong lịch sử, chữ “ký” trong đó mang hàm ý uỷ thác, phó thác, ngày nay chỉ được dùng “thác”, không được dùng “ký”. Đây là sự biến hóa của từ ngữ xưa nay.

“Ký” có nghĩa trọ, mở rộng thành hàm nghĩa là nương tựa. Sách *Liệt tử* có câu chuyện “Kỷ nhân ưu thiên”, nghĩa là người nước Kỷ lo trời sập “Thiên địa băng đội, thân vô sở ki” (trời sụp, không có chỗ dung thân), cũng chính là nói, người nước Kỷ lo lắng trời sập, đất không nơi nương tựa, tức không nơi trú ngụ.

Trong *Sách Chiến Quốc*, Phùng Huyền - môn khách của Mạnh Thường Quân viết:

“*Nguyên ký thực môn hạ*”, (nguyên làm thực khách ở dưới cửa).

Chữ “ký” trong đó cũng có ý nương tựa.

Thành ngữ “kỷ nhân ly hạ” (gửi người dưới bờ dậu) hàm ý nương tựa vào người khác. Sinh vật sống tựa vào sinh vật khác gọi là ký sinh, như các loại cây ký sinh, bọ ký sinh. Mọi người thường chỉ trích những kẻ bóc lột không làm mà hưởng là ký sinh trùng.

Ý nghĩa gửi qua bưu điện như gửi thư, gửi bưu kiện gần đây mới có, việc gửi thư gửi hàng thời xưa đều phải nhờ người chuyển giúp, nó được mở rộng nghĩa từ “kỷ tồn”, “kỷ phóng” (gửi). Thơ của Trương Tập - thi nhân đời Đường có câu:

“*Ân phùng quá giang sứ,*

Khước ký tại gia y”,

(Nhân gặp sứ giả qua sông liền gửi chiếc áo từ nhà)

Ý nói gặp được người đưa thư từ Giang Nam tới, mang quần áo nhà gửi tới.

Thơ của Đỗ Phủ có đoạn:

“*Tự ký nhất phong thư,*

Kim dĩ thập nguyệt hậu”

(Tự gửi một lá thư, giờ đã qua 10 tháng). Chữ “Ký” trong 2 bài thơ, đều mang nghĩa nhờ người chuyển giúp. “ký” từ nghĩa gửi thư, gửi hàng mà có ý nghĩa “ký ngữ ký ngôn”.

Như “ký ngôn” trong câu:

“Ký ngôn hoàn khoá dữ cao lương,

Mạc hiệu thử nhi mô dạng”

Ở hồi 3 trong *Hồng lâu mộng* chính là “tiện mang” theo ý ngày nay. Hàm nghĩa này của chữ “ký” cũng được dùng trong “thanh xuân ký ngữ”.

Sống nhờ, ở nhờ đều không có mối liên quan bắt buộc với chủ thể, do vậy người ta cũng dùng “ký” để chỉ họ hàng thân thuộc không cùng huyết thống, như ký phụ (bố nuôi), ký mẫu (mẹ nuôi), ký tử (con nuôi)...

(Hoàng Dục Trai)

KIM



Chữ “kim” xuất hiện sớm nhất trong kim văn, nhìn bề ngoài rất đơn giản, nhưng kết cấu khá phức tạp. Chữ “kim” này do ba bộ phận cấu thành, hai dấu chấm bên trái thay cho thỏi đồng được luyện ra, bên phải do chữ “kim” 今 (nay) và chữ “vương” 王 tạo

thành. Vương là loại binh khí giống chiếc rìu, biểu thị ý dùng đồng có thể chế tạo binh khí bằng đồng, còn kim 金 là thanh phù của chữ “kim” 金. Thời cổ đại “kim” 金 chỉ kim loại bằng đồng, về sau mới chuyên chỉ vàng. Hiện nay cũng gọi những kim loại màu như vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc là ngũ kim.

Nghĩa cổ của chữ “kim” nói chung không phải là vàng mà là ngũ kim. *Thuyết văn giải tự* viết:

-“Kim, ngũ sắc kim dã” (kim là 5 loại kim loại có màu).

Kim, tức ngũ kim. Ngũ sắc kim chỉ năm loại kim loại, bạch kim là bạc, thanh kim là chì, xích kim là đồng, hắc kim là sắt, hoàng kim nói là vàng thật. Trong ngũ kim, vàng là quý nhất, bạch kim thứ hai, xích kim thứ ba.

Thời Thương Chu, kim lại chỉ đồng đen, đồng đen đánh dấu thời kỳ lịch sử nhất định. Những chế phẩm đồng đen thời kỳ này phần lớn là “di khí” (dụng cụ tế lễ). Di khí là tên chung cho các đồ dùng tế lễ. Đồng đen không phải là đồng tự nhiên, mà là một loại hợp kim, trong quá trình luyện, cho thêm thiếc. Văn tự khắc trên đồ đồng gọi là kim văn. Những thành tựu nghiên cứu về kim văn rất rạch ròi, trong đó có Lương chu kim văn đại hệ của Quách Mạt Nhược, *Thương Chu di khí thông khảo* và *Kim văn biên* của Dung Canh, còn có “Tam đại cát kim văn tồn” của La Trấn Ngọc.

Thời cổ, “kim” không chỉ dùng để chế tạo đồ tế lễ, mà còn thường dùng để chế tạo vũ khí. *Tả truyện-Hí công thập bát niên* ghi chép sự kiện sau:

Trịnh Bá - vua nước Trịnh đi đến nước Sở, vua Sở tặng đồ đồng, sau đó vua Sở hối hận, ông ta sợ Trịnh Bá dùng số đồng này chế tạo vũ khí, thế là yêu cầu Trịnh Bá thể không dùng số đồng đó chế tạo vũ khí. Rốt cuộc, Trịnh Bá dùng số đồng ấy đúc ba chiếc chuông lớn, sự việc mới kết thúc.

Trong tiểu thuyết cổ đại, chúng ta thường bắt gặp dòng chữ "*Minh kim thu binh*" (đánh trống chiêng thu quân). Chữ "kim" trong đó chỉ bộ gõ bằng đồng, giống như cái chiêng chúng ta dùng để khua như hiện nay.

"Kim" là loại vật chất trong tự nhiên, giống như các vật chất tự nhiên khác, được các triết gia cho thêm màu sắc thần bí, cùng với "mộc", "hoả", "thủy", "thổ" tạo thành ngũ hành. Và cho rằng giữa các loại vật chất này tồn tại mối quan hệ ràng buộc tương sinh tương khắc. Người xưa còn dùng chúng đại diện cho bốn phương trời đất: mộc đại diện cho hướng Đông, hoả đại diện cho hướng Nam, kim đại diện hướng Tây, thủy đại diện hướng Bắc, thổ đại diện chính giữa. Mối quan hệ với bốn mùa là: mộc đại diện mùa xuân, hoả đại diện mùa hè, kim đại diện mùa thu, thủy đại diện mùa đông.

Vàng là đồ vật quý nên từ rất sớm đã được đúc và cho lưu thông thành tiền tệ. Vì vậy, "kim" cũng trở thành đơn vị tính tiền. Bùi Yên viết trong bài chú giải *Sử ký*:

"Tân dĩ nhất dật vi nhất kim, Hán dĩ cân vi nhất kim".

Thời Tần lấy một dật là một kim, Hán lấy một cân là một kim". "Dật" 鎰 trong đó cũng là đơn vị khối lượng, một dật khoảng 20 lạng.

Đời Hán vàng tương đối nhiều, vua chúa và bọn quý tộc, động một chút là tặng vàng cho nhau. Hán Cao Tổ giao 40 ngàn cân vàng cho Trần Bình đi thực hiện kế phản gián, Thúc Tôn Thông chế định lễ nghi triều đình, được hưởng 500 cân vàng, Lữ Hậu xuống chiếu tặng vua các chư hầu mỗi người ngàn cân vàng. Điều này cho thấy được lượng vàng trong quốc khố lúc đó rất lớn.

Sau thời Đông Hán, vàng ít dần đi. Đường Thái Tông ban thưởng Chí Ninh, Khổng Dĩnh Đạt mỗi người một cân vàng vì đã khuyên can thái tử. So với thời Hán Cao Tổ, mới thấy lượng tiêu thụ yếu kém. Tại sao vàng lại trở nên ít vậy? Triệu Dục-học giả đời Thanh viết trong cuốn *Nhị thập nhị bát ký* như sau:

- "Cái do trung thổ sản kim chi địa dĩ phát quật tịnh tận, nhi tự phát giáo nhập Trung Quốc hậu, sóc tố tượng đồ kim, đại nhi thông đồ đại ấp, tiểu nhi cùng hương tịch nhữong, vô bất hữu phát tự, tức vô bất dụng kim đồ, dĩ thiên hạ kế chi, vô lự kỷ thiên vạn vạn. Thử tối hao kim chi đồ, gia dĩ phong tục xả mị đẳng đẳng, sở dĩ hoàng kim nhật thiếu nhất nhật".

Nghĩa là: trữ lượng vàng trong vùng Trung Nguyên đã bị khai thác gần hết rồi, lại thêm việc Phật giáo được truyền bá vào Trung Quốc, tượng Phật đều phải mạ vàng, dù là thành phố lớn nhỏ hay làng xóm xa xôi, khắp nơi đều có chùa chiền, thế thì khắp nơi đều phải

dùng vàng, đây là nơi tiêu phí vàng nhiều nhất, còn xu thế xã hội mỗi ngày một xa xỉ, lượng vàng dùng mỗi ngày một tăng. Vì thế vàng cũng mỗi ngày ít đi.

Từ thời Nam Tống đến Minh Thanh, đều dùng bạc làm tiền tệ lưu thông, “nhất kim” lúc này thường chỉ dùng 1-2 lượng bạc. Mãi đến thế kỷ 19, vàng mới thay thế bạc, trở thành tiền tệ lưu thông khắp thế giới.

(Tống Kim)

KINH



Hình chữ “kinh” 京 trên văn giáp cốt và kim văn có hình giống như ngôi nhà, có mái nhà, có cột chống, là chữ tượng hình. Thời xa xưa, cư dân hai bờ Trường Giang đều dựng nhà bằng gỗ, phía dưới dùng cọc gỗ chống như hàng rào, để chống thú dữ quấy nhiễu và lũ lụt tràn đến, phía trên là nhà ở không gian thoáng dăng, bên trên cửa sổ là mái nhà hình chữ “nhân” để tránh mưa gió. Kiến trúc nhà giống chiếc giường gấp này được xây trên vùng đồi hoặc vùng đất cao, do vậy nghĩa gốc của chữ “kinh” là cao, lớn. Có học giả chỉ ra, chữ “kinh” ngày nay có một chấm một gạch ngang và chữ khẩu ở nửa trên chính là nửa trên chữ “cao” 高 trong “cao lớn”, cho rằng chữ “kinh” bắt nguồn từ chữ cao.

Cung điện vua chúa cùng những công trình liên quan đến nhà ở của quan lại, đều được xây ở nơi cao, hình dáng to lớn, để thị uy. Vì thế, thủ đô của các vua chúa đều được gọi là kinh, đây là hàm nghĩa chính của chữ “kinh”. Có rất nhiều chữ nói về thủ đô hoặc quốc đô, ví dụ như kinh đô, kinh thành, kinh hoa, kinh sư, kinh kỳ, kinh liên. Trong đó chữ “kinh liên” vốn là xe của vua, dùng “kinh liên” tượng trưng cho hoặc đại diện cho kinh thành hoặc quốc đô đều hợp lý. Vì thủ đô là đất tụ hội của nhân tài, văn vật, châu báu vì vậy gọi thủ đô là “kinh hoa” cũng là thanh danh và thực tế phù hợp với nhau.

Từ tổ có liên quan đến chữ “kinh”, có “kinh vị”. Giọng nói và ngữ điệu của người Bắc Kinh lên bổng xuống trầm, nghe rất hay, rất đặc sắc, mọi người gọi đó là kinh vị hoặc kinh xoang (giọng Bắc Kinh). Kinh xoang vốn là để chỉ giai điệu kinh kịch, kinh vị cũng chỉ người Bắc Kinh viết văn dùng nhiều từ địa phương, thô ngữ, từ quen dùng hoặc khẩu ngữ, như chữ lưu loan (đi chơi), tự nhuận (khoan khoái), *bất khách khí*, là đừng khách khí. Ngôn ngữ kinh vị có vẻ độc đáo, trở thành phong cách riêng. Rất nhiều tác phẩm đậm chất kinh vị, nổi tiếng là *“Tứ đại đồng đường”*, *Lạc đà tường tử*, *Trà quán* của nhà văn quá cố Lão Xá, rất được hoan nghênh đã trở thành những tác phẩm kinh điển.

Kinh kịch hiện nay đã trở thành quốc hồn quốc túy và là loại kịch truyền thống của Trung Quốc. Cuối đời Càn Long, nhà Thanh, niên hiệu Gia Khánh, Đạo Quang, hợp tác với các nghệ nhân người Hán ở Hồ Bắc đã tiếp

thu một số khúc điệu và phong cách biểu diễn trong hát vè, tuồng Côn xoang bang tử xoang, phát triển dần thành kinh kịch. Kinh kịch chú trọng hình thức biểu diễn làm, nói, hát, múa trang phục được nghiên cứu, có kiểu vẽ mặt, động tác hư cấu và có trình tự, dùng bộ hòa tấu như hồ Bắc Kinh, đàn nguyệt, 3 dây, sáo, kèn xôm và bộ gõ như chiêng Thạch cổ, trống da, chũm chọe, để đệm nhạc, những vở kịch truyền thống trong kinh kịch như “ Bá Vương biệt Cơ” Hạng Vũ từ giã Ngưu Cơ, “Quần anh hợi”, “Đả ngư sát gia” (người đánh cá), “Tam phần khấu” (ngã 3 đường) luôn được biểu diễn, được hoan nghênh ở trong và ngoài Trung Quốc.

“Kinh quan” chỉ quan lại nhận chức tại kinh đô thời xưa. Nhà Đường gọi người đứng đầu là thượng thư, sảnh trung thư, sảnh và môn học sảnh, là kinh quan. “Kinh tào” là tên gọi chung cho các quan nội thị.

Chữ “kinh” cũng là số thứ tự của số tương đối lớn thời cổ đại: vạn, ức, triệu, kinh. 10 triệu bằng một kinh, cũng có cách nói vạn vạn triệu bằng một kinh hoặc triệu triệu bằng một kinh.

Hai chữ số “kinh” và “triệu” kết hợp với nhau, không biểu thị số lượng, mà biểu thị địa danh, đó là khu vực nằm giữa khu đông thành phố Trường An (tỉnh Thiểm Tây) nhà Hán và huyện Hoa. Tại sao gọi vùng giáp với thủ đô lúc đó là kinh triệu? Có khả năng là vì “kinh” và “triệu” đều biểu thị số nhiều, và có ý nghĩa tụ tập đông đúc. Thời nhà Hán, kinh triệu là cách gọi tắt của chức quan kinh triệu doãn quan trông coi kinh đô. Hồi đó người ta rất quen thuộc với

chức quan này, vì ở kinh thành Trường An có thuật hóa trang ai ai cũng biết, thuật này do kinh triệu doãn Trương Xương sáng tạo ra. Trương Xương kẻ lông mày cho vợ, đường nét độc đáo, rất có phong cách, người đương thời gọi đó là lông mày kinh triệu.

Chữ “kinh” từ nghĩa nhà ở mở rộng ra hàm nghĩa kho thóc, vựa lúa. Có điều là, hình dáng của nó thì tròn, về sau người ta gọi kho thóc ở kinh sư là kinh thương (kho thóc kinh đô). Thời nhà Thanh, Bắc Kinh xây dựng mười ba kho thóc lương lớn, ở ngõ nhỏ Lộ Mễ Thương trên phố Nội Nam (Triều Dương ngày nay) từng là 1 kho lương lớn, hiện giờ chỉ còn trên danh nghĩa. Cảnh lương thực chất cao như núi xưa kia đã không còn nữa.

(Lý Quả)

KINH



Chữ “kinh” 經 là chữ thường thấy trong tiếng Hán hiện đại, “kinh tế”, “kinh thương”, “dĩ kinh” đều là những từ ngữ được sử dụng với tần số cao. Nhưng chữ “kinh” trong thời đại văn giáp cốt không lưu lại hình chữ, đây là điều đáng tiếc.

Chữ “kinh” xuất hiện sớm nhất trong kim văn.
“Thuyết văn giải tự” viết:

- “*Kinh, chức tung ti dã*” - (Kinh: đàn tơ sợi dọc)

Người xưa khi dệt, kéo đều sợi trước, rồi sắp xếp cẩn thận một sợi lên một sợi xuống, sau đó dùng con thoi dẫn một sợi khác từ giữa xuyên ngang qua sợi dọc chia trên dưới. Sợi ngang gọi là “vĩ”, lặp đi lặp lại như vậy sẽ dệt thành vải. Sợi dọc dài bao nhiêu, vải dệt ra dài bấy nhiêu, vì vậy “kinh” có thể biểu thị độ dài toàn bộ, mở rộng nghĩa thành toàn bộ quá trình, như “kinh qua” (đã qua) của sự việc....

Trong quan niệm của người xưa, từ xa đến gần hoặc từ gần đến xa đều tính hướng nằm dọc, cũng thuộc “kinh” từ trước tới sau cũng tính hướng nằm dọc, cũng thuộc “kinh”. Tổ tiên người Trung Quốc căn cứ vị trí của mặt trời và nhu cầu về ánh sáng, quyết định cho các công trình mặt quay về hướng Nam lưng xoay hướng Bắc. Các vương hầu khanh tướng khi vào điện vào trường phủ nói chung mặt đều hướng về phía cửa lớn, tức hướng Nam. Đối với các công trình xây dựng hoặc những kẻ thống trị, hướng Nam Bắc chính là phía trước phía sau. Do vậy trong quan niệm của người xưa, hướng Nam Bắc chính là hướng nằm dọc, là hướng “kinh”, ngược lại hướng Đông Tây chính là hướng nằm ngang, là hướng “vĩ”. Ngày nay khi nói đến trái đất, chúng ta có thuật ngữ “kinh độ”, “vĩ độ”, “kinh tuyến”, “vĩ tuyến”, “kinh” 經 vẫn chỉ hướng Nam Bắc, tức đường thẳng từ bắc cực đến nam cực, “vĩ” 緯 vẫn chỉ hướng Đông Tây, tức đường xích đạo. Ở một số thành phố của Trung Quốc ngày nay, đường phố được mang tên “kinh” chính là đường phố theo

hướng Nam Bắc, đường phố mang tên “vĩ” chính là đường phố theo hướng Đông Tây.

Mối quan hệ trước sau trong thời gian và không gian cũng thế, cũng có thể dùng “kinh” để biểu đạt, như “tăng kinh (đã từng)”, “dĩ kinh” (đã), “kinh qua” (trải qua), “kinh thường” (thường xuyên)... Lý lịch con người lấy thời gian dôi dãi làm điều kiện cơ bản cho nên gọi là “kinh lịch”, “kinh nghiệm”.

Tất cả những tác phẩm quan trọng chịu được sự thử thách của thời gian để lưu truyền lâu dài, dù là thuộc văn học, mỹ thuật, âm nhạc, hay triết học, khoa học, đều được gọi là “kinh điển”, nghĩa là “mẫu mực lâu bền”. Những sách văn hiến có giá trị đều có thể gọi là “kinh” “thi”, về sau gọi là “kinh thi”, “dịch” về sau gọi là “kinh dịch”, còn có phật kinh, trà kinh, ...mở rộng nghĩa thành sự vật bất biến, như “*thiên kinh địa nghĩa*”.

Công việc bắt đầu khi dệt là đặt sợi dọc, cố định sợi dọc, cuối cùng dùng sợi ngang, dệt thành vải, sợi dọc không những quyết định độ dài, số lượng vải mà còn quyết định độ rộng của vải. Vì thế quy cách của vải hoàn toàn bị sợi dọc hạn chế. Sợi dọc có tác dụng hạn chế trong quá trình dệt, điểm này cũng ảnh hưởng đến hệ thống nghĩa mở rộng của chữ “kinh”. “Chương Thiên quan và Chung Tế” trong sách *Chu Lễ* viết:

- “*Thế quốc kinh dã*”.

“Quốc” chỉ thủ đô. Ý của câu này là quy hoạch khu vực kinh đô, đo đạc đất đai.”Kinh” là ý đo chia,

đo chia vốn là cách để quản lý, cho nên phạm là quản lý, trị lý đều có thể gọi là “kinh”. Quản lý nước lân cận gọi là “kinh bang trị quốc”. Quản lý đất nước và làm điều có ích cho dân gọi là “kinh quốc tế dân”. Ngày nay quản lý xã hội cũng là ý này.

(Trương Mãnh)

KINH: Sợ



Hứa Thận viết trong *Thuyết văn giải tự*:

“*Kinh, mã hãi dã*” - (kinh là ngựa sợ hãi)

Chữ “kinh” 驚 là chữ hình thanh, “mã” 馬 là hình bàng, “kinh” 敬 là thanh bàng, toàn ý là ngựa bị hoảng sợ.

Đối với chữ hình thanh trong tiếng Hán, hình bàng có quan hệ chặt chẽ với thanh bàng của chữ. Chữ “kinh” này có bộ “mã” thì ý nghĩa ban đầu của nó nhất định liên quan đến ngựa.

Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận đặt “kinh” 驚 và “hãi” 駭 liền nhau và dùng hàm nghĩa tương tự của chúng để giải thích, nghĩa là “kinh” chính là “hãi”, “hãi” chính là “kinh”. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, chúng đều có nghĩa là ngựa bị hoảng hốt mà sợ hãi. Về sau, chữ “kinh” phổ biến được giản hóa thành “kinh” 惊 (giản thể). Ngoài ra trong tiếng Hán hiện

đại từ “kinh hãi” cũng thường xuất hiện. Điều này chứng tỏ “kinh” và “hãi” có ý nghĩa giống nhau, đều là từ chuyên dùng để hình dung ngựa bị hoảng sợ. Nhưng cùng với sự thay đổi của thời gian, người ta dần dần dùng chữ này cho những sự vật ngoài khác ngoài con ngựa. Sau này người ta ngày càng nhiều dùng “kinh” và “hãi” để hình dung nỗi sợ hãi của con người. Nghĩa mở rộng của chữ “kinh” được sinh ra trong quá trình sinh hoạt của con người.

Khi mới bắt đầu, vì “ngựa bị hoảng mà sợ” tất nhiên dẫn đến sự hỗn loạn trong đàn ngựa, thế là từ hoảng sợ, sợ hãi lại dẫn ra nghĩa “hoảng loạn, hỗn loạn”. Do ý nghĩa này nên mới xuất hiện từ “kinh hoàng” (hoảng sợ).

Người ta dùng chữ “kinh” dành cho sự biểu hiện tình cảm của con người khi đột nhiên chịu tác động của sự việc khách quan, như “kinh” trong “chấn kinh” (kinh ngạc). Một số từ khác còn có nghĩa sợ hãi, như “kinh” trong “kinh quý” (sợ hãi). Thành ngữ “*kinh cung chi diểu*” (chim bị cung bắn nên sợ cả cành cong) khi dùng cho người, cũng chỉ ý này. Nước Ngụy thời Chiến Quốc có người bắn cung rất giỏi tên là Canh Doanh có tài bắn tên cao siêu, một hôm người ấy chỉ con nỏ lớn đang bay trên trời nói với Ngụy Vương: chỉ cần anh ta kéo căng dây cung, không bắn tên cũng có thể khiến con nỏ rơi xuống. Ngụy Vương có chút nghi ngờ. Canh Doanh liền kéo dây cung giả dờ bắn tên lên trời, quả nhiên con nỏ vừa nghe tiếng dây cung liền rơi xuống. Ngụy Vương ngạc nhiên hỏi:

- Kỹ thuật bắn tên của khanh làm sao đạt được trình độ cao siêu như thế?

- Thần thấy con nhạn này bay rất chậm, tiếng kêu rất bi thương. Bay chậm là vì nó đã bị thương, tiếng kêu rất bi thương là vì nó là con nhạn lẻ loi lạc đàn đã lâu. Trong lòng chắc chắn rất hoảng sợ, vì thế khi nó nghe thấy tiếng dây cung liên dướn cánh bay cao khiến vết thương làm đau, rơi xuống.

Hiện nay chúng ta thường dùng thành ngữ “kinh cung chi điệu” để ví với người bị hoảng sợ và bị tấn công, giống như con chim từng bị trúng tên, nghe tiếng dây cung đã hoảng, khi gặp phải tình huống tương tự liền thấy sợ hãi.

Chữ “kinh” trên cơ sở đó lại mở rộng thêm nghĩa vì từng bị hoảng sợ và bị tấn công nên con người có cảm giác nhạy bén đối với những sự vật có thể đe dọa bản thân, điều này lại dẫn ra ý nghĩa cảnh giác, cảnh giới. Ý này tương đương với từ “cảnh giác” mà chúng ta dùng trong tiếng Hán ngày nay.

Chữ “kinh” lại mở thêm nghĩa là “nhanh”, “nhanh chóng”. “Kinh” là chỉ một loài ngựa chạy nhanh thời xưa.

Ngày nay, chúng ta thường dùng thành ngữ “kinh xà nhập thảo” để áp dụng vào lĩnh vực thư pháp, ví nét bút ngắn, khỏe, nhanh như sọc chui vào cỏ. Cảm giác “kinh xà” mang lại là sự mạnh mẽ và nhanh nhẹn. Nhà thơ Tào Thục nổi tiếng thời Tam Quốc trong bài phú “Lạc thần” có câu như sau:

“Phiến nhược kinh hồng, uyển nhược du long”- thanh thoát như kinh Hồng, uyển chuyển như rồng bay. Trong đó “kinh Hồng” là 1 loại chim, nghĩa của

câu là dáng bay của chim Hồng khi sợ hãi rất thanh thoát. Từ này về sau được dùng để chỉ cô gái đẹp.

Chữ “kinh” trong 2 từ “*kinh thiên động địa*” và “*kinh tâm động phách*” (ghê người) đều có hàm ý: “chấn kinh” (kinh ngạc), từ sau để chỉ sự vật hoặc cảnh tượng để lại ấn tượng mạnh, làm xúc động tâm hồn, lòng người.

(Trương Đào)

KHÁCH



- “Thiếu tiểu li gia lão đại hồi.

Hương âm vô cải mấn mao tồi.

Nhi đồng tương kiến bất tương thức

Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai”.

Tạm dịch là:

Thời trẻ rời bỏ quê hương ra đi đến già mới quay về, giọng quê không đổi gặp ta. Trẻ con đều không biết cười hỏi ông lão từ đâu đến, tóc râu đã thưa thót.

Đây là một đoạn thơ của nhà thơ nổi tiếng đời Đường là Hạ Tri Chương.

Bình thường, mỗi cá nhân đều không tránh khỏi việc đến nhà người khác làm khách. Chỉ cần mỗi người

đi ra khỏi nhà đến nhà người khác chơi thì sẽ trở thành khách. Đi vào cửa hàng thì là khách hàng, đi lên xe thì là hành khách, đi du lịch sẽ được gọi là du khách, năm mới đến nhà người ta chúc mừng thì gọi là làm khách, họ hàng bạn bè đến nhà chơi thì cần đãi khách. Trong phương ngôn miền Bắc Trung Quốc còn một từ khách là *thả*, một đọc âm khác của từ *thả* chính là *khách*, ngoài ra trong bà con dân chúng cũng có họ *thả*, họ này viết thành *khách*.

Nhân dân Trung Quốc từ cổ đến nay đã vô cùng hiếu khách. Vì vậy, trong ngôn ngữ của Trung Quốc còn rất nhiều từ ngữ liên quan với *khách*, ví dụ như loại từ *khách nhân* (người khách) có những từ như *hi khách* (khách hiếm), *thường khách* (khách thường), *quý khách* (khách quý), còn có loại khách không mời mà đến. Dĩ nhiên *khách nhân* thì có nhiều phương thức đãi khách cũng không giống nhau. Ví như người Trung Quốc đối đãi với khách rất long trọng cho dù khách quen hay khách lạ... Có một số dân tộc thiểu số hay có thói quen tiếp đãi đều mang hết những đồ ăn ngon nhất trong nhà mình ra để tiếp khách hoặc mời khách uống rượu, đến khi khách say khướt mới thôi.

Đương nhiên cũng có những người thấy người ta bỏ thức ăn rau dưa ra mời cũng để tiền chủ, hầu khách, ở đây xem thái độ mà đối đãi người, chia khách thành dăm bảy loại, để kiếm lợi hại người thế, cuối cùng gặp phải sự phỉ nhổ của tao nhân. “Vấn khách sát kê” (thăm hỏi khách giết gà), cũng không phải là thành tâm đãi khách, mà “khách” cũng tuy

theo chủ mà cư xử hòa hợp. Từ phương diện văn để nghiên cứu một chút về chữ “khách” từ đâu mà ra cho đỡ lãng phí thời gian.

Khởi nguyên của chữ “khách” 客 tương đối muộn. Trong giáp cốt văn có chữ “tân” 賓, chưa thấy chữ “khách” mãi tới khi thấy bài minh khắc trên đồ đồng mới thấy xuất hiện chữ “khách”, dưới cái nắp đây là chữ “các” 各 có ý nghĩa là đến trên là bộ miên trở cái nhà, ý tưởng là từ bên ngoài đi vào bên trong. Hình chữ của chữ “các” trong giáp cốt văn cũng giống như sự đi ra đi vào của chữ “xuất” 出, sở dĩ có chỗ không giống nhau là, chân của chữ “Các” chỉ quay đầu vào trong, còn chân của chữ “xuất” quay đầu ra ngoài.

Trong quá khứ có chuyên gia còn nói hình chữ ở dưới giống như chữ “khẩu” 𠂔 là đại biểu cho đôi giấy, chân mà đã có giấy thì cần phải đi. Theo cách nghĩ của thời đại bây giờ, cách nói này đáng được chấp nhận, tin tưởng nhưng ở thời Thương chưa có giấy thì không thể công nhận theo cách này được. Thực ra chữ này giống chữ “khẩu” là tượng trưng của “khanh” 𠂔 (hố bẫy), ám chỉ người cổ cư trú ở hang huyệt. Nó và “cước” (chân) phối hợp với nhau, chân hướng ra ngoài là “xuất” đi, chân quay vào trong là “các” (đến). Trong giáp cốt văn và kim văn chữ “các” có ý nghĩa là đến. Như vậy chữ “khách” bắt nguồn từ chữ “các” mà ra, chữ “các” lại có mối liên quan đến hang huyệt - nơi cư trú của người cổ.

Người đi từ ngoài vào chính là khách, suy rộng ra, phạm đi từ A đến B đều gọi là khách. Ở đây coi

chữ “khách” được tạo theo cách hội ý. Đương nhiên, cũng có học giả nói: “khách” là chữ hình thanh, nắp ngọc (bộ miên) là biểu thị ý nghĩa này, “Các” là biểu thị “thanh âm”. Kỳ thật, có một số chữ hình thanh cũng bao hàm thành phần hội ý.

Do đó, “khách” có liên quan tới sự đi ra đi vào của con người trong căn nhà, ra khỏi nhà mình là “khách”, có người từ ngoài đi vào cũng là “khách”, tuy nhiên, làm khách cũng có quy cách làm khách, cử chỉ hành vi không giống như người bình thường thì thường được tôn là “thánh khách”, quá tùy tiện bị coi là “*phản khách vi chủ*” (khách lại trở thành chủ).

Đương nhiên diễn viên phụ trong biểu diễn văn nghệ cũng được quy về chuyên này.

Chúng ta gọi những người không sống ở quê hương mà sinh sống ở nơi khác là “*khách cư tha hương*” (khách ở quê khác), có một câu thơ như sau:

“Độc tại tha hương vi dị khách

Mỗi phùng giai tiết bội tư thân”

Tạm dịch là:

“Một mình sống tha phương nơi đất khách quê người, mỗi lần lễ tết đến lại nhớ người thân bội phần”.

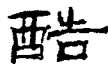
Ngoài ra, có những gia đình sống ở địa giới ba tỉnh: Phúc Kiến, Quảng Đông, Giang Tây ở miền Nam Trung Quốc, tên này cũng từ đó mà ra. Sự thật thì mọi người khách cũng chỉ là một nhánh của tộc Hán. Thời cổ đại mọi người cũng thường cư trú ở một dải Trung Nguyên do có cảnh chiến loạn xâm phạm quấy nhiễu

nên một số người phải diu đỡ người già cồng dắt trẻ con, rồi bỏ ruộng đồng quê hương, đến nơi khác, đến những vùng núi lớn, dựa vào sự lao động chăm chỉ và trí tuệ của mình, ích lợi càng ngày càng nhận được sự tôn trọng của người đời.

Phòng ở của những người khách thường có phương thức kiến trúc và kết cấu đặc biệt, trở thành điểm thăm quan của du khách trong và ngoài Trung Quốc.

(La Phúc Đăng)

KHỐC



Chữ “khốc” 酷 từ rất xa xưa, do hai chữ tượng hình tổ hợp thành, chữ “dậu” 酉 đứng ở phía bên trái, là cái vò, bên trong đựng rượu. Nghĩa gốc của chữ “dậu” chính là tửu khí (đồ đựng rượu: nậm...), nghĩa thành rượu. Chữ bên phải là chữ “cáo” 告 hình dạng giống như cái đầu trâu vác ngang một cây gỗ. Có người suy đoán câu đố chữ là “ngưu vĩ ba tiền khẩu” (đuôi trâu đưa vào miệng). Đáp án là chữ “cáo”.

Nghĩa gốc của chữ “cáo” là trói buộc hoặc cấm chỉ, sau này phát triển thành: tố cáo, thực hiện, tố giác...

Chữ “dậu” 酉 và chữ “cáo” 告 kết hợp với nhau, theo *Thuyết văn giải tự* nghĩa là:

“Tửu hậu vị” (rượu vị nồng)

Mùi vị rượu thơm nồng, ám chỉ mùi rượu rất mạnh, người thấy mùi thơm của rượu trong vò, thậm chí khi trâu cày đeo hàm thiếc cũng nhận nhin không nổi mà phải hướng về phía trước vò vàng uống một hơi. Đây là bức đồ họa vô cùng phong phú, cảnh và tình đều rất mãnh liệt.

Nghĩa gốc của chữ “khốc” nghĩa là nông nặc, nghĩa phát triển gần với nghĩa gốc chủ yếu hình dung trình độ của sự vật, tương đương với ý nghĩa rất.

Từ sông Hoàng Hà lên phía bắc vào trung tuần tháng tám khi nông dân thu hoạch lúa, cũng gọi là “khốc”. Ở đây, chữ “khốc” chuyển nghĩa thành “chín”; lúc này lúa hạt, ngũ cốc có thể ủ rượu được.

Chúng tôi vừa nhắc đến chữ “khốc”, người có sự hiểu biết sơ qua về lịch sử sẽ liên tưởng đến từ “khốc sứ” (quan lại độc ác). Nói đến “khốc sứ” chủ yếu là chỉ bọn quan lại lạm dụng hình phạt, bức hại dân chúng.

Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên có tập *Khốc sứ liệt truyện*, nêu ra mười tên quan lại độc ác, trong đó có chín tên là sủng thần của Hán Vũ Đế; điều này cho thấy bọn quan lại độc ác là những người có quyền có thế trong bối cảnh nhất định.

Có thể nói xung quanh chữ “khốc sứ” có khá nhiều điển cố. Căn cứ theo ghi chép của Tư Mã Quang đời Tống trong cuốn *Tư Trị thông giám*, có người tố cáo Chu Hưng phạm tội nặng Thiên hiên cho vị quan khác đến xử lý, ông ta áp dụng chiêu sách “gây ông đập lưng ông” để tra xét vụ tham ô này. Một lần ông mời Chu Hưng đến uống rượu và nói chuyện phiếm, nhân lúc cao hứng, đột nhiên thỉnh giáo Chu Hưng:

- Nếu tội phạm quanh co, không nhận tội, ngoan cố, cứng đầu... thì làm cách gì để trị?.

Vì không đề phòng nên Chu Hưng thần nhiên đáp:

- Phương pháp rất hay, quá dễ dàng. Ngài hãy cho mang đến một cái vạc, đặt trên kiềng, xung quanh chất củi, đốt nóng lên, cho kẻ phạm tội vào trong vạc đó, đến nước này bất cứ tội trạng gì cũng phải khai.

Lập tức, vị quan là Lai Tuấn Thần sai thuộc hạ mang tới một cái lớn, đốt lửa xung quanh, như cách của Chu Hưng đã bày cho. Sau đó, ông đứng lên nghiêm giọng nói với Chu Hưng:

- Có người đến tố cáo, nói ngài lạm quyền tham nhũng, mời ngài chui vào vạc!

Câu chuyện diễn giải câu thành ngữ “mời ngài vào vạc”, thế là (gây ông đập lưng ông).

Lúc này, Chu Hưng sợ hãi mặt mày tái mét, quỳ xuống cúi đầu xin nhận tội, khai ra toàn bộ quá trình phạm tội.

Thường ngày, thời tiết hơi nóng, chúng ta thường nói:

“Khốc nhiệt”, “khốc thử” (rất nóng);

Đứa trẻ nào đó giống bố, chúng ta thường nói “khốc tự” (rất giống bố)

Đối với một người nào đó có tính cách đáng mến, hoặc yêu mến thích thú một sự nghiệp nào đó, hoặc theo đuổi một sở thích nào đó, chúng ta thường nói: “khốc ái” (rất đáng yêu)

Hiện nay không ít người thích nói chữ “khốc”. Đại để chữ “khốc” có ba tầng hàm nghĩa:

Là thời thượng, không giống như thói tục.

Là siêu quần, không giống người bình thường.

Là mới mẻ, chưa thấy qua.

Nhưng cách dùng này không phù hợp với yêu cầu của quy phạm ngôn ngữ? Nội hàm và ngoại diên của chữ “khốc” cũng giống như những chữ khác, tùy theo sự phát triển của thời đại và xã hội mà diễn biến.

Chữ “khốc” với nghĩa hiện nay không ngờ là nghĩa như người xưa tạo ra.

(Lý Quải)

KHỐN



Trước đây có một chàng tú tài, không biết cách làm giàu, vì thế anh ta nghèo xơ nghèo xác. Anh ta suy đi tính lại nhưng chẳng nghĩ ra nguyên do. Một hôm nhìn thấy một cây hòe xanh tốt mọc giữa sân nhà, anh ta liền nghĩ:

“Cái sân vuông như thế này tự nhiên bên trong lại mọc lên một cái cây, đó chẳng phải chữ “khốn” 困 trong từ “khốn nạn” (Vất vả) sao?”⁽¹⁾ chẳng trách nào cuộc sống của ta lại nghèo khó, vất vả đến thế.

Anh ta liền bắt cậu con trai chặt cây hòe đó. Người con trai nhìn cây hòe xanh tốt, chẳng muốn phá đi nhưng không tìm được lí do thuyết phục nên anh ta

⁽¹⁾ Chữ “khốn” gồm có ô vuông ở ngoài, trong có chữ *mộc* là cây.

đành làm theo lời cha. Khi vừa mới nhắc rìu lên, đột nhiên nghĩ ra một cách, vì thế liền hạ rìu xuống và nói:

- Thừa cha, chặt cây thì không khó, nhưng chỉ e rằng sau khi chặt cây lại có những điềm không may. Chặt cây rồi nhưng chúng ta vẫn sống ở cái sân đó, lúc ấy chữ (khốn) 困 lại biến thành chữ (tù) 囚 trong từ “Tù phạm” ư, chúng ta dù có nghèo đến đâu chẳng nữa nhưng cũng không được phạm tội.⁽¹⁾

Người cha nghe nói có lý và đành chấp nhận ý kiến của con.

“Khốn” là chữ hội ý. Bên ngoài là bộ vi chứ không phải bộ khẩu, bộ vi chính là chữ cổ của chữ vi ngày nay có trong từ “Bao vi” bao vây. Học giả thời Thanh - Đoàn Ngọc Tài đã nói:

Chữ vi cổ chính là khẩu, sau đó người ta không dùng chữ (khẩu) nữa mà thêm vào trong nó chữ “vi” và chữ “vi” 冫 đã thay thế cho chữ “khẩu” 口. Ở giữa chữ “khốn” là chữ mộc. “Mộc” 木 chính là cây cối. “Mộc” trong giáp cốt văn cũng chính là cây cối.

Trong *Thuyết văn giải tự* Hứa Thận có nói:

Nghĩa gốc của chữ “khốn” chính là “Cố lô dã”.

Dùng lời nói của chúng ta hôm nay giải thích có nghĩa là:

“Cố cư” - nơi ở cũ

Bộ “vi” bên ngoài nghĩa là 4 bức tường bao quanh sân, trong sân có thể trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải.

⁽¹⁾ Chữ “tù” gồm một ô vuông bên ngoài trong có chữ nhân là người ở.

Do 4 mặt đều có tường vây quanh nên mới phát triển thành nghĩa “vây khốn”.

Thành ngữ có câu “Khốn thú do đấu”, có nghĩa là con thú bị vây khốn vẫn còn tranh đấu, dùng để so sánh với việc đã rơi vào tuyệt cảnh nhưng vẫn phải cực lực chống lại.

Do bị vây khốn nên thiếu thốn đủ mọi mặt, vì thế nó được phát triển thành nghĩa “gian nan”. Thời Chiến Quốc, Sở Hoài Vương bị Trương Nghi lừa mà đoạn giao với nước Tề, đến khi quân Tần tấn công nước Sở, nước Sở lại nhờ nước Tề cứu giúp. Nước Tề rất bực bội, không cho quân giúp sức, vì thế nước Sở ở vào hoàn cảnh khốn đốn, gian nan.

Cuối triều Tống, một học giả tên là Vương Ứng Lân, nổi tiếng tài cao học rộng, những tác phẩm nổi tiếng của ông rất nhiều, trong đó có tác phẩm *Khốn học ký văn*. Nội dung của bộ sách này rất phong phú, có sự khảo chứng đối với kinh điển nho gia, nghiên cứu lịch pháp thiên văn, khảo sát địa lý lịch sử có sự bình bằng thơ văn... Hai chữ “Khốn học” ở đây được lấy từ *Luận ngữ*. Trong câu:

Người sinh ra đã biết gọi là thượng đẳng, người sau khi học mới biết gọi là thứ nhất đẳng; người gặp khó khăn trong thực tiễn mới học gọi là tái thứ nhất đẳng, người gặp khó khăn mà không học gọi là người hạ đẳng.

Vương Ứng Lân đã đặt tên tác phẩm nổi tiếng của mình là “Khốn học”, đây là cách nói khiêm tốn.

Sự khó khăn về vật chất rất dễ dẫn đến sự nao núng về tinh thần, đó là sự mệt mỏi. Trong sách *Quản tử* có câu:

“Phù điều chi phi dã, tất hoàn sơn tập cốc, bất hoàn sơn tắc khốn, bất tập cốc tắc tử”

Có nghĩa là: Chim dù có bay xa đến đâu, cuối cùng cũng phải trở về núi, nếu không sẽ vì quá mệt mỏi mà chết.

Do có mệt mỏi nên lại xuất hiện cách giải quyết sự mệt mỏi. Đó chính là giấc ngủ. Hồi thứ 5 của *Lão tử* có một câu như sau:

“Tôi “khốn” ở phòng phía nam cạnh cửa lớn, nếu anh có chuyện thì hãy đến gọi tôi”.

Trong câu trên “khốn” có nghĩa là ngủ.

Song, khi chữ “khốn” có nghĩa là ngủ thì mọi người lại tạo ra một chữ mới và viết thành “Khốn” 困. Bên cạnh chữ “khốn” 困 người ta viết thêm bộ “mục” 目, biểu thị khi ngủ phải nhắm mắt lại. Sau đó, trong quá trình giản hoá, bộ (mục) trong chữ “khốn” bị bớt đi.

Từ đồng nghĩa của “khốn” 困 là “phạp” 乏.

Thượng thư đã ghi:

“Hành nhi vô tư vị chi phạp, cư nhi vô thực vị chi khốn”.

Câu này có nghĩa là: Trong khi đi đường không có tiền gọi là “phạp” 乏, trong cuộc sống hàng ngày không có ăn gọi là “khốn” 困.

(Tống Kim)

KHỔNG



Chữ “khổng” 孔 trong tiếng Hán hiện đại có nghĩa là “lỗ nhỏ”. Chữ “khổng” trong câu thành ngữ “Vô khổng bất nhập” không có lỗ hổng nào mà không vào ý nói (Lợi dụng mọi thời cơ để kiếm chác) mà chúng ta thường dùng ngày nay có nghĩa là “lỗ nhỏ”. Chữ “khổng” trong khẩu ngữ thường bị nói thành “quật lung” (Lỗ). Trong kim văn bên trái chữ “khổng” là chữ “tử” 子, giống hình dạng một đứa bé; bộ phận dọc lập bên phải sát đầu đứa trẻ giống hình dáng bầu vú. Dùng hình dáng đầu em bé tựa sát vú mẹ bú sữa để chứng tỏ đầu vú có lỗ nhỏ, từ đó dẫn ra nghĩa “thông đạt”. Từ tình cảm thân thiết mẹ cho con bú, mở rộng ra nghĩa tán thưởng đẹp đẽ. Trong giáp cốt văn của chữ “khổng” cũng giống hình dáng người mẹ cho con bú. Vẫn còn một chữ vô cùng gần gũi với chữ “khổng” về hình dáng và ý nghĩa, đó chính là chữ “hảo” 好. Hứa Thận viết trong *Thuyết văn giải tự*:

“Hảo, mỹ dã. Tòng nữ, tử” - hảo là đẹp, có mẹ có con.

Giáp cốt văn của chữ “hảo” cũng giống hình dáng người phụ nữ ôm con.

Chữ “khổng” khi được dùng với nghĩa “tán thưởng”, “đẹp đẽ” thì thường gặp trong các tên tự con trai thời cổ đại Trung Quốc. Trong tên tự của người Trung Quốc cổ, hàm nghĩa của tên và tự thường rất

gần nhau. Thời kì Xuân Thu, công tử Gia nước Sở, có tên tự là Tử Khổng; công tử Gia nước Trịnh, tên tự là Tử Khổng. Vì vậy, “gia” và “khổng” chắc chắn là đồng nghĩa, đều có nghĩa là “tốt đẹp”.

Chữ “khổng” còn có nghĩa “vô cùng”, “phi thường”. Trong *Kinh thi* có câu:

- “Tử tang chi uy, huynh đệ khổng hoài”.

Nghĩa là, đối với những sự việc đáng sợ như tử vong, chỉ có anh em mới vô cùng quan tâm. Chữ “khổng” còn có nghĩa “sâu xa”.

Câu “*Khổng hồ mạc chi kì sở chung cực*” trong sách *Hoài Nam Tử* nghĩa là: “Sâu xa thay, không biết được chỗ tận cùng”. Chữ “khổng” còn có nghĩa “đại” (lớn). Thời cổ đại, “đại đạo” (đường lớn), “đại lộ” cũng được gọi là “khổng đạo”.

“Khổng” còn được dùng cho họ tên. Chúng ta thường nói, những người mang họ Khổng ngày nay đều là hậu duệ của Khổng Tử. Thực ra, tổ tiên xa hơn của họ là Khiết, còn được gọi là “Ân Khế”. Khê vì có công giúp vua Vũ trị thủy, nên được phong đất Thương, và cho mang họ “Tử”. Xét từ ý nghĩa này, người họ “Khổng” là hậu duệ của tộc Thương họ “Tử”. Về sau, Thành Thang – con cháu của Khiết lập nên nhà Thương; Thành Thang cũng chính là Thương Vũ Vương. Cuối đời Thương, Thương Trụ Vương hoang dâm tàn bạo, đất nước tứ bề nguy nan, Vi Tử – anh trai của Trụ Vương – nhiều lần khuyên răn, nhưng Trụ vương vẫn làm theo ý mình. Thất vọng vì Trụ Vương, lại lo bị Trụ Vương bức hại, Vi Tử bắt đầu cuộc sống lang bạt. Chu Vũ Vương diệt được nhà Thương,

lập nên nhà Chu. Sau khi Chu Vũ Vương qua đời, vì Chu Thành Vương còn nhỏ, nên Chu Công Đán nắm việc triều chính, ông phong cho Vi Tử vùng đất Tống lập nên nước Phong. Mục Kim Phủ – hậu duệ của Vi Tử – bắt đầu mang họ “Khổng”, không mang họ “Tử” nữa. Chúng ta thấy được từ việc Vi Tử đổi sang họ Khổng, tên họ ở Trung Quốc có rất nhiều nguồn gốc. Ví dụ như họ Tào, họ Lỗ, họ Vệ, họ Thôi đều là “lấy tên nước làm họ”, bởi vì Tào, Lỗ, Thôi là những quốc gia cổ thời Xuân Thu ở Trung Quốc; họ Tư Mã, Tư Đồ đều là “lấy chức quan làm họ”, bởi vì Tư Mã, Tư Đồ là chức quan thời cổ đại Trung quốc; họ Vương, Hầu đều là “lấy tước làm họ”, bởi vì Vương, Hầu là tước vị thời cổ đại Trung Quốc. Họ “Khổng” là “lấy chữ làm họ”. Vì cha của Mục Kim Phủ là “Khổng Phủ Gia”. Tên của ông là “Gia”, tên tự là “Khổng Phủ”; con cháu của ông liền lấy chữ “Khổng” làm họ. Cháu của Mục Kim Phủ, cũng chính là cụ tổ của Khổng Tử tên là Phủ Khổng Phòng Thúc để tránh bị bức hại mà chạy đến nước Lỗ. Vì vậy, Khổng Tử sinh ra ở nước Lỗ. Đây chính là lai lịch họ “Khổng”.

Chữ “khổng” có liên quan đến tiên, Lỗ Bao thời Tây Tấn ở trung Quốc có viết bài văn “Tiên thân luận” rất nổi tiếng, ông gọi đùa tiên là “Khổng phương huynh”. Lỗ Bao nói: thương yêu như anh trai, tự là Khổng phương, mất thì nghèo khó, được thì giàu mạnh. Tiên tệt thời kì trước nhà Thanh – tiên đồng ở giữa có lỗ vuông, về sau “Khổng phương huynh” cũng chính là từ thay thế cho danh từ tiên.

(Nhật Cao).

KHUYỂN

Chữ “khuyển” 犬 ra đời cách đây đã tới 3000 nghìn năm lịch sử. Hơn 2500 năm trước Khổng Tử từng nói:

“Thị khuyển như tự như họa cấu dã”

Ý của câu này là: Chữ “khuyển” giống như vẽ tranh chó vậy. Người cổ gọi “đại cấu” là “khuyển” (chó to), “Tiểu cấu” (chó nhỏ) là “cấu” 犮. Kì thật, “khuyển” 犬 và “Cấu” 犮 là chỉ chung một loại động vật, chỉ có cách gọi khác nhau mà thôi.

Thời cổ đại chữ dị thể của chữ “khuyển” có rất nhiều nét, viết không thống nhất, không cố định. Có chữ “khuyển” rất giống hình con chó săn, tai dựng đứng, mõm nhọn; có chữ “khuyển” giống như con chó có đôi tai to nằm bò trên đất; có chữ “khuyển” lại giống như con chó nhỏ hoạt bát. Một số chữ “khuyển” này đều là chữ tượng hình do người cổ sáng tạo ra.

Thông qua sự diễn biến trong thời gian và quá trình phát triển, đến thời tiểu triện, chữ “khuyển” tuy còn có một số chữ tượng hình, nhưng đã hướng tới phù hiệu hoá; đến thời lệ thư, chữ “khuyển” đã hoàn toàn phù hiệu hoá thoát ly khỏi tính hình tượng.

“Khuyển” là một trong những gia súc được nhân loại thuần phục sớm nhất. Ngay từ thời kỳ xã hội mẫu hệ, người nguyên thủy sinh sống ở lưu vực sông Hoàng Hà đã bắt đầu thuần dưỡng chó. Thời đó, mọi

người bắt chó con hoang về nhà để nuôi dưỡng, trải qua thời gian dài dạy dỗ, chó đã trở thành bạn của con người.

Thị tộc bộ lạc nguyên thủy thời cổ đã lấy chó làm tô tem để thờ cúng. Theo thuyết cổ, đế Cao Tân và tộc Khuyển Nhung luôn giành giết đấu tranh nhưng chẳng phân thắng bại. Muốn giành thắng lợi nên chủ soái của quân Khuyển Nhung đã cống dâng cho Cao Tân một người con gái tên là Hứa Phối. Sau khi, Bàn Biểu (một người thích nuôi dưỡng chó) nghe tin, đã tức tối xông vào trại địch giết chết chủ soái. Cao Tân bèn gả Hứa Phối cho anh ta. Thế là Bàn Biểu cống cô gái đến hang đá ở Nam Sơn để sống qua ngày tháng. Con cháu của họ sinh sống tại vùng núi Nam Sơn; nghe nói ngày nay ở địa khu Kiểm Đông có một số gia tộc có tập tục cúng tế Bàn Biểu, cấm ăn thịt chó.

Chiếu theo nhân quan thời hiện đại, Bàn Biểu chính là một người đã chọn chó làm tô tem của bộ tộc.

Hơn 3000 năm trước, có võ quan chuyên môn quản lý chó xưng họ là “Khuyển”, hai võ quan trở lên gọi là “Đa Khuyển”. Đời Thương còn có chức Khuyển Nhân, chuyên môn quản lý chó. Đến thời Hán, hoàng đế gọi những viên quan chuyên quản lý chó săn là “Cẩu Giám”, triều Đường còn có những cung điện để nuôi chó, gọi là “Cẩu Phường”. Thời Nguyên còn có cẩu trạm, là trạm dịch nuôi chó để cung cấp và sai khiến lũ chó lúc cần.

Thời cổ đại, chó là một trợ thủ tốt của con người, nó giúp mọi người săn chó hoang và chim thú, giúp họ

trông giữ chuồng lợn và bầy dê. Cũng có lúc nó còn trông nhà, kịp thời báo cáo cho chủ nhân biết có biến, có trộm hoặc có khách. Ở miền Bắc, mọi người còn dùng chó để kéo xe tuyết chở lương thực.

Tuy chó có mối quan hệ mật thiết với người, nhưng trong tiếng Hán những từ liên quan với chữ “cẩu” lại mang hàm nghĩa xấu. Thời cũ những người có tiền nuôi chó thường dùng nó làm công cụ làm nhục người khác, mọi người hình dung loại này là “*cẩu tượng nhân thế*” (chó cày thế người). Về sau câu thành ngữ này được dùng để ví với bọn tay chân nô tài, hung ác và bọn tay chân cày thế lực ức hiếp người.

Bọn người giúp người khác làm việc xấu là “cẩu thoái tử” (tay sai, chó săn). Người làm việc xấu hộ người khác là “cẩu nô tài”, giúp người khác vạch kế hoạch mờ ám là “cẩu đầu quân sư” (quân sư đầu chó), nói xấu người khác gọi là “cẩu chuỷ lý thổ bất xuất tượng nha-trong môn chó nhỏ không ra răng”. Người không biết liêm sỉ là “lại bì cẩu”-khoác da chó. Còn có những câu mang hàm nghĩa xấu như:

“*Cẩu cấp khiêu tường*” (chó cùng dút giậu);

“Cẩu nhãn khản nhân đế” (mắt chó coi thường người)

“*Nhất nhân đắc đạo, kê khuyến thăng thiên*” (một người làm quan, cả họ được nhờ).

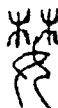
Trong tiếng Hán, thời xưa đại thần xưng với quân chủ là “khuyến mã”. Ví dụ, Truyện Triệu Xung. Quốc trong sách *Hán thư* có câu:

- *Thần vị chí thượng khanh, tước vị liệt hầu, khuyến mã chí xỉ thấp thập lục* (thần ở ngôi thượng khanh, tước ngang hiệt hầu, tuổi của kẻ khuyến mã nay đã 76...) Nói với người khác gọi con mình là thằng cún". Lúc người khác nhờ vả mình thường nói: "*Xin dõc tài khuyến mã*"

Xưa kia mọi người không lý giải được hiện tượng nhật thực toàn phần, nói đây là: "Chó trời ăn mất trăng". Gặp lúc xảy ra nhật thực toàn phần, mọi người thường gõ chiêng trống, có ý dọa "chó trời", sợ chó trời ăn mất mặt trời. Trong tưởng tượng của mọi người, chó không những chỉ ở dưới mặt đất mà còn sống ở trên trời. Chó là một trong sáu con vật nuôi, trong "cầm tinh" thì con chó xếp vị trí thứ mười.

(Sử Trung Lý)

LAM



Ở chữ "lam" 藍 (màu xanh da trời), lam 籃 (cái làn xách), lan 蘭 (hoa lan) tuy đồng âm nhưng hàm nghĩa và cách viết lại khác nhau.

Chữ "lam" 藍 có bộ thảo trên đầu vốn có nghĩa là một loại cỏ chiết xuất lấy màu xanh, từ loại cỏ màu xanh lam này người ta đã chế ra thuốc nhuộm màu

lam. Trong *Thiên - Khuyển học* sách *Tuân Tử* có câu như sau:

- "*Thanh xuất vu lam nhi thắng vu lam*"

Có nghĩa là màu xanh được chiết xuất từ màu lam nhưng lại xanh hơn màu lam. Loại thuốc nhuộm màu xanh chính là màu chàm ngày nay. Những từ tổ do từ "lam" tạo thành hầu như có liên quan đến màu lam, ví dụ như bảo lam (lam ngọc), thúy lam (lam chim bói cá), thiên lam (lam da trời), hải lam (lam biển), còn có lam mặc thủy, cảnh thái lam.

Dó mức độ xanh khác nhau nên màu lam có những cách gọi khác nhau. Ví dụ như thời cổ màu lam thẫm được gọi là "thương", màu xanh nhạt gọi là "bích" - xanh ngọc bích, màu lam thường gọi màu lam là xanh "thanh". Nhưng ba chữ "thương, bích, thanh" thường bị dùng lẫn trong văn hiến cổ và thi từ cổ, ví như "thanh thiên" và "thương thiên" là hai từ có cùng một nghĩa. "Thanh thảo" và "Bích thảo" cũng cùng nghĩa. "Thương thiên" còn được gọi là "bích lạc" (bầu trời), "thanh thúy" cũng được gọi là "thương thúy". Kỳ thực việc sử dụng lẫn này là để tránh sự trùng lặp và phù hợp với yêu cầu cách luật của thơ từ.

Bạch Cư Dị đã viết trong *Trường hận ca*:

Sau khi Dương Quý Phi chết, Đường Minh Hoàng *Thương cùng bích lạc hạ hoàng tuyền* - trên lên tận trời, dưới xuống tận suối vàng để tìm người yêu.

“Thương thiên”; “thanh thiên”; “Bích không” đều không phù hợp với yêu cầu vần luật, chỉ có “Bích lạc” là hợp với ý và vần luật.

Một ví dụ khác như hồi 17, 18 trong *Hồng lâu mộng* có bài thơ “Hữu phương lai nghỉ”, có câu:

- “*Can can thanh dục trích*”.

Về góc độ vần luật thì chữ “thanh” trong câu không được chuyển thành “thúy” hoặc “bích”. Nhưng chữ “thúy” trong “Đích thúy đình” của đại quan viên lại rất có ý vị.

Còn như “*Bích thảo thanh thanh*” lại chính là tránh sự trùng lặp mà không dùng “thanh thảo”. Tác giả chọn từ để dùng hoàn toàn có liên quan đến tâm trạng.

Ví như “thương thiên”, “thương thúy” nghe buồn thảm hơn so với “thanh thúy”, “thanh thiên”. Ngoài ra, đại đa số trường hợp người ta không dùng lẫn các chữ “thanh”; “bích”; “thương”.

Ví như “Thanh Đăng cổ phật”, “Thanh Đăng cổ điện”, thanh đăng chiếu bích nhân số thụ (đèn xanh chiếu vách người vừa ngủ) “Thanh Đăng” ở đây không được thay bằng “Bích Đăng” “Thương Đăng”.

Còn chữ “lam” 藍 có bộ trúc trên đầu lại dùng để chỉ những vật dụng đựng có quai sách, đan bằng trúc, cành liễu như lẵng hoa tươi; là đi chợ. Trên giá để bóng rổ có một vòng tròn, dưới vòng tròn có lưới giống như một cái làn, vì vậy chữ lam trong từ (bóng rổ) đã xuất hiện một bộ “trúc” trên đầu.

Chữ “lan” 兰 là chữ giản thể của chữ lan, nghĩa là một loại cỏ thơm như hoa lan. Cây hoa lan thuộc loại thực vật xanh tốt nhiều năm, vào đầu tiết xuân từ kẽ lá mọc ra nhiều cuống hoa, phần đầu của mỗi cuống hoa nở ra một đóa hoa, nó là loại thực vật trồng trong bồn, những loại lan chúng ta thường gặp là “mặc lan”, “Kiến lan” (Hoa lan Phúc Kiến).v.v...

Ở Tây Nam Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang có một cái đình có tên là “Lan đình”. Thời Đông Tấn, các nhà thư pháp nổi tiếng đã họp tại Lan đình. Trong cuộc họp mỗi người đều làm thơ và họp lại thành một quyển do Vương Hi chi đề tựa. Đó chính là *Lan đình tự* được lưu truyền thiên cổ. Trong bài tựa ghi lại cảnh đẹp sơn thủy xung quanh Lan đình và tình cảm chan hòa khi hội họp, bày tỏ suy nghĩa của tác giả trước sự sống chết khó lường, cảnh đẹp khó trường tồn. Bài tựa này được Vương Hà Chi, nhà thư pháp nổi tiếng viết bằng hành thư, được lưu truyền cho hậu thế qua “pháp thiếp” (bản in chữ mẫu). Pháp thiếp này có 28 dòng, 324 chữ. Đường Thái Tông vô cùng quý trọng tập thơ này. Khi ông chết tập thơ được coi là vật tuần táng (chôn theo). Lan đình tự cũng giống như hoa lan, tỏa hương thơm muôn đời.

(Trâu Hiếu Lệ)

LAM: Tham lam



Chữ “lam” 婪 là từ thông dụng trong tiếng Hán hiện đại. Đối với người Trung Quốc ngày nay, thấy chữ “lam” họ sẽ nghĩ ngay đến cụm từ: “tham lam” 貪婪. Ngày nay chữ “tham” thường dùng hơn chữ “lam”, những từ ghép với chữ “tham” cũng nhiều hơn từ ghép với chữ “lam”, nhưng chữ “lam” lại có nguồn gốc lâu đời hơn chữ “tham”. Chữ “tham” chỉ phát hiện trong chữ tiểu triện, ngược lại chữ “lam” lại đã có trong giáp cốt văn.

Xét từ kết cấu hình chữ, chữ “lam” trong giáp cốt văn là kết cấu: trái; giữa; phải, bộ mộc ở hai bên hợp lại thành chữ “lâm” 林 (rừng), làm thanh bàng; chữ “nữ” 女 ở giữa là hình bàng. Trong tiểu triện, để tiện ch việc viết, chữ “lam” biến thành kết cấu trên dưới, mặt trên chữ “Lam” là thanh bàng, mặt dưới chữ “nữ” là hình bàng.

Trong *Thuyết văn giải tự* Hứa Thận thời Đông Hán đã giải thích:

- *Tham dã.* (là tham)

Chữ “lam” có thể trùng lặp thành “tham lam”, là hình dung từ để hình dung dáng vẻ của chữ “tham”, ý nghĩa có liên quan đến chữ “tham”.

Từ xưa đến nay, người ta thường coi chữ “tham” và chữ “lam” là từ đồng nghĩa. Ngày nay người ta đã phát hiện tác giả đầu tiên dùng chữ “tham” chữ “lam” liền nhau là đại thi hào nước Sở thời Chiến Quốc Khuất Nguyên. Ông viết.

- *“Chúng gia cảnh tiến dĩ tham lam hể,
Bằng bất yến sách cầu tố”.*

Đại ý là: Chúng luôn tranh nhau chuyện kinh doanh, người này tham lam hơn người kia tìm kiếm không mệt mỏi, không dừng lại. Ở đây, chữ “tham” chỉ sự theo đuổi tiền của, “lam” chỉ sự theo đuổi thức ăn.

Nhà thơ Hàn Dũ đời Đường viết bài thơ: “Nguyệt thực thi hiệu ngọc xuyên tử tác”. Trong đó có hai câu:

“Lam diêm đại đồ tao nhất bảo”.

“Cơ tràng triệt tử vô do minh”.

Đại ý là:

Phình bụng ra như hùm mà ăn no nề bụng có vớ cũng không nói ra lời.

Lúc người đời Đường uống rượu, rượu truyền từ đầu hàng đến cuối hàng, dù có thừa một giọt, cũng phải đổ vào cốc; xem ra có vẻ người ngồi ở cuối hàng rất tham uống. tình trạng này gọi là “tham vĩ”. Ý là tham lam giọt rượu cuối cùng. Rượu lúc này được gọi là “lam vĩ tửu”. Nhà thơ Bạch Cư Dị lúc viết từ “lam”, đã viết chữ “lam” 婪 thành chữ “lam” 藍.

Trong một bài thơ khác Bạch Cư Dị viết:

*“Tuế trần hậu thôi lam vĩ tửu, xuân bàn tiên
khuyến giảo nha đường”.*

Xuân qua đi, hoa ở, hoa lại tàn, nở tới nhánh xuân cuối cùng, được người Đường gọi là hoa thược dược, thược dược chính là “lam vĩ xuân”. Về “lam vĩ xuân” đã thấy xuất hiện ở bút kí của người đời Tống.

Trong văn hiến thời Tiên Tần, còn có âm đọc là “lân” thanh bằng là chữ “lâm” (có điều hình bóng là chữ lâm đọc).

Học giả đời Hán cho rằng nó là cách dùng chữ địa phương. Ví dụ, học giả thời Tây Hán là Dương Hùng nói chữ này trong phương ngôn của người Sở ở phương Nam biểu thị chữ “tham”. Ông Hứa Thận đời Đông Hán nói chữ này phương ngôn phía Bắc sông Hoàng Hà biểu thị nghĩa “tham”.

Sách *Lễ kí* giải thích về chữ này như sau.

“Bão nhi cường, cơ nhi lâm” - no thì khỏe, đói thì tham.

Trong *Tả truyện* có 3 lần xuất hiện chữ “tham lam” lần có điều chữ “lam” không phải đều viết bộ “nữ” ở bên cạnh mà là chữ “Lâm”. Trong văn hiến đời Tiên Tần chữ “lâm” có bộ tâm đứng thường gặp hơn chữ “lam” có bộ nữ, hướng hồ người sử dụng có người là người Tấn, có người là người Sở, còn có quan viên trong triều đình là thiên tử nhà Chu. Vì vậy học giả nổi tiếng trong của triều đình nào Thanh là Đoàn Ngọc Tài đã nói về chữ “lam” và không nhấn mạnh rằng nó là từ ghi chép phương ngôn của khu vực nào chỉ nói nó và chữ “lam” đều cùng âm và một phương cùng phương diện ý nghĩa.

“Lam” là tham ăn, chỉ trạng thái tâm lý tham ăn là chính mà không phải là hành vi ăn, vì vậy dùng bộ tâm “đứng” làm hình bóng của chữ, điều này

rất có lý. Nhưng tại sao chữ “lâm” lại biểu thị tham ăn, trên hình chữ dùng chữ “nữ” đứng bên cạnh mà không phải là chữ “thực”? Căn cứ theo hình chữ trong giáp cốt văn mà xét thì đây là hình tượng một phụ nữ ở giữa hai cái cây. Cảnh tượng này và chữ “tham” có mối quan hệ với chữ “tham”? Vấn đề này đến ngày nay vẫn chưa có lời giải đáp.

(Trương Mạnh)

LẬU



Chữ “lậu”, lúc đầu có bộ hộ biểu thị phòng ở, trong phòng có nước mưa biểu thị ý nghĩa “lậu vũ” (dột). Sau đó người ta thêm vào chữ đó ba chấm “thủy” 氵, phạm vi biểu thị của “thủy” rộng hơn nhiều so với “vũ” 雨, vì thế mà hàm ý càng chuẩn xác, vì không phải chỉ trong phòng có nước mưa thì gọi là “lậu” mà hầu hết những hiện tượng “trích lậu” nước nhỏ giọt, đều gọi là “lậu”. “Thủy” có thể bao gồm “vũ” (mưa) nhưng “vũ” lại không bao gồm “thủy” (nước). Trong cổ ngữ có câu:

- “Sơn lâm vô dĩ cấp dã hoá, giang hà bất năng thực lậu chi”, rừng núi không thể chứa cháy lửa, nước sông không thể đầy được thùng.

“Lậu chi” chính là cốc rượu bị thủng, cho dù nước sông cũng không thể đổ đầy được. Câu này dùng để nói

lòng người vô đáy hoặc ăn như tằm ăn lá, dần dần cũng nuốt hết toàn bộ tài sản. “Lậu chi” còn dùng để chỉ tửu lượng rất lớn. Ví dụ như Phùng Mộng Long thời Minh trong *Cổ kim đàm khái* có viết:

*“Vương túc hỷ minh,
Nhất ẩm nhất đấu,
Nhân hiệu lậu chi”.*

(Vương túc thích trà, một lần uống một đấu, người ta gọi là cốc thủng).

Có nghĩa là: Vương túc thích uống trà, một lần có thể uống hết một đấu nước trà, vì vậy mọi người đặt hiệu cho ông ta là “lậu chi”. Đương nhiên từ này thường để chỉ những người có tửu lượng lớn.

Trước khi có đồng hồ, cổ nhân thường dùng “lậu hồ” để tính giờ. “Lậu hồ” có lịch sử lâu đời ở Trung Quốc. Tương truyền “lậu hồ” là công cụ do Hoàng Đế phát minh ra. Mặc dù đây chỉ là truyền thuyết nhưng nó đã cho thấy “lậu hồ” ra đời từ rất sớm. Trong *Chu Lễ* sách thời Tiên Tần có ghi lại rõ ràng về “lậu hồ” (đồng hồ nước).

“Lậu hồ” được phân làm hai loại “đơn hồ” và “phức hồ”. Đơn hồ chỉ có một bình tích nước, trong bình đặt một mũi tên gọi là “lậu tiên”, trên “lậu tiên” khắc một vạch ngang, đáy bình có một cái miệng nhỏ, khi sử dụng rót vào trong bình một lượng nước nhất định, “lậu tiên” liền nổi lên. Cùng với sự nhỏ giọt liên tiếp từ miệng bình, “lậu tiên” dần dần chìm xuống. Sự thay đổi của độ khắc trên “lậu tiên” sẽ chỉ thời gian. Tại Nội Mông người ta đã phát hiện ra “lậu

hồ" vào đầu thời kỳ Tây Hán, trên nắp bình nước có hai tầng quai xách, chính giữa quai xách và nắp bình có ba lỗ hình vuông trên dưới đối xứng nhau dùng để đặt "lậu tiền" và điều khiển cho "lậu tiền" thẳng góc. Loại "lậu hồ" này trở thời gian qua độ chìm của "lậu tiền", vì thế nó còn được gọi là "trần tiền lậu". Nhược điểm của "đơn hồ" là khi nước trong bình đầy thì sự nhỏ giọt càng nhanh, cùng với sự giảm đi của lượng nước, sự nhỏ giọt cũng sẽ chậm đi, như vậy cũng là "một khắc" (15 phút), giá trị thời gian trước sau sẽ không hoàn toàn giống nhau. Để khắc phục nhược điểm này, người ta lại sáng tạo ra "phức hồ". Phức hồ được tạo nên bởi bình hút nước và vô số bình tích nước, mỗi bình đều phân cấp hứng nước từ trên xuống dưới. Năm 1316, đời nhà Nguyên, người ta đã chế tạo được "phức hồ", bốn cấp. Lữ Tài đời Đường đã thiết kế ra "phức hồ" 5 cấp. Tác dụng của bình trên cùng là không ngừng cung cấp nguồn nước cho bình một, khiến cho lượng nước ở bình một luôn ở đúng vị trí, đảm bảo cho bình tích nước sau cùng có thể nhỏ giọt đều đặn, sẽ nâng cao được độ chính xác của sự hút nước trở thời gian. Khi nước ở bình tích nước chảy vào bình hút nước, "lậu tiền" trong bình hút nước sẽ dần dần nổi lên, trở rõ độ thời gian đã trôi qua. Loại "lậu hồ" trở thời gian thông qua sự nổi lên của "lậu tiền" này còn được gọi là "Phù tiền lậu".

Công cụ tính giờ này đã được dựa vào "trích lậu" giỏ nước làm đặc trưng vì thế được gọi là "lậu", nó còn dùng độ khắc để trở thời gian nên cũng được gọi là

“lậu khắc” hoặc “khắc lậu”. “Khắc” mà chúng ta dùng để biểu thị thời gian ngày nay chính là khắc trong “lậu hồ”. Cổ nhân nói đến thời gian thường nhắc đến “lậu hồ”. Trong *Sử ký* có viết:

- Tề Cảnh Công phái Tư Mã Nương Thư chống lại quân xâm lược của nước Yên và nước Tấn, và phái sủng thần Trang Tiễn trước giám quân. Tư Mã Nương Thư và Trang Giả hẹn gặp nhau tại “quân môn” vào chính Ngọ ngày hôm sau. Hôm sau Tư Mã Nương Thư đến quân môn trước, “lập biểu hạ lậu” chờ Trang Giả đến chính Ngọ mà Trang Giả không đến, Tư Mã liền “*phốc biểu quyết lậu*”. “Biểu” chỉ “khuê biểu”, là một loại công cụ tính giờ theo sự thay đổi của mặt trời. “Lậu” chính là “lậu hồ”. “Hạ lậu” có nghĩa là làm cho nước trong “lậu hồ” bắt đầu nhỏ giọt, bắt đầu tính giờ. “Quyết lậu” có nghĩa là đổ nước trong lậu hồ đi, không tính giờ nữa. Những từ ngữ có liên quan đến thời gian trong thời cổ là: “lậu phần”, “lậu tịch”, “lậu tiên”, “lậu tận chung minh”.

“Lậu phần”, “lậu tịch” là chỉ đêm đã khuya, “lậu tiên” chỉ năm tháng, “lậu tận chung minh” chỉ sinh mạng của con người đã đến hồi kết.

Cuối triều Minh, “Tự minh chung” (chuông tự kêu) và “Thời thần biểu” (đồng hồ tính giờ) được đưa vào Trung Quốc, không những rất thuận tiện mà đi lại thường đúng giờ. “Lậu hồ” cổ dần dần đã lui khỏi vũ đài lịch sử.

(Dương Lâm)

LI: Ngựa ô

Chữ “li” 驪 do hai chữ “mã” 馬 và “lệ” 麗 tạo thành. Li vốn có nghĩa là con ngựa màu đen. Chữ “lệ” bên phải vừa biểu thị cách đọc, vừa biểu thị ý nghĩa. “Lệ” trong thời cổ đại có nghĩa là màu đen. Ví dụ như chim hoàng oanh, do lông có màu đen và màu vàng nên mới gọi là hoàng oanh. Chữ “li” trong giáp cốt văn nhà Ân đã viết thành chữ khải thư là lợi 利. Các học giả cho rằng chữ này là chữ dị thể của chữ “li”. Chữ “lợi” cũng có nghĩa là màu đen. Do chữ “lợi” 利 cấu thành chữ “lê” 黎 cũng có nghĩa là màu đen. Từ “lê minh” chỉ thời điểm trời sắp sáng mà chưa sáng hẳn, cũng chính là trạng thái quá độ từ mờ mịt tối cho đến sáng, vì thế người ta đã kết hợp sử dụng chữ “lê” có nghĩa là tối và chữ “minh” có nghĩa là sáng để biểu thị bình minh. Thời cổ đại, người dân thường được gọi là “lê dân”, có một cách giải thích cho rằng thời cổ đại thường dân thường đội trên đầu chiếc khăn màu đen hay màu xanh và họ bị gọi là “lê dân”, cũng bị gọi là “kiềm thủ”, kiềm cũng có nghĩa là đen, “kiềm thủ” chính là “hắc đầu” (đầu đen). Trong *Thuyết văn giải tực* có viết:

- “Kiềm, lê dã ... Tần vị dân vi kiềm thủ, vị hắc sắc dã. Chu vị chi lê dân” - Kiềm là đen đời Tần gọi dân là đầu đen vì có màu đen. Chu gọi là lê dân.

Sở dĩ chữ “lê” được gọi như vậy là vì quả lê khi bị lạnh sẽ đen lại, vì thế thời cổ khi muốn nói sắc đen

của mặt người họ thường nói “diện tự đông lê”-mặt như quả lê đông lạnh.

Trong sách *Tuân tử* có từ *nhân sắc lê hắc*, trong đó “nhân sắc” có nghĩa là “sắc mặt”, học giả đời Đường giải thích rằng:

“Lê độc vi lê, lê vị diện như đông lê chi sắc dã” - Chỉ độc là lê, lê là mặt như màu quả lê bị đông lạnh.

Có nghĩa là chữ “lê” 梨 trong từ “lê hắc” viết thành chữ “lê” 梨 trong từ lê tử (quả lê). Lê hắc có nghĩa là mặt đen như quả lê bị lạnh. Người cổ đại còn gọi những cụ già 80, 90 tuổi là “đông lê”. Trên mặt người già có nhiều vết ban đen, giống như màu của “đông lê” (quả lê bị lạnh), nên người già bị gọi là “đông lê”.

“Li” vốn có nghĩa là ngựa màu đen, nghĩa mở rộng là màu đen. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, vua nước Tần là Tần Mục Công đã nhờ chuyên gia về ngựa là Bá Nhạc giới cử một người đi mua ngựa. Bá Nhạc tuổi đã cao, đi lại khó khăn, không thể tự đi liên tiếp cử Cửu Phương Cao. Ba tháng sau, Cửu Phương Cao đi xem ngựa trở về, Tần Mục Công hỏi:

- Con ngựa mà người mua thế nào?

Cửu Phương Cao trả lời:

- “Tần nhi hoàng” - có nghĩa là ngựa mẹ, màu vàng.

Tần Mục Công sai người đến xem, hóa ra đó là mẩu nhi li (nghĩa là ngựa đực màu đen).

Tần Mục Công rất buồn liền gọi Bá Nhạc đến và nói:

- Người mua ngựa mà Khanh giới thiệu chẳng ra sao cả, ngay cả màu lông và đực cái còn không phân

biệt được thì còn chọn cái gì? Sao dám nói là cao thủ chọn ngựa?.

Nhưng Bá Nhạc lại nói:

- Trình độ xem ngựa của Cửu Phương Cao rất tuyệt vời, đây chính là điểm mà ông ta gấp nghìn lần thần. Khi xem ngựa, Cửu Phương Cao chỉ chú ý đến những nơi có đặc điểm ưu tú nhất trên mình ngựa, còn những nơi không có đặc điểm gì thì không xem, vì thế tức là nhìn mà không thấy (thị nhi bất kiến) đây chính là điều mà người thường khó đạt được. Thực tế cho thấy con ngựa này quả là tốt nhất trong thiên hạ.

Sau đó còn có một thành ngữ là: “Tần mẩu li hoàng” để nói về bên ngoài của sự vật.

Trần Lượng trong “Tế phan thúc độ văn” đời Tống có viết:

- *Thúc độ độc lượng kì Tần Mậu li hoàng nhi hữu kỳ nhân*”

Có nghĩa là: Phan Thúc Độ coi thường vẻ bên ngoài của người khác và kết bạn không lệ huộc vào vẻ ngoài của họ, cũng có thể giản lược thành “li hoàng” hoặc “li tần”.

Tạ Triệu Triết, đời Minh, phê bình một số người thích cất giữ sách, viết:

- *“Phù mộ thời danh, đồ vi dã thượng quan mỹ, nha thiêm cấm trục, trang hoàng huyền diệu, li tần chi ngoại, nhất thiết bất tri, vi chi vô thủ khả dã”.*

Trong đó từ “li tần” chỉ hình thức bên ngoài to nhỏ của những loại sách thư tịch.

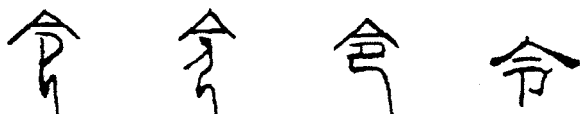
Trong sách của Trang Tử có kể câu chuyện ngụ ngôn: “Thăm li đắc châu” (thăm ngựa đen được ngọc) rằng có một em bé lặn xuống nước, tìm thấy một viên ngọc quý giá đáng nghìn vàng. Bố của em bé nói:

- Viên ngọc nghìn vàng tất nhiên chỉ ở dưới cằm của con li long dưới vực sâu, con có thể lấy được viên ngọc đó khi nó ngủ, nếu con li long mà thức con làm sao còn cơ hội nữa!

Li long chỉ con rồng màu đen.

(Dương Lâm)

LỆNH: Mệnh lệnh



Chữ “lệnh” 令 ra đời rất sớm. Nói đến chữ “lệnh” có một câu chuyện dân gian như sau:

- Trước đây có một bác nông phu, khi nghe người ta nói hai chữ “lệnh tôn” thì chẳng hiểu gì cả, bèn đến thỉnh giáo một vị tú tài ở làng bên:

- Xin hỏi tương công, hai chữ “lệnh tôn” có nghĩa gì?

Vị tú tài nhìn bác nông phu một cách khinh bỉ, nghĩ:

“Cái lão này “lệnh tôn” có nghĩa là cách gọi tôn kính đối với phụ thân của người khác mà cũng không hiểu, thật là ngu!”

Anh ta bàn trên bác nông phu, rằng:

- Hai chữ “lệnh tôn” dùng để gọi con cái của người khác.

Bác nông dân tin đó là đúng bèn trịnh trọng hỏi lại:

- Nhà tướng công có mấy lệnh tôn?

Vị tú tài tức tái mặt nhưng lại không dám nổi cáu, đành đáp:

- Nhà tôi không có lệnh tôn.

Bác nông phu nhìn bộ dạng của ông tú nghĩ là ông tú thật sự không có con nên khi nghe câu hỏi này thấy khó xử liền an ủi:

- Tướng công không có lệnh tôn, thì cũng không nên đau lòng. Nhà tôi có bốn đứa con, ông thích đứa nào tôi tặng ông đứa ấy làm lệnh tôn!

Vị tú tài nghe xong tức quá dấn cả người ra, nói không nên lời, bởi gậy ông lại đập lưng ông.

Lệnh tôn là cách xưng hô kính trọng với thân phụ của người nghe, và những điều tương quan với nó cũng rất nhiều. Gọi mẫu thân của đối phương dùng “lệnh đường”, gọi em trai, em gái của đối phương dùng “lệnh đệ”, “lệnh muội”.

Tại sao lại thêm chữ “lệnh” thì biểu thị được sự tôn kính người khác? thì ra chữ “lệnh” có nghĩa là “luơng thiện, tốt đẹp”. Trong *Thuyết văn giải tự* có viết:

- “*Lệnh, phát hiệu dã*”

Chính là nghĩa “phát hiệu thi hành lệnh”. Từ chữ “lệnh” viết trong giáp cốt văn có thể thấy hình dạng một người đang công bố mệnh lệnh với một giọng to,

rõ ràng, một người đang quỳ ở dưới để lắng nghe, và nghĩa gốc của chữ này chính là công bố mệnh lệnh.

Vì thế, có thể hiểu ai là người ra lệnh? Đương nhiên là những người làm quan. Quan lại cổ đại Trung Quốc có “thượng thư lệnh”, “đại ti nông lệnh”, “lang trung lệnh”, “huyện lệnh” v.v... Những người làm quan đều được mọi người ngưỡng mộ, đều là những người phẩm học ưu tú. Vì vậy chữ “lệnh” có nghĩa là “lương thiện, tốt đẹp”. Nếu trước khi xưng hô ta nói thêm chữ “lệnh” có nghĩa là biểu thị sự tôn kính đối phương.

Chữ “lệnh” cũng có thể thêm vào phía trước ngôi thứ ba, biểu thị sự tôn kính, nhưng cách dùng này không nhiều.

Chữ “lệnh” không chỉ thêm vào trước từ xưng hô, còn có thể thêm vào trước sự vật khác, như vậy nó cũng có ý nghĩa tốt đẹp. *Kinh thi* có viết:

① *"Như khuê như chương,
Lệnh văn lệnh vọng"*

Như ngọc khuê như ngọc chương, tốt cho nghe, tốt cho ngắm.

Đây là hai câu trong một bài hát ca tụng Chu Thành Vương, phẩm chất đạo đức của ông như ngọc đẹp có danh tiếng và uy vọng tốt.

Chữ “lệnh” còn có nghĩa mở rộng là “pháp lệnh” từ nghĩa gốc “mệnh lệnh”. Nếu ta viết lại những mệnh lệnh đã được công bố, sau đó chỉnh lý lại thì thành pháp lệnh. Chúng ta thường gọi “Quý tiết” (mùa vụ) là “thời lệnh”. Chữ “lệnh” trong từ “thời lệnh” có nghĩa

là “pháp lệnh”, song pháp lệnh này không phải do con người đặt ra mà do tự nhiên quyết định. “Thời” chính là “quý tiết” (mùa vụ). “Thời lệnh” có nghĩa là mùa này nên làm gì và không nên làm gì.

Khi mọi người cùng nhau uống rượu còn có “tửu lệnh”. Chữ “lệnh” ở đây có nghĩa là quy tắc xác định thắng bại khi uống rượu. “Quy tắc” đương nhiên cũng có ý nghĩa “pháp lệnh”.

Trong cuộc sống hàng ngày còn có một từ ngữ thường xuyên được sử dụng đó là “hạ toại khách lệnh”.

Từ này có nguồn gốc từ tập “Gián trực khách thư” của thừa tướng Lý Tư nước Tần thời Chiến Quốc. Nước Hàn đã cử một kỹ sư thủy lợi tên là Trịnh Quốc đến giúp đỡ nước Tần sửa chữa xây dựng công trình thủy lợi với mục đích là khiến nước Tần đầu tư sức người sức của vào công trình để không còn lực lượng đối ngoại dụng binh nữa. Khi âm mưu này bị phát giác Tần Vương nổi giận, hạ lệnh đuổi tất cả những người ngoài đến làm quan ở nước Tần. Lý Tư là người nước Sở, đương nhiên cũng bị xua đuổi. Vì thế Lý Tư đã viết một bài văn nổi tiếng “Gián trực khách thư” có lý có tình, sức thuyết phục lớn và cuối cùng đã làm cho Tần Vương cảm động thu hồi “trực khách lệnh” và đề bạt Lý Tư làm “Đình úy”, tương đương với Viện trưởng pháp viện tối cao (Toà án tối cao).

(Tống Kim)

KIỂM: Kiểm mặt

Trong tiếng Hán cổ trước đời Hán có chữ diện mà không có chữ “kiểm” 臉 (mặt), chữ kiểm xuất hiện rất muộn. Trong *Hán ngữ sử cảo* nhà ngôn ngữ học Vương Lực đã viết hiện tượng văn tự rất thú vị. Ông viết:

- Người cổ đại, mỗi người có hai kiểm, nhưng chỉ có phụ nữ là có kiểm, và có thể suy ra rằng nam giới không có kiểm. Đây thực là chuyện hoang đường và nực cười. Ta phải hiểu điều này như thế nào? Thì ra ý nghĩa của chữ “kiểm” cổ đại và hiện nay là hoàn toàn khác nhau.

Hãy tra quyển *Thuyết văn giải tự*, ta thấy trong bộ tự điển này không hề có chữ “kiểm”. Điều đó chứng tỏ rằng chữ “kiểm” sau này mới ra đời. Đời Tống có cuốn *Tập vận* trong đó nói nghĩa gốc của chữ “kiểm” là “diện giáp” (má), cũng chính là xương gò má mà chúng ta thường nói.

Kiểm là chữ hình thanh, bộ bên trái không phải là bộ nguyệt 月 mà là bộ nhục 肉, làm hình bàng, chữ thêm đứng bên phải đọc là “thiêm” 僂, làm thanh bàng. Biết được nghĩa gốc của chữ này thì hiện tượng thú vị mà chúng ta vừa nói mới dễ giải thích và dễ hiểu.

Mỗi con người đều có hai má, vì thế chúng ta đều có hai kiểm, điều này không có gì là lạ cả. Nếu một ai đó chỉ có một “kiểm” thì đó là người quái dị. Hơn nữa, chỉ phụ nữ mới có “kiểm”, còn nam giới thì không. Điều

này cũng không phải kỳ lạ vì tác dụng lớn nhất của gò má là để đánh phấn. Vì vậy trong thi từ cổ đại, chúng ta thường thấy kiểm là của phụ nữ. Ví dụ trong bài thơ “Chiêu Quân oán” của Bạch Cư Dị có câu:

- *"Mãn diện hồ sa mãn diện phong,*

Mĩ tiêu tàn đại kiểm tiêu hồng"

(Đầy mặt cát Hồ đầy mặt gió

Lông mày mất nét, tô má mất hồng)

Ý nói mỹ nhân Vương Chiêu Quân bị gả cho vua của tộc Hung Nô ở ngoài biên thủy xa xôi, trên đường gió bụi ào ào, lông mày đen đã mất sắc, hai gò má đã mất đi vẻ tươi hồng của ngày thường.

Yến Thù, nhà viết đời Tống là đã miêu tả người phụ nữ như sau:

- *"Phương liên cửu nhụy khai tân điểm,*

Khinh hồng đạm bạch vân song kiểm"

(Sen thơm chín nhụy nở ra vẻ đẹp, nét phớt hồng nét trắng nhạt đều hai má).

Có nghĩa là sau khi dùng phấn trang điểm người phụ nữ có sắc đẹp như sen mới nở. Rất nhiều câu thơ miêu tả vẻ đẹp của người phụ nữ như vậy.

Ngược lại, gò má của nam giới không có cái may mắn đó, vì thế dù trong thơ từ hay cổ thư đều không đề cập đến gò má (kiểm) của nam giới. Đây không có nghĩa là nam giới thực sự không có “kiểm” mà chỉ là bị lãng quên. Đôi khi cũng đề cập đến nét mặt của

nam giới nhưng cũng chẳng có gì đặc sắc. Hồi 46 của *Nhò lâm ngoại sử* có viết:

- "*Dư Đại tiên sinh khí đặc lưỡng kiểm tử trướng, cảnh tử li đích cân đô cảnh xuất lai liễu*, - Ông Dư Đại tức giận khiến hai gò má đỏ bừng, gân cổ dô lê quát: Ai nói câu này?.

Gò má và mắt rất gần nhau, vì vậy mà ý nghĩa của “kiểm” lại chuyển đến mắt và có ý nghĩa của mí mắt. Lương Vũ Đế có bài thơ “đại tô thuộc quốc phụ thi”, trong đó có câu:

- "*Bạch thượng khán vị chung,*

Kiểm hạ lệ như ti"

Có nghĩa là nội dung đã viết trên miếng vải dệt tơ vẫn chưa xem xong, lệ dưới mí mắt đã liên tiếp tuôn rơi như những sợi tơ vậy.

Sau đó ý nghĩa của chữ “kiểm” được phát triển rộng ra là “nét mặt” nhờ sự kết hợp của gò má và mí mắt, đó chính là “nét mặt” mà chúng ta hiện nay thường nói. Ví dụ như màn thứ 3 trong vở *Lôi Vũ* của Tào Ngưu có đoạn hội thoại sau:

- Anh hãy nhìn kiểm mặt của anh xem, toàn là máu, tôi cũng không nhận ra anh.

“Kiểm” ở đây có nghĩa là toàn bộ khuôn mặt.

Từ đáng nói ở đây là “kiểm phở” (vẻ mặt), là thuật ngữ trong lĩnh vực hí khúc, nó diễn tả vẻ mặt của những diễn viên do đánh phấn trang điểm, một

loại hóa trang đặc thù, để biểu thị phẩm chất, tính cách của những nhân vật khác nhau.

Nghĩa của từ “kiểm” cũng có thể mở rộng đối với vật. Mặt trước của vật thể được gọi là “kiểm”. Ví như “hài diện” cũng có thể nói là “hài kiểm” (mặt giấy), “môn khẩu” cũng có thể gọi là “môn kiểm” (mặt cửa).

Ta trừu tượng hóa ý nghĩa của từ “kiểm” sẽ có từ “tình diện” (tình cảm). Trong *Thả gươm đình tạ văn, thuyết “diện tử”* Lỗ Tấn đã viết:

- Mỗi thân phận có một loại diện tử, đó là kiểm.

Ví dụ:

- Không còn mặt mũi nào gặp người ta
- Mời ngài xem mặt!
- Trở mặt không nhận ra người
- Thật mất mặt!

Khi mắng chửi nhau người ta thường nói: “Không biết dơ cái mặt”.

Những từ “kiểm” trong các câu này đều mang ý nghĩa trừu tượng, tôn nghiêm.

(*Tống Kim*)

LỢI



“Lợi” vốn là danh từ, trở một loại nông cụ.
Thuyết văn giải tự nói:

Lợi tiêm dã (lợi là một loại cuốc)

Một loại nông cụ bằng sắt thép. Nhưng trong văn hiến cổ đại, chữ “lợi” làm danh từ trở nông cụ không lưu lại một ví dụ nào. Làm hình dung từ thì có nghĩa là “sắc nhọn”.

Thì đâu đâu cũng có. Do vậy Hứa Thận lại từ cấu trúc của chữ “lợi” để lý giải ý nghĩa của nó. Ông ta nói:

- Dao hòa nhiên hậu lợi (dao phải có tiếng kêu lanh canh thì sau mới sắc). Tòng dao hòa tĩnh.

Ý là: dùng dao băm chặt không nên để vang lên những âm hưởng ghê tai, mà nên tạo cho nó phát ra những âm thanh êm dịu, như vậy mới là vũ khí sắc nhọn. Vì vậy chữ này do bộ “dao” và lược bớt một phần của chữ “hòa” mà hợp thành, là chữ hội ý.

Lợi thường dùng làm hình dung từ, ám chỉ ý nghĩa sắc nhọn hoặc sắc xảo. Sự sắc nhọn của vũ khí cũng gọi là “lợi”. Ví dụ:

Trong *Luận ngữ* có một câu danh ngôn:

- “*Công dục thiện kì sự, tất tiên lợi kì khí*”.

Ý đại khái là: thợ muốn làm giỏi công việc của mình, thì khâu đầu tiên cần phải có một công cụ sắc bén.

"Khẩu xỉ linh lợi, năng ngôn thiện biện" (mồm miệng lanh lợi ăn nói giỏi giang), câu này ở thời cổ đại cũng gọi là "lợi khẩu". Thông thường từ này có nghĩa xấu, trở sự đúng sai lẫn lộn, hành vi lung tung.

Điều thú vị là: hiện tượng này xuất hiện rất sớm, trong *Thượng thư* đã có câu:

- *"Vô dĩ lợi khẩu loạn quyết quan"*.

Nghĩa là: Đừng lấy việc lợi khẩu làm loạn việc trị lý của quan lại. Sau đó đến thời kỳ Lục triều. Lương Giản Văn Đế đã từng châm trích tài lợi của nhà thư pháp Vương Hy Chi là "lợi" xỉ.

Sau đó, đến đời Tấn người ta dùng từ "lợi vẫn" bẻm mép để châm trích người khác.

"Lợi" trong các từ "lợi khẩu", "lợi xỉ", "lợi vẫn" đều như nhau.

Khi làm hình dung từ, chữ "lợi" còn biểu thị ý nghĩa thuận lợi, may mắn. Tây Sở Bá Vương Hạng Vũ bị Hán Cao Tổ Lưu Bang đánh cho đại bại ở Cai Hạ, và nàng Ngưu Cơ lúc sinh ly từ biệt đã hát một bài ca, trong đó có hai câu sau:

- *"Lực bạt sơn hể khí cái thế, thời bất lợi hể truy bất thế"* - (Sức nhổ núi chừ khí trùm đời thời có bất lợi chừ ai chẳng chết).

"Thời bất lợi" ám chỉ thời thế không thuận lợi. "Thuận lợi" gọi là "lợi", làm cho người ta thuận lợi cũng gọi là "lợi".

Chủ tịch Mao Trạch Đông có câu danh ngôn:

- "*Hào bất lợi kỷ, chuyên môn lợi nhân*".

Ý nghĩa của câu này là: Đừng tư hào làm lợi cho mình, chuyên môn làm lợi cho người, không mảy may ích kỷ, chỉ làm lợi cho người khác.

Thật ra cách dùng này đã được sử dụng trong Phật giáo. Trong Phật điển có đối lập "lợi kỷ" (lợi mình) và, "lợi tha" (lợi người).

Vũ khí sắc nhọn gọi là "lợi", binh khí sắc nhọn gọi là "lợi khí", sau này chuyển thành quyền lực của quốc gia cũng có thể gọi là "lợi khí". Ví dụ, trong chương 36-quyển *Lão tử* có câu:

- "*Ngư bất khả thoát ư uyên, quốc chi lợi khí bất khả dĩ thị nhân*" - Cá không thể thoát khỏi vực, lợi khí của đất nước không thể cho người xem.

Sau này thường dùng chữ "lợi" làm danh từ, ám chỉ ý nghĩa lợi ích, công dụng, thắng lợi. Cách dùng này được phát triển ra từ mặt ích lợi của "lợi khí". Trong tiếng Hán hiện đại nó là một từ thường dùng, đó là "lợi" trong từ lợi hại vì "lợi" là lợi ích, "hại" là tổn hại.

Câu thành ngữ: "lợi dục huân tâm", xuất phát từ một bài thơ của nhà văn học thời Tống là Hoàng Đình Kiên, ý nghĩa của nó là: dục vọng tham danh lợi đã làm mê muội hết tâm chí.

Câu thành ngữ "Lợi lệnh trí hôn" xuất hiện từ xa xưa, trong *sử kí* của Tư Mã Thiên đã bị coi là lời thô lậu, ý câu thành ngữ này là việc theo đuổi lợi ích chỉ làm cho đầu óc mình mê muội, mất tỉnh táo.

Trong *Kinh Dịch* có câu:

"Vi cận lợi, thị tam bội"

(Vì cái lợi trước mắt mà bán giá đắt gấp ba lần)

Sau này câu “lợi thị tam bội” trở thành một câu thành ngữ thường dùng, ám chỉ bọn buôn bán muốn giành lợi lớn. Trong câu này “lợi” và “thị” dùng liền với nhau thành một từ, gọi là lợi thị (trong mậu dịch giành được lợi nhuận). “Lợi nhuận” gọi là “lợi thị”, kinh doanh thuận lợi cũng gọi là “lợi thị”, phát triển ra thành vận may cũng gọi là “lợi thị”.

Thời cũ gọi tiền mừng trong ngày vui hoặc ngày lễ là “lợi thị”, trong một số phương ngôn thời hiện đại cũng có từ “phát lợi thị”. “Lợi thị” là chỉ điềm lành thuận lợi trong buôn bán.

(Trương Mạnh)

LỘ



Trong tiếng Hán hiện đại “lộ” 賂 và “hối” 賄 thường dùng liền với nhau, gọi là “hối lộ”... Thực ra từ thời Xuân Thu, hai từ này đã được dùng ghép với nhau rồi.

Nếu phân tích chữ “hối lộ”, ta thấy cách dùng của từng chữ cũng thường xuyên được gặp trong tiếng Hán hiện đại. Điều thú vị là, cách dùng của hai từ này hầu như không có gì đặc biệt, đều có thể làm danh từ, cũng có thể làm động từ. Lúc làm danh từ thì ý nghĩa của hai từ này ám chỉ việc đưa của cải vật chất cho người khác hoặc đi hối lộ. Xét về kết cấu hình chữ thì hai chữ này cũng có kết cấu tương đối giống nhau.

Từ góc độ văn tự mà xem xét, hai chữ “hối” và “lộ” đều giống nhau ở chỗ cách viết tương đối đơn thuần, chỉ có một âm đọc, hai cách dùng, chúng đã có 2000 năm lịch sử. Theo tình hình nghiên cứu hiện nay ta thấy: Trước thời tiểu triện trong giáp cốt văn vẫn chưa có chữ “lộ”. Chữ tiểu triện của “lộ” có bộ “bối” 貝 đứng phía bên trái là hình bàng, chỉ ý nghĩa của chữ “lộ” có mối tương quan với tài vật. Chữ “các” 各 đứng phía bên trái là thanh bàng, điều đó giúp ta rút ra kết luận: âm đọc của chữ các ở thời hiện đại khác nhiều so với chữ lộ, tương cận với chữ “các” ở thời cổ. Đây là do quá trình thay đổi trong lịch sử phát triển tạo chữ từ thời cổ đến thời hiện đại. Chữ “các” thường làm nhiệm vụ thanh bàng, còn có vài chữ. Ví dụ như: “lộ” trong “đạo lộ” (con đường), “lạc” 洛 trong “Lạc Dương” 洛陽, “lạc” 絡 trong “liên lạc” 聯絡. Âm đọc hiện đại và âm “các” khác rất nhiều.

Trong *Kinh thi* có câu:

- Bộ lạc Hoài Di đến nước Lỗ cống vàng bạc, mai rùa, ngà voi cho Lỗ Vương và còn cống tiến một số Kim thuộc là sản vật lớn của miền Nam, thường gọi là “đại lộ nam kim” chữ “lộ” được dùng làm động từ.

Hứa Thận thời Tây hán trong *Thuyết văn giải tự* đã dùng danh từ “tài” 財 để giải thích nghĩa gốc của từ “hối” 賄, dùng động từ “di” 遺 (ý nghĩa không phải là để sót, mà là tặng) để giải thích nghĩa gốc của “lộ” 賂.

Thời Xuân Thu, sau khi Tống Thương Công (vua nước lớn ở Trung Nguyên) lên ngôi, chỉ trong khoảng mười năm đã phát động mười một cuộc chiến, dân chúng khổ sở lâm than. Kết quả dẫn đến việc quốc gia bị nội loạn, triều chính hỗn loạn, Tống Đốc đại phu của nước

Tống đã giết chết đại thần chấp chính và Thương Công, tiếp đó lập Tống Trang Công lên kế vị. Sau đó Tống Đốc lại được sự giúp đỡ của các nước láng giềng, bốn phương đều đến tặng lễ vật, do đó thành tích này được ghi chép trong *Tả truyện* như sau:

“Dĩ cáo đại đỉnh lộ công, Tề, Trần, Trịnh giai hữu lộ, cố toại tướng Tống Công”. Câu này có ý là:

Tống Đốc đã lấy đỉnh cáo của nước Tống để tặng nước Lỗ, đối với nước Tề, nước Trần, nước Trịnh cũng đều tặng lễ vật, rốt cuộc ông ta đã trở thành đại thần chấp chính của nước Tống.

Trong câu nói này thì chữ “lộ” trong “lộ công” được dùng làm động từ, chữ “lộ” trong “hữu lộ” được dùng làm danh từ.

Người đời Minh có biên tập cuốn từ điển “chính tự” thông, chữ “lộ” trong cuốn từ điển này được giải thích:

- Hữu sở thuộc nhi tư di chi

Ý là: Tặng lễ vật cho người với mục đích riêng. Cũng tức là hành hối. Hành hối là hành vi thiếu đạo đức, phạm những người có phẩm cách, có tiết tháo, có lòng tự tôn... thà chịu khổ sở, khó khăn chứ nhất định không chịu hối lộ để đạt nguyện vọng của mình.

Vương Chiêu Quân là một trong bốn mỹ nữ đẹp nhất thời cổ đại Trung Quốc theo truyền thuyết, vì không hối lộ cho họa sĩ, do đó bị gả chồng ở biên tái.

Thời Xuân Thu, đại thần chấp chính nước Tấn là Ngụy Thư muốn xử lý một vụ kiện, người đương sự:

“Lộ dĩ nữ nhạc” - Ý muốn tặng một số ca kĩ biểu diễn ca hát cho Ngụy Thư.

Ngụy Thư định chấp nhận món quà đó. Con trai ông ta nói với hai người bạn:

“Phụ thân ta không nhận hối lộ thì danh vọng vang xa trong các nước chư hầu, các ca nữ này là quà hối lộ lớn, các anh nhất định phải ngăn cản trở”. Do đó, Ngụy Thư đã từ chối món quà hối lộ.

(*Trương Mãnh*)

LỘC: Con hươu



Chữ “lộc” 鹿 xuất hiện rất sớm, nó là từ tượng hình chính hiệu trong giáp cốt văn. Hình chữ của nó rất sinh động, hoàn toàn giống hình dáng của một con hươu.

Hình thể của chữ lộc trong giáp cốt văn không cố định. Riêng trong “giáp cốt văn biên” đã liệt kê ra 50 loại. Khi phát triển đến chữ tiểu triện, hình thể của nó đã được quy phạm hóa nhiều. *Thuyết văn giải tự* giải thích như sau:

- “Lộc thú dã. Tượng đầu giác tứ túc chi hình. *Điểu, lộc túc tương tự, tông chủy*”. Hai câu sau có nghĩa là: phần chân của chữ “điểu” và chữ “lộc” trong chữ tiểu triện tương đối giống nhau, đều viết thành chữ “chủy”. “Lộc dê” (sừng hươu) và “điểu trảo” (móng chim) chẳng có điểm nào giống nhau, nhưng cách viết trong chữ tiểu triện lại giống nhau.

Điều này muốn chứng minh rằng chữ tiểu triện là loại văn tự đã được quy phạm hoá, sắc thái tượng hình đã được giảm đi. Chữ “lộc” trong lệ thư hoàn toàn khác với hình dáng của con hươu.

Tần số sử dụng của chữ “lộc” trong giáp cốt văn rất lớn. Trong “bốc từ” (văn bói trên mai rùa hoặc tương thú) thường có sự ghi chép về “trục lộc” (đuối hươu), “hoạch lộc” (săn bắt hươu), đôi khi một lần có thể săn bắt được 40 con, điều này cho thấy “lộc” (hươu) ở khu vực Trung Nguyên thời kỳ Ân Thương đã rất phổ biến. Không chỉ ở thời kỳ Ân Thương, mà ở thời kỳ Đường, Tống, hươu vẫn là một loại động vật hoang dã thường gặp. Nhà văn lớn đời Đường là Liễu Tông Nguyên đã viết nhiều truyện ngụ ngôn, trong số đó có *Lâm giang chi mi* nội dung của câu truyện như sau:

- Một người nuôi một chú mi lộc, con “bốn không giống” (sừng giống hươu, đuôi giống lừa, móng giống trâu, cổ giống lạc đà, nhìn chung không giống con nào cả). Chó trong nhà sợ chủ nên không dám bắt nạt chú mi lộc đó, vì vậy chú mi lộc đã coi chó nhà như bạn bè vậy. Có một lần, mi lộc đang đi chơi thì gặp một đàn chó, và muốn đến cùng chơi với chúng, kết quả là bị chó ăn thịt.

Trong ngụ ngôn là những sự việc truyện thường xảy ra trong cuộc sống hàng ngày, vậy thì hươu nhất định là động vật mà người đời Đường thường gặp. Trong tản văn “Tiền Xích Bích phú” của nhà văn lớn Tô thức đời Tống chúng ta có thể đọc được câu:

- "*Lữ ngư hà nhi hữu mi lộc*" - đàn đúm với cá tôm và bạn bè với mi lộc.

Đến đời nhà Thanh thì đặc sản hoang dã mi lộc của Trung Quốc đã bị tuyệt diệt, chỉ có trong vườn hoàng gia ở khu vườn phía Nam Bắc Kinh là còn hơn 100 con được nuôi dưỡng.

Hươu thuần hóa rất hiền lành, từ trước đến nay nó là một vật tượng trưng cho sự hữu hảo. Mọi người thường dùng thịt hươu để đãi khách. Giữa các chư hầu thường dùng da hươu làm lễ vật tặng nhau. Trong *kinh thi* có bài "*Lộc minh*", nội dung viết về Chu Văn Vương mở tiệc đãi các quần thần và tân khách. Bài thơ viết:

*"U, u lộc minh,
thực dã chi bình,
Ngã hữu gia tân,
Cổ sắt xuy sênh"*

Ông đã dùng "u, u lộc minh" để nói lên niềm vui trong sự giao tiếp giữa chủ và khách, hỗ ứng cho nhau.

Sau này, có người đã phổ nhạc cho bài thơ này thành bài hát "*Lộc minh*", và thường được hát trong những cuộc yến tiệc của quần thần.

Khúc "*Lộc minh*" thời Thượng cổ mặc dù đã thất truyền, nhưng "*Lộc minh*" trong *Kinh thi* thì vẫn được truyền xướng trong yến hội qua các đời. Đến thời đại khoa cử, lại sinh ra tập tục:

- Sau cuộc thi hương các, trưởng quan ở châu huyện phải mở tiệc chiêu đãi quan chủ khảo, nhân

viên chấp sự và các tân cử nhân. Trong bữa tiệc đó mọi người đọc thơ “lộc minh”, biểu diễn điệu múa khôi tinh vũ, và gọi bữa tiệc này là “lộc minh yến”, những người tham gia khoa cử khảo thí được gọi là “lộc minh khách”.

Trong lịch sử còn có rất nhiều chuyện và điển cổ có liên quan đến “lộc”. Câu chuyện “chỉ lộc vi mã” (chỉ hươu thành ngựa) là chuyện mà mọi người đều biết.

- Sau khi Tần thủy Hoàng qua đời, Tần Nhị Thế lên kế vị. Gian thần Triệu Cao muốn mưu phản, nhưng lại sợ quần thần không ủng hộ, để thử thái độ của mọi người, ông ta liền nghĩ ra cách dẫn một con hươu đến hiến cho Nhị Thế, luôn miệng nói: “Đây là một con ngựa”.

Nhị Thế cười và nói rằng:

- “Thừa tướng có nhầm không? Tại sao lại gọi hươu là ngựa?”

Ông ta liền hỏi các đại thần, nhưng hơn một nửa số họ không dám lên tiếng, cũng có người lấy lòng ông ta nói là ngựa. Một số ít đại thần chính trực nói là “hươu” thì sau đó bị ông ta giết hại. Vì thế quần thần càng sợ hãi Triệu Cao. Sau này người ta đã dùng “chỉ lộc vi mã” để chỉ sự đổi trắng thay đen, sự lẫn lộn phải trái.

(Trương Thư Nham)

MẠCH



Hiện nay nếu xem xét phân tích hai chữ “mạch” 麦 và chữ “lai” 來 thì thấy rằng chúng không hề có mối quan hệ với nhau. Hãy ngược dòng tìm về nguồn gốc của chúng tất sẽ phát hiện được mối quan hệ mật thiết giữa hai chữ.

Từ cách viết chữ phồn thể của chữ “mạch” 麥 có thể phát hiện rằng nó có quan hệ với chữ “lai” 來. Nửa phần đầu của chữ “mạch” phồn thể là chữ “lai”. Trong giáp cốt văn đã thấy quan hệ mối giữa chúng. Ở đây “lai” là chữ tượng hình, về sau trong cách viết có một số thay đổi, nửa phần trên là chữ “lai” 來, nửa phần dưới là chữ “chỉ” 止 giống như hình dạng của bàn chân.

Nghĩa gốc của “lai” là “tiểu mạch” (lúa mì). Trong *Kinh thi* có câu:

“Di ngã lai mâu” (tặng ta lúa lai)

“Lai” là chỉ lúa mì.

“Mâu” là chỉ đại mạch.

Chữ “lai” trong giáp cốt văn đã giả tá ý nghĩa đến. Sau khi sinh ra cách dùng giả tá nên tạo ra chữ “mạch” để phân tách nghĩa với chữ “lai”. Đại đa số chữ “mạch” trong giáp cốt văn đều có ý là “lúa mì”.

Trong giáp cốt bốc từ có nói:

“Doãn kỳ cáo mạch”.

Có người cho rằng các nước chư hầu của nhà Ân Thương đã đến để báo tin về việc lúa mì được mùa. Cũng có người cho rằng ý nghĩa “cáo mạch” là ám chỉ việc Thương Vương phái quan đi, thăm dò tình hình trồng lương thực hoặc thu hoạch lúa mì của các bộ lạc ra sao, rồi làm một bản báo cáo tường tận tỉ mỉ dâng lên Thương Vương. Ông ta sẽ căn cứ vào đó mà dùng vũ lực cướp đoạt. Cho dù những nước chư hầu đó tự nguyện báo cáo, hay Thương Vương dẫn quân đi cướp đoạt thì cũng chẳng có lý do gì để nghi ngờ về tình hình lúa mạch ở thời Ân Thương được trồng rộng rãi.

Ngoài ra, trong *Thuyết văn giải tự* có chữ “mạch”, đây chính là chữ “miến” 麵 trong miến phẩn (bột mì) ngày này lại về sau lại viết thành diện trong “kiểm diện” (bộ mặt). Đến khi giản hóa chữ Hán đã lấy chữ diện 面, và chữ đồng âm với nó “diện” 面 trong “kiểm diện” để ghép lại. Lúa mì sẽ mài thành bột, đó chính là bột mì, thuộc về lương thực mịn. Dùng bột mì làm các món ăn như bánh, bánh bao mì sợi và sủi cảo mà thời cổ đã có...

Truyền thuyết kể rằng:

Màn thầu (bánh bao không nhân) ra đời từ khi Gia Cát Lượng đi phạt Mạnh Hoạch, dùng bánh bao nhân thịt, thay đầu người làm đồ cúng tế.

Màn thầu vẫn là đồ cúng tế, phù hợp với phong tục dân tộc, tuy màn thầu không nhất định bắt đầu từ thời

Gia Cát Lượng. Dùng đầu người làm đồ cúng tế - đây là phong tục thường gặp của các bộ lạc thời kỳ dã man, lấy màn thầu giống đầu người để thay thế đầu người làm đồ cúng tế, điều này giống như dùng ngựa gỗ hoặc người cồng để thay thế người làm vật tuấn táng. Từ dã man đi đến văn minh tất nhiên cần một quá trình phát triển. Bắt đầu có sự phân biệt giữa màn thầu và bánh bao. Bánh bao dùng vỏ mỏng để bao lấy nhân, gấp nếp ở viền, màn thầu chỉ dùng bột quăn lấy thịt, vẽ thành hình tròn, không gấp nếp như bánh bao. Về sau, màn thầu lại không dùng nhân, chỉ giữ lại dáng vẽ hình tròn. Bánh là tên gọi chung những thực phẩm làm từ bột mì thời cổ.

Ví dụ như: màn thầu, thời Tống còn gọi là “bánh xuy” mì sợi, thời cổ gọi là “bánh canh”.

Khi trẻ con đầy tháng mời khách đến ăn mì sợi, gọi là làm “hội bánh canh”. Bởi vì mì vừa dài vừa nhỏ, “trường sấu” cùng hài âm với “trường thọ”, vì vậy lúc chúc thọ, hoặc sinh nhật, người ta thường ăn mì, gọi là ăn “thọ diện” (mì trường thọ). Đây là văn hóa ẩm thực của Trung Quốc.

Trên đây đều nói về tiểu mạch, thật ra các loại thực phẩm “mạch” (lúa mì) rất nhiều, ví dụ như: Tiểu mạch (lúa mì), đại mạch hắc mạch, (lúa mì đen), yến mạch... Các loại này đều là một trong những nguyên liệu để làm rượu. Trong *Hậu hán thư* có ghi chép về “mạch tửu” (rượu mạch).

Đại mạch còn có thể chế thành men, gọi là “mạch khúc”, dùng ủ rượu. Dùng men ủ rượu là một trong những phát hiện lớn nhất của người Trung Quốc. Trong *Tả truyện* có ghi chép về “mạch khúc” men

nước. Mạch khức có thể dùng các loại ngũ cốc làm men rượu, nó phân hóa thành hai quá trình “đường hoá” (trở thành đường) và tửu tinh (rượu cồn), từ đó mà sinh ra loại rượu có độ cồn tương đối cao. Các loại ngũ cốc ở phương Tây khi được dùng để ủ rượu thì độ của rượu cồn không quá 11 độ. Mãi đến cuối thế kỷ 19, người phương Tây mới biết cách làm “tửu khức” (men nấu rượu) để ủ rượu.

(Vương Mãn).

MẬT



Trong giáp cốt văn và kim văn vẫn chưa xuất hiện chữ “mật” 蜜, chữ này sớm nhất chỉ gặp ở tiểu triện, do hai bộ phận trên dưới hợp thành, “mật” 蜜 ở phía trên biểu thị đọc âm, bộ “trùng” 虫 ở bên dưới biểu thị ý nghĩa vì chữ này có liên quan tới côn trùng. “Mật” nổi danh bởi hương thơm. Theo truyền thuyết người nếm mật ong thường nói: “mi mi”, ý là “thơm thật, thơm thật”. Thế là mọi người thường gọi mật ong là “mật” (mì).

Trong các điển tích thời Tiên Tần ở Trung Quốc ghi chép về việc dùng mật ong làm thức ăn. “*Thiên Chiêu hồn trong Sở từ*” có câu thơ sau:

“*Dao tương mật thục*”

Thực vũ thương tá”.

Ý nói, thêm một chút mật ong vào uống đầy một cốc.

Thời xưa khi uống rượu, người Trung Quốc cổ thường có sở thích cho một chút mật ong vào đồ uống, loại này gọi là “mật tương”.

Hồi mới đầu mật được lấy từ tổ ong ở trên đá nham thạch, thời xưa còn có những tên gọi như: “nham mật”, “nha mật”, “thạch mật”, cũng có loại mật được lấy từ tổ ong ở trên cây, gọi là “mộc mật”, mật lấy từ tổ ong ở mặt đất gọi là “thổ mật”. Sử thư (sách sử) có kể về việc lấy mật ong thiên nhiên, sách *Lương thư* chép:

Quận Lâm Hải ven biển Triết Giang có “mật nham”, các thái thú đến nhậm chức đều phong kín chỗ này lại để thu cho riêng mình.

Khi Phó Chiêu đến nhậm chức thái thú đã mở cửa để dân chúng lấy “mật nham”. Trăm họ tôn xưng ông là con người liêm khiết. Thạch mật thường treo trên vách núi, mà lũ ong mật nhỏ lại thà chết để bảo vệ tổ của chúng, do đó việc lấy mật ong là vô cùng nguy hiểm.

Sách *Nam sử* chép:

Quận Tân An có một trái núi đầy tổ ong, người ở vùng đó gọi núi này là mật linh (núi mật). Bởi lúc lấy mật thường xảy ra chết người. Lúc này Nhậm Phòng làm thái thú ở Tây An, đã hạ lệnh dừng việc lấy mật. Nhà thơ đời Đường là Mạnh Hiệu Nhiên có viết một bài thơ như sau:

“Nhập động khuy thạch tụy

Bàng nhai thái phong mật.”

Tạm dịch là:

Vào hang nhìn vách đá

Kế vào vách lấy mật ong.

Trong bài thơ “Thu dã” của mình, nhà thơ Đỗ Phủ cũng viết:

“Phong lạc thu tùng tử

Thiên hàn cát mật phòng”.

Tạm dịch là:

“Gió thổi rụng cây tùng

Trời lạnh hái mật ong”.

Thơ của hai người này đều tả về việc lấy mật của loài ong thiên nhiên.

Mật ong không chỉ là loài thực phẩm có mùi thơm ngon mà còn có công hiệu bảo vệ sức khỏe. Trong *Câu chuyện Hán Vũ* coi mật ong là loại dược phẩm tốt nhất, trong sách mượn lời của Tây Vương Mẫu nói:

“Thuốc của thái thượng có tử mật Trung Hoa, chu mật Văn Sơn”.

Ông Quách Phác (thời Đông Tấn), trong “Mật phong phú” (bài phú về ong mật) có câu:

“Bách dược tu chi dĩ hài hoà

Biển thuốc đắc chi nhi thuật lương “.

Tạm dịch là:

Trăm thứ thuốc cần lấy sự hài hoà

Biển thức được nó mà có thuật giỏi.

Trong *Bản thảo cương mục* nói mật ong có năm công hiện lớn: Thanh nhiệt, bổ trung, giải độc, nhuận táo, giảm đau. Vì vậy, mật ong có giá trị bảo vệ sức khoẻ cao.

Do mật ong có giá trị cao, nên lượng tiêu dùng trong xã hội cũng rất lớn mà mật ong thiên nhiên lại không đáp ứng đủ, vì thế có những người làm nghề nuôi ong mật. Trung Quốc có nghề nuôi ong mật từ bao giờ, không có chỗ nào ghi chép rõ ràng. Ông Hoàng Phủ Mật trong *Cao sĩ truyện* có ghi chép:

- Thời Đông Hán có một ẩn sĩ tên là Khương Sơn đã sinh sống bằng nghề nuôi ong mật, ông còn truyền kỹ thuật nuôi ong cho rất nhiều người.

Điều đó cho thấy từ thời Đông Hán kỹ thuật nuôi ong đã được thịnh hành, tức là nghề này đã xuất hiện trước thời Đông Hán rất xa. Thời Tấn có quy định sau:

Mật công thu mật thập hộc², hữu năng tăng tăng nhị thăng giả, thường cấp thập hộc.

“Mật công” chỉ những người chuyên làm nghề nuôi ong lấy mật, nếu như có thể tăng được hai thăng mật sẽ được thưởng mười hộc lương thực. Điều này nói rõ thời đó việc sản xuất mật ong rất quan trọng.

Do giá trị của mật ong không tồi nên có những người tìm cách kiếm lợi bằng việc làm mật ong giả và pha tạp.

² Hộc: Dụng cụ đo dung tích thời xưa, dung lượng bằng mười đấu, về sau đổi thành năm đấu.

Ông Lý Thời Trân nhà y học nổi tiếng trong *Bản thảo cương mục* có nêu ra phương pháp để phân biệt mật xấu tốt, thật giả.

- Phàm là thứ chất lượng của mật, đun trên lửa hồng rồi cầm đũa vào, nhấc đũa ra nếu thấy khí bay lên thì đó là mật thật, còn thấy khói bay lên là mật giả.

Chẳng biết phương pháp này còn có tác dụng với ngày nay không?

Vẫn là Lí Thời Trân trong *Bản thảo cương mục* nói:

- Ong hút nhụy hoa từ những bông hoa không có độc tố sau đó nhả mật hoa qua đường tiểu tiện, điều này vô cùng kỳ diệu.

Nói như vậy không đủ căn cứ. Ong mật lấy mật hoa rồi lấy nước dãi của mình trộn đều lên, trong nước dãi có chất kết dính, mật hoa qua quá trình phản ứng hóa học khiến hai chất đường trong mật hoa biến thành một chất đường, rồi thành mật ong.

(*Dương Lâm*).

MỀ



Hơn 3000 năm trước, chữ “mễ” 米 đã xuất hiện trong giáp cốt văn, ý nghĩa sớm nhất của chữ “mễ” là chỉ một số loại lương thực nào đó đã bị sát vỏ. Nếu thóc bị sát vỏ gọi là “tiểu mễ”, cao lương sau khi bỏ vỏ

gọi là cao lương mễ. “Gạo” (mễ) là đặc chỉ gạo thóc. Trung Quốc là một trong những nơi khởi nguyên của việc trồng lúa.

Theo khai quật khảo cổ, ở thời đại đồ đá mới (cách ngày nay khoảng 4000 đến 7000 năm), hạt thóc trở thành loại lương thực chủ yếu ở lưu vực Hoàng Hà miền bắc Trung Quốc và lưu vực sông Trường Giang ở miền nam Trung Quốc. Trong di chỉ văn hóa Ngưỡng Thiều, các nhà khảo cổ phát hiện được vỏ trấu và hạt gạo bị hóa thạch, trong khu nội thất ở di chỉ Bán Pha - Tây An (Thiểm Tây) cũng phát hiện thấy vết tích của hạt thóc đựng trong bình gốm, vật tùy táng trong mộ thất cũng có gạo đựng trong bình gốm, điều này nói rõ hơn 6000 năm trước, ở miền Bắc Trung Quốc đã phổ biến việc trồng lúa, thời đó thóc được coi là một thực vật quan trọng, cây lúa nước là một trong những cây lương thực chủ yếu trên thế giới, ở miền Nam Trung Quốc không chỉ trồng thực vật mà việc vun cũng có lịch sử lâu đời. Tại di chỉ Hà Mẫu Độ các nhà khảo cổ cũng phát hiện được vỏ trấu, hạt gạo, và gốc rạ, tại các di chỉ ở Vân Nam, Quảng Đông... cũng phát hiện được vỏ thóc, và hạt gạo, điều này nói rõ cách đây hơn 7000 năm các dân cư nguyên thủy ở lưu vực Trường Giang và khu vực phía nam đã nắm chắc kĩ thuật trồng lúa nước.

Hiện nay có một số câu thành ngữ vẫn bảo lưu nghĩa gốc của chữ “mễ” như:

“Đẳng mễ hạ họa, xảo phụ nan vi vô mễ chi xuy”

“*Đặng mễ hạ hoạ*” - cho gạo vào nồi hình dung tình hình túng quẫn hoặc cấp thiết.

“*Xảo phụ nan vi vô mễ chi xuy*” - người đàn bà đảm cũng không thể đun nấu mà không có gạo, vì với việc thiếu khuyết điều kiện tất yếu, thì cho dù người có năng lực cũng khó làm được việc.

Trong sách *Tấn thư* có viết:

“Không vì năm đấu gạo mà khom lưng”. Kể về nhà đại văn hào đời Tấn là Đào Uyên Minh hồi nhỏ rất nghèo khổ, nhưng lại ôm trong lòng ý tưởng lớn lao, 29 tuổi đi thi, muốn làm nên sự nghiệp. Nhưng thời đó chế độ chính trị hủ bại và chế độ môn phiệt nghiêm khắc khiến chí hướng của ông không thể thực hiện được, rốt cuộc ông quyết định không vì năm đấu gạo mà khom lưng, ông rời xa chốn quan trường, lui về ở ẩn. “Năm đấu gạo” chỉ rõ lương bổng của lữ quan viên.

Thời cổ đại Trung Quốc trong các lương thực được trồng trọt thì loại lương thực được gọi là “gạo” (mễ) có rất nhiều, nhưng gạo lại chia làm mấy loại: gạo tẻ, gạo nếp, gạo đen, ngoài ra còn có các loại gạo tẻ, gạo vàng, gạo cao lương.

“Gạo” là nguồn lương thực chủ yếu của Trung Quốc, không chỉ được dùng nấu cơm, mà còn là món ăn nhẹ thơm ngon. Ví dụ: gạo nếp cho nước vào đun thành cháo, ăn rất mát, hoặc gạo nếp còn có thể dùng nấu rượu, rượu này rất thơm và êm. Gạo nếp xay nhỏ có thể làm các loại bánh bánh trôi, bánh chay, bánh rán, có thể thêm trứng gà.

Phải nấu lên thành rượu gạo nếp xay nhỏ có thể thay hoặc qua tấm vải làm thành thức ăn. “Gạo” còn là nguyên liệu chủ yếu để làm men nấu rượu, dùng gạo nếp để ủ men nấu cho các loại rượu trắng, rượu vàng, rượu gạo.

“Mễ” là chỉ các loại món ăn sát vỏ, ví dụ như lạc (hoa sinh mễ) hay còn để chỉ các loại có dạng hạt, hòn, ví dụ: mễ tôm, mễ biển. “Mễ” còn dùng làm họ, thời bắc Tống có nhà thi họa nổi tiếng tên là Mễ Phất, ông ta tiếp thu lối viết hành thư, thảo thư của Vương Hi Chi và Vương Hiến Chi, sau đó rút ra tinh hoa cốt lõi, hình thành phong cách độc đáo của mình. Trong lịch sử hội họa, tranh sơn thủy của ông được gọi là “Mễ gia sơn”, “Mễ phái”.

(Tôn Mạn Quân)

MỘC: Cây, cây cối, gỗ



Theo truyền thuyết, thời viễn cổ của Trung Quốc, loài người ít nhưng dã thú lại nhiều, dân phải chịu sự phá hại của chúng. Lúc đó, có một vị thánh nhân đã dùng “mộc” thay đổi cuộc sống của dân chúng, ông ta chính là họ “Hữu Sào”. Hữu Sào dạy mọi người biết làm nhà ở trên cây để sinh sống. Do loại nhà này giống như là tổ chim nên mọi người gọi nó là “Cấu mộc vi sào” (xếp gỗ làm tổ). Sống trong ngôi nhà kiểu này có rất

nhiều lợi ích, thứ nhất tránh được sự sát hại của dã thú, thứ hai phòng ngừa được lũ lụt, lợi cho sức khỏe. Ngày nay, trong một số làng mạc của miền Nam - Trung Quốc vẫn còn có thể tìm thấy những ngôi nhà bằng gỗ, trúc làm ở trên cây. Xem ra “Cấu mộc vi sào” có ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống của con người.

Cuộc sống của người dân thời cổ đại không tách rời khỏi cây cối, quan sát một cách kĩ càng đối với cây cối ta nhận thấy cách viết chữ mộc chính là từ đó mà ra.

Trên cơ sở của chữ mộc, cổ nhân đã sáng tạo ra chữ bản ở phía dưới chữ mộc viết thêm một nét ngang ngắn, biểu thị bộ phận ở gốc, gốc chính là “bản” ; vậy nó chính là nguồn gốc phát triển của cây. Nếu như không có gốc thì cây không phải là cây. Ngày nay mọi người thường nói “*dĩ nhân vi bản*” (lấy dân làm gốc) xuất phát từ đạo lý này.

Phía trên chữ mộc thêm một nét ngang thành chữ mặt nghĩa là ngọn cây, biểu thị ngọn ngành của sự vật. Trong tiếng Hán có câu nói “*bản mặt đảo trí*”, ý nghĩa là làm lẫn lộn đầu đuôi, đảo gốc thành ngọn. Còn có một câu thành ngữ khác là “*Xả bản cứu mặt*” (bỏ gốc câu ngọn). Hàm ý của nó là bỏ đi cái chủ yếu mà nắm lấy cái thứ yếu. Bản và Mặt cũng giống như hai đầu của một sự vật, nếu đảo lộn sẽ sinh rối loạn.

Hàng ngàn năm trước, ở hạ lưu sông Hoàng Hà là vùng bình nguyên Quan Trung của Thiểm Tây và bình nguyên Dự Trung của Hà Nam có những rừng cây mộc thành từng lớp, từng lớp. Đồng thời ở nơi này, các bộ lạc nguyên thủy cũng rất nhiều. Mọi người sống ở trong môi trường cây cối rậm rạp nên vẫn có sự hiểu

biết rất rõ về cây cối. Điều này giúp ích rất lớn cho người cổ đại sáng tạo ra những chữ Hán có liên quan đến cây cối. Ví dụ nói, một chữ mộc là một cây, hai chữ mộc ghép lại với nhau thành rừng. Thời Đông Hán nhà văn tự học Hứa Thận đã viết trong cuốn *Thuyết văn giải tự* rằng: - "*Bình thổ hữu tùng mộc viết lâm*". Nghĩa là trên bình nguyên có cây mộc thành từng lớp từng lớp thì gọi là lâm (rừng). Về sau, phạm vi sử dụng của chữ "lâm" được mở rộng, ví dụ:

Lâm khu, lâm hải, tùng lâm, viên lâm, cũng có thể nói là nghệ lâm, thư lâm, tiểu lâm, dân tộc chi lâm, hay còn có "ngũ lâm thú thoại" mà mấu chốt của nó là "ngũ lâm".

Trong văn giáp cốt còn có một chữ rất giống chữ "lâm" 林, đó chính là chữ "sâm" 森. Ba chữ mộc ghép lại với nhau biểu hiện một rừng cây rất lớn. "Sâm lâm" ở bên trong có cây cối trùng trùng điệp điệp, dày đặc, nhìn không thấy ánh sáng. Cho nên mọi người thường dùng chữ sâm biểu thị sự dày đặc, giống như "Bích luy sâm nghiêm" (thâm nghiêm kín cổng cao tường), "Giới bị sâm nghiêm" (phòng bị nghiêm ngặt)...

Trong tiếng Hán còn có một câu thành ngữ "*chỉ kiến thụ mộc, bất kiến sâm lâm*", nghĩa là chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng (ý nói chỉ nhìn thấy cục bộ mà không thấy toàn thể). Đối với phương pháp quan sát vấn đề không nhìn thấy hết được cái toàn thể là điều không tốt. Nhưng trong cuộc sống, bất luận là ai, một khi đã đi vào rừng sâu, vì sợ sệt nên chỉ

nhìn thấy cây cối mà thôi, bởi vì rừng sâu quá rộng, rất khó có thể nhìn thấy toàn bộ diện mạo của nó.

Do đặc trưng tính chu kỳ sinh trưởng của cây cối tương đối rõ rệt, cho nên mọi người thích dùng “mộc” để ví với sinh mệnh của con người.

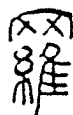
Mọi người thường nói “*khô mộc phùng xuân*” (cây khô gặp được tiết xuân lại được hồi sinh ví với trong tuyệt vọng lại tìm được cơ hội chuyển nguy thành an). Nhà thơ lớn đời Đường - Lưu Vũ Tích đã từng viết thơ thất luật, trong đó có hai câu:

- “*Trầm chu trắc bạn thiên phạm quá,
Bệnh thụ tiến đầu vạn mộc xuân*”.

Thi nhân đã dùng “trầm chu”, “bệnh thụ” để ví với những cái xa xưa, còn “vạn mộc xuân” ví với sự vật của đời sống hiện tại, nói rõ một đạo lý rằng thế giới luôn phải phát triển hướng về phía trước, và cái mới luôn phải thay thế cái cũ một cách không ngừng, liên tục.

(*Sử Trung Lí*)

LA



Rất nhiều người đều biết *Tuỳ Đường diễn nghĩa* trong đám thủ hạ của Đường Thái Tông Lý Thế Dân có đại tướng La Thành lập công lao hiển hách, và bỏ

mạng trong chiến dịch. Tương truyền đầu ông ta chôn ở một địa phương ngoại thành phía Nam thành phố Hàm Đan tỉnh Hà Bắc; Để kỉ niệm ông ta, mọi người đã gọi nơi này là: “La Thành đầu” (đầu La Thành, cho đến nay vẫn dùng tên này).

Trẻ con ở nông thôn thường chơi một trò vui, vào mùa đông sau khi tuyết rơi, quét sạch một khoảng đất trống trong vườn rắc lên trên một ít thức ăn, đặt một cái sọt ở đó, sợi dây thừng trên thanh gỗ ngang của sọt được chúng khéo léo giấu đi, đợi khi chim sẻ bay đến ăn thức ăn trong sọt, chúng bèn giật nhẹ, cái sọt lập tức đổ xuống, úp chụp lũ chim sẻ.

Trong sách *Thuyết văn* có câu nói sau:

“La, dĩ tư cổ điều dã. Tòng vông, tòng duy. Cổ giả mang thị sơ tác la”.

(La để bắt chia, có bộ vông (lưới) bộ duy (dây) ngày xưa do Mang thị chế ra la).

“La” 羅 chính là giương vông bắt chim, tương truyền nó là do Mang Thị phát minh, sau đó dần dần diễn biến thành vông bắt chim. Trong *Kinh thi* có câu:

“Trĩ li vu la”

Âm chỉ chim trĩ gà, vịt rơi vào vông lưới.

Thời tam quốc, Tào Thực nước ngụy trong bài thơ “Dã gian hoàng tước hành”.

“Bất kiến li gian tước

Kiến dao tụ đầu la”.

Đại ý là: không nhìn thấy hàng rào tre có con chim sẻ nhưng lại thấy con chim ưng tự chui đầu vào lưới, “tự đầu la vông” (tự chui đầu vào lưới) ví với việc tự mình bước vào bẫy của đối thủ giăng ra. Câu thành ngữ này cũng bắt nguồn từ câu thơ trên.

“La” lại dẫn ra ý nghĩa là “thu nhận”. Trong *Tam quốc diễn nghĩa* có câu:

“Công chi hương hữu tính quách danh ra, tự phụng hiếu, nãi đang kim hiển sĩ, hà bất la chi nhĩ chi (ông có người làng họ Quách tên Gia, tự là Phụng Hiếu là hiển sĩ thời nay sao không chọn mà mang đến).

Ý nói: Cuối thời Hán, Tào Tháo được phong làm tướng quân trấn đông, ở Duyện Châu chiêu nạp hiền sĩ. Một ngày kia hai anh em Tuân Hoắc và Tuân Du từ Dinh Châu đến và tiến cử Trần Dục với Tào Tháo. Tào Tháo biết Trần Dục sau khi ôn luyện ở trong núi, muốn tìm chỗ để phát huy tài năng, vì vậy anh em Tuân Du đến thuyết phục Trần Dục đi theo Tào Tháo. Ông ta nhìn thấy Tuân Hoắc nói:

- Tôi tài hèn sức mọn, anh tiến cử tôi như vậy quả thực tôi thấy xấu hổ vô cùng, thật ra đồng hương của anh là Quách Gia, tự là Phụng Hiếu, mới là hiền nhân, là kẻ sĩ nổi danh, tại sao không gọi anh ta đến.

Tuân Hoắc bỗng nhiên tỉnh ngộ, nên đã tiến cử Quách Gia với Tào Tháo; mời anh ta đến Duyện Châu. Từ đó Tào Tháo cử Quách Gia trông coi việc chiêu nạp hiền sĩ quan văn có các mưu thần, quan võ có mãnh tướng, uy danh chấn động vùng Sơn Đông, để sau này mượn danh thái tử ra lệnh cho các chư hầu.

Ngoài ra, chữ “la” còn có ý nghĩa là sắp xếp phân bố. Ví dụ “Tinh la kỳ bố” (sao ở trên trời) phân bố rộng rãi giống như quân cờ trên bàn cờ, số lượng phạm vi phân bố nhiều.

“La” còn là một cái sàng có nhiều lỗ dày đặc, ví như dùng lụa để nắn bột thì người ta gọi là miếng vải lọc, còn dùng tơ đồng đỏ làm giần sàng thì cũng gọi cái sàng (cái rây), “la” 羅 và “vông” 网 tạo thành từ “la vông” (cái lưới), nghĩa là chỉ lưới bắt chim thú, nó còn có hàm nghĩa là lưới pháp luật.

Trên chữ la nguyên có chữ vông, trong chữ Hán còn có rất nhiều chữ có bộ phận giống chữ “la”, phần lớn có quan hệ với vông như phủ là lưới bắt thỏ lúc đầu chỉ lưới trúc bắt cá.

“La tước quật thử” cũng có nghĩa là giăng lưới bắt chim sẻ, đào hang bắt chuột, sau dùng ví với việc dùng toàn lực để kiếm lợi có nghĩa:

“La quật nhất không” (tận dụng mọi phương pháp chia sẻ tài vật), cật lực xoay xở kiếm lợi.

Còn thành ngữ “La kim cát vông” rút ra từ “cự đường thư”, chữ “la” trong câu là trong họ “La”, ý nói niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền Tông, tể tướng Lý Lâm Phủ vu cáo hãm hại người trái ý mình, bỏ nhiệm La Hy Thích, Cát Ôn làm ngục sử, tạo ra nhiều vụ án oan. Do đó về sau mọi người dùng câu thành ngữ “La kim cát vông” để ví với bọn để đẩy người vào vòng tội trạng.

(Vương Lệ)

LAO



Chữ “lao” 牢 do hai bộ phận hợp thành, đó là bộ “miên” 宀 và chữ “ngưu” 牛. Bộ miên biểu thị nơi ở, cả chữ có nghĩa trong phòng nhốt một con trâu, điều này cho thấy ý nghĩa lớn nhất của chữ “lao” là chuồng nhốt súc vật.

Trung Quốc có một câu thành ngữ là: “Vong dương bổ lao” (mất dê mới lo làm chuồng; giống như mất bò mới lo). Chuyện kể này về Trang Tân, nước Sở, thời Chiến Quốc, một hôm Trang Tân nói với Sở Tương Vương:

- Trong cung của bệ hạ chỉ thích nói về nhạc xa xỉ dâm dăng không chú ý việc quốc gia đại sự, nhất định sẽ bị nguy hiểm.

Tương Vương nghe lời trình tấu đó thì lộ vẻ không vui, mắng Trang Tân:

- Khanh nói gì mà hồ đồ vậy? Nói như vậy chỉ làm tổn hại lòng người.

Trang Tân nói:

- Bệ hạ không tự kiểm chế mình thì nước Sở sẽ bị họa diệt vong, xin cho phép thân đến nước Triệu lánh nạn, để xem rốt cuộc sự việc xảy ra như thế nào?.

Trương Tân đến nước Triệu sống được năm tháng, quả nhiên nước Tần xâm lược nước Sở, Tương Vương bị truy đuổi phải sống lưu vong. Lúc này ông ta mới thấy lời của Trang Tân là đúng. Vội vàng sai người gọi Trang Tân về nước, hỏi ông ta có biện pháp gì. Trang Tân nói:

Thần nghe tục ngữ nói:

- *“Kiến thổ nhi cố khuyến, mặt vi vân dã; vong dương nhi bổ lao, mặt vi trì dã”.*

Ý của câu này là: Nhìn thấy thổ hoang lại quay đầu gọi chó săn, còn không cho đó là chậm chễ; dê chạy đi rồi mới lo làm chuồng, cũng không cho đó là muộn.

Do đó câu thành ngữ “vong dương bổ lao” biểu đạt: sau khi xảy ra sai lầm, mới tìm cách bổ cứu.

Chữ “lao” từ ý nghĩa là chuồng nhốt súc vật đã dần dần biến thành đồ đựng đồ cúng tế, bao gồm “thái lao” (vốn chỉ ba loài trâu, dê, lợn, sau chỉ chuyên dùng trâu bò để cúng tế) và “thiếu lao”. Lớn thì gọi là “thái lao”. Do vậy trâu, dê, lợn được dùng trong cúng tế hoặc yến hội cũng gọi là “thái lao”. Sách *Sử ký* viết:

“Lỗ thế thế tương truyền, dĩ tuế thời phụng tự Khổng Tử gia cao hoàng đế quá lỗ, dĩ thái lao từ yên”.

Ý là:

Tương truyền đời đời ở nước Lỗ, mỗi năm đều tới mộ của Khổng Tử để cúng tế... Hán Cao Tổ Lưu Bang đi qua nước Lỗ, đã lấy ba loại gia súc là trâu, dê, lợn để cúng tế Khổng Tử, lấy nghi lễ long trọng nhất để biểu thị sự tôn trọng.

“Lao lễ” chính là chỉ nghi lễ dùng thịt trâu, dê, lợn để mở yến tiệc chiêu đãi quan khách. Thời cổ đại Trung Quốc, những người có địa vị thân phận khác nhau thì quy cách cúng tế cũng khác nhau, đẳng cấp phân minh. Sách *Lễ kí* có chép:

“Thiên tử xã tắc giai thái lao, chư hầu xã tắc giai thiếu lao”.

Ý là: hoàng đế cúng tế thổ thần (xã) và cốc thần (lúa) đều dùng thái lao đầy đủ trâu dê lợn, còn chư hầu cúng tế dê lợn, không có trâu.

Ngày nay chữ “lao” trong giám lao và lao ngục mà chúng ta quá quen thuộc cũng do từ ý nghĩa chuồng súc vật mà phát triển thành ý nghĩa nhà giam, nhà tù. “Toạ lao” chính là ngồi trong đại lao, giống như dã thú ngồi trong chuồng không cách gì thoát ra ngoài, mất tự do.

Tư Mã Thiên trong “Báo nhậm an thư” có viết:

“Cố sĩ hữu họa địa vị lao, thế bất khả nhân, tước mịch vi lại, nghị bất khả đối”.

(Cho nên kẻ sĩ có cách vẽ đất làm nhà giam, thế không thể vào, tạc gỗ làm gác...).

Những phần tử tri thức như chúng ta, cho dù ở trên mặt đất vẽ một vòng làm nhà giam, cũng không thể bước đi gột một người gỗ làm cai ngục cũng làm cho người ta không dám đối mặt. Ý nói: nhà lao cực kỳ đáng sợ, quản ngục, cai ngục cực kỳ hung ác.

“Họa địa vị lao” là phương pháp đối phó với tội phạm vẽ vòng tròn trên mặt đất, phạm nhân đứng trong đó, để thấy sỉ nhục, về sau chỉ cho phép hoạt

động trong phạm vi quy định. Vì vậy, “lao phòng” là phòng nhốt phạm nhân vào trong ngục, “lao phi” là cửa nhà ngục, “lao thành” là nơi mà thời Tống giam hãm phạm nhân, “lao đầu” là cái ngục ngày xưa, “lao lung” là lồng nhốt cầm thú.

Bất luận là từ “lao” có liên quan tới chuồng nhốt động vật hay giam hãm phạm nhân, đều cần kiên cố, lâu bền, vì vậy “lao” còn là từ mang tính tu sức.

Chúng ta nói: “cái thang này rất lao”, chữ “lao” này có ý nghĩa là chắc chắn. Nói “lao kí tại tâm” thì chữ “lao” này có nghĩa là vĩnh cửu, nói “ban sự lao khao” thì chữ “lao” này có ý nghĩa là ổn thoả, nói “lao bất khả phá đích hữu nghị” thì là nói tình bạn vĩnh cửu không bao giờ tan vỡ.

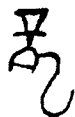
“Lao” cũng tá dụng mượn dùng chữ “liêu” (lơ thơ), lao (lao động) “liêu lao” để ám ý chỉ ý nghĩa thưa thớt, lạnh lẽo.

Trong bài thơ “Thiên tình lao lạc kê ốc y” ý nói:

Sao trên bầu trời nhìn không sáng rõ nữa, gà cũng đã gáy. “Lao thưởng” có nghĩa là thưởng, ý là dùng rượu thì chiêu đãi tướng sĩ. Ngoài ra, “lao” còn có thể kết hợp với các từ “lao sầu”, “lao tao” để ám chỉ nghĩa không vui vẻ.

(Mậu Bùi Anh)

LONG: Rồng



Chữ “long” 龍 ra đời từ rất sớm, hơn 3000 năm trước nhà Thương đã khắc chữ này lên giáp cốt văn.

Sự tưởng tượng của cổ nhân rất phong phú, kỳ thực “long” (rồng) là loại động vật không có thật, nó là một loại vật tô - tem do con người tưởng tượng phác họa lên.

Truyền thuyết kể rằng bộ tộc của thủy tổ Phục Hi lãnh đạo lấy con trăn làm tô tem, mọi người còn nặn tượng vị lãnh tụ của họ đầu người mình rắn. Sau đó rất nhiều những bộ tộc nhỏ quy thuận ông ta. Tô -tem con trăn của Phục Hi đã có sự thay đổi, nó là sự dung hòa đặc điểm của những động vật: hươu, ngựa, lợn, bò, điều hâu, cá,... tạo nên hình tượng con rồng uy phong lẫm liệt. Rồng cũng dần dần trở thành tô tem mà dân tộc Trung Hoa tôn kính. Chúng ta có thể đoán ra rồng là một loại động vật bay, trèo và có thể đi.

Qua nhiều năm phát triển, khi Tần Thủy Hoàng thống nhất văn tự Trung Quốc, những chữ “long” trong giáp cốt văn đều bị hủy bỏ. Thay vào đó là chữ “long” thể tiểu triện. Chữ “long” này còn có thể nhận ra hình ảnh của nó một cách lơ mơ. Cùng với sự phát triển về sau này, dù là chữ “long” trong “lệ thư” hay chữ “long” trong “khải thư” đều là những chữ phát triển trên cơ sở của chữ tiểu triện. Chữ “long” ngày

nay đã được viết giản thể, bởi phồn thể quá rườm rà, nó đã được ký hiệu hóa, từ chữ phồn thể chuyển thành giản thể. Chữ “long” ràng đã được cải tiến.

Do chữ “long” chiếm một vị trí đặc thù trên đất nước Trung Quốc vì vậy ở những thời kỳ khác nhau trong lịch sử người ta đều tìm thấy những sự vật có liên quan đến chữ long.

Từ việc sùng bái “long”, đồ trang sức bằng ngọc được khắc hình long trong văn hóa Hồng Sơn thời đại đồ đá mới trước đây 5000 năm, ta có thể thấy địa vị rồng trong tâm tưởng của người cổ đại đã vô cùng quan trọng.

Cổ nhân xuất phát từ sự sùng bái long nên tất cả những đồ trang sức đều khắc chữ long, dùng ngọc thạch để khắc hình tượng long, việc này hầu như triều đại nào cũng có.

Trước đây 3000 năm, người đời Thương đã đúc long lên đồ đồng. Cổ nhân đã lấy đồng để đúc hình tượng long rất sinh động, thể hiện kỹ xảo công nghệ cao siêu của con người thời đó. Khi họ nung gốm, họ cũng thích tạo hình con rồng. Rất nhiều đồ gốm có hình tượng rồng.

Những rường hoa cột chạm trên những vật trên các trục thời cổ cũng không thể thiếu được hình tượng long. Cho dù là cột rồng trước của miếu Khổng Tử ở Sơn Đông hay cửa long bích Đại Đồng ở Sơn Tây cũng đều là những sản phẩm tinh xảo trong nghệ thuật kiến trúc Trung Quốc.

Nói đến rồng chúng ta nên đề cập đến hai ngày lễ truyền thống. Một là tết Đoan Ngọ, ngày tết này mọi người thường đua thuyền rồng. Một ngày lễ khác đó là rằm tháng giêng (Tết Nguyên tiêu), mọi người thường múa rồng để chúc mừng.

Những chủ đề liên quan đến “long” còn rất nhiều. Ví dụ như mọi người thường nói Trung Quốc là quốc đô của “long”, ví Vạn Lý Trường Thành là con rồng Đông Phương.

- Ví khi phách mạnh mẽ, hào hùng, sinh động như “rồng bay phượng múa”... Người Trung Quốc xem rồng như vật cát tường. Nói tóm lại, hình tượng con rồng luôn bao hàm những điều tốt đẹp, cao quý.

(Sử Trung Lý)

LUẬT: Ký luật



Chữ “luật” 律 ra đời từ rất sớm, đây là chữ hội ý.

Thuyết văn giải tự, giải thích “luật” là quân bố. Quân bố là “*phạm thiên hạ chi bất nhất nhi quy vu nhất*”, cũng chính là quy nạp những sự việc lộn xộn, vào khuôn khổ. Quy định phép tắc chính là nghĩa gốc của “luật”.

Cổ nhân đã dùng trúc, ngọc thạch và kim loại để chế tạo ra một loại nhạc khí dùng ống, ở giữa rồng, hai đầu không bịt kín, mặt trên khoét 6 cái lỗ nhỏ, độ

to nhỏ và cự li của lỗ theo một quy định nhất định. Loại nhạc ống này có thể xác định âm luật, nhạc luật. Luật do ống định ra là âm luật và nhạc luật, tương truyền Hoàng Đế ra lệnh cho một người tên là Linh Luân tạo "luật xích" để điều phối "âm luật". Linh Luân lấy nguyên liệu lấy độ dài của hạt lúa thừ làm đơn vị cơ bản cho loại thước này. Hạt thừ to hơn hạt gạo một chút, nó cũng là một loại thực vật. Độ dài của mỗi hạt thừ là một phân, chín phân là một tấc, chín tấc là một xích, độ dài của tám một hạt thừ xếp dọc gọi là "luật xích" hay còn gọi là "tung thừ xích".

"Luật" có liên quan đến âm nhạc cổ. Nhạc luật phân ra âm dương. Trong mười hai loại nhạc luật, dương có 6 loại gọi là "luật", âm có 6 loại gọi là "lã" 呂. Chúng hợp xưng là "luật lã". Hoàng Chung đứng đầu luật, đại là lã thứ tư. "*Hoàng chung đại lã*" tạo nên sự trang nghiêm của văn từ và âm nhạc, không cùng âm hưởng bình thường.

Ngày nay, không thể hiểu tại sao người Trung Quốc gọi sửa tóc là "luật". Sửa tóc ở đây không có nghĩa là tóc dài cắt ngắn đi mà là dùng lược bí để chải đầu, làm cho tóc rối trở thành gọn gàng, "luật" chính là chải đầu. Trong sách *Tuân Tử* có viết:

- "*Tam luật nhi chí*" - (nhiều lần thì thôi)

"Tam luật" không hạn chế việc chải đầu ba lần. "Tam" không phải một số nhất định mà là số nhiều.

Sự mở đầu của sự vật gọi là "luật". Có mở đầu thì sẽ có phần giữa và phần kết. Đặc điểm, quy luật của cả quá

trình phát triển ngay từ đầu sẽ dần dần được hiện ra, gọi phần mở đầu là “luật” kể cũng có lý.

“Luật” trong “thiên nhiên nhất luật” (ngàn thiên chỉ có một luật) có nghĩa là “khái” 概. Nhất luật chính là nhất khái, nhất khái chính là nhất dạng. Nhất luật ở đây có nghĩa là đại đồng tiểu dị (giống nhau trên đại thể).

Luật trong “*nghiêm vu luật kỷ hạnh chế*” có nghĩa là hạn chế, liên quan đến sự độ lượng để đối xử với người, phản ánh thái độ biết mình biết người, “luật” chính là cách làm người, sống vì người khác. Ngoài ra chúng ta hàng ngày còn thích nói “tự luật” hoặc “*luật dĩ trọng điển*”. Chữ “luật” trong những từ ngữ này cũng có nghĩa là hạn chế.

Chữ “luật” trong “*sư suất dĩ luật*” là quy phạm đối với quân đội, luật ở đây chỉ quân pháp. Ở đây luật và pháp có hàm ý tương đồng.

Ở Trung Quốc rất nhiều người biết về luật thi. Song luật thi nói ở đây không phải là luật sư hành nghề pháp luật, mà là một loại thơ ca. Thời kỳ hưng thịnh của luật thi Trung Quốc là đời Đường. Lý Bạch và Đỗ Phủ đều là những nhà thơ nổi tiếng ở thời kỳ đó. Luật thi phân thành ngũ ngôn luật thi và thất ngôn luật thi. Ngũ ngôn luật thi mỗi dòng năm chữ, thất ngôn luật thi mỗi dòng bảy chữ. Với câu gieo vần 2, 4, 6, 8 trong luật thi thì bốn câu ở giữa phải đối ngẫu, còn lại là đối trượng. Ví dụ trong bài thơ *Xuân vọng* của Đỗ Phủ có câu thi:

“*Cảm thời hoa tiến lệ,*

Hân biệt điều kinh tâm "

(Cảm với thời thế hoa cũng chảy nước mắt, buồn vì li biệt, chim cũng đau lòng)

Và bài thơ *Hoàng hạc lâu* của Thôi Hạo:

"Tinh xuyên lịch lịch Hán dương thụ,

Phương thảo thê thê anh vũ châu"

Dòng sông dưới ánh nắng trông rõ cây ở Hán Dương. Cỏ thơm nõ nõ ở châu Anh Vũ.

Đều là những câu thơ nổi tiếng trong luật thi.

Luật thi của Trung Quốc đẹp không sao tả xiết. Chữ "luật" trong luật thi chính là một loại quy phạm sáng tác đối với thơ ca cổ đại. Do yêu cầu về cách luật đối ngẫu, vần của thi nghiêm ngặt, vì vậy ở một mức độ nào đó đã sò bỏ việc biểu đạt tư tưởng tình cảm của con người.

(Lý Quả)

LƯƠNG



Chữ "lương" 粮 là chữ viết thông tục của chữ "lương" 糧, sau khi giản hóa mới viết thành chữ "Lương" 粮 như ngày nay, "lương" trong lương thực sớm đã xuất hiện trong bia đá thời Hán.

Nghĩa gốc của chữ "lương" là lương thực. Tại Trung Quốc từ rất sớm đã có công cụ để gia công lương

thực. Trong di chỉ văn hóa Bùi Lý Cương cách đây khoảng 8000 năm đã xuất hiện bàn mài và gậy mài để gia công lương thực. Trong di chỉ văn hóa Ngưỡng Thiều cũng xuất hiện cối mài. Có điều dùng bàn mài nguyên thủy để mài lương thực thành bột rất tốn công và mất thời gian, vì vậy ở thời Tiên Tần mọi người ít ăn bột mì. Cách ăn lương thực chủ yếu là đun cháo, nấu cơm hoặc ăn lương khô. Mà tình trạng ăn lương khô là phổ biến, điều này được phản ánh trong thư tịch cổ. Thời cổ đại chỉ “lương khô” có các chữ: Hấu, khu, bị. Trong “Thiên. Công Lưu sách *Kinh thi*” viết về tổ tiên của người Chu đã dẫn dân chúng của họ rời từ huyện Vũ Công, tỉnh Thiểm Tây ngày nay đến huyện Tây Bản Thiểm thiên Tây. Trong thơ nói họ cho lương thực vào trong túi.

Phật Mộc *Kinh thi* có câu:

“Dân chi thất đức,

Can hầu di khiên”

(dân bị thất đức, tìm lương khô mà đánh lẫn nhau)

Ý nói bách tính vì lương khô mà dẫn đến đánh nhau, tạo thành sai trái.

- Trong *Mạnh Tử* cũng ghi chép về Thuấn :

“Phạm cao như thảo” ăn lương khô và cỏ.

Ý nói ăn lương khô như ăn cỏ. Trong điển tịch cổ cũng thường nhắc đến ẩm thực. Thực là chỉ lương khô, vì vậy cũng không thể thiếu khuyết đồ uống.

Trong *Luận ngữ* Khổng Tử tán dương học trò là Nhan Hôi:

“Nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân thị bất kham kì ưu, Hôi dã bất cải kì lạc”

Một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẻm, mọi người không chịu nổi nỗi buồn, còn Hồi vẫn không thay đổi niềm vui của mình.

Đan là cái giỏ đan bằng trúc đựng lương thực, lương thực đầy đương nhiên là lương khô, lương khô khó nuốt, vì vậy phải có “nước” uống cùng.

Trong *Mạnh Tử* cũng có câu:

“Đan tự hồ tương dĩ nghênh vương sư”.

Giỏ cơm, bầu nước để đón quân của nhà vua.

“Tương” 漿 chính là đồ uống.

Sách *Lễ ký* cũng chép như sau:

Một năm xảy ra nạn đói, có người tên là Kiểm Ngao chuẩn bị ngồi ăn cơm ở bên đường, một người đói đi qua đó, ông ta liền *“Tả phụng thực, hữu chấp ẩm”* (tay trái đưa thức ăn, tay phải đưa đồ uống), để người đói kia ăn.

Một số tư liệu này phản ánh người cổ có thói quen vừa ăn lương khô vừa uống nước. Từ cổ đến nay “ẩm thực” cùng tiến hành song song, nguyên nhân chính ở câu chuyện trên mà ra.

Rời nhà đi xa, cần mang theo lương khô. Giả Nghi (dời Hán) nói lúc Trần Thắng, Ngô Quảng phát động khởi nghĩa:

“Thiên hạ vân tập nhi hưởng ứng, doanh lương nhi ảnh tông”.

Nghĩa là: mọi người tập học đông đúc hưởng ứng mang theo lương khô, đi theo như hình với bóng. Còn đồ uống mang theo không tiện, huống hồ tùy cơ ứng biến, đành tiện đường mua đồ uống vậy. Thời cổ có

không ít người dựa vào nghề bán sữa đậu để làm kế sinh nhai. Sữa đậu là một loại đồ uống giống như canh, khách hàng chủ yếu là từ xa đến mang theo lương khô.

Sách *Trang Tử* có nói:

Liệt Ngự Khẩu ở trên đường thường đến điểm có nhiều người bán sữa đậu để mua, rất nhiều người tranh nhau mang sữa đậu đến. Điều này nói rõ người thời đó thường có thói quen ăn lương khô. Do thường ăn lương khô, vì vậy “lương” có hàm nghĩa là lương khô. Các nhà chú giải thời cổ đại cũng nói:

“Hành đạo viết lương, chỉ cư viết thực”

Ý câu này là: mang theo dọc đường gọi là “lương”, dừng ở một chỗ gọi là thực, điều này với rõ ý nghĩa giữa “lương” 糧 và “thực” 食.

Cổ ngữ nói:

“Bình mã vị động, lương thảo tiên hành” - bình mã chưa lên đường mà lương thảo đã đi trước, mà không nói:

“Lương thảo tiên hành”-(lương thảo đi trước)

Nguyên nhân là binh lính trong quân đội thường mang theo lương khô, ngày nay chúng ta thường gọi là “lương khô” mà không gọi là “khô thực” vì “lương” có ý nghĩa là “lương khô”. Từ “lương thực” trong sách cổ cũng có khá nhiều hàm nghĩa, ngoài ý nghĩa là “lương thực” như ngày nay chúng ta vẫn thường dùng thì còn có nghĩa là “lấy lương khô làm thức ăn”.

Ví dụ trong cuốn *Mạnh Tử* có câu:

“Sư hành nhi lương thực”.

Trong đó “lương thực” có nghĩa là lấy lương khô làm thức ăn. Quan lại chính phủ thời cổ đại cũng cần phát tiền lương, nhưng tiền lương ở đây quy bằng hiện vật, đó chính là phát lương thực. Đầu thời Tây Hán có một viên quan tên là Thạch Phấn, mọi người gọi là Vạn Thạch Quân. Đời Hán quy định tiền lương của các quan lại: quận thủ, tướng chư hầu, thái tử thái phó là hai nghìn thạch lương thực (một thạch khoảng 30 cân), Thạch Phấn và bốn người con của ông đều được hai nghìn thạch, cộng tổng số thu nhập của mỗi năm khoảng hơn một vạn thạch, do đó mọi người gọi là “vạn thạch quân”.

Từ đó “lương” lại phát triển ra hàm nghĩa bổng lộc. Trong *Tân đường thư* có câu:

“Tân chí quan giả kê nhật cấp lương”

Nghĩa là: quan viên mới lên nhận chức thì chiếu theo ngày làm việc thực tế để phát lương củi.

(Dương Lâm)

MÃ: Ngựa

Chữ “mã” 馬 có trên giáp cốt văn và chung đỉnh văn (kim văn) hơn 3000 năm trước, hình tượng rất sinh động. Từ diễn biến và sự phát triển của chữ “mã” ta có thể thấy quy luật phát triển của chữ Hán, từ phức tạp đến đơn giản, từ hình tượng đến trừu tượng, chữ “mã” từng bước được ký hiệu hoá, đường nét hóa.

Muốn tìm hiểu lịch sử thuần dưỡng ngựa, nuôi ngựa của Trung Quốc phải đi ngược lại thời sơ kỳ của

xã hội phụ hệ. Căn cứ vào việc khai quật khảo cổ ở tỉnh Sơn Đông ta thấy con người ở đó đã biết nuôi dưỡng và sử dụng ngựa. “Ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn” là sáu con vật được thuần dưỡng thành công sớm nhất vào thời cổ đại Trung Quốc, mà ngựa là con vật đứng đầu 5 loài vật.

Trong tâm tưởng của cổ nhân, ngựa là tuyệt vời nhất. Cổ nhân thích ngựa và còn đặt cho nó một cái tên rất hay, có con còn mang màu sắc thần thoại. Ví dụ như mục Thiên tử nhà Tây Chu đi du lịch đã điều khiển tám cặp tuần mã, con nào cũng có lai lịch, và tên riêng. Đến đời Hán Vũ Đế, Hoàng đế Lưu Triệt càng yêu thích ngựa. Khi có được con “Hãn huyết mã” ngựa đổ mồ hôi máu, thì ông ta vô cùng vui sướng và không thể không đặt tên cho nó là thiên mã còn làm một bài thơ về chú ngựa này, bài thơ có tên là “thiên mã ca”.

Thời đó, vì muốn tìm được ngựa tốt lại có người chuyên môn chọn ngựa. Nước Tần có một người rất giỏi về nuôi ngựa chọn ngựa, tên là Tôn Dương, còn được mệnh danh Bá Nhạc. Cái tên Bá Nhạc được gắn liền với thuật chọn ngựa trong thời cổ đại Trung Quốc. Thời nhà Thương cách đây hơn 3000 năm, thuật chọn ngựa đã thành một nghệ.

Những con ngựa nổi bật được gọi là “thiên lý mã”. Ngựa chiến vừa đến là thu được thắng lợi gọi là “*mã đáo thành công*”, giải quyết được nhiều vấn đề cho đất nước gọi là “*hãn mã công lao*”. (Xem thêm mục *Lục: con hươu*).

“*Đao thương nhập khố, mã phóng Nam Sơn*, có nghĩa là “cắt đao, thương vào kho, thả ngựa đến núi

Nam Sơn ăn cỏ; ví những tư tưởng tê liệt, thiếu cảnh giác, rất dễ bị kẻ thù phản công, mất đi sự thắng lợi.

“Mã thủ thị chiêm”, có nghĩa là khi đánh trận phải xem được đúng hướng đầu ngựa của tướng chỉ huy quay về đâu, sau để ví với sự vui vẻ theo sát và tuân lệnh sự chỉ huy của người khác.

“Án đồ sách kí” - có nghĩa là dựa vào tranh để đi tìm ngựa khỏe.

Nghe nói con trai của Bá Nhạc đi tìm ngựa tốt dựa vào bức tranh mà Bá Nhạc đã vẽ lại theo kinh nghiệm chọn ngựa của mình, kết quả là anh ta đã chọn một con ngựa xấu không có cách nào thuận phục được mà còn gây ra chuyện cười. Điều này có nghĩa rằng con trai của Bá Nhạc quá cứng nhắc, không biết vận dụng linh hoạt kinh nghiệm của cha. Vốn là nghĩa xấu, nhưng nay lại được hiểu là nghĩa tốt, có nghĩa là tìm tòi sự vật phải biết căn cứ vào kế hoạch đã vạch ra chứ không phải làm một cách mù quáng, vô mục đích.

Những từ đơn được ghép với chữ “mã” cũng rất nhiều. Vùng Hoài Nam, Sơn Đông thường gọi quả táo là “mã táo”, vùng Quảng Đông gọi quả đậu là “mã đậu”, còn có “mã phong” có nghĩa là ong vò vẽ. Do hình thể của ngựa rất lớn, nên những từ chỉ động thực vật ghép với chữ “mã” đều có hàm ý là to lớn.

Chữ “mã” còn một cách dùng rất đặc biệt, đó là “mã đại cáp”, từ này được tạo nên do sự kết hợp của các từ “mã hổ” (lấn ngựa vào hổ), “đại ý”, “đả cáp cáp” (cười ha ha), “khai ngoạן tiểu” pha trò, và nó còn dùng những từ chỉ người có tính đại khái, qua loa.

Ngựa còn là bạn của con người, chúng ta có thể thấy được tác dụng của ngựa thông qua những chữ viết có liên quan đến chữ “mã” mà cổ nhân sáng tạo ra. Ví dụ như giá có nghĩa là dùng ngựa để kéo xe. Chữ *đả* có nghĩa là dùng ngựa để thồ đồ đạc, có thể làm giảm sức người. Chữ *kị* có nghĩa là người cưỡi ngựa để đi truyền báo tin tức, còn có thể cưỡi ngựa để đánh nhau. Ngựa còn là loài vật rất trung thành và hiểu được con người, nó có thể cứu chủ thoát hiểm trên chiến trường, vì thế truyền thuyết lưu truyền từ thời cổ về “ngựa quý cứu chủ nhân”. “Mã” đứng ở vị trí thứ bảy trong mười hai con giáp, kết hợp với “ngọ” trong địa chi tạo thành “ngọ mã”.

(Sử Trung Lý).

MÔI: Người làm mối



Tục ngữ nói rằng:

Nam đại đương hôn, nữ đại đương giá (trai lớn nên lấy vợ, gái lớn nên gả chồng).

Trong thời cổ đại, thanh niên nam nữ lấy nhau phải có sự mai mối mới nên duyên chồng vợ, thậm chí ngay cả khi tư tưởng đã thoáng hơn, hôn nhân tự do như ngày nay, cũng còn không ít thanh niên nam nữ tìm được ý trung nhân của mình thông qua sự mai mối.

Theo tình trạng hiện nay ở Trung Quốc, khi con trai hơn 20 tuổi là bắt đầu tìm đối tượng, con gái hơn 20 tuổi bắt đầu tìm chốn gửi thân. Bước đầu tiên này bao giờ cũng cần đến người trung gian giới thiệu.

Chữ “môi” 媒 là chữ hình thanh, bên trái biểu nghĩa, bên phải biểu âm. *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“Môi, mưu dã, mưu hòa nhị tính”

Có nghĩa là “môi” là mưu, là mưu tính cho hai họ hòa hợp. Sau này mọi người đã lấy từ “môi” làm từ gốc sáng tạo nên hàng loạt từ ngữ khác.

Ví dụ: người ta gọi người giới thiệu hai bên nam nữ với nhau là “môi nhân” (người làm mối), giới thiệu hai người nam nữ với nhau là “tác môi (làm mối) hay những từ khác như “đề môi”, “thuyết môi”, “bảo môi” cũng có nghĩa như vậy. Khi tôn trọng người giới thiệu người ta gọi họ là “đại môi”. Lễ vật để cảm tạ người làm mối gọi là “môi tiền”, “môi hồng”, hôn nhân quang minh chính đại, hợp tình hợp pháp gọi là “*minh môi chính thú*”. Người chuyên lấy việc làm mối là nghề nghiệp của mình gọi là “môi bà” (bà mối), song từ “bà mối” lại mang một sắc thái ý nghĩa xấu xa.

Trong tiếng Hán còn có một chữ có nghĩa là người làm mối đó là chữ “chước” 妯, nó cũng là chữ hình thanh, sách *Thuyết văn giải tự* giải thích:

- Châm chước nhị tính dã .

Cách nói này cũng giống như ý nghĩa của từ môi. Nghe nói hai chữ này sớm đã có một chút khác biệt đó là làm mối cho phía con trai là môi, làm mối cho con

gái là “chước”. Nhưng trong tiếng Hán hiện đại thì hai chữ này hoàn toàn giống nhau, có điều chữ “môi” được sử dụng nhiều hơn, chữ “chước” chỉ thỉnh thoảng được sử dụng trong một số trường hợp cố định.

Ví dụ như mọi người thường nói “*môi chước chi ngôn, phụ mẫu chi mệnh*” - (lời nói ở người làm mối, còn số mệnh ở cha mẹ).

Từ cổ đến kim người làm mối luôn đóng vai trò quan trọng trong hôn nhân nam nữ, không thể coi thường. Nhưng cách nhìn của mọi người về người làm mối tương đối phức tạp, đôi khi rất mâu thuẫn. Một mặt việc hôn nhân nam nữ rất cần đến những bà mối nhiệt tâm xâu chỉ luồn kim, đương sự và bố mẹ của họ vô cùng cảm tạ bà mối, trong dân gian có rất nhiều thành ngữ, ngạn ngữ ca ngợi việc này. Ví dụ như:

“*Thành nhân chi mĩ*” - (làm thành chuyện đẹp cho người).

“*Vũ thủy kháo thiên thượng lạc, nhân duyên kháo môi nhân toát*” - (nước mưa nhờ trời mà rơi xuống, hôn nhân dựa vào bà mối mà thành).

“*Dưỡng nhi đích cầu môi nhân, dưỡng nữ đích vọng môi nhân*” - (sinh con trai thì tìm bà mối, sinh con gái trông mong vào bà mối).

“*Bất phạ bất thành đôi, chỉ phạ bất thỉnh môi*” - (không sợ không thành đôi, chỉ sợ không có người làm mối).

Mặt khác mọi người thường có cách nhìn xấu về bà mối, đôi khi còn coi khinh, miệt thị họ. Ví dụ có ngạn

ngữ nói rằng: “Môi nhân chuy, lưỡng trương bì”, “thập đồ cửu cùng, thập môi cửu biến” (mười kẻ đánh bạc thì chín kẻ nghèo, mười bà mai thì chín bà lừa đảo).

“Tân nhân tiếp tiến phòng, mai nhân suy quá tường” (cô dâu bước vào phòng, bà mối chui qua tường).

Nguyên nhân tạo nên cục diện này có thể có hai mặt, một là do nam nữ chưa tìm hiểu kỹ về nhau trước khi kết hôn, cả tin sự giới thiệu của bà mối, cuối cùng dẫn đến cuộc sống bất hạnh sau hôn nhân, mặt khác, có thể bản thân người làm mối thiếu đạo đức cơ bản, cố ý che giấu nhược điểm của hai bên, nói khuếch trương sự thật và dẫn đến hậu quả là cả nữ và nam đều bị lừa dối. Mọi người thường không hài lòng về cách làm của một số bà mối, thậm chí còn oán hận. Đương nhiên loại người này và những chuyện như thế cũng không nhiều.

Trong cuộc sống của người Trung Quốc hiện đại, người làm mối còn được gọi một cách hình tượng là “hồng nương”. Hồng Nương vốn là tên “a hoàn” (đầy tớ gái) trong tập kịch nổi tiếng *Tây sương ký* của nhà viết kịch Vương Thực Phủ đời Nguyên.

Trong vở kịch này, Hồng Nương nhiệt tình tìm cách vun đắp cho mối nhân duyên tốt đẹp giữa Trương Sinh và Thôi Oanh Oanh, cuối cùng họ đã trở thành gia quyến. Nhân vật Hồng Nương đã in sâu trong tâm tưởng của người dân Trung Quốc, vì vậy ngày nay mọi người đã gọi những bà mối nhiệt tình giúp người, thậm chí các trung tâm mai mối hôn nhân là “Hồng Nương”.

(La Phúc Đăng)

MAO



“Mạo” 冒 có nghĩa là “che phủ” và “cái mũ”, nửa bộ phận trên của chữ “mạo” là bộ viết 冃, trong *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“Tiểu nhi cập man di đầu y dã” - (cái che đầu của trẻ con và bon man di).

Cái gọi là “đầu y” chính là chỉ cái khăn đội đầu, thực tế là cái mũ, về sau này chữ “mạo” mang bộ “cân” 帽 bên cạnh.

Cái mũ đội của đàn ông con trai quý tộc thời cổ đại gọi là quan. Phái nam thời cổ đến 20 tuổi mới đội mũ và cử hành lễ đội mũ. Nhưng mũ ở thời cổ đại chỉ là một cái che ở trên búi tóc, rất nhỏ, không che phủ đủ đỉnh đầu. Kiểu thức và công dụng cũng không giống mũ của thời hậu thế. “Quan” 冠 (mũ) ở thời thượng cổ, chỉ có “quan lương”, hai đoạn liền ở trên vòng mũ, đội vào giống như một cái choàng, hai bên vòng mũ có hai sợi dây lụa, gọi là “anh” (giải mũ), có thể đan kết rủ xuống cổ. Căn cứ vào số “quan lương” để mà có thể phân biệt các chức quan cao thấp. Ví dụ thời Đường, từ quan nhất phẩm đến tam phẩm thì đội ba “quan lương”, quan tứ phẩm, ngũ phẩm đội hai “quan lương”, lục phẩm đến cửu phẩm đội một “quan lương”.

Mũ của các đế vương chư hầu và các đại phu khanh sứ thời cổ gọi là “miện” 冕 (mũ, miện). Mặt trên của miện là một bản hình vuông gọi là “Diên” 延, rìa trước của “diên” treo các miếng ngọc xâu lỗ gọi là “lưu” 旒 (chuỗi ngọc trang sức). Thiên tử, có mười hai lưu, chư hầu có chín lưu, thượng đại phu có bảy lưu, hạ đại phu có năm lưu. Sau thời Tống, chỉ có đế vương mới được phép đội miện, do đó thường dùng “miện lưu” làm đại biểu cho đế vương.

Một loại mũ của quý tộc thời cổ tương đối tôn quý gọi là “biên” 弁, làm bằng da hươu có từng hòn ngọc thạch óng ánh nhìn như những ngôi sao. Trong cuốn *Ngọc biên* nói:

Thời cổ dân thường không có tài sản cũng không có quyền đội mũ, chỉ đội khăn. Sách *ngọc thiên* viết:

“*Cân, bội cân dã-bản dĩ thức vật, hậu nhân trứ chi vu đầu*” - (Khăn, để đội đầu vốn để phủ vật, sau đội lên đầu).

Có thể thấy rằng khăn của thứ dân chỉ là khăn dùng để lau mồ hôi lúc lao động, cũng có thể vấn lên đầu làm mũ đội. Mãi đến thời Hán, thứ dân hoặc ẩn sĩ vẫn dùng khăn. Rất có điểm giống khăn lòng trắng đội đầu của nông dân ở vùng Sơn Tây và Thiểm Tây.

Còn có một loại khăn đội đầu gọi là: “phác đầu”. Lúc chít khăn, hai góc khăn chum nhô trên búi tóc, ngoài ra hai góc khăn kia rủ xuống ngực. Do chủng loại khăn này thường được làm bằng sa đen, lưới, bộ phận rủ xuống thường rất mềm do đó có tên gọi là “khăn chít đầu chân mềm”. Sau này dùng sợi đồng, sợi thép để túm đỡ phần mềm đó chống chân lên nên nó gọi là “khăn đội đầu chân cứng”. Sau nữa lại đem

phần cứng làm thành hình dạng khác nhau, vênh thành các góc độ khác nhau nên lại xuất hiện khăn đội đầu chân vênh, khăn đội đầu chân cánh chuồn. Thời Tống hoàng đế và quan lại thường đội khăn đội đầu cánh chuồn, các công sai nha dịch, người hầu có thân phận thấp kém thì đội khăn đội đầu không chân.

Mũ của quan sứ thời Thanh gọi là anh mạo (mũ có giải). Trên đỉnh mũ có giải màu hồng. Nó chia làm hai loại mũ, mũ mùa đông và mũ mùa hè.

Chúng loại mũ mà chúng ta phát hiện được có rất nhiều, ví dụ như: mũ cổ, mũ che gió, mũ vỏ dưa, mũ da, mũ lễ, mũ lá liễu (lá cọ), mũ ngủ, mũ lưỡi vịt...

Sách *Bắc sử* ghi rằng:

Tống Đạo Huy thích đội mũ cắm cánh cao, đi giấy gỗ lớn. Một lần Châu Tương Đệ đến thăm, Tôn Đạo Huy trên đội mũ cao, đi giấy gỗ ra gặp mặt. Ngẩng đầu, cử chỉ gượng gạo, chào một lễ, nói mình ăn mặc như thế này là muốn bộc lộ địa vị và học thức cao như Tam Công. Sau này câu “đội mũ cao” đã trở thành ý nghĩa châm biếm, mỉa mai.

Học giả đời Thanh là Du Việt kể một câu chuyện khá lý thú:

Có một người làm quan ở kinh thành rồi bị đày ra ngoại tỉnh làm quan, lúc sắp đi anh ta cáo biệt thầy giáo, thầy giáo bảo anh ta rằng ra bên ngoài làm quan là chuyện không dễ, xử sự mọi chuyện phải thận trọng. Người đó nói:

- Học trò đã chuẩn bị 100 cái mũ đỉnh cao, gặp ai thì tặng họ một cái, mọi người sẽ hài lòng với học trò.

Nghe học trò đối đáp như vậy, thầy giáo tức giận nói:

- Chúng ta lấy chính đạo để đối đãi với mọi người, hà tất gì phải làm như vậy?

Người học trò đáp:

- Trên thế gian này những người không thích đội mũ cao như thầy có được mấy người?.

Người thầy nghe xong gật đầu đáp:

- Lời của con nói cũng không phải không có lý.

Anh ta sau khi rời khỏi nhà thầy liền nói với mọi người:

- Một trăm cái mũ của tôi, bây giờ chỉ còn 99 cái.

(Tống Kim).

MẬU



Chữ “mậu” 貿 là chữ hình thanh, nghĩa bàng là bối 貝, thanh bàng là “mão” 卯. Về sau để thuận tiện trong việc viết nên cách viết của chữ “mậu” mới dần dần phát sinh diễn biến.

“Thuyết văn giải tự” giải thích chữ “mậu” là:

Mậu, dịch tài dã,

Ý là: “giao đổi tiền tài hàng hoá”.

Khi “mậu” 貿 và “dịch” 易 cùng biểu thị ý “trao đổi” thì chúng tạo thành một đôi từ đồng nghĩa. Trong “Lã thiên” Thượng Nông, sách *Lã thị Xuân Thu* có câu:

- “*Trượng phu bất chức nhi y, phụ nhân bất canh nhi thực, nam nữ mậu công dĩ trưởng sinh*”.

Nghĩa là: Kẻ trượng phu không biết dệt vải mà vẫn có mặc quần áo, nữ nhi không biết cày ruộng mà vẫn có thể ăn, trao đổi thành quả công lao giữa nam và nữ để duy trì kế sinh nhai.

“Mậu” tuy có một số mối quan hệ đồng nghĩa với “dịch” nhưng giữa hai từ này vẫn có sự khác biệt không thể thay thế nhau hoàn toàn. Lấy từ “hối” (chuyển tiền) trong Hán ngữ hiện đại làm ví dụ. Chữ “mậu” trong “*nông mậu thị trường*” không thể dùng chữ “dịch” để thay thế, đương nhiên không thể nói “nông dịch thị trường”. Ngược lại chữ “dịch” trong “*cổ phiếu giao dịch sở*” (sở giao dịch cổ phiếu) cũng không thể dùng chữ “mậu” để thay thế, vì vậy không thể nói thành “*cổ phiếu giao mậu sở*”.

Khi chữ dịch ám chỉ ý nghĩa trao đổi thì lúc này là chỉ một mối quan hệ trao đổi một đôi một, thường có tính chất trao đổi lẫn nhau, thuộc về mối quan hệ của hai bên. Lúc chữ “mậu” ám chỉ nghĩa “trao đổi” thì cũng chỉ mối quan hệ trao đổi một đôi một. Ví dụ bài Manh, Thiên Vệ phong, sách *Kinh thi* có câu: “bảo bố mậu ti”.

Ý muốn nói “chàng trai muốn lấy vải để trao đổi tơ với một cô gái”, nhưng chữ “mậu” không chỉ hạn hẹp trong mối quan hệ giao đổi một đôi một mà còn có thể mở rộng phạm vi, ám chỉ nhiều hơn một đôi. Nó

thuộc về mối quan hệ trao đổi nhiều bên, từ đó mang đặc điểm “loạn” hoặc “hỗn tạp”.

Ví dụ như giao dịch, thường hạn chế trong mối quan hệ từng đôi một giữa hai bên mua và bán, vì vậy chỉ dùng *dịch* mà không dùng *mậu*, đương nhiên không thể nói thành giao *mậu*. Từ “*mậu dịch*” này khi đi cùng với nhau, nó không phải là từ phức hợp đồng nghĩa đơn giản, mà trước biểu thị mối trao đổi đa biên, sau biểu thị mối trao đổi song phương, cũng có tác dụng khái quát mối quan hệ giao đổi vốn có. Cụm từ “*nông mậu thị trường*” vốn là tên gọi tắt của “*nông sản phẩm mậu dịch thị trường*” của thị trường *mậu dịch* quần áo, nhưng do thị trường này bao gồm mối quan hệ trao đổi nhiều loại nên sau khi gọi tắt là *nông mậu* nó biểu thị chuẩn xác đặc điểm tạp hoặc hỗn loạn trong thị trường. Do biểu lộ ra rất là rõ ràng, chính xác. Nếu dùng chữ “*nông dịch*” để làm tên gọi tắt, nó sẽ mất đi quan hệ giao đổi đa biên, khái quát không chính xác, nghe ra có cảm giác không tương xứng.

Trên kia nhắc đến “*dịch*” làm hình dung từ thì có mấy cách dùng. Chữ “*mậu*” thì không có. Có điều “*mậu*” cũng có một cách dùng làm hình dung từ, nói chung dùng điệp từ hoặc thêm từ vĩ “*nhiên*” ở đuôi, hình dung dáng vẻ sơ suất “*thiên. Đần cung hạ*” sách *Lễ ký ghi*:

“*Hữu ngã giả mông duệ tập lý, mậu mậu nhiên lai*”

Dùng cụm từ “*mậu mậu nhiên*” để hình dung người dốt thì hai mắt hoa lên và dáng vẻ lảo đảo. Về sau mọi người dùng “*mậu mậu*” để hình dung người liêu lĩnh, hành động mù quáng. Từ “*mậu mậu*” và “*dịch*” biểu thị khinh suất thì tương đối gần nhau, có điều lúc sử dụng chữ “*mậu*” cần lặp chữ, không thể dùng đơn.

Từ “mậu nhiên” trong tiếng Hán hiện đại cũng được phát triển và diễn biến trên cơ sở “mậu mậu nhiên”, ý là mù quáng, liều lĩnh.

“Mậu nhiên đầu tư” ám chỉ việc đầu tư liều lĩnh.

“Mậu nhiên tiến công” ám chỉ việc tiến công liều lĩnh.

“Mậu nhiên quyết định” ám chỉ việc quyết định liều lĩnh.

Một số cách dùng này của từ “mậu” không có.

(*Trương Mạnh*)

MẪU



Chữ “mẫu” 母 là chữ tượng hình, trong văn tự cổ vẽ một hình chữ “nữ” 女 chỉ là nhô ra hai núm vú. Trong sách *Quảng vận* đã dẫn ra lời Thương Hiệt thiên để giải thích chữ này:

“Kì trung hữu lương điểm giả, tượng nhân nhũ hình.”

Nghĩa gốc của chữ này không dùng lời cũng hiểu, đó chính là mẹ. Lục thư có sự thay đổi, hình người phụ nữ đã không còn, chỉ còn hai điểm chấm của núm vú.

Mẹ chính là hàng trên của mình, hàng trên của gia tộc hoặc trong họ hàng thân thích, là phụ nữ đều

trở thành mẫu. Để phân biệt, ở phía trước chữ mẹ còn có một chữ khác. Ví dụ bà nội của mẹ , của cô có thể gọi là tổ mẫu, vợ của bác cũng có thể gọi là “bá mẫu”, chị gái, em gái của bố cũng có thể gọi là “cô mẫu”, chị gái hoặc em gái của mẹ cũng có thể gọi là “di mẫu” (di), vợ của cậu cũng có thể gọi là “cữu mẫu”... Do tư tưởng hàng trên bối là nữ giới lại được mở rộng, “mẫu” trở thành tên gọi thông thường của những phụ nữ. Căn cứ theo ghi chép trong *Sử kí. Hoài Ân Hầu Liệt truyện*:

- Tín điếu vu thành hạ, chư mẫu phiêu, hữu nhất mẫu kiến tín cơ, phạn tín.

Nghĩa là: Hàn Tín câu cá dưới chân thành, có nhiều bà mẹ đang giặt tơ. Trong số họ có một phụ nữ thấy Hàn Tín đói khổ, liền mang cơm cho ăn.

Từ “mẫu” ở đây là để chỉ đám phụ nữ lớn tuổi. Chữ “mẫu” vẫn chỉ người, sau phát triển mở rộng để chỉ cảm thú, cảm thú là giống cái cũng gọi là mẫu. Ví dụ: “mẫu kê” (gà mái), “mẫu hầu” (khỉ cái), “mẫu mã” (ngựa cái).

Hàm nghĩa của chữ “mẫu” tiếp tục được mở rộng, khi cây cối kết quả, sinh sản cũng gọi là “mẫu bản” (cây mẹ).

Mẹ là cơ sở sinh tồn của nhân loại, từ ý nghĩa này mở rộng ra, phạm là những sự vật có tính sinh sôi có thể dùng chữ “mẫu” để gọi.

Ví dụ: có thể lấy gạo làm thành rượu cũng gọi là “tửu mẫu” trong văn viết, trong sách vở một loạt từ

đơn giản để cung cấp ký hiệu cho việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp cũng gọi là “tự mẫu” (chữ cái).

Từ ngữ do chữ mẫu hợp thành có rất nhiều, trong đó có những từ thường gặp là: “mẫu ái”, ám chỉ tình yêu của mẹ đối với con cái. “Mẫu hiệu” chỉ trường học mình đã từng học qua, “mẫu ngữ” có hai ý nghĩa:

“Mẫu tính” (bản năng người mẹ thương yêu con cái).

Một là chỉ ngôn ngữ mà cá nhân học đầu tiên ngôn tiêu chuẩn của dân tộc.

Hai là: Số ngôn ngữ làm nguồn gốc, cho một số ngôn ngữ khác.

Đàn ông con trai đã có vợ con mà lại muốn lấy thêm vợ, người vợ mà anh ta lấy sẽ là “kế mẫu” (dì ghê) của những con riêng của anh ta, và cũng có thể gọi cô ta là “hậu mẫu”.

Mẹ vợ của con trai hoặc mẹ chồng của con gái đều có thể xưng là “thân gia mẫu” (thông gia). Thầy giáo của mình hoặc vợ của thầy giáo cũng có thể gọi là “sư mẫu”. Trong xã hội cũ có những người phụ nữ mở ki viện gọi là “bảo nhi” (mụ trùm nhà chứa), lão bảo (mụ chủ), bảo mẫu (chủ chứa).

Ngoài những điều trên ra chữ “mẫu” còn chỉ hai người phụ nữ tiếng tăm lấy lòng:

- Thứ nhất là “thánh mẫu” ở phương Tây, đây là tên gọi của tín đồ Thiên chúa giáo đối với Đức mẹ Maria. Căn cứ theo ghi chép trong *Tân ước toàn thư*: Maria là con gái đồng trinh vì vậy còn được gọi là Thánh mẫu đồng trinh.

- Thứ hai là: Tây Vương Mẫu của Trung Quốc, truyền thuyết nói bà ta cư trú ở Dao Trì trên núi Côn Lôn, trong vườn quả của bà có quả bất lão, người nào ăn được sẽ trường sinh bất lão, dân Trung Quốc thường gọi bà là Vương mẫu nương nương.

“Mẫu” dùng trong ngôn ngữ viết, còn trong khẩu ngữ rất ít khi dùng, trong khẩu ngữ những từ có nghĩa tương đương như từ “mẫu” (mẹ) còn có: “nương” 娘 (mẹ). Thời cổ đại Trung Quốc muốn đề xướng làm người cần nghiên cứu năm loại đạo đức, đây chính là phụ nghĩa, mẫu tử, huynh hữu, đệ cung, tử hiếu.

“Mẫu từ tử hiếu” (mẹ hiền con có hiếu), câu thành ngữ này cũng xuất phát từ năm đạo nghĩa này mà ra, ý nghĩa của nó là mẹ yêu thương con và con cái phải hiếu thuận với cha mẹ.

Đây chính là quy phạm đạo đức mà người cổ tôn sùng Nhà thơ người đời Đường là Mạnh Giao đã viết bài thơ “Du tử ngâm”, trong đó có câu:

“Từ mẫu thủ trung tuyền

Du tử thân thượng y”.

(Sợi trong tay từ mẫu

Áo trên mình du tử)

Hai câu thơ này đã biểu đạt khéo léo lòng yêu con của người mẹ hiền, là câu thơ nổi tiếng trong thơ ca cổ đại, được mọi người truyền tụng qua bao năm tháng.

(Tống Kim)

MỸ



Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận căn cứ vào hình chữ tiểu triện giải thích chữ “mĩ” 美 như sau:

- *Tòng dương đại* (theo chữ dương (dê) và chữ đại)

Vì vậy rất nhiều người cho rằng con dê to là đẹp, kỳ thực đây là một sự giải thích không đúng.

Lòng yêu thích cái đẹp của con người có thể nói là bẩm sinh. Vào cuối thời kỳ đồ đá cũ cách đây khoảng 18000, con người đã chế tạo ra một số đồ trang sức để làm đẹp cho mình. Ví dụ như đồ trang sức của người Sơn Đỉnh Động ở Bắc Kinh (người cổ thuộc cuối thời đại đồ đá cũ, phát hiện ở Chu Khẩu Điếm-Bắc Kinh) là những hạt ngọc nhỏ màu trắng có dùi lỗ, răng thú, xương cá dùi lỗ... .Đời Thương phụ nữ đã bắt đầu dùng son để làm đẹp. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, ngoài việc làm đẹp bằng son phấn, kẻ mày ra người ta còn làm đẹp bằng cách uống thuốc cho người đẹp. Tập sách nổi tiếng về dược phẩm đầu tiên của Trung Quốc *Thần y bản thảo kinh* đã ghi lại vài chục vị thuốc đông y có tác dụng làm đẹp.

“Mỹ” là tốt đẹp, chủ yếu dùng để biểu thị sự cảm thụ cái đẹp dưới góc độ thị giác về tư thế và diện mạo của con người. Trong Kinh thi có bài thơ ca ngợi phu nhân Vệ Trang Công - bà Trang Khương, khi miêu tả đến vẻ đẹp của bà, có câu:

“Xảo tiểu thiên hê,

Mĩ mục miến hê”

“*Mĩ mục miến hê*”, có nghĩa là đôi mắt phân biệt rõ lòng trắng lòng đen thì đôi mắt đó là đẹp.

Trong lịch sử Trung Quốc đã từng có “tứ đại mỹ nhân: Tây Thi, Điêu Thuyền, Vương Chiêu Quân, Dương Quý Phi. Họ là mỹ nhân thiên hạ nhờ vào vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành. “Mỹ nhân” nói chung là những người có dung mạo xinh đẹp.

Bắt đầu từ Tây Hán, vẻ đẹp đã trở thành danh hiệu của Tần Phi. Trong bài thơ *Li Tao* nổi tiếng của mình, Khuất Nguyên đã từng ví mỹ nhân với quốc quân, ví cổ thơm với lòng trung trinh. Sau đó người ta đã gọi *Li Tao* là “mỹ nhân hương thảo chi từ” (lời người đẹp cổ thơm) và lấy “mỹ nhân hương thảo” để ví với quốc quân và hiền tài.

Nói đến “mĩ” (vẻ đẹp), chúng ta nghĩ ngay đến câu chuyện hài hước được lưu truyền rộng rãi trong dân chúng đó là “Đông Thi hiệu tần” (Đông Thi bắt chước nhả mỳ) (trong sách *Trang Tử*). Nội dung chuyện nói rằng mỹ nữ Tây Thi bị đau tim nên thường

xuyên châu mày. Ở nhà bên có nàng Đông Thi rất xấu cảm thấy đáng điệu của Tây Thi khi châu mày rất đẹp, và cũng bắt chước châu mày. Mọi người nhìn thấy bộ dạng khó coi của cô ta đều phải tránh xa, không muốn nhìn. Cô gái này chỉ thấy được vẻ đẹp khi châu mày của Tây Thi và sự bắt chước của cô ta đã khiến cho mọi người càng ghét bỏ và xa lánh. Chuyện đả kích loại người khi quan sát sự vật không thấy bản chất của nó lại còn bắt chước làm theo.

Mỹ (vẻ đẹp) không chỉ dùng với người mà nó còn được dùng với phong cảnh, cảnh vật và những sự vật khác.

Ví dụ như *“lương thân mỹ cảnh”* có nghĩa là thời gian và cảnh vật tươi đẹp. *“Mỹ luân mĩ hoán”* có nghĩa là nhà cửa, cao to đẹp đẽ.

“Mỹ ngôn bất tín”, có nghĩa là nội dung văn chương hoa mỹ thường là không thật.

“Mỹ bất thắng thu”, nghĩa là những đồ vật đẹp rất nhiều, làm cho người ta không thể xem hết ngay một lúc.

“Mỹ” còn biểu thị mùi vị. Ngày nay chúng ta hay nói: “Tiên mĩ” (tươi ngon), “điềm mỹ” (ngọt ngào), “mỹ thực” (thức ăn ngon), “mỹ tửu” (rượu ngon), đều chỉ sự cảm thụ tốt đẹp bằng vị giác.

“Mỹ” vừa có thể chỉ vẻ đẹp bên ngoài, vừa biểu thị phẩm chất tốt đẹp bên trong. Khuất Nguyên trong *Li Tao* có câu:

“Phân ngô ký hữu thử nội mĩ hể”,

Để nói lên nhiều đức đẹp của mình. Trong “Đăng Vương Các Tự” Vương Bột đã viết:

“Tân chủ tận đông nam chi mỹ” - chữ mỹ trong câu này dùng để chỉ những nhân vật ưu tú, có đức đẹp.

Từ nghĩa tốt, thiện của chữ “mỹ” người ta lại phát triển thành “hảo sự” (việc đẹp), “thiện sự” (việc lành). Trong *Luận ngữ* có câu:

- Quân tử thành nhân chi mĩ

Nghĩa là người quân tử giúp đỡ người khác thực hiện được ước nguyện tốt đẹp của mình.

Từ ý nghĩa là “đẹp đẽ” tốt đẹp người ta lại phát triển thành nghĩa ca ngợi. Trang Tử có viết:

- “Mao Tường, Lệ Cơ, nhân chi sở mĩ dã - (Mao Tường Lệ có được người ca ngợi)

“Mỹ” trong câu này nghĩa là ca ngợi.

“Mỹ” còn có thể biểu thị sự yêu thích.

Chữ “mỹ” trong “mỹ tư tư” (đẹp phơi phới) và thành ngữ “mỹ ý diên niên” (ý đẹp khó dài lâu) chính là yêu thích, vui vẻ, tinh thần thoải mái.

(Tôn Mạn Quán)

MIẾU



Chữ “miếu” 廟 xuất hiện sớm nhất trong kim văn. Nói đến “miếu”, nhất định mọi người sẽ không ngạc nhiên xa lạ. Ở Trung Quốc, từ nam đến bắc, từ đông đến tây, từ thành phố đến nông thôn, nơi nơi chốn chốn đều có “miếu”. Hầu như đến đâu cũng nhìn thấy. Có một câu ngạn ngữ nói:

“Thành lí thành hoàng miếu

Thành ngoại thổ địa miếu”.

Nghĩa là, trong thành có miếu thành hoàng Ngoại thành có miếu thổ địa.

Thời cổ, “miếu” là nơi cúng tế tổ tiên, nơi đặt bài vị tổ tiên. Từ cách viết chữ phồn thể của nó ta có thể nhận ra một phần. Chữ “miếu” phồn thể là do hai thiên bàng³ hợp thành. Một là bộ “quảng” 广, đại biểu cho gian nhà, một thiên bàng khác là chữ “triều” 朝, biểu thị âm đọc, đồng thời cũng biểu thị ý tưởng “làm lễ”. Trong quá khứ: mỗi gia tộc đều có miếu thờ riêng. Trước đây, ở vùng nông thôn Trung Quốc, trong mỗi thôn có vài dòng họ, và thường có vài ngôi miếu. Ví dụ miếu của họ Vương, miếu của họ Lí. Như vậy có thể

³ Thiên bàng: một phần chữ Hán ở phía nào đó của chữ Hán

nói ở xã hội Trung Quốc xưa, các miếu được phân bố ở mọi nơi mọi chỗ.

“Miếu” từ tông miếu lại phát triển nghĩa thành nơi cung phụng, đương nhiên những người được cung phụng đều là những người có đức cao vọng trọng, có đức có tài trong lịch sử.

Mọi người vì kỷ niệm anh hùng dân tộc Nhạc Phi (triều Tống) chống sự xâm lược của dị tộc nên họ đã tu sửa miếu Nhạc Vương; để ca ngợi tư tưởng trung thần của đại tướng Quan Vũ (thời Tam Quốc) nên mọi nơi đều xây dựng tu sửa miếu Quan đế; để kỷ niệm nhà thơ yêu nước vĩ đại Khuất Nguyên nên nhân dân Trung Quốc đã xây dựng miếu Khuất tử.

Hiện nay, quần thể kiến trúc miếu mạo lớn nhất là Khổng miếu ở Khúc Phụ (Sơn Đông). Phàm là những người đi đến đó đều không ngớt lời ca ngợi về bố cục nghiêm trang và khí thế hùng vĩ của “Khổng miếu”. Khổng miếu là do gia tộc họ Khổng và các đế vương cổ đại xây dựng để kỷ niệm Khổng Tử, nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc thời cổ đại. Quần thể miếu này xây dựng vào năm 478 TCN, Khổng miếu lại được nhà Thanh và nhà Minh tu bổ hoàn thiện. Toàn bộ miếu từ phía nam bắc dài 1km, chiếm 327 ha. Đây là quần thể kiến trúc cổ chỉ đứng sau Cố cung.

Đương nhiên miếu mạo còn có phần hỗn tạp thờ đủ thứ thần. Ví dụ: cúng thần tài có miếu thần tài, cung phụng thần thổ địa có miếu thổ địa, những nơi cung phụng thần bảo vệ thành trì có miếu thành hoàng.

Thần sông có miếu Long Vương, nơi cúng thần núi gọi là miếu sơn thần. Hồi thứ 10 trong “*Thủy hử*” có kể câu chuyện:

“Lâm giáo đầu phong tuyết sơn thần miếu”.

Lâm giáo đầu chịu gió tuyết ở miếu sơn thần.

Nói đến “miếu”, chúng ta không thể không nghĩ đến các loại hội miếu với dáng vẻ muôn màu. Hội miếu là ám chỉ việc tụ tập trong miếu hoặc nơi gần miếu để tổ chức cúng lễ mở hội diễn trò, bình thường hội miếu chỉ cử hành vào ngày lễ tết hoặc ngày quy định.

Ví dụ, hội miếu địa đàn, ở Bắc Kinh mua bán hàng hoá, thưởng thức ẩm thực xem biểu diễn trò dân gian. Do có hội miếu, nên ngày tết càng vui vẻ náo nhiệt.

Giữa miếu và tự (chùa), quán (đạo quán), cung (miếu vũ, cung điện)... có sự phân biệt. Theo nghiên cứu của các chuyên gia: miếu là nơi cúng tế tổ tiên. Sau này, khi đạo giáo ở Trung Quốc hưng thịnh, miếu cũng trở thành nơi cung phụng các thần linh, mà chùa là nơi các tín đồ Phật giáo thắp hương bái phật, tiến hành các hoạt động Phật giáo, công năng của miếu cũng không giống nhau. Ví dụ:

Ngôi chùa sớm nhất ở Trung Quốc là chùa Bạch Mã ở Lạc Dương, chùa nổi tiếng còn có chùa Linh Ẩn ở Hàng Châu, chùa Linh Nham ở Tế Nam, chùa Giới Đài ở Bắc Kinh... Quán và cung đều là nơi các tín đồ đạo giáo tức đạo sĩ cư trú và cử hành các hoạt động đạo giáo. Một số quán và cung nổi tiếng ở Trung Quốc như: Bạch Vân quán ở Bắc Kinh và Thanh Dương cung ở Thành đô về sau mọi người thường gọi liền “tự” và “miếu” với nhau, khiến người ta lầm lẫn “miếu” 廟 và “tự” 寺.

Do miếu là nơi thường thấy cử hành các hoạt động nhất là kiến trúc thường gặp nhất ở Trung Quốc, vì vậy trong dân gian có nhiều thành ngữ, ngạn ngữ, thậm chí là ca dao... có liên quan tới miếu. Mọi người thường nói:

Cùng miếu phú phương trượng (chùa nghèo, người trụ trì giàu).

- Chạy được rồi hòa thượng không chạy tới chùa.
- Có thể phá 10 ngôi miếu, nhưng không đuổi được một môn đồ.
- Một nhà đầy không nổi miếu Long Vương, một người làm không nổi cầu Lạc Dương...

(La Phúc Đăng)

MINH



Trong giáp cốt văn, chữ “minh” 明 có nhiều cách viết, có chữ thì bên trái là bộ nhật 日, bên phải là bộ nguyệt 月, trong kim văn dùng tuyến đường vòng cung để vẽ hình dạng của mặt trăng và mặt trời, là một chữ hội ý điển hình.

Ánh sáng ban ngày đến từ mặt trời, cũng chính là chữ “nhật”, ánh sáng ban đêm đến từ mặt trăng cũng chính là chữ “nguyệt”, đối với người cổ khi chưa có

nến và điện, mặt trăng và mặt trời cũng là công cụ chiếu sáng chủ yếu của họ, mặt trăng mặt trời song song đương nhiên khái quát toàn bộ ánh sáng, thảo nào trong sách cổ nói:

“Huyền tượng trước minh, mặt đại hồ nhật nguyệt”.

Ý nói: Vạn vật trên thế gian, không có gì quan trọng hơn ánh sáng mặt trời, mặt trăng.

Từ cổ đến nay, chữ “minh” từ hình chữ cho đến ý nghĩa cơ bản đều không thay đổi, nhưng phát triển sản sinh ra rất nhiều chữ có hàm ý tương quan. Ví dụ chỉ người nói có thể thành thông minh, hiền minh; chỉ chính tích, pháp trị có thể thành nói là thanh minh. Liên minh, “minh” còn chỉ thị lực của người, thị lực tốt, mắt sáng có thể phân biệt được thiện ác, *“minh biệthị phi”* (phân biệt rõ đúng sai), vì vậy “minh” còn có ý nghĩa là phân biệt, phân giải.

Trong giáp cốt văn, chữ “minh” còn là chữ “ghi lại thời gian”, đại loại chỉ khoảng thời gian vào lúc trời hừng sáng, ý nghĩa này còn được sử dụng ở thời Chiến Quốc. Trong *Thiên vấn*. *Sở từ* còn có một câu nói:

“Tự minh cập tối, sở hành kỉ lý”,

Từ sáng đến tối, đi được mấy dặm

(Ý muốn nói trò buổi sớm đến chiều tối một ngày có thể đi được bao nhiêu dặm?)

Có thể thấy trong cuộc sống của người cổ đại, nếu chỉ từ góc độ chiếu sáng này mà nhìn nhận tính quan trọng của ánh trăng thậm trí còn vượt qua ánh mặt trời nghĩ đi nghĩ lại cũng đúng: vào ban đêm cho dù

đám mây che lấp mặt trời thì trời vẫn sáng, vào buổi tối nếu không có ánh trăng thì có thể đen kịt. Do được sử dụng trong một thời gian dài, nhật nguyệt kết hợp thành chữ “minh”, dần dần thay thế cho chữ “minh” mà trở thành chữ thường dùng. Vì vậy “nhật nguyệt minh” không chỉ viết đơn giản thuận tiện, hướng hồ kết cấu của hình chữ cũng rõ ràng dễ nhớ, phù hợp với quy luật phát triển của chữ Hán “ước phồn tự giản” (bớt phần tới giảm).

Thành ngữ do chữ “minh” tổ hợp lại có rất nhiều chữ “Minh nguyệt” trong “*minh nguyệt tây trâm*, là trăng sáng chìm phía tây” là chỉ một vị anh hùng thời cổ đại Trung Quốc. “Bắc sử” có ghi chép một câu chuyện về vị anh hùng hào kiệt hiếm có trong thế gian. Bình thường anh ta vốn lười ít nói, giỏi cưỡi ngựa bắn tên, là một viên đại tướng ở triều đại Bắc Tề (Nam Bắc Triều). Lúc này triều Bắc Tề và Bắc Chu đang đánh nhau, đại tướng Vi Hiếu Khoan (triều Bắc Chu) rất sợ uy danh của Học Luật Quang, để loại bỏ nỗi sợ hãi này hắn đã nghĩ ra một gian kế. Đầu tiên hắn sai tung tin đồn nhảm, tiếp đó hắn lại phái gián điệp đến đô thành Nghiệp của triều Bắc Tề, nói Học Luật Quang muốn làm phản đoạt ngôi.

Hoàng đế của triều Bắc Tề tính tình nhỏ mọn nhất gan, đa nghi, tin đó là sự thật, lo ngại Học Luật Quang mưu phản vì thế đã triệu tập các đại thần bàn bạc đối sách. Qua bàn bạc họ đề nghị hoàng đế tặng Học Luật Quang một con tuấn mã, muốn anh ta cưỡi con tuấn mã đi ngao du ở Đông Sơn, đợi lúc Học Luật Quang bày tỏ lòng cảm ơn với hoàng đế thì sai lính trói lại, hoàng đế nghe theo kế sách này. Trước khi chết Học Luật Quang chỉ nói có một câu:

- “Ngã bất phụ quốc gia” (ta không phụ nhà nước).

Theo truyền thuyết nói: lúc sắp cưới ngựa đến Đông Sơn, Hộc Luật Quang cảm thấy chóng mặt hoa mắt. Từ đó triều Bắc Tề không có đại tướng tài giỏi. Câu chuyện này được mọi người truyền miệng. Đến đời Nguyên, Lư Thế trong “Nghịệp hạ hoài cổ” lưu lại một câu nói:

“Vô sấu mộng đoạn, minh nguyệt tây trầm”

Câu “minh nguyệt tây trầm” ví với việc Hộc Luật Quang bị hại chết.

(Vương Lệ)

MINH



Cổ nhân khi lập minh ước với nhau thường đào một hố vuông trên mặt đất, bên trên giết thịt súc vật, cắt lấy tai trái của con vật và đặt vào một cái khay ngọc, lấy máu tươi của con vật đựng vào một bình bằng ngọc, sau đó bôi máu của chúng lên môi hoặc uống máu đó, đây chính là uống máu ăn thề để giữ lòng tin nghĩa và danh dự của mình.

Cấu tạo của chữ cổ văn “minh” là được tạo thành chiếu theo hình tượng đồ vật mà hiệp ước đồng minh đã dùng hoặc nội dung chính của hiệp ước đồng minh; giống như hình dạng

cái tai có dính đưng trong khay ngọc. Đây chính là thành ý khi uống máu ăn thề, tuân thủ trung thành hiệp ước đồng minh. Nghĩa của chữ “minh” có nguồn gốc từ chữ (minh 明, cho đến thế kỷ gần đây chữ “minh” 盟 vẫn được đọc thành chữ “minh” 明.

Trong khẩu ngữ người ta vẫn đọc “minh thệ” (lời thề) 盟誓 vẫn đọc là “minh thệ” 明誓, trong sách vở minh triết cũng được viết thành minh thệ. Vì thế chúng ta thấy trong cổ văn minh mặc dù có nhiều cách viết, nhưng nó đều được viết theo hàm ý vốn có.

Hiệp ước đồng minh là một loại phong tục thời thượng trong xã hội. Giữa các quốc gia, quân thế, cá nhân với nhau do có cùng một mục đích nên đã tạo nên những mối quan hệ hiệp đồng, giữ tín trọng nghĩa, không thất tín bội nghĩa cùng khế ước với nhau bày tỏ thành ý để ràng buộc mọi hành vi, hoạt động.

Hiệp ước đồng minh đã xuất hiện từ rất lâu đời, lúc đầu bắt nguồn từ dân gian, sau đó được lưu hành giữa các quốc gia. Trong quá trình lưu truyền, cùng với sự thay đổi từng bước của xã hội người ta đã tạo nên lễ chế nhất định từ những lễ nghĩa không thường và quy định ra một loại lễ pháp.

Chu Dịch viết:

“Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn kim, đồng tâm chi ngôn, kỳ xú như lan”. Câu này có nghĩa: Khi hai người mà đồng tâm hiệp lực thì sức lực sẽ rất mạnh mẽ, giống như một công cụ sắc nhọn có thể cắt được

kim loại; ngôn từ đồng tâm đồng sức, trang nhã như lan thảo sẽ toả hương thơm ngát, từ đó tạo nên điển cố "*kim lan chi hiếu, kim lan chi khế*", chính là chỉ hiệp ước đồng minh giữa con người với nhau. Câu chuyện kết nghĩa vườn đào giữa Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi chính là một loạt liên kết giữa con người với nhau. "Kim lan hội" là phong tục kết nghĩa chị em của con gái làng Thuận Đức-Quảng Châu. Trong tập tục truyền thống, những gia phả như "kim lan phổ" hoặc "lan phổ" vẫn là lòng tin bạn bè.

Hiệp ước đồng minh cũng rất phổ biến trong quần thể người cổ xa xưa. Trong thời kỳ thị tộc cổ đại thực hiện quần hôn ngoại tộc, giữa các thị tộc đã có mối quan hệ liên kết được thể hiện chủ yếu qua liên hôn. Các thị tộc, hợp lại thành bộ lạc, giữa các bộ lạc cũng có sự liên kết đồng minh. trong dân gian một số người vì những mục đích khuynh hướng nhất định mà hợp nhau thành tập đoàn, bang hội. Tổ chức này đã tạo nên phương thức hiệp ước đồng minh.

Hiệp ước đồng minh cũng rất thịnh hành giữa các quốc gia. Tương truyền quốc vương ba đời Hạ, Thương, Chu cũng đã từng liên kết đồng minh. Khải nhà Hạ từng liên kết đồng minh ở Quân Đài; Thành Thang nhà Thương ở Canh Bặc, Vũ Vương Nhà chu khi diệt Trụ Vương có 800 chư hầu liên kết đồng minh ở Mạnh Tân. Đến thời Xuân Thu Chiến Quốc việc liên kết đồng minh đã trở nên rất phổ biến, Hiệp ước đồng minh lúc đó nói theo lời minh chủ thì thủ lĩnh liên minh chư hầu phải tỏ rõ quyền lực và uy phong của bản thân; theo lời của kẻ yếu thì phải quy thuận minh chủ để được bảo vệ, che

chở. Hay nói cách khác thì các thành viên trong hội đồng mình và mình chủ phải có chung tâm đức, tin tưởng tránh để xảy ra chuyện nghi ngờ nhau.

Hiệp ước đồng minh vốn có đặc sắc dân tộc. Trong sách *Hoài Nam Tử* có viết:

Hồ nhân tri nhân đầu cốt châm tửu nhi ẩm, dĩ thị tin thủ; đông nam Việt nhân dụng đao khắc tí sử chi xuất huyết, dĩ thị tín thủ; Trung Nguyên Hán nhân thân đồ sinh huyết, hoặc khẩu ẩm sinh huyết dĩ thị tín thủ.

(Người Hồ cần người rót rượu mà uống để tỏ lòng tin, người rợ Việt ở đông nam dùng dao khắc tí sử chi xuất huyết, dĩ thị tín thủ; Trung Nguyên Hán nhân thân đồ sinh huyết, hoặc khẩu ẩm sinh huyết dĩ thị tín thủ).

Những phương thức mà mỗi dân tộc đã lựa cho mình không giống nhau nhưng nó đều biểu thị lòng trung thành và sự tin tưởng lẫn nhau tuyệt đối.

(*Hương Quang Trung*)

MINH



Chữ “minh” 鳴 là chữ hội ý. Trong *Thi kinh* có câu thơ:

- “*Hữu minh thương canh*”.

Thương canh chỉ chim hoàng oanh, *hữu minh thương canh*” nghĩa là chim hoàng anh đang hát. Thành

ngữ “kê minh nhi khởi” nghĩa là khi gà gáy thì thức dậy làm việc để hình dung ra sự cần cù của con người.

Mạnh Tử có câu chuyện “*kê minh cấu đạo*”, kể rằng vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, Mạnh Thường Quân người nước Tề bị Tần Chiêu Vương giam giữ, Mạnh Thường Quân liền cho người đến gặp Ái Cơ của Tần Vương để nhờ giúp đỡ.

Ái Cơ đưa điều kiện là muốn một chiếc áo dài bằng lông cáo đen. Mạnh Thường Quân vốn có một chiếc áo đó, giá trị nghìn vàng, có một không hai trong thiên hạ, nhưng khi đến nước Tần ông ta đã dâng cho Tần Vương làm sao có thể lấy lại được nữa? Khi Mạnh Thường Quân đang chau mày nhăn mặt thì một môn khách của ông ta nói:

“Tôi có cách”.

Đêm hôm đó môn khách này lên vào cung, giả mấy tiếng chó sủa để che mắt thị vệ rồi lấy trộm áo lông hiến cho Ái Cơ, nhờ có sự giúp đỡ của nàng nên Mạnh Thường Quân được thả. Mạnh Thường Quân sợ Tần Vương nuốt lời hứa bèn sửa tên đổi họ trong giấy thông hành và lên đường ngay trong đêm đó. Nửa đêm họ đến Hàm Cốc quan thì cửa vẫn đóng chặt. Theo quy định của nước Tần thì cửa chỉ mở khi gà gáy báo sáng. Khi mọi người đang buồn rầu thì một môn khách đã bịt mũi lại giả tiếng gà trống gáy vang, thế là các chú gà ở đâu cũng lập tức gáy theo, lúc này người gác cổng nghe thấy gà gáy vội ra mở cổng thành, Mạnh Thường Quân đi qua một cách thuận lợi và thoát được nguy

hiểm; trở lại nước Tề an toàn. Sau này mọi người dùng câu “kê minh cầu đạo” để ví với những kỹ năng nhỏ bé về nghề nghiệp hèn mọn.

“Minh” còn dùng để chỉ tiếng kêu của muông thú, côn trùng. Ví dụ trong Kinh thi có câu:

“U u lộc minh

Ngũ nguyệt minh điều”.

(Be be tiếng hươu kêu

Tháng năm ve sầu kêu).

“U u” là tiếng kêu của con hươu. “Điều chính là Thiên (con ve). Những ý nghĩa của chữ “minh” vẫn còn giữ được cho đến ngày nay, chúng ta thường dùng “minh” để biểu thị tiếng kêu của động vật như chim sâu, ví dụ như chim chóc, ve sầu, ếch nhái ...

Từ ý nghĩa là tiếng kêu của động vật, chữ “minh” lại có thêm nghĩa là tiếng động của vật thể. Ví dụ như tiếng sấm, tiếng xì hơi, tiếng kêu trong tai, tiếng đốt pháo... Tại một nơi cách phía Nam thành phố Đôn Hoàng tỉnh Cam Túc 6 km có một ngọn núi tên là Minh Sa. Thời cổ núi Minh Sa được gọi là Thần Sa Sơn, Sa Giác Sơn, cao 10 mét. Du khách từ trên đỉnh núi trượt xuống thì những hạt cát cũng trượt theo tạo ra những âm thanh vui tai, vì vậy mà tên Minh Sa (cát kêu) Sơn được ra đời và nơi đây cũng là khu du lịch trọng điểm Trung Quốc.

“Minh” còn có nghĩa là gõ vào vật thể khiến nó tạo ra âm thanh. Thành ngữ “*Minh cổ nhi công*” (gõ trống mà đánh) biểu thị sự tuyên bố tội trạng một cách công khai.

“*Minh kim thu binh*” nghĩa là gõ thanh la để phát tín hiệu rút quân về trại.

“*Minh la khai đạo*” là cụm từ với ý nghĩa rằng: thời cổ khi quan sứ xuất hành thường có người gõ thanh la đi trước để báo cho nhân dân nhường đường, sau này nó được ví với việc mở đường, tạo dư luận cho việc xuất hiện của một sự vật nào đó.

“*Minh chung liệt đỉnh*” là cụm từ để chỉ khi ăn uống.

Có tiếng nhạc mua vui, lại bày hàng dãy vạc trước mắt, hình dung bọn quan lớn quý tộc thời cổ. Xa hoa lãng phí trong cuộc sống.

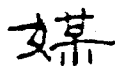
“*Cô chương nan minh*” ý nói một tay thì không thể tạo ra âm thanh của tiếng vỗ tay được, để ví với sức lực yếu kém, không làm nên chuyện.

Khi biểu thị sự cảm tạ ta có thể nói “minh tạ”; khiếu nại oan uổng ta nói “minh oan”. Tự mình bộc lộ sự đắc ý gọi là “tự minh đắc ý”. Thời Xuân Thu Chiến Quốc rất nhiều các đảng phái học thuật, người ta gọi là “chư tử bách gia”. Trong đó các nhà nổi tiếng có: nhà nho, nhà đạo sĩ, nhà âm dương, nhà pháp gia, nhà danh gia, nhà tạp kỹ, nhà nông... Họ diễn thuyết, tranh luận với nhau tạo nên sự phồn vinh “Bách gia tranh minh”, nó có tác dụng thúc đẩy lớn đối với sự phát triển của văn hoá, học thuật và tư tưởng đương thời. Sau này người ta dùng cụm từ “Bách gia tranh minh” (trăm nhà đua tiếng) trở việc thúc đẩy sự phát triển nghiên cứu học thuật đời Đường. Hàn Dũ đã từng viết:

“Đại phạm vật bất đắc kỳ bình tắc minh”-có nghĩa là khi gặp phải sự đãi ngộ không chính thì cần lên tiếng biểu thị sự bất mãn. Cách nói “bất bình tắc minh” và “minh bất bình” cũng được ra đời từ trên.

(Tôn Mạn Quân)

MÔI



Môi sớm nhất không phải chỉ “than” 煤 mà là chỉ luồng khói ngưng tụ lại mà hình thành tro màu đen đó chính là bụi khói. Môi là chữ lấy bộ hỏa 火 làm hình bâng biểu thị ý nghĩa, chữ “mỗ” 某 đứng bên cạnh biểu thị âm đọc. Chữ “mỗ” cùng lúc biểu thị âm đọc và ý nghĩa, nghĩa gốc của chữ “mỗ” là “mai tử” (cây mơ, quả mơ), quả mơ sau khi phơi khô biến thành màu đen, vì vậy mới có ý nghĩa là màu đen. Do vậy có thể biết “môi” vì màu đen mà có tên. Chữ “môi” xuất hiện sớm nhất trong cuốn *Lã Thị Xuân Thu* - Thời Tiên Tần. Sách có câu:

Một hôm, Khổng Tử nhìn từ xa thấy học trò mình là Nhan Hồi bốc cơm trong nồi ăn, lúc bắt đầu ăn ông khéo léo cho Nhan Hồi biết là y có hành vi ăn vụng cơm, Nhan Hồi đáp.

- *Hương giả đài môi nhập tằng trung, khí thực bất tường, hồi quặc nhi phạm chi.*

Ý nói: Vừa rồi bụi than rơi vào trong nồi, bỏ đi thì không tốt, do đó để tự mới bốc ăn.

Nghe xong, Khổng Tử than:

- *Sở tín giả mục dã, nhi mục do bất khả tín*, nghĩa là: Tận mắt nhìn thấy đều là sự thật, nhưng điều vừa rồi ta tận mắt nhìn thấy, lại không phải sự thật.

Mặc (mực) dùng để viết trong thư tịch cổ, chủ yếu là dùng muội tro đen làm nguyên liệu chế thành, có khói sơn, khói dầu, khói cây thông... trong đó nhiều nhất là khói cây thông.

Vì vậy Tào Thục có thơ:

"Mặc xuất thanh từng yên (mực nảy ra từ khói thông).

Bút xuất giảo thổ hàn (bút nảy ra từ lông thỏ).

Nhà khoa học đời Thanh là Tống Ứng Tinh trong cuốn sách *Thiên công khai vật* viết:

"Phàm mặc thiêu yên ngưng chất nhi vi chi. Đồng du thanh du (thái tử du), trư du thiêu yên lai chế tác, nhất ban thập chi bát cửu đô thủ từng yên chế mặc".

(Phàm mực dùng khói ngưng đọng mà làm ra. Dầu cây ngô đồng, dầu loài rau, mỡ lợn đun lên mà chế tạo ra. Nói chung mười phần thì tám chín phần lấy ra từ khói cây thông).

Tống Ứng Tinh còn giới thiệu cụ thể về các phương pháp chế tác mực. Nhà khoa học thời Bắc Tống, là Thẩm Quát từng dùng muội than dầu mỡ để làm mực. Trong cuốn *Mộng Khê bút đàm* ông có nói:

“Thí thảo kì môi dĩ vi mặc, hắc quang như tất, từng mặc bất cập dã”.

Ý nói:

Tập trung bụi than để làm mực, óng ánh như sơn, mực chế từ khói cây thông không bằng nó. Do mực được làm từ khói bụi, vì vậy mực được gọi là môi. Âu Dương Tu viết bài thơ “Thạch Triện” có câu:

- *“Sơn trung lão tăng ưu thạch lặc*

Ấn chi dĩ chỉ ma từng môi

(Trong núi vị sư già lo đá khắc bị mòn

Bèn lấy giấy và than khói thông mài in).

“Ma từng môi” ở đây là mài mực. Muội than cũng là một loại nguyên liệu màu mà các phụ nữ thời cổ dùng để vẽ lông mày.

“Môi” (than là nhiên liệu thể rắn mà. Trung Quốc là một quốc gia phát hiện và lợi dụng than sớm nhất thế giới).

Ở di chỉ Liêu Ninh Tân Lạc đã từng phát hiện vật trang sức được chế tác từ than, thuộc hậu kì thời đồ đá mới.

Trong các đồ táng thời Tây Chu phát hiện được ở Bảo kê nhự gia trong tỉnh Thiểm Tây người ta thấy hàng hai trăm vật phẩm chế tác từ than gỗ. Căn cứ theo giám định những vật này được dùng than và ngọc chế thành, mà than và ngọc là ở giữa tầng nham thạch, không thể ngẫu nhiên phát hiện được, có thể thời đó đã bắt đầu dùng than. Thời Hán bắt đầu dùng

than để luyện sắt. Trong di chỉ luyện sắt thời Tây Hán tại huyện Cửng – Hà Nam đã từng phát hiện được bánh than và vụn than. Thời Nguyên nhà du lịch người ý là: MáccôPôlô đến Trung Quốc, từ năm 1275 đến năm 1292, sống tại đó 17 năm, ông ta rất ngạc nhiên khi nhìn thấy người ta dùng than làm nhiên liệu.

Ông tường thuật *Nhật kí du lịch* của mình: “Đến mọi nơi mọi chỗ ở Trung Quốc đều thấy có một loại “hắc thạch dầu”- “đá đen”, nhiên liệu này khi đốt thì cháy giống như củi, cháy từ sáng đến ngày hôm sau”. Điều đó chứng tỏ ông ta rất ngạc nhiên khi nhìn thấy than.

Nhưng thời cổ đại vẫn chưa gọi là than mà gọi bằng các tên như: thạch mặc, than chì, thạch tân; Văn Điển sớm nhất ghi than có từ thời Chiến Quốc là *Sơn hải kinh*, trong đó ghi:

“Ở vùng Nữ Sàng phía Nam, phần lớn chôn đồng, phía Bắc phần lớn chôn than.

Thời Tam Quốc, giới quý tộc đã dùng than làm nhiên liệu.

Từ thời Nam Bắc Triều đến nay cũng có một số địa phương dùng than làm nhiên liệu. Tăng Cửng (thời Bắc Tống) trong bài thơ “Đông chí tuyết” viết.

“Thử uẩn doanh biểu chung quả vị

Thạch tân cung táo tín kì công”

Ý nói là:

Rượu gạo thử đầy bầu thường vô vị, còn than cấp lửa cho lò quả là kì công.

Vậy thì “than” được dùng làm nhiên liệu tự nhiên từ thời gian nào? Rất nhiều người cho rằng từ thời Minh, thực ra thì từ đầu thời Nguyên “môi” đã được chuyên dùng để chỉ than. Theo ghi chép trong *Nguyên sử*.

Chính phủ thời Nguyên đã có một cơ cấu gọi là “môi mộc sở” (sở than củi), chủ yếu dùng để quản lí thuế than, môi trong “môi mộc sở” chính là than. Có điều từ môi không lưu hành ở triều Nguyên đến thời Minh danh từ “môi” mới được dùng gọi thạch mặc (mực than), thạch tân (củi than) và phổ biến lưu hành đến ngày nay.

(Dương Lâm)

MÔN



Công trình kiến trúc hiện đại, cho dù nhà cao ốc, nhà mái bằng, hay những khu nhà ở cấp bốn, tất cả đều phải mở cửa để đi ra đi vào, chúng ta thường gọi đó là “cửa, môn” mỗi căn nhà đều có vài cái cửa. Thời cổ đại những công trình kiến trúc này có chỗ gọi là môn 門 (cửa) có chỗ gọi là hộ 户 (nhà). Hai cách gọi này đều có sự phân biệt nhất định.

Chữ “môn” là chữ tượng hình, cách viết của nó trong giáp cốt văn rất trực quan, rất tượng hình, quả

là giống như vẽ một cái cửa thực sự, có khung cửa, có mi cửa, còn có hai cánh cửa, điều này giải thích vì sao phần dưới vẽ hai ngưỡng cửa.

Một chữ khác có liên quan tới chữ môn (cửa) đó là chữ “hộ”. Thời cổ đại, đại để sự phân công giữa chữ “môn” và chữ hộ là: Môn là chỉ những cái cửa có hai ngưỡng xây dựng ở mặt phố, ví dụ như cửa điện xây dựng giáp (gần) phố, “nhai môn” (cửa phố) “thành môn” (cửa thành), “cung môn” (cửa cung).

Câu thành ngữ “môn khả la tước” (cửa có thể giăng bắt chim sẻ) (trước cửa có giăng võng bắt chim sẻ; ám chỉ lạnh lẽo ít khách khứa).

Môn đình nhưc thị (Sân cửa như chợ) hình dung rất đông người, cửa ra vào náo nhiệt như trên phố...) trong thành ngữ tiếng Hán chính là chỉ cửa đình viện. Mà “hộ” là chỉ những cái cửa được xây dựng ở trong nhà riêng nơi mình cư trú, thông thường chỉ có một cánh cửa.

Có người thì có phòng ở, có phòng ở thì có “môn” và “hộ”. Vì vậy, thời cổ đại thường dùng “môn” và “hộ” để biểu thị mọi người và gia tộc. Nhưng bên trong cũng có sự phân biệt đẳng cấp cao thấp. thông thường mà nói: thế gia vọng tộc, quan cao hiển quý thường cư trú ở những khu nhà lớn, rộng, chỗ đi ra vào có cửa cao rộng vì vậy “môn” thường để chỉ một số danh môn vọng tộc đó. Nhà thơ vĩ đại thời Đường là Đỗ Phủ nói:

- "*Chu môn tửu nhục xú*

Lộ hữu đóng tử cốt"

(Cửa son sặc mùi rượu thịt

Trên đường có xương người chết rét).

Từ chữ “môn” trong câu làm danh từ chỉ sự hiển quý. Thông thường nói “tướng môn” chỉ những nhà có giòng dõi làm tướng, “tướng môn” chính là chỉ môn đình của tể tướng, “hào môn” chính là chỉ gia đình có quyền thế có tiền, của, “hầu môn” là chỉ nhà có người đạt chức quan cao quý. Ngược lại, những người có địa vị thấp thì gọi là “hàn môn” “sài môn” “bồng môn”, chúng ta thường nói “xuất thân hàn môn” ám chỉ xuất thân bần hàn, ti tiện. Cổ nhân gọi sự khác biệt về đẳng cấp này là môn đệ (dòng dõi). Dưới ảnh hưởng của quan niệm môn phiệt (dòng dõi), lí tưởng của người thời đó là muốn thoát khỏi “hàn môn” liều mạng bò lên cao, gọi là “Quang đại môn đình” (làm vinh quang môn đình, danh gia môn đình).

“Cải hoán môn đình” - (thay đổi môn đình).

Mặt khác, phòng ở của dân chúng rất đơn giản, tồi tàn, không nói đến đình viện hoặc môn đình, người ta chỉ có thể gọi là “hộ”. Dân chúng cũng căn cứ vào nghề nghiệp để gọi là: “y hộ” “diễn hộ”, “thuyền hộ”, “liệt hộ”, “ngư hộ”, “đồ hộ” (người làm nghề giết mổ bò, lợn)... hộ và “hào môn” “tướng môn” “quyền môn” có mối quan hệ giai cấp không giống nhau. Cho dù có một số người gọi là “hộ” nhưng cũng thuộc về giai cấp thống trị, ví dụ “phú hộ” “đại hộ” nhưng họ đều xuất thân bần hàn, không cầm quyền cùng với quyền môn (nhà có quyền có thế), thời đó cũng có sự khác biệt giữa tại triều và tại dã.

Ngoài ra, ý nghĩa mở rộng của môn và hộ cũng tương đối nhiều qui luật về nội dung cũng rõ rệt. Do “môn” là cửa đi ra đi vào của công trình kiến trúc, là một loại công trình an toàn, cho dù nhai môn, thành môn, cung môn cũng vậy, trên cơ sở này về sau phát triển nghĩa thành chốn quan ải như: Nhận môn, ngọc môn ở phương Bắc; hộ môn, giang môn ở phương Nam... lại mở rộng thành môn lộ (cửa, đường)... Còn có thể chỉ các học phái ví dụ: Phật môn (cửa phật); “đạo môn” (tổ chức mê tín, thời xưa); giáo môn (đạo Ixlam); còn có một sư phụ quản lũ học trò theo học, những học trò này thường là người thừa nhận một học phái, vì vậy còn gọi là “môn nhân”, “môn đồ”, “môn sinh”. Hộ thường biểu thị các chi phái khác nhau bắt nguồn và phát triển từ một học phái và những người kế nghiệp khác nhau; vì vậy, cuộc luận tranh giữa các phái khác biệt gọi là “môn hộ chi kiến” (chính kiến của các môn hộ). Còn tự mình sáng lập ra học thuyết, chủ trương cũng gọi là “tự lập môn hộ”.

Một chữ khác cũng có quan hệ tới “môn” và “hộ” đó là chữ “phi” (phi) (cánh cửa), đây là chữ hình thanh. “Hộ” 戶 biểu thị mối quan hệ với “môn” 門, chữ “phi” 非 đứng trong lòng chữ “hộ” biểu thị âm đọc. Hàm nghĩa cụ thể của nó chỉ “ngưỡng cửa”, “môn” và “hộ” là những công trình có thể đóng mở đi ra đi vào, phi là một bộ phận cấu thành cửa, “môn” “hộ”, chúng ta thường nói “xao môn”-gõ cửa, ở thời cổ có lúc còn gọi là kích phi (gõ cửa), cổ nhân thường nói

“Đề thi vu tả phi”

(Viết thơ vào cánh cửa trái).

Ngày nay, chữ “phi” rất ít khi dùng, ta chỉ gặp chữ “phi” này, chỉ gọi trang đầu ghi tên sách, tác giả và nhà xuất bản là phi khai, ý là mở nó ra mới có chính văn, điều này ý như mở cửa mới vào được nhà.

“Phi” (cánh cửa) lại phân làm hai loại. Một loại gọi là “phiến” 扇, một loại gọi là “hạp” 闥 sự khác nhau của hai loại này ở chỗ:

Xét từ nguyên liệu chế tác: phiến dùng trúc và lau sấy để làm.

Hạp được làm bằng nguyên liệu gỗ.

Từ góc độ sử dụng mà nói “phiến” là chỉ những cánh cửa nhỏ. “Hạp” là những cánh cửa lớn mà xe ngựa có thể đi qua.

Từ hệ thống từ vựng Hán hiện đại mà xem xét, “môn” đã thay thế “hộ”, “phi” cũng đã bị từ “môn phiến” là từ song tiết thay thế.

(La Phúc Đăng)

NAM



Chữ “nam” 南 là một chữ tượng hình, nó giống cái gì? Có người nói nó giống hình dạng phần bụng của cái mai rùa. Cũng có người nói chữ “nam” là một chữ hội ý, là chữ “môn” 门 thêm chữ “hạnh” 幸 vào bên trong,

ý là từ xưa đến nay tập quán làm nhà đều quay theo hướng Nam mà mở cửa, mời ánh sáng mặt trời vào trong nhà thì mọi người trong nhà sẽ luôn hạnh phúc. Cách nói này tuy rằng có thể có lí của nó nhưng lại không phù hợp với sự phân tích kết cấu của chữ Hán, cho nên chúng ta cho rằng nó là từ đồng âm giả tá là phù hợp hơn cả.

Từ thuở xa xưa, loài người đã biết phân biệt phương hướng, căn cứ vào sao Bắc Cực mà định ra Nam Bắc, căn cứ vào mặt trời mà định ra Đông-Tây. Tương truyền thời thượng cổ Hoàng Đế đánh nhau với Xi Vưu ở cánh đồng hoang Trục Lộ, chuyện này đều ghi chép trong các sách cổ như *Sơn hải kinh Lễ kí, Lã Thị Xuân Thu...* Trong cuộc đại chiến này, Hoàng đế phát minh ra xe chỉ nam. Trên xe có một người tiên bằng gỗ nhỏ, tay luôn chỉ về hướng Nam. Trời đầy sương mù, quân sĩ bị lạc đường, Hoàng đế nhờ vào xe Chỉ Nam (la bàn) mà dẫn quân sĩ đi đúng hướng và giành chiến thắng. Quân của Xi Vưu thất bại và bị giết. Câu chuyện này đã nói lên rằng đương thời, tri thức về thiên văn và địa lí cũng rất phong phú, họ đã biết được nguyên lý chỉ nam của đá từ.

Chữ “bắc” 北 giống như hai người ngồi quay lưng vào nhau. Sách *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“Tòng nhị nhân tương bối”,

(Hai người xoay lưng vào nhau)

Có thể thấy nghĩa gốc của chữ “bắc” là chữ “bối”. Về sau, chữ “bắc” được mượn nghĩa để chỉ phương “bắc”.

Thực ra trong sách cổ, chữ “bắc” cũng có khi được viết thành chữ “bối”, như trong *Chiến Quốc sách* có câu:

“Sĩ vô phản bắc chi tâm”.

(Quân sĩ không có lòng phản bội).

Chữ “phản bắc” ở đây chính là “phản bối”, “bội phản” vậy “bắc” còn có thể giải thích thành “bại tẩu” (thua chạy), gọi là “bại bắc”.

Trong văn học, phương vị từ “Nam” và “Bắc” cũng thường xuyên xuất hiện. Thời Chiến Quốc nhà thơ lớn Khuất Nguyên đã viết trong bài “Cửu chương” rằng:

“Hữu điều tự nam hể, lai tập Hán Bắc”.

(Có con chim từ phía Nam đậu ở phía Bắc sông Hán)

Ý nói là có con chim từ phương Nam bay đến, đậu ở nơi Hán Bắc.

Trong *Cửu hoài* của Vương Bao Tác cũng có câu:

“Bắc ẩm hể Phi Tuyền,

Nam thái hể chi anh”

(Bắc uống nước Phi tuyền

Nam ăn cỏ linh chi).

Trong đó Nam và Bắc đều là phương vị từ.

Người Trung Quốc cổ đại cũng nghiên cứu kỹ về hướng ngôi, bởi vì mọi người đều sớm biết rằng vị trí ngôi ở phương Bắc có thể nhận được đầy ánh sáng mặt trời nên phương Bắc này là tốt nhất, nên nhường vị trí này cho người có địa vị tôn quý nhất. Khi gặp mặt

các quần thần, các hoàng đế thời cổ đại cũng nhất định phải ngồi quay về phía Nam.

Trong *Kinh Dịch* có nói:

“Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ”.

(Bậc thánh nhân quay mặt về phía Nam mà nghe thiên hạ).

Từ “nam diện” sau này dùng để phiếm chỉ sự thống trị của các bậc đế vương.

Như “*nam diện chi tôn*” - chính là địa vị thiên tử.

“*Nam diện xưng cô*” - nhìn về phía nam mà xưng vua.

Sách *Luận ngữ* viết:

“Tử viết: Ung dã khả sử Nam diện”.

Dùng văn hiện đại mà giải thích tức là: “Nhiệm Ung có thể cho nắm quyền bính”.

“Nam” và “Bắc” được dùng trong thành ngữ rất nhiều, như “*Nam chi Bắc chi*” (cảnh Nam cảnh Bắc), ý nghĩa là cảnh phía Nam hướng đến cái ấm áp, cảnh phía Bắc phải đón chịu lạnh giá. Về sau câu này dùng để so sánh với hoàn cảnh sống khổ không giống nhau.

“*Nam viên Bắc triệt*”, viên là cái cang xe ở phía trước làm bằng hai khúc gỗ, triệt là vết bánh xe in xuống mặt đường, ý nghĩa của câu thành ngữ này là muốn đi về hướng Bắc đi nhưng xe lại rẽ về phía Nam, được ví với hành động và mục đích tương phản với nhau.

“*Nam quất Bắc chi*” (quất phương Nam trồng phương Bắc) - ý chỉ cây quất mọc ở phía Nam sông Hoài

thì quả vừa thơm vừa ngọt, nếu đem trồng ở phía Bắc sông Hoài thì quả của nó vừa nhỏ vừa chua, dùng để ví với con người do hoàn cảnh sống khác nhau mà khiến cho phẩm chất từ thiện thành ác.

“Nam xoang Bắc điệu” là nói về người phương Nam mô phỏng tiếng của người phương Bắc, phát âm không thực sự chuẩn xác.

(Mộu Bùi Phù)

NẠP



Chữ “nạp” xuất hiện sớm nhất trong *tiểu triện*, là chữ hình thanh. Bộ “mịch” 糸 đứng bên trái là hình bàng, chữ “nội” 内 đứng bên phải là thanh bàng. Chọn chữ “nội” làm thanh bàng trong tiếng Hán hiện đại cũng có không ít chữ có âm đọc là “nà” như chữ “nạp” 納 đứng bên cạnh là bộ “kim” 金, chữ “nột” 訥 đứng bên cạnh là bộ “khẩu” 口. Chữ “nạp” 衲 đứng bên cạnh là chữ “y” 衣... Nghĩa gốc của “nạp” là hình dung từ, hình dung tơ tằm ẩm ướt. Trong *Thuyết văn giải tự* giải thích:

- “Nạp, ti thấp nạp nạp dã” - (Nạp, là tơ ướt).

Chữ “nạp” có nhiều cách dùng, đều không có quan hệ với hình dung “thấp” 濕 (ẩm ướt) mà liên hệ với từ “nội” 内 trong nội ngoại. Đại bộ phận cách dùng

của chữ “nạp” đều là mối liên hệ đồng nghĩa với “nội” trong thanh bàng của nó. Trong *Kinh thi* có một đoạn có miêu tả tình hình sản xuất nông nghiệp ở thời cổ đại, trong có đoạn:

- “*Cửu nguyệt trúc trường phố, thập nguyệt nạp hòa giá*”.

Nghĩa là:

Tháng 9 thu xếp bãi gặt, tháng mười thu dọn hoa màu. “Nạp” cũng ám chỉ việc thu hoa màu từ ngoài đồng về.

Thu cất “vật phẩm” cũng gọi là “nạp”; tiếp nhận sự vật trừu tượng cũng gọi là “nạp”.

Ví dụ: “thái nạp” (tiếp thu) ý kiến.

Ngoài ra, thu hoạch ngũ cốc thu nhận người cũng gọi là “nạp”. Trong *Tả truyện* có chuyện vụ loạn của Lệ Cơ:

Lệ Cơ được quốc quân nước Tấn sủng ái nên có ý định lập con trai mình lên kế vị ngôi quân chủ, bà ta nghĩ kế làm hại thái tử. Có người khuyên thái tử hãy đi gặp phụ hoàng để minh oan. Thái tử nói:

- Nếu như phụ hoàng không có người phụ nữ đó thì ăn không ngon, ngủ không yên, ta đến giải bày nỗi oan thì người phụ nữ đó tất bị tội, nhưng phụ hoàng đã già, nếu mất đi người mình yêu mến thì chẳng còn thấy niềm vui gì, mà phụ hoàng buồn thì ta cũng chẳng vui.

Người đó khuyên thái tử đi lưu vong ở nước khác,
Thái tử nói:

- Nếu ta mang tội danh trốn chạy thì ai thu nạp?

Kết quả thái tử treo cổ tự sát

“Nạp” là từ biểu thị quan hệ thu nhận, một phương diện là người phát ra hành vi, ở một phương diện khác là người tiếp nhận hành vi. Trong Hán ngữ, từ biểu thị mối quan hệ thu nhận thường có hai cách dùng: thứ nhất là từ góc độ sử dụng của người phát ra hành vi, cách dùng khác là từ góc độ sử dụng của người tiếp nhận hành vi.

Ví dụ, thu thập vật phẩm gọi là “nạp”, lấy vật phẩm của mình giao cho người khác khiến vật phẩm đó trở thành đồ sở hữu của người khác cũng gọi là “nạp”.

Phát triển thành “nạp” trong “nạp” thuế. Cách dùng này đã có trong sách *Thượng thư*. Thời Xuân Thu thường nói “nạp tộ” “tộ” chính là tài vật, cống phẩm, trong “Diêm Thiết Luận” (đời Hán) cũng nói:

- “*Nông nhân nạp kì hoạch*”.

Nghĩa là người nông dân giao nộp thứ họ thu hoạch, tương đương với nạp thuế hưởng lộc thời hiện đại. Lại như gọi người thu nhận là “nạp”, và gọi người tiếp nhận cũng đã là “nạp”.

Trên kia đã nhắc đến nghĩa tiếp nhận sự vật trừu tượng cũng gọi là “nạp” đó là chữ “nạp” trong “thái nạp” (thu nhận). Ngược lại, đem đặc lí hoặc quy tắc bao hàm trong hiện tượng cụ thể, chỉnh lí rõ ràng để báo cho người khác cũng có thể gọi là “nạp”. Có điều đây là “nạp” trong “quy nạp”.

Từ “nạp” này có hai công năng sử dụng, một là biểu hiện tương đối điển hình, dùng để biểu thị quan hệ hôn nhân, cưới vợ cũng là “nạp”, gả con gái cũng gọi là “nạp”. Trong *Kinh dịch* nói:

- “*Nạp phụ, cát*”

(Lấy vợ được, tốt).

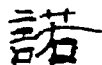
Tả truyện cũng có câu:

- “*Thúc tôn hoàn nạp kỳ nữ vu linh công*” - (Thúc tôn còn gả con gái cho Linh công).

Việc kết hợp giữa con người cũng có thể gọi là “nạp”, ghép vải lại với nhau cũng có thể gọi là “nạp”. Mọi người thường mang một mảnh vải này gắn với vải khác để may lại với nhau cũng gọi là “nạp”. Đó là “nạp” trong “nạp” để giày.

(*Trương Mãnh*)

NẶC



Chữ “nạp” 諾 nghĩa gốc của nó vốn là chỉ tiếng đáp, tương đương với một tiếng “ừ” của chúng ta ngày nay.

Trong *Luận ngữ* Dương Hóa muốn Khổng Tử ra làm chính trị, Khổng Tử trả lời:

“*Nặc, Ngô tương sĩ hĩ*” - (Được, ta sẽ làm quan).

Chữ “nạp” đây chính là tiếng đồng ý.

Thời cổ đại chữ “nặc” do chữ khẩu 口 và chữ “nhược” 若 kết hợp thành. Chữ này giống như người dùng hai tay chải lên đầu cho tóc buông xuống thành hàng lối, có ý nghĩa là thuận theo, nên chữ “nặc” do chữ khẩu và nhược hợp thành là thuận theo yêu cầu của người khác. Về sau hình chữ phát triển biến hóa thành 諾. Do chữ “nhược” có khá nhiều hàm nghĩa, nên để phân hoá ý nghĩa của chữ, người ta phải thêm một chữ ngôn vào bên cạnh, hình thành chữ nặc, chữ nặc có chữ ngôn ở bên và chữ khẩu ở bên tuy có ý nghĩa giống nhau nhưng đã đạt được mục đích phân hóa.

“Nặc” là lời đồng ý, nếu muốn biểu thị sự đồng ý liên tục thì nói “nặc nặc”. Thành ngữ “*dụ dụ nặc nặc*” (dạ dạ được được) biểu thị một lòng thuận theo, không dám chống lại. “Dụ” 唯 cũng là lời đáp lại, so sánh với “Nặc”, “Dụ” có nét cung kính hơn “nặc” một chút.

Thời cổ đại, các quan sau khi thẩm duyệt công văn nếu biểu thị sự đồng ý thì ở cuối có một chữ “nặc” tương đương với ngày nay khi thẩm phê hai chữ “đồng ý”. Cách dùng này sớm xuất hiện ở thời nhà Hán. Sách *Hậu Hán thư* có ghi:

Thái thú ở Nhữ Nam là Tông Tư vốn không quan tâm đến việc chính sự, giao tất cả cho thuộc hạ là Phạm Mạnh Bác xử lý, chỉ ký một chữ “nặc” rồi bỏ đấy. Trên thực tế Phạm Mạnh Bác đã ở vào địa vị thái thú. Đương thời, người dân lưu truyền bài ca dao:

- “Nhữ Nam thái thú Phạm Mạnh Bác, Nam Dương Tông Tư chủ họa nặc” (Thái thú Nhữ Nam là Phạm Mạnh Bác, Tông Tư Nam Dương chỉ biết gặt).

Về sau mọi người thường đặt cho những ông quan luôn nhàn rỗi không có việc gì làm hoặc không coi việc nước là *họa nặc tọa khiếu* (ngồi chơi gặt đầu).

“Tọa khiếu” là nói ngồi mà huýt sáo. Các thế hệ về sau cũng có khá nhiều triều đại tiếp tục cách viết chữ “nặc” như vậy.

Trong *Tam quốc chí* có cách nói “sự nhân nặc xuất”, có nghĩa là đưa công văn lên trên, nếu viết chữ “nặc” là đồng ý. Đời nhà Lương có vị quan là Trần Bá Chi không biết chữ, chỉ biết viết mỗi chữ “nặc”, phía dưới của tất cả các loại văn kiện ông chỉ ghi mỗi chữ “nặc” thật to, coi như việc đã duyệt qua, đây chính là điển hình của một ông quan ăn trên, ngồi trước.

Vì các quan gần như mỗi ngày chỉ biết ký mỗi chữ “nặc” cho nên có một vị đế vương thường bắt con cái của họ phải tập viết thật đẹp chữ “nặc” từ nhỏ. Đối với người làm quan đây là một vấn đề mang tính hình thức, giống như ngày nay người ký tên chỉ muốn luyện đẹp chữ ký. Con trai của Cao Đế Tiêu Đạo Thành triều Nam Tề là Tiêu Phong, khi lên năm tuổi, Cao Đế luôn bắt Tiêu Phong tập viết chữ “nặc”. Tiêu Phong viết rất đẹp, Cao Đế thường tỏ ra vui mừng và thưởng cho Tiêu Phong một con kỳ lân bằng ngọc. Chữ “nặc” đuôi phượng là một cách viết rất đặc thù, có người vì viết chữ “nặc” giống như hình đuôi phượng mà nổi danh, nhưng cách viết cụ thể như thế nào thì đời người Đường cũng không rõ lắm.

Cổ nhân luôn rất coi trọng lời ước hẹn, nếu nghĩ rằng một việc gì đó không thể làm được thì không thể tùy tiện hứa hẹn, việc nào chấp nhận thì nhất định phải làm bằng được, cái gọi là “*ngôn tất tín, hành tất quả*” (lời nói giữ được chữ tín thì việc làm sẽ có kết quả) chính là biểu thị ý nghĩa này.

Lão Tử nói:

“*Phù khinh nặc tất quả tín, đa dị tất đa nan, thị dĩ thánh nhân do nan chi, cố chung sinh vô nan hĩ*” - (Coi thường sự đồng ý tất không giữ được chữ tín, dễ nhiều thì khó nhiều. Cho nên thánh nhân coi việc gì cũng là khó, nên cuối cùng không có gì khó).

Điều này ý nói nếu tùy tiện nhận lời thì khó có thể đảm đương hết, nếu coi thường mọi việc thì luôn gặp khó khăn, vì vậy các bậc thánh nhân luôn coi trọng điều khó khăn, cuối cùng không gặp khó khăn.

Sách *Lễ ký* có câu:

- “*Quân tử dữ kì hữu nặc trách dã, ninh hữu dĩ oán*”.

Ý là quân tử thà bị trách vì không đồng ý còn hơn sự nhận lời tùy tiện bị lỗi oán trách.

Điều này cho thấy cổ nhân rất coi trọng chữ tín. Những năm đầu đời nhà Hán, ở đất Sở có người tên là Quý Bố, rất coi trọng chữ tín, người nước Sở thường lưu truyền câu đồng dao như sau:

- “*Đắc hoàng kim bách cân, bất như đắc Quý Bố nhất nặc*” (Được trăm cân vàng, không bằng được một câu “được” của Quý Bố).

Đủ thấy người đời coi trọng và hy vọng vào chữ “nặc” như thế nào.

Về sau mọi người thường dùng câu “nhất nặc thiên kim” (một lời bằng ngàn vàng) để tỏ lời hứa mà đúng còn quý hơn vàng. Ngày nay, có rất nhiều loại hợp đồng đề cao chữ tín, điều này có tác dụng rất lớn đối với công việc. Có thể nói đây chính là di sản văn hóa tinh thần đặc sắc từ thời cổ đại truyền lại, đồng thời cũng nói lên rằng việc giữ lời hứa dù ở bất kỳ thời đại nào cũng được nhân dân coi trọng.

(Dương Lâm)

NIÊN



Hơn 3000 năm trước đã có chữ “niên” 年. Tục ngữ nói:

- “Hoan thiên hỉ địa quá đại niên” - (Vui trời hỉ đất qua năm).

Qua năm là việc vui mừng.

Nhưng tại sao cần đón năm mới? Chữ niên từ đâu ra?

Thật ra chữ “niên” có liên quan tới hoa màu. Hình dạng sớm nhất của chữ “niên” giống như người đang khiêng một đon lúa. Có chữ “niên” bộ phận phía

trên giống như lúa, bộ phía dưới giống như người. Bộ “hòa” thời cổ đại giống như ngũ cốc, tên gọi thông dụng của các loại ngũ cốc cũng giống như ngày nay chúng ta thường gọi hạt ngũ cốc là “hoa màu” hoặc là “cây gặt”. Tại sao chữ “niên” và hoa màu lại có mối quan hệ với nhau?

Thời cổ đại, Trung Quốc lấy nông nghiệp làm gốc, dùng nông canh lập quốc, Viêm Đế thần nông chính là người đứng đầu thời đại này. Ông trồng trọt các loại ngô, ngũ cốc của Trung Quốc.

Cái gọi là thóc chính là gạo bỏ vỏ (có vỏ gọi là thóc), nó vốn là cỏ đuôi chó hoang, về sau trở thành một loại thực phẩm đã sinh có bông, hạt chịu được lạnh ưa ẩm, sinh trưởng trong thời gian ngắn dễ quản lý, trong canh tác, sinh trưởng thích hợp dưới điều kiện nửa hạn hán ở khu vực hoàng thổ, là loại hoa màu chủ yếu của ruộng khô, vì vậy các loại thực vật ngũ cốc có thể thỏa mãn nhu cầu lương thực. Thời đó ngũ cốc mỗi năm thu hoạch một lần, người xưa qua việc lý giải và quan sát chu kỳ sinh trưởng của các loại ngũ cốc, để có khái niệm về chu kỳ thời gian, chu kỳ mỗi năm một lần giống như một năm 360 cái móc trên, mọi người nhận thức được một năm có mười hai tháng, đây cũng chính là chu kỳ địa cầu quay quanh mặt trời. Về sau lại chia thời gian của 12 tháng ra bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông... Trong bốn mùa này lại có khái niệm thời gian mùa xuân trồng trọt, mùa thu thu hoạch. Sau khi thu hoạch mang lương thực về kho, tục ngữ có câu: *Thu thu đông tàng* (mùa thu gặt hái, mùa đông cất giữ) cốc

vật được mùa cần do mọi người vác trên vai về, chữ “niên” biểu thị mọi người gánh lúa nặng trình trịch, nghĩa thu hoạch, trưởng thành.

Một năm thu hoạch hoa mẫu, người xưa gọi là “thụ niên. “Thụ” có nghĩa là “nhận được”. “Thụ niên” là lời người cổ thường nói, là lời nói quen thuộc trong cuộc sống cũng giống như ngày nay chúng ta thường nói cả năm thu hoạch được mùa.

Có lương thực, cuộc sống được cải thiện, có vật chất đảm bảo sống qua năm. Người xưa tháng mười hai là: “Lập nguyệt, theo nông lịch trong tháng này người ta cúng hành lễ cúng tế tổ tiên để chúc mừng thu hoạch bội thu, gọi hoạt động này là “lập tế”; về sau tập tục lập tế diễn biến thành hoạt động đón năm mới: *Từ già năm cũ, đón chào năm mới*”.

Trung Quốc là một nước nông nghiệp lớn, khi bố trí sản xuất nông nghiệp đều tính toán theo nông lịch, tết mùa xuân cho dù ở miền Nam hay miền Bắc đều nằm vào thời điểm nông nhàn, mọi người có thời gian dư dật đón năm mới. Người Trung Quốc đón năm mới rất long trọng, vừa đến lập nguyệt đã giết lợn, mổ dê, làm bánh, nấu rượu, mua hàng hóa.

Tối ba mươi tết, mọi người đốt đèn treo cao, dán tranh tết, đốt pháo, ăn cỗ tất niên. Trong bữa cỗ tất niên, món sủi cảo luôn được mọi người hoan nghênh. Căn cứ theo tên gọi thì bánh sủi cảo xuất hiện từ thời Tam Quốc và cho đến ngày nay đã có hơn 1600 năm lịch sử. Còn có người nói từ 23h đến 1h ngày hôm sau là giờ tị, là thời gian giao thời của năm cũ và năm mới,

mọi người gọi là “giao tử” (giao thừa). Về sau gọi thời gian của giao thừa là giao tử, bởi nó là thực phẩm, do đó bên cạnh chữ “giao” 交 đã thêm chữ “thực” 食 trở thành “giảo tử” 餃子 (bánh xủi cảo). Bánh xủi cảo của năm nay để sang năm mới ăn tượng trưng cho cả năm đầy đủ.

Ăn xong bánh xủi cảo, người trẻ phải chúc mừng, chúc tết người già, họ hàng thân thiết hàng xóm láng giềng cũng đến chúc tết lẫn nhau bằng nhau những câu nói tốt đẹp như:

- “Cung hỉ phát tài” (Năm mới vui về phát tài)
- “Qua niên hảo” (Đến năm mới vui về)

Dán tranh tết, đã có lịch sử 1000 năm, có nhiều loại tranh tết, thông thường ai cũng thích dán là loại tranh tết có nội dung mừng xuân mới, bởi nó liên hệ mật thiết với mọi người, giống như bức: “Xuân ngư đồ” chủ yếu miêu tả cảnh tượng mùa xuân đến, bắt đầu của một năm mới.

Chữ “niên” có lịch sử diễn biến rất dài, hình chữ sớm được phù hiệu hoá, nhưng hàm nghĩa không thay đổi, ví dụ tượng trưng cho năm cũ qua đi, năm mới bắt đầu. “Niên” đã trải qua sự diễn biến lâu dài trong lịch sử hình chữ đã được ký hiệu hóa nhưng hàm nghĩa của nó thì không thay đổi, như “niên thành” phong niên là “Bội thu”, tuổi (niên linh) “niên hoa”, đồng niên, “lão niên” đều có những khái niệm về thời gian. Chữ “niên” chiếm vị trí quan trọng, có tác dụng to lớn trong gia đình đại chữ Hán

NỮ



Chữ “nữ” 女 là chữ tượng hình rất cổ, chữ nữ trong giáp cốt văn giống như hai tay của người phụ nữ đan chéo nhau, hai chân cong, ngồi quỳ ở đó. Cô ta đang làm gì? Nhóm lửa nấu cơm hay ngóng đoàn người đi săn và hái lượm quay về? Người xưa không giống với người hiện đại là ngồi trên ghế mà là hai chân quỳ dưới đất phần mông ngồi đè lên hai gót chân. Đây chính là “hình tượng” của chữ “nữ”.

Trong trường lịch sử nhân loại, đầu tiên là phụ nữ dẫn, phát gai chặt cành ở đất đai cổ xưa bước đầu sáng nghiệp khai phá văn minh. Đó là xã hội mẫu hệ.

Đến hậu kỳ xã hội mẫu hệ, phát triển đến giai đoạn cuộc sống nửa đánh cá và săn bắt, nửa cày ruộng nhưng những thứ săn bắt được lúc nhiều lúc ít cố định. Nguồn gốc của thực vật, phụ nữ hái lượm là chủ. Thành viên trong một gia đình thị tộc đông đúc hay không đều do phụ nữ sinh đẻ nhiều hay ít, điều này quyết định lực lượng và năng lực sinh tồn của một thị tộc. Thị tộc bộ lạc có nhân khẩu đông đúc thì có thể tiếp tục kéo dài sự sinh tồn nếu không sẽ bị những bộ tộc khác mạnh hơn đánh bại. Vì vậy, nữ tính thời đó nhận được sự tôn trọng cao độ, thậm chí những đứa bé gái chưa thành niên cũng nhận được địa vị rất cao.

Ở đời Thương có một phụ nữ nổi tiếng tên là “Phụ Hảo”. Trong thời sơ kỳ của giáp cốt văn không có chuyên môn sáng tạo chữ “phụ” 婦 mang chữ “nữ” 女 làm tự bàng, vì vậy đã mượn chữ “trửu” 帚 (cái chổi) trong chữ “điều trửu” (chổi rơm) để sử dụng làm chữ “phụ”. Về sau ở bên trái chữ “trửu” 帚 đã viết thêm chữ “nữ” 女 thì trở thành chữ “phụ” 婦 trong chữ “phụ nữ”.

Phụ Hảo là phi tử của Vũ Đinh triều Thương, là một nữ tướng giỏi đánh trận, và giành nhiều thắng lợi. Năm 1976, ở thôn nhỏ ở thành phố An Dương, tỉnh Hà Nam người ta đã phát hiện mộ “Phụ Hảo” có quy mô lớn nhất, khai quật được nhiều đồ khí cụ bằng đồng và đồ tùy táng. Điều này nói rõ Phụ Hảo có địa vị xã hội lớn lao trong đời Thương.

Vậy, nam giới trong xã hội cổ đại có địa vị như thế nào? Chúng ta có thể xem xét kết cấu của chữ “nam”. Chữ “nam” 男 trong giáp cốt văn, ở trên đầu là bộ “điền” 田 biểu thị một mảnh đất, phía dưới là một công cụ của nhà nông, giống như cái cày để cày ruộng. Theo truyền thuyết công cụ này do Viêm Đế Thần Nông (tổ tiên của người Trung Quốc) sáng tạo ra, cho đến niên đại 40 của thế kỷ 20 vùng nông thôn Trung Quốc vẫn sử dụng công cụ này.

Người nông dân Trung Quốc gọi nó là đạp lê, (cái cày đạp chân) dùng chân đạp lên thân gỗ ngang, dùng lực khiến lưỡi cày cắm xuống đất và di chuyển hướng về phía trước, khiến đất thành luống, sau đó mới gieo mạ.

Khi người xưa sáng tạo ra chữ “nam” họ không căn cứ vào ngoại hình của người đàn ông mà mượn ruộng đất

và công cụ nhà nông mà người đàn ông sử dụng để hội ý viết thành chữ “nam”, chữ “nam” trong tiểu triện là kết hợp của chữ “điền” 田 và chữ “lực” 力.

Nhà văn tự học Hứa Thận viết:

- “*Nam, tượng phu dã, tông điền tông lực, ngôn nam dụng lực vu điền dã*” - (... nam là đàn ông dùng sức làm ruộng).

Ý nói khi người con trai trưởng thành phải dùng lực mà lao động trên đồng ruộng.

Khi nam giới chiếm địa vị chủ đạo trong việc sản xuất nông nghiệp cày cấy địa vị xã hội của họ không ngừng được nâng cao. Còn phụ nữ do hạn chế của điều kiện sinh lý không đảm nhiệm được công việc nhà nông nặng nhọc đành rút lui khỏi lĩnh vực sản xuất mà dành thời gian vào việc lo liệu việc nhà. Từ ngoại hình của chữ “nam” và chữ “nữ” có thể rút ra vai trò của đàn ông.

- “*Nhật xuất nhi tác, nhật lạc nhi tức*” (mặt trời ló ra thì đi làm, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi) gánh nước, tưới rau, hái củi, cày ruộng, trồng lúa, ứng phó mọi việc bên ngoài. Người phụ nữ ở trong nhà chỉ dệt vải nấu cơm, chăm sóc con cái. Đây chính là câu ca “nam canh nữ chức” (nam cày ruộng nữ dệt vải) mà mọi người vẫn thường nói.

Trong Hán ngữ còn có cách nói “Nam chủ ngoại, nữ chủ nội” - (Nam giới lo việc bên ngoài và ngoại giao, nữ giới lo việc trong nhà và đối nội”, ý nghĩa của nó tương tự như câu “nam cày ruộng, nữ dệt vải”.

Theo thói quen, mọi người gọi phái nam là “đương gia đích” (làm chủ việc nhà). Điều này chứng tỏ người

nam là chủ gia đình, người nữ gọi là “nội đương gia” (lo liệu việc trong nhà) cũng có nghĩa là làm chủ việc nhà.

Trong xã hội hiện nay, mọi người thích dùng từ “bán thiên thiên” (nửa bầu trời) để hình dung nữ giới. Từ góc độ tác dụng của phụ nữ đối với xã hội và gia đình mà câu nói “nửa bầu trời” quả thật rất hình tượng, biểu thị nói sự quan trọng của phụ nữ, nói rõ đạo lý của nam nữ đều giống nhau.

(Sử Trung Lí)

NGHỆ



Nói đến chữ “nghệ” 艺 mọi người tất nhiên nghĩ đến các từ có liên hệ đến nghệ thuật cao nhã, nhưng truy nguyên nghĩa gốc của chữ “nghệ” thì nó hoàn toàn không có gì là cao nhã. Nghĩa gốc của nó là trồng trọt. Từ “viên nghệ” mà ngày nay chúng ta thường dùng để trổ kỹ thuật trồng trọt, cây ăn quả và các cây khác vẫn giữ được nghĩa cổ.

Trong văn tự cổ, chữ “nghệ” do ba thiên bằg tạo thành, thiên bằg bên phải giống như người đang dùng hai tay đỡ vật. Sách *Thuyết văn giải tự* có nói:

- “Tấn, trì dã”.

“Trì” ở đây có nghĩa là cầm, nắm một vật trong tay. Thiên bàng bên trái là chữ “mộc” giống như một cái cây. Thiên bàng bên trái phía dưới là “thổ”. Đây là một chữ hội ý, nó giống như một con người đang cầm cây giống trồng xuống đất vậy. Trong *Thuyết văn giải tự* viết:

- “*Chấp, chủng dã*”.

Nghĩa gốc của chữ “chấp” 執 là trồng trọt thảo mộc, do liên quan đến thảo mộc vì thế sau đó người ta đã viết thêm bộ “thảo” 艸 lên đầu chữ, và dưới chữ người ta viết thêm chữ “vân” 云, tạo thành chữ “nghệ” 藝.

Nghĩa gốc của chữ “nghệ” là trồng trọt. Có một mảnh giáp cốt văn đã viết:

- “*Nghệ mộc, sinh*”

Chữ “nghệ” ở đây là một động từ, nghĩa là trồng trọt, chữ “mộc” là một danh từ, nghĩa là cây cối. Mảnh giáp cốt văn này là bốc từ hỏi quỷ thần về việc trồng lúa, cây giống được trồng không biết có sống được không.

Trong *Kinh thi* có câu:

- “*Bất năng nghệ thử tắc*”

Có ý nghĩa là không thể trồng lúa thử lúa tắc.

Phiếm chỉ chung hoa mầu, sách “Mạnh Tử” viết:

- *Hậu Tắc giáo dân giá sắc, thụ nghệ ngũ cốc*”.

“Hậu Tắc” (thủy tổ của người Chu), tên là “Khí” 棄. “Tắc” 稷 vốn là quan chủ quản về nông nghiệp. Tương truyền Nghiêu cũng đã từng làm chủ quản nông

nghiệp, người nhà Chu vì thế mà gọi “Khí” là “Hậu Tắc”. “Hậu” có nghĩa là “đứng đầu”. Từ “giá sắc” có nghĩa là sản xuất nông nghiệp. “thụ” và “nghệ” đều là động từ có nghĩa là trồng trọt.

Nghĩa cả câu là:

- Hậu Tắc (thủy tổ người nhà Chu) dạy nhân dân làm nông nghiệp, trồng ngũ cốc.

Trồng trọt cây cối cần có kinh nghiệm và kỹ thuật nhất định. Vì thế chữ “nghệ” mở rộng ý nghĩa là bản lĩnh, kỹ thuật. Cuốn *Chu lễ* liệt kê ra “lục nghệ” mà nhà Chu dạy cho đệ tử quý tộc là: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số.

Nói theo cách nói ngày nay có nghĩa là:

- Sáu loại kỹ nghệ dạy cho con em quý tộc là lễ tiết, âm nhạc, bắn tên, đánh xe, viết chữ và tính toán.

Chữ “nghệ” trong “kỹ nghệ” có thể kết hợp với chữ khác tạo nên rất nhiều từ, ví dụ:

“Viên nghệ” nghĩa là kỹ thuật trồng trọt rau, cỏ, hoa, cây cối, trong vườn.

Từ “nông nghệ” có nghĩa là kỹ thuật trồng trọt hoa màu.

Từ “công nghệ” vốn chỉ kỹ thuật, biến nguyên liệu thành sản phẩm.

“Văn nghệ” là kỹ thuật làm thơ, viết văn, nay chỉ văn học nghệ thuật, “nghệ nhân” là những diễn viên có chuyên nghiệp về hí khúc, khúc nghệ, xiếc v.v...

“Nghệ danh” là biệt danh của những người dùng trong khi diễn xuất.

“Nghệ sĩ” là người có kỹ nghệ tài năng, còn là người làm về văn học nghệ thuật. “Tuyệt nghệ” là chỉ kỹ nghệ tuyệt vời.

“Mại nghệ” biểu diễn xiếc. Võ nghệ, khúc nghệ tại những nơi giải trí để kiếm tiền.

“Khúc nghệ” là chỉ những đàn từ, đại cổ, tấu và vốn mang đậm màu sắc địa phương và các loại nghệ thuật xướng ca.

“Thủ nghệ” là kỹ thuật của công nhân thủ công nghệ.

Chữ “nghệ” còn có nghĩa phát triển là chuẩn tắc và hạn độ. Ví dụ trong *Tả truyện* có câu:

- “*Bố thường vô nghệ, chính liêm vô độ*”.

“Bố” có nghĩa là công bố, thường có nghĩa là chính lệnh, nghệ là chuẩn tắc. Câu này có nghĩa là: Công bố chính lệnh không có chuẩn tắc, thu thuế không có chừng mực.

Chữ “hối” trong thành ngữ “tham hối vô nghệ” chỉ “tài sản vật chất”, “nghệ” là giới hạn; thành ngữ trên có nghĩa là ăn hối lộ không có giới hạn và nó còn được gọi là “tham dục vô nghệ”.

(Hoàng Thiên Thụ)

NGHI



Chữ “nghị” là chữ hình thanh. Hình bàng là bộ nhân đứng 亻, thanh bàng là chữ nghĩa 義, nghĩa gốc của nó là “pháp độ” (chuẩn mực hành vi, pháp luật).
Thuyết văn giải tự giải thích.

- *Nghị, độ dã*

Học giả đời Thanh là Đoàn Ngọc Tài lại viết:

- *Độ, pháp chế dã*

Cuốn *Mặc tử* giải thích như sau:

- Đặt cái này để làm pháp, lập chỗ này để làm nghị, dùng để đo các vương công đại nhân trong thiên hạ, khanh sứ đại phu nhân nghĩa và bất phân rõ trắng đen.

Khi hành vi của mỗi cá nhân đều được người khác lấy làm tấm gương để noi theo, hành vi của người này cũng gọi là “nghị”. Thời cổ đại chữ “lễ nghĩa” thường gắn liền nhau, chỉ quy phạm hành vi của con người, hầu như lễ chính là “nghị”, “nghị” tương đương với “lễ”, kỳ thật cách dùng của lễ và nghị có sự khác biệt.

“Lễ” 禮 quy tắc hành vi và quan hệ giữa người với người, biểu hiện ở các phương diện quan niệm chính trị, chế độ điển chương. Căn cứ theo ghi chép trong *Lễ*

Kí thì thời cổ đại có quan lễ, lễ đội mũ, hôn lễ, tang lễ, tế lễ... Còn các lễ liên quan tới mối quan hệ của con người như lễ vua tôi, lễ cha con, lễ vợ chồng... Thời Xuân Thu, nước Tấn ở Trung Nguyên và nước Tề ở phía đông đã xảy ra chiến tranh, cuộc chiến xảy ra ở đất Yên của nước Tề, do quốc quân của nước Tề còn trẻ tuổi, cao ngạo khinh địch kết quả bị thua trận. Trên đường chạy trốn ông ta, một quốc quân và một tay xạ thủ của nước Tề, thấy một tướng quân của nước Tấn đang ngồi trên xe ngựa đuổi theo, vậy mà ông lại không giương cung bắn, lý do là vì sao? Hóa ra vì đối phương có dáng vẻ người quân tử. Mà theo quy định lễ của thời đó thì không thể làm tổn hại người quân tử. Kết quả suýt nữa ông ta bị bắt làm tù binh. Quốc quân của nước Tề không phân biệt trường hợp khác nhau, muốn dùng “lễ” mà phản lại nguyên tắc, rốt cuộc bị các nhà sử học phê bình.

“Nghĩ” chỉ hành vi quy tắc cụ thể, ví dụ tư thái, cử chỉ, phong độ, lời nói. *Tả truyện* viết:

- “*Hữu uy nhi khả ứ vị chi uy*”

- “*Hữu nghĩ nhi khả tượng vị chi nghĩ*”

- (Có uy mà có thể sợ gọi là uy, có nghĩ mà có thể bắt chước gọi là nghĩ).

Chỉ rõ “nghĩ” có tính bắt chước, học theo... Căn cứ theo ghi chép trong *Chu lễ* thì thời cổ có “lục nghĩ” (6 nghĩ lễ: cúng tế, tân khách, triều đình, tang kỷ, quân lữ, xa mã... đều là nội dung cơ bản trong giáo dục thời cổ đại. Trong *Thi kinh* có câu:

- *Lệnh “nghĩ lệnh sắc,*

Tiểu tâm dục dục”

Điều này ý nói động tác cử chỉ phải phù hợp với quy phạm khiến vẻ mặt thần thái hợp nhau, cẩn thận đối đãi với người và tiếp xúc với vật.

Tả truyện ghi chép:

Lỗ Chiêu Công đến thăm nước Tấn, trong mọi trường hợp đều không có biểu hiện thất lễ. Quốc quân nước Tấn nói với đại phu Nhữ Thúc Tề.

- Lỗ vương thật hiểu về lễ!

Nhữ Thúc Tề đáp:

- Lỗ quốc quân đâu có hiểu lễ! Đấy chỉ là “nghi” mà thôi. Lễ là để duy trì quốc gia, quán triệt chính mệnh, không làm cho dân chúng phải lưu tán, như nay chính nước Lỗ xuất phát từ đại phu quốc thì quốc quân không có quyền lực; có hiền thần mà không trọng dụng; quay lưng vào mình ước đã ký kết với các nước, lừa gạt nước nhỏ, thừa cơ lúc người gặp nguy mà không biết mình có phiên hà. Lãnh thổ của quốc quân chia làm bốn phần, dân chúng của ông ta đến chỗ người khác để kiếm ăn mà trong lòng không rời bỏ quốc quân của họ. Làm quốc quân điều khó nhất là khi tai họa sắp rơi vào đâu không biết trốn ở đâu, đây là căn bản của lễ. Ngược lại “nghi” đi so đo tính toán cái nhỏ không đáng được nhắc đến. Còn nói là ông ta tinh thông lễ, còn xa mới được.

Các nhà sử học cho rằng Thúc Hâu (Nhữ Thúc Tề) là người hiểu “lễ”.

Vì thế cho nên “nghi trọng”, “nghi thức” không thể gọi là “lễ trọng”, “lễ thức”; “lễ nhượng”, “hành lễ” cũng không thể gọi là “nghi nhượng”, “hành nghi”. *Nghi biểu đường đường* không thể nói thành “*lễ biểu đường*”

đường”, “*lễ phép*” không thể nói thành “*nghi phép*”; “*nghi khi*” (máy móc) không thể nói thành “*lễ khi*”

“*Nghi*” 儀 chỉ hành vi quy tắc cụ thể, nó vốn là danh từ, do vậy chuyển thành động từ chỉ đối tượng làm tấm gương cho mình, điều đó tương đương với việc bắt chước, làm theo. *Kinh thi* nói về “*nghi hình*” “*nghi hình Văn Vương*” chính là tư tưởng bắt chước. Bắt chước chính là phó mặc hành động, nếu như không hành vi chỉ là phương hướng đối với đối tượng, cũng có thể dùng từ “*nghi*”. Ví dụ từ hành vi của đối phương đối với đối tượng, cũng có thể dùng “*nghi*” như từ “*tâm nghi*” (trong lòng ngưỡng mộ). Đây chính là tâm lý mang hành vi của đối phương làm thành ý tưởng của đối tượng.

(*Trương Mãnh*)

NGHI



Chữ “*nghe*” 宜 trong sách cổ, hình thể của nó có thay đổi thế nào đi chăng nữa thì nó vẫn là độ đựng thức ăn, cũng có thể nói nghĩa gốc của chữ “*nghe*” là thức ăn. Mạnh tử đã nói:

- “*Thực, sắc, tính dã*”

Ẩm thực là nhu cầu cần thiết cho sự sinh tồn của con người, có cơm, có thịt ăn, cuộc sống tự nhiên sẽ thoải mái dễ chịu. *Thuyết văn giải tự* giải thích:

- “*Nghi vi sở an dã*”

(Nghi là ở yên)

Tào Quệ luận chiến có nói:

“*Y thực sở an, phát cảm chuyên dã, tất dĩ phân nhân*”

Từ “sở an” trong câu trên có nghĩa là đồ vật yên sống. Cổ ngữ nói: Dân lấy ăn làm trời. Sự sinh tồn no đói không thể xa rời ăn mặc, có cái ăn cái mặc thì con người mới được an sinh. Do vậy nghĩa phát triển của “nghi” là thích hợp, ví dụ: “*Lão ấu giai nghi*” (già trẻ đều thích hợp). Ngoài ra nó còn có nghĩa là “nên, cần, phải”. Hiện nay có câu “*sự bất nghi tri*” (công việc không nên chậm trễ). “Nghi” còn có nghĩa là “dễ chịu”, “vừa vặn”, Trong bài thơ “hữu khách” của Đỗ Phủ có câu:

- “*Huyền ti phương ty tục,*

Sơ khoái phả nghi nhân”

Hiểu câu trên theo văn hiện đại có nghĩa là: “Cảnh vật nghi nhân” (*Cảnh vật hợp với người*) “*khí hậu nghi nhân*” (khí hậu hợp với người).

Chữ “nghi” 宜 và chữ “trở” 俎 vốn là một chữ. “Trở” là cái mâm để bày vật cúng tế, “nghi” là thịt tế, chúng đều có liên quan đến tế lễ.

Sách cổ nói:

- Khởi đại sự, động đại chúng, tất tiên hữu sự hồ xã nhi hậu xuất, vị chi nghi (Phát động chiến tranh hay tế lễ phải phát động quần chúng, trước khi tham dự hay chiến đấu phải tế lễ, thế gọi là nghi).

“Đại sự” trong câu này chỉ chiến tranh, “hữu sự” là chỉ sự tế lễ. Tế lễ và chiến tranh đều là việc đại sự trong xã hội cổ đại, cần động viên mọi người tham gia, song trước khi tham gia chiến tranh phải tiến hành tế lễ, đây gọi là “nghi”, tế lễ là sự việc thích nghi. Chữ “nghi” từ nghĩa là cái mâm để bày vật tế lễ nó đã có thêm nghĩa là thức ăn, ăn thịt; lại có nghĩa phát triển là thích hợp.

Trong tập tục sinh hoạt truyền thống làm bất cứ việc gì người ta cũng chọn ngày, chọn giờ. Trong sách lịch đều nói rõ ngày nào, giờ nào thì nên làm việc gì và không nên làm việc gì, ví dụ: Nghi: tắm rửa, trồng trọt, động thổ, xuất hành; bất nghi: động thổ, xuất hành... Nghe nói “nghi” tức là cát, bất nghi tức là hung. Cổ nhân rất quan tâm đến việc chọn ngày, giờ.

Chữ “nghi” được sử dụng làm tên địa danh, ví dụ:

Nghi Tân - Tứ Xuyên, Nghi Chương- Hồ Nam, Nghi Dương - Hà Nam, Nghi Phong - Vân Nam, Nghi Hoàng, Nghi Xuân, Nghi Thành Hồ Bắc, Nghi Đô, Nghi Xương...

Chữ “nghi” gắn với địa danh nổi tiếng như: vùng Nghi Hưng nổi tiếng thiên hạ bởi nơi đây chuyên sản xuất đồ gốm. Trong đó đồ gốm Tử Sa nổi tiếng nhất có: ấm trà, cốc, đĩa, bình, chậu hoa, các đồ điêu khắc, nặn tượng với chất lượng tốt, trang sức giản dị. Dân gian thường nói, đồ gốm Tử Sa đựng trà sẽ giữ được mùi vị, hoa cỏ trồng trong chậu gốm sẽ không bị thối gốc, tạo hình truyền thống đồ gốm có đa dạng các loại

hình. Nghề gốm Nghi Hưng có lịch sử lâu đời. Nghi hưng là một trong những nơi chuyên sản xuất đồ gốm mang tính tổng hợp.

Tây Hồ là danh lam thắng cảnh nổi tiếng nhất của Trung Quốc ánh sáng hồ, màu núi đặc biệt thích hợp với người. Tô Thức viết bài thơ “Ấm hồ thượng sở tình hậu vũ” như sau:

“Thủy quang liễm diễm tình phương hảo.

Sơn sắc không mông vũ diệp kỳ,

Dục bả Tây Hồ tử Tây Tử,

Đạm trang nùng mặt tổng tương nghi”

Ánh nước loang loáng trời tạnh vừa đẹp, sắc núi màu đậm mùa trông cũng lạ, muốn đem Tây Hồ ví với Tây Thi. Phấn son nhàn nhạt rất hợp nhau.

Chữ “nghi” trong bài thơ này có nghĩa là tương xứng, thích hợp. Tô Thức đã ví cảnh đẹp của Tây Hồ như mỹ nữ Tây Thi, sau đó rất nhiều nhà thơ đã dùng sự ví von này.

Trong tập “Mẫu Đơn đình” của Thang Hiến Tổ - đời Minh đã dùng từ “nghi thất nghi gia” hai chữ nghi ở đây biểu thị sự yên thuận, hòa mục, “thất” có nghĩa là nơi ở của vợ chồng, “gia” là chỉ bên trong phòng ở. “Thất” và “gia” là đại diện cho phu thê vì vậy “nghi thất nghi gia” có nghĩa là gia đình an thuận, vợ chồng hòa mục.

Trong những từ có sự góp mặt của chữ “nghi” thì có từ rất dễ làm chúng ta hiểu lầm như từ “nghi nhân”. Từ này có hai nghĩa:

- Ý nghĩa thứ nhất là hợp lòng người, gọi là nghi nhân.

- Nghĩa thứ hai của nó là một loại phong hiệu đối với phụ nữ trong thời phong kiến, đương nhiên là những phụ nữ được phong sẽ không phải là dân thường, mà là mẹ hay vợ của những quan viên từ thất phẩm trở lên trong triều đình.

Từ đời Tống đến nay, yêu cầu của các triều đại đối với việc phong hàm quan cho con cái hoặc đàn ông hoàn toàn không giống nhau, cấp bậc không đủ sẽ không được phong.

(Hoàng Cang Trai)

NGŨA



“Ngũa” 瓦 là một từ tượng hình, *Thuyết văn giải tự* giải thích rằng:

“Thổ khí dĩ thiêu chi tổng danh”

Nghĩa là mọi vật dùng từ đất nung thành đều gọi là “ngũa”.

Đoàn Ngọc Tài giải thích rằng đồ đất trước khi nung gọi là “phôi” 坯, nung xong gọi là “ngũa” (ngói).

Những vật liệu dùng để lợp mái nhà cũng gọi là ngũa, sau khi dùng đất sét làm thành phôi rồi cho vào nung sẽ thành ngói, cũng có thể làm bằng bùn đất. Khi chế ra ngũa, trước tiên lấy đất sét chế thành

những hình tròn, ống rồi tách chúng thành bốn phần, mỗi phần là một viên ngói. Có rất nhiều loại ngói, ngói Tiểu Thanh cũng có tên gọi là ngói Hồ Điệp (bướm), mặt cắt ngang của nó giống như hình vòng cung. Ngói lưu ly là loại ngói cao cấp, phần bên trong dùng một loại đất sét cực tốt, bên ngoài dùng lưu ly nung thành, bề ngoài đa số là màu xanh hoặc màu vàng óng ánh chủ yếu dùng để lợp cung điện, hay đình miếu.

Khi lợp mái nhà thường xếp dốc xuống để cho nước mưa dễ chảy, chỗ tiếp xúc hai viên ngói phải kín để tránh mưa rơi xuống nhà. Do đó chỗ tiếp xúc của hai bên ngói phải móc vào viên ngói ống, phần đầu của ngói ống gọi là ngõa đương, vì mỹ quan nên đều trang trí hoa văn. Ngói ống là một nửa hình ống tròn, vì vậy ngõa đương (mũi ngói úp) cũng được gọi là (hình nửa tròn). Sau đời Tần và Hán thường lưu hành “viên hình ngõa đương”, nghĩa là mũi ngói úp hình tròn.

Những vật thể tạo ra hình nổi lên nhô cao cũng có thể gọi là ngõa. Nhà văn học đời Tống là Tô Thức trong *Cách vật thơ đàm* viết:

Khi trang trí thư họa, cho thêm một ít nước bấp cải vào hồ dán thì thư họa “tắc bất ngõa” nghĩa là bên ngoài không xuất hiện những cục nổi cộm.

Thời Tống, Nguyên nơi buôn bán hay giải trí ở thành phố cũng gọi là Ngõa Tử, Ngõa Xá, Ngõa Tứ hoặc Ngõa Thị. Bên trong có biểu diễn tạp kịch, khúc nghệ, xiếc, cũng có cửa hàng bán thuốc, cửa hàng bán quần áo, đồ uống... Vì sao những nơi này gọi là Ngõa

Tứ? Trong *Mộng Lương Lục* Ngô Tự Mục đã giải thích như sau:

- *Ngõa xá giả, vị lai thời ngõa hợp, khứ thời ngõa giải chi nghĩa, dịch tập dịch tán dã, bất chi khởi vu hà thời*".

Ngõa xá có nghĩa là chưa đến thì ngõa kín, lúc đi thì ngõa tan, dễ tụ dễ tán không biết bắt đầu từ bao giờ. Nghĩa là những người buôn bán hoặc đến nơi giải trí đều không quen biết nhau, giống như ngói vun vào nhau, khi xong việc thì giống như ngói, phân tán khắp nơi. Vì thế mới gọi những nơi như vậy là ngõa.

Do ngói là đất nung thành, đất là vật rẻ mạt, nên đồ ngói cũng hàm nghĩa là rẻ. Đại thi nhân Khuất Nguyên trong bài "Bức Cự" có nói:

"Hoàng chung hỷ khí,

Ngõa phủ lôi minh"

"Hoàng chung" ví với người có tài đức, ngõa phủ ví với người bình thường. Ý của câu này nói người hiền năng mà không được trọng dụng, còn kẻ tầm thường lại ngồi ở vị trí cao, nhất thời đắc ý. Trong xã hội bây giờ vẫn còn lưu hành câu danh ngôn:

- *"Đại trượng phu ninh khả ngọc toái, bất tác ngõa toàn"*

(Kẻ trượng phu thà làm ngọc vỡ chứ không làm ngói lành).

Ý nói thà chết chứ không chịu khuất phục. Chữ "ngõa" ở đây chỉ người không có khí tiết.

Trong xã hội cổ đại trọng nam khinh nữ, sinh được một người con trai gọi là: *"lộng chương chi hỉ"*. Chữ chương là một đồ ngọc quý mà các gia đình quý

tộc thời cổ đại hay dùng, nó tượng trưng cho sự cao quý; sinh được một con gái gọi là: “*lộng ngỗa chi hỉ*”, chữ “ngỗa” chỉ một cái viên gạch mà người phụ nữ dùng để dệt vải, dùng đất sét nung thành. Ngoài hàm ý đưa trẻ sau này lớn lên chỉ có thể làm việc canh cửi (dệt) còn có ý khinh rẻ. Trong *Kiên biểu tập* của Chủ Nhân Hoạch (đời Thanh) có một bài thơ là “Lộng ngỗa”, nói Trâu Quang Đại ở Vô Tích sinh được mấy người con gái, mỗi lần đều mời Địch Vinh Linh đến uống rượu, Địch Vinh Linh tặng một bài thơ như sau:

Khử tuế tương chiếu vân lộng ngỗa

Kim niên lộng ngỗa hựu tương chiếu

(Năm ngoái mời đến để chơi ngói, năm nay chơi ngói lại mời đến).

“Kí thi thượng ngỗa Trâu Quang Đại

Lệnh chính nguyên lai thị ngỗa diêu”

“Lệnh chính” là vợ ngài. Câu thơ này tuy hài hước, nhưng cũng chỉ rõ: người xưa coi vợ là người thấp kém.

Chữ “ngỗa” vốn là một danh từ, dùng lấy ngói lợp trên mái nhà, động tác này cũng gọi là “ngỗa”. Chữ “ngỗa” ở đây chính là động từ.

Ngày nay, chữ “ngỗa” còn được dùng để tính công suất, để kỉ niệm nhà phát minh người Anh-Oát. Nhưng đây là âm dịch ngoại lai, không có quan hệ gì với đồ vật do đất sét nung. Từ này còn có một từ đó là “ga” chỉ khí thể như khí than, khí đốt, khí mêtan (CH₄)...

(Tống Kim)

NGỌC



Chữ “ngọc” 玉 ra đời tương đối sớm, hơn 3000 năm trước người đời Thương đã khắc chữ “ngọc” trên giáp cốt văn, thời đó chữ “ngọc” giống như vài phiến đá được xâu lại với nhau bằng một sợi dây, một đầu được kết lại. Đến thời chữ “tiểu triện”, chữ “ngọc” lại đổi thành ba thanh nằm ngang. Chữ “ngọc” 王 thời tiểu triện không có dấu chấm, viết như chữ vương, mãi về sau này mới xuất hiện chữ “ngọc” 玉 có dấu chấm. Người xưa nhận thức về “ngọc thạch” tương đối sớm, cũng rất thích ngọc thạch, cho rằng đá đẹp có ánh sáng là “ngọc”, coi ngọc là vật quý.

Người xưa đem ngọc chế thành các đồ bằng ngọc quý giá, thiên tử dùng để chiêu gọi các chư hầu, cúng tế, tang lễ, kính lễ tổ tiên và thần linh... nhằm biểu thị sự tôn kính và kính trọng. Người xưa chia “ngọc” làm năm loại gọi là “ngũ thụ” là khuê, bích, tông, hoàng, chương ...

“Khuê” là loại tín vật mà đế vương chư hầu năm giữ thành trì.

“Bích” là loại ngọc hình tròn rộng có lỗ, dùng làm lễ khí chôn theo đế vương và quý tộc, hoặc chư hầu yết kiến thiên tử hoặc thiên tử triệu kiến chư hầu.

“Tông” là loại ngọc hình vuông có lỗ ở giữa, cũng có miếng là hình vuông dài, là tín vật dùng lúc phát binh đi chinh phạt.

“Hoàng” có hình dạng giống hình bán nguyệt là lễ khí dùng cho quý tộc xưa triều sinh, cúng tế, tế tự.

“Chương” là loại ngọc hình dẹt dài, phía đầu góc nhọn cũng là loại lễ vật mà quý tộc dùng khi triều sinh, cúng tế, tang ma.

Người xưa chiếu theo công, hầu, bá, tử, nam để chia làm năm loại đẳng cấp. Khi chư hầu triều kiến thiên tử, thì trong tay phải cầm ngọc khí biểu thị đẳng cấp của mình. Ví dụ quý tộc thuộc hàng “công” phải cầm ngọc khí hoàn khuê, quý tộc thuộc hàng “hầu” cầm trong tay ngọc khí tín khuê, thuộc hàng “bá” cầm trong tay ngọc khí cung khuê, thuộc đẳng cấp “tử” cầm trong tay ngọc khí cốc bích, thuộc hàng “nam” cầm trong tay ngọc khí bồ bích. “Khuê” là ngọc khí dài, “bích” là ngọc khí hình tròn có lỗ, do đá ngọc có các đặc điểm: nhẵn bóng, sáng, trắng, đẹp, mịn nhẵn vì vậy người xưa còn lấy làm năm loại phẩm đức.

- Sự sáng trơn của ngọc là biểu hiện nhân đức.

- Ngọc thạch tuy sắc nhọn, trắng nhưng không bao giờ làm tổn hại người khác, đây là biểu hiện của nghĩa đức.

- Ngọc thạch có thể xếp lần lượt, đây là biểu hiện của lễ đức.

- Thanh âm của ngọc thạch vang rất xa, đây là biểu hiện của trí đức.

- Ngọc thạch màu sáng, không che lấp vết bẩn đây, là biểu hiện của tín đức.

Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín là năm loại tiêu chuẩn đạo đức tốt đẹp mà nhà tư tưởng Khổng Tử đã đề xướng để giao huấn mọi người, luôn được mọi người tuân thủ.

Trung Quốc có câu tục ngữ:

“Ngọc bất trác bất thành khí”.

Ý là: Ngọc không qua gia công mài dũa, thì không thể trở thành đồ đựng, đồ khí đẹp; ví với một người không qua rèn luyện thì không thể trở thành nhân tài.

Ngọc trong trắng và đẹp dễ và nhiều đặc điểm khác do đó về sau mọi người mới ví nó với tâm lý sâu sắc đẹp dễ của con người ví dụ như:

- *“Ninh vị ngọc toái, bất vi ngoã toàn”.*

Ý của câu thành ngữ ngày là:

Ngọc nát hơn ngói lành.

Chữ “ngọc” trong câu này tượng trưng do sự cao thượng, thuần khiết đẹp dễ.

Hình dung một phụ nữ thân hình yếu điệu thanh tú, hoặc hoa cỏ, cây cối thẳng vươn cao là “đình đình ngọc lập”.

Hình dung chiếm rất nhiều tài vật quý thì gọi là: kim ngọc mãn đường.

Chữ “ngọc” trong câu này có ý nghĩa là giàu có.

Lời dạy dỗ rất quý giá gọi là *“kim ngọc lương ngôn”*.

Chữ “ngọc” trong câu này có ý nghĩa là quý báu. Quần áo đẹp đẽ và đồ ăn hiếm lạ gọi là “cẩm y ngọc thực”. Chữ “ngọc” trong câu này có ý là quý đẹp.

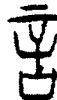
Trung Quốc còn có câu thành ngữ “Hóa can qua vi ngọc cẩm” (biến giáóc mác thành ngọc lụa).

“Can qua” là vũ khí thời cổ đại, “bach” là ngọc khí và hàng tơ lụa, là lễ vật giao tiếp giữa các nước thời cổ đại, ý nghĩa là hoá chiến tranh thành hòa bình.

Từ ghép với chữ “ngọc” có rất nhiều, ví dụ tôn xưng hình ảnh của người khác thì gọi là “ngọc chiếu”, tôn xưng ngôn từ của đối phương gọi là “ngọc âm”, hi vọng đối phương làm việc thành công gọi là “ngọc thành”, tôn xưng tay với mắt của phụ nữ gọi là ngọc thủ, ngọc nhan. Chữ “ngọc” trong các câu này đều bao hàm ý tưởng trắng trong đẹp đẽ.

(Sử Trung Lí)

NGÔN



“Ngôn” 言 là chữ tượng hình, hình dáng của nó giống như cái lưỡi lè ra khỏi miệng. Hứa Thận sống ở thời Đông Hán nên chưa nhìn thấy giáp cốt văn, vì thế khi phân tích chữ “ngôn” trong *Thuyết văn giải tự* ông đã viết:

- “Ngôn” là chữ hình thanh, cách giải thích của ông không đúng.

“Ngôn” là từ thường dùng trong tác phẩm văn ngôn, nghĩa gốc của nó là nói chuyện, nó tương đương với từ “thuyết” trong Hán ngữ hiện đại. Ngày nay, chữ “ngôn” không được sử dụng độc lập ý, nghĩa của nó được bảo tồn trong một số thành ngữ, ví dụ như.

- *“Ngôn hành nhất trí”*, có nghĩa là lời nói và việc làm phải nhất trí với nhau. - *“Ngôn hành bất nhất”*, thành ngữ này muốn nói rằng mồm nói thì dễ nghe, nhưng hành động thực tế lại khác.

Đại ngôn bất tầm, là thành ngữ ám chỉ những người nói khoác mà không biết ngượng mồm.

Còn thành ngữ *“thính kỳ ngôn, quan kỳ hành”* lại có nghĩa là: Không chỉ nghe lời anh ta nói, mà còn phải quan sát hành vi của anh ta nữa, từ đó có thể đánh giá phẩm chất chân chính của một con người.

Ngoài ra còn có các thành ngữ:

“Sát ngôn quan sắc” (Đoán ý qua lời nói và sắc mặt)

“Ngôn quá kỳ thực” (Nói quá sự thật)

“Ngôn thính kế tòng” (Nói gì nghe nấy)

“Ngôn giả vô tội, văn giả túc giới” (Kể nói vô tội, người nghe lấy đó răn mình)...

Trong phong tục dân gian Trung Quốc, theo truyền thuyết ngày 23 tháng chạp là ngày ông Táo trở về trời báo cáo với Ngọc Hoàng về mọi sự tốt, xấu của mỗi gia đình. Vì thế mọi người thường dán một câu đối sau lên bàn ăn:

“Thượng thiên ngôn hảo sự, hạ giới bảo bình an”.

Hy vọng ông Táo báo cáo nhiều điều tốt đẹp của gia đình để năm tới nhận được sự phù hộ của thượng đế.

Trong văn hiến cổ đại, “ngôn” không chỉ biểu thị việc nói chuyện, nó còn biểu thị việc đặt câu hỏi với người khác. Đây là cách dùng tương đối đặc thù.

Khi biểu thị sự nghị luận, đàm luận, ghi chép, thông báo, trần thuật. Người xưa cũng đều có thể sử dụng chữ “ngôn” song đây chỉ là cách dùng mộc mạc, mang tính khẩu ngữ đậm đà vì “ngôn” vẫn là một từ biểu thị động tác đơn thuần, nhưng khi đi vào văn bản cụ thể “ngôn” lại biểu thị tác dụng chức năng và tính chất của nó. Ví dụ trong *Thượng Thư. thiên Thuấn điểm sách* có một câu danh ngôn:

- *“Thi ngôn chí”* (thơ là để nói chí)

Từ mặt chữ ta có thể thấy nghĩa của ba chữ này là:

- Thơ ca nói rõ nỗi lòng của mình, nhưng chữ “ngôn” trong câu này được hiểu là “biểu đạt” mà không có nghĩa là “thuyết”. Đây chính là việc điều chỉnh sự giải thích một từ trong Hán ngữ hiện đại sau khi chịu ảnh hưởng của văn cảnh.

“Ngôn” là một động từ, nghĩa phát triển của nó có thể sử dụng như một danh từ, tương đương với “thuyết”, chỉ nội dung của lời nói; chữ ngôn được sử dụng như một danh từ thì sự giải thích về nó rất nhiều. Theo *Hán ngữ đại tự điển* thì “ngôn” có thể biểu thị ngôn từ, từ lệnh, văn chương, chính lệnh, hiệu lệnh, lời thề, minh ước, kiến nghị, chủ ý, kế sách, học thuyết, chủ trương...

Chữ “ngôn” trong thành ngữ “thính kỳ ngôn, quan kỳ hành” đã nêu ở trên được xếp làm danh từ và giải thích là “ngôn luận”.

Trong tiếng Hán một từ biểu thị nhiều ý nghĩa không phải là chuyện hiếm thấy. Nhưng những chữ có quá nhiều nghĩa như chữ “ngôn” thì cũng không nhiều. Nguyên nhân quyết định sự giải thích đa dạng về từ “ngôn” của mọi người là dựa vào văn cảnh.

Nếu như người nói chuyện là nhà ngoại giao thì những lời anh ta nói sẽ là “ngôn từ, từ lệnh”, nếu người nói chuyện là nhà văn anh ta sẽ nói bằng ngòi bút và như vậy những lời anh ta nói chính là văn chương, nếu người nói chuyện là kẻ thống trị thì những lời ông ta nói là “chính lệnh”, nếu người nói chuyện là nhà chỉ huy thì những lời anh ta nói sẽ là hiệu lệnh. Nếu người nói chuyện là bạn bè liên minh thì những lời họ nói là “minh ước”.

Chữ “ngôn” được sử dụng như một danh từ còn có thể có tác dụng như một lượng từ dùng để biểu thị số câu hay số chữ trong văn chương hay khẩu ngữ, ví dụ như “ngũ ngôn thi” “thất ngôn thi” có nghĩa là thể thơ 5 chữ một câu và 7 chữ một câu. Ngôn chỉ số chữ.

Thành ngữ “nhất ngôn nan tận” có nghĩa là nói một câu không thể hết ý được, “ngôn” có nghĩa là số câu.

“Ngôn” còn là tên của một loại nhạc khí cổ đại nó chỉ cái tiêu lớn. Trong tác phẩm văn ngôn, “ngôn” có thể được sử dụng như một liên từ trợ từ hoặc đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.

(Trương Mãnh)

NGŨ



Chữ “ngũ” 語 là chữ hình thanh, hình bàng là “ngôn” 言, thanh bàng là “ngô” 吾. Ở thời thượng cổ chữ “ngô” và chữ “ngũ” đều có sự tương đồng về thanh bộ và vận bộ trong âm. Trong *Thuyết văn giải tự* giải thích:

- *Ngũ, luận dã* (ngũ là bàn bạc)

Sự giải thích này cũng giống như sự giải thích của Hứa Thận đối với chữ “ngôn”.

Khổng Tử là học giả và là nhà giáo dục ở cuối thời Xuân Thu, ông có đặc điểm quan trọng đó là học vấn uyên thâm, không nói chuyện mê tín. Khoảng 2000 năm trước khoa học vẫn chưa phát đạt, làm được điều này quả là không dễ dàng gì. Trong *luận ngữ* có ghi:

- *“Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần”*

Ý của câu này là: Khổng Tử không bàn luận những chuyện quái dị, không bàn chuyện bạo lực, không bàn chuyện làm loạn tạo phản, không bàn luận chuyện quỷ thần.

“Ngũ” có nghĩa không cùng bàn luận với mọi người, sách *Lễ kí* ghi: người con có hiếu phải chịu tang ba năm sau khi bố mẹ mất phải: “Ngôn nhi bất ngữ, đối nhi bất vấn” nghĩa là: Chỉ có thể nói chuyện

nhưng không cùng người khác bàn luận, có thể trả lời nhưng không thể nêu câu hỏi với người khác, từ quy định này có thể thấy “ngôn” và “ngữ” “đối” và “vấn” là những từ tổ thường dùng khác nhau.

Ngày nay, người Trung Quốc lúc tụ tập ăn uống thường rất náo nhiệt, chúc tụng nhau, bàn bạc chuyện thiên hạ, cười nói huyên náo. Nếu không từ nhìn thấy chuyện này, e rằng sẽ không hài lòng. Sách *Luận ngữ* nói, không từ chủ trương:

“Thực bất ngữ, tẩm bất ngôn” (ăn không bàn, ngủ không nói).

Tức là: Lúc ăn thì không bàn luận, lúc ngủ không nói. Chữ “ngữ” ám chỉ việc dùng ngôn từ để nói, lúc trẻ con “nha nha học ngữ (bi bô học nói). Nếu dùng phương thức ngôn ngữ khác để giao tiếp nói chuyện cũng có thể gọi là “ngữ”; ví dụ “thủ ngữ” (nói bằng hiệu tay) “kì ngữ” (nói bằng tín hiệu cờ), “đăng ngữ” nói bằng hiệu đèn.

Văn nhân người Triều Lương (Nam bắc triều) là Lưu Hiếu Uy có gửi cho vợ mình một bài thơ, gợi lại tình cảm giữa hai vợ chồng.

“Song sơ mi ngữ độ

Sa khinh nhân tiếu lai”

Nghĩa là:

Song thưa nhìn nhau mãi

Rèm mong mắt đưa tình.

Hai người ngăn cách bởi chướng song

Nhìn nhau qua rèm cửa sổ

Người đời Thanh giải thích cụm từ “mi ngữ” là: “Phụ nữ dùng mắt mê người.

Ngữ là ngôn ngữ dùng lời để nói chuyện, ví dụ như câu thành ngữ “Tề đông dã ngữ” là chỉ ngôn ngữ của dân du mục ở biên giới phía đông nước Tề.

Cổc lương truyện có chép: chuyện nước Lỗ mượn đường của nước Ngụ để đánh nước Quắc, đại phu nước Ngụ là Cung Chi Kỳ khuyên quốc vương của mình không nên cho mượn đường, dẫn ra một câu nói:

- “*Ngữ viết: Thần vong tắc xỉ hàn*”

Sách nói: Môi hở thì răng lạnh

(Ý nói nước Quắc mà bị diệt thì nước Ngụ cũng bị nguy hiểm).

Sách *Tả truyện* cũng có ghi chép về câu chuyện này không dùng “ngữ” mà dùng “ngạn”.

- “*Ngạn sở vị, phụ xa tương y, thần vong xỉ hàn giả, kì Ngụ. Quắc chi vị dã*” - (ngạn ngữ nói bánh xe dựa nhau, môi hở răng lạnh, đây là nói về nước Ngụ, nước Quắc vậy”.

Điều đó cho thấy “ngữ” có ý nghĩa là “ngạn ngữ” cũng giống như chữ “ngôn” thì “ngữ” cũng có thể biểu đạt chữ số câu số trong văn thơ hoặc cách nói chuyện. Theo truyền thuyết triều Tấn, Vương Diễm hỏi Nguyễn Tu rằng:

- Nho gia đề xưng danh giáo, Lão Trang chủ trương tự nhiên, rốt cuộc giữa họ có gì không giống nhau?

Nguyễn Tu đáp:

- “*Tương vô đồng*”

Tức là: Đại để chẳng có gì khác nhau.

Nghe câu trả lời đó, Vương Diển tán thưởng không dứt và mời Nguyễn Tu làm bạn bè trong trường của mình.

Ở thời đại đó được chiêu mộ làm quan hay tham mưu trong trường gọi là “duyện” vì vậy người thời đó tặng cho Nguyễn Tu một tên hiệu là: “Tam ngữ duýện”.

Ý nói chỉ dựa vào ba chữ mà được làm bạn dưới trường.

Thậm chí trong kho tàng tục ngữ có câu nói:

“Nhất ngữ đạo phá thiên cơ”

Nghĩa là: Chỉ cần nói một câu mà rõ được vấn đề then chốt.

Văn nhân người đời Thanh là Lý Ngư - một tác gia có thành tựu khá xuất sắc. Ông nói:

Nếu như cho rằng cổ nhân *“Tại tại kham sư - ngữ ngữ túc pháp”* Thì ta không tin.

“Tại tại kham sư, ngữ ngữ túc pháp” có nghĩa là: Mọi nơi, mọi chốn đều cần học tập, câu câu chữ chữ đều đáng được bắt chước. Ngữ ngữ trong câu này là chỉ mỗi một câu nói.

Do “ngữ” có thể làm đơn vị của câu, vì vậy được các nhà ngữ pháp học coi là tên gọi để biểu thị thành phần câu, ví dụ như: chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ. Đây là cách dùng của “ngữ”.

“Ngữ” cũng là từ đa âm, một âm đọc khác của nó đọc là “yù” (ngứ) biểu thị ý nghĩa cho biết cảnh cáo. Lúc sử dụng ý nghĩa này nội dung ở phía sau không phải là nói chuyện mà là biểu thị từ ngữ của đối tượng nói chuyện.

(Trương Mạnh)

NHÃ



Chữ “nhã” 雅 là chữ hình thanh, chữ “nha” 牙 bên trái là thanh bàng, chữ “chuy” bên phải là hình bàng. Chữ chuy không đọc là “jià” mà đọc là “zhui”. Cũng có nghĩa là “điểu (chim) nhưng nó khác với chữ “điểu” ở chỗ: “Chuy là chim lông ngắn, còn “điểu” là chim lông dài, nhưng nói về cách tạo chữ thì cả hai chữ không có sự khác biệt. Nghĩa gốc của chữ “nhã” là ô nha (con quạ), cách đọc là “ya”.

Bạch Vô Cứu, người đời Nguyên đã viết trong *“bách tự chiết quế lệnh nhất đoạn”* rằng:

“Thiên điểm vạn điểm lão thụ hôn nha” (ngàn chấm vạn chấm chim đen đậu trên cây).

Hôn nha chỉ con quạ vào lúc hoàng hôn. Sau đó hình chữ “nhã” 雅 bị mượn đi dùng để biểu thị ý nghĩa phù hợp quy phạm, phát âm của nó cũng chuyển đổi và tạo nên chữ “nha” 鴉 khác mang ý nghĩa “điểu nha”.

Do “nhã” mang ý nghĩa phù hợp với quy phạm, vì vậy rất nhiều sách dùng để giải thích nghĩa của chữ có chữ “nhã” kèm theo. Ví dụ “nhĩ nhã” “quảng nhã” “thông nhã”. Mục đích nhằm giải thích những cuốn sách này phù hợp với quy phạm.

Tập *Thi kinh* được chia làm ba phần: phong, nhã, tụng.

Cái gọi là “nhã” chính là “nhã ngôn”. “Nhã ngôn” và “phương ngôn” đối lập với nhau, phần thơ ca này được sưu tầm ở gần vương đô, cũng chính là khu vực Quan Thoại vì vậy gọi là “nhã”. Nhã ngôn tương đương với ngôn ngữ của cộng đồng dân tộc hiện nay chúng ta đã nói.

Từ “nhã sĩ” tương đương với cụm từ “chính nhân quân tử” mà hiện nay chúng ta đang sử dụng. Thời Tam Quốc, Lưu Trinh đã viết thư cho Tào Thục rằng:

- Người quân gia của tôi khi còn trẻ có chí hướng rất cao, bình thường rất ít nói, nhưng khi đã nói thì rất có đạo lý, “chân nhã sĩ dã” (thực là bậc nhã sĩ).

Từ ý nghĩa phù hợp quy phạm, chữ “nhã” được phát triển thành nghĩa cao sang, tốt đẹp, ví dụ hứng thú cao sang được gọi là “nhã hứng”; tốt đẹp được gọi là “nhã quan”, người giỏi uống rượu gọi là “nhã lượng”.

Con người trong xã hội, đặc biệt là người đi học đều thích theo đuổi một sự cao nhã để nâng cao vị thế của mình. Đây chính là “Vô khả hậu phi” quá đáng. Nhưng nếu như theo đuổi cái gọi là “cao nhã” quá đáng thì rất dễ trở thành trò hề. Trước đây có ông thầy rất chú ý đến sự “cao nhã” ông ta giảng đi giảng lại với học sinh rằng:

- Phàm là văn tự đi vào thơ, nhất thiết phải “cao nhã”, tuyệt đối không được thô tục, tầm thường.

Một lần, đám học sinh đưa thầy giáo vào thành, trên đường đi gặp đám cưới. Có học sinh hỏi:

- Thưa thầy, nếu đem việc này viết thành thơ thì nên viết thế nào ạ?

Ông thầy trả lời:

- Dùng ba chữ “hỷ tương phùng” - cái vui gặp nhau để biểu thị.

Sau đó, họ lại nhìn thấy một người mua ba ba, học sinh lại hỏi:

- Thưa thầy, nếu đem chuyện này viết nên thơ thì viết thế nào mới hay ạ?.

Ông thầy đáp:

- Có thể dùng ba chữ “ngọa nê long” (rồng trong bùn) để biểu thị.

Tiếp đó họ lại gặp hai người đang cãi nhau, học sinh liền hỏi:

- Thưa thầy chuyện này có thể đưa vào thơ được không ạ?.

Ông thầy trả lời:

- Dùng từ “đình đang hội” (hội đám đá) là lịch sự nhất.

Cuối cùng họ gặp hộ gia đình đang có hoả hoạn, học sinh lại hỏi:

- Thưa thầy, chuyện này làm thành thơ được không ạ?

Ông thầy đáp:

- Cảnh tượng này phải dùng “ốc xuyên hồng” (nhà thấm qua màu đỏ) để miêu tả thì mới tuyệt.

Sau đó thầy giáo cũng lập gia đình, tất cả học sinh đều đến chúc mừng, có người đề nghị làm mừng đám cưới của thầy. Lúc này một học sinh nghĩ:

- Thầy giáo nhất mực theo đuổi sự cao nhã của văn tự, mà không cần chú ý đến nội dung thế nào, chúng ta tại sao không mượn lời của thầy để chúc mừng thầy?.

Thế là đám học trò làm ngay một bài thơ để chúc mừng thầy với nội dung như sau:

*- Sư phụ sư mẫu hỉ tương phùng, sinh cá nhi tử
ngọa nê long, tam thiên nhất cá đình đang hội, ngũ
nhật nhất thứ ốc xuyên hồng.*

*(Sư phụ và sư mẫu hỉ tương phùng, sinh con trai
ngọa nê long (rong trong bùn). Ba ngày đình đang hội
hội đám đá, năm ngày một lần ốc xuyên hồng nhà
thấm qua màu đỏ).*

Ông thầy sau khi đọc bài thơ này tức quá dằn cả người ra không nói nên lời.

Từ ngữ được tạo ra cùng chữ “nhã” rất nhiều. Những từ ngữ thường gặp là “Nhã tòa” trở căn phòng nhỏ đẹp và thoải mái trong nhà hàng, hồ bơi.

“Nhã tục cộng thưởng” có nghĩa là người có văn hoá cao và người văn hoá thấp đều có thể thưởng thức.

Trong *Thi kinh* có các phần “Quốc phong” “Đại nhã” “Tiểu nhã”. Vì vậy, người đời sau đã dùng “phong nhã” để chỉ những sự việc có liên quan đến thơ văn. Những từ ngữ liên quan đến từ “phong nhã” còn có thành ngữ:

- “Phụ dung phong nhĩ” - thành ngữ này dùng để chỉ những người có vốn trình độ văn hoá không cao nhưng lại thích kết bạn, giao du với những người văn hoá có danh vọng hoặc làm những việc có liên quan đến văn hóa để ra oai với xã hội.

(Tống Kim)

NHẠC



Chữ “nhạc” 樂 xuất hiện sớm nhất trong văn giáp cốt trông giống sợi dây đàn trên cành cây khô.

Mạnh Tử - triết gia nổi tiếng thời cổ đại Trung Quốc từng có bài luận về “dữ nhân nhạc lạc” và “độc nhạc lạc”. Nghĩa là cùng mọi người thưởng thức âm nhạc thì vui hơn, hay là một mình thưởng thức âm nhạc thì vui hơn. Ở đây, chữ 樂 đầu tiên phải đọc là “nhạc”, nghĩa là âm nhạc. Chữ 樂 thứ hai phải đọc là “lạc”, nghĩa là vui vẻ. Giữa hai nghĩa này suy cho cùng là mối quan hệ mở rộng, hay là chữ khác nhau? Nếu là quan hệ mở rộng, xét từ góc độ văn tự học, người xưa khi tạo chữ cho “nhạc” nghĩa ban đầu là gì?

Hứa Thận giải thích trong *Thuyết văn giải tự* rằng:

- “Nhạc, ngữ thanh bát âm tổng danh. Tượng cổ bế, mộc, cự dã” - (Nhạc, tên gọi chung bát âm, như gỗ trống, da trống, gõ vậy).

Theo cách nói của Hứa Thận, thì “nhạc” ở đây nên đọc là “nhạc”, nghĩa là âm nhạc, nhạc khí.

Đoàn Ngọc Tài đời Thanh giải thích rằng, có rất nhiều loại nhạc khí, nhưng khi tạo chữ, người xưa chọn dùng hai loại trống này, bởi trống đại diện cho âm nhạc ngày xuân phân. “Mộc, cự dã” nghĩa là chữ “nhạc” có liên quan đến gỗ, còn gỗ lại thay cho cái giá treo chuông trống. Từ phân tích trên thấy được, nghĩa ban đầu của chữ “nhạc” là âm nhạc, nhạc khí.

“Nhạc” là tên chung các loại âm nhạc, do vậy việc mở rộng nghĩa thành “vui vẻ” là đương nhiên. Vì thế Đoàn Ngọc Tài cũng nói:

“Nhạc chi dẫn thân vi ai lạc chi nhạc”.

(Nhạc mở rộng nghĩa thành nhạc vui, buồn)

Về sau, trong quá trình phát triển lịch sử, tư tưởng Nho gia mà Khổng Tử đề xướng là “chế lễ tác nhạc” (sửa lễ dùng nhạc) đã trở thành công cụ của tầng lớp thống trị qua các triều đại. Các triều đại đều lập riêng quan thư chủ quản âm nhạc, tức “nhạc phủ”, có người chuyên thu thập chỉnh lý âm nhạc, những người này được gọi là “nhạc chính”, “nhạc quan”. Nhờ những cố gắng của họ, rất nhiều loại nhạc và thơ ca cần phối nhạc thời cổ đại Trung Quốc được giữ lại.

Đồng thời do “chế lễ tác nhạc” trong tư tưởng Khổng Tử cũng là mục tiêu hành động của các vua chúa, vì thế trong rất nhiều tác phẩm văn học, chữ “nhạc” cũng được sử dụng rộng rãi. Như “nhạc phủ” vốn là tên gọi cơ quan “âm nhạc của nhà nước”, về sau được dùng để chỉ thơ ca do cơ quan này chủ trì chỉnh lý, lại đến sau này nó trở thành tên gọi một thể thơ. Thơ ca có thể phối nhạc từ thời

Tam Quốc Ngụy, Tấn đến Đường, đều được gọi là nhạc phủ. Những bài từ, tản khúc, nhạc kịch từ sau đời Tống vì phải phối nhạc, nên có lúc cũng được gọi là nhạc phủ. Quách Mậu Thiển – người đời Tống đã biên tập thành bộ những tác phẩm thơ ca thời Tiên Tấn đến đời Đường, năm đời, chia thành 12 loại, tổng cộng 100 quyển, ông đặt tên cho bộ thơ ca này là *Nhạc phủ thi tập*.

Một nghĩa khác của “nhạc” là vui vẻ. Vì làm điều gì đó mà cảm thấy vui vẻ, lại mở rộng ra nghĩa vui lòng. Bởi luôn sẵn lòng làm việc gì đó, nên “nhạc” lại có thể chỉ chung thanh sắc, chỉ mọi sự vật có thể khiến con người mê say. Có rất nhiều ví dụ như vậy. Ví như xuất xứ câu thành ngữ “lạc bát tư Thục”. Sau khi nước Thục thời Tam Quốc bị diệt vong, cả nhà hậu chủ Lưu Thiện rời đến Lạc Dương. Trong một buổi tiệc, Tư Mã Chiêu nước Ngụy bảo người cố ý diễn tấu nhạc nước Thục, những người bên Lưu Thiện nghe thấy tiếng nhạc đều vô cùng đau lòng, chỉ có Lưu Thiện vẫn nói cười như không. Về sau, Tư Mã Chiêu hỏi hần:

- Người nhớ nước Thục lắm phải không?

Lưu Thiện trả lời rằng:

- Tôi sống ở đây rất thoải mái, rất vui, sao lại phải nhớ nước Thục?

Trong câu thành ngữ này, “lạc” nghĩa là vui vẻ.

“Lạc thủ bát bị” nghĩa là sẵn lòng làm những việc này, mà không cảm thấy mệt mỏi. Câu thành ngữ này có từ đời Quang Vũ Đế nhà Đông Hán. Sử sách chép rằng ông đêm ngày giải quyết việc nước, hoàng thái tử khuyên ông phải chú ý sức khỏe, ông trả lời rằng:

- “Ta vì sẵn sàng làm những việc này, nên không cảm thấy mệt mỏi”.

Còn “lạc” với nghĩa là thanh sắc có thể chứng minh qua ví dụ trong sách “Quốc ngữ”:

- “*Kim Ngô Vương dâm vu lạc, nhi vong kỳ bách tính*”.

Đoạn văn này có nghĩa là Ngô Vương mê say thanh sắc, mà quên trăm họ. Ở đây, “lạc” không chỉ có nghĩa vì nhạc mà vui, mà còn có nghĩa mọi sự vật làm người mê say.

Ngoài ra, chữ “nhạc” còn được dùng làm họ và địa danh.

(Trương Đào)

NHAN



Trong *Thuyết văn giải tự* có viết:

“*Nhan, mi mục chi gian dã. Tông hiệt, ngạn thanh*”.

(Nhan là khoảng giữa mắt và lông mày, bộ hiệt âm ngạn)

Chữ “hiệt” 頁 có hai cách phát âm khi là lượng từ cách phát âm của nó là “yè” điệp chỉ trang sách; khi là danh từ nó được đọc là “xié” (hiệt) chỉ phần đầu của người, là nghĩa gốc của chữ. Hiệt là chữ tượng

hình, phạm tất cả những chữ có hình bàng là hiệt thì nghĩa của chúng đều liên quan đến đầu. Ví dụ gốc nghĩa của chữ “nhan” 顏 là khu vực của phần đầu, giữa lông mày và mắt, bộ phận này, ngày nay chúng ta gọi là mí mắt.

Chúng ta có thể quan sát tỉ mỉ một chút. Trên toàn khuôn mặt con người nhan sắc thay đổi nhạy bén nhất, đặc biệt là vùng quanh mắt, mí mắt. Khí sắc của những phần khác trên nét mặt dù có đẹp đến đâu đi nữa cũng không nhuận ướt hơn màu sắc của mí mắt, ngược lại khí sắc của những phần khác trên nét mặt dù có xấu thế nào đi nữa cũng không đáng lo bằng màu sắc nơi mí mắt.

Tuổi trẻ tinh thần luôn hăng hái, tuổi xuân rạng rỡ nhan sắc tươi sáng, lúc này nhan sắc nơi mí mắt có thể sẽ hồng hào hơn nhan sắc của hai má.

Từ “hồng nhan” trong thành ngữ “Hồng nhan bạc mệnh” (chỉ số phận của các cô gái đẹp không lấy gì là may mắn lắm) chính là chỉ màu sắc hồng trên khuôn mặt của những người con gái khỏe mạnh đang thời thanh xuân. Nhưng một khi vẻ tươi hồng nhuận trên khuôn mặt mất đi cũng có nghĩa là thời thanh xuân sắp trôi qua.

Nếu như thiếu dinh dưỡng, sắc mặt của người ta sẽ xanh xao, tái đi, lúc ấy màu sắc nơi mí mắt sẽ càng xanh xao, ảm đạm. Nếu mất ngủ, màu sắc nơi mí mắt sẽ càng xám đi, không có ánh sáng trở thành “hắc nhân khuyên” (vành mắt đen) mà mọi người vẫn thường nói.

Trong *Sổ từ* có câu:

*“Khuất Nguyên ký phóng,
du vu giang đàm,
hành ngâm trạch bạn
Nhan sắc tiểu tuy,
hình dung khô cảo”.*

Câu này có nghĩa là Khuất Nguyên bị lưu đày, lang thang ngâm nga nơi sông hồ. Ông ta rất gầy gò, vết nhăn quanh mắt rất nhiều, hình hài khô vàng.

“Nhan” là khu vực có thể phản ánh sức khỏe và tinh thần của con người, cũng chính là phần dễ khiến người khác chú ý nhất. Các nhà làm đẹp đều rất chú trọng chỗ này. Khi hóa trang nhất định phải trang điểm kĩ phần trên mí mắt này. Để biểu hiện cá tính của một con người, các nhà hoá trang hiện đại luôn đầu tư suy nghĩ, công sức vào sự đổi thay nhan sắc của phần mí mắt.

Nghĩa gốc của chữ “nhan” là chỉ vị trí giữa mắt và lông mày. Vì vậy từ “nhan khai” (nét mặt) trong thành ngữ “hỉ tiểu nhan khai” (trong lòng vui vẻ, nét mặt rạng rỡ) chính là từ “mi khai” trong “mi khai nhân tiểu” (mắt tươi cười, mặt mày rạng rỡ). “Mi khai” có nghĩa là người ta do quá vui mừng mà nét mặt trở nên rạng rỡ, nhẹ nhõm, lông mày mí mắt trên như giãn ra. Dáng vẻ này chỉ thể hiện ra ngoài khi người ta vui vẻ mà thôi.

Cổ nhân rất nhạy cảm với đặc trưng của màu sắc giữa lông mày và mắt. Do màu sắc của “nhan” có thể trở thành nghĩa phát triển biểu thị sắc mặt. Trong *Thi kinh* có câu:

“Hữu nữ đồng xa.

Nhan như thuấn hoa”.

“Thuấn hoa” có nghĩa là hoa mục cần có màu hồng, màu trắng, màu tím.

Nội dung của câu thơ là:

Khi người con gái đi xe, sắc mặt giống như hoa mục cần.

Nhà thơ đời Đường Đỗ Phủ trong “Mao ốc vị thu phong sở phá ca” có câu thơ sau:

“An đắc quảng hạ thiên vạn gian,

dại tí thiên hạ hàn sĩ câu hoan nhan”

(Ước gì có nghìn vạn nhà cao to để che chở cho các hàn sĩ trong thiên hạ được vui vẻ).

Chữ “nhan” trong câu chính là sắc mặt.

Học giả đời Thanh Đoàn Ngọc Tài cho rằng, nghĩa gốc của chữ “nhan” là chỉ khoảng giữa hai bên lông mày, tục xưng là vị trí “ấn đường” và giải thích trong *Thuyết văn giải tự*:

Câu “mi mục chi gian dã” được sửa thành:

“mi chi gian dã” (giữa hai lông mày).

Một trong những lý do của việc sửa đổi này là người ta đã nghĩ đến ý nghĩa thường dùng của chữ “nhan” là chỉ vị trí từ lông mày trở lên đến tóc, tức là

trán, học giả đời Tây Hán – Dương Hùng đã viết trong tác phẩm nổi tiếng *Phương ngôn* của ông rằng:

“Nhan” trong phương ngôn biểu thị “trán”.

Sách *Sử ký* khi miêu tả tướng mạo của Hán cao tổ Lưu Bang đã viết:

“Cao tổ vị nhân, long chuẩn nhi long nhan”

Có nghĩa là Lưu Bang sống mũi cao, nét mặt giống như rồng.

Chữ “nhan” cũng dùng làm họ, ví dụ trong các đệ tử của Khổng Tử có Nhan Hồi, ông nổi tiếng nhờ đức của mình. Văn nhân Nhan Đình Chi (thời Nam triều), học giả Bắc Tề là Nhan Chi Thôi, học giả đời Đường Nhan Sư Cổ, đại thư pháp gia Nhân Chân Khanh v.v...

(Trương Mãnh)

NHẬT



Từ rất xa xưa người Trung Quốc sớm coi mặt trời là nguồn gốc của cuộc sống và là chúa tể của vạn vật. Cho nên trong chữ Hán, từ rất sớm đã có chữ “nhật” 日 đại biểu cho mặt trời. Vòng tròn thể hiện là hình dạng của mặt trời, còn ở trong hình tròn có một dấu chấm, dấu chấm này có tác dụng gì? Nó biểu thị ruột của mặt trời, vì mặt trời không trống rỗng. Mặt trời thực sự cũng có

trọng lượng, cũng có đầy thứ bên trong, điều ấy nói lên rằng cổ nhân cũng từng quan sát rất kỹ mặt trời, sự tương tượng cũng rất phong phú.

Chữ “nhật” từ ngày được hình thành, tuy từng trải qua mấy ngàn năm phát triển và thay đổi nhưng sự thay đổi của nó cũng không lớn lắm, chỉ là hình dạng của nó bắt đầu là hình tròn, đến đời Tần trở thành hình bầu dục, và cuối cùng cũng biến thành hình vuông cho đến tận ngày nay.

Trong con mắt của cổ nhân, nhật là thần mặt trời, bởi vì mặt trời đem đến cho nhân loại nhiệt lượng và ánh sáng cho nên cổ nhân rất sùng bái mặt trời. Trên bức tranh ở vách núi Ân Sơn có khắc hình người xưa đang vái lạy mặt trời. Tại vùng núi Hạ Lan ở Tây Bắc còn phát hiện ra bức tranh người có khuôn mặt hình mặt trời, từ những bức tranh trên chúng ta có thể hiểu được tấm lòng khao khát ánh sáng và sự ấm áp đối với mặt trời như thế nào. Sáu, bảy nghìn năm trước, trên đồ gốm cũng khắc họa những hoa văn hình mặt trời, điều đó nói rằng họ luôn liên hệ chặt chẽ giữa mặt trời với cuộc sống bản thân.

Sự kính trọng và ngưỡng mộ của cổ nhân đối với mặt trời cũng biểu hiện trên những ký hiệu văn tự thời nguyên thủy. Những năm 50 của thế kỷ XX, vùng địa khu sông Lăng Dương, huyện Cử tỉnh Sơn Đông, trong khi công nhân đang tu sửa lại đường sắt đã phát hiện ra một cái ang gốm màu xám, trên mặt khắc ba hình mặt trời, lửa và núi cả ba tạo thành một cái phù hiệu hình (?). Còn các thành phố của tỉnh Sơn Đông

cách sông Lãng Dương hơn một 100 cây số cũng khai quật được các miếng gốm phù hiệu có hình mặt trời. những phù hiệu đều từng xuất hiện nhiều lần ở các vùng khác nhau, điều đó nói lên rằng loại phù hiệu này đã sớm đạt được tác dụng giao lưu văn hoá và có tính chất văn tự.

Vậy những phù hiệu này có ý nghĩa gì vậy? Hiện nay có hai cách giải thích:

+ Một cách nói rằng đây là hình chữ cảnh 𠄎 là ánh sáng mặt trời.

+ Còn có cách nói khác cho rằng phần dưới chữ “nhật” biểu thị một dải đất bằng, là mặt trời vừa mới mọc vào buổi sớm nên đọc là “đán” 旦 (bình minh). Rốt cuộc thì phù hiệu này giống cái gì? Đọc thế nào thì cách nói của mỗi người đều khác nhau. Nhưng mọi người đều nhất chí cho rằng hình tròn trên phù hiệu này biểu thị mặt trời.

Có “chữ” nhật đương nhiên không thể thiếu đi chữ nguyệt, mọi người luôn luôn đồng thời nhắc đến mặt trời vào mặt trăng, tuy rằng hình dạng của mặt trăng luôn luôn thay đổi, có lúc khuyết, có lúc tròn, chữ nguyệt trong giáp cốt văn không phải là trăng khuyết mà cũng không phải là trăng tròn mà là dùng một nửa mặt trăng để biểu thị chữ nguyệt. Cũng có thể hình dạng của chữ này quá đơn giản, dễ nhầm lẫn với chữ khác cho nên trong hình một nửa mặt trăng, người xưa đã cho thêm vào đó hai dấu chấm.

Những thành ngữ do nhật, nguyệt tạo ra rất nhiều như:

“*Nhật nguyệt như thoa*” - (mặt trời mặt trăng như con thoa) hình dung ánh sáng lướt đi rất nhanh,

“*Nhật thượng tam can*” - (mặt trời lên ba con sào), ý nói đã trưa.

“*Nhật tân nguyệt dị*” - (mỗi ngày mỗi tháng đều xuất hiện tình hình mới, diện mạo không ngừng thay đổi); ngoài ra còn có một câu nói rất nổi tiếng là: “nhật nguyệt kinh thiên, giang hà hành địa”, nghĩa là mặt trời và mặt trăng ngày nào cũng đi qua bầu trời, mãi mãi bền lâu như những dòng sông chảy trên mặt đất vậy.

(*Sử Trung Lý*)

NHI



Chữ “nhi” 而 là chữ tượng hình. Trong *Thuyết văn giải tự* có viết:

- “*Nhi, giáp mao dã* (nhi là lông trên má)

Nghĩa gốc của nó là lông trên má, cũng là râu. Chữ này từ rất sớm được dùng làm hư từ. Vì vậy, trong văn hiến cổ chữ “nhi” trong từ “hồ tu” (râu) không được phổ biến, mọi người không biết được nghĩa gốc của nó.

Tác dụng rất lớn của chữ “nhi” trong câu thơ khi nó làm hư từ. Học giả Thanh Viên Nhan Lâm đã viết trong *Hư tự thuyết* đời như sau:

“Nhi tự chi thanh,

Nhi hoạt viên lưu,

Hữu thừa thượng khái hạ chi năng

Nghĩa là sự phát âm của chữ “nhi” tương đối nhẹ nhàng, có tác dụng tiếp trên hạ dưới.

Học giả đời Thanh là Lưu Kỳ trong “Trợ tự biện lược” đã viết:

- Thực từ giống như thể cốt của con người, hư từ có thể biểu thị tính tình con người. Chữ “nhi” là hư từ thường dùng nhất để biểu thị tính tình của con người.

Một nhà văn đời Tống là Âu Dương Tu đã viết cho bạn mình bài văn “Tương Châu Trú cấm đường ký”, mở đầu bài văn như sau:

- *“Sĩ hoạn chí tướng tướng, phú quý quy cố lương”.*

(Làm quan đến tướng võ tướng văn lúc phú quý quay về cố hương)

Viết xong ông sai người mang đi. Ngày hôm sau lại cho người mang bài văn đã sửa lại cho bạn, chủ nhân của Trú cấm đường là Hàn Kỳ xem rất lâu nhưng vẫn không phát hiện ra sự sửa đổi trong bản thảo và khi xem lại một cách tỉ mỉ ông mới phát hiện câu văn có thêm hai chữ “nhi”, như vậy nó được sửa thành:

- *“Sĩ hoạn nhi chí tướng tướng, phú quý nhi quy cố lương”.*

So với bản lần đầu thì cách sửa này làm cho ngữ khí của câu nhẹ nhàng và uyển chuyển hơn nhiều có hiệu quả nhịp sóng nhấp nhô, ra thì bài trước quá

cứng. Cách dùng này của chữ nhĩ được gọi là “thuận tiếp”. “Thuận tiếp” có nghĩa là phần trước và sau chữ “nhĩ” có liên quan chặt chẽ với nhau nhất trí với nhau.

Đối lập với “Thuận tiếp” là “nghịch tiếp”. Nghịch tiếp nghĩa là ý nghĩa của phần trước và phần sau chữ nhĩ không nhất trí, thậm chí tương phản. Nhà văn đời Đường là Hàn Dũ đã viết trong văn chương của ông như sau:

- *“Ngô niên vị tứ thập, nhĩ thị mang mang, nhĩ phát thương thương, nhĩ xỉ nha động dao, niệm chư phụ dữ chư huynh, giai khang cường nhĩ tảo thế, như ngô chi suy giả, kỳ năng cứu tồn hồ?”*

Có nghĩa là “Tôi vẫn chưa đến 40 tuổi, nhưng mắt đã hoa, đầu đã bạc, răng đã lung lay, nghĩ đến cha tôi và các anh trai tôi đều ra đi khi thân thể hãy còn cường tráng, thì một con người yếu đuối như tôi đây có thể sống lâu được chăng?”.

Người chưa đến 40 tuổi thì theo lý mà nói sức khỏe phải rất tốt, nhưng trên thực tế lại rất rủi ro, trước sau trái ngược nhau, vì thế khi thêm chữ “nhĩ” vào giữa hai phần thì ngữ khí trở nên rất lưu loát trôi chảy. Nếu ta bỏ ba chữ “nhĩ” đó đi thì ngữ khí sẽ rất gượng gạo. Vì thế ông Tiền Chung Thư đã viết:

- Xương Lê (nguyên quán của Hàn Dũ là Xương Lê, vì vậy người ta gọi ông là Hàn Xương Lê) rất giỏi trong sử dụng chữ “nhĩ”.

Chữ “nhĩ” dùng cách “thuận tiếp” hay “nghịch tiếp” thì sự khác biệt giữa chúng không phải tuyệt đối. Đôi khi “thuận tiếp” nằm giữa hai khả năng, ví như

“ít nhưng tinh” xem ra vừa ít vừa tinh, “nghịch tiếp” có nghĩa là mặc dù ít vẫn tinh.

Những nơi có thể sử dụng chữ “nhi” tương đối nhiều. Chữ “nhi” không chỉ được sử dụng độc lập rất nhiều mà nó còn kết hợp với những từ khác. Trường hợp này cũng không phải là ít và hầu như chúng ta thường xuyên sử dụng chữ “nhi” theo cách này. Ví dụ như “nhi dĩ” (mà thôi). Chữ “dĩ” ở đây có nghĩa là ngừng lại “nhi dĩ” biểu thị ngữ khí hạn chế tương đương với “bãi liễu” (đủ rồi). Chúng ta thường nói “như thử nhi dĩ” nghĩa là “như thế mà thôi”.

“Nhi lập” có nghĩa là 30 tuổi. Trong *Luận ngữ* có viết:

- “*Ngã thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập*” - (ta 15 tuổi dốc chí vào học, 30 tuổi thì lập thân).

Tôi lập chí học tập từ năm 15 tuổi, đến 30 tuổi đã hiểu được lẽ nghĩa, làm việc chín chắn hơn. Sau này người ta gọi độ tuổi 30 là “tam thập nhi lập”.

Tác dụng của chữ “nhi” mặc dù rất lớn, nhưng không sử dụng một cách bừa bãi. Nghe nói, một giáo viên ngữ văn thấy học sinh của mình khi trong viết dùng chữ “nhi” rất bừa bãi, ông đã dùng biện pháp lấy độc trị độc, liền phê vào bài văn rằng:

- “*Đáng nhi nhi bất nhi, bất đáng nhi nhi nhi, nhi kim nhi hậu, dĩ nhi dĩ nhi*”. Có nghĩa là: “Chỗ đáng dùng nhi lại không dùng, chỗ không nên dùng “nhi” lại dùng, từ nay về sau, đủ rồi, thôi đi”.

Tống Kim

NGƯU



Chữ “ngưu” 牛 đầu tiên là một bức tranh vẽ hình đầu con trâu, người đời sau gọi nó là văn tự Tộc Huy. Cái gọi là văn tự Tộc Huy chính là bức tranh phù hiệu mà các bộ lạc thị tộc nguyên thủy tôn sùng. Trải qua sự phát triển và biến đổi, chữ “ngưu” biến thành chữ “ngưu” trùu tượng như những nét vẽ đơn giản ngày nay.

Thủy tổ của dân tộc Trung Hoa là Viêm Đế Thần Nông, năm sáu ngàn năm trước lấy chữ “ngưu” làm lãnh tụ cho tô tem thị tộc bộ lạc của mình, tỏ rõ rằng họ và loài trâu có quan hệ mật thiết với nhau.

Người Trung Quốc có lịch sử lâu đời trong việc thuần hoá trâu rừng thành trâu nhà. Các vùng Tứ Xuyên, Sơn Tây, Hà Nam... của Trung Quốc đã khai quật được rất nhiều các hoá thạch xương trâu từ hàng ngàn năm trước. Gần đây, ở Triết Giang còn khai quật được các hoá thạch xương sọ, xương đùi và răng... cả thảy có đến hơn 300 bộ. Những hoá thạch xương trâu được khai quật này đã chứng minh rằng năm sáu ngàn năm trước, tổ tiên người Trung Quốc đã hoàn thành công việc thuần hoá trâu rừng để cày ruộng. Trâu thuần hóa được lưu truyền lại từ đời này qua đời khác trở thành công cụ thuần phục của con người. Theo ghi chép, Cao Tổ Vương Hối triều nhà Thương đã

từng đưa những bầy trâu đến Hà Bắc và tiến hành việc mua bán trao đổi. Đời nhà Thương, người ta cũng đã từng khắc những văn tự lên xương vai trâu, để lưu truyền cho đời sau những tin tức văn hoá quý báu của đời trước.

Đời Thương, người dân coi trâu là loài vật khánh tiết để cúng tế tổ tiên. Bất kể một miếng thịt trâu nào ngon, đầu tiên cũng phải mang cúng tế tổ tiên, thừa lại một chút nhỏ mới mang phân phát cho những người khác. Con trâu được mang đi cúng tế được gọi là “thái lao”, và thái lao chính là con trâu lớn được nuôi dưỡng trong chuồng.

Trâu là vật nuôi lấy sức kéo chủ yếu của thời cổ đại, công cụ dùng với trâu để cày ruộng là cái cày. “lê” 犁, chữ lê (cái cày) là do chữ “ngưu” 牛 và chữ “lợi” 利 ghép lại với nhau mà thành. Từ chữ “lê” có thể nhận thấy rằng thời đó nếu muốn phát triển nông nghiệp thì không thể tách rời ra khỏi con trâu được, cho đến hiện nay người dân nông thôn cũng vẫn còn gọi là cái máy cày là thiết ngưu (con trâu sắt).

Thời cổ đại, sau khi đánh thắng trận, phải khao ba quân, dùng rượu thịt, tài sản vật chất để khen thưởng quân sĩ. Người hiện đại cũng có lúc nói “khao” 犒. Chữ “khao” là do chữ “ngưu” 牛 và chữ “cao” 高 ghép thành. Ngưu là hình bàng, cao là thanh bàng. Ở thời cổ đại, dùng trâu để khao quân sĩ là mức khen thưởng lớn nhất.

Chữ “cường” 強 và chữ “ngưu” 牛 ghép lại thành ra chữ “cường” 牯 con trâu trở nên cứng đầu thì vài người cũng không thể lỗi được, cũng có thể phiếm chỉ một người không chịu nhận sai lầm mà luôn cố chấp.

Nếu như trâu không nghe lời thì nhốt vào trong chuồng, chuồng trâu nhất định phải chắc chắn. Thời cổ đại, người ta gọi chuồng trâu là. “Lao” 牢, “lao” lại vừa có ý nghĩa là nhà giam. Người ở trong nhà lao đương nhiên sẽ không vui, không vừa lòng mà sinh oán hận, “lao tao” (bực bội) chính là từ đó mà ra.

Mọi người gọi những kẻ có một chút ít bản lĩnh vừa trở tài năng hay hơi trội một chút là “*ngưu đao tiểu thức*”, cũng có thể gọi là “*tiểu thức ngưu đao*”. Làm một công việc gì đó mà phải sử dụng đến một lực lượng mạnh nhất thì gọi là dùng “phí liệu cứu ngưu nhị hổ chi lực”, tức là dùng sức mạnh của chín con trâu và hai con hổ.

Lỗ Tấn có nói :

Hoành mi lãnh đối thiên phu chí, phủ thủ cam vi nhụ tử ngưu. - (người mắt coi khinh ngàn lực sĩ, cúi đầu làm trâu đừa nhi đồng).

“Nhụ tử ngưu: (trâu của nhi đồng, trở thời Xuân Thu Tề Cảnh Công, từng chơi đùa với trẻ con, miệng ông ta ngậm dây thừng trâu mà công trẻ con đi, đừa trẻ không cẩn thận đã bị ngã làm gãy một chiếc răng của Tề Cảnh Công. Từ đó về sau mọi người gọi Tề Cảnh Công là “Nhụ tử ngưu”.

Về sau dùng “nhụ tử ngưu” để chỉ những người cam lòng làm người phục vụ quần chúng nhân dân. Lỗ Tấn tiên sinh đã nhắc đến tích này như để nói lên rằng bản thân ông nguyên đem hết sinh lực cống hiến cho nhân dân.

Trong mười hai con giáp, cổ nhân xếp trâu ở vị trí thứ hai, tức “sửu ngưu”. Theo truyền thuyết, con

trâu rất biết bốn phận, chở con chuột đi báo tin, khi đến nơi con chuột nhảy từ trên đầu trâu xuống trước nên mọi người chỉ xếp trâu ở vị trí thứ hai sau chuột. “Trâu” là một trong lục súc, mọi người thường nói:

“Ngưu mã niên hảo chủng điền”,

“Thất cửu, bát cửu hoàng ngưu biến địa tấu”

(Trâu ngựa năm tốt trồng mục, 18^o. 89 bộ đi khắp ruộng).

Chỉ bắt đầu gieo trồng từ mùa xuân. Mọi người luôn đặt lên mình con trâu rất nhiều hy vọng về một vụ mùa bội thu.

(Sử Trung Lý)

NHÂN



Chữ “nhân” 人 mà thời cổ viết giống như hình người đứng nghiêng. Ý nghĩa của từ nhân có sự phân biệt giữa phiếm chỉ và đặc chỉ. Nghĩa phiếm là những thành viên trong xã hội loại người, đặc chỉ là chỉ một loại người nào đó hoặc một người nào đó. Ví dụ: người đi săn, người chủ trì, người Bắc Kinh... đặc chỉ trong ý nghĩa này rất dễ lý giải, vì phía trước chữ nhân thường có các từ “săn” “chủ trì” “Bắc Kinh” ... làm định ngữ.

Nhưng cũng có một số đặc chỉ không có định ngữ ở phía trước khi lý giải thì có một số khó khăn. Ví dụ

như trong cuốn “Tiểu nhị hắc kết hôn” của nhà văn Triệu Thúc Lý có nói:

- “*Tam tiên cô tiên hậu cộng sinh quá lục cá hải tử, tự hữu ngũ cá một hữu thành nhân*”.

(Ba tiên cô trước sau sinh được sáu đứa trẻ, trong đó có năm đứa không thành người”.

Từ “nhân” trong câu này không phải chỉ nhân loại mà chỉ sự trưởng thành, ý nói năm đứa trẻ không trở thành người lớn và chúng đều bị chết yểu.

Có người nói:

- “*Tư quân lệnh nhân lão, tuế nguyệt hốt dĩ văn*”.

(Nhớ chàng làm người già đi, tuổi tác bỗng đã về già).

Chữ “nhân” trong câu này là đặc chỉ bản thân mình, ý là: “do nổi nhớ chồng khiến mình biến thành già cả. Trong “Tả truyện” có câu:

“*Tử vô vị Tần vô nhân*” (ngài chớ nói nước Tần không có người).

Từ “nhân” trong câu này chỉ nhân tài, ý nghĩa là:

- Anh không cần cho rằng nước Tần không có nhân tài.

Sách *Hoài Nam Tử* có câu:

“*Thượng dữ thần minh vi hữu, hạ dĩ tạo hóa vi nhân*”.

Chữ “nhân” trong câu này lại chỉ bạn hữu, nghĩa là trên kết bạn với thần minh, dưới kết bạn với giới tự nhiên.

Hạt giống của hoa quả thường gọi là “quả hạch” 果核 và cũng gọi là “quả nhân” 果仁. Nhưng trước thời Tống- Hán - Nguyên trong bộ sách y học *Bản thảo cương mục* đều viết là “quả nhân” 果人, trong thơ ca và tả văn

cũng viết là “quả nhân”. Niên giám Thành Hoá (Triều Minh) đã cho in lại bộ *Bản thảo cương mục* và đã sửa chữ “quả nhân” 果人 thành “quả nhân” 果仁.

Lịch sử, đại khái người đời Đường viết chữ “nhân”, nhiều nhất. Tên tự của đường Thái Tông là Lý Thế Dân chiếu theo nguyên tắc tránh kỵ húy người đời Đường không viết chữ “dân” trong sách. Gặp phải chữ “dân” 民 đều viết thành chữ nhân 人.

“Dân gian” viết thành “nhân gian”, “cư dân” viết thành “cư nhân” “dân tình” viết thành “nhân tình”.

Về ý nghĩa “nhân” với “dân” vừa có liên quan vừa có khác biệt. Hai chữ này có điểm tương đồng đều chỉ thành viên của xã hội loài người. Thời cổ có sự khác nhau phạm vi ý nghĩa của “dân” nhỏ hơn “nhân”. “Dân” chỉ một phần ngu muội vô tri trong nhân.

Cũng là người bị thống trị. *Thuyết văn giải tự* giải thích “dân” là:

- “*Dân, chúng manh dã*”

Ông Vương Duẩn trong *Thuyết văn giải tự* có giải thích về chữ “manh” 萌 như sau:

- “*Manh, minh muội dã, ngôn chúng thứ vô tri dã*” (manh là mê muội, chỉ thứ dân vô tri).

Qua một số giải thích này có thể nêu ra kết luận.

“Chúng manh” là những người ngu muội vô tri không biết gì; vì vậy trong cuốn. *Luận ngữ*, Khổng Tử có nói:

- “*Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi*”.

Ý của câu này nói dân chúng chỉ có thể để họ cùng đi với ta, không thể để cho họ biết tại sao lại làm như vậy.

Ngày xưa có một ông viên ngoại tên là Giả Quý Tài mời một thầy giáo nói đến nhà dạy học cho con mình. Người thầy giáo với con của viên ngoại.

- Chữ Hán có đặc điểm, chữ liên quan tới người đại đa số đều có chữ nhân đứng cạnh; những chữ có liên quan tới đá, đại đa số đều có chữ thạch bên cạnh, chữ liên quan tới cây cối đều có chữ “mộc” đứng bên cạnh.

Con trai của viên ngoại cướp lời nói:

- Những chữ này đều không có chữ “nhân” đứng bên cạnh.

Ông thầy gật đầu đồng ý.

Buổi tối ông viên ngoại nói với con trai.

- Con đã học được bao nhiêu chữ rồi.

Con trai đáp:

- Con học được rất nhiều chữ.

Viên ngoại vui mừng hơn hở bảo con:

- Vậy con hãy viết tên của cha đi

Con trai lập tức cầm bút viết ba chữ.

“Giả Quý Tài” (ba chữ “Giả Quý Tài” này đều được thêm bộ nhân đứng ở trước).

Viết xong cậu bé đưa cho cha.

Viên ngoại nhìn dòng chữ một hồi lâu rồi hỏi con.

- Tại sao con lại thêm bộ “nhân” vào những chữ này.

Cậu bé đáp:

- Thầy giáo dạy, phạm là những chữ có liên quan tới người đều có bộ “nhân” đứng bên cạnh.

Viên ngoại lập tức quát.

- Con nằm sấp xuống, chừa mông ra đây.

Cậu bé nước mắt giàn giụa hoài nghi nói:

- Lẽ nào cha! Cha không phải là người!

“Bốp!” viên ngoại câu giận và cho cậu bé một cái tát vào miệng.

Thật ra thầy giáo nói không sai. Ví dụ như chữ “luân” vốn chỉ thế hệ con người, “loạn luân” vốn là chỉ rối loạn họ hàng. “Tác” vốn có nghĩa là đứng lên, ý nghĩa của ba chữ “Giả Quý Tài” vốn không phải chỉ người mà là chỉ tài vật.

(Tống Kim)

NHÂN



Chữ “nhân” 因 trong văn tự cổ giống như một người đang nằm ngửa mặt trên đệm, nghĩa gốc của nó là cái chiếu cói. Chữ “nhân” 茵 trong các cụm từ “phương thảo như nhân” “lục nhân trường”, vẫn giữ được nghĩa gốc của từ “nhân”.

Trong nhà của cổ nhân thường trải một tấm chiếu to, được đan bằng trúc và gọi là “diên” 筵 (Chiếu), trên

chiếu lại trái một tấm đệm nhỏ dệt bằng cành lá hương bồ, đây chính là “nhân” 因, do chất liệu của những tấm nệm khác nhau, nên cùng có chữ “nhân” lại được viết thành chữ “nhân” 茵 (có bộ thảo ở trên).

“Nhân” chính là “tấm đệm” mà hiện nay chúng ta thường nói, nghĩa mở rộng của nó là “dựa vào, căn cứ...” Những thành ngữ trong đó có chữ “nhân” tương đối nhiều. Ví dụ như:

“Nhân lậu tự giận”, nghĩa là dựa vào điều kiện sơ sài vốn có để hoàn thành sự việc.

“Nhân địa chế nghi”, có nghĩa là căn cứ tình hình cụ thể từng khu vực để định ra biện pháp thích hợp.

“Nhân tài thi giáo”, có nghĩa là căn cứ vào tình hình về năng lực trình độ, chí hướng, tính cách, của người học mà tiến hành những cách giảng dạy khác nhau.

“Nhân thế lợi đạo”, có nghĩa là căn cứ vào tình thế bản thân sự vật để dẫn dắt theo hướng có lợi.

Nhân nhân thành sự là dựa vào lực lượng của con người để hoàn thành công việc.

Nghĩa mở rộng “dựa vào” của chữ nhân cũng được lưu giữ lại ngày nay.

Trong các từ “nhân thủ” (vì thế) “nhân vị” (vì). Đôi khi nhấn mạnh nguyên nhân phát sinh của sự vật, tổ thành những từ ngữ như “nhân quả” “nhân nhi”, “nhân do” và “nhân ế phế thực”...

Nhân ế phế thực có nghĩa là bị mắc nghẹn mà bỏ cơm. Nó thường dùng để ví với việc do gặp trắc trở hay có mắc mớ mà dừng lại không làm.

Cổ nhân đã từng viết:

- “Tích nhân hữu nhân ế nhi phế thực giả, hữu hữu cụ nịch nhi tự trầm giả, kỳ vi kiếu uống phòng hoạn chi lự, khải bất quá tai”.

Nghĩa là: Trước đây có người vì ghen mà bỏ ăn, lại có người sợ chết đuối mà nhảy xuống nước. Để phòng bị trước họ đã làm trái ngược với mục đích của mình.

Cổ nhân gọi “nhân” là “gia tịch”, “trùng tịch”. Vì vậy, chữ “nhân” còn có nghĩa mở rộng là “trùng phục” (lặp lại, trùng lặp) “bất chước như cũ”; ví dụ như thành ngữ:

- “Trần trần tương nhân” - rập khuôn theo lối cũ, không cải tiến.

Điển cố trong *Sử ký* viết rằng:

- Lương thực trong kho của nhà Hán nhiều vô kể, do lương thực của nhiều năm chất lại, mỗi năm chất thêm một ít, vì vậy mà lương thực tích trữ lâu năm đã trở thành mục nát, không thể ăn được.

Chữ “nhân” trong thành ngữ trên có thể hiểu là “bất chước như cũ” và “nhân hoàn thủ cựu”, có nghĩa là “rập khuôn theo lối cũ mà không có sự cải tiến thay đổi”. *Sử thư* có ghi:

“Tân kiêm thiên hạ, kiến Hoàng Đế chi hiệu, lập bách quan chi chức, Hán nhân hoàn nhi bất cách”.

Nghĩa là: Sau khi thống nhất thiên hạ, nhà Tần đã kiến lập danh hiệu Hoàng Đế, thiết lập nên chức vị của bách quan, nhà Hán vẫn bất chước theo chế độ chính thể này mà không có sự cải cách.

Chữ “nhân” trong từ “nhân hoàn” có nghĩa là rập khuôn theo lối cũ.

Do “nhân” là tấm đệm nhỏ, nó cũng giống như “diên” lớn mà mọi người thường dùng, ngày nay chúng ta còn thấy từ “diên tịch”, có nghĩa là mọi người cùng ngồi ăn uống với nhau. Nếu so sánh với chiếc chiếu lớn, thì chiếc đệm nhỏ chẳng qua là sự phân nhỏ của chiếc chiếu lớn mà thôi. Vì thế những đồ được phân nhỏ cũng gọi là “nhân”, ví dụ như trong số học có “*nhân thức phân giải*” “nhân tử”, “nhân số”, “nhân tố”.

Chữ “nhân” thêm ba chấm thủy phía trước thành chữ 涓 (nhân). Chữ “nhân” này có nghĩa là giấy hay vật thể bị chất lỏng nhỏ vào, thấm thấu cả mảng. “Nhân nhiễm” nói chung không phải là một diện tích nhỏ hay phạm vi nhỏ mà là cả một mảng lớn. Từ mảng lớn này ta có thể thấy được mối quan hệ giữa “nhân” và chiếu, đệm.

Chữ nhân 姻 trong “hôn nhân” là “nữ chi sở nhân”, chữ nhân trong “nữ chi sở nhân” nghĩa là liên quan, nó được ra đời nhờ sự phát triển dựa theo căn cứ của nghĩa. Vì vậy nhi nữ thành hôn được gọi là “liên nhân”.

Phật giáo thường dùng mối quan hệ tương hỗ, giữa các sự vật để giải thích các hiện tượng biến hoá và phát sinh của chúng, điều kiện chính để hủy diệt và sản sinh của sự vật được gọi là “nhân”. Những thành phần trợ giúp cho điều kiện đó gọi là “duyên”. Chữ “nhân” trong từ “nhân duyên” được đặt trước chữ “duyên” rất có lý lẽ.

Chủ là chính, khách là phụ, chủ thứ phân minh. Nhân duyên còn có một cách giải thích khác đó là cơ duyên hoặc cơ ngộ.

“Nhân địa chế nghi” là một thành ngữ mà mọi người thường xuyên sử dụng, chữ “nhân” ở đây có nghĩa là căn cứ. Thành ngữ này có nghĩa là căn cứ vào tình hình cụ thể của những khu vực khác nhau để định ra biện pháp thích hợp.

(Trâu Hiếu Lệ)

NHẤT



Chữ “nhất” — là chữ thần kỳ, từ khi người xưa sáng tạo ra chữ đến nay thì về ngoại hình vẫn không thay đổi nhưng nội dung của nó lại rất phong phú.

Học giả đời Thanh là Đoàn Ngọc Tài chú giải trong *Thuyết văn giải tự* như sau:

- “*Nhất chi hình vu lục thư vị chỉ sự⁴*”

Ý là nói:

Hình chữ “nhất” này theo sự phân tích của lục thư là chữ chỉ sự. Từ sự giải thích này ta thấy, nghĩa gốc của từ “nhất” là số nguyên nhỏ nhất. Đây là nghĩa mà chúng ta thường dùng.

Chữ “nhất” là số nguyên thì cũng dễ dàng mở rộng ra ý nghĩa “nhất” là biểu thị ý nghĩa của số.

Ví dụ trong *Thượng thư* có viết:

⁴ Chỉ sự: Một trong sáu kiểu sáng tạo chữ Hán

“Ngũ hành: Nhất viết thủy, nhị viết hỏa, tam viết mộc, tứ viết kim, ngũ viết thổ”.

(Ngũ hành: thứ nhất là thủy, thứ hai là hỏa, thứ ba là mộc, thứ tư là kim, thứ năm là thổ).

Chữ “nhất” trong câu này chính là thứ “nhất”. Đời Đường có một người tên là Trương Quang Thạnh, ông ta cùng với Tuy Chu Tì cầm đầu nhóm đạo tặc phản lại triều đình. Cuộc tạo phản của Tuy Chu Tì bị thất bại, rơi vào vòng hiểm nghèo, Chu Quang Thành đã thừa cơ giết Chu Tì, đầu hàng nhà Đường, nhưng nhà Đường không tha và cũng giết chết ông ta. Lúc sắp chết, ông ta đã nói lại với cháu:

“Đệ nhất mạc tố, đệ nhị mạc hưu”

Ý nói là: “Thứ nhất không cần làm, nhất thời làm nên, thứ hai không cần bãi hưu. Đây chính là nguyên do dẫn ra câu thành ngữ: *“Nhất bất tố, nhị bất hưu”*. Chữ “nhất” và chữ “nhị” trong câu này đều là số trật tự.

Từ ý nghĩa gốc của chữ “nhất” lại mở rộng ra một ý nghĩa khác là “chuyên nhất”. Hàm nghĩa của chữ nhất này là bài trừ ý tưởng khác, mang tinh lực tập trung vào một điểm.

Trong sách *Hoài Nam Tử* nói:

“Cổ đa đoan tắc bản, công đa kỹ tắc cùng, tâm bất nhất dã”.

Ý nói: “Hàng hóa mà thương nhân kinh doanh quá nhiều thì sẽ bản cùng, kỹ nghệ của công nhân nếu như quá nhiều, cũng sẽ tạo ra sự bản cùng, bởi tinh lực của nó không tập trung vào một điểm.

Vì vậy dụng tâm chuyên nhất, do đó làm cái gì cũng làm thật tốt. Đây chính là “thuần tuý”.

Trong *Thượng thư* có câu sau:

“Y quân tác, hàm hữu nhất đức”.

Học giả đời Hán là Khổng An Quốc đã giải thích câu “Hàm hữu nhất đức” là: “Lời của quân thần có đức thuần nhất”.

Chữ “nhất” trong câu này có nghĩa là thuần tuý.

Thuần tuý nghĩa là không có tạp chất, cũng chính là toàn thể, do đó lại dẫn ra ý nghĩa là toàn bộ.

Bởi vì “nhất” là khởi điểm của số nguyên cũng chính là điểm thấp nhất, vì vậy “nhất” lại có ý tưởng là “thiếu” Học giả đời Thanh là Du Việt trong cuốn *Chư tử bình nghị* có nói:

- “*Cổ nhân chi ngôn, phạm chí thiếu giả dĩ nhất ngôn chi*”.

Nghĩa là người xưa lúc nói chuyện là lúc nói đến cái tối thiểu thường dùng “nhất” để biểu thị.

Do từ ý nghĩa là “tối thiểu” lại mở rộng ra ý nghĩa là ngẫu nhiên, cũng chính là nhất thời. Thiên hoạt kê liệt truyện trong sách *Sử ký* có câu:

- “*Thử điều bất phi tắc dĩ, nhất phi xung thiên; bất minh tắc dĩ, nhất minh kinh nhân*”.

Nghĩa là: Con chim này đã không bay thì thôi, nếu đã bay thì sẽ xông hẫng lên bầu trời, không kêu thì thôi, đã kêu sẽ làm cho mọi người kinh hoàng.

Ý nghĩa của “nhất” có rất nhiều, nếu như không xem kĩ thì rất khó giải thích được ý nghĩa cụ thể của nó.

Nghe nói: Trước đây có một đạo sĩ chuyên môn đoán mệnh cho người khác, mà đoán rất chính xác, người đến xin đoán mệnh rất nhiều. Một lần có ba học trò vì sắp đến kỳ thi nên đến muốn hỏi xem trong ba người ai sẽ đỗ, vị đạo sĩ nhắm mắt rồi bấm đốt ngón tay, cũng chẳng nói gì. Ba học trò không biết ý, xin đạo sĩ giải thích. Đạo sĩ nói.

- Chuyện này là chuyện thiên cơ, không thể tiết lộ. Sau khi ba học trò đi rồi tiểu đồng của đạo sĩ ngạc nhiên cũng quay sang hỏi sư phụ, trong ba người đó rốt cuộc có ai thi đỗ.

Vị đạo sĩ nói:

- Điều nay kiểu gì cũng nói được: Nếu trong bọn họ chỉ có một người đỗ, thì một đốt ngón tay cũng biểu thị bọn họ chỉ có một người đỗ, nếu hai người đỗ thì đốt ngón tay cũng thay thế cho một người trượt; nếu cả ba người cũng trúng thì một đốt ngón tay cũng thay thế cho ý rằng là cả ba người chẳng có một người nào trượt, nếu cả ba người cùng không đỗ thì một đốt ngón tay này có ý nói cả ba chẳng có một người nào thi đỗ.

Tiểu đồng chợt tỉnh ngộ, kinh ngạc nói:

- Hoá ra đây chính là thiên cơ.

Đạo sĩ đã lợi dụng tính đa nghĩa của chữ “nhất” để lừa ba học trò đó.

Chữ nhất không chỉ đa nghĩa mà âm đọc của nó cũng biến hoá khôn lường. Chữ “nhất” nếu như sử dụng đơn độc hoặc đặt ở cuối từ, hoặc đặt ở cuối câu nói thì cần đọc từng thanh một.

Ví dụ: Thống nhất, anh ta đồ đầu. Chữ “nhất” đặt ở trước thanh 4 thì cũng đọc thanh ba

Ví dụ: Một nửa.

Chữ nhất đặt trước chữ thanh 1, thanh 4 thì đọc thành thanh ba

Ví dụ: 1 ngày, một năm, một điểm.

(Tống Kim)

NHĨ



Chữ “nhĩ” 耳 trong từ “nhĩ đoá” (cái tai) là chữ tượng hình.

Nghiã gốc của chữ “nhĩ” là “nhĩ đoá”. Nhĩ đoá là một trong năm ngũ quan của cơ thể con người, chịu trách nhiệm về thính giác. Trong vốn tự vựng tiếng Hán có rất nhiều từ ngữ hình tượng sinh động có liên quan đến nhĩ (tai) và chức năng thính giác. Ví dụ như:

“*Nhĩ thông mục minh*” (tai thính, mắt tinh) miêu tả cảm giác nhanh nhạy. “*Nhĩ nhu mục nhiễm*” (thấm vào tai mắt) để chỉ việc thường xuyên nghe thấy, nhìn thấy, bị vô hình trung ảnh hưởng.

“*Nhĩ đế diện mệnh*” (ân cần dạy bảo),

"Nhĩ thực năng tường", nghĩa là nghe thuộc nên có thể trình bày tường tận.

Nhĩ biên phong hoặc *"nhĩ bàng phong"* nghĩa là để ngoài tai, gió thoảng bên tai.

Nhĩ lãnh có nghĩa là tỉnh giác không nhanh nhạy.

Nhĩ thực có nghĩa là cả tin, nghe là tin ngay, không suy nghĩ, phân tích.

Trong thời cổ đại, khi giữa các chư hầu ký kết hiệp ước đồng minh, minh chủ phải đích thân cầm "ngư nhĩ" (tai trâu) vì thế mà từ "chấp ngư nhĩ" được ra đời. Các chư hầu thời cổ đại uống máu ăn thề, minh chủ phải cầm một cái đĩa ngọc bên trong có đựng tai trâu bò, cắt tai trâu lấy máu để tổ chức nghi thức đồng minh, vì thế mà người ta gọi minh chủ là "chấp ngư nhĩ". Sau đó, người ta dùng từ "chấp ngư nhĩ" để chỉ vị trí lãnh đạo trong một lĩnh vực nào đó.

"Lục thập nhi nhĩ thuận" là lời mà Khổng Tử viết trong *Luận ngữ*. Câu này có nghĩa là khi đến 60 tuổi, người ta đã quen với các loại ngôn luận, họ có thể phân biệt được thật giả, hiểu được căn cứ nội dung của nó. Do vậy người đời sau đã gọi những người ở độ tuổi 60 là "nhĩ thuận chi niên".

Trong văn hoá ngôn ngữ Hán, cổ nhân đã lưu lại cho chúng ta không ít những danh ngôn có đề cập tới chữ "nhĩ". Ví dụ như trong quyển *Thuyết uyển* của Lưu Hưởng, thời Hán, có đoạn văn sau:

- *"Nhĩ văn chi, bất như mục kiến chi; mục kiến chi, bất như túc tiến chi; túc tiến chi, bất như thủ biện chi"*.

Nghĩa là tai nghe không bằng mắt thấy, mắt thấy không bằng trực tiếp đi khảo sát, trực tiếp khảo sát lại không bằng tự tay giải quyết.

Đoạn văn này muốn nói rõ rằng những việc quan trọng, chúng ta nên trực tiếp đối mặt, đích thân giải quyết.

Trong *Nguy thư* có viết:

“Nhĩ văn bất như mục kiến” - (tai nghe không bằng mắt thấy).

Ý nói tin đồn mà tận mắt nhìn thấy đáng tin cậy hơn là nghe thấy.

Trong tập *Khuyến học* Tuân Tử có viết:

“Mục bất năng lưỡng thị nhi minh, nhĩ bất năng lưỡng thính nhi thông”.

Nghĩa là chúng ta không thể nhìn thấy rõ ràng khi đồng thời nhìn về hai nơi, không thể nghe cách chính xác khi nghe âm thanh ở hai nơi cùng một lúc. Câu này muốn nói với mọi người rằng nếu không chuyên tâm học tập sẽ không có được thành quả tốt đẹp.

Khổng Tử đã từng nói:

- *“Lương được khổ khẩu nhi lợi vu bệnh, trung ngôn nghịch nhĩ nhi lợi vu hành”*.

Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng. Câu nói này luôn chí lý với hậu thế.

Thành ngữ *“yếm nhĩ đạo linh”* có nguồn gốc từ chuyện ngụ ngôn trong *“Lã Thị Xuân Thu”*. Chuyện kể rằng có người nhặt được quả chuông, muốn vác nó đi

nhưng quả chuông to quá, chẳng có cách nào vác được, vì thế anh ta đã dùng búa để đập vỡ quả chuông. Khi anh ta vừa đập thì âm thanh đã vang lên dữ dội, anh ta lo sợ người khác nghe được âm thanh sẽ đến cướp mất chuông, thế là lập tức bịt tai mình lại và ngộ nhận rằng mình đã không nghe thấy thì người khác cũng không nghe thấy. Người đời sau đã dùng thành ngữ “*đạo chung yếm nhĩ*”, “*yếm nhĩ đạo chung*” hoặc “*yếm nhĩ đạo linh*” để chỉ những người tự lừa dối mình. Hiện nay, thành ngữ “*yếm nhĩ đạo linh*” được sử dụng ngày càng nhiều.

Từ hình dạng cái tai, chữ “nhĩ” còn được mở rộng nghĩa để chỉ những vật có hình dạng giống như tai như “mộc nhĩ”, “ngân nhĩ”; lại do vị trí của tai nằm hai bên cạnh đầu nên lại có nghĩa mở rộng là vị trí hai bên cạnh, ví dụ “nhĩ phòng” - phòng bên, “nhĩ môn” - cửa hai bên...

“Nhĩ tôn” chỉ cháu họ xa, những chữ dùng “nhĩ” làm nghĩa phù đa số đều có liên quan đến tai; ví dụ như: “lung” (điếc), “linh” (nghe), “thông” (nghe được mọi nơi). Khi chữ “nhĩ” là thiên bàng bên trái thì nét ngang cuối cùng của nó sẽ được viết thành nét hất, ví dụ như các chữ: 聆 (linh), 聯 (liên).

Chữ (thủ) 取 là chữ hội ý ghép hai chữ “nhĩ” 耳 và “hựu” 又, cũng chính là khắc họa lại hình tượng có thật trong lịch sử về việc cắt tai tranh công tàn nhẫn trong chiến tranh thời cổ đại. Trong chiến tranh thời cổ đại, khi giết kẻ thù bao giờ cũng chém đầu, về sau đầu lâu bị chém quá nhiều, không tiện đem theo, liền

chuyển thành cắt tai, vật bé hơn nhiều so với đầu đồng thời cũng là để giữ lại một số nô lệ sống. Sách *Chu lễ* có ghi lại việc cắt tai trái của tù binh.

(*Trình Tống*)

NHUNG

Khi hai quốc gia hay hai tập đoàn muốn đánh nhau, chúng ta thường nói “Bình nhung tương kiến”. “Nhưng” 𠂔 ở đây cũng có nghĩa như “binh” thời cổ cũng được dùng để chỉ binh khí.

Theo kiểu chữ triện trong *Thuyết văn giải tự* thì chữ “nhung” gồm hai chữ “qua” 𠂔 và “giáp” 甲 tạo thành. “Qua” là một loại binh khí thời cổ đại, đầu nhọn, cán dài. “Giáp” tức là áo giáp. Trước kia, người ta thường hiểu theo cách giải thích của *Thuyết văn giải tự*. Nhưng gần đây có chuyên gia cho rằng: trước khi chữ triện ra đời, trong kim văn thời Tây Chu chữ “nhung” được viết thành “?”. Ký hiệu ? ở góc dưới bên trái không phải là chữ “giáp”, mà là chữ “quán” trong chữ “nhất quán” giống hình cái thuẫn (một vũ khí phòng vệ xưa). Và do đó, trong chữ “nhung” có chữ “qua” và “thuận”. “Qua” dùng để tấn công còn thuận dùng để phòng vệ, ghép lại cùng biểu hiện tên của loại vũ khí trong quân đội dùng trong chiến tranh. Do đó, cách giải thích này có phần hợp lý hơn.

Thời Chu có cách gọi “ngũ nhung”, trở năm loại binh khí chủ yếu: cung, thủ, mâu, kích (cung, tên, giáo, mâu, qua, kích. Vào cuối thu là thời kì nông nhàn, chiến tranh chấm dứt. Thiên tử cho quân đội vừa đi săn vừa tập sử dụng năm loại binh khí trên.

Thiên Nguyệt lệnh sách *Lễ ký* viết:

“Thiên tử nãi giáo vu diễn liệt, dĩ tập ngũ nhung”.

(Thiên tử dạy sẵn bắn để luyện tập ngũ nhung).

“Nhung” còn được dùng để chỉ chiến xa. Thời Chu chiến xa được gọi là “nhung xa”, xe ngựa được gọi là “nhung mã”. Khi vua xuất chinh hay đi săn có một vị quan ngồi bên phải bảo vệ vua, vị quan đó được gọi là “nhung hữu”. Sau này, phạm những sự vật sự việc có liên quan tới chiến tranh, quân đội đều có thêm chữ “nhung”, ví dụ như “nhung y”, “nhung phục”, “nhung trang” (dùng chỉ quân trang) “nhung mã” (xe ngựa). Ở đây chỉ “chiến xa”, ngoài ra “nhung” còn được mượn để chỉ binh mã, việc quân, chiến tranh ...

Thời cổ đại, có nhiều bộ lạc ở miền Tây và miền Bắc Trung Quốc đều lấy “nhung” làm tên gọi. Theo những ghi chép xưa để lại, thời Thương Chu còn có “Quý Nhung”, “Tây Nhung”... Cũng có người cho rằng, các dân tộc thiểu số thời cổ đại trong những thời kì khác nhau có tên gọi khác nhau. Ví dụ như vào thời Ân, Thương có “Quý Phương”, “Côn Di”, “Huân Dục”, đến thời Tây Chu gọi là Hiểm Doãn, sau thời Xuân Thu mới gọi là “Nhung”. Như các bộ tộc Đại Nhung, Li Nhung tại sao lại lấy tên là “Nhung”? Bởi họ sống cuộc sống du mục nay đây mai đó, thân thể cường tráng, dũng cảm hiếu chiến, giữa họ luôn xảy ra chiến tranh, do đó được gọi là Nhung.

Muộn hơn một chút, người ta dùng “Nhung” để chỉ dân tộc thiểu số ở vùng Tây Bắc. Sau khi Gia Cát Lượng vào Tứ Xuyên, ông đã dùng chính sách ngoại giao “Tây hòa chư Nhung, Nam phủ Di Việt”. Ý là đối

với miền Tây thực hiện chính sách hòa hảo với bộ phận dân tộc ít người (Nhưng), đồng thời vỗ về các dân tộc thiểu số miền Nam (Di, Việt). Ngoài ra, thời cổ đại, những sản vật của vùng Tây Bắc và miền Tây đều có thêm chữ Nhung trong tên gọi, ví dụ như một loại chần được làm từ lông chim, thú ở miền Tây được gọi là Nhung chiên (“chiên” tức là “chăn”), hay muối ở vùng Cam Túc được gọi là Nhung diêm (“diêm” có nghĩa là “muối”).

Trong số rất nhiều họ của Trung Quốc cũng có họ Nhung. Tổ tiên của họ Nhung là một chi của người Mông Cổ. Bộ lạc người Nhung cổ này trước là họ Doãn, cư trú ở Qua Châu, phía bắc Tần Lĩnh từ Bảo Kê đến Lũng huyện nay thuộc Thiểm Tây. Thời Xuân Thu, họ bị quân Tần đánh đuổi, bèn quy phục triều Tấn, được một mảnh đất phong, sau này, chi người Nhung cổ này được gọi là Khương Nhung. Trong tộc người Khương Nhung có một người giữ chức Xa hữu đại phu nước Tấn, bèn lấy chữ Nhung trong Khương Nhung làm họ của chính mình, lấy tên là Nhung Tân. Thế là họ Nhung ra đời.

“Nhung vương tử” và “Nhung vương sứ giả” là hai điển cố, không phải chỉ vương tử hay sứ giả của bộ tộc Tây Nhung mà là chỉ một loại thảo dược. Loại thảo dược này gọi là “độc hoạt”, sinh trưởng ở miền Tây Bắc (miền Đông Nam Cam Túc ngày nay) khả năng sinh sống rất tốt (độc hoạt: tức là sống một mình). Bởi vùng này là nơi cư trú của tộc người Khương, do đó “độc hoạt” còn có tên là “Khương hoạt”. Tộc người Khương là một chi của người Tây Nhung, vì vậy khi loại thảo dược này được mang vào nội địa có tên là “Nhung vương tử” và “Nhung vương sứ giả”.

Chỉ có điều những tên gọi này không được ghi trong *Bản thảo cương mục*, chỉ có thể thấy trong những tác phẩm văn học như trong một câu thơ của Đỗ Phủ “Vạn lí Nhung vương tử, hà niên biệt nguyệt chi”.

(*Trương Thư Nham*)

NHIỄM



Về kết cấu hình thể của chữ “nhiễm” 染, hiện nay có hai cách giải thích khác nhau.

Một cách cho rằng “nhiễm” là một chữ hình thanh, ba chấm thủy 氵 góc bên trái là hình bàng, biểu thị rõ sự nhiễm màu có liên quan mật thiết với nước; chữ cửu 九 góc trên bên phải và chữ mộc 木 bên dưới tổ hợp lại với nhau tạo thành chữ tạp 杂, biểu thị âm đọc của chữ này.

Một cách giải thích khác cho rằng “nhiễm” là chữ hội ý, do ba chữ ghép lại mà thành. Ba chấm thủy biểu thị chữ này có liên quan đến nước, chữ mộc biểu thị nguồn gốc của thuốc nhuộm có liên quan đến thực vật, chữ cửu được giải thích là “nhiều lần”, biểu thị công nghệ nhuộm không chỉ làm một lần. Dù cách phân tích kết cấu của chữ không thống nhất, nhưng nghĩa gốc của chữ này tương đối rõ ràng, đó là “nhuộm màu”.

Công nghệ phát minh ra thuốc nhuộm cho hàng dệt may ra đời tương đối sớm. Sách *Chu Lễ* nói:

“Nhiễm nhân, chương nhiễm ty bạch”,

Nghĩa là người thợ nhuộm giữ việc nhuộm màu cho hàng dệt may.

Thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc, triết học gia nổi tiếng là Mặc Tử khi nhìn thấy công việc của những người thợ nhuộm, đã cảm khái nói:

- Cho vào màu đen thì biến thành đen, cho vào màu vàng thì biến thành vàng, cho vào nơi khác nhau thì màu sắc của nó cũng khác nhau. Xem ra thì tất cả mọi hoàn cảnh đều có thể thay đổi.

Những phân xưởng nhuộm thủ công xuất hiện rất sớm. Nghe nói ở triều Đường đã và thịnh hành. Đến những năm Càn Long nhà Thanh, các xưởng nhuộm ở Thượng Hải cũng đã có sự phân công chuyên môn, căn cứ vào sự khác nhau của màu sắc nhuộm. Xưởng lam chuyên nhuộm màu thanh thiên, màu nhạt, màu nguyệt bạch, xưởng hồng chuyên nhuộm màu hồng đậm, màu hồng nước đào, xưởng tẩy chuyên môn việc tẩy trắng. Đương nhiên cũng có các xưởng tẩy và nhuộm các loại màu pha.

Cơ sở vật chất chủ yếu mà nhân loại để lại là nhiễm sắc thể. Nó bao gồm các tế bào mà khi phân tích ra xuất hiện các thể hình tơ hoặc hình gậy. Gọi những loại hình tơ hoặc hình gậy này là nhiễm sắc thể là bởi vì chúng rất dễ bị nhuộm màu của các loại thuốc nhuộm.

Nói từ nghĩa gốc của từ, “nhiễm” là một từ trung tính, không thể nói là tốt hay xấu. Nhưng từ góc độ

nghĩa phát triển của từ mà nói thì nghĩa mở rộng của nó lại đi theo hai con đường phát triển khác nhau. Con đường thứ nhất là phát triển theo nghĩa xấu. Từ thường gặp nhất là “ô nhiễm”. Bất kỳ những gì có hại xâm nhập vào sự vật bình thường chúng ta đều có thể gọi là ô nhiễm. Nếu như có những vật chất hay sinh vật có hại xâm nhập vào không khí, đất đai, nguồn nước... để ký sinh đều coi là ô nhiễm môi trường.

Có câu thành ngữ là “*nhất trần bất nhiễm*”, câu này xuất phát từ Phật giáo. Các tín đồ Phật giáo gọi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là lục trần, người tu theo đạo thân thể trần tâm luôn phải thuần khiết không bị lục trần làm ô nhiễm, nên gọi là “*nhất trần bất nhiễm*”. Về sau thành ngữ này được mở rộng phạm vi sử dụng, vừa có thể chỉ nhân phẩm thanh cao thuần khiết, không có chút nhơ bẩn nào, cũng có thể chỉ một vật phẩm tinh khiết. Nếu như “ô nhiễm” dùng về thân thể con người thì đó là chỉ sự nhiễm cảm hoặc truyền nhiễm, trừu tượng hoá lên một bước nữa sẽ có ý nghĩa liên lụy hoặc liên quan.

Trong cuốn sách *Sử cương bình yếu* của Lý Trí, một học giả đời nhà Minh khi bình thuật về họa đảng phái những năm cuối đời Đông Hán đã viết:

“Thời đảng nhân ngục sở nhiễm dãi giả, giai thiên hạ danh hiền”.

Nghĩa là lúc đó, những người bị bắt có liên quan đến đảng phái đều là những văn nhân có tiếng trong thiên hạ. Từ “nhiễm” ở đây có nghĩa là có liên quan, liên lụy.

Có con đường thứ hai phát triển theo ý nghĩa khen ngợi, vận dụng công nghệ nhuộm màu vào quốc

họa trở thành một loại nghệ thuật đặc thù của hội họa quốc gia. Các họa sĩ dùng mực nước hoặc màu sắc nhạt để quét lên bề mặt bức tranh có thể đạt được mục đích nâng cao tính hiệu quả của nghệ thuật. Đây là việc tô màu. Loại phương pháp nghệ thuật hội họa này về sau được mở rộng, viết văn làm thơ cũng thường hay sử dụng phương pháp này.

Huân đào và huân nhiệm cũng là cách khen ngợi thường dùng của từ. Cuốn *Bắc sử*, khi giới thiệu về phong tục của một vùng đã viết:

“Mọi người ở đây, quần áo mặc rất gọn gàng, mới mẻ; ăn nói và làm việc rất nhàn hạ và lễ độ”.

Ở một trình độ cao, phong tục của nhân dân ở đây được như vậy là do chính đó là quê hương của những người học hành làm quan, cho nên, “đào nhiệm thành tục” (hun đúc thành phong tục).

(*Tống Kim*)

OAN



Các học giả có hai giải thích khác nhau về cách cấu tạo của chữ oan 冤.

Thứ nhất phía trên là nắp đậy (bộ miên) biểu thị từ trên che phủ xuống, phía dưới là con thỏ bị úp lại, muốn chạy cũng không được đành sợ hãi vùng quấy

bên trong, điều này biểu thị ý tưởng vùng quấy. Đây là việc người xưa căn cứ vào kinh nghiệm bắt thỏ hàng ngày để tạo chữ. Chiếu theo quan điểm này thì ý nghĩa của chữ oan là “vùng quấy” chữ không phải là “chịu oan”. Chữ oan ở thời cổ đại quả thật có ý tưởng là vùng quấy. Ví dụ trong *Hán thư* có nói:

“Phát trung vong thân, tự nhiều vong hể. oan cảnh triết dục, dung đắc vãng hể”.

Ý nói: “Thân hãm vào lưới, cổ bị vắn, cánh bị bể, làm sao chạy thoát được?”. Ở đây dùng hình ảnh chim bị mắc vào lưới để ví với người bị mắc vào vòng thị phi mà không thể tự mình thoát ra.

Một cách giải thích khác là: Chữ thỏ trong chữ “oan”. Âm đọc của “thổ” 兔 và “oan” 冤 khác biệt rất lớn. “Thổ” làm sao đọc là “oan” được? Hoá ra chữ “thổ” 兔 và chữ “miễn” 免 trong “tị miễn” (trốn tránh) vốn là cùng một chữ. Chữ “miễn” và chữ “thổ” trong văn tự cổ thời Xuân Thu không có sự khác biệt. Chữ “thổ” trên bia khắc thời Hán và chữ “miễn” trong đề từ khắc họa ở nhà thờ Vũ Lương thời Đông Hán đều nói:

- *“Thần phục kiểm tử, dĩ thổ kỳ tử”.*

“Dĩ miễn kỳ tử” chính là khích lệ con cái. Mà chữ viết lại là chữ “thổ” trong “thổ tử” (con thỏ). Điều đó cho thấy chữ “miễn” và chữ “thổ” vốn không có sự khác biệt, âm đọc của “thổ” và “miễn” rất gần nhau, do đó người xưa đã dùng âm đọc của “miễn” để biểu thị chữ “oan”.

Theo cách giải thích này, cái nắp đậy để biểu thị che phủ, bịt kín, Bị bịt kín là nhận oan khuất, vì vậy nguồn gốc của “oan” chính là oan khuất, chịu oan.

“Oan” là oan khuất, có oan khuất tất oán hận vì vậy mở rộng nghĩa thành thù hận, vì vậy mà kẻ thù bị gọi là “oan gia”. Có các câu thành ngữ như:

“*Oan gia đối đầu*” “*Oan gia lộ trách*” (kẻ thù gặp nhau ở đường chật hẹp), oan gia nghi giải bất nghi kết (có thù nên cớ không nên buộc).

Tương phản với tình hình này thì oan có nghĩa khác là: người tình trong lòng mình (gọi là tình nhân) – ví dụ trong cuốn tiểu thuyết *Sưu thần kí* thời Tấn có viết:

“*Chỉ thử tiểu nương tử, tiện thị đại phu oan gia*”

(Chỉ có tiểu nương tử này là người tình của đại phu)

Từ “oan gia” ở đây chỉ người tình. Ngày nay, cũng thường gặp hiện tượng ngôn ngữ là các bậc trưởng bối gọi trẻ con là “oan gia” – người yêu mến cũng có lúc xưng hô như vậy với đối phương.

Kẻ thù sao lại thành người yêu? Đây là một vấn đề thú vị. Chúng ta biết cách nói “*Vật cực tắc phản*” (sự vật phát triển đến cực điểm thì sẽ chuyển hoá theo hướng ngược lại) trong phép biện chứng.

Ông Hồng Mại, đời Tống, trong cuốn *Dung trai tùy bút* nói như sau:

“Hiểu chi nộ, thậm vu liệt thử, trường ca chi ai, quá vu đồng khốc”.

Nghĩa là: Lấy phương thức vui cười để biểu lộ sự căm giận, trừng mày trợn mắt, lấy phương thức hát ca để biểu lộ sự đau thương, kêu gào, khóc lóc. Khi người ta tức giận đến cực điểm sẽ lại vui cười lúc bị thương cực điểm lại ra hát ca, đây quả là hiện tượng biện chứng tình cảm tồn tại trong cuộc sống.

“Đả tình mạ tiểu” (đánh mắng chửi chọc ghẹo lẫn nhau) cũng là hiện tượng thường gặp trong cuộc sống, giữa những người yêu nhau thường cho một đấm, mắng một câu để biểu thị sự thân thiết. Trong tục ngữ cổ có cách nói.

“Đả thị thân, mạ thị ái”

(Đánh là thân, chửi là yêu)

Đây đều là biểu hiện quy luật biện chứng “*vật cực tất phản*” trong cuộc sống hàng ngày. “Oan gia” có nghĩa người tình (tình nhân) là do nắm bắt tâm lý “mắng là yêu”. Những ví dụ tương tự như vậy có thể kể ra không ít.

“Quai” – nghĩa gốc của nó là trái, không thuận nhưng thời cổ đại lại có hai câu thơ như sau:

“Chí hợp giả bất dĩ sơn hải vi viễn”

“Đạo quai giả bất dĩ chỉ thốn vi cận”

Nghĩa là: Người có chí hướng hợp nhau thì dù ngăn sông cách biển vẫn không cảm thấy xa xôi, con người không cùng chí hướng thì cho dù ở sát cạnh nhau vẫn cảm thấy xa vời. Từ “quai” ở đây có nghĩa là bội tình nhưng “quai” còn có ý nghĩa là thuận tòng, nghe lời ví như bảo bối trong lòng cũng được gọi là “quai quai”.

Từ “vô lại” vốn có nghĩa là thô bạo bừa bãi, không biết lễ phải nhưng nó còn một nghĩa khác là đáng yêu. Trong bài thơ “Trào la la” của “Tùy Dạng “Đế” có câu:

“Cá y vô lại thị hoành ba”

Câu này ý nói: Cái mà Cô nương La la yêu mến nhất là thu thủy trong ánh mắt.

Tân Khí Tật trong bài từ “Thanh bình nhạc” đã miêu tả con mình như sau”: tối hỉ tiểu nhi vô lại, khe đầu ngọa lục liên bông” (thích nhất đứa con vô lại, trên hoa sen đầu cúi). Ở đây vô lại là đáng yêu.

Do vậy, oan gia từ nghĩa là kẻ thù biến thành nghĩa tình nhân cũng giống như những từ kia đều là quá trình tâm lý, đây là sự phản ánh về nghĩa của từ trong phép biện chứng tình cảm.

(Dương Lâm)

Ô



Chữ “ô” 烏 là chữ tượng hình, trong kim văn, hình dạng chữ này trông giống như con quạ.

Vì mình quạ toàn một màu đen, nên chữ “ô” cũng mang nghĩa màu đen tự nhiên, “Ô sa mạo” chính là mũ cánh chuồn chuồn màu đen. “Ô vân” chính là mây đen.

Hiện nay có người cho rằng, quạ kêu là “diêm dũ”, thực chất không phải vậy. Bởi vì thân quạ một màu đen xì, không đẹp chút nào, cho nên người ta ghét quạ, cho rằng tiếng kêu của nó không phải diêm lành, thực ra, quạ là loài chim điển hình cho sự hiếu thảo, khi quạ già rồi, không bay nổi nữa, thì quạ con sẽ đi kiếm thức ăn, mang về mớm cho quạ già.

Thời xa xưa, quạ không những không phải điềm dữ mà là biểu tượng của sự tốt lành. Tương truyền vào đời Tống thời Nam Bắc triều, Lâm Xuyên Vương Lưu Nghĩa Khánh đắc tội với hoàng đế, vợ ông nửa đêm nghe tiếng quạ kêu, liền vội chạy đến chỗ ông ta gõ cửa bảo rằng:

“Ngày mai chàng sẽ được tha tội”

Lại có chuyện kể rằng Hà Yến, người nước Ngụy thời Tam Quốc bị giam trong ngục, con gái ông thấy hai con quạ đậu trên mái nhà, bèn nói:

- *“Tiếng quạ kêu khá rộn rã, cha ta nhất định được tha tội”*

Những truyền thuyết này đủ để chứng tỏ rằng đối với người xưa quan niệm quạ kêu là biểu tượng của sự tốt lành.

Thời cổ đại, quạ được con người quý mến.

Trong chuyện thần thoại cổ đại, bên trong vầng mặt trời có một con quạ ba chân, vì thế người ta liền dùng quạ để chỉ mặt trời. Như Dương Cảnh Hiền trong *Tây du ký* có nói:

- Thỏ chạy, quạ bay, biết chuyện hưng phế từ cổ đến nay.

Mặt trời cũng được gọi là “Kim ô” (Quạ vàng). Lại có truyền thuyết kể rằng bên trong mặt trăng có con thỏ, vì thế mặt trăng còn được gọi là “thỏ ngọc”. Sở dĩ nói là quạ vàng xà xuống đằng tây, ngọc thỏ nhô lên đằng đông là mặt trời lặn đằng tây, mặt trăng nhô lên đằng đông. Gọi mặt trời là quạ vàng, giúp chúng ta

thấy được qua chiếm vị trí quan trọng như thế nào trong thế giới tinh thần của người xưa.

Quạ là một loài chim, có đặc điểm lúc tụ lúc tán, nghĩa là lúc tụ lại thành đàn, có lúc tản mỗi con một nơi, vì thế mới có câu thành ngữ “*ô hợp chi chúng*” (đám đông như quạ hợp) để hình dung đội ngũ được tập hợp vội vàng, không có tổ chức, kỷ luật, rất dễ phân tán.

Năm Nguyên Phong thứ hai đời Tống Thần Tông, Tô Thức là nhà văn nổi tiếng của Bắc Tống vì làm thơ, bị người hãm hại phải vào tù đây chính là vụ án văn chương “ô đài thi án” nổi tiếng thời Bắc Tống “Ô đài” chính là Ngự sử đài, hay Ngự sử phủ, là nơi chuyên điều tra hành vi của quan lại xem có phạm luật không. Lúc đó Tô Thức bị bắt giam trong nhà lao của Ngự sử đài, về sau các đại thần xin tha mới được thả. Ngự sử đài tại sao được gọi là “ô đài”. Theo ghi chép trong “Chu bát truyện” Sách *Hán thư*:

- Trong Ngự sử phủ lúc đó có trồng nhiều cây bách, có hàng ngàn con quạ thường đậu trên các cây đó, sáng sớm bay đi tối bay về, được mọi người gọi là “triều tịch ô” (quạ sớm tối); về sau liền gọi ngự sử phủ là “ô phủ” hoặc “ô đài”.

Xét về hình dáng chữ, chữ “ô” 烏 và chữ “điều” 鳥 chỉ có điểm khác biệt. Trên đầu chữ “điều” có một chấm, được vẽ tượng trưng cho mắt chim. Trên đầu chữ “ô” không có chấm này, tại sao vậy? Đó là vì mình quạ toàn một màu đen, đương nhiên không trông thấy mắt.

Tại sao chữ ô này đọc là “Wù”? Căn cứ vào hệ thống bộ thủ và cuốn *Thuyết văn giải tự* có dẫn lời Khổng Tử:

- Ô, vu hu dã (Ô là thở hít).

Đoàn Ngọc Tài, học giả đời Thanh, giải thích rằng, vì chữ này có thể thở hít tự nhiên, nên đọc là “ô”.

Xem xét cách đọc hiện nay, “wù” là vẫn chúm môi, môi mím vào nhau, như thế làm sao hít tự nhiên được? Thực ra đây là do ngữ âm có sự thay đổi từ thời cổ đại đến hiện đại. Trong âm thời thượng cổ, chữ “ô” này là chữ bộ “ngư” 魚. Người xưa xếp riêng những nhóm chữ có vẫn giống nhau, mỗi nhóm lại chọn một chữ đại diện, thay cho tên gọi của nhóm đó. Chữ bộ ngư âm đọc của người thượng cổ là a, là vẫn há miệng khi phát âm miệng mở rất to, vì thế có thể hít thở tự nhiên.

Từ đó chúng ta lại nghĩ tới một từ, đó chính là từ cảm thán “ô hô” thường được dùng trong văn học cổ, đây là từ biểu thị sự than vãn mạnh mẽ. Nếu đọc từ này bằng âm hiện đại thì sự cảm thán mạnh lại dùng âm chúm môi đương nhiên luồng khí không thuận lợi.

Xét theo âm cổ hai chữ này đều là chữ thuộc bộ “ngư”, phải há miệng khi đọc, đọc thành “a, ha” vậy thì chữ “ô” thời cổ phải đọc là “a”; đây chính là sự mô phỏng tiếng kêu của quạ, là nguồn gốc tên loài chim “ô nha” (quạ) này.

(Tống Kim)

ÔNG



Chữ “ông” 翁 là chữ hình thanh, bộ “vũ” 羽 ở dưới là hình bàng, chứng tỏ nghĩa gốc của chữ này có liên quan đến lông vũ và chim muông. Chữ “công” 公 ở trên là thanh bàng, biểu thị âm đọc. Nghĩa gốc của chữ ông: là lông đầu và lông cổ chim.

Vì “ông” nằm phần trên cùng của mình chim, vì thế chữ này cũng có nghĩa là “ở trên”. Mở rộng nghĩa đến thứ bậc của con người, “ông” có nghĩa là người cha. *Sử ký* có viết:

- Hạng Vũ bắt cha của Lưu Bang, rồi viết cho Lưu Bang một bức thư khuyên hàng: nếu không đầu hàng, sẽ luột cha người.

Lưu bang trả lời thư:

- *Ngô ông tức nhược ông, tất dục phanh nhi ông, tặc hạnh phân ngã nhất bôi canh.*

Nghĩa là: “Nghĩ khi xưa chúng ta kết làm anh em, cha của ta cũng là cha người nếu, người nhất định muốn nấu thịt cha người, thì xin hãy cho ta một bát canh”.

Thái độ của Lưu Bang ngang ngạnh như vậy khiến Hạng vũ không biết làm thế nào.

Chữ “ông” có nghĩa người cha, mở rộng thành nghĩa cha chồng hoặc cha vợ. “Ông cô” chính là bố chồng và mẹ chồng, “ông tể” chính là bố vợ và con rể.

Trong bài thơ “cô ác” của Trịnh Bản Kiều đời Thanh có hai câu thơ như sau:

- *"Tiểu phụ niên thập nhị.*

Từ gia sự ông cô"

Nghĩa là tôi vừa tròn 12 tuổi đầu đã lập gia đình, rời nhà đến hầu hạ bố mẹ chồng.

Chữ “ông” lại được mở rộng thành tất cả những người đàn ông cao tuổi tức là ông già, lão già; ví dụ như “ngư ông”, “lão ông”, “tái ông mất ngựa”... Câu chuyện “Tái ông mất ngựa” kể về ông già vùng biên giới để mất con ngựa, hàng xóm đều đến an ủi, ông nói:

- Đây chẳng phải là việc tốt hay sao?.

Quả nhiên không lâu sau, con ngựa của ông quay về mà còn về cùng một con ngựa khác. Câu thành ngữ ý nói trong điều kiện nhất định việc xấu có thể thành việc tốt.

Khi người ta già, tóc sẽ bạc; từ “bạch đầu ông” thể hiện sự chuyển biến của chữ “ông” từ chỉ người sang chỉ vật. “Bạch đầu ông” là tên một loài chim. lông đầu của loài chim này xen lẫn hai màu trắng đen, lông đầu của những con chim già biến thành màu trắng. Loài chim này sống trong rừng, chúng ăn quả cây và sâu bọ.

“Bạch đầu ông” còn là tên một loài cây, thuộc họ cỏ sống lâu năm, nở hoa màu tím đỏ, quả có lông trắng giống như tóc bạc trên đầu người già, vì thế có tên là bạch đầu ông (cỏ bạc đầu). Đông y dùng loại cây này để chữa bệnh ty.

Người cao tuổi thường là chủ nhà, vì vậy chữ “ông” rất dễ dàng từ nghĩa người cao tuổi mở rộng thành người chủ. Từ “phú ông” là chỉ người có nhiều

tài sản tư hữu, cũng chính là chủ nhân của tài sản.
“Chủ nhân ông” chính là người chủ.

Trong những từ ghép có chữ “ông” phải nhắc đến chữ “Ông Trọng”. “Ông Trọng” chỉ tượng người bằng đồng hoặc đá. Năm thứ 26 đời Tần thủy Hoàng, thiên hạ thống nhất, các quan địa phương báo cáo:

- Ở vùng Lâm Triệu, xuất hiện một vị thần cao lớn, mình cao năm trượng, vết chân dài sáu thước.

Tần thủy Hoàng vui mừng, cho rằng đây là điềm lành. Để giữ điềm lành này, Tần Thủy Hoàng ra lệnh dùng kim loại đúc một người to lớn giống hệt người khổng lồ đó. Vì Tần thủy Hoàng trước đây từng phái Nguyễn Ông Trọng - vị đại thần vóc dáng to lớn - đi đánh Hung Nô, do vậy người khổng lồ bằng kim loại này cũng được đặt tên là Ông Trọng.

Người ta cũng gọi người đá trước mộ là “Ông Trọng”.

Hoàng đế Càn Long nhà Thanh nhiều lần du ngoạn Giang Nam mỗi lần đều có nhiều đại thần đi theo hầu. Một lần, ông đến trước một ngôi mộ cổ có quy mô to lớn. Trước mộ đá có người đá, ngựa đá. Càn Long chỉ vào một người đá hỏi một vị hàn lâm đứng bên cạnh:

- Ông ta tên gì?

Vị hàn lâm nọ học vấn không cao, nghĩ một lát rồi nói:

- Tên là Trọng ông

Càn Long không nói gì Khi về đến kinh thành lập tức giáng vị hàn lâm nọ xuống làm thông phán. Thánh chỉ giáng cấp là bốn câu thơ:

"Ông Trọng vi hà tác Trọng Ông

*Chỉ nhân song hạ thiếu phu công
Tòng kim bất hứa vi lâm hàn
Biếm nhập triều phòng tác phán thông”*

Tạm dịch là:

Ông Trọng tại sao là Trọng Ông,
Chỉ vì dưới cửa ít phu công,
Từ nay không cho làm lâm hàn,
Giáng vào triều phòng làm phán thông.

Vị hàn lâm nọ chỉ vì nói “Ông Trọng” thành “Trọng Ông” làm trò trước mặt hoàng đế, vì vậy đã bị giáng chức; trong thánh chỉ hoàng đế nói: “Công phu” thành “phu công”, “hàn lâm” thành “Lâm hàn”, “Thông phán” thành “phán thông” để chỉ trích chua cay vị hàn lâm nọ.

(Tống Kim)

PHÁO: Quả pháo



Có thể có rất nhiều người cho rằng từ xưa đến nay pháo chính là một loại binh khí. Thực ra binh khí không phải là ý nghĩa đầu tiên của chữ pháo, giải thích chữ này trước tiên phải nói đến tên một loại thức ăn. Ngày nay, cách làm “khiếu hoá kê” trong hiệu ăn là lấy bùn bọc vào con gà rồi đem nướng. Cổ nhân đã sớm biết cách làm này, hơn nữa còn đặt nó cho một tên chuyên môn, đó là “pháo”.

“Pháo” 炮 là một từ hình thanh kiêm hội ý, chữ “hỏa” 火 trong chữ pháo biểu thị ý nghĩa, “bao” 包 biểu thị âm đọc. Đồng thời “bao” cũng có tác dụng biểu thị ý nghĩa, bởi vì phương pháp nướng thịt này là dùng bùn để bọc lại, rồi mới đưa lên nướng.

“Pháo” xuất hiện rất sớm trong Kinh thi thời Xuân Thu. Trong bài hồ điệp “Tiểu Nhã có câu:

“Hữu thố tư thủ,

Pháo chi phiến chi”

Tư có nghĩa là trắng, câu này nghĩa là: lấy con thỏ đầu trắng bọc bùn ở bên ngoài rồi đặt lên bếp nướng.

“Pháo” còn có hai cách dùng quan trọng khác. Đời nhà Thương, Trụ Vương phát minh ra loại hình phạt tàn khốc. Ông ta cho chế một loại đồ đồng gọi là “cách” 格, phía dưới cho thêm than hồng và làm nóng tấm đồng, bắt phạm nhân đi bên trên, phạm nhân không chịu nổi sẽ rơi xuống đồng lửa phía dưới mà chết cháy, cách này gọi là “pháo cách”. Ông còn sai người dựng lên một cột đồng, bên dưới cũng dùng lửa than đốt, lại bắt phạm nhân trèo lên cột đồng này, phạm nhân sẽ lập tức rơi xuống và chết cháy, đây gọi là pháo lạc. Vì “pháo lạc” xuất thân từ “pháo cách” cho nên ngày trước chữ *lạc* cũng đọc thành chữ “cách”.

Phương pháp gia công được liệu của đông y gọi là “pháo chế”, được liệu trải qua pháo chế hiệu lực sẽ được nâng cao, độc tính và tác dụng phụ cũng giảm bớt, tiện cho việc cất giữ.

Câu thành ngữ: “như pháp pháo chế” chính là xuất phát từ quá trình trên mà ra. Câu thành ngữ này chiếu theo phương pháp vốn có sẵn mà làm việc, có

kèm theo nghĩa chề. Có người đọc nó thành “như pháp bào chế”, thì đọc không thông

Trong tiếng Trung, từ “pháo” này còn có một âm đọc là “bào”, khi đó âm Hán Việt của nó vẫn là bào, mọi người thường ăn “bào dương nhục” chính là dùng chữ bào này vậy. Nghĩa của chữ bào là mang thịt đưa lên ngọn lửa to để nướng chín. Phương pháp chế biến này cũng không phải ngày nay mới có, sách *Tế dân yếu thuật* thời Bắc Ngụy đã từng giới thiệu qua.

Ngược lại, “pháo” có ý nghĩa làm binh khí vốn dĩ không viết như thế này (炮) mà đầu tiên nó được viết là (𦈭). Trong sách *Ngọc thiên* thời Nam triều đã có chữ này. Tại sao chữ này không phải bộ hoả (火) bên cạnh mà lại là bộ thạch (石)? Bởi vì lúc đó vẫn còn chưa xuất hiện đại pháo bắn hoả lực như hiện nay, chỉ có một loại máy bắn đá, dựa vào lực lượng cơ giới mà văng hòn đá to đi, vì loại vũ khí này có thể bắn đá đi cho nên được gọi là pháo (砲).

Viên Thiệu Truyện Hậu Hán Thư. có ghi:

- Khi Tào Tháo và Viên Thuật đánh nhau, sử dụng xe bắn đá, loại xe bắn đá này gọi là pháo, về sau lại viết từ chữ thạch (石) đứng bên cạnh chữ bao (包).

Đến đời nhà Đường, thuốc nổ được phát minh ra, khiến cho loại binh khí pháo này có được một cuộc cách tân mở ra một thời đại mới. Quân đội nhà Tống khi đánh nhau với quân Kim ở dưới nước, quân Tống đã sử dụng một loại binh khí là “Tích lịch pháo”, dùng giấy gói than và lưu huỳnh lại, sau khi bắn đi, giấy bọc sẽ rơi xuống nước, lưu huỳnh gặp nước sẽ sinh nhiệt và cháy, tạo ra tiếng nổ như sấm, đồng thời than đá tạo ra thành khói làm mê và hoa mắt người,

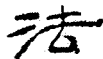
ngựa của đối phương, kết quả là quân Tống đã đại thắng. Đương nhiên, loại pháo này vẫn còn khác với loại hoả pháo hiện đại. Theo ghi chép, hoả pháo hiện đại được sản sinh ra vào giữa thời Nam Tống và Kim Nguyên, nhưng cũng có người cho rằng vào cuối những năm của đời nhà Đường cũng đã có rồi.

Hỏa pháo tuy đã được sản sinh ra nhưng chữ pháo (砲) có bộ thạch bên cạnh vẫn còn được sử dụng, việc dùng chữ “hỏa” ở bên cạnh là chuyện gần đây mới có, tức là từ pháo (炮) cho đến thời cận đại mới có âm đọc là pháo.

Tóm lại, loại binh khí pháo ngày nay đã từng dùng ba chữ. Nhưng nghĩa gốc của nó không phải là hoàn toàn tương đồng. Khi phát âm và sử dụng chúng ta cũng nên chú ý.

(Trương Thư Nham)

PHÁP



Chữ “pháp” 法 được xuất hiện sớm nhất trên “kim văn”, nét chữ tương đối phức tạp. Sau khi Tần thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, công bố pháp lệnh chữ “Pháp” là chữ viết theo tiểu triện. *Thuyết văn giải tự* giải thích chữ “pháp” là:

- “*Bình chi như thủy*”, “*xúc bất trực giả khứ chi*”

“Bình chi như thủy” có nghĩa là pháp lệnh bằng phẳng như mặt nước vậy, “bình” là công bằng, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Làm cho bát nước được phẳng tức là trước pháp luật mọi người đều bình đẳng. Công bằng, công chính là nghĩa gốc của chữ “pháp”.

𠂔 Trong chữ “pháp” cổ đại có chữ “trãi” là con thú một sừng, nó dùng sừng trên đầu để nhận tìm ra kẻ phạm tội. Sau đó người ta đã tỉnh lược chữ “trãi” đi. Nhưng hình tượng của con thú một sừng đã được người chấp pháp cổ đại dùng nguyên vật liệu là đồng, thép, đá, vãi lựa làm thành vật, bảo tồn lại để phát huy tinh thần chấp pháp công bằng quang minh chính đại.

Con thú một sừng còn được gọi là con Giải Trãi, là người chấp pháp trong truyền thuyết thần thoại Trung Quốc. Nó giống như con dê, biết phân biệt phải trái. Con Giải Trãi bằng đồng được khai quật thời Thương Chu có một sừng rất nhọn, tứ chi thẳng đứng, đuôi giương cao tạo nên hình tượng pháp quan trung thành với công việc. Nếu nhìn mặt bên bức chân dung con vật chấp pháp, đầu đội mũ Giải Trãi khắc trên gạch ta sẽ thấy nó rất phong độ, quyền uy. Điều khắc đá đời Minh cho thấy thần thái của Giải Trãi trên trang phục pháp quan đời Minh tượng trưng cho pháp quyền thần ban, quang minh chính đại.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, nhà tư tưởng nổi tiếng của Trung Quốc là Mặc Tử đã viết câu chuyện về việc xử án của Giải Trãi như sau:

Dưới quyền của Tề Trang Vương có hai đại thần luôn chỉ trích lẫn nhau, cãi nhau trong nhiều năm mà

vẫn không lộ chân tướng. Tề Trang Vương ra lệnh đưa con thú một sừng đến. Nó nghe xong lời tố cáo của một vị đại thần nhưng không chút cảm động, cũng chẳng có phản ứng gì cả. Khi nghe sự biện giải của đại thần kia, mới được vài câu nó bỗng nhiên nhảy chồm lên húc vào ông ta, xô gãy chân ông ấy, thế là tội phạm được tìm ra nhanh chóng. Kỳ thực qua việc biểu lộ pháp quyền thần thụ cũng như quân quyền thần thụ trong câu chuyện này đã phản ánh lợi ích của giai cấp thống trị và trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất đương thời.

Khu vực Long Nham tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc có ngọn núi ngoại hình giống như mũ của Giải Trãi, người dân ở đây đã gọi ngọn núi này là “Quan Trãi Sơn” (núi Mũ Trãi), Trãi là cách phát âm của dân cư ở đó, có thể thấy rằng Giải Trãi và mũ Giải Trãi có ảnh hưởng rất sâu đậm trong tâm tưởng của người dân.

Trong lịch sử Trung Quốc, các pháp gia chủ trương trị quốc theo pháp luật, nhà chính trị thời Chiến quốc là Thương Ưởng hai lần cải cách pháp lệnh khiến cho nước Tần trở nên giàu có. Hàn Phi Tử đã nêu ra từ “pháp thuật” trong học thuyết của pháp gia. Thuật pháp không phải là thủ pháp thần bí dùng luận điệu yêu tà để mê hoặc quần chúng, cũng không phải là thủ đoạn lừa gạt con người mà nó là từ gọi chung pháp và thuật, dùng để khái quát học thuyết của pháp gia.

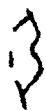
Vào các năm thời Bắc Tống, Trung Quốc xuất hiện vị Bao Chứng chấp pháp như sơn, còn gọi là Bao Công. Sự tích chấp pháp của ông được truyền bá rộng rãi, ai ai cũng biết.

“Pháp võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu” (mạng lưới pháp luật tuy thưa nhưng không để lọt một kẻ ác nào). Hiện nay hàm ý của chữ “pháp” là tên gọi chung của quy phạm như pháp luật, mệnh lệnh, điều lệnh của quốc gia...

Thời cổ nơi chế định pháp luật được gọi là pháp môn. Pháp môn là từ của Phật giáo, nguyên chỉ con đường duy nhất để tu hành đắc đạo. *“Bất nhị pháp môn”* là phương pháp độc nhất vô nhị, chữ pháp trong *“bất đắc kỳ pháp”* là chỉ phương pháp, pháp tắc, cả cụm từ đó có nghĩa là không nắm được phương pháp. Từ *“công văn”*, *“thư tín”* mà chúng ta sử dụng hiện nay, thời cổ đại gọi là *“văn thư”*, *“thư trát”* gọi chung là pháp thiếp. Trong nghệ thuật thư pháp truyền thống của Trung Quốc, pháp thiếp là tập hợp của các tác phẩm thư pháp của các nhà *“thư pháp nổi tiếng”*. Tập sách này rất đặc biệt, nó không phải được in ấn ra mà được khắc trên ván gỗ và bia đá, trở thành một loại mẫu mực của thư pháp. Tống Thái Tông đã chỉnh lý hoá 10 tập pháp thiếp khắc chế trong 30 năm, sử gọi là *“Thuần hoá các thiếp”* đến nay vẫn là một trong những bản mẫu cho những người yêu thích thư pháp học tập, nghiên cứu.

(Lí Quả)

PHÁT



Phát là chữ giản thể, có 2 chức năng. Nó là chữ giản thể của phát 发 trong “phát xạ (bắn tên), vừa là chữ giản thể của phát trong từ “đầu phát” (tóc), vì thế có hai cách phát âm. Thực ra trong chữ Hán cổ, chữ “phát” trong “phát xạ” và “đầu phát” chẳng có quan hệ trong cách đọc cũng như ý nghĩa. Ở đây chỉ đề cập đến chữ “phát” trong “phát xạ”.

Để tra chữ “phát” phần thể trong từ “phát xạ” ta có thể dùng một số sách công cụ Hán ngữ hiện đại và tra nó theo bộ (ㄣ). Nếu như tra chữ này trong thư tịch cổ đại, như quyển *Thuyết văn giải tự* thì ta sẽ không tìm thấy chữ đó nếu ta tra theo bộ (ㄣ), ta phải tra theo bộ cung 弓 ở dưới mới có thể tìm thấy nó. Vì chữ “phát” vốn có kết cấu trái phải, bên trái là chữ “cung”. Chúng ta có thể hiểu rõ đặc điểm kết cấu hình chữ này trong kim văn.

“Phát” đã chuyển thành kết cấu trên dưới trong chữ tiểu triện và vẫn được dùng trong lệ thư và khải thư cho đến khi nó được giản hoá.

Trong chữ “phát”, thì “cung” là hình bàng, nửa bộ phận bên phải phía dưới của nó là thanh bàng. Nghĩa gốc của nó là dùng cung để bắn, ví dụ như chữ phát trong “*bách phát bách trúng*” (trăm phát trăm trúng). Cùng với sự phát triển của xã hội và sự tiến

bộ của khoa học kỹ thuật, khi chữ phát biểu thị ý “phát xạ” thì nó không chỉ có nghĩa là bắn tên mà còn chỉ bắn đạn, bắn pháo, đạn đạo, tên lửa mang đầu đạn có thể điều khiển... Song, trong tiếng Hán hiện đại, chữ “phát” không sử dụng độc lập để biểu thị ý nghĩa “phát xạ” nữa, mà nó kết hợp với “xạ” tạo thành từ song âm tiết, phạm vi sử dụng thích hợp của nó mở rộng với phóng hoả tiễn, vệ tinh... Nếu sử dụng độc lập, chữ “phát” chỉ là lượng tự chỉ số lần bắn hoặc con số của vật bị bắn.

Chữ “phát” từ chỗ áp dụng với vật thể đã chuyển sang áp dụng với người, đó là “xuất phát”. Lý Bạch nhà thơ lớn đời Đường, có hai câu thơ nổi tiếng:

“Triều từ Bạch Đế thái vân gian,

Thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn”.

(Buổi sáng xuất phát từ đám mây ngũ sắc ở Bạch Đế, giang sơn nghìn dặm trở về trong một ngày).

Chữ phát trong câu thơ trên mang nghĩa xuất phát.

Tự mình xuất phát gọi là “phát”, yêu cầu người khác xuất phát cũng gọi là “phát”, nếu yêu cầu quân đội xuất phát gọi là “phát binh”, yêu cầu ô tô xuất phát gọi là “phát xe”... Thời cổ có loại hình phạt đưa tội phạm đến một nơi xa gọi là “phát phối”. Nếu không yêu cầu người khác xuất phát mà gửi đồ vật đi cũng gọi là phát. Ví dụ, “phát tín” (phát thư), “phát hoá” (phát hàng hóa).

“Phát” do con người tạo ra hay do tự nhiên tạo ra đều gọi là “phát”. Lý Bạch đã từng có bài thơ như sau:

“Thanh hương tùy phong phát,

Lạc nhật hảo điều quy

Hương thơm thanh khiết theo gió mà đi, mặt trời lặn, chim quay về.

Câu này dùng để miêu tả hoa cỏ toả hương vào tự nhiên nhờ gió.

Một số thành ngữ về trạng thái tự nhiên có *“tiên phát chế nhân”* có nghĩa là có thể khống chế được đối thủ bằng cách hành động trước. Chữ “phát” ở đây có nghĩa là hành động, dùng theo nghĩa mở rộng của chữ “phát” trong từ “xuất phát”.

Tóm lại có thể nói: “phát” là động từ dùng để chỉ những hành vi chuyển từ tĩnh sang động. Vì vậy, nó có thể biểu thị sự biến hoá của sự vật, thực vật chuyển hoá từ hạt giống sang mầm cây, gọi là “phát nha”.

Bệnh tật chuyển hoá từ trạng thái yên ổn sang các loại triệu chứng gọi là “phát bệnh”.

Sự chuyển hoá của động cơ điện từ tĩnh tại sang chuyển động tạo ra điện lực gọi là “phát điện”.

Tính khí con người chuyển hoá từ ôn hòa sang bức bối gọi là “phát nộ”, “phát hỏa”...

Sự chuyển đổi của dòng sông từ êm đềm sang dữ dội gọi là “phát đại thủy”. Sự chuyển đổi về tình trạng tình hình kinh tế của con người từ nghèo sang giàu gọi là “phát tài”. Sự nhận biết của con người về sự vật từ không biết đến biết gọi là “phát giác”. Giúp nhận thức của con người từ mơ hồ đến rõ ràng gọi là “khải phát”. Nói cho người khác hiểu được việc làm sai trái của họ gọi là “yết phát”. Dùng con men để làm cục bột nở ra gọi là “phát diện”, khai quật đất lên gọi là “phát quật”.

Trong hồi thứ 29 của *Hồng lâu mộng*, Trương Đạo sĩ đã khen Bảo Ngọc với Giả Mẫu rằng:

- Ca nhi viết phát phát phúc liễu (Cậu ấy càng ngày càng béo). “Phát phúc” ở đây có nghĩa là từ gầy trở nên béo”.

Ngoài ra, mỗi khi vào dịp tết hay khai trương cửa hàng người ta còn thích nói câu “Cung hỉ phát tài” (chúc phát tài).

(*Trương Mãnh*)

PHỈ



Đầu tiên chữ “phỉ” 诽 có ý nghĩa là phê bình, chỉ trích sai lầm của người khác, nó không hề mang ý nghĩa xấu. Sách *Mạc tử* có câu: “*Phỉ, minh ác dã*”. “Minh ác” chỉ rõ sự tà ác.

Các từ “phỉ báng”, “phỉ nghị” đều chỉ sự phê bình, trách mắng hợp lý mà không phải vu cáo, dựng chuyện. Qua hình tượng của chữ ta thấy “phỉ” chính là việc chỉ ra sai lầm của người khác, vì thế nó được tạo nên do sự kết hợp của hai thiên bàng “ngôn” 言 và “phỉ” 非, “báng” 謗 cũng có nghĩa là phê bình, trách mắng, không mang nghĩa xấu. Vì thế hai chữ đồng nghĩa “phỉ” và “báng” đã kết hợp với nhau tạo nên từ mới: “phỉ báng”.

Tương truyền rằng, thời Nghiêu Thuấn, người ta dựng lên một cái trụ gỗ làm nơi cho người dân phát biểu ý kiến, họ viết ý kiến của mình lên cái cột đó, cột đó gọi là “phỉ báng mộc”. Do sự ghi chép thiếu rõ ràng trong văn hiến nên hôm nay chúng ta khó có thể biết được cụ thể về cách sử dụng “phỉ báng mộc”. Sách *Lã Thị Xuân thu* có câu:

“Nghiêu hữu dục gián chi cổ, Thuấn hữu phỉ báng chi mộc” - (Nghiêu có cái trống để can gián, Thuấn có phỉ báng mộc).

Học giả Cao Tú - thời Đông Hán có giải thích rằng: “phỉ báng chi mộc” chính là *“Thư kỳ quá thất dĩ biểu mộc dã”*, có nghĩa là trực tiếp viết lỗi lầm của người thống trị lên trên “phỉ báng mộc”, xét về mặt tình lý thì mọi người không nhất trí đồng ý, vì nếu làm như vậy thì sau khi người trước viết xong, người sau rất khó viết lại, mặc dù thời cổ đại người ra đã chọn phương pháp khắc bằng dao nhưng khắc đi khắc lại cũng không được vì diện tích của “phỉ báng mộc” có hạn, lượng ý kiến viết ra sẽ chẳng đáng bao nhiêu. Theo đánh giá của mọi người thì phỉ báng mộc chỉ là nơi để treo phỉ báng thư (thư phê bình), tương đương với “ý kiến lan” (vạch ý kiến) của ngày nay, mọi người có ý kiến gì thì viết ý kiến lên một tấm gỗ mỏng sau đó treo lên “phỉ báng mộc”.

Loại “bảng góp ý kiến” này đặt ở đâu? Có người nói đặt trong triều đình, có người lại nói đặt ở ngã tư đường phố. Theo ý kiến trước thì cả nước mới có một “phỉ báng mộc” ai có ý kiến muốn nêu ra phải đến

triều đình, và như vậy thì thật là khó khăn cho mọi người. Còn theo ý kiến sau thì có lẽ phỉ báng mộc đầu đầu cũng có, vì thế rất thuận tiện với việc góp ý kiến. Nhưng mọi ý kiến là để trình lên chính phủ, chính phủ thu thập ý kiến trên mọi ngã tư đường phố như thế nào là vấn đề. Thôi Bào (thời Tấn) đã viết trong sách *Cổ kim chú* như sau:

- “*Phỉ báng mộc là hoa biểu của hậu thế*”. Điều này nói rõ hoa biểu của hậu thế chính là di tồn của phỉ báng mộc cổ đại. Người Trung Quốc hiện nay hoàn toàn không xa lạ với hoa biểu, vì hai bên phía trước Thiên An Môn Bắc Kinh đến nay vẫn còn hoa biểu điêu khắc bằng ngọc trắng (Hán). Hoa biểu đã trở thành vật tượng trưng cho văn minh Trung Hoa, nhưng trước đây nó đã từng bắt nguồn “ý kiến lan” trong nhân dân thì ít người biết đến.

“Phỉ báng mộc” mặc dù chỉ là một truyền thuyết thời kỳ Tiên Tần nhưng có lẽ nó tồn tại từ thời viễn cổ, vì chúng ta vẫn tìm thấy bằng chứng trong phong tục tập quán của dân chúng. Thanh Thái Tổ Nỗ Nhĩ Cáp Xích vào năm Thiên mệnh thứ năm, tức là năm 1620, đã từng ban chiếu lệnh:

- Để tránh sự khó khăn trong việc góp ý kiến của nhân dân, ta cho dựng hai chiếc cột ở cửa cung, nếu có điều gì muốn trình bày cứ viết ra, sau đó treo lên những chiếc cột ấy, ta có thể biết mọi vấn đề và nhanh chóng giải quyết.

Cách làm đó được dân chúng cổ vũ nhiệt liệt. Cách làm “dựng cột thu nạp lời can gián” của Thanh

Thái Tổ đã cung cấp cho chúng ta chứng cứ tốt trong việc tìm hiểu tình hình sử dụng “phỉ báng mộc” thời Nghiêu Thuấn.

Sau khi bước vào xã hội nô lệ và xã hội phong kiến, người ta thực hiện chế độ thống trị độc tài chuyên chế, giai cấp thống trị hầu hết đều từ chối lời khuyên của mọi người, che giấu sai lầm của mình, không muốn nghe ý kiến phê bình. Trong sách *Quốc Ngữ* - bộ sử thời Tiên Tần đã ghi lại câu chuyện sau:

Chu Lệ Vương là người rất tàn bạo vô đạo, nhân dân trong đô thành ngấm ngấm oán hận. Để bịt mồm người dân, Chu Lệ Vương sai những bà mo, thầy cúng giám sát những người phê bình ông ta, khi những báo cáo nhỏ của ông thầy bà mo vừa gửi đến thì những người phê bình lập tức bị chém đầu ngay. Thái độ của các nhà thống trị phong kiến coi sự phê bình của quần chúng chỉ là vết bẩn nhỏ. Trong những năm tháng dài đăng đẳng của xã hội phong kiến, những người do tính tình thẳng thắn tiến nạp lời can gián mà bị họa sát thân, điều này có thể nói là sử bất tuyệt thư. Với tình hình chính trị này, ý kiến phê bình của cấp dưới sẽ bị kẻ thống trị coi là vu cáo, bịa đặt, vì thế sự phê bình mang ý nghĩa tốt của chữ “phỉ” bị biến thành nghĩa xấu là “vu cáo”, ý nghĩa của chữ “phê bình” dần dần đã bị mai một.

(Dương Lâm)

PHIẾN

Từ “phiến” 扇 tại sao lại do chữ “hộ” 戶 và chữ “vũ” 羽 hợp thành? Các học giả có những quan điểm khác nhau về vấn đề này. Một loại ý kiến cho rằng, nghĩa gốc của từ “phiến” là cánh cửa. Cửa có hai cánh, chim cũng có hai cánh, hai hiện tượng này tương tự nhau cho nên “phiến” được cấu tạo từ hai từ “hộ” (cửa) và “vũ” (lông chim). Cũng có người cho rằng “hộ” thể hiện ý nghĩa, còn “vũ” là tỉnh lược của từ “xi” thể hiện âm thanh. Các cách giải thích này không thỏa đáng lắm. Có một loại ý kiến khác cho rằng nghĩa gốc của từ “phiến” là quạ vỗ cánh. Trọng hành trình bay của mình, chim và côn trùng thường vỗ hai cánh nên trong từ “phiến” có từ “vũ”, còn từ “hộ” thể hiện âm đọc. Quan điểm này khá hợp lí. Có điều trong quá trình tiến hoá và phát triển, “phiến” và “hộ” có cách đọc khác xa nhau và “hộ” không thể dùng để biểu âm được nữa.

Nghĩa gốc của từ “phiến” là quạt. Sự đóng mở cửa nhờ tác động quạt hai cánh cho nên cánh cửa gọi là “phiến”, cánh quạt do đó cũng gọi là “phiến”. Đó là nguyên nhân giải thích tại sao khi dùng quạt phải quạt đi quạt lại.

Quạt có lẽ xuất hiện từ thời xã hội nguyên thủy xa xưa. Sách cổ có nói vua Thuấn phát minh ra “ngũ minh phiến”, tuy không chắc chắn lắm song thời đại vua Nghiêu Thuấn, đã có quạt là không có gì đáng

nghe ngờ. Phát minh ra quạt là một quá trình rất tự nhiên, trong cuộc sống hàng ngày con người không khó gì để nhận ra hiện tượng khi ta quạt một vật gì thì có thể sinh ra gió mát. Đầu tiên, người xưa nhìn thấy chim vỗ cánh mà sinh gió nên cũng dùng quạt lông vũ để quạt. Đó là lí do chính khiến thời kì đầu đa số là dùng quạt lông vũ. Trong *Kinh thi* có không ít bài thơ tả cảnh vũ công múa quạt lông vũ. Như trong bài Uyển khâu, thiên Trần phong “Kinh thi, Trần Phong” có đoạn như sau:

“Khảm kỳ kích cổ,

Uyển khâu chi hạ,

Vô đông vô hạ,

Trị kì lộ vũ ”

Hai câu cuối nghĩa là bất kể mùa đông hay mùa hè đều cầm quạt con cò mà múa. Trong các điệu múa sau này, quạt là một đạo cụ thường thấy. Xem ra, đây là một phong tục từ thời cổ truyền lại.

Quạt cổ thường không thể gấp xếp được cho nên được gọi là “bình phiến”, quạt bình phong hay “ngành phiến” (quạt cứng). Quạt xếp thì xuất hiện khá muộn và hiện nay vẫn chưa xác định được thời gian cụ thể. Có người nói quạt xếp xuất hiện từ thời Nam Bắc Triều, có người lại cho rằng nó có từ thời Đường và có một quan điểm cho rằng quạt xếp xuất hiện sớm nhất từ thời Bắc Tống. Hai suy đoán đầu tiên vẫn chưa có cơ sở, chỉ có quan điểm cho rằng nó xuất hiện thời Bắc Tống mới có ghi chú lịch sử đáng tin cậy. Trong

cuốn *Đồ họa kiến văn chí* của Quách Nhược Hư thời Bắc Tống có ghi:

Quạt xếp là lễ vật của sứ giả nước Cao Lê Triều Tiên mang tới Trung Quốc. Nguồn gốc của nó là từ nước Oa (Nhật Bản ngày nay) lúc đó là một vật rất quý hiếm. “Đại Mĩ Bách Khoa toàn thư” có viết quạt xếp là phát minh của thế kỷ 7 sau công nguyên do một người Nhật Bản mô phỏng cánh của con dơi, cách giải thích này giống với quan điểm “xuất phát từ Nhật Bản” của Quách Nhược Hư.

Đến đời Nam Tống, quạt xếp đã lưu hành rộng rãi. Cuốn *Mộng Lương Lục* của Ngô Tự Mục chép:

Hàng Châu có các cửa hiệu bán đủ các mặt hàng trong đó có “Cửa hàng quạt xếp Châu gia”, “Cửa hàng quạt hoa Trần Gia Họa”... Có cửa hàng chuyên bán quạt cũng có nghĩa là thị trường có nhu cầu. Tuy nhiên, thời đó quạt xếp chưa lưu hành trên toàn quốc, bởi đến đầu thời Minh quạt xếp vẫn chưa được toàn dân chấp nhận. Chỉ có sau thời Minh nó mới lưu truyền rộng rãi.

Từ “phiến” ngoài nghĩa là quạt ra còn có nghĩa là hoạn vật nuôi, sau này viết thành “(驕) (phiến)”. Trong bók từ đời Ân có ghi về việc hoạn gia cầm, trong văn giáp cốt cũng có từ này. Đây chính là chữ “thỉ” sau này, nét vẽ miêu tả con lợn phần dưới bụng có một nét sổ và phần bụng không liền tiếp thể hiện bộ phận bị cắt đi. Cho nên nghĩa gốc của từ “thỉ” chính là con lợn bị thiến. Trong văn giáp cốt còn có một chữ như thế này:

Phần bụng con ngựa có dây chảo, thể hiện dùng dây chảo hay dây da thắt bộ phận sinh dục của ngựa. Những vật nuôi đã bị thiến thì ôn thuận, thịt béo ngon cho nên người Ân thường lấy các vật nuôi đã bị thiến để tế thần, điều này thể hiện tài trí thông minh của người xưa trong sản xuất chế biến thịt gia súc.

Tại sao “phiến” lại có nghĩa là hoạn? Nghĩa này vốn phải viết là từ triển, mà triển có nghĩa là hoạn. Sau viết thành “phiến” là thể hiện tượng mượn văn tự.

(Dương Lâm)

QUA



Mọi người thường nói: “đại động can qua” (chỉ chiến tranh huy động mọi người dùng can và qua tham gia cuộc chiến. Can là cái lá chắn, còn qua là gì? Nó có nguồn gốc từ một nông cụ-cái liềm, được tạo nên bởi cái chuôi dài và lưỡi dao, là binh khí để đánh nhau, dùng làm móc câu. Phần hướng về phía trước và nổi bật của nó gọi là “viện”, trên dưới viện đều là lưỡi dao dùng để đâm ngang và móc. Qua quá trình phát triển nó trở nên hẹp và dài, giống như mỏ gà vì vậy đời Hán người ta gọi nó là “Kê minh” (gà gáy). Từ nông cụ chuyển thành binh khí, là thể hiện kết cấu xã hội “binh nông nhất

thế” sớm nhất, phương thức đánh nhau lấy câu kích làm chính vốn mang nặng phong cách nông dân, phương thức và phong cách này cũng xuyên suốt tư tưởng binh pháp của Trung Quốc, tức là dồn hết khả năng để chiến đấu, phòng ngự mà không tiến công.

“Qua” 戈 là chữ tượng hình, hình chữ trong giáp cốt văn có một nét sổ ở giữa giống như cái cán của binh khí, một nét ngang phần trên giống như lưỡi dao binh khí, ngoại hình của nó rất giống cái kích (binh khí cổ), cổ nhân gọi nó là “binh đầu kích” kích đầu bằng, nó tương đối thịnh hành vào đời Ân.

Qua dài dùng với chiến xa, có cán dài 3 mét, ngắn thì không với tới kẻ địch. Cái qua mà bộ binh sử dụng dài trên dưới 1,4m. Một tay khác thì cầm thuẫn, qua, kiếm, nỏ, chúng hợp lại thành binh khí, tổ hợp tiêu chuẩn của bộ binh. Qua là loại binh khí dùng để tấn công theo chiều ngang vì thế mà có cách nói: “hoành qua được mã” (cầm ngang qua lên mình ngựa). Thích Kế Quang (đời Minh) đã viết bài thơ “Mã thượng tác” như sau:

*“Nhất niên tam bách lục thập nhật,
Đa thị hoành qua mã thượng hành”.*

(Một năm ba trăm sáu mươi ngày

Phần lớn cầm ngang qua đi trên mình ngựa)

Câu thơ miêu tả đặc điểm sử dụng cái qua khi hai bên giao chiến, các tướng sĩ cầm “qua” thường đưa nó về phía trước để chém, giết, còn “đảo qua” là tướng sĩ

quay ngược qua lại phía mình, vì thế “đảo qua” nghĩa là khởi nghĩa và làm phản.

Thời đại Thương Chu, “qua” là loại binh khí mà hầu như tướng sĩ nào cũng được trang bị, đến thời Tây Hán không còn sử dụng trên chiến trường, từ binh khí nó được đào thải thành “đồ nghi trượng” của các vương hầu, mà không còn là binh khí chiến đấu nữa. Những câu như “trận tiền đảo qua” giữa trận quang giáo, “phản qua nhất kích” cầm ngược giáo mà đâm đều trở thành điển ngữ bất biến lưu truyền về sau và đã được định hình hoá.

Khi Khổng Tử chu du các nước, tại các nước Trần, Sái bảy ngày ông không được cơm ăn, còn đánh đàn, ca hát, đệ tử của ông là Tử Lộ kiên quyết “chấp qua nhi vũ” (cầm qua mà múa) để dọa nạt những kẻ lưu manh đến quấy nhiễu, đương nhiên điều này thể hiện rõ phong độ oai phong của thầy trò Khổng Tử. Thời Xuân Thu Chiến Quốc xuất hiện loại chiến hạm gọi là “qua thuyền”. Trên thuyền và bốn góc thuyền đều có trang bị “qua”, mâu để tránh cho kẻ thù và những động vật lớn dưới nước tiến đến gần.

Truyền thuyết kể lại rằng, thời Chiến Quốc, một huyện lệnh của nước Sở tên là Lỗ Dương đang giao chiến với kẻ thù, trời đã tối, ông liền múa qua để làm cho mặt trời quay lại. Vì vậy, “lỗ qua” đã trở thành cách gọi thay thế cho sức quay trời, là điển cố thường dùng trong từ ngữ thơ ca. Từ vai trò là binh khí chuyên dùng, “qua” đã trở thành từ ngữ để chỉ chiến tranh hoặc binh khí nói chung. Ví dụ “*binh qua*” (chỉ chiến tranh), “*hóa can qua vi ngọc bạch*” (làm cho chiến tranh hoá thành hòa bình). Thành ngữ có: “đại

động can qua”, huy động mọi người tham gia cuộc chiến. Còn rất nhiều thành ngữ được tạo nên do sự liên hệ giữa “chấm” và “qua”. Ví dụ:

“*Chấm qua thưởng đảm*” (gối đầu lên binh khí, nếm mật).

“*Chấm qua dãi dãn*” (gối đầu lên binh khí đợi trời sáng).

“*Chấm qua dãi địch*” (lúc ngủ gối đầu bằng binh khí, đợi chờ kẻ địch. Hình dung luôn ở tư thế giết địch).

“*Chấm qua hãn mã*” (hình dung lúc nào cũng chuẩn bị lập công giết địch)

“*Chấm qua khắp huyết*” (khóc ra máu, hình dung cực kì đau thương. Lúc nào cũng chuẩn bị giết địch để báo thù).

“*Chấm qua tọa giáp*” (nghĩa là gối đầu lên qua người trên áo giáp trở trạng thái sẵn sàng chiến đấu).

Qua - loại binh khí này ra đời từ rất sớm, chữ “qua” cũng xuất hiện từ rất sớm vì vậy phạm những chữ tượng hình có liên quan đến chiến sự đều có chữ “qua”. Ví dụ “phạt” 伐 có nghĩa là dùng qua đâm vào cơ thể con người, biểu đạt ý chặt, chém. Nhưng cũng có những từ ngữ khác, mặc dù có chữ “qua” cũng không thể không cần lí giải nội dung chính xác của câu từ, ví dụ như “qua bích” không phải là qua cắm trên tường mà là hoang mạc. Từ “qua bích” là từ được dịch từ tiếng Mông Cổ gô bi sang tiếng Hán.

(*Chu Nguyệt Lượng*)

PHÚC



Chữ “phúc” ra đời tương đối sớm. Trong từ vựng tiếng Hán, chữ “phúc” là chữ cát tường, vui vẻ, tốt đẹp. Ví dụ cứ mỗi dịp tết đến con người tắm mình trong bầu không khí vui vẻ, bà con láng giềng nắm tay chúc phúc lẫn nhau, bạn bè thân thích thì gửi thiệp chúc mừng nhau, nhà nhà đều dán chữ phúc lên trước cửa nhà, cửa kho để “nghênh xuân tiếp phúc” (đón xuân tiếp phúc đức); “phúc giáng gia môn” (phúc đến nhà) và ước nguyện một cuộc sống tràn đầy những điều tốt đẹp. Có gia đình lại dán chữ “phúc” ngược có nghĩa là “phúc đáo liễu” (phúc đã đến). Trong dân gian tập tục dán chữ “phúc” cũng giống như tục của người phương Tây cầu chúa ừ “phúc” rất phong phú đa dạng. Vậy “phúc” nghĩa phù hộ cho mình, cầu xin thần ban phúc, tránh họa cho gia đình.

Từ trước đến nay, sự nhận thức và lý giải của con người về ch là gì? Người hiện đại cho rằng “phúc” có nghĩa là “vận may”, “phúc khí”, “hạnh phúc”, nó ngược nghĩa với “họa”. Ta có thể hiểu sự lý giải của cổ nhân về chữ “phúc” qua kết cấu của nó. Nửa bộ bên trái của chữ phúc là bộ “thị” trở sự cúng tế 示, nửa bộ bên phải là chữ “nhất” 一, chữ “khẩu” 口 và chữ “điền” 田, nghĩa là có đất trồng lúa, có cơm ăn, có áo

mặc, như vậy là “phúc”. Cuối thời Chiến quốc, nhà triết học Hàn Phi tử cho rằng:

- *“Toàn thọ phú quý vị chi phúc”* - (Cái gọi là phúc bao gồm trường thọ và phú quý).

Cổ thư viết:

- *“Ngũ phúc, nhất thị thọ, nhị thị phúc; tam thị khang ninh, tứ thị tu hiếu đức, ngũ thị khảo chung mệnh”* (Ngũ phúc bao gồm: thứ nhất là thọ, thứ hai là phúc, thứ ba là khỏe mạnh, thứ tư là tu dưỡng đạo đức tốt, thứ năm là thi cử đỗ đạt). Đây cũng chính là “phúc thọ song toàn”; “ngũ phúc tề bị.” Có hai bức câu đối Tết cùng phản ánh sự nhận biết về chữ “phúc”. Ví dụ như:

- *“Tứ thời xuân vi thủ,*

Ngũ phúc thọ vi tiên”;

“Hoà thuận mãn môn thêm bách phúc,

Kiến khang nhị tự trị thiên kim”.

(Bốn mùa xuân là đầu, năm phúc thọ là trước hết đầy nhà hòa thuận thêm trăm phúc, hai chữ khỏe mạnh giá ngàn vàng).

Từ đó ta có thể thấy, người ta đã xếp “trường thọ và sức khỏe” lên vị trí hàng đầu của phúc. Chúng ta thường nói “khỏe mạnh là phúc”. Nhưng sự lý giải về chữ “phúc” của nhà văn Trương Triều-đời Thanh mới thực sự làm cho mọi người cảm thấy thú vị, ông nói:

“Hữu công phu độc thư vị chi phúc, hữu lực lượng tế nhân vị chi phúc, hữu trước (trữ) hành thế vị phúc,

hữu thông minh thâm hậu chi kiến vị chi phúc, vô thị phi đáo nhĩ vị chi phúc...". Tạm dịch là: Có thời gian đọc sách mài dũa kinh sử gọi là phúc, có sức cứu người gọi là phúc, nổi danh trong thiên hạ cũng là phúc, có tri thức sâu xa thông minh cũng là phúc, không nghe chuyện thị phi cũng là phúc.

Vị này đã xếp việc đọc sách lên hàng đầu, ý nghĩa của phúc có sự nhìn xa trông rộng. Sách là vật kết tinh lý luận, thực tiễn sản xuất và trí tuệ của con người, đọc sách có thể mở rộng sự hiểu biết, đọc sách giúp cho con người ta trở thành những nhà khoa học, nhà văn, nhà nghệ thuật. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã giúp con người có thể đặt chân lên mặt trăng, đưa nền văn minh công nghiệp phát triển lên thời đại thông tin, biến trái đất trở thành một "làng".

"Thư trung tự hữu hoàng kim ốc", "thư trung tự hữu nhan như ngọc" (trong sách có nhà bằng vàng, trong sách có người mặt đẹp như ngọc). Người có học vấn đọc chữ phúc, vì dân chúng mà sáng tạo ra chữ "hạnh phúc".

Tập tục của chữ "phúc" phản ánh tâm lý văn hoá truyền thống dân tộc. Ví dụ như: ở nông thôn khi làm nhà người dân thường khắc chữ "phúc" lên xà nhà với ngụ ý "phúc tinh cao chiếu" (sao phúc chiếu cao). Trong thời cổ khi hành lễ phụ nữ thường chấp tay úp vào lòng và chân quỳ xuống gọi là "vạn phúc". Cổ nhân gọi rượu là "phúc thủy", người có tâm hồn thanh thoi và có cuộc sống đầy đủ gọi là "phúc nhân", người được hưởng thụ cuộc sống hạnh phúc gọi là "phúc khí", "phúc phận", "phúc vận" con người trở nên thông minh gọi là "phúc chí tâm linh"(phúc tới tâm

linh); phúc khí, tài năng đều tốt gọi là “phúc huệ song tu”; các loại thần khí và hạnh phúc cùng đến đồng thời gọi là “bách phúc cụ trăn”. Còn việc dùng chữ phúc để đặt tên cho con người và địa danh thì nhiều vô kể. Có thể nói chữ “phúc” xâm nhập vào mọi phương diện của văn hoá dân tộc, nó đã ăn sâu vào tâm linh của người dân và không bao giờ có thể xoá nhoà được.

Từ trước đến nay, chữ “phúc” là mục tiêu kiếm tìm của tất cả mọi người, nhưng chữ phúc đến từ đâu? Nhà triết học, nhà văn Lưu Vũ Tích (đời Đường) đã nói:

“Thiện doanh nhi hậu phúc, phúc tất dĩ thiện lai”
có nghĩa sau khi tích đầy thiện, thì mới có phúc, phúc đến từ nơi thiện.

Danh y đời Minh - Tôn Chí Hoảng cũng nói:

“Đức vi phúc thọ chi bản, khổ kỳ cương ác bất khăng hiếu đức, nhu nhược nhi đãi vu tu dưỡng, tắc họa cập tùy chi, nhi tuyệt phúc thọ căn nguyên hĩ”
“có nghĩa là “Đức” là gốc của phúc thọ, nếu không có đức thì sẽ không thể tu dưỡng được bản thân, và vì vậy mà họa sẽ cùng đến, cũng chính là cắt đứt nguồn gốc của phúc thọ.

Cổ nhân có nói:

“Nhược bất năng phúc dân, tắc thị khí quân chi mệnh”, - nếu làm vua mà không đem lại phúc cho dân có nghĩa là không cần tính mệnh của vua.

(Dư Ca)

THANH



“Thanh thanh hà bạn thảo,

Úc úc viên trung liễu”.

(Xanh xanh cỏ bên bờ sông, rục rờ liễu trong vườn).

Đây là một câu thơ trong cuốn *Cổ thi thập cửu thủ*, trong đó chữ “thanh” chỉ màu xanh.

Một câu nói nổi tiếng của Tuân Tử trong “khuyến học” là:

- “Thanh thủ chi dư lam nhi thanh dư lam”

(Xanh lấy từ màu lam nhưng xanh hơn màu lam)

Chữ “thanh” ở đây là màu lam.

Trong bài thơ “Tương tiến tửu” của Lý Bạch lại có câu:

“Quân bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát,

Triều như thanh ty mộ thành tuyết”.

(Anh chẳng thấy kẻ ở nhà cao gương sáng buồn vì tóc, sáng như tơ xanh chiều như tuyết).

Trong đó thanh ty là chỉ tóc đen, và chữ “thanh” lại là màu xanh đen. Từ đó có thể thấy chữ “thanh” này quả đặc biệt, giống như rỗng đối màu vậy.

Căn cứ vào sự giải thích trong *Thuyết văn giải tự*.

“Thanh” là chữ hình thanh. Chữ ở bên dưới không phải là chữ “nguyệt” 月 mà là chữ “đan” 丹, là hình phù. Phần bên trên không phải là chữ “khuê” 圭 mà là chữ “sinh” 生 là thanh phù.

Khi mùa xuân sắp đến, khắp nơi bao phủ bởi một màu xanh cho nên gọi mùa xuân là thanh xuân. người trẻ tuổi cũng giống như là cây cỏ ngày xuân, có sức sống rất mạnh mẽ, cho nên gọi người trẻ tuổi là thanh niên, gọi thời khắc tươi đẹp khi mười lăm, mười sáu là thời kì thanh xuân.

Câu “thanh hoàng bất tiếp” là câu nông dân người Trung Quốc quen thuộc nhất. Nó có ý nói là những lương thực để dành từ năm trước đã dùng hết, lương thực của năm nay vẫn chưa được thu, cũng chính là giữa lúc giao thời giữa mùa hạ và mùa thu hàng năm. Trong đó chỉ chữ “thanh” là chỉ hoa màu sắp được thu trong năm đó, thân lúa vẫn còn là màu xanh, hạt vẫn chưa chín. Còn chữ “Hoàng” là chỉ lương thực để dự trữ năm trước. Ở xã hội cũ, mỗi khi đến giai đoạn giáp hạt này chính là lúc người nông dân cực khổ nhất.

Khi chúng ta viết sách, thường sửa đi sửa lại bản thảo, cho đến khi hoàn hảo ưng ý mới thôi, thông thường chúng ta sử dụng một từ là sát thanh. Tại sao bản thảo cuối cùng lại gọi là “sát thanh”? Bởi vì thời cổ không có giấy, phải viết chữ lên trên những thanh trúc. Trước khi viết sách, đầu tiên đem thanh trúc ra hơi trên lửa, những “thanh trúc” chính là mẫu lục, từ “thanh” ở đây tương đương với mẫu lục. Khi thanh trúc bị hơi lên lửa thì nước nhựa sẽ chảy ra hết. Thanh trúc đã sấy

khô có thể viết chữ tương đối dễ dàng, hơn nữa lại có thể chống mối mọt. Quá trình xử lý thẻ trúc trước khi viết sách này gọi là “sát thanh”. Còn có một cách nói khác, gần với từ “định cảo” chúng ta thường nói. Cổ nhân viết bản thảo lên trúc xanh, bởi vì chữ viết trên trúc xanh rất dễ lau đi để tiện cho việc viết lại. Bản định cảo về sau lại hơ lên trên lửa, chữ trên phiến trúc khó có thể bị mờ. Anh hùng dân tộc đời Nam Tống là Văn Thiên Tường có câu nói nổi tiếng như sau:

Nhân sinh tự cổ thụ vô tử, lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

(Đời người từ xưa đến nay ai chẳng chết, cốt lưu được tấm lòng son trên hãn thanh)

Từ hãn thanh ở đây chính là chỉ sử sách (Sử thư). Sử thư còn có một tên khác gọi là Thanh Sử, xuất thân của nó cũng từ đó mà ra.

Dù khi chữ thanh dùng để biểu thị màu sắc, nhưng ở trong hầu hết các tình huống, thanh có thể giải thích là màu đen. Căn cứ vào ghi chép trong “Nguyễn Tịch truyện” trong sách *Tấu thư*:

Nguyễn Tịch có thể khiến cho mắt mình có hai trạng thái, đó là thanh nhãn (mắt xanh) và bạch nhãn (mắt trắng). Mắt nhìn trực diện người khác, lòng đen ở chính giữa mắt biểu thị sự tôn trọng yêu mến, đó gọi là thanh nhãn (mắt đen). Ánh mắt nhìn lên trên hoặc nhìn đi nơi khác, lộ ra nhiều lòng trắng biểu thị sự coi thường hoặc căm ghét, đó gọi là bạch nhãn (mắt trắng).

Tỳ Bà Hành của Bạch Cư Dị là một bài thơ cổ nổi tiếng, trong đó có hai câu:

Tòa trung khắp hạ thủy tối đa,

Giang Châu Tư Mã thanh sam thấp”.

(Trong đám người ngồi đó ai khóc nhiều nhất chính là Tư Mã Giang Châu mặc áo xanh)

Giang Châu Tư Mã chỉ Bạch Cư Dị, “thanh sam” chỉ quan phục màu đen ông mặc trên người. Căn cứ vào chế độ của nhà Đường, quan phục của quan văn bát phẩm và cửu phẩm có màu đen, có thể thấy được rằng Bạch Cư Dị bị biếm làm Tư Mã - một chức quan thực ra không đáng kể.

Kịch truyền thống phân chia các vai diễn ra thành bốn loại, đó là sinh, đán, tĩnh và sũu. Trong đó hàng “đán” là những nhân vật nữ có tuổi tác khác nhau, tính cách khác nhau và thân phận cũng khác nhau. Cụ thể có thể phân loại thanh y, hoa đán, lão đán, vũ đán... Thanh y đại đa số là phụ nữ trung niên hoặc thiếu nữ, biểu diễn thâm trầm, hành động chậm rãi. Giống như là Vương Xuân Nga trong “Tam nương giáo tử” như Giả Bảo Chân trong “Tam Kích Trường”, Vương Quế Anh trong “Bảo Liên đăng”... đều là những hình tượng thanh y điển hình. Bởi vì trong vở kịch, đại đa số họ đều mặc y phục màu đen, cho nên được gọi là thanh y.

(Tống Kim)

THẨM



“Thẩm” 審 là chữ hội ý. Trong kim văn, từ “thẩm” giống hình móng vuốt xòe ra của cái loài chim và cầm thú. Mà phân biệt dấu chân cầm thú là phương pháp săn bắn cơ bản nhất của người nguyên thủy, cũng là kinh nghiệm quý báu mà người nguyên thủy tích lũy được trong một thời kỳ dài săn bắn hái lượm. Người nguyên thủy trong quá trình săn bắn đã phát hiện ra dấu chân chim và họ phân tích tỉ mỉ rồi phán đoán những dấu chân nào có thể đuổi theo, dấu chân nào không thể đuổi. Điều này liên quan tới những điều dữ lành, được mất của người săn bắn, làm họ phải cẩn thận, trân trọng, không được khinh xuất, xem thường. Thời kì dài việc phân biệt dấu chân chim và thú đã huấn luyện và bồi dưỡng năng lực tư duy cho con người.

Từ kết cấu của từ “thẩm” chúng ta có thể hiểu thêm về hàm nghĩa của nó. Phía trên từ “thẩm” là bộ miên 宀, tượng trưng căn phòng, cũng có nghĩa là trong phòng. Các sự việc, đạo lí trên thế giới không ngừng biến đổi, người xưa sáng tạo từ “thẩm” trước nhất phải hạn chế phạm vi của nó, chỉ trong một phạm vi nhất định mới có thể tìm hiểu được sâu sắc. Phía dưới bộ miên vốn là từ “thái” 采 nhưng từ “thái”

lại thô giống như móng bàn chân chim và thú, vật vì thế hàm nghĩa của nó là khác biệt.

Nghe nói, thời Hoàng Đế Thương Hiệt sáng tạo chữ viết cũng dựa theo dấu chân chim và thú. Ông tập trung vô số các loại dấu chân chim và thú để phân biệt, từ đó tạo ra chữ Hán thời sơ khai. Đồng thời dùng các dụng cụ sắc nhọn để viết khắc lên xương động vật.

Trong cuốn tiểu thuyết *Lão Tàn du ký* của nhà văn Lưu Ngạc thời Thanh có đoạn viết:

- “*Tị năng thẩm khí vị, thiết năng biệt tư vị*”

“Mũi có thể thẩm định mùi, lưỡi có thể phân biệt vị” trong đó từ “thẩm” và từ “biệt” đều có hàm nghĩa là sự khác biệt.

Phân biệt mùi vị hay phân biệt dấu chân chim thú đều phải phân biệt rõ ràng. Trong sách *Cựu Đường thư* có viết:

“*Đương cục xưng mê, bàng quan kiến thẩm*”,

(Người trong cuộc thì mê, người ở bên thì rõ)

“Thẩm” chính là rõ ràng, mạch lạc. Cho nên, người sau lại nói:

“*Đương cục giả mê, bàng quan giả thanh*”, ở đây trực tiếp dùng từ “thanh” thay cho từ “thẩm”.

Phân biệt sự việc, lí lẽ là một quá trình quan sát tỉ mỉ từng bước, “thẩm” có nghĩa là khảo sát, làm rõ, trong một câu văn thời xưa viết:

- “*Cố thắm đường hạ chi âm, nhi tri nhật nguyệt chi hành, âm dương chi biến*”.

(Cho nên quan sát bóng ở dưới nhà mà biết được sự chuyển dịch của mặt trời mặt trăng, sự biến diễn của âm dương).

Chữ “âm” trong “đường hạ chi âm” chỉ bóng mặt trời; “thắm đường hạ chi âm” chính là quan sát bóng mặt trời dưới nhà. Trong quá trình nghiên cứu từ “thắm”, làm rõ chân tướng sự việc, vì vậy mà từ “thắm” còn có nghĩa là chân thực, xác thực.

Cổ nhân nói:

“*Vị nhân thần bất trung đương tử, ngôn bất thắm diệc đương tử*”.

(Làm bề tôi người mà không giữ lòng trung thì phải chết, nói lời dối trá cũng phải chết).

Trong đó “bất thắm” chính là không phù hợp với tình hình, “ngôn bất thắm” chính là nói dối mà nói dối phạm vào tội khi quân, phải chém đầu. Ở đây có ý nhấn mạnh làm người phải trung thành, thật thà.

“*Thắm năng như thử, ngô phục hà ưu*” (“Di chiếu” của Lưu Bị), trong câu này từ “thắm” còn có nghĩa là “quả thật” ý câu là: nếu quả thật như thế ta còn lo gì nữa.

Thành ngữ “*thắm thời độ thế*” là chỉ khảo sát tình hình trước mắt, dự liệu tình thế khách quan. Trong đó, từ “thắm” có nghĩa quan sát một cách tỉ mỉ, thận trọng. Các từ ngữ hợp với từ “thắm” có “thắm vấn”, “thắm phán”, “thắm tra”, “thắm kê”, “thắm

định”, “chủ thẩm”, “bồi thẩm”, “nhất thẩm”, “nhị thẩm”, “chung thẩm”, “công thẩm”... có từ thẩm kết hợp nên chúng đều có nghĩa là phân biệt, phân rõ, phân minh, biện minh, làm cho hiểu rõ, cũng bao gồm hàm nghĩa điều tra sự thật.

Sách *Lễ kí* có viết:

“Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi”.

Học rộng, hỏi rõ, suy nghĩ thận trọng, phân biệt rõ ràng, đốc sức mà thực hiện.

“Thẩm vấn chi” có nghĩa là khi giải quyết các sự việc cần phải rõ ràng, minh bạch tuyệt không được hồ đồ. Đây cũng là bài học triết lí về từ “thẩm” cho người sau.

(*Hoàng Tôn Trai*)

CUNG: Thỉ

Cung tên là linh khí thời cổ đại, là vũ khí để thực hiện tiến công từ xa. Cung tên xuất hiện từ hai vạn tám ngàn năm trước đây. Trong những thư tịch cổ như: *Thượng thư kinh thi* đã có ghi chép về cung tên dùng trong chiến tranh.

Chữ “cung” trong giáp cốt văn là chữ tượng hình. Đoạn trên của hình chữ nhô ra như cái bút xòe ra, biểu thị trên cung có sừng thú nạm khảm. Vật này vừa để trang sức, vừa có công dụng khác, tức là góc trên của cung có

buộc một sợi dây nhỏ, đầu phía kia là đuôi tên như vậy thì sau khi tên bắn ra vẫn có thể thu lại được.

Tên và “cung” đã phối hợp với nhau cấu thành “cung tên”, loại tên này thời cổ gọi là “thỉ”. Đầu chữ “thỉ” biểu thị mũi tên, làm thành từ đá, xương, vỏ sò hoặc động vật vỏ cứng. Lúc bắt đầu mũi tên được buộc chặt ở đuôi tên, về sau gắn trực tiếp vào tên tác dụng của mũi tên trước nhất là để sát thương, hơn nữa tăng thêm trọng lượng của tên khiến mũi tên khi bay ra khỏi cung rất nhanh. Đoạn dưới của hình chữ “thỉ”. Trong giáp cốt văn, đầu dưới hình chữ thỉ chéo nhau hai đầu giấy biểu thị lông buộc ở phần cuối mũi tên, tác dụng của đầu mũi tên là làm tăng thêm áp lực, một số vật phụ thêm này có tác dụng làm cân bằng đuôi tên, khiến tên bay thẳng không bị xiên, tăng thêm độ chuẩn. Đầu mũi tên có thể tẩm thêm thuốc độc, khiến cho vật hoặc người bị trúng tên nhanh chóng tử vong, lại còn có thể châm lửa vào rồi bắn vào trận địa của địch.

Chế tác “cung” vừa thanh có thể thô có thể tinh, giống như đồ chơi của trẻ, chỉ cần dùng giấy căng hai đầu thanh tre là có thể sử dụng được, cung tinh chế bất kể là dùng nguyên liệu hay gia công đều cần rất cẩn thận. Trong “Chu Lễ. Khảo công kí” sách *Chu Lễ* có ghi chép một loại nghề “cung nhân”, những người này chuyên môn chế tạo cung tên.

Theo truyền thuyết thì Hậu Nghệ là người phát minh ra cung tên. Đầu tiên lại có truyền thuyết thần thoại “Hậu Nghệ bắn mặt trời”: trên bầu trời có mười mặt trời, nó chiếu sáng theo thứ tự, mỗi ngày một mặt trời, luân lưu chiếu dọi xuống thế giới, nhưng, một lần

mười mặt trời này nhân lúc thiên thần không chú ý đã cùng xuất hiện, kết quả làm cho trái đất cháy thành đất. Hậu Nghệ là xạ thủ phách, ông tay cầm cung tên, trèo lên ngọn núi cao nhất, bắn rơi chín mặt trời. Nhân loại lại khôi phục được cuộc sống hạnh phúc trước đây.

Có rất nhiều câu chuyện liên quan tới cung tên, có vài câu chuyện về sau trở thành thành ngữ, tồn tại lâu dài trong ngôn ngữ. Ví dụ: Câu chuyện về thành ngữ “Bôi cung xà ảnh”, xuất phát từ “Phong tục thông” của Ứng Thiệu (đời Hán), nói tổ phụ của Ứng Thiệu một hôm đi thăm họ hàng và tặng rượu cho họ, đúng lúc này ở trên tường treo một cái cung, bóng của cung phản chiếu vào chén rượu, giống hình một con rắn đang nằm. Người họ hàng này vốn nhất gan, nhưng vì tiền bối tặng rượu, nên không thể từ chối, kết quả sau khi uống xong, ông ta mắc bệnh, thường cảm thấy đau trong lồng ngực, không ăn được chữa trị mãi không khỏi. Sau khi tổ phụ của Ứng Thiệu biết chuyện, ông nghĩ rất lâu, chú ý đến cái cung ở trên tường, rồi đặt vị trí của chén rượu tương ứng với cung ở trên tường, trong chén rượu lại xuất hiện con rắn, ông chỉ cho người bệnh xem bóng cái cung, người bệnh lập tức khỏi hẳn.

Về sau câu thành ngữ này dùng để hình dung việc do ảo giác mà sinh nghi, tự mình dọa mình.

Còn có một câu chuyện xuất xứ trong *Chiến quốc sách* kể về một xạ thủ, một lần cùng đi chơi với Ngụy Vương, nhìn thấy chim nhạn hót trên bầu trời, anh ta nói với Ngụy Vương:

- Thân có thể làm cho con nhạn rơi mà không cần bắn tên!

Ngụy Vương không tin.

Xạ thủ liền lòi cung tên, quả nhiên con nọan rơi xuống đất. Ngụy Vương rất kinh ngạc. Vì tạ thủ giải thích:

- Thần nghe tiếng kêu của con nọan thì biết, nó là con nọan đơn độc không có bầy, bị lạc đàn, nó lại đã bị trúng tên. Thần lòi cung tên ra, sau khi nó nghe tiếng bật cung thì tự rơi xuống, bởi vết thương nứt ra. Do đó câu thành ngữ “kinh cung chi diệu” ra đời từ câu chuyện này, vì với người đã gặp họa rồi thì gặp sự việc tương tự như vậy sẽ vô cùng sợ hãi.

Thời cổ đại rất coi trọng cung tên, người xưa đã từng nói đến mục cung tên trong “lục nghệ”. Ngày nay, trên thế giới, cung tên đã không được dùng làm vũ khí. Cung tên chỉ được liệt vào hạng mục thi đấu thể thao trong Thế vận hội Olympic.

(Vương Mẫn)

THỊ



Trong văn giáp cốt, “thị” có rất nhiều cách viết. Tuy nhiên cách viết nguyên thủy nhất, sớm nhất thì có hình giống bài vị thờ thần linh.

Thời cổ đại, tôn giáo nguyên thủy sùng bái thờ tổ tiên và thờ thần tự nhiên là một hình thái ý thức chiếm địa vị thống trị. Cho nên người xưa mỗi khi gặp điều gì đều cầu

thần bốc quẻ, cầu thần linh giải hạn ban phúc, vì thế mới sinh ra lễ bái. Cũng vì thế “thị” có hình giống thần chủ cho nên những từ có liên quan tới thần linh, lễ bái, họa phúc.... đều có một phần do từ “thị” kết hợp nên. Trong *Tả truyện*, sách cổ thời Tiên Tần, cũng nói:

“Quốc chi đại sự, tại tự dữ hung”

(Việc lớn của nước là ở tế tự và chiến tranh).

Tế lễ và chiến tranh là hai việc lớn nhất của đất nước, từ đó có thể thấy hoạt động lễ bái chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc sống của người xưa. Thời Thương Chu thịnh hành chế độ tông tộc. Gọi là tông tộc vì con cháu của một một dòng họ nam giới tập trung lại, lấy quan hệ huyết thống làm sợi dây nối kết giữa họ thành một kiểu hình thức xã hội. Theo sách cổ ghi chép, ở thời đại Thương Chu, các tông tộc lớn nhỏ đều có miếu thờ riêng và thông qua việc lễ bái tổ tiên để củng cố mối đoàn kết nội bộ gia tộc. Từ “tông” trong “tông tộc” do hai thiên bàng cấu thành. Phần phía trên giống căn phòng, phần phía dưới là từ “thị” giống bài vị tổ tiên. Đây là chữ hội ý, như ở trong cùng một phòng thờ cùng một tổ tiên và có tất cả con cháu của dòng họ tập trung lại, đây chính là từ “tông tộc” mà người ta thường nói tới.

Từ “thị” đã thể hiện hoá thân của thần chủ, thì cũng thể hiện ý thần, cho nên khi từ “thị” phát triển ra nó có nghĩa thể hiện hay để mọi người xem. *Tả truyện* có câu:

“Đẫn nhi thị chi bối” (vạch áo cho người xem lưng) có nghĩa là cởi bỏ quần áo cho người ta xem anh ta bị đánh tới mức máu đầm đìa ở lưng.

Sách *Sử kí*, có câu:

“Phạm Tăng sắc mục Hạng vương, cử sở bội ngọc quyết dĩ thị chi giả tam” - ý nói rằng trong bữa tiệc Hồng môn yến, Phạm Tăng đã ba lần giơ vòng ngọc quyết lên để ngấm ra hiệu Hạng Vũ hạ quyết tâm giết chết Lưu Bang. Từ “thị” có nghĩa là để người khác thấy từ này có thể kết hợp được rất nhiều từ như “thị phạm”, “thị liệt”, “thị ý”, “thị chúng”, “thị uy”....

Từ “tế” cũng là từ hội ý do ba thiên bàng hợp thành, phần bên phải là bộ “hựu” thể hiện bàn tay, bên trái là chữ “nhục” nghĩa là thịt, thiên bàng phía dưới là từ “thị” đại diện thân chủ. Hình cả chữ biểu thị tay bê súc thịt hiến tế thần chủ. Từ “tế” cũng có thể kết hợp các từ khác để tạo nên rất nhiều từ như “tế đàn” chỉ bàn dùng để cúng, tế lễ. “Tế hưởng” là bày vật phẩm ra để cúng thần linh. “Tế phẩm” là những vật phẩm dùng cúng tế. “Tế tảo” nói tới việc đến mộ tổ tiên quét dọn trước khi tế lễ.

“Thị” khi làm thiên bàng bên trái, thường biến thành bộ “lễ” như từ “chúc” thể hiện một cái miệng đang cầu xin trước thần chủ. Nội dung cầu xin có thể là tốt, như “chúc phúc” vốn là cầu thần linh ban phúc còn bây giờ thường dùng chúc mọi người bình an, hạnh phúc. “Chúc nguyện” nghĩa đầu tiên cũng là cầu xin, mong muốn đạt được nguyện vọng của mình. Sau này thể hiện nguyện vọng tốt đẹp. “Chúc phát” chỉ cầu xin thần linh giải trừ tai họa. Nội dung cầu cũng có thể là không tốt như cầu nguyện cho người gặp họa. Nội dung sau này được thay thế bằng từ “chú”.

Người Trung Quốc ngày xưa cho rằng thần linh có thể giáng phúc thì cũng có thể giáng họa cho loài người. Cho nên đối với gì liên quan phúc, họa luôn có một phần của từ “thị” hay “lễ”. Ví dụ, những từ thể hiện phúc lộc, cát tường thì có “phúc”, “lộc”, “tường”, “hộ”, “chỉ”, “xỉ” hỉ; còn thể hiện quỷ thần giáng họa thì có từ “hoạ”. *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“Họa, hại dã, thần bất phúc dã”

Nghĩa là họa là hại, là thần linh không ban phúc.

Thuyết văn giải tự giải thích về chữ “túy” như sau:

“Thần họa dã, tòng thị, tòng xuất” - có nghĩa là: quỷ thần xuất hiện gia họa cho người. Sau này, “túy” lại có nghĩa là hành động mờ ám như “quỷ túy”, “tà túy”, “tác túy”, “họa túy”...

(Hoàng Thiên Thu)

THÊ: VỢ

Cách gọi vợ (thê tử) của các vùng trên đất nước Trung Quốc cũng có sự khác nhau. Vùng phương bắc rộng lớn như: Bắc Kinh, Tế Nam, Tây An thường gọi là vợ là: “Tức phụ”, “Lão bà”; Trường Sa, Vũ Hán gọi vợ là “Đường khách”, “Gia Lí Địch”; Nam Xương gọi là “Nữ khách” hoặc là “Lão bà”; “Phúc Châu của tỉnh Phúc Kiến thường gọi là “Lão ma”. Cách gọi giữa các vùng tuy khác nhau nhưng đều chỉ rõ đó là cách gọi thân thương đối với vợ của mình.

Ở Trung Quốc, sau khi con trai và con gái kết hôn, con trai gọi là phu, con gái gọi là thê. Phu và thê đối lập với nhau. Trong giáp cốt văn, thê là một chữ dùng phép hội ý tạo ra, giống như là hình người phụ nữ tay nắm chặt lấy búi tóc dài, nghe nói điều này phản ánh tập tục cướp hôn của thời cổ đại.

Trong văn hiện đại phần dưới của chữ “thê” là hình người phụ nữ có đôi tay đặt chéo nhau, ngồi một cách đoan trang, phần trên của chữ có hình một cánh tay nắm chặt lấy tóc của người phụ nữ, cũng có người cho rằng đây là đang trang điểm đầu cho người phụ nữ. Người ta thường cho rằng chữ này là do ba chữ nữ, thủ, đầu là ba bộ phận tượng hình cấu thành. Phát triển đến chữ tiểu triện đời nhà Tần, phần trên và phần dưới của chữ thê đều có sự thay đổi, nhưng hình thái của thể tay vẫn như cũ, không có gì biến đổi. Trong *Lệ thư*, những nét tròn chuyển của thể tiểu triện hoàn toàn biến thành nét bút vuông gấp. Tiếp tục phát triển đến kiểu chữ Khải, thì hoàn toàn không thể nhìn ra ý nghĩa ban đầu của nó.

Trung Quốc thời cổ đại, không phải ai cưới hỏi kết hôn với đàn ông là đều có thể gọi là thê, nó có sự khác biệt đẳng cấp rất nghiêm ngặt. Cuốn *Lễ ký* điển tích nổi danh thời cổ đại, có viết:

“Thứ dân viết thê”.

Nghĩa là vợ của những người dân bình dân không có tước phong, không có quan chức mới gọi là thê. Vợ chính thức của chư hầu gọi là phu nhân, vợ chính

thức của đế vương gọi là hậu, là chữ hậu trong hoàng hậu. Đẳng cấp thời xưa rất thâm nghiêm.

Từ xưa đến nay, thê tử luôn là một nửa bầu trời trong mỗi gia đình cấu thành nên xã hội. Hôn nhân gia đình người Trung Quốc, lấy sự kiên cố, ổn định làm nền tảng, điều này có một mối quan hệ rất sâu sắc với một người vợ tần tảo trong dân gian, cần kiệm đảm đang trong gia đình. Cho nên tác dụng mà người dân Trung Quốc là luôn được đánh giá cao. Điều này có thể thấy trong câu nói lưu truyền khắp nơi. Ví như: “Ương hảo nhất phiên cốc, thê hảo nhất phiên phúc” (giống tốt là vực lúa, vợ tốt là đồng phúc), “gia hữu hiền thê nam nhi bất tao hoành họa” (nhà có vợ hiền, đàn ông không gặp tai vạ).

“Thê hiền phu họa thiểu, tử hiếu mẫu tâm khoan” - (vợ hiền thì chồng ít gặp họa, con hiếu thì lòng mẹ thanh thản).

- *“Muốn ăn, vẫn còn cơm nhà; muốn mặc, vẫn còn áo vải, người biết ta lạnh ta nóng chỉ có vợ kết tóc với mình”*.

Hay câu “hưu thê như hủy thanh miêu...” (đuổi vợ về nhà mẹ đẻ giống như hủy mạ xanh).

Trong chữ Hán, chữ có ý nghĩa tương đương với “thê” còn có chữ phụ trong cụm từ phụ nữ, chữ tức trong tức phụ.

Sách *Thuyết văn giải tự* giải thích ý nghĩa chữ này:

- *“Phục dã, tông nữ tri triu, sái táo dã”* - là phúc, người con gái cảm chối quét tước.

Dù “phụ” cũng chỉ vợ nhưng chỉ có vợ chính thức mới có thể gọi là “thê”. Đối với người chồng mà nói, thê và thiếp đều là vợ của anh ta, nhưng trong xã hội một chồng có thể lấy nhiều vợ, thì chỉ có người vợ đã qua sự sắp đặt của bố mẹ, qua lời bà mối, cưới hỏi hính thức mới có thể được gọi là “thê”.

Xem lại chữ “tức” trong từ “tức phụ”, vốn nghĩa của nó là sinh trưởng và giáo dục, về sau phát triển hàm nghĩa là con cái, nhưng chủ yếu là biểu thị lời nói khiêm tốn. Nghĩa gốc ban đầu của tức phụ là chỉ vợ của con trai (con dâu), do “tức phụ” thường kết hợp sử dụng với nhau nên chữ “tức” chịu sự đồng hóa của chữ “phụ” cho nên về sau nghĩa của từ cũng phát sinh sự chuyển biến. Trong các từ ngữ hiện đại như nhi tức phụ, thú tức phụ, huynh đệ tức phụ, chữ tức chỉ người vợ hoặc người con dâu.

(La Phú Đăng)

THỌ



“Thọ” là chữ hình thanh. Nó có rất nhiều cách viết. Qua sáng tạo của hơn mấy chục thời đại, có tới trăm từ “thọ”, nghìn từ “thọ”, thậm chí vạn từ thọ. Ngày xưa, từ “thọ” ở phía trên là chữ “lão” không có

bộ “chủ” làm hình bàng, bộ phận phía dưới làm thanh bàng biểu thị thanh âm. Dựa theo cách giải thích của *Thuyết văn giải tự* thì nghĩa nguyên gốc của từ thọ là “lâu dài”.

Ngày nay chúng ta thường nói “thọ thần”, “thọ đản” đều là chỉ sinh nhật, chúc mừng sinh nhật. Nhưng từ “chúc thọ” mà người xưa thường nói thì lại mang rất nhiều hàm nghĩa, là kính rượu, tặng quà chúc tụng thì đều có thể nói “chúc thọ” hay “tố thọ”. Vì các động tác này đồng thời với việc chúc rượu tặng quà đều có hàm ý lời chúc khoẻ mạnh trường thọ, dùng “chúc thọ” đại diện cho “kính tửu” thì bất luật là nhìn từ cách biểu đạt hay hiệu quả của nó đều được hoan nghênh.

“Thọ phát” chỉ tóc của người già rụng đi rồi lại tiếp tục mọc lên loạt mới.

“Thọ trưng” là tượng trưng cho trường thọ

“Thọ tướng” là chỉ đặc trưng mặt mũi của người có thể trường thọ.

“Thọ ban” chỉ những đốm đồi mồi xuất hiện trên da người già.

“Thọ thần”, “thọ đản” nói tới sinh nhật của người trung niên cao tuổi.

“*Thọ sơn phúc hải*” có nghĩa so sánh người tuổi cao phúc lớn, phúc như Đông Hải, thọ tĩ Nam Sơn.

“*Thọ tĩ Nam Sơn*” là cách nói của người ta thường dùng càng thể hiện rõ ý chúc tụng người trường thọ.

“Thọ tinh” là chỉ sao của người già từ xưa tới nay dùng tượng trưng cho trường thọ, dân gian thường vẽ ông ấy là một ông già trên đầu có một cái bướu lớn gọi ông là “thọ tinh lão nhi” để ví với người trường thọ.

Những từ ngữ đề cập ở trên tất thấy đều là những từ chúc tụng làm cho ai nghe thấy cũng vui mừng.

Tuy nhiên, những từ ngữ mà có từ “thọ” kết hợp không phải hoàn toàn đều có ý chúc tụng. Có một số từ trong đó thể hiện cách nói khéo léo. Đối với những việc không may, không tốt thì không nói trực tiếp mà dùng phương thức nói giảm nói tránh đi.

Ví dụ:

“Thọ y” là chỉ trang phục dùng khâm liệm người chết, những người cao tuổi phải chuẩn bị tốt từ trước.

“Thọ mộc”, “thọ tài” cũng là chỉ quan tài mà khi còn sống người ta đã chuẩn bị trước.

Ngày xưa, có một bá hộ giàu có, chọn được một con rể là con độc trong một gia đình giàu có. Vì con rể này có tiền có thế, chỉ có điều rất ngốc. Có một ngày, nhạc phụ đại nhân mừng thọ 60 tuổi, con rể ngốc và vợ anh ta đi chúc thọ. Trước khi đi, người vợ dặn đi dặn lại:

- Hôm nay là ngày đại thọ của cha tôi, khi nói năng anh nên nói nhiều từ thọ, bởi từ “thọ” là chúc khỏe mạnh, trường thọ.

Anh ngốc gặng ghi nhớ trong đầu điều này. Khi đến nhà nhạc phụ, khách khứa đã đến chật cả nhà.

Anh rể ngồi nhìn thấy cây nển liền kêu: “Thọ chúc”!
Nhìn thấy bánh liền nói:

- “Thọ cao!”.

Nhạc phụ đại nhân vừa kinh ngạc vừa mừng rỡ, lòng nghĩ thằng rể ngồi của mình không biết từ lúc nào đã thành ra thông minh vậy, lập tức kêu người mang đào tới đưa cho con rể ăn. Chàng rể ngồi vừa nhìn thấy quả đào liền nói:

- “Thọ đào”.

Nhạc phụ càng mừng rỡ. Tới khi ăn mì, còn đặc biệt kéo con rể tới ngồi cạnh mình. Chàng rể ngồi vừa ăn vừa nói:

- Mọi người xem, bát thọ mì này có dài không?

Khách khứa nghe thấy đều gật đầu tán thưởng, nhạc phụ càng vui vẻ đặc ý. Đột nhiên, lúc đó có một con ruồi lượn vòng vèo quanh người nhạc phụ rồi đậu lên đầu ông. Con rể nhìn thấy, tiện tay đánh một cái “chát” một tiếng, con ruồi thì không trúng, đầu nhạc phụ thì nhận được một đập, lại còn bát mì đổ vương lên toàn thân nhạc phụ làm bộ quần áo mới toanh bị bẩn hết. Con rể thấy thế, liền vội vã xin lỗi nói:

- “Cha, vừa rồi con muốn đánh con ruồi đậu trên đầu cha không ngờ rằng làm thọ mì đổ bẩn hết thọ y của cha”.

Nhạc phụ nghe xong, tức tới mức nói không ra lời. Ăn xong bát mì, chàng rể ngồi vừa đặt một hộp gỗ hời lên mặt bàn vừa nói với nhạc phụ:

- “Thọ mộc thọ tài này thật là đẹp”

Nhạc phụ nghe xong tức tới muốn chết.

Cùng một chữ “thọ” trong ngày sinh nhật người khác thì nói “thọ chúc”, “thọ cao”, “thọ đào”, “thọ diện” mọi người nghe thấy thì vô cùng vui sướng. Nói “thọ đầu”, “thọ y”, “thọ tài”, “thọ mộc” người khác nghe thấy sẽ không vui vẻ chút nào. Một trong những nguyên nhân chính là chàng rể ngốc không hiểu hàm nghĩa và cánh dùng không giống nhau của từ “thọ”, dùng loạn lên. Cho nên, chúng ta cần phải chú ý cách dùng của từ “thọ” trong từng trường hợp.

(Tống Kim)

THỔ: Đất



Có một nhà thơ nổi tiếng ở Trung Quốc đã từng nói rằng:

- Tại sao mắt tôi lại hay ứa nước mắt, có lẽ tôi quá yêu mảnh đất này.

Mọi người thường lấy đất đai để hình dung Tổ quốc của mình. Từ trước đến giờ mọi người thường lấy đất đai làm cơ sở cho sự sinh tồn và phát triển.

Chữ “thổ” trong (giáp cốt văn) giống như một đồi đất. Hai điểm nhỏ ở bên trên giống như hạt đất nhỏ bị gió thổi.

Lưu vực sông Hoàng Hà (Trung Quốc), bên sông đã bồi lên một lượng thổ nhưỡng màu vàng rất dày, mọi người thường gọi là đất vàng. Do nhiều năm gió thổi mưa sa vùng đất vàng này hình thành lên các khe rãnh, một gò núi, không biết người xưa có phát triển từ chỗ này không mà đã sáng tạo ra chữ “thổ”?

Vùng đất mênh mông này đã nuôi sống vạn vật, các ngành chăn nuôi, nông nghiệp... đều dựa vào đất đai. Do đó người xưa thường cúng lễ các thần đất, nhưng đất quá rộng không thể cúng lễ khắp nơi được. Người xưa đã tìm ra một cách dùng đất đắp lên thành một gò cao gọi là “*phong thổ lập xã*” - đắp đất lập xã. Gò đất này là đại biểu cho các thổ thần còn gọi là xã thần, cúng lễ như vậy sẽ tiện hơn. Sau này mọi người gọi cách cúng này lễ là xã đàn. Chữ “đàn” chỉ gò cao được đắp bằng đất. Thời Minh, Thanh tại Bắc Kinh đã xây dựng thiên đàn, địa đàn nổi tiếng, để người xưa cầu trời khấn đất. Hoàng đế hàng năm đến mùa đông mùa thu đều tới chỗ này tổ chức những hoạt động cúng lễ rất long trọng, để cầu cho được mùa, nhân dân bình an.

Chữ “đào” là một chữ liên quan với chữ thổ. Tiên chữ “đào” trong kim văn ngày xưa giống như một người đang cầm cây đòn giã đất để làm thành đồ gốm. Nghĩa gốc là dùng đất để làm thành đồ gốm. Họ chọn đất rất kỹ lưỡng; thường lấy đất ở sườn núi, nhào nặn thành đồ dùng bỏ vào lò rồi nung thành gốm. Do lò nung gốm được đặt ở dưới dốc núi nên chữ “đào” đã thêm chữ phụ (bộ liểu leo) chỉ gò ở bên cạnh thể hiện độ nghiêng của núi, tạo ra chữ đào thay thế cho nghĩa gốc. Vì thế về sau chữ đào đeo dao bên cạnh tải được lưu truyền, còn chữ đào không mang dao tai bên cạnh

ta chỉ thấy ghi chép trong thư tịch cổ (Đoàn Ngọc Tài chú giải: *đào hành nhi đào phế hĩ* - (Chữ đào này được lưu hành thì chữ đào kia bị phế bỏ).

Đồ gốm có liên quan mật thiết tới cuộc sống của người xưa. Ngay thời kì văn hoá Ngưỡng Thiều trước đây 7000, 8000 năm người xưa dùng đất sét để làm thành các loại đồ gốm. Tuy thời gian dài nhưng màu sắc vẫn tươi đẹp. Những chậu gốm màu, bát gốm, bình gốm khai quật ở Thiểm Tây, Khương Trại có khắc vật tô tem được người xưa sùng bái có cái khắc họa những hiệu văn tự. Tại thành phố lịch sử nổi tiếng - Tây An (Trung Quốc) đã khai quật được tượng của binh mã đời Tần; đây là một di chỉ quý báu của thế giới, mỗi binh mã đều được dùng đất điêu khắc, sinh động như thật, thể hiện được khí thế uy phong của các võ sĩ, thể hiện được tài năng cao siêu của người xưa. Các đồ gốm này giúp chúng ta hiểu sâu hơn về tình hình lịch sử thời kì đó. Nó là một kỳ tích mà tổ tiên của chúng ta đã dùng đất để tạo ra.

Trong tiếng Hán có một câu thành ngữ “Thổ nhượng tế lưu” câu này do tể tướng Lý Tư đời Tần nói. Ông ta nói như sau:

“Thái sơn bất nhượng thổ nhượng, cố năng thành kỳ đại; hà hải bất trạch tế lưu, cố năng tự kỳ thâm”.

(Núi Thái Sơn không nhường đất đai cho nên có thể to lớn. Sông biển không chọn dòng con cho nên có thể sâu).

Ý nói một việc gì đó tuy nhỏ nhưng tích lũy ngày hàng thì sẽ có tác dụng cực lớn. Vì thế có thể thấy được người xưa rất coi trọng thổ nhượng.

(Sử trung Lí)

THU



Chữ “thu” trong giáp cốt văn giống như hình dạng của con đế, trước mặt giống như râu của con đế, bộ phận lồi lên ở lưng giống như đôi cánh. Con đế vào mùa thu mới gáy, vì vậy có thể dùng hình tượng con đế để biểu thị mùa thu. Hình chữ phát triển đến thời chữ đại triện, kết cấu của chữ “thu” 秋 là chữ “hòa” 禾 và bộ “hỏa” 火 thêm vào đó là chữ có kết cấu hình con đế.

Nhà thơ Khuất Nguyên trong bài thơ *Lí Tao* có câu:

“Nhật Nguyệt hốt kỳ bất yêm hê

Xuân dữ thu kì đại tự”.

Ý là: Mặt trời, mặt trăng không đứng im, mùa xuân và mùa thu trở thời gian thay nhau mà đến.

Câu thành ngữ: “Xuân hoa thu thực” nói: “Mùa xuân hoa nở, mùa thu kết quả”.

Mạ giống như bị mặt trời phơi nắng ngũ cốc đã chín gọi là “mạch thu” “đại thu”. Lúc này ngoài ruộng toàn một màu vàng óng, vì vậy ngày thu là thời tiết thu hoạch và cũng gọi là thời tiết kim thu. Ở Trung Quốc, nông nghiệp chiếm địa vị chủ yếu, bắt đầu từ thời Thương cách đây hơn 3000 năm, mỗi khi đến mùa thu hoạch, mọi người cử hành hoạt động cúng tế rất long trọng để báo với tổ tiên và cáo vị thần linh về

tin vui được mùa, loại hoạt động cúng thần mùa thu này đã được kéo dài ở Trung Quốc mấy nghìn năm. Mùa thu là mùa tốt đẹp. “Thu nguyệt Xuân Phong” là chỉ thời tiết đẹp dễ.

Trong bài thơ: *Tì Bà Hành*, nhà thơ Bạch Cư Dị có câu:

- “*Kim niên hoan tiếu phục minh niên, thu nguyệt xuân phong đẳng nhân độ*”.

Ở đây: Cô gái chơi đàn tì bà muốn nói mình kịp thời hành lạc năm này qua năm khác, thời gian đẹp dễ cứ thế trôi đi. Còn có một hình dung từ là “thu ba” dùng để tả ánh mắt người phụ nữ trong trẻo sáng long lanh như nước mùa thu. Trong câu thơ:

- “Giai nhân vị khảng hối thu ba” của nhà thơ Tô Thức (đời Tống), ý nói: người đẹp từ đầu đến cuối đều cười, quay đầu liếc mắt. Thu thủy chính là nước mùa thu, nhưng viết rõ đẹp như vậy. Trong bài: “Đăng Vương các tỵ” nhà thơ Vương Bột đời Đường viết: “*Lạc hà dữ cô vụ tề phi. Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*”.

Đã miêu tả trời hửng sáng sau cơn mưa, đại ý là mây và con cò cùng bay, nước sông mùa thu và cảnh sắc bầu trời đều một màu giống nhau.

“Thu hào” là lông tơ của chim thú mới mọc vào mùa thu. Dùng ví với vật vô cùng nhỏ bé: “*Thu hào chi mạt*” là chỉ đầu nhọn của lông tơ, đó chính là vật cực kỳ nhỏ bé.

Trong sách *Mạnh Tử* có câu:

“*Minh túc dĩ sát thu hào chi mạt, nhi bất kiến dư tân, tắc vương hứa chi hồ*”.

Ý là: Mắt sáng có thể nhìn thấy rõ sợi lông nhỏ bé của chim vào mùa thu, mà không nhìn thấy xe củi trước mặt, đại vương, ngài có tin câu nói này không?.

"Thu hào vô phạm" hình dung kỉ luật quân đội nghiêm minh, không dám tơ hào một chút của dân gian.

"Lạc diệp tri thu" - thấy lá rụng mà biết mùa thu đến, ý nói nhìn thấy mầm lúa thì có thể biết được xu hướng phát triển của nó.

Trong *Hoài Nam Tử* có câu:

"Kiến nhất diệp chi lạc, nhi tri tuế thời chi tương mịch".

Ý là: Nhìn thấy một chiếc lá rơi (trên mặt đất) thì biết thời tiết mùa thu báo, sắp hết năm. Gió thu hiu hiu lá rơi đầy trên mặt đất khiến người ta có cảm giác bi thương, đau khổ. Thu còn biểu thị cõi lòng đau buồn.

Tào Tuyết Cần trong tiểu thuyết *Hồng lâu mộng* đã vì nhân vật chính Lâm Đại Ngọc mà viết một bài thơ: "Thu song phong vũ tịch". Bài thơ rất lâm li bi đát:

"Thu hoa thắm đậm thu thảo hoàng.

Cảnh cảnh thu đăng thu dạ tràng.

Di giáo thu song thu bất tận

Na kham phong vũ trợ thê lang"

Đại ý nói: Mùa thu đến rồi, một cảnh tượng tiêu điều, hoa rơi cỏ vàng, ngọn đèn lẻ làm bạn, làm cho người ta cảm thấy thê lương, vốn dĩ ngày thu đã dài, làm sao chịu đựng được gió quét mưa sa, càng thêm thê thảm.

Các văn nhân thời cổ đối mặt với cảnh thu và trời thu, thấy được cảnh tượng tiêu điều, thường sinh ra

cảm giác “bi sầu”, nhưng nhà thơ đời Đường là Lưu Vũ Tích lại vẽ ra một cảm tình khác hẳn. Bài “Thu từ” của ông có câu:

“Tự cổ phùng thu bi tịch liêu

Ngã ngôn thu nhật thắng xuân triêu”.

Đại ý là: Từ xưa gặp thu đến, lòng cô đơn. Còn tôi lại thấy mùa thu tươi đẹp hơn cả buổi sáng xuân.

(Mậu Bùi Phù)

THUẾ



“Thuế” là một chữ hình thanh. Bộ “hòa” 禾 phía bên trái là hình bàng; từ “đoài” 兑 phía bên phải là thanh bàng. Nó còn có một cách đọc khác giống từ “thuyết” trong “du thuyết”.

Từ “thuế” trong thời cổ đại có rất nhiều cách đọc như: Thoái, duyệt, thoát... Cách đọc được dùng khá thường xuyên là “thoát”. *Lễ kí ghi:*

- “*Văn Vương hữu tặc, Vũ Vương bất thoát quán đới nhi dưỡng*”.

Vũ Vương là con của Văn Vương. “*Bất thoát quán đới*” chỉ việc không bỏ mũ xuống, không cởi bỏ áo đang mặc ý nói không nới áo khi ngủ. Câu này chỉ

Văn Vương có bệnh, con trai ông là Vũ Vương suốt ngày suốt đêm hầu hạ, trông nom.

Trong *Mạnh Tử* cũng có câu:

“Bất thuế miện nhi hành”. (Không cỡi mũ mà đi).

Về nghĩa gốc của từ “thuế”. *Thuyết văn giải tự* giải thích:

- *“Thuế, tô dã” và “tô, điền phú dã”*

(Thuế là tô, tô là thuế ruộng)

- *Dưới từ phú lại nói “liễm dã”* (thu vậy)

Trong Hán ngữ cổ đại, “phú” và “thuế”, “tô” có nghĩa tương tự nhau, khó phân biệt: Thu hồi tiền tài gọi là “phú” 賦, thu góp lương thực gọi là “thuế” 稅. Để người khác trồng trọt trên đất sau đó thu lương thực gọi là “tô” 租. Sách *Hán thư* viết:

- *“Hữu thuế hữu phú, thuế dĩ túc thực, phú dĩ túc binh”*.

(Có thuế, có phú, thuế để đủ ăn, phú để đủ nuôi quân)

Như vậy, có thể thấy “thuế” là chỉ lương, thực, “phú” là tiền tài, lương bổng của quân nhân.

Từ đời Hán trở lại đây, “phú” và “thuế” hai từ này khác hẳn nhau. Trong Hán ngữ hiện đại thì chúng còn khác nhau hơn nữa. Thông thường ta dùng “thuế” chứ không dùng “phú”.

Trong thơ văn cổ, từ “thuế” còn có thể làm động từ. Những tài sản, vật phẩm bị trưng thu gọi “thuế”, việc thu những tài sản, vật chất này cũng gọi là “thuế”. Nhà thơ Vương Kiên, đời Đường, trong “Biện lộ túc sự” viết:

- *"Thảo thị nghênh giang hoá, tân kiêu thuế hải thương"*.

(Chị có đón hàng sông, bến cầu thu thuế biển)

Trong đó "thuế hải thương" chính là thu thuế hàng biển.

Ngoài ra, tập trung điều động sức lao động cũng gọi là "thuế". Nhà thơ đời Đường là Trương Tịch trong bài thơ "Lạc Dương hành" có viết:

- *"Ngự môn không toả ngũ thập niên,*

Thuế bỉ nông phu tu ngọc điện"

(Cửa cung khóa năm chục năm, thu thuế nông phu xây điện ngọc) chính là nói tới việc tập trung nông phu để xây dựng những cung điện hoa lệ.

Trung thu tài vật gọi là "thuế", mang tài vật biếu tặng người khác cũng gọi là "thuế". Trong *Lễ kí* có câu:

- *"Vị sĩ giả bất cảm thuế nhân, như thuế nhân tắc dĩ phụ huynh chi mệnh"* - ý nói là người không có địa vị trong xã hội không được tùy tiện tặng tiền tài, lễ vật cho người khác. Nếu muốn tặng của cải cho người khác, thì nhất định phải được cha hoặc anh trưởng đồng ý.

Đưa của cải vật chất cho người để xúc tiến sự trao đổi như bỏ tiền ra thuê nhà ở cũng có thể gọi là "thuế". Ở đời Đường cũng từng có người làm như thế.

Tác gia Bạch Hành Giản, đời Đường có viết một tiểu thuyết rất nổi tiếng *Lý Oa truyện*, trong đó khi nhắc tới chuyện thuê nhà cư trú có nói:

"Nguyện thuế dĩ cư" (muốn thuê nhà để ở).

Trên kia chúng ta đã nói từ “thuế” ngày trước còn có cách đọc khác là “thoát” khi đọc âm này nó là động từ, giống từ “thoát” có bộ “nhục” 脱 phía trước. Có một điển cổ rất nổi tiếng nói về hiện tượng đồng âm này. Đó chính là câu chuyện “thoát tham” của Khổng Tử.

Theo *Lễ ký* khi Khổng Tử đi chu du các nước. Một hôm tới nước Ngụy, gặp đúng lúc người bạn của ông qua đời. Ông liền cho học trò đi cùng tháo một con ngựa trong cỗ xe hai ngựa để làm lễ vật phúng viếng người bạn. Từ đó, từ “thoát tham” liền có thêm nghĩa là phúng viếng cổ nhân hay thể hiện niềm thương tiếc mong nhớ bạn cũ, (tham: ngựa tứ mã).

Từ xưa tới nay, thu thuế chính là phương pháp chủ yếu để tích lũy tài sản quốc gia, cũng là thể hiện quyền lực thống trị. Phương thức thu thuế này thường xuyên bị tham quan lợi dụng mưu lấy tư lợi.

Câu thành ngữ: *“thuế ngoại phương viên”*, có xuất xứ từ thời phiên trấn đời Đường. Khi đó, đại quan phiên trấn trấn giữ một phương, thường xuyên ngoài thu mức thuế triều đình quy định ra còn tìm nhiều cách để vơ vét của cải vật chất trong dân, tiến cúng triều đình. Những khi tiến cúng cống phẩm, thường khéo léo nói:

- *“Thần vu chính thuế ngoại phương viên”*

Ý nói những khi thu thuế thường ngẫu nhiên dư ra một phần chứ không bao giờ dám thẳng thắn nói:

- *“Thần vu chính thuế ngoại khắc ý sưu quát đắc lai..”*

(Thần ngoài thu thuế chính ra tự ý thu thêm...)

(*Trương Mãnh*)

THỦY



Hơn 3000 năm trước, “thuỷ” 水 một là không chỉ nước chảy trong một dòng sông nhỏ, hai là không phải nước trong hồ; mà là nước ở sông Hoàng Hà, thể hiện nước rất lớn, rất nhiều.

Hoàng Hà được gọi là sông mẹ. Tổ tiên của người Trung Quốc, không ít người uống nước sông Hoàng Hà mà lớn lên. Thực tế khảo cổ chứng minh, 6,7 nghìn năm trước đã có người sống bên hai bờ sông Hoàng Hà. Người xưa luôn luôn chọn lựa những nơi có nước có cá để cư ngụ, bởi dễ sinh tồn. Ở Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông... ngày nay đã khai quật được rất nhiều văn vật lịch sử quý hiếm. Trên những đồ gốm khai quật ở nhiều nơi khác nhau, người xưa không hện mà cũng vẽ lên đó những bức tranh cá. Giống như chậu gốm màu hình con cá, chậu gốm màu hình con ếch được đào lên ở Khương Trại-Tây An, tỉnh Thiểm Tây cách đây tới 6,7 nghìn năm lịch sử. Khai quật ở Bán Pha tỉnh Thiểm Tây cũng thấy chậu gốm màu hình vân cá, có cách đây khoảng 6,7 nghìn năm; ang màu đào được ở thôn Diêm-Hà Nam có vẽ chim hạc và rìu đá, chiếc ang này cách đây khoảng 6,7 nghìn năm. Những điều ấy đều có thể chứng minh người và cá, nước có mối liên hệ mật thiết.

Trong chữ Hán, những từ có liên quan tới “thuỷ” rất nhiều. Từ “xuyên” trong giáp cốt văn là hình dòng nước chảy giữa hai bờ. “Xuyên” 川 là chỉ dòng sông khá lớn như Trường Giang, Gia Linh, Kim Sa... Thời cổ đại, ý nghĩa của từ “xuyên” và “thuỷ” về cơ bản giống nhau. Tỉnh Tứ Xuyên nổi tiếng của Trung Quốc cũng là chữ “xuyên” này.

Trong thế giới tự nhiên, nước rất đa dạng, có sông lớn, nhỏ, nước nông, sâu. Vì thế chữ có liên quan tới nước nhiều vô kể. Xuyên có hình dáng giống từ “châu”, hai bờ cong cong uốn lượn, ở giữa là một mảnh đất bị nước bao vây. *Thi kinh* viết:

“Quan quan thư chim cưu,

Tại hà chi châu”.

(Con chim thư chim cưu, gù nhau trên bãi giữa sông).

Chữ “châu” 州 ở đây cũng là chữ “châu” ngày nay, chính là chỉ mảnh đất bị nước vây xung quanh. Khoảng 7,8 nghìn năm trước, thời kì văn hoá Ngưỡng Thiều, đại đa số các bộ lạc thị tộc để thuận tiện cho việc bắt cá và dùng nước nên thường cư ngụ trên khoảng đất bên bờ sông. Khi mưa lớn, nước lên, dải đất thường bị nước bao vây. Đây chính là nguồn gốc của từ “châu”.

Có khi nước bao quanh lục địa cũng, có khi lục địa bao quanh nước 洲 chữ “uyên” này giống như vùng nước trũng bị bốn bên bờ đá ngăn lại, dòng nước do bị vấp tường bốn mặt nên vòng đi vòng lại. Cổ nhân có nói:

- “*Thủy tụ tắc thâm*” (nước tụ lại thì sâu), chữ “uyên” trong câu này có hàm nghĩa là nước sâu; chữ “uyên” trong Ngọc Uyên Đàm cũng chính là chữ “uyên” này. Câu nói của người xưa:

“Lâm Uyên tiến ngư,

Bất như thoái nhi kết vông”

Ý nói đứng ở nơi nước sâu và mong chờ con cá thì thả về nhà giăng lưới bắt còn hơn. Chữ “uyên” ở đây chỉ nước sâu.

Trung Quốc có câu cổ ngữ, nói rằng;

“Thủy năng tải chu,

Diệc năng phúc chu”.

Nước có thể nâng thuyền mà cũng có thể lật thuyền.

“Thủy” là nguồn gốc của cuộc sống, nó mang đến âm đức cho nhân loại nhưng nước cũng gây ra những nạn lụt làm cho nhân dân gặp nhiều tai hoạ, chữ “tai” 災 trong giáp cốt văn giống hình dáng của sóng nước. Trong lịch sử, sông Hoàng Hà đã nhiều lần gây ra tai hoạ. Theo truyền thuyết, 4200 năm trước, các vùng phụ cận bên thác nước của sông Hoàng Hà, núi Mạch Môn Sơn chặn đường chảy của nước sông, tạo thành trận đại hồng thủy nước lênh láng.

Có một người tên là Đại Vũ đã lãnh đạo nhân dân đào thông núi Mạch Môn Sơn làm nước sông không bị chặn nữa và dẹp yên được nạn lụt ở vùng sông này. Ở các đoạn sông khác do bị chặn mà sinh ra lụt lội. Đại Vũ làm việc không biết mệt mỏi để trị các đoạn sông đó, trong suốt 30 năm gian khổ phấn đấu, cuối cùng

cũng dẹp yên hồng thủy, dẫn nước chảy ra biển, khiến nhân dân hai bên bờ sông Hoàng Hà tránh được nạn hồng thủy và an cư lạc nghiệp. Nghe nói rằng, trong thời gian Đại Vũ trị thủy đã từng “ba lần qua nhà mà không vào”, được truyền là giai thoại thiên cổ. Do Đại Vũ trị thủy có công cho nên ông được coi là một trong những anh hùng trong truyền thuyết.

(Sử Trung Lý)

THỐ



Hơn 3000 năm trước trong giáp cốt văn, chữ “thố” 兔 được khắc bằng nhiều cách. Cách 1 là mở to mắt, kéo dài tai, đuôi ngắn lại. Cách 2 là kéo dài tai phình ra, mở rộng miệng.

Cách 3 kéo dài 2 chân và thu nhỏ mình lại.

Tóm lại cách viết chữ “thố” không giống nhau, nhưng người xưa khi sáng tạo ra chữ “thố” lại nắm chắc đặc điểm: tai dài, đuôi ngắn, mắt to, miệng rộng, bằng vài bút pháp linh hoạt đã phác thảo được chữ “thố”. Thông qua vài cách viết đó có thể thấy chữ “thố” trong văn giáp cốt có đến mấy chữ dị thể (chữ có cách viết khác nhưng đồng âm, đồng nghĩa). Hình chữ không cố định, qua nhiều năm phát triển chữ “thố” đã có nhiều sự biến đổi. Đến thời đại chữ lệ thư

thì thể hiện hoàn toàn bằng cách kí hiệu hóa, không có tính hình tượng, hình chữ viết rất ổn định.

Đôi tai con thỏ rất dài, dường như dài bằng một nửa thân thể của nó, đây là ân sủng của giới tự nhiên, do thỏ là con vật yếu đuối trong giới động vật, vì vậy rắn, lang sói... đều là kẻ thù tự nhiên của nó, để tránh sự đuổi bắt nên thỏ cần chạy nhanh, tính cảnh giác cao. Đôi tai lớn, tính nhạy cảm của nó có tác dụng rất quan trọng, có thể giúp nó nghe tiếng động từ rất xa, để tùy thời mà tẩu thoát.

Con thỏ tuy nhỏ nhưng lực nhảy rất mạnh, nó tung thân một bước có thể xa 7 - 8m. Đây là tuyệt chiêu để sinh tồn của nó. Người xưa dùng câu "*Tĩnh như xử tử, động như thoát thỏ*" (trong sạch như trinh nữ, linh động như thỏ chạy) để hình dung khi chưa động thì như thục nữ đoan trang ổn định, một khi có động thì nhanh như thỏ.

Ở thời cổ có rất nhiều câu thành ngữ, tục ngữ nói về mối liên quan giữa thỏ và đời sống con người như:

Giảo thỏ tam quật (thỏ khôn ba lỗ; ví với việc nó có nhiều chỗ ẩn náu), nghĩa của câu là do con thỏ nhỏ bé xảo trá, vì để bảo vệ mình, tránh kẻ địch, đã xây cho mình ba cái lỗ để tránh né.

Tục ngữ nói: "Tâm lý tượng sủy liễu cá tiểu thỏ tự đích", nghĩa là lấy sự nhát gan của thỏ để ví với người luôn lo lắng sợ hãi.

Ở Trung Quốc câu chuyện (Thường Nga bôn Nguyệt) (Hằng Nga chạy trốn lên mặt trăng) thì nhà nào cũng biết. Hằng Nga ôm Ngọc thỏ, mọi người theo tưởng tượng đã dựng nên một truyền thuyết đẹp đẽ.

Trong thi ca cổ đại thường lấy thỏ để chỉ mặt trăng, nổi tiếng nhất là câu thơ của thi nhân Lý Thân (đời Đường) có câu:

“Băng thố bán sinh phách, đồng hồ vi trích trường”

Nhà thơ dùng “băng ngọc sinh phách” (băng ngọc chỉ mặt trăng, sinh phách chỉ thời gian trước ngày rằm) để hình dung cảnh ánh trăng mới mọc. Nhà thơ đời Đường khác, Lư Chiếu Linh có câu:

“Thảm câu dao thố ảnh, phù chi động đan phương”.

Trong đó “thố ảnh” chỉ ánh trăng.

Chữ “dật” 逸 cũng liên quan với chữ “thố”, do chữ “thố” và bộ xước tổ thành. Thỏ chạy nhanh, thường chạy thoát được kẻ địch, nạn lớn mà không chết đương nhiên là yên vui rồi “Đào dật” và “ẩn dật” đều có nghĩa là chạy xa.

Chữ “thố” 兔 và chữ “miễn” 免 rất giống nhau, chỉ khác ở dấu phẩy. Có thể nghĩ rằng bên phải chữ “thố” chấm một nét nhỏ, đó chính là cái đuôi ngắn. Còn chữ “miễn” không có dấu, nghĩa là mất, không cần; hai chữ này chỉ khác nhau một chút nhưng nghĩa thì khác nhau rất xa.

Con rùa cũng thường là nhân vật chính trong các câu chuyện dân gian như câu chuyện mọi người đều biết đó là “Thỏ và Rùa”. Chuyện kể thỏ cậy mình chạy nhanh nên dọc đường đua đã ngủ một giấc, khi tỉnh dậy thì rùa đã tới đích, giành thắng lợi. Câu chuyện muốn răn dạy: khiêm tốn sẽ làm cho con người tiến bộ, kiêu ngạo sẽ tụt hậu.

Truyền thuyết dân gian Trung Quốc còn có cách nói: “Hữu thử vô hùng” cho rằng thỏ đẻ ở trên mặt trăng, thỏ cái chỉ cần ngược mắt lên mặt trăng thì sẽ mang thai sinh thỏ con, mà sinh ra từ miệng, vì thế gọi thỏ tử (thỏ con) và thỏ tử (thỏ ra) đồng âm.

Câu chuyện về thỏ còn chưa nói hết, người xưa không quên thỏ vì vậy trong 12 tháng sinh đã xếp thỏ vào vị trí thứ 4 trong địa chi.

(Sử Trung Lí)

THỬ: Chuột



Chữ “thử” 鼠 trong giáp cốt văn giống hình một con chuột đang há mõm cắn vật gì đó.

Chữ “thử” tượng hình trong quá trình biến đổi và phát triển hơn một nghìn năm từ thời Thương tới nhà Tần đã có không ít thay đổi, trong chữ tiểu triện thời nhà Tần nó đã có xu hướng đường nét hóa. Chữ “thử” trong lệ thư biến đổi trên cơ sở của chữ triện. Đầu chuột biến thành hình vuông, chân và đuôi vẫn còn một phần tượng hình, nhưng hình ảnh con chuột thì không rõ ràng như vậy nữa. Chữ “thử” trong khải thư thì có kế thừa đặc điểm của chữ “thử” trong lệ thư và đây cũng là chữ “thử” mà chúng ta dùng ngày nay.

Gần đây, công tác khảo cổ gần tỉnh An Huy đã phát hiện rằng khi loài người còn chưa xuất hiện, thì

chuột đã sinh tồn trên trái đất được hơn 4700 vạn năm rồi. Có thể nói chuột là hóa thạch sống.

Trước đây, dân gian Trung Quốc mỗi năm vào ngày 25 tháng giêng có “tiết diễn thương”. Gọi là “tiết diễn thương” vì liên quan tới chuột. Chuột thường ăn trộm lương thực, còn rất khéo léo vận chuyển vào hang và cất giữ, khiến nhân dân rất kính nể, sợ hãi. Bất luận là thương gia bán lương thực hay nhân dân nông thôn đều gọi chuột là “thương thần” (thần kho). Vào ngày “tiết diễn thương” kho lương, cót thóc của mọi nhà đều đầy ắp, thể hiện lễ tế chuột để cầu “Lão thử thương thần” nhẹ miệng, ít ăn lương thực. Trên thực tế, cách làm này không có hiệu quả mà chỉ là cầu sự an ủi về tinh thần.

Trung Quốc có rất nhiều câu chuyện liên quan tới chuột, ở phương nam thì kể “chuột gả con”, phương bắc thì có “chuột lấy vợ”. Dù là “gả con” hay “lấy vợ” thì nội dung đều giống nhau. Nghe nói rằng vào ngày lão chuột lấy vợ, các bạn bè quý tới sớm chúc mừng, ai cũng mặc áo đỏ, đội mũ xanh. Cô dâu thì ngồi trong kiệu, các tay sáo kèn bám theo sau kiệu, rồi trống đánh vô cùng nhộn nhịp. Do truyền thuyết này rất nổi tiếng cho nên câu chuyện “chuột lấy vợ” trở thành đề tài cho nhân dân sáng tạo làm tranh tết và được quần chúng yêu thích.

Chuột là loại động vật nhỏ thông minh, hình ảnh của chúng thường xuất hiện trong các tác phẩm văn học dành cho nhi đồng. Dân gian Trung Quốc có một câu hát:

“Tiểu lão thử, thượng đẳng đài. Thâu du hát, há bất lai” (con chuột nhỏ, leo lên đèn, uống vụng dầu, không xuống được).

Hình ảnh chuột vô cùng chân thật đáng yêu. Còn nghe nói rằng, khi chuột ngửi thấy mùi mỡ trong bình, muốn ăn nhưng không ăn nổi, biết làm thế nào? Qua vài lần suy đi tính lại, cuối cùng chú dùng cái đuôi dài thò vào bình lấy mỡ mà ăn.

Chuột khi muốn ăn hương dương, liền leo lên thân cây tới chỗ có hoa rủ xuống và cứ nhả từng hạt một. Điều này nói lên rằng chuột tuy nhỏ nhưng rất thông minh.

Vì có hành vi ăn vụng lương thực không quang minh lắm cho nên các từ kết hợp với từ “thử” có nhiều hàm nghĩa xấu. Ví dụ, chúng ta hình dung một người tầm nhìn hạn hẹp, chỉ lo tới lợi ích bản thân, không có dự định lâu dài thì có thành ngữ *“thử mục thốn quang”* (mắt chuột nhìn gần) và gọi bọn trộm cắp là *“thử thiết cầu đạo”* (chuột ăn trộm, chó ăn cướp).

Dù sao, trong cầm tinh thì chuột vẫn chiếm vị trí đầu. Nói tới cầm tinh mỗi người Trung Quốc đều thấy rất quen thuộc. Ai cũng đều có cầm tinh, ai cũng đều có thuộc tính. Nguồn gốc của cầm tinh có từ rất sớm, tính tới nay đã có tới hơn 2000 năm lịch sử. Hình ảnh mười hai con giáp trong tranh đá Âm Sơn có thể cho thấy thời cổ đại việc cầm tinh đã rất thịnh hành.

Cách ghi năm theo mười hai con giáp là mười hai địa chi tương ứng với mười hai con vật:

Tí - chuột,
Sửu - trâu,
Dần - hổ,
Mão - mèo,
Thìn - rồng,
Tị - rắn,

Ngọ - ngựa,
Mùi - dê,
Thân - khỉ,
Dậu - gà,
Tuất - chó,
Hợi - lợn.

Dùng các động vật này để ghi năm vừa sinh động vừa lí thú, vừa rất hình tượng. Chúng làm cho mọi người rất dễ nhớ, nhớ kỹ và không dễ quên. Người ta còn dùng cầm tinh để tính tuổi rất tiện. Chỉ cần nói ra thuộc con vật nào là có thể biết được.

Chuột đứng hàng đầu trong các con cầm tinh, gọi là “tí thử”, vì thân hình nhỏ bé nhưng lại xếp trước trâu ngựa, hổ và các động vật khác.

(Sử Trung Lý)

THỰC



Theo như cách nói của tổ tiên người Trung Quốc thì khi phát hiện ra lửa, con người đã chấm dứt thời kì nguyên thủy ăn sống nuốt tươi và bắt đầu ăn thức ăn nướng. Tới thời Hoàng đế phát minh ra vạc nồi từ đó mở đầu cho một thời kì lịch sử nấu cơm xào rau. Ý nghĩa thực sự của từ ẩm thực cũng nảy sinh từ đó mà có.

Trong văn giáp cốt thì từ “thực” 食 gồm hai bộ phận cấu thành; là chữ hội ý kết cấu trên dưới. Phía trên từ “thực” là bộ khẩu đảo ngược, phía dưới là hình đồ đựng thức ăn. Dấu chấm dưới bộ khẩu tả người thêm rõ dải. Hình dạng của chữ là cái miệng và nổi đồ đựng thức ăn.

“Thực” là chỉ thức ăn gồm thịt động vật, cơm, gạo. Thành ngữ *“Phong y túc thực”* (no cơm, ấm áo) nói lên một cuộc sống có cơm ăn, áo mặc - một cuộc sống sung túc. Trong *Luận ngữ* Khổng Tử có nói:

“Thực bất yếm tinh, quái bất yếm tể” - nghĩa là lương thực không ngại già kỹ, cá thịt không ngại chặt nhỏ. Người sau liền dựa vào câu thành ngữ này mà hình dung ra ẩm thực tinh tế.

Ngày xưa, người ta rất coi trọng lương thực già kỹ và cũng biết tới sự quan trọng của lương thực đối với sức khỏe của nhân dân. Trong *Hán thư* có câu:

- *“Vương giả dĩ dân vi thiên, nhi dân dĩ thực vi thiên”* “Người ở ngôi vua lấy dân làm trời, mà dân lấy thức ăn làm trời” - ý nói các tầng lớp thống trị dựa vào dân, lấy dân làm căn bản mà lương thực lại là thứ quyết định sự sinh tồn và quan trọng nhất đối với người dân.

Từ “thực” cho tới nay vẫn giữ được nghĩa căn bản của nó và vẫn được mọi người sử dụng; ví dụ từ “thực” trong “huân thực” (ăn thịt), “tố thực” (ăn thanh đạm), “sinh thực” (ăn sống), “thực thực” (ăn chín), “chủ thực” (thức ăn chính), “phụ thực” (thức ăn phụ),

“diện thực”, “ẩm thực” (ăn uống)... đều mang nghĩa gốc của nó.

“Thực” còn chỉ thức ăn của con người, thức ăn gia súc như thịt lợn, thịt chim, thịt gà...

“Thực” còn có nghĩa là ăn. Trong phần “Thạc thử” cuốn *Kinh thi* nổi tiếng có câu thơ sau:

- “*Thạc thử thạc thử*,

Vô thực ngã thử”

(Chuột xù, chuột xù

Đừng ăn lúa thử của ta).

Trong câu thơ này, chú xù được coi là kẻ bóc lột và từ “thực” có nghĩa là ăn.

Nghĩa này của từ “thực” còn có mặt trong không ít các thành ngữ như “*phế tẩm vong thực*” ý nói không thiết ngủ, quên cả ăn cơm để chuyên tâm lo nghĩ.

Hay “*thực bất cam vị*” - ý nói tới việc ăn mà không cảm thấy vị ngon của thức ăn.

“*Thực bất nhị vị*” - chỉ thức ăn cơm không dùng hai món; về sau hình dung một bữa ăn tiết kiệm;

“*Thực nhi bất hóa*” - ý chỉ thức ăn không tiêu hóa được ví với việc tri thức không tiếp thu thông suốt được.

Thời Hán, Ứng Thiệu trong “phong tục thông” đã viết câu chuyện “Đông thực tây túc” như sau:

- Người nước Tề có một cô con gái, có hai chàng trai cùng đến cầu hôn, chàng trai nhà phía Đông tướng mạo xấu nhưng gia đình khá giả, chàng trai nhà phía Tây tướng mạo khôi ngô tuấn tú nhưng hoàn

cảnh gia đình rất khó khăn. Cha mẹ cô dùng dằng không quyết, bèn hỏi con gái chọn ai. Cô gái nói muốn đến nhà phía Đông ăn cơm, tới nhà phía Tây ngủ. Vì thế người sau mới dùng thành ngữ “Đông thực tây túc” (ăn phía đông ngủ phía tây) để ví với người tham lam muốn đồng thời có được mọi điều lợi.

Ngoài ra “thực” còn có nghĩa là uống, hút. Tô Thức có nói:

“Hiệt đình hạ chi trà, Phanh nhi thực chi”

(Hái trà dưới nhà cao pha mà uống).

Từ “thực” trong câu chính là uống.

“Thực” cũng có nghĩa là ruồng bỏ, giữ bỏ. Cổ nhân nói:

“Hậu tuy hối chi,

Bất khả thực kí”

Nghĩa là mặc dù về sau hối hận cũng không thể từ bỏ lời hứa. “Thực ngôn” (nuốt lời), là thất tín, không thực hiện lời hứa.

Thành ngữ “*thực ngôn nhi phi*” so sánh người vì tham lợi mà chối bỏ lời hứa, không giữ chữ tín.

“*Tự thực kì quả*” chỉ mình làm việc xấu thì tự mình sẽ gánh hậu quả.

“Thực” còn là tổn hại, tương đương với từ (thực). Như nhật thực hay nguyệt thực, tổ tiên ta đã sớm phát hiện ra những hiện tượng tự nhiên này.

Cuốn *Chu Dịch* viết:

“*Nguyệt doanh tắc thực*” - chỉ trăng tròn rồi khuyết.

“Thực” còn đọc là “tự” thể hiện việc mang thức ăn cho người khác hay nuôi dưỡng bồi dưỡng. Trong *Kinh thi* có câu:

- “*Ấm chi tự chi*,

Giáo chi hối chi”, (cho uống cho ăn dạy nó giáo huấn nó).

Từ “tự” có nghĩa dưỡng dục, nuôi dưỡng. Bây giờ chúng ta đã thay nghĩa này bằng từ “nuôi”.

Từ “thực” được coi là một trong những thiên bàng chủ yếu của chữ Hán, gọi là “bộ thực”. Các từ có từ “thực” kết hợp đều liên quan tới thịt động vật hay đồ ăn uống như “cơm”, “bánh”, “no”, “đói”, “uống”, “cơm sáng”...

(*Tôn Mạn Quân*)

THƯƠNG



Chữ “thương” 商 là một chữ hình thanh. Bộ 3 chấm thủy bên trái là biến thể của chữ “thủy” 水 (nước), là hình bàng, nó chứng tỏ nghĩa đen của chữ này có liên quan đến nước; chữ “thương” 倉 (nhà kho) bên phải thanh bàng biểu thị âm đọc. Sách *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“*Thương, hàn dã*” (“Thương” cũng là “hàn”) là nghĩa đen của chữ “Thương”. Trong thiên Thang văn sách *Liệt Tử* có câu:

“Nhật sơ suất, thương thương lương lương, cấp kỳ nhật trung, như thám thang”, nghĩa là khi mặt trời vừa nhô lên, cho người ta một cảm giác mát mẻ; đợi đến trưa thì giống như thò tay vào nước sôi. “Thang” ở đây là nước sôi. “Thương” có nghĩa là “lạnh”.

Nước có màu xanh đậm cũng gọi là “thương”. Trong bài thơ “Chu trung vọng Trà Bàn sơn” của thi nhân nhà Thanh là Khâu Phùng Giáp có viết:

“Thương ba vô tế tịch dương hồng

Cô dữ thương mang đại hải trung”

Tạm dịch là:

“Sóng xanh vỗ bờ, nắng chiều màu hồng, hòn đảo nhỏ cô độc giữa biển lớn mênh mang”.

Chữ “thương”滄 bên cạnh có bộ “thủy” hình dung ra biển lớn vì thế gọi là “thương ba” (sóng xanh); chữ “thương”蒼 trên đầu có bộ “thảo” dùng để hình dung ra hoàn cảnh của xung quanh hay không trung, vì thế mới gọi là “thương mang” (mênh mang). Không chỉ là biển lớn, mà nước sông cũng gọi là “thương”. Đại thi nhân Lý Bạch có một bài thơ tên gọi là “Úc Tương Dương cự du tằng Mã Thiếu Phủ cự” có câu rằng:

“Khai song bích chương môn,

Phát kính thương giang lưu”

Ý nói là mở cửa sổ ra liền thấy núi xanh biếc, đẩy nhẹ gương liền hiện ra dòng sông lớn đang chảy. “Thương giang” chỉ sông lớn nước có màu xanh đậm. Nghiêm Vũ, học giả đời Tống, từng viết hai bộ sách,

một bộ là *Thương Lang tập* là bộ thơ mà ông tự viết, một bộ khác gọi là “Thương lang thi thoại”, trong đó có hệ thống lý luận thơ ca, cũng có bình luận về đặc điểm nghệ thuật thơ ca và còn phê bình những phong khí không tốt của thơ ca đương thời. Vì Nghiêm Vũ tự hiệu là Thương Lang khách nên hai bộ sách này mới dùng tên là “thương lang” (sóng xanh).

“Thương hải” (biển xanh) vốn là chỉ biển lớn có màu xanh đậm, người cổ đại ở Trung Quốc còn biết rất ít về khu vực biển phía Nam, trong mắt họ mới chỉ có Đông Hải, Bột Hải, Hoàng Hải, họ gọi chung là Đông Hải, còn gọi là Thương Hải. Những năm cuối triều Hán, Tào Tháo - nhà quân sự, nhà chính trị nổi tiếng, trong bài thơ “Bộ xuất hạ môn hành” có viết:

“Đông lâm Kiệt Thạch,

Dĩ quan thương hải”.

(Phía đông đến Kiệt Thạch

Để xem biển xanh).

“Kiệt Thạch” là tên một ngọn núi nằm ở phía Tây bắc huyện Xương Lý, tỉnh Hà Bắc, thuộc dãy núi Hy Sơn, tương truyền Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ đế đều từng đi tuần đến đây, khắc đá, quan sát biển. Vì thế “Thương Hải” mà Tào Tháo ngắm trên thực tế chính là Bột Hải.

Thơ ghi chép trong *Thần tiên truyện* của Cát Hồng đời Tấn rằng, trong thời Tuyên đế Đông Hán, vị tiên Vương Viễn và Tiên nữ Ma cô cùng đến uống rượu

ở nhà Thái Kinh. Khi đó, Ma Cô mới 18 tuổi nhưng nàng lại nói rằng:

- Tôi đã ba lần nhìn thấy nước ở Đông Hải cạn biến thành ruộng khô, lần trước đến núi Phùng Lai, thấy nước biển ít hơn một nửa lần trước, có phải là biển lớn sắp trở thành đồng bằng không?

Vương Viễn thở dài nói:

- Các vị thánh đều nói biển lớn sắp trở thành lục địa rồi, sắp đầy bụi bặm.

Sau này mọi người liền lấy câu "*Thương hải tang điền*" để ví với sự thay đổi lớn lao của thế gian, và đã viết gọn thành "*Thương tang*".

Tô Thức - trong tác phẩm nổi tiếng *Tiến Xích Bích phú* có viết:

"*Ký phù du vu thiên địa, diêu thương hải chi nhất tức*", đây là lời than vãn của ông đối với cuộc đời ngắn ngủi: con người giống như loài phù du trôi nổi trên mặt nước, giống như một hạt gạo trong đại dương. "*thương hải*" ở đây lại chỉ đại dương.

Thành ngữ có câu "*Thương hải di châu*". Nghĩa đen là trân châu trong đại dương bị những người nhặt trân châu bỏ sót. Mọi người lấy câu thành ngữ này để ví với việc nhân tài bị bỏ quên. Trong cuốn "*Tân Đường thư*" có viết: Lã Nhân Kiệt rất có tài năng, nhưng do bị người khác vu cáo nên mất chức, Diêm Lập Bản đích thân đi điều tra chuyện đó, cảm thấy vô cùng kinh ngạc trước tài năng của Lã Nhân Kiệt, do đó liền nói với Nhân Kiệt:

- “*Quân khả vị thương hải di châu hĩ*” (Vua đã bỏ sót viên ngọc dưới đại dương). “Thương hải” trong đó cũng là chỉ đại dương.

“*Thương hải hoành lưu, phương hiển xuất anh hùng bản sắc*”, đây cũng là câu nói dùng ẩn ý, nghĩa là muốn nói: xã hội càng náo loạn, càng thể hiện bản lĩnh của anh hùng. Có thể ra sức cứu vãn tình thế rồi loại, làm trụ đá giữa dòng, mới xứng đáng là anh hùng thực sự.

(Tống Kim)

TRÀ



Trà ở Trung Quốc có lịch sử lâu đời, tương truyền Hoàng Đế nếm thử tới hàng trăm loại cỏ, có lần gặp phải cỏ độc, liền dùng trà để giải độc. Những cửa hàng giải khát bắt đầu dùng trà làm đồ uống, trà được coi là thức uống phổ biến, thế nhưng từ “trà” lại ra đời tương đối muộn. Tiền thân của từ “trà” 荼 là “đồ” 荼 (hoa lau trắng). Cây trà vốn dĩ gọi là “giả” 檟, bởi vì lá của nó có vị đắng giống như rau đồ, cho nên lại gọi “đồ”. Thời kỳ Nam Bắc triều, “đồ” đại diện cho “giả” để phân ra cách phát âm của trà, cho đến đời Đường, chữ “đồ” của cách đọc trà lại bị bớt đi một nét ngang, thành chữ “trà” ngày nay.

“Trà” là một loại cây màu xanh, thuộc họ sơn trà. Cây trà hợp với khí hậu ẩm ướt và đất có tính hơi chua; khí hậu ở miền Trung, miền Đông Nam và Tây

Nam Trung Quốc đều hợp với sự sinh trưởng của chúng. Trong lá chè có chứa lượng tan anh, kiềm, tính chua, dầu, có tác dụng kích thích đại não và tim. Tổ tiên của người Trung Quốc từ lâu đã biết đến cái lợi của việc uống trà. Đường thời có vị gọi là Lư Đồng chuyên biên soạn tập “Trà ca”, khuyên tất cả mọi người nên uống trà. Xưa có rất nhiều người thích uống trà thành nghiện. Nước Tấn có vị gọi là Vương Mông, rất thích uống trà, khách khứa đến nhà, ông ta cố gắng ép để mọi người uống trà, đến nỗi khiến mọi người phát sợ. Một lần có người phải đến gặp ông ta, trước khi đến lo lắng nói:

- Hôm nay phải gặp nạn hồng thủy rồi

Ông Sái Tương, người thời Tống có sở trường về phân biệt các loại trà. Đường thời chùa Năng Nhân trong thành Trường An có cây chè mọc trong khe đá, người ta gọi là “Thạch nham bạch”. Một lần, tăng lữ trong chùa đem loại lá chè này biếu đại quan Vương Vũ Ngọc, vừa hay Sái Tương tới thăm, Vương Vũ Ngọc liền lấy loại chè này tiếp ông ta, nâng chén chè lên, chưa uống ông đã nói:

- Chè này rất giống với “Thạch nham bạch” ở chùa Năng Nhân, ông làm thế nào mà có được?

Câu nói của ông ta khiến Vương Vũ Ngọc vô cùng thán phục. Lục Vũ thời Đường không những chỉ coi chè là lẽ sống của mình mà còn nghiên cứu rất kỹ về chè. Ông đã viết một tập chuyên đề gọi là “Trà kinh”. Người đương thời gọi ông ta là “Trà tiên”, đời sau còn tôn ông ta là “Thần trà”, “Thánh trà”.

Trong lịch sử, vì uống chè phổ biến trong dân gian, cho nên triều đình rất coi trọng việc buôn bán chè. Thời

Đường, Tống đã từng đặt ra nhiều khoản thu thuế chè, mà còn ban bố “cấm trà”, cấm tư nhân được mua bán lá chè, việc trồng và tiêu thụ lá chè đều do triều đình cai quản. Vì vậy, chè đã trở thành một nguồn thu tài chính cho quốc gia, các triều Nguyên, Minh, Thanh cho đến quân phiệt Bắc Dương, chính phủ quốc dân đều đã từng thu thuế chè.

Trà của Trung Quốc có rất nhiều loại ngon. Trà chưa qua quá trình lên men gọi là trà xanh, như trà Long Tỉnh của Hàng Châu, trà Mao Phong của Hoàng Sơn, trà Vân Vụ của Lư Sơn... đều là những loại trà xanh nổi tiếng. Những loại trà chế biến qua ướp, xông hương gọi là trà hoa. Những loại hoa thường dùng chủ yếu là hoa nhài, ngoài ra còn có hoa hồng, quế, tường vi v.v...

Thông thường người ta đều cho rằng trà hoa xuất hiện vào đời Minh ở Trung Quốc. “Trà Hoa” vừa có hương thơm của trà, vừa có hương hoa, người phía Bắc Trung Quốc đặc biệt thích uống loại trà này. Loại trà được qua quá trình lên men tạo thành gọi là Hồng trà, như trà Kỳ Hồng của An Huy, trà Diên Hồng của Vân Nam đều là những sản phẩm nổi tiếng. Ngoài những loại trà kể trên, còn có loại Ô Long lên men nửa chừng, Thiết Quan Âm chính là trà Ô Long nổi tiếng. Ngoài ra, vẫn còn có trà bánh vừa qua quá trình hấp lại cho vào khuôn gỗ nén chặt... Những năm gần đây, để phù hợp với nhịp điệu cuộc sống ngày càng tăng nhanh, con người mới phát minh ra muôn vàn loại nước trà giải khát đóng chai, đóng bình. Những loại trà giải khát này tiện cho việc bảo quản và đem theo người, khiến cho thị trường chè mở rộng thêm.

Trung Quốc có một nền văn hóa Trà với lịch sử uyên thâm lâu đời. Theo những trào lưu kinh tế thị trường, ở thành tỉnh đời Tống, những cửa hiệu chuyên cung cấp trà giải khát đặc biệt thịnh hành, cửa hiệu trà còn gọi là trà phòng, trà quán. Trên thực tế, chức năng của nó vượt qua việc uống trà đơn thuần..., khách khứa uống là dân nghệ thuật, văn nhân mặc khách thường tụ hội tại đây, trong tiệm trà, khách không còn chuyện gì không bàn, cho nên nơi đây cũng thành nơi để những nhà đương chức mặc giả thường dân, thị sát dân tình.

Trà còn là sứ giả giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và các nước khác. Trà của Trung Quốc từ rất sớm đã chuyển sang Nhật, Nepal, Ấn Độ các nước bán đảo Trung Nam và còn được trồng chăm bón ở những quốc gia đó. Trung Quốc có thể nói là quê hương của trà.

(Trương Thư Nhan)

TRẠI



Chữ “trại” 寨 có lẽ đến thời Nam Bắc Triều mới xuất hiện. Nghĩa gốc của từ “trại” là hàng rào, trước thời Nam Bắc Triều chữ này được viết thành chữ “sài”, đó là chữ “sài” 柴 trong “mộc sài” (củi), nhưng dùng với nghĩa hàng rào phải đọc thành “trại”. Chữ “sài” do chữ “thử” 此 trên và “mộc” 木 dưới tạo thành, vì thế có câu “thử mộc vi sài”. Chữ “trại” có bộ miên ở trên phát

sinh từ chữ “sài”. Tào Thục – con trai Tào Tháo, viết trong bài thơ “Hà Thiện Thiên” câu:

- “*Yến tước hí phiên sài,*
An thức hồng hộc du”.

Nghĩa là chim sẻ chỉ nháy lách truyền cảnh ở bờ rào, đâu biết niềm vui bay xa của thiên nga. “phiên sài” chính là bờ rào, nghĩa từ “trại” sở dĩ dùng từ “sài”, là vì hàng rào được đan từ thanh củi. Để phân biệt âm đọc, từ bao hàm nghĩa hàng rào đọc là “sài”, chữ “trại” từ xưa vẫn là “trại”.

Trong *Trang Tử* có viết:

“*Sài xuất hồ thủ*”.

Ý nói là hàng rào xuất hiện do mục đích phòng thủ. Đời Tấn Quách Tượng giải thích rằng:

- “*Sài, trại dã*” (Sài là trại).

Người xưa vây bờ rào lối ra vào, để ngăn người qua lại, xét hỏi, vì vậy gọi là “trại”. Nghĩa của những từ biên trại, quan trại, trại chính từ đó mà ra. Chữ “trại” có bộ miên ở trên được tạo thành từ bộ “mộc” trong chữ “sài” và chữ “tái” bỏ bộ “thổ”.

Thời xưa đánh trận, khi đánh doanh trại thường lấy nguyên liệu tại chỗ, lấy cọc gỗ đóng bao quanh doanh trại.

Cuốn *Lục thao* - tác phẩm nổi tiếng về quân sự thời cổ, có viết:

“*Sơn lâm dã cư,*
Kết hồ lạc sài doanh”.

“Hổ lạc” chính là hàng rào, “sài doanh” chính là doanh trại. Thời xưa gọi việc xây dựng doanh trại là “trát trại”, “lập trại”. “Trát” nghĩa là cắm, cắm cọc xuống đất thành doanh trại, vì vậy gọi là “trát trại”. Cọc gỗ phải đứng thẳng trên mặt đất, gọi là “lập trại”. Khi kéo quân đi phải nhổ cọc gỗ lên, gọi là “bạt trại”.

Doanh trại quân đội phải có hàng rào bao bọc, thôn làng thời xưa cũng phải có hàng rào bao quanh. Quanh thôn xóm dựng lên bờ rào, như thành phố xây tường thành, có hai tác dụng, một là trong xã hội cổ đại trộm cướp hoành hành, giữa các làng cũng thường xuyên xảy ra giao chiến, dựng thành, thêm nữa có tác dụng phòng hộ nhất định, khiến kẻ tấn công khó xông thẳng vào. Hai là, trong xã hội cổ đại thú dữ thường ẩn hiện nơi thôn quê, tha gia súc đi, thậm chí gây thương vong cho con người, hàng rào có tác dụng ngăn không cho thú dữ đến. Chức năng tự vệ của xóm làng trong xã hội thời xưa vô cùng quan trọng. Tại di chỉ bộ tộc Bán Pha người ta phát hiện xung quanh thôn xóm có một hào lớn sâu 5 - 6 mét, di chỉ Khương Trại ở thời kỳ thứ nhất (cách ngày nay khoảng hơn 6000 năm lịch sử) có một làng, bên ngoài khu làng cũng có một hào sâu dài hàng trăm mét, những con hào này được tạo nên từ hai lí do trên. Hàng rào là sự diễn biến của hào giao thông. Hào giao thông thịnh hành thời ở kỳ xã hội thị tộc, lúc đó chưa có quốc gia thống nhất, thôn xóm thị tộc là một vương quốc độc lập, trách nhiệm phòng ngự bảo vệ hầu như do cả thôn làng đảm nhận, vì thế cần phải đào con hào vừa sâu vừa rộng.

Một số xóm thôn ở Phúc Kiến đến nay vẫn còn những ngôi nhà đất sót lại từ thời cổ đại. Chức năng phòng ngự của cư dân chiếm vị trí vô cùng quan trọng trong quá trình thiết kế nhà đất. Như “nhà đất Thừa Khải” ở thôn Lao Bắc, xã Cổ Trúc, huyện Vĩnh Định là khu dân cư cổ lớn hình tròn, trên diện tích hơn 5 nghìn m², lớp ngoài cùng có 4 tầng, mỗi tầng có 72 gian phòng, toà nhà có tổng cộng 400 gian phòng, tất cả các gian đều mở cửa sổ vào bên trong, hướng ra bên ngoài chỉ là những lỗ nhỏ từ tầng hai trở lên không có tác dụng quan sát, tường ngoài dày hơn một mét, nhìn bên ngoài, cả công trình giống như một lô cốt cỡ lớn, để bảo vệ an toàn. Nhìn thấy lối kiến trúc này, người ta dễ dàng tưởng ra những khó khăn do chiến tranh mà người thôn quê phải chịu đựng trong những tháng năm quá khứ, cùng với tài trí thông minh họ phát huy để bảo vệ tính mạng và tài sản, do đó cũng dễ dàng hiểu được thôn xóm tại sao phải chịu đựng hàng rào bảo vệ. Hiện nay ở Trung Quốc có rất nhiều nơi mang tên trại. Những nơi này trước kia hoặc là cơ sở quân sự, hoặc là thôn làng có cơ sở phòng ngự.

Vương Duy có một bài thơ ngũ tuyệt nổi tiếng như sau:

“Không sơn bất kiến nhân

Đán văn nhân ngữ hưởng

Phản cảnh nhập thâm lâm

Phục chiếu thanh đài thượng”

Tạm dịch là:

“Núi vắng không thấy bóng người,
Nhưng nghe tiếng người nói,
Lại thấy cánh rừng sâu,
Hắt bóng trên rêu xanh”.

Bài thơ này mang tên là Lộc Trại. Lộc Trại chính là một địa danh, ngày nay đều viết chữ “trại” có bộ miên ở trên. “Trại” vốn là hàng rào, về sau tất cả thôn làng có xây dựng phòng ngự đều gọi là “trại”.

(Dương Lâm)

TRẠI: Thi, đua



Chữ “trại” 賽 xuất hiện khá muộn, có thể là sau thời Ngụy Tấn. Trong kho tàng thư tịch điển cổ đời Hán thấy lẽ tả xuất hiện chữ “trại” nhưng có lẽ là kết quả của sự thay đổi cách viết sau đời Tấn, không thể nói rõ được vào đời Hán đã xuất hiện chữ “trại” hay chưa. “Trại” gồm hai bộ phận trên, dưới hợp thành, dưới là bộ bối biểu thị ý nghĩa, phần trên là chữ “tái” viết tắt, biểu thị cách đọc. Nghĩa gốc của “trại” là cử hành lễ cúng tế đền ơn quỷ thần. Tế quỷ thần phải dâng lên những đồ quý, vật lạ.

Vở sò, ở thời cổ đại, đã từng đóng vai trò tiền tệ, là vật báu trong lòng người dân, do đó được dùng đại

diện cho những vật quý. Đó chính là nguyên nhân vì sao trong chữ “trại” có bộ “bối” 冑. Trước thời Tấn, đền ơn quý thần dùng chữ (tái, tặc) biểu thị, “tái” 塞 ở đây còn được gọi là “tắc”, tức là dùng một vật nào đó lấp vào chỗ nứt, kẽ hở. Từ đó suy rộng ra là ngăn chặn, bù lấp, bồi thường. Đền ơn quý thần cũng là một kiểu bồi thường cho ơn đức của quý thần. Do đó người ta thường gọi đền ơn quý thần là “tái”. Như trên đã nói, khi trả ơn thần thì phải dùng những vật quý hiếm, mà phần dưới chữ “tái” lại là chữ thổ, điều này không làm nổi bật lên ý hiến thần vật quý, do đó người ta liền thay chữ “thổ” bằng chữ “bối”, tạo thành chữ “trại”. Từ đây có thể thấy, chữ “trại” được hình thành trên cơ sở của chữ Tái, trong kho tàng thư tịch, hai chữ này rất hay dùng.

Tuy nhiên, từ đó đến nay ý nghĩa đền ơn thần của chữ “trại” đã dần mất đi, thay vào đó chỉ còn nghĩa là thi, thi đua. Tại sao lại có ý nghĩa này? Hoạt động tế thần của người xưa không trang nghiêm, khắt khe như nhiều người tưởng, mà hoàn toàn ngược lại. Đa số các hoạt động tế thần, đặc biệt là sinh hoạt tế thần trong dân gian thường là những cảnh tượng hết sức huyền ảo, vui vẻ, có ca có hát, có biểu diễn xiếc, ăn thịt uống rượu, cần gì có nấy, các lễ hội ngày nay là hình ảnh thu nhỏ của sinh hoạt tế thần trong dân gian. Trong đó có một nội dung rất quan trọng là tổ chức các loại hình thi đấu, tranh tài. Ví dụ như vùng Dung Thủy thuộc Quảng Tây, tộc Miêu mỗi năm vào 16 tháng Giêng âm lịch và 16 tháng 8 âm lịch đều tổ chức lễ hội múa rồng, 16 tháng Giêng cầu nguyện được mùa, 16 tháng 8 làm lễ tạ ơn thần. Trong thời

gian tế lễ hoạt động náo nhiệt nhất là thi ngựa. Khi đấu ngựa, trước tiên người ta dắt ra sân một con ngựa cái, sau đó dắt vào sân hai con ngựa đực, hai con ngựa đực vì tranh nhau ngựa cái mà đánh nhau, hai con vừa đá vừa cắn, tiếng hí vang trời. Cuối cùng con thua phải chạy mất. Mọi người đổ ra chúc mừng chủ nhân của con giành được chiến thắng. Các tộc người Mông Cổ, Tạng, Thổ Gia có phong tục dùng đất đá đắp thành những cột, ụ, tượng trưng của sơn thần và lộ thần. Những khu vực khác nhau thì phương thức tế thần cũng hoàn toàn khác nhau.

Cũng như các dân tộc thiểu số, trong sinh hoạt tế thần người Hán cũng có những hoạt động thi đấu khác nhau. Tết Đoan Ngọ chính là ngày tế Ôn thần, để trừ tà, có các hoạt động đua thuyền, chơi trò đấu các loại cỏ... Khi chơi đấu cỏ, ai lấy được nhiều loại cỏ hoa, phẩm chất tốt sẽ được thưởng. Tết Thanh Minh là ngày tế tổ, mọi người thường chơi chọi gà, chọi vịt, đấu chim cun cút... Vào mùa xuân, ở Khai Phong cũng như ở các địa phương thường tổ chức hội chọi gà. Sân đấu được bao quanh bằng một bức tường đất thấp, mọi người đứng ngoài xem. Khi chọi gà, chủ gà thường đánh cược gà của mình, người xem có thể vừa cổ vũ vừa đặt cược, làm cho buổi chơi thêm huyền ảo. Đời Đường, Triệu Lân trong “Nhân thoại lục” kể rằng khi Đường Văn Tông đến Nam giao làm lễ có mang theo bọc đấm tay, có thể thấy trong khi tế lễ có thi đấu. Mạnh Nguyên Lão đời Tống trong “Đông Kinh mộng hoa lục” có nói tới hoạt động tế thần ở vùng Quán Khẩu: từ sáng sớm đã bắt đầu trò leo cây, đu dây,

chọi gà, gõ nhịp, hát, kịch, hóa trang, ảo thuật..., trong đó leo cây, chọi gà là nội dung thi đấu chính.

Tế thần còn gọi là trại thần. Hội tế thần được gọi là “Trại thần hội”, gọi tắt là “Trại hội”. Bởi trong trại hội có rất nhiều cuộc tranh tài khác nhau nên trại có nghĩa là thi đấu, tranh tài; như thi đấu thể thao, cuộc thi giọng hát hay, cuộc thi Olympic toán học ... cũng đều dùng chữ “trại” với ý nghĩa này.

(Dương Lâm)

TRỊ



Trĩ là một loại chim, khi lớn trông rất giống gà, vì vậy mọi người gọi nó là gà hoang. Trong giáp cốt văn chữ “trĩ” có ý nghĩa là:

- Hi, Thương, Diệt...

Bộ bên cạnh chữ “trĩ” 雉 là bộ “chuy” 隹 giống hình con chim, đây cũng là tên gọi thông dụng của loài chim ngắn đuôi. Trong tiếng Hán, chữ lấy bộ “chuy” làm thiên bằng phần lớn có liên quan tới loài chim. Ví dụ: trên khí cụ bằng đồng ở đời Thương thường viết chữ “tập” 集 giống như một đàn chim đang nghỉ ngơi. Đây là nghĩa gốc của chữ “tập” mở rộng hàm nghĩa là tụ tập, tập trung, tập thể, tập hợp.

Chữ “cố” 雇 trong giáp cốt văn giống như con chim từ cửa sổ bay ra, quay đầu nhìn cửa sổ, bởi vì chữ “cố” 雇 thông với chữ “cố” 顧 (là quay đầu nên), có hàm nghĩa là quay đầu. Lúc chữ “cố” dùng để nói ý thuê sức lao động, là nghĩa mở rộng của chữ “cố”. Chữ “ung” 雍, giống như một con chim nhỏ bị buộc chân không thể bay được, về sau lấy chữ “cố” chữ “ung” bên cạnh để chỉ ý nghĩa là cản trở, uốn quanh. Chữ “tiêu” 焦 trong kim văn viết thành hình con chim bị thiêu cháy, vì vậy chữ “tiêu” hàm nghĩa là lông chim bị đốt cháy phát ra mùi hôi, cũng có hàm nghĩa là sau khi bị đốt cháy lông thì biến thành màu vàng.

Chữ “chuẩn” (Chim cất); “điều” (Đại bàng), duy ... đều chỉ chim; những chữ “la”, “lì” do dùng lưới bắt chim mà có hàm nghĩa là “lưới võng” hoặc “gập phải”. Cũng có không ít chữ có bộ “chuy”, ví dụ như chữ thư, hùng ngày nay đã không chỉ chim mà mở rộng đến động vật và thực vật.

Nghĩa gốc của chữ “tuyển” 雉 chỉ thịt chim có mùi vị thơm ngon, mở rộng ý nghĩa là ý vị sâu xa. Đây là kết quả của việc ý nghĩa chữ không ngừng phát triển biến hóa.

Ngoài ra, có một số chữ liên quan tới chim. Ví dụ chữ “thụ” trong chữ “tiêu thụ”, chữ “hoài” trong “Hoài hà”. Vì vậy lúc giải thích hình chữ, cần phân tích cụ thể, phân biệt đối xử.

Trong lịch sử Trung Quốc chữ “trĩ” có một câu chuyện liên quan tới kị húy. Vợ của Hán Cao Tổ Lưu Bang tên là “Trĩ”, bà ta là Lữ Hậu nổi danh trong lịch sử Trung Quốc. Vì kị húy, mọi người đã mang hình

thái giống chim hoang của con gà để đổi thành “gà hoang” (dã kê) và dùng cho đến ngày hôm nay.

Chữ Hán tại sao cần kỵ húy đây? Ở thời đại phong kiến đối với một số tên họ tôn trọng cũng cần phải tránh, nếu không sẽ chuốc họa vào thân. Ở đây loại thứ nhất là “quốc húy” (hoặc gọi “Công húy”, đối với tên của vua, Khổng Khâu thì không thể nói ra hoặc viết ra trong văn chương, mà cần phải thay chữ, thay âm hoặc viết thiếu nét.

Ví dụ: “Tân Thủy Hoàng Doanh Chính”; vì vậy có thể đọc chữ “chính nguyệt” thành “chánh nguyệt”. Trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận không có chữ “lưu” vì là họ của Hoàng đế thời đó và không có chữ “khâu” trong “Khổng Khâu”.

Ví dụ: Hán Văn Đế Lưu Hằng đã đổi chữ “Hằng Sơn” thành “Thường Sơn”, chữ “Hằng Nga” thành “Thường Nga”.

Đường Thái Tông tên là “Lý Thế Dân”, người đời Đường dùng chữ “nhân” thay thế cho chữ “Dân”, “dân bộ” đổi thành “hộ bộ”, quan Thế âm Bồ tát đổi thành quan âm “Bồ tát”...

Loại thứ hai là “gia húy” hoặc “tự húy”, tránh tên của ông bà, cha mẹ. Ví dụ, cha của Tư Mã Thiên là “Đàm”, trong *Sử ký*. Lí thị truyện” đã đổi “Triệu Đàm” thành “Triệu Đồng”. Lại như tên của mẹ Đỗ Phủ là HẢI Đường cho nên trong thơ của Đỗ Phủ không thể tìm thấy chữ HẢI Đường.

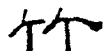
Lại ví dụ khác về “Lí Hạ”, phụ thân tên là “Tấn Túc” mà “Tấn Túc” lại tương đồng với âm cổ là tiến sĩ, vì vậy Lí Hạ không tham gia vào khoa cử.

Cha của Tô Vũ là “Tự” (bài tựa), vì vậy lúc viết văn, ông đã đổi chữ “tự” 序 thành chữ “tự” 敘 (trần thuật), cho đến ngày nay người ta vẫn quen dùng cách này. Trong *Hồng lâu mộng* vì mẹ của Lâm Đại Ngọc tên là “Mẫn”, lúc cô ta viết chữ “Mẫn” thường viết thiếu một hai nét bút! Những ví dụ như thế này nhiều không kể xiết.

Xem ra, bất luận là “Công hủ” hay “Tư hủ” việc tránh tên hủ đã ảnh hưởng đến sự phát triển của chữ Hán, không phải là ít. Điều cần nói là trong tiếng Hán hiện đại chúng ta cũng thường dùng từ kị hủ, nhưng chúng đã biến thành chữ không muốn nói ra, chữ không vui vẻ, ví dụ lúc đi biển người ta thường kị chữ “phiên” 翻 (lật), “trầm” 沈 (chìm), hơn nữa lúc ăn cơm cá không nói lật qua mà nói là vạch qua, dụng ý là tránh đi, giống như kị hủ vậy.

(Trâu Hiếu Lệ)

TRÚC



“Trúc” là chữ tượng hình, trông giống hình hai chiếc lá tre rủ xuống. Tre là loài cây lâu năm xanh tươi, thân tre là nguyên liệu chính để làm giấy, xây dựng, làm dụng cụ, măng non có thể dùng làm thức ăn. Chữ “trúc” 竹 được viết thành “trúc” 𪔐 khi làm bộ thủ. Chữ có bộ trúc phần lớn liên quan đến tre nứa hoặc chế

phẩm từ tre nứa. Như “duẩn” là măng tre, “quân” để chỉ cật tre, “điều” là cây trúc nhỏ, “thác” là vỏ tre, vỏ măng. “Hoàng” để chỉ rừng trúc, bụi tre. “Miệt” để chỉ tấm nan bện chiếu, làm rổ rá, “vu”, “địch” là bộ nhạc ống bằng tre. Thân “bút” làm bằng tre. “Hốt” là phiến tre được vua quan cầm mỗi khi vào triều thời cổ đại. “Sách” là roi ngựa bằng tre, “khuông”, “la”, “lam” là đồ đựng bằng tre...

“Trúc” có rất nhiều công dụng. Trước khi phát minh ra giấy, con người ngoài khắc chữ trên mai rùa và xương thú, đục chữ trên đồ vật đồng đen, còn viết chữ trên thẻ tre, thẻ gỗ được gọi là “độc”, lụa quuyến được gọi là “bach”, xâu những thẻ tre lại với nhau thành “sách”. Do vậy có “Tần giản” (sách thẻ tre đời Tần), “Hán giản” (sách thẻ tre đời Hán), “giản độc”, “giản bach”, “giản sách”.

Tre có thể dùng chế tạo bộ hơi, như ống sênh địch, sáo, tiêu, ống..., đều có thể gọi là “trúc”. “Trúc” thường dùng liên với “ti” (sợi) của bộ dây như đàn, đàn 16 dây và 25 dây, đàn tì bà, và các đàn dùng dây được gọi chung là “ti trúc”, cũng chỉ chung âm nhạc.

Dân gian có một dụng cụ làm mát gọi là trúc phu nhân cũng gọi là trúc kỷ, trúc nô, thanh trúc. Dùng tre đan thành chiếc lồng dài, hoặc lấy cả đoạn vầu, ở giữa rỗng, xung quanh có lỗ, có thể thông gió, đặt giữa giường và chiếu, ngả lưng duỗi chân, dùng để thông thoáng. Đời Đường gọi là “Trúc giáp tất”, đến đời Tống bắt đầu gọi là “trúc phu nhân”, “trúc cơ”. Tô Đông Pha trong bài “Tống Trúc Kỉ dữ Tạ Tú tài” đã viết:

"Lưu ngã đồng hành mộc thượng tọa

Tặng quân vô ngữ Trúc phu nhân"

(Giữ ta cùng đi ngồi trên gỗ, tặng ông không lời trúc phu nhân).

Lục Du cũng viết trong *Kiểm nam thi cảo* câu thơ:

"Bình Kiệt trùng chiêu Khúc đạo sĩ

Sàng đầu tân sinh Trúc phu nhân"

Có một loại đồ chơi gọi là "trúc mã" (ngựa tre). Cho thanh tre xuống háng làm ngựa, chạy đi chạy lại, vui trò ngựa phi. Phần đầu của *Hậu Hán thư* đã ghi chép về "ngựa tre". Lý Bạch – trong bài thơ "Trường can hành" có câu:

"Lang kị trúc mã lai

Nhiều sàng lộng thanh mai

Đồng cư trường can lí

Lưỡng tiểu vô hiềm sai"

(Chàng cưỡi ngựa tre tới

Quanh giường múa mơ xanh

Cùng ở đất trường can

Hai trẻ không xấu hổ).

Dân gian có bài ca dao:

"Nguyệt quang quang

Tú tài lang

Kị trúc mã

Quá Nam đường".

(Trăng soi sáng
Chàng tú tài
Cưỡi ngựa tre
Qua Nam đường).

Ngày nay thường dùng “thanh mai trúc mã” để hình dung những đứa trẻ ngây thơ cùng nhau vui đùa.

Dùng thanh tre ráp bên thành tấm phen tre, hay còn gọi là bè tre, là phương tiện đi lại trên sông nước, có thể dùng để vận chuyển hàng, cũng có thể chở người.

Dù là tre đoạn ngắn, cũng vẫn dùng được. Thời Tấn, có người tên là Đào Khản, tính tình cẩn kiem. Trong thời gian thứ sử Kinh Châu, một lần ông đóng thuyền công, còn thừa rất nhiều mặt cưa và mẩu tre, ông gọi người làm đến ghi sổ toàn bộ những thứ này đem cất đi. Mọi người thấy ông giữ lại những thứ bỏ đi này, đều cảm thấy khó hiểu. Vào đại hội mùa xuân năm thứ 2, sau khi trời đổ tuyết rồi hửng nắng, bùn lầy lội trước đại sảnh, rất trơn. Đào Khản gọi người lấy mặt cưa rải lên, đường không trơn nữa. Về sau, do nhu cầu quân sự, phải làm một lô thuyền, rất cần đinh. Đào Khản liền lấy những mẩu tre giữ lại, tạo thành những chiếc đinh tre để đóng thuyền. Về sau người ta liền lấy “trúc đầu mộc tiết” để chỉ những thứ phế thải có thể dùng, nó còn hàm ý tính toán kỹ càng, biết quý của cải.

Có không ít thành ngữ do “trúc” tạo thành như “hung hữu thành trúc” (trông trúc trong lòng)? Họa sĩ

Văn Dữ Khả thời cổ đại rất giỏi vẽ tre trúc. Tô Đông Pha, khi bình luận về tranh vẽ trúc của Văn Dữ Khả có nói:

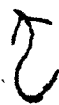
Muốn vẽ tranh như thật, thì trước khi vẽ phải thành thực có hình ảnh cây trúc trong đầu trước, như vậy cây trúc vẽ ra mới sinh động. Câu thành ngữ “*Hung hữu thành trúc*”, “*thành trúc tại hung*” chính là có xuất xứ từ đó.

Lại có câu “*Thế như phá trúc*”, để chỉ tình hình thuận lợi như dao trẻ tre.

Rổ tre không đựng được nước, vì vậy “*trúc lan dả thủy*” (dùng giỏ tre gánh nước), ám chỉ bỏ sức mà không có kết quả.

(Diệp Thanh)

TRÙNG: Côn trùng



Chữ “trùng” xuất hiện từ rất sớm, nghe nói trước kia có một quan huyện, xử án không phân biệt phải trái, dân chúng vô cùng oán hận, gọi ông ta là “*Hồ đồ trùng*”, còn làm thơ để mỉa mai ông ta. Quan huyện không biết đó là lời châm chích mình, lại còn hạ lệnh trong ba ngày phải bắt được ba con “*Hồ đồ trùng*”, thiếu một cũng không được. Các công sai phát hiện một người cưỡi ngựa đội bọc hành lý trên đầu, họ rất ngạc nhiên và buồn cười liền hỏi:

- Tại sao anh không để bọc hành lý lên mình ngựa?

Người kia trả lời:

- Tôi sợ ngựa mang nặng quá, nên đội lên đầu, có thể tiết kiệm sức ngựa.

Công sai vừa nghe câu này xong liền nói:

- Người này có thể coi là “Hồ đồ trùng”! - Bèn bắt giữ mang đi nộp quan.

Bọn công sai đi ra cổng thành, thấy một người trong tay cầm một chiếc gậy đi vào thành, cầm dọc chiếc gậy thì cổng thành thấp quá, cầm ngang ra thì cổng thành lại chật quá, làm thế nào cũng không được. Các công sai liền bắt hai người này mang giao quan.

Huyện quan nghe báo cáo của công sai, nói với người cầm gậy tre:

- Tại sao anh không chặt chiếc gậy làm hai khúc để vào thành?

Công sai vừa nghe xong liền nói:

- Báo cáo lão gia, đã tìm thấy “Hồ đồ trùng” thứ ba.

Huyện quan vội hỏi:

- Là ai? Mang bắt lại đây cho ta!

Công sai nói:

- Đợi quan huyện sau đến nhậm chức, chúng tôi sẽ bắt nó lại.

Chúng ta thường gọi một người hồ đồ là “hồ đồ trùng”, tại sao lại gọi là “trùng” (con sâu)?.

Chữ “trùng” 虫 ngày nay thường dùng chữ giản thể, chữ “trùng” 蟲 phần thể của nó do ba chữ “trùng”

hợp thành, đây gọi là chữ “trùng hình”. Tại sao chữ “trùng” lại do ba chữ “trùng” hợp lại mà thành? Do con trùng nhỏ dễ tụ tập, ba chữ “trùng” lặp lại, giống hình con trùng nhỏ ngo nguậy, mọi người gọi trùng nhỏ là côn trùng. Ý nghĩa của “côn” có rất nhiều, nên mọi người gọi những con trùng thích tụ lại với nhau là “côn trùng”. Trùng có nhiều loại. Người xưa nói:

- “*Hữu túc vị tri trùng, vô túc vị chi trãi*”.

Ý là: con trùng có chân gọi là “trùng”, con trùng không có chân gọi là “trãi” (trùng không chân). Sự phân biệt này dựa vào đặc điểm có chân và không chân. Cách sử dụng chữ “trùng” đã vượt qua phạm vi côn trùng, thậm chí cũng vượt qua phạm vi động vật, bao gồm cả người trong đó. Vì thế, người hồ đồ cũng có thể gọi là “hồ đồ trùng”. Thời xưa, phạm vi biểu đạt của từ “trùng” rất rộng, nên mọi người gọi con hổ là “trùng lớn”, con rắn là “trùng dài”. Con trùng mà ngày nay mọi người vẫn nói thường là chỉ côn trùng, nghĩa từ “trùng” đã thu hẹp lại.

Về mặt chữ viết, các chữ lấy chữ “trùng” làm bộ thủ đều liên quan đến côn trùng. Cách viết chữ phồn thể của “tuy” là “雖”, đây là chữ hình thanh, góc dưới bên trái là chữ “trùng” 蟲, biểu thị ý nghĩa của chữ này có liên quan đến trùng, bộ phận khác là chữ “chuy” 隹, biểu thị âm đọc của từ. Nghĩa đen của từ này chỉ một loài côn trùng giống như con thằn lằn nhưng lại to hơn thằn lằn và trên mình lại có hoa văn, từ “tuy” trong “tuy nhiên” mà sau này mượn dùng làm liên từ, nghĩa đen của nó đã bị quên lãng.

Chữ “cổ” 蟲 (con sâu độc), trong cuốn *Bản thảo cương mục*, Lí Thời Trân giải thích rằng:

“Thủ bách trùng nhập úng trung, kinh niên khai chi, tất hữu nhất trùng thực chư trùng, tức thử danh vi cổ”, ý nói là: bắt nhiều con trùng cho vào một cái vại to. Sau một năm mở nắp ra xem, có thể còn lại một con trùng khỏe nhất, nó ăn hết đồng loại của mình, gọi con trùng đó là con sâu độc, tính độc của con này rất lợi hại; thế nên, đã làm người ta mê hoặc, trúng độc mà không tự giác được, gọi là “cổ hoặc” (con sâu độc). Trong giới tự nhiên có hiện tượng khá thú vị, gọi là “Hải thị thần lâu” (chợ biển lâu trai). “Thần” (con trai - một loài động vật) là một trong số các nghĩa rộng của “trùng”, chính là “đại cấp lợi” con sò lớn. Người xưa cho rằng: con trai nhỏ gọi là “bạng”, con trai lớn gọi là “thần” đã nhầm tưởng rằng hiện tượng tự nhiên kì lạ này do hơi thở ra của con trai hình thành, thế nên gọi nó là “Hải thị thần lâu” (chỉ sự việc hư vô, ảo giác).

(Tống Kim)

TRƯ



Chữ “trư” 豬 là chữ tượng hình vẽ sau giản hóa thành chữ “thỉ” 豕. *Thuyết văn giải tự* giải thích chữ “thỉ” như sau:

“Thỉ, trệ dã. Kiệt kì cục, cố vị chi thỉ”.

Nghĩa là “thỉ” chính là “trư” (lợn), khi lợn tức giận, đuôi dựng đứng lên gọi là “thỉ”. Về sau viết thêm chữ “giả” bên cạnh chữ “thỉ”, có lẽ đến thời Đường chữ “trư” liên biến thành chữ “trư” 猪 có bộ “khuyển” bên cạnh.

“Trư” còn có một tên nữa là “trệ” 彘. Văn giáp cốt viết thành hình một con lợn lòi bị trúng tên. Đối với người cổ đại, lợn lòi phần lớn phải bắn mới bắt được.

Trong sách cổ ngoài ba tên “thỉ”, “trệ”, “trư”, thì còn có một chữ để chỉ lợn con, người xưa gọi nó là “đôn” 豚. Đỗ Phủ viết bài thơ “Giải muộn” (giải sầu) trong đó có câu:

*“Gia gia dưỡng ô quý
Đốn đốn thực hoàng ngư”.*

Tạm dịch là:

Nhà nhà nuôi quỉ đen

Bữa bữa ăn cá vàng

Có nơi gọi chim cốc là quỉ đen. Đây có lẽ vì tập quán của nhân dân địa phương. “Trư” còn một biệt danh là “Ô kim”, nghĩa là giống quạ vàng màu đen. “Trư” còn được gọi là “chú rể mặt đen” và “ông đen”, đây có thể là vì chúng có màu đen.

Có địa phương ở Trung Quốc gọi “trư” là “dê đen”. Ngoài chuyện vua Vũ trị thủy, truyền thuyết dân gian còn có một vị anh hùng đời Hán tên là Trương Bột, lúc trị thủy biến thành con lợn to lớn, dùng chiếc mõm dài dũi đất bùn, kênh rạch nhanh chóng được đào xong, người ta gọi ông là “Trương Đại Đế”, “Lợn thần”, còn thân mật tôn xưng ông là “Ô Dương” (Dê Đen).

Trong xã hội nguyên thủy, khoảng hơn 6 nghìn năm trước loài động vật họ “trư” này đã được thuần hóa nuôi dưỡng, 5000 năm trước ở di chỉ Hà Mẫu Độ – Dư Diêu (Triết Giang) người ta tìm được lợn gốm có hình dáng rất giống với loài lợn ngày nay, chứng tỏ trên mảnh đất Trung Quốc cổ xưa đã thuần hóa nuôi dưỡng lợn.

Thời cổ đại, người ta đã coi “trư” là biểu tượng của “tài phú”, vì ví như số lượng xương đầu lợn và xương hàm dưới của lợn có được tượng trưng cho mức độ giàu có. Xương lợn chôn cùng với người chết làm vật tùy táng là lòng tôn trọng và cảm thông đối với người chết.

Trước đây, dân gian có cách nói:

“Trư tiến môn, bách phúc lâm”,

Nghĩa là, lợn vào nhà, mọi điều may mắn cũng vào theo. Một số năm trước, vào dịp tết tranh cắt giấy không thể thiếu hình ảnh chú lợn, như lợn thồ châu, của báu trên lưng, lợn béo dũi cửa, Trư Bát Giới công vợ... Ngạn ngữ có câu: mình lợn toàn là của, loài người không thể thiếu.

“Trư” là một trong lục súc (6 con vật) của Trung Quốc. Về vấn đề “trư” tại sao được liệt vào con giáp thứ 12, có học giả nói:

Điều này liên quan đến chữ “trư” 豬 thời xưa và chữ “hợi” 亥 trong 12 địa chi. Chữ “hợi” 亥 thời xưa được viết có điểm giống với chữ “thỉ” 豕 trong kim văn và chữ “thỉ” trong tiểu triện, hình dạng chữ gần nhau, chữ được

tạo ban đầu có lẽ cùng nguồn với “hội, thi”, đây là một bằng chứng có lợi cho nguồn gốc của tuổi lợn, và điều này còn đưa ra lời giải thích và câu trả lời khả dĩ tại sao “trư” đứng cuối cùng trong 12 con giáp.

Ở Trung Quốc, có 12 con giáp, mỗi người cầm tinh một con.

Con giáp có cơ sở quần chúng rộng rãi. Không ai có thể lựa chọn số tương con vật cho tuổi mình, phải tuổi nào là ở tuổi đó, dù là tuổi rồng hay tuổi rắn, tuổi hổ hay tuổi chuột, tất cả đều bình đẳng trước con cầm tinh.

(Sử Trung Lý)

TRƯƠNG



Nghĩa gốc của chữ “trương” 張 là căng dây cung trên cung, từ nghĩa này phát triển ra nghĩa kéo dây cung, “trương cung” chính là giương cung, kéo cung.

Khi giương cung, dây cung càng kéo càng căng, vì thế “trương” lại có nghĩa “căng”. “Lễ kí” viết:

“Nhất trương nhất tri, văn võ chi đạo dã”.

“Trương” là căng, “tri” là lỏng, nhất trương nhất tri là lúc căng lúc lỏng.

Kéo cung gọi là “trương”, mở rộng thêm nghĩa, kéo ra mở ra những vật khác cũng được gọi là

“trương”. Ví dụ căng buồm lên gọi là trương, phàm chim giương cánh gọi là trương sí; há miệng gọi là khai khẩu, trương chủ; hình dung khi nổi giận mắt trợn tròn gọi là trương mục; cửa hàng mở cửa, bắt đầu kinh doanh gọi là khai trương.

Trong “Án Tử Xuân Thu”, có câu thành ngữ *“Trương duệ thành âm”*.

Án Tử là người nước Tề, khi hình dung sự phồn thịnh ở Lâm Truy - quốc đô nước Tề, ông nói:

- *“Tề chi Lâm Truy tam bách lư, trương duệ thành âm, huy hân thành vũ, tử kiên tiếp chủng nhi tại, hà vi vô nhân?”*

Nghĩa là thành Lâm Truy có rất nhiều dân cư, người đi trên phố nườm nượp, căng ống tay áo có thể che khuất ánh mặt trời, vẩy mồ hôi thành trời mưa. Vai chen vai đứng bằng gót chân, sao bảo không có người.

Vậy thì họ “Trương” và nghĩa gốc của từ “trương” có mối quan hệ với nhau không? Có. Truyền thuyết kể rằng Hoàng Đế là thủy tổ Viêm Hoàng Trung Quốc có rất nhiều cháu con, hậu duệ đời thứ năm của ông tên là Huy, Huy phát minh ra cung tên để săn bắn. Các thế hệ con cháu của ông đều nắm được kỹ thuật săn bắn. Như trên đã nói, nghĩa gốc của “trương” là lên dây cung, còn để chỉ kéo cung, do đó hậu duệ của ông Huy liền chọn chữ “Trương” có quan hệ gần bó nhất với nghề của họ làm họ của mình. Đây là nguồn gốc có sớm nhất, chủ yếu nhất về lịch sử của họ Trương.

Trong lịch sử, nhân tài họ Trương nhiều vô kể. Trương Nghi thời Chiến Quốc, du thuyết sáu nước về chủ trương “liên hoành”, lập công cho sự cường thịnh

của nước Tần. Là nhân vật đại diện của phái Tung Hoành, ông chiếm một vị trí đáng không thể thay thế kể ở thời Chiến Quốc.

Vào thời Hán, họ Trương đã có vài nhân vật kiệt xuất. Đầu tiên phải kể đến là Lưu Hầu Trương Lương. Là hậu duệ quý tộc nước Hàn thời kì Chiến Quốc sau khi nước Hàn bị nước Tần diệt. Để phục quốc, ông đã liên kết với thích khách, cho thích khách dùng chùy lớn ám sát Tần thủy Hoàng tại Bắc Lăng Sa. Việc không thành, nhưng dũng khí của ông đã khiến Tần thủy Hoàng kinh sợ. Về sau, ông gặp được Hoàng Thạch Công tại Hạ Bì, phải lấy thái độ khiêm tốn đổi lấy “ Binh pháp thái công ” của Hoàng Thạch Công. Trong cuộc chiến chống Tần, ông đầu quân về với Lưu Bang, trở thành quân sư quan trọng của Lưu Bang, nhiều lần lập kế hay, giúp Lưu Bang giành được thiên hạ, được phong làm Lưu Hầu. Lúc này, Trương Lương thấy rõ chân lý “Điếu tận cung tàng, thổ tử cầu phan (chim hết cất cung, thổ chết giết chó săn), ví với việc sau khi thành công đem giết những người từng góp công góp sức”; việc đã thành ông rút lui ở ẩn, sống rất thọ.

Trương Khiên thời Tây Hán, phụng mệnh Hán Vũ Đế, hai lần đi xứ Tây Vực, mới kết được mối quan hệ giữa khu vực Trung Nguyên và Tây vực, phát triển quan hệ tốt đẹp giữa nhà Hán và các nước trung Á, thúc đẩy sự thịnh vượng của nền kinh tế, văn hóa nhà Hán.

Trương Hành thời Đông Hán, vừa là nhà khoa học vừa là nhà văn, họa sĩ. Ông đã phát minh ra Hồn tượng nghị và Địa động nghị (đều là dụng cụ thiên văn) chạy bằng sức nước, đã vẽ bản đồ các vì sao. Ông còn phát minh ra xe chỉ nam, xe trống ghi dậm, chim gõ

biết bay... Những tác phẩm văn học của ông như *Nhị kinh phú*, *Tử sầu thi*... được truyền tụng rộng rãi. Đồng thời, ông còn là một trong sáu họa sĩ lớn thời Đông Hán. Trương Hành quả là một người toàn tài.

Ngoài ra, trong các nhân vật họ Trương trong lịch sử, như Danh Thần Trương Duyệt, Trương Cửu Linh, Trương Cư Chính, đại tướng Trương Phi của nhà Thục, thời Tam Quốc; nhà thơ Trương Nhược Hư và Trương Kế đời Đường để lại cho Trung Quốc hai bài thơ bất hủ là “Xuân giang hoa nguyệt dạ” (Đêm trăng trên sông xuân), “Phong Kiều dạ bạc” (Đậu thuyền đêm ở bến Phong Kiều), Trương Trạch Đoan với bức tranh “Thanh minh thượng hà đồ” (tranh trên sông hôm thanh minh), giúp người sau hiểu được cảnh phồn hoa ở Biện Kinh - Bắc Tống, Trương Nghệ và Trương Húc với kiểu chữ “Chương Thảo” và “Cuồng thảo” đã làm phong phú kho báu nghệ thuật thư pháp... Tên tuổi của họ luôn toả sáng trong sử sách của dân tộc Trung Quốc.

(*Trương Thư Nham*)

TRƯỜNG

“Trường” là một chữ tượng hình. Trong cuốn *Ân khư văn tự khẩu tục khẩu* của Dư Vinh Lương nói:

“Trường” giống một cụ già tóc dài chống gậy đi, nghĩa gốc của nó là tóc dài.

Từ “trường” mang nghĩa tóc dài phát triển nghĩa đến độ dài của những thứ khác. Trong *Cửu ca Sở từ* có câu:

“Đái trường kiếm hê hiệp Tần cung, thủ thân li hê tâm bất trừng”, nghĩa là đeo thanh gươm dài, mang cái cung tốt tới nước Tần, đầu và thân cho dù có lìa khỏi đầu, hôn lìa khỏi xác cũng không sợ hãi. “trường” ở đây chỉ thanh gươm rất dài.

Trong *Luận ngữ* có câu:

“Tất hữu tâm y, trường nhất thân hữu bán”, nghĩa là khi ngủ nhất định phải có chăn, độ dài ước chừng gấp rưỡi thân người. “Trường” ở đây chỉ độ dài của chăn.

Sách *Hán thư* có câu:

“Hữu lưu tinh tòng đông nam nhập bắc đầu, trường số thập trượng” (Có sao băng từ Đông Nam nhập vào Bắc Đầu, dài mấy chục trượng). “Trường” ở đây chỉ độ dài của ngôi sao băng.

Từ độ dài của vật thể lại dẫn đến độ dài trầu tượng, và cũng có nghĩa là điểm mạnh sở trường. *Binh pháp Tôn Tử* nói:

“Cố thiên chiến giả, kiến địch chi sở trường, tắc tri kì sở đoản”

Nghĩa là người giỏi đánh trận, nhìn thấy điểm mạnh của địch, thì sẽ biết điểm yếu của địch. “trường” ở đây chỉ điểm mạnh, có nghĩa là ưu điểm.

Từ độ dài vật thể, lại chuyển nghĩa thành độ dài thời gian. Ví dụ “trường dạ mạn mạn” (Đêm dài dằng dẵng). Sao Kim một trong ngũ đại hành tinh trong thiên văn học, còn gọi là sao Trường Canh. Chính là bởi ngôi sao này không những là ngôi sao sáng nhất

mắt trần nhìn thấy, mà còn là ngôi sao có thời gian dừng lại trên nền trời đêm dài nhất, cho nên gọi là sao Trường Canh. Ban đêm nhìn thấy nó trên trời gọi là sao Trường Canh (sao Hôm), sáng nhìn thấy nó gọi là sao Khởi Minh (sao Mai).

Từ độ dài vật thể, còn có thể chuyển nghĩa thành độ dài vật chất. Thời kì Tần Hán, tiện cho đi đường nghỉ chân cứ cách 5 dặm lại đặt một cái đình, gọi là “đoản đình”, cách 10 dặm lại đặt một cái đình nữa, vì lộ trình tương đối dài, nên gọi là “trường đình”.

Bất kể là người, động vật hay là thực vật, “trường” (độ dài) của chúng đều là kết quả của sự sinh trưởng, cho nên từ độ dài mà dẫn đến nghĩa là sinh trưởng. Từ hình dung từ biến thành động từ, âm đọc cũng khác. Như hồi I trong *Tây Du ký*, Hưu Vương nói:

“Ngã tuy bất thị thụ thượng sinh, khước thị thạch lý trưởng dịch”.

(Ta tuy không sinh ra trên cây, mà lại lớn lên trong đá). Trưởng ở đây có nghĩa sinh trưởng.

Sinh trưởng chính là tăng số lượng. Cho nên từ sinh trưởng lại dẫn đến nghĩa gia tăng. Thi nhân Lưu Vũ Tích (đời Đường) có câu thơ sau:

“Kim nhật tỉnh quân ca nhất khúc, tạm bằng bồi tử trưởng tinh thần” (Hôm nay nghe ngài ca một khúc, dựa vào chén rượu tăng tinh thần). “Trưởng tinh thần” chính là tinh thần tăng gấp bội. “Trưởng” có nghĩa gia tăng. Gia tăng cũng có thể thể hiện dân số, do đó mở rộng thành đơn vị biên chế hộ khẩu. Căn

cứ vào thiên “Thặng mã” (sách Quán tử): mười hộ gia đình là “một liên”, năm liên là “một bạo”, năm bạo là “một trưởng”, vậy hai trăm năm mươi nhà hợp thành “nhất trưởng”.

Sinh trưởng có trước có sau, cho nên từ sinh trưởng chuyển nghĩa thành niên trưởng, trưởng bối. Tín đồ Phật giáo gọi những hòa thượng đức trọng tuổi cao là Trưởng lão. Từ niên trưởng lại dẫn đến nghĩa đứng đầu. Con cái xếp hàng từ lớn đến nhỏ gọi là: trưởng nữ, thứ nữ. Con trai lớn của hoàng đế tương lai kế nghiệp cha nên xưng thành thái tử, con gái lớn hoàng đế thì gọi là trưởng công chúa.

Trưởng bối so với văn bối càng có quyền uy, cho nên từ ý nghĩa của trưởng bối lại dẫn đến ý nghĩa của trưởng quan. Triều Tần, huyện có dân số vạn hộ trở lên, trưởng quan của huyện gọi là huyện lệnh, trưởng quan của huyện dân số dưới vạn hộ gọi là huyện trưởng.

Nghe nói, có một hộ gia đình bán giá đồ làm nghề kiếm sống, dán trước cửa nhà một câu đối:

Vế trên là: “*Trường trường trưởng trưởng trường trường trưởng trưởng*” - (Dài ra dài ra dài dài ra).

Vế dưới là: “*Trưởng trưởng trường trường trưởng trưởng trưởng trưởng*” - (Lớn nên lớn nên lớn lớn lên)

Câu đối này đọc lên nghe hết sức thú vị.

Bất kể là người hay sự vật, nếu như cứ gia tăng mãi không hạn chế, thì sẽ trở thành đồ thừa, cho nên từ ý nghĩa gia tăng lại dẫn đến nghĩa dư, thừa. Âm

đọc cũng từ thanh hai biến thành thanh ba, “Thân vô trường vật” chính là không có vật thừa.

(Tống Kim)

XA



“Xe” (xe) là một công cụ giao thông vận tải đường bộ quan trọng, là một phát minh to lớn của loài người sau khi tiến vào xã hội văn minh. Trong sách cổ nói: xe của Trung Quốc do Hề Trọng đời Hạ phát minh. Những người làm công tác khảo cổ đã phát hiện ra một khối lượng lớn và di tích của xe chôn trong những ngôi mộ thời kỳ Thương, Chu, sau khi khôi phục nguyên dạng thì họ phát hiện được hình dạng của cái xe sớm nhất mà ta có thể thấy được. Có hai bánh, thùng xe hình vuông, một càng, tiếp đầu càng xe buộc một thanh gỗ ngang gọi là “hành”, mỗi bên có một cái ách hình chữ “nhân”, dùng để đóng giá ngựa.

Xét từ văn tự huy hiệu thời cổ đại, ta thấy lúc đó đã có thị tộc chuyên chế tạo xe, thậm chí còn có thị tộc chuyên chế tạo bánh xe. Những khu thủ công nghiệp chuyên môn được khai quật trên Ân Khư cũng chứng minh điểm này, chế tạo xe có thể thấy là kết quả của sự hợp tác phân công lao động, là kết tinh trí tuệ của những người dân lao động thời xưa. Sự hợp lý về cơ cấu các bộ phận của xe có sự ưu việt về tính năng, cho thấy nghề

chế tạo, thiết kế công nghiệp, toán học của Trung Quốc thời cổ đại đều đã cực kỳ tiên tiến.

Xe chủ yếu dùng để chở người, chở đồ và tác chiến xe thời đó gắn liền với xe ngựa, bánh xe to, thùng xe nhỏ, đằng sau thùng xe đều có chỗ trống hoặc cửa để tiện cho người lên xuống. Chữ “xa” trong giáp cốt văn và kim văn thời kỳ Thương Chu là chữ tượng hình, gần giống hình dáng xe đã được phục nguyên rất giống sự thể hiện.

Càng xe xuyên trước sau, đoạn trên càng xe đặt ngang, đoạn dưới càng xe là trục và hai bánh xe. Hai đoạn thùng xe mỗi bên có bắt đinh ốc để phòng cho bánh xe không rời ra khỏi trục, tên gọi là “hạt” 轄 (cái chốt xe). Theo nghiên cứu của học giả hiện đại Quách Tiểu Vũ, chữ tượng hình của bộ phận này chính là “hại” 害 của “yếu hại” (bộ phận quan trọng), chữ “hạt” 轄 là chữ “hại” 害 thêm bộ “xa” 車 (xe) bên cạnh để tạo thành, nghĩa là quản chế, quản thúc. Trên trục ngang là ách, đến thời chữ tiểu triện hình dạng chữ đã giản hóa thành xe, ở giữa là thùng xe, hai bên là bánh xe, một trục dài xuyên suốt thùng xe và hai bánh. Chữ “xa” phồn thể trong khảo thư là do tiểu triện trục tiếp biến thành, sau này còn căn cứ theo những tác phẩm thư pháp các thời đại, đơn giản hóa thành chữ “xa” như ngày nay. Hình thể chữ Hán giản hóa chữ cổ có trong sự phát triển, biến hóa của chữ “xa” và được phản ánh rõ nét.

Nghĩa gốc của “xa” chính là xe, là công cụ giao thông vận tải quan trọng nhất trên đường bộ. Bởi vì cái xe cổ đại có hai bánh, cho nên lượng từ của nó chính là “lưỡng” 兩, sau này để tránh chuyện nhầm

lẫn với tên đơn vị tính trọng lượng “lưỡng” 兩 (lạng), do đó lại thêm bộ “xa” 車 bên cạnh biến thành “lượng” 輛. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, quy định thống nhất khoảng cách giữa hai bánh xe, thống nhất văn tự, và gọi là “*xa đồng quỹ, thư đồng văn*” (xe cùng cỡ trục, viết cùng thứ chữ). Xe thời xưa ngoài việc dùng để vận chuyển và du lịch ra, còn có một công dụng quan trọng dùng trong chiến tranh. Do đó, “xa” có lúc chuyên chỉ binh xa. Thời Xuân Thu nhiều xe chiến, số lượng xe binh đều dùng “thặng” 乘 (đáp xe) để tính, một đáp xe binh có ba binh sĩ đội mũ mặc áo giáp sắt, bộ binh bảy hai người, vì vậy xuất một nghìn đáp xe gọi là “*thiên thặng chi quốc*”, có thể xuất vạn đáp xe gọi là “*vạn thặng chi quốc*”.

Thời xưa xe còn có liên quan đến hình pháp, có một kiểu cực hình gọi là “xa liệt”: lấy đầu và tứ chi của người bị giết buộc vào năm cái xe, dùng năm con ngựa kéo, cho đến khi thân người bị xé ra thành mảnh thì thôi, như thế cũng gọi là “*ngũ mã phân thi*”. “Xa” là một bộ thủ, những chữ do “xa” làm ý phù đều có liên quan đến xe. Điều cần phải chú ý là khi “xa” làm bộ thủ thì đặt bên trái chữ viết thành (𨨶), nét cuối cùng là nét hất, không phải là ngang.

“Xa” còn gọi là xương lợi, gọi là “giáp xa”. Năm 655 TCN, nước Tấn muốn mượn đường nước Ngưu để tiêu diệt nước Quắc, liền phái sứ giả đến nước Ngưu mượn đường, các quan đại phu nước Ngưu cực lực phản đối, cho rằng nước Ngưu và nước Quắc là láng giềng dựa vào nhau để tồn tại, nếu nước Quắc bị diệt vong rồi nước Ngưu cũng có thể bị diệt vong theo, cái gọi là “*phụ xa tương y, thân vong xỉ hàn*”. Giữa nước Ngưu và nước

Quốc chính là mối quan hệ môi hổ răng lạnh này. Thế nhưng vua Ngụ không chịu nghe lời khuyên của các quan, đồng ý cho nước Tấn mượn đường. Sau khi Tấn tiêu diệt Quốc, trên đường trở về lại quay sang công kích Ngụ, kết quả vua Ngụ bị bắt làm tù binh, quốc gia bị diệt vong. “Phụ” là má, “xa” là lợi, một ngoài một trong dựa vào nhau tồn tại, môi và răng, cũng là mối quan hệ trong ngoài dựa vào nhau, sau này liền dùng “*thần vong xỉ hàn*” hoặc là “*thần xỉ tương y*” để ví von mối quan hệ thân thiết, tương quan lợi hại chặt chẽ.

(Diệp Thanh)

XẠ

Người ta nói rằng nữ hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc là Võ Tắc Thiên đã từng có lời bàn cao kiến về hai từ “xạ” 射 và “nụ” 矮. Bà nói rằng chữ “xạ” gồm hai chữ “thốn” 寸 và “thân” 身 hợp thành, vì thế nghĩa của nó là cơ thể thấp bé, người một tấc không thấp bé sao! Nhưng từ “nụ” do “ủy” 委 và “thỉ” 矢 hợp nên, nên có nghĩa là bắn tên, vì “ủy” có nghĩa là từ bỏ, “thỉ” có nghĩa là tên. Vứt bỏ mũi tên thì còn gì mà bắn! Cho nên Võ Tắc Thiên nói - người xưa khi tạo chữ đã mắc sai lầm. Sáng kiến này tuy rất thông minh song cũng lại là một sai lầm. Vì “xạ” là một từ tượng hình. Trong văn giáp cốt vẽ một mũi tên cài trên cung thể hiện ý nghĩa bắn tên đi. Chữ “xạ” trong kim văn còn thêm vào sau đó một bàn tay, càng thể hiện rõ ý nghĩa đó. Đến thời chữ triện bên trái thành chữ “thân”, bên phải thành chữ “thốn”. Đây là một

biến đổi sai lầm cũng chính là lấy sai truyền sai chứ không phải đó là chữ gốc khi tạo chữ

Đối với người xưa, bắn tên là một kĩ năng rất quan trọng. Người xưa thường nói tới “lục nghệ” là lễ, nhạc, xạ, ngư, thư, số chính là sáu kĩ năng. Vương An Thạch trong cuốn *Thượng Nhân tông hoàng đế ngôn sự thư* đã nhấn mạnh người xưa huấn luyện kẻ sĩ lấy bắn tên, cưỡi ngựa là việc cần thiết trước mắt, những kĩ năng còn lại thì phải xem tố chất của kẻ sĩ này như thế nào mới dần dần dạy cho họ.

Cùng với sự phát triển không ngừng của ngôn ngữ, từ vựng cũng ngày càng phong phú, nghĩa của từ “xạ” cũng không chỉ nói tới bắn tên nữa. Truyền thuyết nói rằng có một con quái vật gọi là “vực” thường ở trong nước phun cát hại người, ai bị bắn trúng sẽ bị lở loét, ai bị bắn vào bóng sẽ mắc bệnh. Đây chính là lai lịch của cụm thành ngữ “*hàm sa xạ ảnh*” (ngậm cát bắn bóng). Trong đó từ “xạ” mang nghĩa là “phun”. Nếu như dùng một loạt các đồ vật dụng cụ trong nhà để che phủ một vật nào đó rồi để người khác đoán thì kiểu trò chơi giống như bốc quẻ này được gọi là “xạ phú”.

Trong “*Thái bình quảng kí*” có viện dẫn một câu như sau:

“*Ngã dữ nhữ đẳng tác mê, khả cộng xạ chi*”.

Nghĩa là tôi đưa ra vài câu đố, các bạn có thể cùng nhau đoán. Từ “xạ” trong câu văn này nghĩa khác với bắn tên, nó có nghĩa là “suy đoán”, nghĩa từ càng trừu tượng hơn nữa.

Chữ “thỉ” trong từ “nụ” có nghĩa là mũi tên. Vậy thì cơ thể thấp bé với tên bắn có quan hệ gì? Trước đây

từ “tiễn” 箭 (tên) còn có một nghĩa là “thẳng đứng”. Bởi vì khi sử dụng cung tên, mục đích bắn trúng mục tiêu mà bắn trúng mục tiêu thì cán tên phải thẳng. Trong thời kì xa xưa khi lấy trống trọi săn bắn là chủ yếu, tên là thứ tiện tay có thể mang theo, vì thế, tên trở thành vật thuận tiện nhất để đo độ dài. Khi chú giải *Thuyết văn giải tự*, Đoàn Ngọc Tài viết:

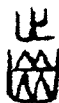
- Đầu tiên là khắc thêm độ trên những vật dài thẳng như mũi tên, sau đó mới có thể đo được độ dài ngắn của vật thể.

Nhưng theo Khảo Cung Kí trong sách *Chu lễ* chú giải thì cán tên dài ba thước, lông vũ sau cán nên dài sáu tấc, cộng vào tất cả cũng chỉ là 3 thước 6, mà nó đo độ dài thì có hạn. Vì thế dùng “thỉ” làm hình bàng để thể hiện ý nghĩa, cũng là thể hiện độ dài có hạn và thể hiện ý ngắn và bé. “Đoản”, “tỏa” và “nụ” đều có hình bàng là chữ “thỉ” đủ để chứng minh điểm này. Còn nói về từ “ủy” bên chữ “nụ” thì dùng để đọc âm. Từ cách đọc hiện nay cho thấy, “ủy” có cách đọc âm không giống nhau. Nhưng khi tạo chữ, âm của chúng rất gần với nhau. “Nụ” là một biểu âm chứ không phải là chữ hội ý như Võ Tắc Thiên đã nói.

Tục ngữ có câu “Nụ tử khán hí” (thẳng lùn xem kịch) bởi vì người lùn, không nhìn tới sân khấu chỉ nhìn thấy gáy người khác, xem người ta nói tốt anh ta cũng nói tốt, nhưng khi hỏi anh ta tốt ở đâu thì anh ta nói không được, bởi vì vốn anh ta không nhìn thấy gì. Sau này người ta mới lấy câu tục ngữ này để phê bình những người không có chủ kiến.

(*Tống Kim*)

XI



Chữ “xỉ” 齒 (răng) trong văn giáp cốt vốn là chữ tượng hình, giống như hình dạng mở miệng để lộ răng cửa. Trong cách viết hình chữ lúc đó không cố định, một chữ có thể có nhiều cách viết, cho nên hình dạng của “xỉ” giống như răng cửa, có khi là cả răng cửa trên lẫn dưới đều được vẽ ra, cũng có khi là chỉ vẽ bên trên hoặc bên dưới, vẽ ra bao nhiêu cái răng cũng không giống nhau. Nhưng đa phần đều thể hiện một cách tượng hình hình dáng của răng. Hình tượng của răng trong kim văn có thay đổi, mà hình chữ còn có thêm chữ “chỉ” 止 thanh phù diễn biến thành chữ hình thanh. Đến chữ phồn thể khải thư, bốn cái răng cửa nhọn của chữ “xỉ” biểu thị ý phù biến thành bốn thẳng người nhỏ; trong chữ giản hóa thì lại giống một người nhỏ, hoàn toàn không thấy giống cái răng nữa.

Nghĩa gốc của “chỉ” là răng cửa, nói chung là chỉ răng. Ý nghĩa của câu thành ngữ “thần vong xỉ hàn” (môi hở răng lạnh), nếu như không có môi, răng sẽ cảm thấy lạnh rét, nhờ mối quan hệ gần gũi thâm thiết, hai bên liên lụy đến nhau, tương quan lợi hại quan hệ tới nhau. Đằng sau câu thành ngữ “thần vong xỉ hàn” có một câu chuyện lịch sử cảnh tỉnh giáo dục con người. Theo ghi chép trong *Tả truyện*, nước Ngưu và nước Quắc thời kỳ Xuân Thu là hai nước cùng họ

với nhau, cũng là hai nước láng giềng gần gũi, cả hai đều là nước láng giềng của nước Tấn, năm Lỗ Hỉ Tông thứ 5, Tấn Hiến Công muốn tấn công nước Quắc nhưng lại sợ nước Ngưu giúp đỡ nước Quắc, ảnh hưởng đến việc giành chiến thắng của mình, nếu như đổi tấn công, nước Ngưu cũng lo nước Quắc sẽ giúp đỡ nước Ngưu, bản thân mình vẫn khó giành chiến thắng. Thế là, ông ta liền phái đại phu Tuần Tức tặng vua Ngưu xe bốn con ngựa thiên lý và cặp ngọc bích đắt giá nhất, hy vọng vua Ngưu sẽ cho nước Tấn mượn đường tấn công nước Quắc. Nhìn thấy xe ngựa thiên lý và cặp ngọc bích quý giá, chẳng cần suy xét thiệt hơn vua Ngưu liền đáp ứng lời thỉnh cầu của nước Tấn. Lúc đó, các quan đại thần khuyên vua Ngưu:

- “Người xưa nói: *“thần vong xỉ hàn”* (môi hở răng lạnh), sở dĩ nước Tấn không dám tấn công nước Ngưu và nước Quắc bởi vì mối quan hệ hai nước giống như của môi với răng sát kề bên nhau. Nếu như nước Quắc không vững, theo đó sẽ có tai họa rơi xuống nước Ngưu rồi, cho nên nước Ngưu không thể đáp ứng yêu cầu của nước Tấn. Thế nhưng vua Ngưu ham muốn đồ hối lộ của nước Tấn cuối cùng đã không nghe những lời khuyên chân thành của các quan đại thần, vẫn cho nước Tấn dẫn binh đi qua nước Ngưu tấn công nước Quắc, kết quả sau khi quân Tấn tiêu diệt nước Quắc liền quay lại tiêu diệt nước Ngưu.

Những câu chuyện ghi chép về lịch sử đã đưa ra những bài học bổ ích, câu thành ngữ *“thần vong xỉ hàn”* được lưu truyền rộng rãi, mọi người đều biết.

Trong thành ngữ ngày nay có câu *“mã xỉ đồ tãng”* (nhìn răng ngựa biết tuổi đời của nó), trong đó

“xỉ” là chỉ tuổi tác, bởi vì bò ngựa non, mỗi năm mọc một cái răng, có thể căn cứ vào số lượng răng của bò; ngựa mà tính tuổi của nó, và cũng dẫn đến chỉ tuổi tác của người Cho nên người ta thường hay dùng câu “*mã xỉ đồ tăng*” để xưng khiêm tốn bản thân mặc dù tuổi tác tăng dần thế nhưng lại chẳng có sự nghiệp gì, chẳng làm nên gì. Trong *Tây Sương kí* cũng có dùng “xỉ” để biểu thị tuổi tác con người. Ví như:

“*Sinh nhân vấn Oanh xỉ, phu nhân viết: thập thất tuế hĩ*”, nói rằng Trương Sinh hỏi tuổi của Oanh Oanh, phu nhân nói Oanh Oanh 17 tuổi. Ngoài ra từ “xỉ” (răng) bởi vì răng sắp xếp theo hàng lối mà dẫn đến ý nghĩa song song. “Bất xỉ” nghĩa là không ngang hàng, không song song, thể hiện ý xem thường cực đoan. “Khởi xỉ” nghĩa là mở miệng nói, bởi vì răng cửa hàm trên và hàm dưới vừa mở ra, miệng liền hé ra. “*Hà túc quải xỉ*” có nghĩa là không đáng để lên miệng, cũng chính là nói không đáng nói đến.

“Xỉ” và “nha” lúc ban đầu mới tạo từ ý nghĩa hiển thị phân biệt rõ ràng, từ “nha” là tượng hình răng hàm trên và dưới đối nhau, vốn chỉ răng hàm trong khoang miệng, mà từ “xỉ” răng cửa khác nhau. Trong cách sử dụng sau này “nha” và “xỉ” đều chỉ về răng, bao gồm cả răng cửa lẫn răng hàm, trong tiếng Hán hiện đại “nha” và “xỉ” tạo thành từ song âm tiết “nha xỉ” (răng), cùng biểu thị ý nghĩa là răng, mà “nha” khi dùng đơn độc cũng có thể biểu thị ý nghĩa răng, ví dụ như “răng không tốt”, từ “nha” trong “khoa răng hàm mặt” không chỉ là chỉ răng hàm, mà bao gồm cả răng cửa trong đó. Từ “xỉ” thời này lại ít khi dùng đơn độc.

(Trình Vinh)

XÍCH



Chữ “xích” 𠂔 xuất hiện sớm nhất ở kim văn. Câu chuyện “Trâu Kị châm chích Tề Uy Vương”, vừa mở đầu đã nói:

“Trâu Kị tu bát xích hữu dư” - nghĩa đen là Trâu Kị thân cao hơn tám thước. Nếu dùng tám thước của ngày nay mà đo thì Trâu Kị cao 2,67 mét, nhưng trên thế giới vẫn chưa có người khổng lồ như thế. Thời xưa chưa có dụng cụ đo lường chính xác, người thời xưa đo vật thể, cái thường sử dụng là thân thể. Đúng như *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“Chu chế thốn, xích, chỉ, tầm, thường, nhân, chu độ lượng, giai dĩ nhân chi thể vi pháp”.

(Nhà Chu chế ra thốn, xích, chỉ, tầm, thường, nhân, đều lấy thân thể người làm chuẩn).

Khái niệm “xích” bắt nguồn từ thân thể người, giữa tay và cánh tay bộ phận có thể hoạt động được chính là cổ tay, cũng chính là nơi mà Đông y cầm xem mạch khám bệnh, gọi là khớp xương hay là khớp xương cổ tay, nếu như thử đo độ dài của khớp xương cổ tay, dài ngắn xấp xỉ một thốn (tấc), đơn vị độ dài “thốn” có nguồn gốc từ đây.

Đơn vị độ dài lớn hơn tấc là thước, khái niệm thước cũng bắt nguồn từ cơ thể của chúng ta, bộ phận nằm giữa cổ tay và khuỷu tay chính gọi là (cẳng tay, độ dài của nó xấp xỉ cũng tương đương một thước, đương nhiên do hình dáng con người cao thấp không giống nhau, độ dài này cũng không phải là chuẩn xác chi li).

Độ dài của “chỉ” (gang tấc - thời xưa gọi tám tấc là một chỉ) ngắn hơn thước một tí, khái niệm cũng chỉ có nguồn gốc từ cơ thể con người, *Thuyết văn giải tự* nói:

- *Trung phụ nhân thủ trường bát thốn, vị chi chỉ* có nghĩa rằng, độ dài tay của người phụ nữ thân cao trung bình là tám tấc, tám tấc gọi là một gang.

Một đơn vị độ dài khác khởi nguồn từ cơ thể con người gọi là “tâm”. Trong *Thuyết văn giải tự* nói:

“*Độ nhân chi lưỡng ty vi tâm, bát xích dã*” đo hai cánh tay người là tâm, 8 thước” - ý nghĩa là: duỗi thẳng hai cánh tay người để đo độ dài gọi là một tâm, một tâm tương đương với tám thước.

Một đơn vị độ dài khác có độ dài hoàn toàn tương đương với “tâm” là “nhân”. Cái khác nhau giữa chúng là phương hướng nó đo lường không giống nhau. Căn cứ vào câu nói của Trình Dao Điền dẫn lời trong quyển *Thuyết văn thông huấn định thanh* của tác giả Chu Tuấn Thanh:

“*Độ quảng viết tâm, độ thâm viết nhân*” nghĩa là: muốn đo lường độ rộng, hai cánh tay duỗi thẳng gọi là “tâm”; muốn đo độ sâu hai cánh tay duỗi thẳng gọi là “nhân”. Khi muốn đo độ rộng, cơ thể duỗi thẳng thăn,

hai cánh tay cũng thẳng, cho nên mới đạt kết quả là tám thước, mà khi đo độ cao, cơ thể đứng cong, hai cánh tay cũng không duỗi thẳng như thế, cho nên kết quả dài 7 thước. Chu Tuấn Thanh cực kỳ tán thưởng cách nói của Trình Dao Điền. Điều này đủ khả năng để giải thích vì sao độ dài đối với “nhân” và “tâm” đều có cách nói bảy thước hay tám thước không giống nhau. Nói thêm một chút, độ dài của hai tâm gọi là “thường”, vào thời xưa “tâm”, “thường” thường nối liền ghép lại để biểu thị độ dài. Lúc đó nói “tâm thường” và “bình thường” hoàn toàn là hai sự việc không giống nhau.

Vẫn còn có hai đơn vị đo độ dài chưa được pháp quan thừa nhận, mà chỉ sử dụng trong dân gian. Đó chính là “trạch” (gang tay ra đo) và “vi” (vòng) nếu duỗi bàn tay ra, ngón cái và ngón trỏ mở ra hết cỡ, độ dài của nó gọi là một trạch. Gọi là “trạch” bởi người ta chẳng ai có thể đem dụng cụ đo theo mình, mà một lúc nào đó cần đo độ dài, ngắn, tiện lợi nhất là dùng hai bàn tay. Trong trường hợp bất kỳ, phần lớn người ta lại không cần độ dài chính xác từng tí một, chỉ cần đo đại khái là được rồi. “Vi” dùng để đo vòng tròn, một vi rất cuộc là to bao nhiêu, có hai cách nói khác nhau: một là độ dài của vòng khép kín của hai ngón tay cái với hai ngón tay trỏ giáp nhau; một cách nói khác độ dài của vòng khép kín hai cánh tay nối giáp nhau. Đỗ Phủ có bài thơ “Cổ Bách Hành”, trong đó hình dung thân cây bách rất thô, có hai câu như thế này:

“Sương bì lưu vũ tứ thập vi,

Đại sắc tham thiên nhị thiên xích”

(Vỗ sương mưa tuôn bốn mươi vi, sắc đen với trời cao hai ngàn xích).

Độ dài của “vi” trong đó chính là cách nói thứ hai, nếu như là dùng cách nói thứ nhất thì đến 40 người ôm, cái cây to như thế có lẽ không tồn tại trên thế giới. Đương nhiên đây là cách nói thậm xưng.

Một thước thời xưa dài bao nhiêu, cuối cùng cũng chưa có một cách nói nào chuẩn xác, có người dựa vào các loại thống kê chế ra một cái bảng so thước cổ với số mét thời hiện đại, một thước ước chừng 0,2250m bây giờ. Trâu Kị là người thời Chiến Quốc, vẫn là đời Chu, theo tính toán cũng cao khoảng hơn 1m8, quả là cao lớn khô ngô, nhưng vẫn không đến nỗi quái lạ.

(Tống Kim)

XUÂN



Tiết trời mùa xuân ấm áp, trăm hoa đua nở, vạn vật trở lại như mới, mùa xuân là thời tiết sinh trưởng.

Chữ “xuân” sớm nhất xuất hiện trong giáp cốt văn, giáp cốt văn khắc hình một chồi non mới nhú ra khỏi mặt đất, lộc non, chồi non này chính là chữ “truân” 屯 (Gian truân). *Thuyết văn giải tự* giải thích:

“Truân, nan dã, tượng thảo mộc chi sơ sinh truân nhiên nhi nan”. Ý là: Chữ “truân” giống như cây cỏ mới sinh, hình dạng uốn éo và lại gian nan.

Do đó hình dạng của chữ “truân” cũng giống như cây cỏ xuyên đất mà lớn lên, nhờ đó mà tạo viết ra chữ, một nét ngang phía trên tượng trưng cho mặt đất, vòng vèo với khúc ở phần đuôi của chữ “truân”. Vì vậy, cây cỏ sinh trưởng, vào mùa xuân, uốn éo mà lại gian nan. Lúc người xưa sáng tạo ra cách viết này đại để muốn mượn hình hài thực vật mới đâm chồi để biểu đạt ngày xuân, mùa xuân.

Trong giáp cốt văn có lúc lấy “truân” làm “xuân”. Ví dụ có “Bốc từ” (chữ ghi về thời gian, nguyên nhân ứng nghiệm của việc bói trên mai rùa), ghi như sau:

“Nhâm Tĩ, trình kim truân thụ niên cứu nguyệt”.

Nhâm Tĩ “kim truân” (chỉ “mùa xuân này”) (kim xuân); “thụ niên” chỉ năm thu hoạch bội thu.

Về sau, chữ “xuân” dần dần nhiều nét, cách viết cũng càng ngày càng phức tạp. Vì lúc đó Trung Quốc chưa có văn tự thống nhất, dù vậy một số chữ “Xuân” vẫn có đặc điểm giống nhau, bất luận trong giáp cốt văn, kim văn, hay chữ tiểu triện thì chữ “xuân” vẫn dùng chữ “truân” làm thanh phù, còn đặc điểm nữa là lấy “thảo mộc” (cỏ cây) và “nhật” (mặt trời) để hội ý chữ “xuân” 春, biểu thị dưới ánh mặt trời thì cỏ dần dần sinh trưởng, tượng trưng sự ấm áp của ánh nắng mùa xuân.

Theo truyền thuyết: thời Tần Thủy Hoàng có một người tên là Trình Mạo, khổ tâm nghiên cứu mười

năm, sáng tạo ra *Lục thư*. *Lục thư* hoàn toàn thoát khỏi nét tròn của tiểu triện, viết đơn giản, thuận tiện hơn. Ví dụ, chữ “nhật” ở dưới đáy chữ “xuân” trong tiểu triện là hình bầu dục, chữ “xuân” trong *Lục thư* thì bộ “nhật” là hình tròn. Sự xuất hiện của *Lục thư* làm cho chữ tượng hình thời cổ xưa dần dần có xu hướng ký hiệu hóa, đây là sự cải cách to lớn trong văn tự Trung Quốc, là đường ranh giới của chữ Hán xưa và nay.

Chữ “xuân” trong lệ thư và khải thư, chỉ có cách viết khác nhau.

Chữ “xuân” biểu thị sự bắt đầu của thời tiết, ở Trung Quốc để chúc mừng khi mùa xuân đến, mọi người tổ chức đón xuân. Hàm nghĩa của hai chữ “xuân tiết” (mùa xuân) chính là trật tự thời tiết của mùa xuân. Tiết xuân là ngày long trọng nhất, náo nhiệt nhất của người Trung Quốc, nhà nhà đều đón năm mới, mọi người gửi gắm vào tết những nguyện vọng tốt đẹp nhất.

Khi đón năm mới, mọi nhà đều hoan hỉ dán câu đối tết. Tại sao lại gọi là “Xuân liên” (câu đối tết)? Bởi nội dung của câu đối liên quan tới mùa xuân.

Có câu đối viết như sau:

“Hữu thiên giai lệ nhật,

Vô địa bất xuân phong”.

(Có trời đều là ngày đẹp

Không đất chẳng có gió xuân)

Ý nói: Khí trời trong sáng mát mẻ, mùa xuân đã về, gió xuân thổi làm ấm áp lòng người.

Còn có một câu đối khác cũng rất nổi tiếng:

“Nhất nguyên phục thủy,

Vạn vật canh tân”

(Một ngày lại bắt đầu

Vạn vật cùng đổi mới).

Ý nói: Năm mới đến, tất cả lại bắt đầu, vạn vật đều mới mẻ.

“Tam dương khai thái

Lục hợp đồng xuân”

Ngụ ý là mùa xuân đã bắt đầu, mọi nơi mọi chỗ đều tràn đầy hơi thở và không khí mùa xuân. Vào mùa xuân ngoài việc dán và treo câu đối tết ở ngoài cửa thì nhiều chỗ trong phòng cũng dán “xuân điều”. “Xuân điều” là những câu nói tốt lành, nội dung dễ hiểu, được ghi chép trên giấy màu hồng, có ý nghênh đón mùa xuân, chúc phúc. Do “xuân điều” không phải dùng vẽ đối, có câu trên câu dưới, lại tiện lợi hơn câu đối, nên được mọi người tán thưởng và yêu thích.

Ngoài ra, việc dán và viết chữ “phúc” cũng rất thông dụng, nhưng chữ “phúc” được dán ngược, có ý nói phúc đã đến.

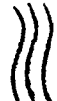
Chữ “xuân” biểu hiện lực sinh mệnh hưng thịnh.

“Nhất niên chi kế tại vu xuân” (Kế sinh nhai của năm là ở vào mùa xuân).

Mùa xuân đến rồi, vạn vật tràn đầy sức sống và sinh lực. Nay chúng ta ngoái nhìn lại chữ “xuân” ở vào hơn 3400 năm trước sẽ cảm nhận được rằng cái lộc non này quả có ý nghĩa tượng trưng.

(Sử Trung Lý)

XUYÊN



Chữ “xuyên” 川 trong cổ văn chỉ dòng sông tương đối lớn hoặc nước dâng cao. Trong giáp cốt văn, chữ “thủy” và chữ “xuyên” không có sự khác biệt lớn.

Chữ “thủy” 水 và chữ “xuyên” 川 trong tiểu triện đều có thể làm bộ thủ, nhưng ý nghĩa lúc tạo chữ lại khác nhau. Chữ “thủy” trong khải thư làm thiên bàng viết thành “ba chấm thủy” biểu thị: sông, hồ, biển và tên sông, ví dụ: Tương, Lưu, Hoài... cũng biểu thị, thể lỏng; ví dụ như: canh, nước mắt; còn dùng để biểu thị trạng thái dòng nước, ví dụ: vũng (chất lỏng đọng thành vũng), là chỉ nước sâu rộng; âu (bong bóng nước) là chỉ nước sôi trong thời gian dài; thương (chỉ nước màu xanh); ví dụ “thương hải” (biển xanh); nó còn dùng biểu thị hành vi con người sử dụng nước, ví dụ: tắm; giặt, gội...

Chữ “xuyên” chỉ mạch nước lưu động để biểu thị trạng thái thông thuận. Chữ “xuyên” trong các câu thành ngữ như:

“*Xuyên lưu bất tức*” - (dòng nước chảy không ngừng, ví với ngựa xe, thuyền rất đông)

“*Bách xuyên quán hà*” - (trăm suối đổ thành sông).

“*Danh sơn đại xuyên*”

Đều chỉ dòng nước lưu thông.

Chữ “xuyên” làm thiên bàng để tạo chữ, thường đặt trên chữ. Ví dụ: Chữ “tai” 災 do bộ thủy và bộ hỏa ghép thành, đương nhiên nước hay lửa mà ập tới, tất sẽ tạo thành tai họa.

Lúc “xuyên” làm thiên bàng đặt ở dưới chữ. Ví dụ: chữ “khẩn” 侃 biểu thị ăn nói khéo léo, nhanh mồm nhanh miệng. Ngày xưa hình dung một người cương trực có tin nghĩa thì nói năng phải đĩnh đạc. “Khẩn” còn có nghĩa là cương trực, ung dung, đĩnh đạc. Ví dụ: “khẩn khẩn nhi đàm” (nói đĩnh đạc).

Chữ “hoang” 亢 cũng có liên quan với chữ “xuyên”, mặt trên là bộ “thảo đầu”, mặt dưới là chữ “xuyên”, chữ “vong” ở giữa là thanh phù. Nghĩa của chữ biểu thị tai họa rất lớn. Chữ “hoang” trong câu thành ngữ “*thiên địa hồng hoang*” cũng mang ý nghĩa này.

Chữ “xuyên” làm thiên bàng cũng có thể đặt ở bên phải, bên trái, ở giữa ý nghĩa là thông thuận, ví dụ chữ “huấn” 訓 trong “giáo huấn”, chỉ lời nói thuận đạo lý; Chữ “thuần” 馴 trong “thuần phục” có ý nói ngựa phải đi theo người, cũng còn có ý huấn luyện được gia súc, gia cầm; chữ “tuần” trong “tuần la” là đi theo tuyến đường nhất định.

Chữ “thủy” và chữ “xuyên” sử dụng độc lập, lúc đầu về cơ bản cách dùng vẫn chưa có gì khác nhau. Về sau có vài chỗ không giống nhau, nhưng gần nhau. Lúc cấu tạo với chữ khác, đặc điểm từ nghĩa và công

năng tạo nghĩa của chúng khác xa, khi giải nghĩa chữ cần chú ý.

Nhà thơ Lí Bạch (đời Đường) trong thơ đã miêu tả rõ cảnh tuyết ở núi Nga Mi và cảnh tuyết tan chảy vào sông suối:

“Giang đới Nga Mi tuyết

Xuyên hoành Tam Hiệp lưu”

Chữ “xuyên hoành” miêu tả tình cảnh tuyết tan nhanh.

Thời cổ đại ở Trung Quốc có phong tục “xuyên điện” (cúng thần sông). “Xuyên” là chỉ nước sông, “điện” là chỉ việc cúng tế, ở đây ám chỉ việc dâng lễ vật cúng tế khi bắt cá.

Chữ “xuyên” với ý nghĩa “dòng sông” hoặc “nước sông” vì mặt bằng của nó mà sản sinh ra ý bình dã, bình địa, bình thần như “bình xuyên quảng dã” “bát bạch lí Tần xuyên” v.v...

(Trâu Hiếu Lệ)

MẠT: Xà cạp (Bít tất)

Chữ “mạt” (miệt) có rất nhiều cách viết, hình thể của chúng có chữ xuất hiện sớm, có chữ xuất hiện muộn. Nó phản ánh một vài đặc trưng nào đó trong quá trình diễn biến của xà cạp thời cổ đại. Lúc đầu xà cạp được làm bằng da. Thời cổ đại gọi là “vi” hoặc là “cách”. Nhưng nếu cần phân biệt thì chữ “vi” và “cách” đều chỉ da, chẳng có gì khác nhau. Điều này có

điểm khác biệt về cách đọc, chữ “vi” là da thuộc chữ “cách” là da sống. Bốn cách viết khác nhau phản ánh tình hình người xưa dùng chất liệu khác nhau để làm tất. Xà cạp là một loại y phục, ngoài việc dùng da người ta còn dùng vải lụa để chế tạo. Tào Thục trong bài “Lạc thần phú” có viết ?:

“Lãng ba vi bộ

La mặt sinh trần”

(Đất bằng như lướt sóng, xà cạp chân vương bụi).

Từ “la mặt” trong câu ám chỉ xà cạp làm bằng lưới.

Thời cổ đại có một từ là “mạt tài” xuất hiện từ văn chương của Tô Thúc. Trong bài văn nói:

- Tranh vẽ trúc của Văn Dư Khả rất nổi tiếng, người ở bốn phương tập nập mang vải lụa đến nhờ ông vẽ. Văn Dư Khả không chịu nổi sự quấy rầy này, vứt xuống đất mà nói: *“Ngô tương dĩ vi mạt”* (ta sẽ dùng nó làm xà cạp). Ý nói dùng lụa vải làm xà cạp. Người đời sau gọi đùa “mạt tài” là lụa để vẽ. Nói chung thời Tiên Tần lưu hành loại xà cạp da, sau đời Hán đa số đều dùng bít tất vải.

Người xưa đi tất chủ yếu là để giữ ấm chân. Trong thời kì cổ đại thường có tập tục vào mùa đông giá rét bề tôi thường dâng lên vua xà cạp. Tào Thục trong bài *“Đông chí hiến mạt tụng biểu”* có viết:

“Phục kiến cự nghi, quốc gia đông chí hiến lý cống mạt” (Cúi xem lễ cũ nhà nước tới đông chí hiến dâng giày tất).

“Cự nghi” chỉ lễ nghi cũ. Và người vợ vào mùa đông cũng tự tay khâu đan xà cạp tặng chồng nơi biên

cương giá lạnh. Trong bài “Nữ nghi” của nhà thơ Thôi Hạo thời Bắc Ngụy có viết:

- “*Cận cổ phụ thường dĩ đông chí nhật tiến lý mặt vu cữu cô*”.

(Gần tới mùa đông thì người phụ nữ thường đan xà cạp để tặng chồng).

Từ “cữu cô” ám chỉ chồng. Nếu bề tôi làm việc tốt thì quân vương cũng lấy xà cạp để tặng. *Hậu hán thư* có chép về việc vào mùa đông Tào Tháo tặng xà cạp cho Thái Văn Cơ. Sở dĩ xà cạp thường được tặng vào mùa đông là do tính năng giữ ấm của nó, ngày hè không cần đi tất. Chính vì tác dụng của tất là giữ độ ấm, vì thế ngay thời kì đầu xà cạp thường được làm bằng da. Do tính đàn hồi của da kém, để tiện cho việc mang tất và cởi tất người ta đã để hở một lỗ để tiện cho chân vào. Nhưng có lỗ thì nó dễ thoát nhiệt do đó trên lỗ hở đó người ta đính thêm một lượt dây chun để bó vào chân nhằm tránh thoát nhiệt. Điều này không có gì khác so với xà cạp hiện nay.

Người xưa thường ngồi chiếu nên có quy định không được mang tất vào nhà, trước khi vào nhà phải cởi tất để ngoài cửa. Trong *Tả truyện* có câu chuyện rằng: Quốc quân của nước Vệ mở tiệc chiêu đãi quần thần, có một đại phu tên là Chủ Sư Thanh Tử khi vào dự bàn tiệc đã không cởi tất, điều này làm quốc quân phẫn nộ, Chủ Sư Thanh Tử vội vàng thưa: Sở dĩ hạ thân không cởi tất ra là do chân thân bị thối, khiến mọi người khó chịu. Vì thế mới được miễn tội. Mãi đến thời Ngũ Đại giới quý tộc vẫn còn rất ăn

diện. Ở thời kỳ Ngũ Đại có một vị quan tên là Lý Nhân Củ, y vào việc được vua sủng ái nên ngạo mạn vô lễ, đối đãi không tốt với các vị quan khác. Một lần Đồng Trương mở tiệc mời nhưng Lý Nhân Củ đã từ chối không đến, Đồng Trương phần nộ sai binh mã tiến thẳng vào nhà của Lý Nhân Củ. Lý Nhân Củ rất kinh hoàng, sử sách ghi:

“Bất mạt nhi ngoa tẩu đình trung”.

(Không kịp đi tắt, chân không có ủng và chân có ủng chạy ra nghênh đón). Xem ra Lý Nhân Củ là người mềm nắn rắn buông. Điều này nói rõ thời Ngũ Đại vẫn có thói quen vào phòng phải cởi tất.

Vậy thì tại sao lại gọi xà cạp là “mạt”? Học giả thời Hán là Liệt Hi giải thích như sau:

“Mạt, mạt dã, tại cước mạt dã”

(Mạt là cuối, ở cuối chân).

Thời cổ chữ “mạt” 襪, 鞮 và chữ “mạt” 末 có âm đọc giống nhau, ý của Lưu Hi là: “mạt” thành tên gọi bởi có chữ “mạt” ở cuối, bởi vì xà cạp là đi ở dưới chân mà chân lại là phần cuối của cơ thể con người. Điều đáng nói là ý nghĩa sớm nhất của chữ “cước” là chỉ cái đùi, chứ không phải là bàn chân. Giải thích của Lưu Hi kể ra cũng có lí.

(Dương Lâm)

VĂN



Văn là một chữ được tạo ra bằng phương pháp tượng hình. Chữ “văn” 文 trong giáp giáp cốt văn được biết sớm nhất là chữ tượng hình. Nhìn về hình thể ta thấy nó giống một người đang dang rộng hai chân đồng thời trên ngực có khắc một tấm đồ án.

Đến thời Chu, chữ “văn” trong kim văn và giáp cốt văn có sự khác nhau. Mặc dù ngoại hình có biến đổi như thế nào văn có thể khẳng định rằng hàm nghĩa đầu tiên của chữ văn là chỉ “văn thân” (xăm mình). Từ góc độ khác người ta đã chứng minh được xăm mình là nguồn gốc của một tập tục tương đối lâu đời. Căn cứ theo *Sử kí* ghi chép, nước Việt thời kì Xuân Thu cũng là dải đất của Giang Chiết ngày nay, thịnh hành phong tục “cắt tóc xăm mình”. Trong *Thủy Hử truyện* có nói trong một trăm linh tám vị anh hùng, có Cửu Văn Long Sử Tiến, chỉ vì trên thân anh ta có xăm chín con rồng nên có tên gọi trên. Đến thời Liêu từng có pháp luật quy định: “người dân nếu làm kẻ cắp hay người phạm tội lần đầu thì khắc chữ “tặc” trên cổ tay, phạm tội lần thứ hai thì khắc trên cánh tay”. Đến tận bây giờ xăm mình vẫn coi là phong tục

tập quán mang ý nghĩa nguyên thủy được lưu hành khắp thế giới.

Sau khi chữ “văn” xuất hiện nó không duy trì hàm ý nguyên thủy, mà không ngừng phát triển thành các nghĩa khác. Ví dụ nói, âm đọc của chữ văn có quan hệ mật thiết với hoa văn và vân. Trong hoa văn có vân. Sau này chữ “văn” dùng để biểu hiện chữ “văn” trong “văn chương”. Vì hoa văn là chỉ sự mỹ lệ đẹp mắt, vì thế chữ “văn” được phát triển thành nghĩa màu sắc đẹp đẽ. Trên mặt của đồng tiền thời cổ đều có khắc chữ văn. Vì thế đồng tiền được gọi là văn tiền. Về sau người xưa quy định rằng các chữ được tạo ra bằng biện pháp tượng hình thì đều gọi là văn. Như vậy, chữ “văn” mang ý nghĩa là văn tự.

Chữ “tự” 字 thông qua biện pháp hội ý để tạo chữ. Về cấu tạo chữ “tự” trong kim văn, bộ phận bên trên là đồ thị hình chiếu của căn nhà. Về sau giản hóa thành bộ miên ngày nay, bên dưới căn nhà là hình dáng của đứa bé giang tay giang chân, do đó hàm nghĩa lúc đầu của chữ “tự” là chỉ đứa bé được sinh ra trong ngôi nhà.

Từ trước đến nay chữ “tự” và chữ “văn” trải qua quá trình biến đổi không giống nhau, dù chúng đều chỉ văn tự nhưng vẫn có nét khác biệt. Chữ “văn” là một loại chữ dùng phương pháp tượng hình tạo ra mà chữ “tự” lại do phương pháp hội ý, phương pháp chỉ sự, phương pháp hình thanh tạo ra. Sau này không có sự phân biệt này nữa mà thống nhất cùng gọi là văn tự.

Ngày nay chữ “văn” chủ yếu biểu thị khái niệm văn chương, chữ “tự” biến thành khái niệm chỉ văn tự.

Chính do quá trình diễn biến phức tạp mà chữ Hán đã ẩn chứa bên trong nó một ý nghĩa vô cùng sâu sắc, đó là sức hút mê hồn độc đáo của văn tự.

VĂN

“Văn” 云 là một chữ rất xưa, giáp văn cốt 3000 năm trước viết chữ này giống hình đám mây bay trên trời. Mây là hơi nước ẩm nóng từ mặt đất bốc lên, gặp nhiệt độ thấp nên kết lại mà thành. Vì mây và mưa có quan hệ gắn bó, do đó người xưa viết thêm chữ “vũ” 雨 ở trên chữ “vân” 云 hình mây cuộn làm hình bàng, viết thành “vân” 雲 (có bộ “vũ” ở trên). Hứa Thận - đời Hán giải thích trong *Thuyết văn giải tự* như sau:

- “*Vân thị sơn xuyên khí dã*”.

(*Vân* là khí núi sông), chỉ ra “vân” là chữ cổ của “vân” (có bộ “vũ” ở trên).

Nghĩa gốc của “vân” được dùng không ít trong *Kinh thi* nhà Chu. Ví dụ: “*Anh anh bạch vân, Lộ bút gian mao*”.

Nghĩa là trên trời mây trắng lững lờ trôi, nổi hạt sương ngọt thấm ướt cỏ tranh trên mặt đất.

“*Chấn phát như vân*

Bất tiết thế dã”

Nghĩa là tóc đen dày như mây đen không đội tóc giả càng tự nhiên.

Ngoài “bạch vân” (mây trắng), “ô vân” (mây đen) còn có từ “vân” mang ý nghĩa hoàn toàn khác; đó chính là vân trong cụm từ “nhân vân diệp vân” (thấy người ta nói cũng nói), mang nghĩa của động từ, có lúc cũng làm hư từ, như bài “Quyển nhi” thiên Chu Nam trong Kinh thi viết:

“Vân hà hu hi”.

“Vân” ở đây là ngữ khí từ, không có nghĩa, nghĩa cả câu là: “đau buồn biết sao?”.

Hai cách dùng khác nhau của chữ “vân” này là hai từ đồng âm đồng hình ở thời thượng cổ.

“Mây trên trời có nhiều đặc trưng, căn cứ vào đặc trưng này mà tạo ra rất nhiều từ ngữ, khiến từ vựng tiếng Hán trở nên phong phú đa dạng. Như mớ tóc búi cao của phụ nữ cổ đại, được gọi là “vân cát”, “vân hoàn”. Chiếc thang dài dùng để đánh thành thời cổ đại và chiếc thang dài ngày nay của lính cứu hoả, đều được gọi là “vân thê”. Ngoài ra có “vân thiên” để chỉ trời cao, “vân hán” để chỉ sông Ngân hà trên trời, hình ảnh mây trên cao còn được dùng để ví phẩm chất cao thượng của con người, gọi là “vân trung bạch hạc” (hạc trắng trong mây).

“Tráng chí lãng vân” (tráng chí át mây) để hình dung chí hướng to lớn.

“Thanh vân trực thượng” là phi thẳng lên trời xanh, dùng ví địa vị được thăng cao.

Tóm lại những từ ngữ này đều không tách rời đặc điểm “cao”.

Mây là từng đám, là tầng tầng lớp lớp, chúng ta nói “*cường thủ vân lập*”, “*cường thủ như vân*” nghĩa là nói kể mạnh rất nhiều như mây.

“*Văn tư vân dưng*” nghĩa là tư duy nhảy bèn, những điều muốn biết loáng cái đã dồn đến trong đầu.

“*Thiên hạ vân tập*” nghĩa là rất nhiều người tập hợp lại như mây.

Mây trôi trên trời, bay lang thang, phát triển thành nghĩa đạo chơi khắp nơi, không để lại dấu vết.

“*Hành vân lưu thủy*” để ví bố cục và sự phát triển của bài văn rất tự nhiên, giống như mây trôi nước chảy, không gò bó;

“*Hưởng át hành vân*” hình dung tiếng hát vang vọng, làm mây ngừng trôi. Mây luôn thay đổi, thoáng cái đã biến mất, chúng ta thường dùng câu “*quá nhãn vân yên*” để ví sự vật rất dễ biến đi, như mây lướt qua, không để lại dấu vết.

“Vân” cũng được dùng để ví lòng người bất trắc, thay đổi bất ngờ. Đỗ Phủ nhà thơ lớn đời Đường viết trong “*Bản giao hành*” rằng:

- “*Phiên thủ vi vân phú thủ vũ*”.

Bài thơ nói lên cảm khái của tác giả đối với thời đời thất thường, đắc ý thì như mây tụ về, thất ý thì như mưa tản ra, khi ngửa tay, úp tay, lúc mây, lúc mưa, thay đổi khôn lường.

“Vân” biến hóa vô thường khiến người xưa cảm thấy thần bí. Nhà thơ Khuất Nguyên trong “Cửu ca - Vân trung quân” có câu thơ:

- *"Thử vân chi thần dã... kì tụ tán chi linh. Tắc thần dã"*.

Mây luôn thay đổi, còn giúp cho người ta sáng tạo những không khí khác nhau, được nhiều người ngợi ca. “Vân chung hà úy” để hình dung cảnh tượng hoa lệ phồn vinh, đem lại cảm giác hưng thịnh, cuộn cuộn đi lên. Nhưng có lúc mây đen đầy trời, đất trời xám xịt, mưa bão sắp đến, dự báo tai họa đến gần.

"Thiên hữu bất trắc phong vân" - (trời có gió mây bất trắc) để ví tai họa khó lường.

"Vân khai kiến nhật" - (mây tan trời tỏ) nói tai họa đã qua, lại nhìn thấy ánh sáng; chữ “vân” trong đó để chỉ tai họa.

Cũng có một số mây mắt không thấy được, như “nghi vân”. Còn có “chiến vân” dùng để so sánh với không khí chiến tranh, có thể nói:

"Chiến vân mật bố" - (không khí chiến tranh dày đặc). Những đám mây trù tượng không nhìn thấy được này chỉ một tâm trạng hoặc hoàn cảnh.

(Mậu Bùi Phù)

VI



Truyền thuyết kể rằng có một thí sinh đến trường thi để dự thi, lúc đó chưa có kĩ thuật chụp ảnh, tất nhiên là không có ảnh, vì vậy các thí sinh khi chuẩn bị vào phòng thi chỉ có thể viết đặc trưng hình dáng của mình trên phiếu đăng ký. Người thí sinh này đã viết chữ “vi tu” trên giấy để tả hình dáng khuôn mặt của mình. Vị giám khảo cho rằng “vi tu” có nghĩa là ít râu, chữ “vi” 微 là lược bớt của chữ “lược vi” (hơi, một chút) mà thí sinh này không có râu. Vì thế đã không cho người này vào phòng thi. Người này nói:

“Vi tu tự thị vô tu” (vi tu là không có râu).

Ý nghĩa của chữ “vi” chính là “không” (nghĩa của câu đó là: không có râu).

Vị giám khảo liền nói: Nếu “vi tu” là không có râu, vậy “Khổng Tử vi phục quá Tống” há chẳng phải nói Khổng Tử không mặc quần áo mà đến nước Tống hay sao?

Sự thực mà nói, “lược hữu hồ vi” và “một hữu hồ tu” (ít râu và không có râu) đều có lý của nó, chúng ta không cần bình luận, nhưng vị giám khảo kia nói “vi phục”, đã không phải là không mặc quần áo, cũng

không phải là ít mặc quần áo, càng không phải là mặc quần áo nhỏ mà nghĩa là mặc quần áo bình dân để khỏi gây sự chú ý của người khác.

Chữ “vi” là chữ hình thanh, bên trái có bộ “xích” 犳 làm hình bàng, chúng ta thường gọi bộ này là “song lập nhân” (hai người đứng). Nó biểu thị nghĩa gốc của chữ này có liên quan đến việc đi lại, bên phải là thanh phù, chữ này đọc là “wei”. Trong “Thuyết văn giải tự” giải thích:

- “*Vi, ẩn hành dã*” để nói nghĩa gốc của chữ này là ra đi một cách bí mật, lặn lội không ai biết.

Trong *Hán thư* nói:

- “*Hồng Gia nguyên niên, Thượng thủy vi hành xuất*”. Chữ “vi hành” chính là chỉ việc mặc quần áo thường dân đi ra ngoài. Điều này nói rõ Hán Thành Đế thường bí mật đi ra ngoài tuần sát

Nghe nói Hoàn Công - vua nước Tề thời Xuân Thu đã từng “vi phục dĩ tuần dân gia” (mặc quần áo dân thường để đi tuần các nhà), ý nói thường mặc quần áo dân dã bí mật đi xem xét tình hình của dân chúng.

Do chữ “vi” có nghĩa là bí mật, lặn lội, nó đã phát triển nghĩa thành mù mịt, không rõ ràng. Nhà thơ đời Nam Tống Tạ Linh Vận có một bài thơ trong đó có hai câu:

- “*Xuất cố nhật thượng tảo, nhập chu dương dĩ vi*” (dời núi trời còn sớm, xuống thuyền trời đã tối). Ý nghĩa của cụm từ “dương dĩ vi” là chỉ ánh mặt trời đã mờ, không còn nhìn rõ nữa.

Chữ “vi” cũng có nghĩa là tinh luyện, sâu sắc. Học giả thời Hán là Vương Miễn đã viết lời tựa trong bài thơ *Li tao* của Khuất Nguyên như sau:

“Tuy vị năng cứu kì vi diệu, nhiên đại chỉ chi thú, lược khả kiến hĩ”.

Ý nói tuy tôi không lí giải hết sự tinh vi kì diệu trong *Li tao* nhưng về đại ý thì tôi cũng biết. Chữ “vi” trong “vi diệu” có ý nghĩa là tinh vi, kì diệu.

Trong thành ngữ có câu: *Vi ngôn đại nghĩa* chữ “vi” ở đây chỉ ý nghĩa tinh luyện. Ý của cả câu thành ngữ là ngôn từ tinh luyện uyên thâm, ám chỉ đạo lí sâu sắc.

Chữ “vi” khi hàm nghĩa mờ ám, không rõ ràng để phê bình người khác, lúc này lại mang nghĩa là ẩn ý, nếu mọi người đối với “vi từ” thì chính đã phê bình anh ta một cách không công khai.

Chữ “bí mật” nghĩa là không nhìn rõ, đồ vật nhỏ đương nhiên cũng không nhìn rõ. Ở điểm này hai chữ đều có ý nghĩa thông nhau. Do vậy, chữ “vi” từ ý nghĩa là “bí mật” đã phát triển thành nghĩa nhỏ bé. Nhà chính trị đời Tống - Vương An Thạch đã nói trong “Dịch phẩm luận” như sau:

- “*Đồn, thí chi vi giả dã*” “đồn” là con lợn con, chữ “vi” ở đây nghĩa là nhỏ.

Chữ “vi” với nghĩa là nhỏ bé còn dùng để biểu thị trình độ, đó là hơi, tí chút.

Với nghĩa nhỏ bé chữ “vi” cũng phát triển thành lượng từ, thể hiện một đơn vị đo rất nhỏ, như 1 “vi” (mi-cơ -rông) (1/1.000.000 đơn vị chủ)

Chữ “vi” với nghĩa là đơn vị đo cực nhỏ này đã phát triển nghĩa thành “không, không có”, sau này lại mở rộng ra ý nghĩa “nếu không có”, “không có thì...”. Trong *Luận ngữ* có câu:

“Vi Quần Trọng, ngô kì bị phát tả nhĩ hĩ”

(Không có Quần Trọng ta đã bị để hở tay áo trái).

Ý nói nếu không có lời của Quần Trọng, thì chúng ta đầu tóc xoã xược, quần áo tả tơi. Chữ “vi” trong “vi Quần Trọng” mang ý nghĩa là không có.

(Tống Kim)

PHÚC: Phục

Hai chữ phục 復 và phúc 覆 có liên quan mật thiết đến nhau khi sử dụng, thường có bốn loại nghĩa mở rộng: một là phản hồi, chỉ sự trở lại trạng thái vốn có của sự vật. Ví dụ: “khôi phục, phục cổ, phục sinh, kháng phục, phục hôn, quan phục, báo phục, phục thù...” Chữ “phục” trong các từ trên đều mang ý nghĩa phản hồi. Nghĩa thứ hai chỉ sự lặp lại nhiều lần, không chỉ hạn chế ở một lần, ví dụ: phục tập, phục chế, phồn phục (phức tạp). Chữ “phục” trong “phục phương” chỉ thành phần được phẩm trong thuốc có hai lần trở lên. Nhà thơ yêu nước thời Nam Tống là Lục Du đã làm thơ

biểu thị sự báo quốc rất mãnh liệt, phong cách hùng
khoát bi thương, ông có câu thơ nổi tiếng:

“Sơn trùng thủy phục nghi vô lộ,

Liễu ám hoa minh hựu nhất thôn”,

Núi trùng điệp, sông lại sông, ngỡ không có
đường, liễu tối anh hoa lại một thôn.

Chữ “phục” trong câu này cũng có nghĩa là lặp lại.

Nghĩa thứ ba là sự “qua lại”. Ví dụ như câu thành
ngữ: “phản phục vô thường” (hình dung biến động bất
định; lúc thế này lúc thế khác), “tuần hoàn vãng
phúc” (lần lượt đi về). Chữ “phục” trong câu này
thường có ý nghĩa là qua lại.

Nghĩa thứ tư là “lại”, ví dụ chữ “phục” trong các
cụm từ sau: “Tử khôi phục nhiên” (lực lượng bị mất đi
đã được phục hưng lại); “tử nhi phục sinh” (chết đi rồi
lại sống lại); “nhất khứ bất phục phản” (một đi không
trở lại); chữ phục trong các câu trên đều mang cách
dùng của chữ tái. Chữ phục trong từ “phục phát” có
nghĩa là “tái”, dùng để diễn tả bệnh tật đã phục hồi
nhưng sau một thời gian lại tái phát trở lại.

Chữ “phúc” 覆 vốn nghĩa là lật lại, như “thủy năng
tải chu diệt năng phúc chu” - nước có thể chở thuyền
cũng có thể lật thuyền. Câu này do Ngụy Trưng, nhà
chính trị thời Sơ Đường nêu ra. Ông đã nhiều lần
khuyên Đường Thái Tông lấy sự diệt vong nhà Tùy làm
gương, cần nghe lời trung thực mà không nghe lời xu
nịnh giả dối. Ông cho rằng vua như con thuyền trên
sông, quần chúng như nước sông. Quan điểm “*thủy năng*

tải chu, diệc năng phúc chu” cũng được ra đời từ đó. Ngụy Trưng đã được hậu thế ca ngợi nhờ chính kiến lỗi lạc, tuyệt vời.

Chữ “phúc” trong thành ngữ: “trùng đạo phúc triệt” (đi vào vết xe đổ), “thiên phiên địa phúc” (trời chuyển đất xoay); chữ “phúc” trong các câu này đều có nghĩa là lật, đảo. Chữ “phúc” trong từ “phúc vong”, “phúc diệt”, đều có ý nghĩa là lật, đảo.

Trung Quốc có điển cổ gọi là “phúc sào vô hoàn noãn” (tổ lật, không còn trứng nguyên), chữ “phúc” ở đây có nghĩa là “lật, đảo”. Sào là tổ chim, noãn là trứng chim, có nghĩa là tổ chim bị rơi thì trứng chim khó có thể bảo toàn được, nó được ví với sự hủy diệt tổng thể, cá thể cũng không thể may mắn thoát tai họa. Cuối đời Hán, nhà văn Khổng Dung đã trêu tức Tào Tháo và bị bắt, trong nhà ngoài ngõ biết chuyện đó rất sợ hãi. Nhưng lúc đó hai đứa con trai của Khổng Dung, đứa lớn 9 tuổi, đứa bé 8 tuổi, đều còn rất ngây thơ không hiểu thế sự, trong nhà có họa lớn nhưng hoàn toàn không biết gì, muốn chơi là chơi, muốn nghịch là nghịch, chẳng biểu lộ sự sợ hãi nào cả. Nhìn những đứa con vô tội của mình, Khổng Dung liền nói với sứ giả của Tào Tháo:

- Hy vọng chỉ mình tôi chịu phạt, đừng liên lụy đến con trẻ, cho chúng được yên bình.

Sứ giả nói:

- Đại nhân, ngài đã nhìn thấy tổ chim bị rơi chưa, liệu trứng chim có được bảo toàn không?

Người đời sau đã lấy mối quan hệ của cha con Khổng Dung để ví với mối quan hệ giữa tổ chim và trứng chim và “*phúc sào vô hoàn noãn*” đã trở thành thành ngữ quen thuộc.

Phúc còn có ý nghĩa là che đậy, giấu giếm. Hàm nghĩa của thành ngữ “*thiên phú địa táit*” là: (trời che đậy là phú, đất chở ca ngợi công đức của hoàng đế).

Do nghĩa của từ “phục” trong “trùng phục” và phúc trong “điên phúc” giống nhau, vì thế mà người ta đã giản hoá cả 3 chữ: phúc, phục, phú thành phục 復. Nhưng sau này lại có sự thay đổi, có nghĩa là chữ “phúc” trong các từ “điên phúc”, “phúc diệt” (bị tiêu diệt), “thiên phiên địa phúc”, “phú tái” (che phủ)... Không được giản thể mà vẫn giữ nguyên là phúc 覆.

(Trâu Hiếu Lệ)

PHƯỢNG

Trong giới tự nhiên, chưa chắc đã có chim phượng, nhưng tổ tiên người Trung Quốc lại sáng tạo ra chữ “phượng”. Chúng ta có thể tìm hiểu cội nguồn lịch sử có liên quan đến chữ “phượng” thông qua những chữ tượng hình cổ.

Các đây hơn 3000 năm, chữ “phượng” mà người thời Thương đã khắc trên giáp cốt văn và kim văn có chữ nhiều nét, có chữ lại ít nét, có chữ thì đầu hướng về trái, có chữ đầu hướng về phải, không hoàn toàn cố

định. Nhưng tất cả những chữ “phượng” này đều là chữ tượng hình, đều giống như con chim có lông vũ, có cánh, có thể bay, hót.

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất văn tự toàn quốc, ông đã xoá bỏ chữ “phượng” trước đây, chỉ cho phép sử dụng chữ “phượng” trong chữ tiểu triện thời Tần. Chữ “phượng” này trở thành chữ hình thanh “tòng điều phạm thanh” (bộ điều, thanh phạm). Đến thời chữ lệ và chữ khải, càng không thấy tính hình tượng của chữ “phượng”. Chữ “phượng” sau khi giản hoá ngay cả hình bàng “điều”, cũng không thấy tông tích.

Theo truyền thuyết cổ đại, chim phượng hoàng là vua của các loại chim, con chim đực được gọi là phượng, con chim cái gọi là hoàng. Đến thời Đông Hán chim phượng hoàng đã được Hứa Thận giải thích trong *Thuyết văn giải tự* như sau:

- Phượng là loài chim thần, lông vũ trên thân thể màu sắc lòe loẹt, sống ở nước quân tử Động Phương, đã từng bay lượn qua năm châu bốn biển, mỗi khi nó cất cánh bay lên thì hàng vạn con chim khác cũng bay theo. Mọi người nói rằng khi phượng hoàng xuất hiện thì Thiên hạ sẽ thái bình. Vì vậy trong tâm tưởng của người Trung Quốc, “phượng” là con vật được sùng bái, có thể mang lại cho người ta mọi điều như ý. Từ cổ chí kim, mọi người đã tạo nên hình tượng của phượng hoàng theo tưởng tượng của họ.

Ở Sơn Đông cách đây hơn 4000 năm, người ta đã khắc ngọc bội có hình phượng. Đến thời Xuân Thu

Chiến Quốc, mọi người đã kết hợp hình tượng rồng phượng lại với nhau, phần đầu ngọc bội là đầu rồng, phần đuôi là đầu phượng.

Trên đồ đồng xanh thời Hán đã xuất hiện rất nhiều hình tượng chim phượng. Vào thời Đường, người ta cũng đã vẽ hình tượng chim phượng trên đồ gốm sứ. Trong nhiều kiến trúc cổ đại, phượng được dùng làm vật trang sức, trên bậc cầu thang của Cố Cung có khắc hình rồng, phượng.

Ở nông thôn Trung Quốc, vào mỗi dịp lễ tết, người ta thường dán hình chim phượng hoàng cắt bằng giấy lên trên cửa để làm ấm áp thêm không khí ngày lễ.

Khi kết hôn, ở nơi động phòng của đôi uyên ương, người ta có dán hình chim phượng hoàng tượng trưng cho thanh niên nam nữ giống như phượng hoàng chấp cánh cùng bay.

Do chữ “phượng” mang hàm nghĩa tốt lành, vì vậy rất nhiều địa danh Trung Quốc đã sử dụng chữ “phượng”. Ví dụ như “Phượng Dương” ở An Huy, Phượng Sơn ở Vân Nam, Phượng Tường ở Thiểm Tây, Phượng Cang ở Quý Châu. Hồ Nam có huyện Phượng Hoàng, còn những nơi được gọi là núi Phượng Hoàng cũng rất nhiều. Thiểm Tây, Liêu Minh, Giang Tô, Sơn Đông... đều có “núi Phượng Hoàng”.

Ngoài địa danh ra, tên của các nhạc khúc cũng thường lấy từ “phượng hoàng” (trăm chim châu về

phượng). Thời cổ có khúc nhạc là “Phượng cầu Hoàng” (Phượng tìm Hoàng).

- “*Phượng hể phượng hể quy cố hương, ngao du tứ hải cầu kỳ hoàng*”.

(Phượng chừ phượng chừ về cố hương, ngao du bốn biển tìm chim hoàng).

Câu này miêu tả chuyện tình của thanh niên nam nữ. Trong âm nhạc hiện đại cũng có bài hát nổi tiếng là “Bách điệu triều phượng”, bài hát rất hay. Nói tóm lại mọi người có thể tạo nên những hình tượng phượng hoàng khác nhau theo sự tưởng tượng của mình.

(Sử Trung Lí)

QUA



Chữ “qua” là chữ tượng hình, do hình dạng của “qua” không dễ nhận biết nên để biểu thị chữ “Qua” người xưa đã vẽ ra rau quả dưa và dây dưa. Chữ “Qua” trong khải thư không cần giống dáng vẽ của dưa nhưng vẫn nhìn thấy vết tích biến đổi từ kim văn và tiểu triện, từ cổ đến kim ý nghĩa cơ bản của chữ “qua” vẫn giống nhau.

“Qua” (dưa) là loại thực vật dây leo họ bầu, quả có thể ăn được, chủng loại rất nhiều, ví dụ như: dưa

hấu, dưa gang, dưa vàng, dưa chuột... Có hai câu thơ trong bài thơ *Quân tử hành*:

“Qua điền bất nạp lí

Lí hạ bất chính quan”.

(Qua ruộng đừng xỏ dép, dưới cây mận chớ sửa mũ).

Ý câu thơ nói: đi qua ruộng dưa, cho dù có bị tuột giày cũng không được cúi xuống sửa giày, để tránh cho người khác hoài nghi mình ăn trộm dưa, đi qua cây mận cho dù mũ có bị siêu vẹo lệch lạc cũng không được đội lại mũ để tránh bị người khác hoài nghi mình ăn trộm lê. Về sau câu “Qua điền lí hạ” để ví với việc dễ bị hoài nghi, hiểu nhầm, dùng cụm từ “qua lý chi hiềm” (ngờ chuyện dưa mận) để ví với việc ở trong hoàn cảnh bị hoài nghi, cụm từ “qua lí chi nhân” (người ở dưa mận) để ví người bị hiềm nghi.

Tề Tương Công thời Xuân Thu sai Liên Xưng và Quản Chí Phủ đi bảo vệ đất Quỷ Khâu, lúc hai người này chuẩn bị đi là đang vào mùa dưaấu, Tề Hầu nói với bọn họ:

“Cập qua nhĩ đại” (đến mùa dưa sẽ cho người thay).

Ý là đợi đến sang năm khi tới mùa dưa chín thì sẽ phái người tới thay. Về sau khi đã hết nhiệm kỳ và có người khác đến thay thì gọi là “qua đại”, mà quan lại đến tiếp nhận nhiệm kỳ của người khác gọi là “qua kì”.

Có một từ gọi là “qua nhuận”, ý nói dưa được tưới nước trông bóng và tươi. Căn cứ theo ghi chép trong của Giả Nghị ở thời Hán cuốn *Tân thư*.

Thời Chiến Quốc, Lương đại phu Tống Hựu đảm nhận chức huyện lệnh ở biên cương, giáp với nước Sở. Vùng biên giới của hai nước đều trồng dưa. Người

Lương rất chăm chút ruộng dưa của mình, chịu khó tưới nước cho cây, do đó cây dưa rất tươi tốt. Người Sở lười chăm bón cây, cây dưa lớn lên không đẹp mã lắm, người Sở thấy dưa của người Lương tốt hơn và đẹp mã hơn dưa của mình thì sinh lòng ghen tức, nên đang đêm đi đến ruộng dưa của người Lương để phá. Người Lương biết chuyện liền trả thù, Đại phu Tống Tự không đồng ý, ngược lại còn sai người đến đêm ra ruộng dưa tưới nước hộ người Sở, dưa của người Sở khi được tưới nước cũng trở nên tươi tốt, càng ngày càng đẹp mã. Sở Vương nghe nói chuyện này, nên từ đó mới kết mối bang giao với người Lương, về sau dùng cụm từ “qua nhuận” để làm điển cố lấy đức báo oán, xóa bỏ hiềm khích.

Các văn nhân thời xưa đã tách chữ “qua” thành hai chữ “bát” và “nhị” ngụ ý: hai nhân tám bằng mười sáu, vì thế trong thơ văn thời cổ có thói quen ví con gái mười sáu tuổi là “*phá qua chi niên*” (tuổi bỏ dưa) hay gọi (con gái 16) là “qua tự sơ phân” (chữ qua vừa tách).

Hạt giống của “qua” (dưa) là hạt dưa, có một số hạt dưa phải rang chín lên mới có thể ăn được, ví như: hạt dưa hấu, hạt bí đỏ. Hình dạng của hạt dưa đều dài và nhỏ, phần trên tròn, phần dưới nhọn, vì vậy bộ mặt giống như hạt dưa cùng loại gọi là mặt hạt dưa. Ở vùng Lục An (An Huy)- Hoắc Sơn (An Huy) có một loại trà xanh có tiếng gọi là “qua phiến”, lá chè sau khi trải qua giai đoạn gia công thì bờ lá cong xoắn, hình dạng giống như vỏ quả dưa, vì vậy gọi là “qua phiến”. Có một câu tục ngữ: “*Qua tử bất đại thị nhân tâm*” (quả dưa không lớn bằng lòng người).

Cũng có nơi nói là: “*Qua tử bất bão noãn nhân tâm*” (quả dưa không làm no ấm lòng người), “nhân” 人 (người) và “nhân” 仁 (nhân hạt) của quả dưa là hai âm, có hai ý nghĩa, được ví với coi nhẹ vật chất trọng lời nói.

Dưa và cọng có một bộ phận liên quan với nhau gọi là cuống, sau khi dưa chín, sẽ rụng cuống, “*Qua thực đế lạc*” (dưa chín thì cuống rụng) vốn dĩ ví với bào thai nhi sau khi thành thực, tự nhiên sẽ sinh nở, về sau dùng để ví với các điều kiện khách quan, thời cơ đã chín muồi thì sự việc tất tự thành công.

“Qua” dưa và “cát” (cây sắn dây) là những thực vật dây leo đều có thể bò hoặc bám thân cây khác, vì vậy dùng từ “qua cát” để ví với mối quan hệ thân thiết hoặc quan hệ xã hội, cũng ám chỉ hai sự vật liên quan với nhau. Còn nói là “qua liên mạn dẫn” (dưa liên dây dẫn) hoặc “qua liên”.

Vì “qua” (dưa) có ý nghĩa “thiết cát” “cử người bỏ cắt” do từ việc này nó cũng để ra ý nghĩa “tượng thiết qua nhất dạng địa” (cũng giống như bỏ dưa).

“Qua phân” (xâu xé chia nhau) cũng phải phân xẻ giống như bỏ dưa, thường chỉ việc phân chia lãnh thổ hoặc phân định biên cương.

“*Qua phân thiên hạ*”. Người ta cũng thường nói: Qua phẩu (bỏ dưa), “*qua phẩu đậu phân*” (dưa bỏ đậu chia).

Qua là bộ thủ, phạm những chữ do chữ “qua” hợp thành phần lớn có liên quan tới quả dưa.

(Diệp Thanh).

QUẢ



Chuyện kể rằng có một thầy giáo họ Giả. Bất kể từ ngữ, thành ngữ hay điển cố nào khi học sinh hỏi là ông có thể lập tức trả lời, mà không cần tra từ điển hay sách công cụ nào. Một lần khi đang giảng bài, một học sinh hỏi:

Thưa thầy, cái gì gọi là “Chúng quả huyền thụ”?

Thầy Giả nghiêng đầu nghĩ hai giây rồi lập tức trả lời:

- Chúng, là nhiều người; quả à, chính là quả phụ; huyền là treo lên; còn thụ, chính là chết. “Chúng quả huyền thụ” chính là rất nhiều người phụ nữ treo cổ chết rồi”.

Đây đương nhiên là một câu chuyện cười. Vì học trò của thầy Giả dốt nát kém cỏi chỉ biết từ “quả” có nghĩa là quả phụ không biết rằng từ “quả” còn có nghĩa khác nữa.

Từ “quả” là một chữ hội ý. Nghĩa gốc là “Thiếu”.
Thuyết văn giải tự nói:

- “Quả, thiếu dã, tàng miên, tàng ban”.

(Quả là ít vậy, có bộ miên, có bộ ban).

“Miên” chúng ta thường gọi là “bộ chấm đầu” nghĩa là “mái nhà”. Từ hình dáng chữ hiện nay, rất

khó hiểu được từ “ban”. Từ “ban” có thể dùng từ “phân” để giải thích.

Học giả Đặng Huyền, đời Hán, trong *Lễ kí* chú thích:

- “*Ban chi ngôn phân dã*” - (ban là phân ra).

Bất luận là vật gì, khi phân ra đương nhiên là nhỏ đi.

Từ “quả” lấy “thiếu” để giải thích có lẽ chính là như thế.

Học giả Lí Cố, đời Hán, trong cuốn *Khiển hoàng quỳnh thư* viết:

“*Dương Xuân chi khúc, họa giả tất quả*”

(Khúc Dương Xuân người có thể hát hòa theo rất ít).

Ý nói khúc “Dương Xuân” tao nhã, người hát được khúc ca này rất ít. Từ “quả” ở đây dùng với nghĩa gốc.

Lấy “thiếu” giǎng “quả”, đây là cách dùng hình dung từ. Từ đó có thể phát sinh cách dùng động từ, đó chính là “giǎm thiếu”. Từ “giǎm thiếu” lại phát sinh nghĩa không có gì, và trở thành “xả khí” (vứt bỏ).

“Xả khí” là một hành vi chủ động. Nếu mà phát sinh thành nghĩa bị động, nó lại là “táng thất” (mất mát). Cho nên, khi phụ nữ có chồng bị chết thì gọi là “quả phụ”. Đôi khi, quả phụ không phải là chồng chết, chồng không ở bên cạnh một thời gian dài cũng có thể gọi là “quả phụ”. Trong thơ Trần Lâm, thời hậu, Hán có câu:

“Biên thành đa kiện thiếu,

nội xá đa quả phụ”.

(Thành ở biên giới nhiều, người trảng kiện ít, nhiều quả phụ).

Chồng đi lính trường kì nơi biên cương, có chồng mà như không chồng. Bây giờ, cách nói thông dụng là “Ở goá”. Thời cổ đại, con gái sau khi đính hôn nếu vị hôn phu tương lai mất đi cũng không được kết hôn với người khác. Đây gọi là giữ “thư vọng môn quả” (phận góa gác cửa) là bóc lột tàn khốc trong hôn nhân của phụ nữ.

Ngày xưa, nam tử không có vợ cũng gọi là “quả”. Nhưng bất luận là trên sách vở, trong cuộc sống thực tại, chúng ta chưa hề gặp qua cách nói “quả nam” bao giờ. Đại thể có hai nguyên nhân: trong xã hội phong kiến chế độ một chồng nhiều vợ, con trai có thể có 5 thê 7 thiếp, vợ chết thì lấy vợ khác; còn con gái chỉ có thể có một chồng, lấy thủ tiết làm vinh quang, cho nên trên đời nhiều quả phụ mà ít “quả nam”. Thêm một nguyên nhân nữa là con trai không vợ còn có một cách gọi khác là “quan”.

Trong kịch hay tiểu thuyết cổ chúng ta thường thấy hoàng đế tự xưng là “Quả nhân”. Trăm họ trong cả nước đều dưới quyền thống trị của ông ta, ông ta làm sao còn thiếu người được nữa. Nguyên nhân là chữ “quả nhân” là cách gọi tắt, đọc đầy đủ là “quả đức chi nhân” - (người ít đức) Nhưng từ “quả đức chi nhân” nếu theo Hán ngữ hiện đại giải thích thì lại trở

thành “người thiếu đức”, lại trở thành trò cười. Đường đường là quân vương một nước làm sao có thể thiếu đức được? Các nhà chính trị thời xưa rất coi trọng chữ “đức”, chỉ cần nhân tài có đức là phù hợp ngôi hoàng đế. Hoàng đế là tấm gương đạo đức lớn nhất. Cho nên từ “quả đức” nên giải thích thành “Về phương diện đức vẫn chưa làm đủ”. Đây chính là cách nói khiêm tốn của các vị đế vương xưa.

(Tống Kim)

QUÁI



Chữ “quái” là chữ hình thanh, bộ tâm đứng (忄) ở phía bên trái là biến hình của chữ “tâm”, nếu như chữ “tâm” đặt ở bên trái làm thiên bàng⁵ thì thường viết thành tâm đứng. Chữ “tâm” là hình bàng của chữ “quái”, biểu thị nghĩa gốc của chữ “quái” có quan hệ với nhân tố tâm lí, chữ “quái” có hai cách đọc: một đọc là “shèng”, một đọc là “guài”, hai âm đọc này đều cách xa nhau. Tuy nhiên thời đại tạo chữ, âm đọc của nó tương đồng hoặc tương cận.

Thuyết văn giải tự nói:

“Quái, dị dã” (quái là kỳ dị).

⁵ Thiên bàng: Một phần chữ Hán ở phía nào đó của chữ Hán

Điều này nói cho chúng ta biết, nghĩa gốc của chữ “quái” là “Quái dị, không bình thường”.

Từ nghĩa gốc mà xét, khi chữ “quái” làm danh từ thì ám chỉ: “Người quái dị, vật quái dị, việc quái dị”. Ví dụ: Yêu quái chính là chỉ những con vật có hình dạng quái dị trong thần thoại, truyền thuyết, làm cho người ta sợ hãi và chúng thường hại người. “Tinh quái” chính là những chim thú, cỏ cây sống nhiều năm biến thành yêu quái trong truyền thuyết mê tín. “Sửu bát quái” ám chỉ người xấu xí, kỳ dị.

Chữ “quái” khi chuyển hoá thành động từ, thì biểu thị cảm giác tâm lí: Kinh dị.

Nhà thơ Đỗ Phủ, sau khi bị lưu lạc cùng khổn trong cuộc loạn An Sử (An Lộc Sơn, Sử Tư Minh), đã quay về quê hương, thì vợ và con gái ông vô cùng kinh ngạc, trong bài “Khương thôn tam đạo” ông có viết:

“Thê noa quái ngã tại, kinh định hoàn thức lệ”.

(Vợ con kinh ngạc vì ta vẫn sống, sau bình tĩnh lại mới lau nước mắt).

Chữ “Quái” trong câu thơ mang ý nghĩa kinh ngạc.

Nếu như đồ vật kì dị để người khác ngắm nghía tự nhiên cũng là chuyện tốt; nhưng đồ vật kì dị nếu để cho người ta ghét, sinh ác cảm, thì thành chuyện xấu. Vì vậy, “kinh dị” làm thành cảm giác tâm lí, nếu như chiều hướng xấu tăng thêm nữa thì cảm giác tâm lí sẽ biến thành hành động thực tế; trở thành “ai oán” hoặc “trách móc”. “Chức Cẩm khúc” của nhà thơ Vương Kiên đời Đường, ca ngợi sự chăm chỉ cần cù lao động

cần cù của những phụ nữ ngồi dệt lụa, ai oán cho vận mệnh bị thương bị bóc lột của họ.

“Nhất thất thiên kim diệc bất mại,

Hạn nhật vị thành cung lý quái”.

Nghĩa là: dù có đưa tôi ngàn vàng tôi cũng không bán một đoạn lụa, đến kỳ hạn nếu không giao cho sai dịch của triều đình thì họ sẽ trách tôi. Do có nhiều từ hợp thành của với ý nghĩa trách quái”.

Ví dụ: “Sấn quái” (trong mắt nhìn việc lạ) là sự không hài lòng đối với ngôn ngữ và hành động của người khác. “Thố quái” (trách nhảm), vì sai lầm mà trách bị người khác.

Từ đáng được chúng ta chú ý là: “kiến quái” (chê trách). “Kiến quái” không phải nhìn thấy được sự kì quái, chữ “kiến” trong cụm từ này là giới từ đặt trước động từ “quái”, ý nghĩa là “tôi”, “kiến quái” là “trách móc tôi”.

Ví dụ nói:

- Việc này không giao cho anh làm, đừng có trách móc tôi. Chữ “kiến” có nghĩa là “tôi”, còn có các cụm từ: “kiến tiếu” (bị chê cười), “kiến giáo” (bị chỉ giáo)...

Trong khẩu ngữ của tiếng Hán có một từ gọi là: “Quái bất đắc”. Ý là nói: “Không thể trách”.

Ví dụ nói:

“Hôm qua mưa lớn như vậy, anh ta không đến được, không thể trách anh ta được”. “Quái bất đắc thả” chính là không thể trách anh ta được. Cùng là

“quái bất đắc” nhưng nghĩa trong một câu lại không hoàn toàn như vậy.

Ví dụ: Dự báo thời tiết nói tối nay có mưa, thảo nào trời oi như vậy. Ý của câu “Quái bất đắc” (thảo nào) rõ ràng sau một nguyên nhân nào đó thì không cảm thấy là quái, hai ý nghĩa khác nhau nhưng lại cùng trong một từ. Đối với những người lấy tiếng Hán làm tiếng mẹ đẻ, dựa vào cảm giác ngôn ngữ thì có thể phân tích ra, không khó khăn gì. Nhưng đối với người học tiếng Hán, đây chính là điều khó.

Đồ vật quái dị đều không thường thấy, trình độ đều vượt quá mức thông thường. Tốt ra sao, xấu ra sao, ở hồi 29 trong Hồng lâu mộng, Phụng Thư đã mời Bảo Ngọc, Bảo Quyên đi xem kịch. Bảo Quyên nói:

- Thôi, thôi, nóng chết đi được, làm sao mà xem kịch được! Tôi không đi.

Từ “quái nhiệt” chính là rất nóng.

(Tống Kim)

QUỐC



Truyền thuyết nói là sau khi Võ Tắc Thiên chủ trì công việc triều chính, bà cảm thấy chữ “hoặc” 或 đặt trong khung của chữ “quốc” có nét gì đó tương đồng với chữ “hoặc” (惑) trong chữ “nghi hoặc”, có điều

không ổn, bà hạ lệnh sửa chữ “quốc”, đem chữ “hoặc” trong khung vuông đổi thành chữ “Võ” trong “Võ Tắc Thiên”. Không lâu, lại có người tấu cáo, bên ngoài của chữ “quốc” là khung vuông, khung vuông này giống như nhà tù, chữ “Võ” ở trong vòng đó hình tượng giống như người tội phạm, chi bằng không cải sửa chữ “Võ” nữa, hay cải chữ khác thì tốt hơn. Võ Tắc Thiên nghĩ tới quốc gia có lãnh thổ rộng lớn, liên hệ ngay trời bốn phương tám hướng, quyết định mang hai chữ “bát phương” ghép lại với nhau đặt vào trong khung vuông. Như vậy chữ quốc không giống loại này cũng chẳng giống loại kia, chẳng ra thể loại chữ gì, sau khi chiếu ban xuống thiên hạ, không có người sử dụng cũng không được thông hành.

Trong giáp cốt văn, chữ “hoặc” 𠂔 là văn tự sớm nhất của chữ “quốc” 國, chữ “khẩu” 口 nằm bên trong chữ “hoặc” ám chỉ thành trì, ám chỉ là lấy binh khí bảo vệ thành trì, trải qua sự phát triển, bên ngoài chữ “hoặc” được thêm vào một khung vuông, tăng cường lực lượng vũ trang để bảo vệ biên giới của mình, đây chính là chữ “quốc” trong quốc gia. Nghĩa gốc của chữ “quốc” ngày nay không phân nước nhỏ với nước lớn mà gọi luôn là “quốc” (nước).

Chữ “quốc” từ ý nghĩa là “quốc gia” đã mở rộng ra các hàm nghĩa: “quốc đô”, “đô thành” và “thành ấp”... Thường thì những người ở quốc đô hoặc thành ấp đều gọi là “quốc dân”. “Quốc dân” chính là tên gọi tắt của bách tính (trăm họ). Từ “quốc dân” lại diễn hoá ra “quốc tử” chỉ những người hơn mức bình

thường trong dân chúng, chỉ người có tài năng, kỹ nghệ xuất sắc. Từ “quốc thủ” còn chỉ những người giỏi đánh cờ. Cổ nhân nói:

“Nhân tâm vô toán xứ, quốc thủ hữu thâm thời”.

(Lòng người có chỗ không tính toán được, quốc thủ cũng có lúc thua).

Chữ “quốc thủ” trong câu này là chỉ đánh cờ vậy.

Những kẻ làm hại cho quốc gia thường bị gọi là “quốc tặc”, “quốc trù”.

Chữ “quốc” còn có hàm nghĩa chỉ đất phong cho các hầu vương thời cổ. Trong sách cổ có câu:

- “Liệt hầu sở thực huyện khiếu quốc” (các huyện thực ấp của chủ hầu gọi là quốc) ý nói: địa phương hoặc phạm vi thế lực được hưởng bổng lộc trên đất phong cũng gọi là “quốc”.

Chữ “quốc” ngoài chỉ thành ấp và đất phong ra nó còn có nghĩa là thành. Trong bài thơ *Tương tư* nhà thơ Vương Duy (người đời Đường) đã viết:

“Hồng đậu sinh nam quốc

Xuân lai phát kỷ chi

Nguyện quân đa thái hiệt

Thử vật tối tương tư”

(Đậu hồng sinh ở nước Nam, mùa xuân tới nảy ra mấy cành, mong chàng hãy hái lấy, vật này rất nhớ nhau).

Khổ thơ trữ tình này gợi lên tình cảm của thi nhân ngóng vọng bạn bè. Tuy viết là “hồng đậu” (đậu

đỏ) nhưng ý sâu xa lại là lấy vật gửi tình, khiến tình bạn càng sâu đậm. Chữ “quốc” trong câu thơ này chỉ địa phương hoặc địa vực.

Tự do chữ “quốc” hợp thành còn có một vài ý nghĩa khác. Ví dụ: “quốc sắc” chỉ hoa mẫu đơn.

“Duy hữu mẫu đơn chân quốc sắc

Hoa khai thời tiết động kinh thành”

(Duy nhất chỉ có mẫu đơn là quốc sắc

Lúc hoa nở làm chấn động kinh thành)

Truyền thuyết cổ nói:

Một hôm, Đường Văn Tông ngắm hoa trong nội điện, gặp đúng lúc hoa mẫu đơn nở, tranh nhau đua sắc, hương thơm ngào ngạt. Lúc này Đường Văn Tông hứng chí hỏi cận thần đứng bên cạnh:

- Bây giờ ở kinh thành thơ ca tụng hoa mẫu đơn, ai là người làm hay nhất.

Cận thần nói:

- Lý Chính Phong làm thơ rất hay, trong đó có hai câu thơ sau:

“Quốc sắc triêu hàn tửu

Thiên hương dạ nhiễm y”

(Quốc sắc sớm làm say rượu, hương trời đêm nhuộm áo)

Hai câu thơ này dùng để miêu tả hoa mẫu đơn thực là tuyệt sắc trong vương quốc hoa, hương thơm lan ra tận bên ngoài.

Huyền Tông nghe xong tán thưởng mãi không dứt. Các nhà thơ thời cổ còn dùng mẫu đơn để ví với phụ nữ, còn dùng “quốc thổ” để ví phái nam ưu tú,

“quốc thổ vô song” là câu nói đánh giá của Tiêu Hà phụ giúp Lưu Bang bình định thiên hạ. Kỳ thật chữ “quốc thổ” trong câu này chỉ người có tài cán nhất trong nước.

Những từ ngữ hợp thành với chữ “quốc” có rất nhiều, ví dụ như: quốc phong, quốc tế, quốc họa... “Quốc họa” chính là chỉ “Trung Quốc họa” đại biểu đồ tranh của Trung Quốc. Là nền hội họa có lịch sử lâu đời và truyền thống ưu việt của dân tộc Trung Hoa, trong lĩnh vực mỹ thuật đã tự tạo thành một phái. Quốc họa phân chia ra làm tranh nhân vật, tranh sơn thủy, tranh hoa điều... Trong các loại này lại chia nhỏ ra các môn như: tranh hoa điều có hoa cỏ, chim bay, thú chạy, cá bơi... Kỹ pháp của quốc họa tinh xảo, phong cách đa dạng, hình thức đặc biệt. Nguyên liệu công cụ là giấy, mực, bút, nghiên. Bốn công cụ này gọi là văn phòng tứ bảo. Quốc họa là một trong những quốc túy của Trung Quốc.

(Lí Quả)

QUI: (Rùa)



“Quy” là một chữ tượng hình đã có từ rất lâu đời. Xét từ góc độ lịch sử, mai rùa là vật vô cùng quan trọng. Ngoài việc dùng làm tiền tệ lưu thông, mai rùa còn là công cụ quan trọng trong việc bói lành dữ. Bất

luận việc lớn nhỏ gì, người xưa cũng đều bói toán. Ví dụ như chiến tranh, săn bắn, mưa gió, sinh con.... Họ khoan một lỗ nhỏ trên đỉnh mai rùa, rồi đem hơ trên bếp than, nếu có nhiều vết rạn bắn ra bốn hướng từ trung tâm là lỗ nhỏ đó, thì lại dựa vào hướng đi và độ thưa dày của các vết rạn để phán đoán lành dữ. Cuối cùng khắc kết quả lên trên mai rùa. Giáp cốt văn chính là tên gọi tắt của loại văn tự được khắc trên mai rùa và xương thú.

Trong các truyền thuyết cổ đại, tứ linh gồm: Long, Ly, Quy, Phượng, cũng chính là 4 loài động vật có những công năng đặc biệt và kì lạ. Mọi người lấy Long, Ly, Quy, Phượng để so sánh với những người có phẩm chất đạo đức cao cả, trong tứ linh có ba loại không có thật, chỉ rùa là động vật thực sự tồn tại, bất luận là về mặt trường thọ hay linh thiêng, rùa cũng đều được mọi người yêu thích, nó đã trở thành loài vật danh bất hư truyền.

Trong tự nhiên, rùa và hạc đều là những loài sống trường thọ. Tiếng Hán có câu thành ngữ: “*Quy niên hạc thọ*”, dùng để so sánh với sự trường thọ của con người, đây là từ ngữ hết sức may mắn tốt đẹp. Còn có một câu thành ngữ nữa “Quy thủ thổ giác” (Tay rùa, sừng hổ) dùng để ví với những vật gì không tồn tại hay những gì hữu danh vô thực.

Có một đặc điểm rất quan trọng trong tập tính sinh hoạt của rùa đó là: đầu, đuôi và bốn chân của nó có thể thu gọn vào trong mai. Đây là phương thức quan trọng để phòng tránh kẻ thù hãm hại. Mọi người thường lấy câu “súc đầu ô quy” rùa đen rút cổ để ví kẻ nhát gan.

Có hai nghĩa tốt và xấu nên dễ gây ra chuyện cười. Trước kia có một học trò tên gọi Chu Sinh lên kinh ứng thí, đề thi đều trả lời đúng hết, nhưng trên bảng vàng tên anh ta lại đứng sau tên người con trai của tể tướng. Anh không cam tâm, luôn muốn tìm cơ hội nói lên khẩu khí của mình. Thật vừa vặn gặp đúng lúc tể tướng làm lễ mừng thọ, khắp chốn tìm người viết tấm bảng mừng thọ bằng chữ vàng. Chu Sinh thấy cơ hội đã đến, liền nhận lấy công việc này. Anh nhắc bút nhanh chóng viết bốn chữ lớn lên tấm biển chúc thọ màu đỏ rất to đã được chuẩn bị trước: “Chân lão ô quy” - rùa đen thật già. Tấm biển được treo cao chính giữa thọ đường. Từ trước đến giờ, người chúc thọ hầu như mỗi người đều phải đọc lên một lần, mọi người xôn xao bàn tán, không biết kể nào to gan như vậy, dám đường hoàng nhục mạ tướng công. Tể tướng biết chuyện, lập tức gọi người tìm Chu Sinh đến, giận dữ nói:

- Chu Sinh, ngươi thật quá to gan!

Chu Sinh hiểu rõ nhưng vẫn cố ý nói:

- Tể tướng bớt giận, chữ của văn sinh dấu viết không tốt, nhưng thực sự là một tấm chân tình. Nói thực, tấm biển mừng thọ này chỉ ngài mới xứng treo lên. “Chân”: ý nói ngài là một tể tướng chân chính. “Lão” ý chỉ ngài là nguyên lão tam triều; “Ô” là nói ngài đội mũ ô sa; “Quy” chỉ ngài sống lâu trăm tuổi”. Tể tướng nghe thấy có lí, trong lòng hứng khởi còn thưởng Chu Sinh 5 trăm lạng bạc. Chính hai ý nghĩa tốt xấu tương phản của chữ “quy” đã làm nên câu chuyện cười này.

Trong thiên “Tiêu dao du”, Trang Tử đã viết một câu chuyện như sau: Nước Tống có một người giỏi chế

tạo một loại thuốc “quy thử”⁶, chính là thử thuốc giúp tay không bị nứt nẻ. Nhờ vào loại thuốc này, các thế hệ gia đình anh ta đều lấy việc giặt thuê bông sợi làm kế sinh nhai. Một người khách nghe nói về loại thuốc này, nguyện bỏ ra 5 trăm lạng vàng để mua. Người khách có được thuốc rồi, liền đi du thuyết Ngô Vương. Đúng lúc đó nước Việt tấn công nước Ngô, binh sĩ nước Ngô dùng thuốc này mùa đông cũng không sợ tay bị cóng, nhờ vậy mà đánh bại nước Việt; người khách nhờ đó được phong thưởng. Điều mà chúng ta cần chú ý là: chữ “Nứt nẻ” ở đây không đọc là “gùi” (quy) mà nên đọc là “jun” (quân). Tại sao da tay nứt nẻ lại dùng chữ “quân”? Học giả Lục Đức Minh, đời Đường, khi chú giải cuốn *Trang Tử* đã dẫn ra một cách giải thích của Tư Mã Bưu:

Bởi vì vết nứt trên tay rất giống vết rạn trên mai rùa.

(*Tống Kim*)

QUYÊN

Chữ “quyên” không tìm thấy trong văn giáp cốt và kim văn. Nghĩa ban đầu của chữ “quyên” là lựa dệt bằng tơ. Tơ sống có màu trắng vì thế trong sách cổ giải thích “quyên” là:

“*Sinh bạch tăng*” (lụa trắng sống), tăng chính là hàng tơ lụa.

⁶ Quy: có hai cách đọc. Một cách đọc là gui (quy) nghĩa là con rùa; một cách đọc là jun (quân) nghĩa là nứt nẻ

- “*Quyên như sương*” đã nói lên đặc điểm của lụa là có màu trắng như sương.

Nói đến “quyên”, lại nghĩ đến câu chuyện nổi tiếng “Hoàng quyên ấu phụ”:

- Trung Quốc thời xưa có người con gái rất hiếu thảo cứu cha nên chết đuối, tên là Tào Nga. Ở nhiều nơi nhân dân lập bia để ca ngợi lòng hiếu thảo của cô. Đằng sau tấm “bia Tào Nga” không biết ai đã viết lên tám chữ “*Hoàng quyên ấu phụ ngoại tôn tề cửu*”. Có lần Tào Tháo đi ngang qua tấm “bia Tào Nga” này, trông thấy chữ đề trên bia, nhất thời không hiểu nghĩa. Lúc đó Dương Tu nổi tiếng tài chí hơn người đứng bên cạnh Tào Tháo, Tào Tháo hỏi Dương Tu có hiểu không, Dương Tu vừa xem đã lí giải được nghĩa. Tào Tháo nói:

- Khanh đừng vội nói, đợi ta nghĩ đã.

Tào Tháo đi ba mươi dặm đường mới hiểu ra ý nghĩa của dòng chữ trên bia. Ông cùng Dương Tu lần lượt viết ra nghĩa, rồi cho mọi người xem. Mọi người thấy hai người lí giải không khác nhau một chữ, quả anh hùng có mắt nhìn giống nhau. Vậy thì Dương Tu và Tào Tháo giải thích tám chữ “Hoàng quyên ấu phụ ngoại tôn tề cửu” như thế nào? Thì ra dòng chữ này là câu đố chữ. “Hoàng quyên” là hàng tơ lụa có màu, “sắc ti” 色 糸 (tơ màu) kết hợp với nhau thành chữ “tuyệt” 絕, “ấu phụ” là người thiếu nữ, “thiếu nữ” 少女 kết hợp với nhau thành chữ “diệu” 妙. “Ngoại tôn” là con của con gái, tức cháu ngoại. Hai chữ “nữ tử” 女子 (phụ nữ) kết hợp với nhau thành chữ “hảo”

好. “Tê cữu” là cái cối dùng để giã gia vị như tỏi, gừng, dùng để giã đồ cay, hai chữ “thụ tân” 受辛 (giã đồ cay) kết hợp với nhau thành chữ “từ” 辭. Câu đối chữ ở trên có nghĩa là: “tuyệt diệu hảo từ” (ý đẹp tuyệt diệu) là lời ngợi khen đề trên tấm bia Tào Nga; Tào Tháo thử dài nói với Dương Tu:

- Tài của ta không bằng khanh, kém những ba mươi dặm.

Người đời sau liền gọi câu văn hay này là “Hoàng quyền từ”. Da Luật Sở Tài- nhà văn đời Nguyên viết trong bài thơ “Kế Bình Đào trương tài mĩ vận”:

“Viện hào dục kế thanh tân cú, tiểu ngã khước vô hoàng quyền từ”.

Nghĩa là: mượn bút muốn viết tiếp câu thơ thanh tân của ngài, thật buồn cười là ta không có hoàng quyền từ.

“Quyên” thời xa xưa có rất nhiều tác dụng, đầu tiên là nguyên liệu thời thượng cho trang phục. “Quyên” là hàng tơ lụa, dân đen không được mặc, có lẽ đến khi 60-70 tuổi mới được mặc áo lụa, mặc rồi ngấm đi ngấm lại. *Lễ ký* viết:

- Ân nhân cảo y nhi dưỡng lão

(Người Ân mặc áo cảo dưỡng lão).

“Cảo” chính là lụa sống màu trắng.

Nhân dân thời Mạnh Tử coi việc 50-60 tuổi được mặc áo lụa làm mục tiêu phấn đấu trong đời. Dễ dàng thấy được người dân cổ đại mặc được áo lụa khó khăn

thế nào, mặc dù vậy “quyên” chỉ là sản phẩm cấp thấp trong hàng tơ lụa, so với “đoạn” (xa tanh), “luyện” (lụa trắng), “lăng” lụa mỏng, gấm được nấu tơ nhuộm màu, quyên còn kém một bậc. Việc nhuộm màu cho vải không phải là việc dễ với người cổ đại. Người cổ đại gọi giai cấp bình dân là “bạch y”, chính vì nguyên do những người dân bình thường mặc áo làm từ vải trắng không nhuộm. Quyên là lụa trắng chưa nhuộm màu, là sản phẩm thường thấy nhất trong các sản phẩm dệt tơ, do vậy được mở rộng nghĩa để chỉ chung hàng dệt tơ. Trong sách “Nam Tề thư” có nói về chiến lợi phẩm thu được sau cuộc chiến:

- *“Hoạch sinh khẩu tam thiên nhân, khí trượng lư mã quyên bố thiên vạn kí”*.

(Bắt được ba ngàn người, khí giới lừa ngựa tơ lụa ngàn vạn).

Chữ quyên ở đây không phải là lụa tơ sống mà là sản phẩm tơ lụa nói chung.

“Quyên” là sản phẩm dệt trắng, dai và sáng bóng là nguyên liệu tốt để vẽ tranh, vẽ tranh. Thư họa trên lụa gọi là “quyên bản” (tranh lụa), bài văn viết trên lụa quyên gọi là “quyên thiếp” (văn lụa). Người xưa còn dùng quyên (lụa mỏng dai) để làm quạt lụa và hoa lụa, cũng vì nguyên liệu lụa tơ sống rất dai. Quạt lụa và hoa lụa vẫn thường gặp ngày nay, những bông hoa lụa được gấp thành nhiều hình, nhiều kiểu là tài năng của các cô hầu bàn. Lụa quyên cũng thường được dùng để làm khăn tay, trong *Hồng lâu mộng* có viết:

- Chỉ thấy Đại Ngọc đứng trên ngưỡng cửa, miệng cắn chiếc khăn tay mỉm cười. “Quyên tử” chính là khăn tay, ngày nay gọi khăn tay là “thủ quyên”, chính vì thói quen của người xưa dùng lụa quyên làm khăn tay, mặc dù khăn tay ngày nay chưa chắc được làm bằng lụa quyên.

(Dương lâm)

SẮC



Cách dùng của chữ “sắc” xưa và nay không hoàn toàn giống nhau. Chữ “sắc” xưa chỉ tinh thần, khí sắc trên khuôn mặt, tương tự với chữ “sắc mặt” ngày nay. Cuốn *Thuyết văn giải tự* giảng về nghĩa gốc của chữ “sắc” như sau:

“Sắc, nhan khí dã”. (sắc là khí sắc ở mặt).

Thành ngữ “Sát ngôn quan sắc” (quan sát ngôn từ và sắc mặt của người khác, suy đoán tâm lý của đối phương).

“Sắc lệ nội nhân” (biểu hiện bên ngoài thì cứng rắn nhưng nội tâm lại mềm yếu)... đều sử dụng chữ “sắc” với ý nghĩa này. Vào thời Tam Quốc-Ngụy Tấn, có nhà văn nổi tiếng tên gọi Nguyễn Tịch, rất có cá tính, không bị gò ép bởi phép tắc lễ nghi, nhưng có sự

tu dưỡng nhân cách sâu sắc. Sử sách miêu tả đặc điểm của ông là “Hỉ nộ bất hình dư sắc”, tức là vui vẻ hay giận dữ, đều không để lộ ra nét mặt.

Khổng tử nói:

“Xảo ngôn lệnh sắc, tiến hĩ nhân”.

Nghĩa ý là: lời nói thì khéo léo lại giỏi điều khiển sắc mặt để lấy lòng người khác - những kẻ như thế rất hiếm có lòng nhân.

Mạnh Tử có một đoạn, ý nói trong bếp có thịt béo, trong chuồng có ngựa béo, nhưng trăm họ vẫn mang sắc mặt đói khát, thấy người chết đói đầy đồng, như vậy khác gì để cho dã thú đến ăn thịt người. Trong câu “dân hữu cơ sắc”, tức là dân có sắc mặt đói khát.

Từ “mĩ sắc” vốn dĩ chỉ dung mạo đẹp đẽ. Kì thực không dùng chữ “mĩ” để hình dung, chỉ dùng một chữ “sắc”, cũng có thể biểu thị dung mạo xinh đẹp rồi. Ví như trong *Thủy hử toàn truyện* có câu:

- “Quả nhiên sắc nghệ song tuyệt” - (quả nhiên tài sắc đều song toàn).

Thời xưa, chữ “sắc” vẫn có thể dùng một mình làm động từ, đặc biệt là chỉ sinh khí, biến chuyển nét mặt.

Tả truyện có ghi lại câu châm ngôn. Lưu truyền trong thời Xuân Thu “*Thất vu nộ, thị vu sắc*”.

Ý nói: trong nhà có chuyện bức dọc lên phớt thể hiện ra sắc mặt.

Khang Hữu Vi có câu:

“Tiểu tắc sắc vu diện, đại tắc phát vu thanh”.

(Bé thì thể hiện ra ở nét mặt, lớn thì phát ra lời nói).

Chữ “sắc” ở đây tức là “tức giận”, thay đổi sắc mặt”.

Ngoài việc biểu thị sắc mặt, dung mạo, “sắc” còn có thể dùng biểu thị diện mạo của giới tự nhiên, như phong cảnh, cảnh sắc.

Ví dụ trong cụm từ “Mộ sắc thương mang” (sắc chiều xanh rượi) thì “sắc” trong “mộ sắc” có nghĩa là thể hiện “cảnh sắc”.

Còn có thể từ góc độ không gian miêu tả cảnh đẹp tự nhiên. Ví dụ “Sơn sắc” trong “Sơn sắc hữu vô trung” (sắc núi như có như không), “Hồ quang sơn sắc” (sắc núi trong ánh sáng hồ) là chỉ cảnh đẹp của núi; “Thủy sắc” trong “Sơn quang thủy sắc” là chỉ cảnh đẹp trong nước.

“Sắc” cũng có thể chỉ thành phần của vật chất, chủ yếu dùng cho vàng bạc hay những đồ hàng cao quý, như “Thành sắc”. Ngoài ra, còn có thể chỉ chủng loại của sự vật như “các sắc các dạng”, “hình hình sắc sắc”... Thời xưa dùng sắc để gọi sự phân công trong các loại hình âm nhạc, ca vũ, kịch cổ. Học giả Ngô Tự Mục đời Đường viết một bộ sách tên là *Mộng Lương Lục* trong đó có đoạn:

“Sắc hữu ca bản sắc, ti bà sắc, tranh sắc, phương hưởng sắc, sênh sắc, long địch sắc, đầu quản sắc, vũ toàn sắc, tạp kịch sắc, tham quân đẳng sắc”.

(Sắc có ca bản, ti bà, đàn tranh, sênh, sáo rồng, tạp kịch, tham quân.v.v....)

“Sắc” có thể chỉ màu sắc, sắc màu, cổ kim đều nhất trí vậy.

*“Thiên nhai tiểu vũ nhuận như tô,
thảo sắc dao khan cận khước vô”*

(Góc trời mưa nhỏ trơn như váng sữa, màu cỏ nhìn xa có tựa không).

Trong đó “thảo sắc” là chỉ màu cỏ mùa xuân.

Còn câu:

*“Lạc hà dữ cô vụ tế phi,
thu thủy cộng trường thiên nhất sắc”*

(Con cò lẻ cùng sáng chiều đều bay, nước mùa thu cùng bầu trời cùng một màu).

Là chỉ sắc trời in trong nước thu xanh biếc, màu của nước sông và màu trời là một.

Thời cổ đại có phân thành ngũ sắc, đó là chỉ năm loại màu: thanh, xích, hoàng, bạch, hắc” có câu: (xanh, đỏ, vàng, trắng, đen). Chương 12 trong *Lão tử*:

“Ngũ sắc lệnh nhân mục mang, ngũ sắc lệnh nhân nhĩ lung” (Năm sắc làm cho mắt mù, năm âm làm cho tai điếc) cho rằng màu sắc phong phú có thể làm người không nhận rõ màu sắc nào là đẹp, giống như người mù. Nhịp âm tạp loạn làm người ta không nhận ra âm thanh nào hay, giống như người điếc.

Từ “sắc” thể hiện “màu sắc” còn có một âm đọc khác là “shai - sắc”. Âm đọc này sử dụng trong một vài khẩu ngữ hiện đại như “điều sắc” (bạc màu), “biến sắc” (đổi màu, đổi sắc mặt), “giá sắc bất chính”...

Ngoài ra khi đánh mặt chược người ta dùng một loại dụng cụ có hình lập phương, trên sáu mặt khắc 1, 2, 3, 4, 5, 6 điểm gọi là “sắc tử”;

Trong *Thủy hử toàn truyện* có dùng từ này giống như:
“Nà ta trích sắc đích tại ná lí hô yêu khát lục”.

(*Trương Mãnh*)

Sĩ



Thời thượng cổ, những nam thanh niên chưa lấy vợ thì được gọi là “sĩ”. Người ta qui định: con trai tới 20 tuổi thì được gọi là thanh niên, phải đổi kiểu tóc, búi nhúm tóc trên đỉnh đầu thành búi tóc gọn có trâm và đội thêm mũ. Đồng thời người ta cũng tổ chức một nghi thức nhất định gọi là “Lễ gia quan” (Lễ đội mũ) cho thanh niên thời kì này. Khi có tư cách một người thanh niên rồi thì họ có thể lấy vợ. Chung qui lại, nghĩa gốc của từ “sĩ” 士 là chỉ thiếu niên nhỏ tuổi.

Chữ “sĩ” 士 làm thiên bàng của chữ “tráng” 壯 trong “niên khinh lực tráng” (tuổi trẻ lực khỏe) và chữ “tế” trong từ “nữ tế” (con rể) có thể nói rõ điều này. *Thuyết văn giải tự* có nói:

- “Tế, phu dã” nghĩa là tế chính là chồng. Tới ngày nay, người ta đã thay bộ “sĩ” bằng bộ “nữ” trong kết cấu từ “tế”.

Tuổi thanh niên sức vóc vạm vỡ, khí thế hùng hực khiến người ngưỡng mộ. Vì thế, từ “sĩ” cũng được coi là người có phẩm hạnh tốt, có tri thức và tay nghề, như chí sĩ, dũng sĩ, mưu sĩ, y sĩ... Phẩm hạnh đạo đức, tri thức và tay nghề không phải là thứ sinh ra đã sẵn có mà phải qua một thời gian khổ luyện lâu dài mới có được. Học giả Vương Sung, thời Hán, đã từng nói:

- *“Cố trí năng chi sĩ, bất học bất thành, bất vấn bất tri”*. (Cho nên kẻ sĩ có trí tuệ có năng lực, không học không thành, không hỏi không biết).

Vì vậy, “sĩ” trở thành cách gọi cho người đọc sách, có tri thức như sĩ lâm, sĩ lưu, danh sĩ...

Xã hội Trung Quốc cổ đại là xã hội lấy chức quan làm bản vị. “Sĩ nhân” không là quan cũng không phải là dân. Họ là tầng lớp tiếp giáp giữa quan và dân. Thời Tiên Tần, “sĩ nhân” thuộc đẳng cấp thấp nhất trong quý tộc nhưng lại là tầng lớp cao nhất trong nhân dân. Lúc đó, sĩ nông công thương là nền tảng cơ bản của quốc gia cũng là cột trụ của nhà nước cho nên “sĩ” được liệt vào hàng đẳng cấp cao nhất trong nhân dân. Đến thời Đường vẫn còn duy trì bốn tầng lớp sĩ, nông, công, thương và qui định như sau:

Phàm là học văn học võ đều gọi là sĩ; trồng cấy thuê dệt thì gọi là nông; chế tạo đồ dùng được coi là công; giết gia súc bán thịt, nấu rượu để bán, mua đi bán lại thì gọi là thương.

Trong quân đội cũng có một tầng lớp được gọi là “sĩ”. Trong một xe binh thì phía trên có ba “giáp sĩ”: một điều khiển xe, một bắn cung, một cầm giáo, mâu. Người bắn cung quan sát kẻ thù ở phía xe, lính cầm mâu phụ trách đối phó kẻ thù ở gần, còn 72 quân lính

thì đi phía sau xe yểm trợ và bảo vệ cho xe. “Giáp sĩ” ở đây chính là tầng lớp “sĩ” tiếp giáp giữa quan và quân, thuộc loại cuối tướng, đầu binh.

Trong hệ thống quân đội ngày nay, “sĩ” là cách gọi chức vụ cho tầng lớp giữa quân quan và sĩ binh. Cấp thấp nhất trong quân quan là “ủy” gồm thượng ury, trung ury, thiếu ury. Lĩnh được gọi là binh nhì. Giữa hai tầng lớp trên là cấp “sĩ”, gồm thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ.

Trong các tác phẩm văn học cổ điển, chúng ta thường bắt gặp từ “tiến sĩ”. Từ thời Đường Tống trở đi, tất cả những người đỗ trong kì thi của bộ Lễ đều được gọi là “Tiến sĩ”. Nhưng thực ra, Tiến sĩ không phải là quan, thi đỗ Tiến sĩ mới là đạt được tư cách làm quan, được chuyển tới bộ lại được phái tới làm quan ở một địa phương nào đó. Có một câu chuyện dân gian như sau:

Ngày xưa, có một ông tiến sĩ chuyên hành hành bạo ngược. Bỗng một lần tết, ông ta muốn khoe khoang về mình nên dán lên hai bên cửa một đôi câu đối:

“Phụ tiến sĩ, tử tiến sĩ, phụ tử giai tiến sĩ;

Bà phu nhân, tức phu nhân, bà tức quân phu nhân”.

Bố tiến sĩ, con tiến sĩ, bố con đều là tiến sĩ. Mẹ chồng phu nhân, con dâu phu nhân, mẹ con đều là phu nhân.

Vừa hay trong thị trấn có một cậu khoá nghèo đi qua cửa nhà ngài tiến sĩ, nhìn thấy câu đối này nhân lúc không có người liền vẽ thêm vài nét bút. Câu đối liền biến thành:

“Phụ tiến sĩ, tử tiến sĩ, phụ tử giai tiến sĩ;

Bà thất phu, tức thất phu, bà tức quân thất phu”.

Bố tiến sĩ, con tiến sĩ, bố con đều là tiến sĩ. Bà mất chồng, con dâu mất chồng, mẹ con đều cùng mất chồng.

Ông tiến sĩ sau khi nhìn thấy câu đối này liền bất tỉnh ngay trên bậc thềm.

Dễ lẫn với từ “sĩ” 士 còn có một từ đọc là “sĩ” 仕 nhưng ý nghĩa khác nhau. Từ “sĩ” là danh từ, nghĩa của nó đã nói ở trên, còn từ “sĩ” 仕 thêm bộ nhân đứng trước thì lại là một động từ có nghĩa là “làm quan”.

(Tống Kim)

SƠN: Núi, núi non



Người xưa khi sáng tạo ra chữ Hán, “dĩ loại tượng hình” (lấy loại vẽ hình), tức là vật hình gì thì vẽ hình ấy. Chữ “sơn” vẽ ba đỉnh núi, rất giống hình tượng bên ngoài của núi.

Tại sao người xưa khi viết chữ sơn lại vẽ ba đỉnh núi? Vẽ hai ngọn núi có được không? Hai ngọn núi không gọi là “sơn” bởi trong giáp cốt văn chữ ấy là “khâu”, có nghĩa là gò. Vậy thì vẽ bốn ngọn núi được không? Bốn ngọn núi đương nhiên đại diện cho rất nhiều núi, nhưng khi viết thì rất rắc rối. Do đó, người xưa đã dùng ba ngọn núi làm biểu tượng cho chữ “sơn”. Thật là khéo vừa. Người ta làm gì cũng có giới hạn, gọi là “Sự bất quá tam”. Qua chữ sơn chúng ta càng hiểu thêm rõ đạo lí này.

“Sơn” có ảnh hưởng rất lớn tới người Trung Quốc cổ đại. Truyền thuyết kể rằng Hoàng đế thủy tổ của dân tộc Hoa Hạ từng tổ chức tế thần ở Thái Hành Sơn. Sau này các Hoàng đế đời sau mới lần lượt lên núi tế trời. Các tao nhân mặc khách ở các triều đại cũng hay gửi tình cảm vào sông núi, để lại những bài thơ hay. Nhà thư pháp nổi tiếng đời Tống là Mễ Phí vẽ chữ “sơn” không chỉ cho thấy được cái bề ngoài của nó mà còn lột tả thần thái của nó .

Mễ Phí là cao thủ về tranh sơn thủy, ngọn núi mà ông vẽ cũng gần như chữ “sơn” mà ông viết. Nhà thơ lớn đời Đường Lý Bạch cũng rất giỏi về tả cảnh núi non. Ông viết một bài thơ rất nổi tiếng:

*“Triều từ Bạch Đế thái vân gian,
thiên lí Giang Lăng nhất nhật hoàn,
lưỡng ngạn viên thanh đề bất trụ,
khinh châu dĩ quá vạn trùng san (sơn)”.*

(Sáng đi từ Bạch để đầy mây đẹp
sông núi ngàn dặm một ngày trở về
Hai bờ tiếng vượt không ngừng hư.

Thuyền con vượt quá ngàn lớp núi non)

Đây là bài thơ miêu tả phong cảnh vùng Tam Điệp thuộc Trường Giang, thể hiện cảm xúc của nhà thơ Lý Bạch. Bởi câu thơ rất hay, lời thơ thanh thoát nên được truyền tụng đến ngày nay.

“Sơn” là tổng thể của sự vật. Nhưng sơn và núi thì không giống nhau, có núi to, núi nhỏ, núi cao, núi thấp.

Trong chữ Hán cổ, có một chữ tượng hình, trên một quả núi có thêm hai ngọn núi. Đó là chữ “nhạc” 岳. Qua nhiều năm thay đổi, chữ nhạc mới trở thành như ngày nay. Nhưng ý nghĩa của nó vẫn không thay đổi. Chỉ có những ngọn núi rất lớn mới được gọi kèm theo chữ “nhạc”. Ở Trung Quốc có năm ngọn núi lớn được gọi là “Ngũ nhạc”. Đó là: Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Nam nhạc Hoành Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn và Trung nhạc Tung Sơn; trong đó nổi tiếng nhất là Đông Nhạc Thái Sơn. Người xưa cho rằng, hằng ngày mặt trời nhô lên từ đằng Đông, phía núi Thái Sơn, sau đó bay lên trời cao, do đó Thái Sơn được coi là ngọn núi đứng đầu trong “Ngũ nhạc”. Từ xưa đến nay, Thái Sơn đón đến tiền đi bao nhiêu lượt khách, du khách qua lại không ngừng. Cảnh quan hùng vĩ tráng lệ và lịch sử lâu đời của Thái Sơn đã biến Thái Sơn trở thành hòn ngọc quý của nhân dân Trung Hoa.

Cho dù là chữ “sơn” hay chữ “nhạc” đều phác họa rất rõ ràng, chính xác về bề ngoài của núi. Đây chính là đặc điểm và sở trường của chữ tượng hình. Nếu bạn có điều kiện ra ngoài du sơn ngoạn thủy hãy lưu ý điều này, bạn sẽ có thêm những cảm giác, phát hiện mới.

(Sử Trung Lý).

SỐ



“Số” 數 là chữ hình thanh. Trong chữ tiểu triện, phía bên trái nó là chữ “lâu” 婁 ngày nay, biểu thị cho cách đọc của “số”. Tuy nhiên, qua hàng nghìn năm ngữ âm biến đổi, cách đọc của từ “lâu” và “số” cũng có nhiều biến đổi. Cho nên, cách đọc của từ “số” hiện nay và từ “số” trong thời cổ đại có sự khác biệt rất lớn. Còn ở thời kì đầu khi tạo chữ, từ “lâu” và “số” có cách đọc giống nhau hoặc tương tự nhau.

Trong văn giáp cổ, số 1, 2, 3, 4 viết thành hình dáng giống như ngón tay cái cong vào, lần lượt giờ thẳng ngón tay trỏ, ngón giữa, ngón vô danh (nhân) và ngón út. Số 10 trong văn giáp cốt giống hình mặt trái của bàn tay mà 5 ngón khép lại, trong kim văn thì lại càng giống hình bàn tay. Trên thế giới, tuyệt đại đa số các hệ thống số đều dựa vào hàng 10 đơn vị để tạo nên, mà công cụ tính toán cổ xưa nhất là hai bàn tay.

Thực ra, đến ngày nay cách dùng bàn tay tính toán vẫn còn phổ biến, ví dụ khi trẻ em học toán thường giơ các ngón tay ra hay lần lượt đếm các đốt ngón tay. Các chuyên gia tính toán khi biểu diễn cũng dùng ngón tay trợ giúp. Trong cuộc sống hàng ngày, mọi người cũng tiện dùng tay tính toán. Từ xưa đã có

cách nói “*khuất chỉ khả số*” (quặt ngón tay có thể đếm được) “*thủ khuất nhất chỉ*” (trước nhất quặt một ngón tay), phương pháp dân gian có phương pháp dùng ngón tay để chỉ số đếm như sau, giơ ngón tay trở là “nhất”, giơ ngón tay trở và ngón giữa thành “nhị”; giơ ba ngón: trở, giữa và vô danh thành tam; giơ ngón trở, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út là “tứ”, năm ngón khép lại thành “ngũ”, còn giơ ngón cái và ngón út, gập ba ngón kia lại thì là “lục”. Đầu ngón cái, ngón trở, ngón giữa, ngón vô danh cong cong là “thất”. Tỏa ngón cái và ngón trở ra thì là “bát”; giơ ngón trở hai đốt đầu cong cong giống hình cái móc, các ngón khác thì làm hình cong cong là “cửu”. Hai bàn tay nắm lại mở ra hay hai bàn tay nắm ngón đều mở ra là “thập”. Trong giao dịch buôn bán ở chợ vùng Tây Bắc, khi người ta mặc cả thường dùng tay để trong ống tay áo hoặc túi để biểu thị con số, rất ít khi mở miệng, mục đích là không để kẻ thứ ba biết được kết quả mặc cả, đồng thời cũng tránh phải ngại ngùng khi nói ra.

Do khi tính dùng tay nên “số từ” dùng “hựu” cũng là cử chỉ tay biểu thị kí hiệu của từ nghĩa.

Qua cách phân tích ở trên, chúng ta có thể biết từ “số” có nghĩa gốc là đếm số. Kết quả ghi số là sinh ra một số mục cho nên phát sinh thêm nghĩa là “số mục”. Để có sự khác biệt về cách đọc, liền chuyển từ “số” trong “số mục” đọc thành “số”. Ngoài 2 hàm nghĩa là “số mục” và “số số” ra, từ “số” còn có một vài nghĩa phát sinh khác. Tính toán là phương pháp thường dùng để lập kế hoạch cho các sự việc. Lưu Bang khi ca ngợi Trương Lương đã nói: “*vận trù sách*

duy ác chi trung, quyết thắng thiên lí chi ngoại” (Tính sách lược từ trong màn trường quyết thắng ở ngoài ngàn dặm) trong đó “vận trù sách” chính là vận dụng trù hoạch, tính toán các sách lược đối với việc thắng bại, lợi hại. Chúng ta thường nói khi làm việc gì đầu tiên phải làm tới “*tâm trung hữu số*” tính trong lòng, cần tính toán xem có cần phải “hoạch toán”, không thể hiện tính toán là phương pháp quan trọng trong việc đặt ra các sách lược. Do đó, từ “số” cũng có thêm nghĩa phát sinh là sách lược. Người xưa thường dùng phương pháp tính quẻ để dự tính các sự việc trong tương lai. Tính quẻ cũng không thoát ra ngoài tính toán. Cho nên từ “số” cũng còn chỉ thuật chiêm bốc. Cổ ngữ có nói “*số hữu sở bất đãi, thần hữu sở bất thông*” (tính có lúc không đúng, thần có chỗ không thông) ý nói bốc quẻ cũng có lúc tính nhầm, quẻ thần cũng có chỗ không rõ.

Bất kì sự việc nào cũng có một hạn độ là “số”. Người xưa thường lấy cái mức hạn định ấy gọi là “thiên số”. Như:

*“Nhân sinh nhất thế,
Thảo mộc nhất thu,
Nhật nguyệt luân hồi,
Tứ kì giao thế”*

(Đời người một thế hệ
cây cỏ một mùa thu
mặt trời, mặt trăng luân hồi
Bốn mùa thay nhau).

Đều có hàm ý số có luật lệ. Quy luật của sinh mệnh chính là “mệnh số”. Cho nên từ “số” còn có nghĩa là “vận mệnh”. Danh tướng đời Hán là Lí Quảng vào sinh ra tử, chinh chiến nơi xa trường, chiến công hiển hách nhưng suốt đời không được phong hầu, trong khi các thuộc hạ tâm thưởng của ông lại nhiều lần được ban thưởng. Người dân lúc đó cho đây là “số” của Lí Quảng, “số” chính là vận mệnh.

(Dương Lâm)

TÀI



“Tài” là chữ hình thanh, hình bàng là chữ “bối” 貝, thanh bàng là chữ “tài” 才. Cuốn *Thuyết văn giải tự* giải thích:

- “*Tài, nhân sở bảo dã*”, (tài là của báu của con người): lấy chữ “bảo” để giải thích “tài” 財, nghĩa là “tài” được mọi người rất trân trọng, rất quý giá, chỉ tiền và vật chất. Phạm là từ có tính chất tên gọi chung, đều là những từ cơ bản trong ngôn ngữ.

Cách đọc từ loại này, ý nghĩa mà nó biểu đạt cùng cách viết nó đều tương đối ổn định, không thể tùy tiện thay đổi. Về điểm này, sự biểu hiện của chữ “tài” là vô cùng điển hình, hình dáng của chữ “tài” chỉ có khác biệt trong cách viết giản thể và phồn thể, trong cùng một cách viết không có thể chữ tục, đặc biệt cũng không có các dị thể khác.

Các đọc chữ “tài” từ xưa đến nay đều phát triển theo quy luật phát triển của ngữ âm tiếng Hán, về ba phương diện: thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, không có một biến đổi đặc thù nào vượt qua quy tắc bình thường, “Tài” không phải là chữ đa âm.

“Tài” không phải là chữ đa nghĩa, ý nghĩa mà nó biểu đạt cũng chỉ có một, đó là tên gọi chung cho tiền và vật chất. “Tài” không có nghĩa bóng, cũng chưa từng có người nào lấy chữ “tài” để ví von một cái gì.

Ngoài ra, chức năng ngữ pháp của chữ “tài” cũng đơn thuần. Nó là một danh từ làm: chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ. Cho đến nay vẫn chưa có ai phát hiện ra sự hoạt động của chữ “tài” trong cổ thư.

Vì thế, vừa nói đến “tài chủ”, “tài vận”, “thần tài”, “lý tài”, còn có “tài nguyên” trong tài nguyên dồi dào, ý nghĩa đều rất rõ ràng, vừa nghe đã hiểu. Đặc biệt là từ “phát tài”, nói chung ở Trung Quốc chẳng có mấy người lại nghe không hiểu từ này. Hiện, nay còn nhiều địa phương ở Trung Quốc còn giữ lại một tập tục: khi kết hôn bên nhà trai nhất định phải đưa nhà gái một món tiền hoặc lễ vật, gọi là “thái lễ”. Bình thường dùng chữ “Thái” trong “Ngũ thái tân phân” (màu sắc loè loẹt) để viết chữ này. Đây là sự cải cách của người thời nay, đại khái do lễ vật thời nay rất nhiều chủng loại phong phú, trang sức đẹp đẽ. Thực ra khi viết chữ này, người cổ đại dùng với nghĩa là “tài” trong từ “tài bảo” (tiền của châu báu). Hai chữ “Thái lễ” (lễ vật ăn hỏi), ý nghĩa vừa nhìn qua đã biết, tức là lấy tiền và vật chất làm lễ vật.

Ngô Tự Mục đời Tống trong cuốn *Mộng lương lục* viết rằng:

“Phú quý chi gia, thường bị tam kim tống chi... hựu tống quan hội ngân đình, vị chi hạ tài lễ” (Các gia đình phú quý thường đủ ba lạng vàng nộp ra, lại đưa hội quan một đình bạc, gọi là tài lễ. Bên nhà gái nhận tài lễ của nhà trai đưa sang, cũng giống như làm thủ tục đăng ký kết hôn, thậm chí không có nghi thức đón dâu trong đám cưới, trên danh nghĩa đã xuất giá theo chồng. Nếu từ chối không nhận tài lễ, thì còn có thể tự quyết định. Theo ghi chép của Tôn Quang Hiến đời Tống trong cuốn *Bắc mộng toả ngôn*, có một người con gái hứa gả cho một tướng quân, nhưng không nhận lễ, sau này người cha của cô ta tử nạn trong chiến tranh, người con gái kia về nhà bố mẹ đẻ, cắt tóc, đến chiến trường thu nhặt hài cốt của cha.

Âm đọc, cách viết và ý nghĩa của chữ “tài” tương đối ổn định, mọi người từ trước đến nay chưa hề mở rộng chức năng của từ này. Nhưng trong lịch sử có một số người đã làm thế, trong lúc viết văn họ hoặc sao chép lại văn của người khác, đã gặp phải những chữ viết không thuận tay, thường lấy chữ “tài” mà mình quen thuộc đưa vào cho đủ số. Ví như trong *Hán thư - Lý Lăng truyện* viết:

Hán Vũ đế phái nhĩ soái tướng quân Lý Quảng Lợi dẫn đại quân xuất kích, *“Thượng khiển nhĩ sư đại quân xuất, tài lệnh Lăng vi binh”* (trên phái nhĩ soái đại quân xuất kích mới khiến Lăng làm binh) chữ

“Tài” trong đó bị mượn để thay thế, chữ “Tài” nghĩa là chỉ, chỉ có, tài lệnh là chỉ sai, chỉ cho phép...

Việc mượn chữ “tài” như trên, từ sau đời Đường đã, mất đi chỉ có trong trường hợp cần thiết mới mô phỏng cách dùng chữ của người cổ đại, có lúc sinh viên ngẫu nhiên dùng qua một lần để thể hiện tài am hiểu văn tự và học vấn của anh ta. Trong xã hội hiện đại không đề xướng loại hình phương thức viết chữ không theo quy phạm.

(Trương Mạnh)

TẾ



“Tế” là chữ đa âm trong tiếng Hán hiện đại, chữ này có hai âm đọc, khi làm động từ, thường đọc thanh 4, khi làm danh từ thường đọc thanh 3.

Ba chấm thủy 氺 bên trái chữ “tế” 濟 là hình bàng, nói rõ ý của chữ này liên quan đến nước, chữ “tề” 齊 bên phải là thanh bàng. *Thuyết văn giải tự* viết:

- Tế là tên dòng sông. Theo ghi chép trong *Thủy Kinh Chú* của Lê Đạo Nguyên (đời Bắc Ngụy), con sông mang tên “Tế Thủy” này, khởi nguồn từ địa phận huyện Tế Nguyên, tỉnh Hà Nam ngày nay, xuất phát từ núi Vương Ốc, vòng xuống phía nam, chảy xuyên qua sông Hoàng Hà, rồi theo hướng đông đổ vào Sơn

Đông, song song với Hoàng Hà chảy về đông nhập vào biển Bột Hải. Về sau, sông Hoàng Hà dâng cao đổi dòng, nhập vào Tế Thủy rồi ra biển, hạ lưu của Tế Thủy liền biến thành một phần của Hoàng Hà. “Thành phố Tế Nam”, “thành phố Tế Ninh”, “huyện Tế Dương” thuộc tỉnh Sơn Đông đều được mang tên theo dòng Tế Thủy. Vì vậy, chữ “tế” đọc thanh 3 là âm đọc vốn có của chữ này.

Hàng ngàn năm nay, chữ “tế” khi đọc thanh 4 tuy không phải là âm đọc vốn có của chữ “tế”, nhưng nó linh hoạt nhất. Nó có thể biểu thị ý: qua sông, cứu giúp, bù đắp, tăng, đầy đủ, hoàn thành... cách dùng tuy rất nhiều, nhưng giữa chúng đều có mối liên quan nội tại.

Chiên Văn Công tam niên sách *Tả truyện* ghi chép cuộc chiến giữa Tần và Tấn, nguyên văn viết:

“Tần Bá phá Tấn, tế Hà phân chu”.

Nghĩa là Tần Vương đánh dẹp nước Tấn, sau khi qua sông Hoàng Hà, đốt hết thuyền bè, xem ra nước Tấn muốn chọc rồi chìm thuyền quyết chiến một trận với nước Tấn - chữ “tế” trong nguyên văn biểu thị “qua sông”.

Chữ “tế” trong câu thành ngữ “đồng chu cộng tế” mọi người cùng ngồi thuyền qua sông, (ám chỉ đồng tâm hiệp lực vượt qua khó khăn), vì vậy nó cũng có nghĩa này. Tại sao chữ “tế” biểu thị tên dòng sông lại có ý nghĩa “qua sông”? mà những chữ khác cũng biểu thị tên sông, như “giang”, “hà”, “hoài”, “lạc”... lại không biểu thị ý “qua sông”. Nguyên nhân ở chỗ sông Tế thủy từng chảy qua Hoàng Hà. Dòng sông này nằm ở Trung Nguyên, từ hướng bắc xuôi xuống hướng nam, chảy qua Hoàng Hà, cảnh tượng kỳ lạ của dòng sông

lớn hòa dòng, đã để lại ấn tượng sâu sắc cho nhân dân miền Trung Nguyên với nền văn hóa phát triển, khiến nhắc đến tên “tế” của dòng sông này, liền liền tưởng tới “qua sông”. Tương tự, nghĩ đến việc qua sông, liền liền tưởng tới dòng sông “Tế”. Thời Nam Bắc triều “tế” vô tình đã trở thành từ thay thế cho “qua sông”, giới học thuật dùng thanh điệu để phân biệt hai từ khác nhau, thế là trên cơ sở phát âm tiếng địa phương, đã đi tới quyết định đọc thành thanh 4 để biểu thị, “tế” còn được dùng là động từ.

“Tế” biểu thị ý qua sông, nhưng trong xã hội cổ đại phương tiện giao thông lạc hậu, qua sông là việc lớn, vì thế qua sông có nghĩa là đã hoàn thành một việc lớn. “Tế” có nghĩa sự hoàn thành, mà cũng có thể biểu đạt ý “làm cho sự việc được hoàn thành”. “Tế” về vật tư là “tiếp tế”, còn “tế” trong các phương thức khác, thì căn cứ văn cảnh có thể hiểu là “cứu trợ”, “cứu giúp” có thể hiểu là “đắp”, cũng có thể nói là “bù lấp”.

Như “*tế khốn phù nguy*” (cứu người khốn khổ, giúp người nguy nan)

“*Vô tế vu sự*” (không giúp đỡ mọi chuyện)

“*Đả phú tế bần*” (đánh người giàu, cứu giúp người nghèo)

“*Khoan mãnh tương tế*” (áp dụng cả hai phương thức khoan dung và nghiêm khắc). Giúp trăm dân có cuộc sống ấm no gọi là “tế dân” làm đất nước thịnh vượng, thiên hạ thái bình gọi là “tế thế”. “Kinh thế tế dân” là lý tưởng của các phân tử tri thức thời xưa, về sau rút gọn thành “kinh tế”. “Kinh tế” ở thời cổ đại chính là “chính trị”.

Hai chữ “tế” dùng lấy tạo thành hình dung từ, đọc thanh 3, “tế tế” hình dung số lượng đông, thành ngữ có câu: “*nhân tài tế tế*” (nhân tài đông đúc). Hiện nay chúng ta muốn hình dung đơn vị hoặc khu vực nào có nhiều người tài thì thường sử dụng thành ngữ này.

(*Trương Mạnh*)

TỶ



Cách viết chữ “tỷ” 比 hình tượng, giống hai người xếp hàng gần nhau. “*Hải nội tôn tri kỷ, thiên nhai nhược tỉ lân*” (Trong hải nội có tri kỷ góc trời có người như hàng xóm). Câu khoái miệng này xuất phát từ bài thơ: “*Tống Đỗ Thiếu Phủ chi nhậm Thục Châu*” (Tiễn Đỗ Thiếu phủ đi nhận chức ở Thục Châu) của thi nhân Vương Bột đời Đường.

Từ “tỉ lân” trong câu này chỉ hàng xóm, cũng chính là hàng xóm sống gần nhau.

“*Tại thiên nguyên vi tỉ dục diếu*”

“*Tại địa nguyên vi liên lí chi*”.

(Ở trên trời nguyện làm chim liền cánh, ở dưới đất nguyện làm cây liền cành).

Đây là hai câu thơ trong bài *Trường hận ca* của thi nhân Bạch Cư Dị đời Đường. Câu “*Tỉ dục diếu*” và

“Liên lí chi” trong câu thơ để ví von hình ảnh vợ chồng hoặc tình nhân không xa rời. Căn cứ theo giải thích trong *“Nhĩ nhã”* *“Chim Tỉ Dực”* sống ở miền Nam, hình dáng giống như con vịt hoang, mỗi con chim chỉ có một mắt và một cánh không thể bay một mình, phải hai con hợp lại mới bay được.

Ngoài chim Tỉ Dực ra, còn có *“Tỉ mục ngư”* (cá tỉ mục). Thuyết này cũng xuất phát từ *“Nhĩ nhã”*.

“Đông phương hữu tỉ mục ngư

Bất tỉ bất hành

Kì danh vị chi điệp”.

(Phương đông có cá tỉ mục

Không kẻ bên nhau không bơi được

Tên của nó là điệp).

Nói cá này xuất phát từ Đông Phương, mỗi con cá chỉ có một mắt, hai con ngang hàng với nhau mới bơi được. Trong thực tế loài cá này không chỉ có một mắt, lúc bình thường nó nằm ngang bằng dưới đáy biển, do bị áp lực của nước trong quá trình trưởng thành cơ thể dần trở nên dẹt bằng, hai con mắt dần dần chuyển đến một góc của phần đầu. Loại cá này gọi là cá biên khẩu. Chữ *“tỉ”* trong câu cũng có ý nghĩa là ngang hàng.

Đại sư tập kịch thời Nguyên là Quan Hán Khanh trong màn một của vở *Phi y mộng* có câu:

“Yểm phụ thân tỉ tiên thị Lí thập vạn, như kim vô tử tiên, nhân khiếu tộ lý khiếu hóa”

Ý là: Cha tôi có tiền, được mọi người gọi là “Lí thập vạn”, bây giờ cha tôi không có tiền, bị mọi người gọi là “Lí khiếu hóa” hay gọi là “Khiếu hóa tử” (khiếu: kêu ca).

Chữ “tỉ” trong câu có ý nghĩa là sắp xếp ngang hàng. “Tỉ tiền” chính là sắp xếp ở trước.

“Lân thứ” trong câu thành ngữ: *“Lân thứ tiết tỉ”* (cá bày hàng như lược) chính là chỉ vẩy cá xếp dày đặc, “Tiết” là chỉ cái lược chải đầu, “tỉ” có nghĩa là xếp, ý nghĩa của cả câu thành ngữ là: vẩy cá xếp dày như lược, đại đa số dùng để hình dung phòng ở dày đặc, đông đúc.

Mức độ thân mật nếu càng ngày càng sâu, gọi là đẳng đồng đánh đồng hoặc loại tự (giống nhau) cho nên tỉ lại có nghĩa là đánh đồng.

Luật Da Sở Tài (người đời Nguyên) có viết bài thơ *“Quá hạ quốc tân an huyện”* (qua huyện Tân An - nước Hạ) trong đó có hai câu:

*“Khí đương sương giáng thập phân sáng
Nguyệt tỉ trung thu nhất bối hàn”.*

Ý nói là: Không khí trên trời ở huyện Tân An và thời tiết sương rơi đều sáng khoải giống nhau, ánh trăng và tết trung thu cũng mát mẻ giống nhau.

Làm thơ viết văn ở thời cổ đại, thường sử dụng thủ pháp tỉ hứng. Tỉ: nghĩa là so sánh, đây là cách nói ví von. Hứng: chính là gửi gắm, cũng chính là gửi việc vào vật, đem tâm sự của mình gửi vào lời ca đối với sự vật.

Dùng tay để chỉ rõ hoặc dùng thế tay để nói rõ, đây chính là “tỉ hoạch” như chúng ta vẫn thường nói trong khẩu ngữ. Ở hồi thứ 29 trong *Hồng lâu mộng*

miêu tả Lâm Đại Ngọc vung khăn tay chạm phải mắt của Bảo Ngọc, vội vàng xin lỗi:

“Bởi chị Bảo yêu chim nhận, nên em chỉ cho chị xem, không ngờ lỡ tay”.

Chữ “tỉ” trong câu nghĩa là chỉ điểm.

Từ nghĩa chỉ điểm lại dẫn ra nghĩa là đối với, đối đáp; trong hồi thứ 12 của *Tân nhi nữ anh hùng truyện* có câu:

“Song Hỉ từ sau cánh cửa chạy ra, túm lấy cổ tay anh ta và trối lại, dùng súng nhắm vào anh ta”.

Chữ “tỉ” trong câu có nghĩa là nhắm vào

“Tì khâu” là danh từ Phật giáo, nó căn cứ tiếng Phạn để dịch chữ: “khất sĩ”, cũng chính là “khất thảo chi sĩ” (người xin ăn). Bởi vì người mới xuất gia đều phải xin cơm (đi khất thực) để sống, nếu là phái nam thì gọi là “Tì khâu”, tục gọi “hòa thượng”, là phái nữ gọi là “tỉ khâu ni”, tục gọi “ni cô”.

(Tống Kim)

TỈNH



Từ xưa đến nay, cách viết chữ “tỉnh” 井 đều không có gì khác nhau, hai nét ngang hai nét dọc đan xen song song, không phân chia chữ phần thể và giản thể. Những chữ từ khi sinh ra không thay đổi hình thể như chữ “tĩnh”, thực sự không nhiều. Người xưa đào

đất, dùng bình hoặc lọ sành để lấy nước ngầm. Theo ghi chép trong sách sử, trước thời Xuân Thu, người cổ đại phải ôm hoặc công đồ đục xuống giếng lấy nước, sau thời kỳ Xuân Thu cách lấy nước theo nguyên lý đòn bẩy được phát minh, xuất hiện dây tời, con người đứng trên mặt đất làm chuyển động đòn dây tời, là có thể múc được nước. Hiện nay, ở một số vùng nông thôn cách làm này vẫn được sử dụng. Hình dáng chữ “tĩnh” rất giống cọc rào quanh bờ giếng, giúp con người tránh bị ngã xuống giếng.

Nghe nói, thời xưa tám gia đình dùng chung một giếng, cách nói này được chứng minh trong chế độ tỉnh điền mà nhà Chu thi hành. Cái gọi là chế độ tỉnh điền là chế độ phân phối đất đai. Khi ấy đất đai do nhà nước quản lí. Nhà nước chia mỗi khu đất thành chín khoảnh theo hình chữ “tĩnh” phân phối cho tám hộ nông dân canh tác. Trong đó một khoảnh là ruộng công, các hộ nông dân phải trồng ruộng công trước, sau khi trồng xong ruộng công mới được làm ruộng tư. Thu hoạch ruộng công nộp cho nhà nước.

Hàm nghĩa chữ “tĩnh” được mở rộng từ ý tám gia đình một miệng giếng, là vùng đất tụ tập các làng mạc, nhà cửa, nhân khẩu. Nơi nào có giếng nước tất có người ở, cùng với sự phát triển của sức sản xuất và đời sống con người được nâng cao, nơi có giếng nước không chỉ là hàng xóm, khi tụ tập lấy nước, người ta trao đổi hàng với hàng hoặc dùng tiền mua hàng, cùng nhau chịu lỗ lãi. Lâu ngày, việc mua bán phát triển lên, nơi giếng nước trở thành nơi phân phối lưu thông hàng hóa, người ta gọi hiện tượng vì “giếng” chợ là tỉnh thị. Tỉnh thị trở thành thị trường trao đổi hàng hoá, về sau tỉnh thị trở thành đại từ thay cho danh từ thị trấn.

Khi sử dụng chữ “tĩnh” đặc điểm lớn nhất là có mối quan hệ với tinh thần nhân văn, từ ngữ kết hợp với chữ “tĩnh” thường phản ánh tình cảm tư tưởng và thế giới tinh thần của con người và được nhân cách hoá. Để ví những kẻ tiểu nhân hám lợi và những kẻ ngu dốt, người ta thường dùng 2 thành ngữ: “*thị tĩnh chi đồ*” (dân thị tĩnh), “*thị tĩnh dung ngu*” dân ngu thị tĩnh (loại người có chí hướng thấp kém); nhưng người hiện đại rất ít dùng hai thành ngữ này, môi trường sống của con người thay đổi, từ ngữ được sử dụng cũng khác đi. Người ta thường nói hoặc thường nghe thấy: “nước giếng không lẫn nước sông” - câu này dùng để so sánh giới hạn hai bên rất rõ ràng, không xâm lấn nhau.

“Tĩnh” và người có mối quan hệ chặt chẽ, sách cổ có ghi chép câu chuyện “đào giếng được một người”.

Truyền thuyết kể rằng: gia đình họ Đinh ở nước Tống, quanh năm sai người đi lấy nước từ bên ngoài về dùng cho sinh hoạt hàng ngày. Về sau, họ Đinh đào giếng ở nhà mình, không cần người đi lấy nước nữa. Ông ta gặp ai cũng nói: tôi đào giếng đào được một người. Người nghe không hiểu, ông ta giải thích: tôi có giếng nước rồi, tiết kiệm được một người, điều này chẳng phải giống như đào được người trong giếng hay sao?

Mọi người thường dùng “toạ tĩnh quan thiên” (ngồi trong giếng nhìn trời), “tĩnh để chi oa” (ếch ngồi đáy giếng), “.. để ví những người có ít kiến thức, bụng dạ hẹp hòi giống như con ếch trong giếng chỉ thấy bầu trời to bằng miệng giếng. Thời cổ có câu chuyện ngụ ngôn kể rằng, ếch nói với con ba ba già từ Đông Hải đến:

- Tôi ở trong giếng muốn nhảy thì nhảy, muốn chơi thì chơi, cực kỳ vui sướng. Tại sao bác không

xuống giếng với tôi cùng hưởng”. Con ba ba già đi quanh giếng một hồi, liền đem phong cảnh của biển kể cho ếch: xa vút ngàn dặm, không thể hình dung sự mênh mông của biển, với vợ ngàn nhân, không thể đo độ sâu của biển. Mười năm thì chín năm lụt, nước biển chẳng nhiều hơn, tám năm thì bảy năm hạn, nước biển chẳng vơi đi. Đây chính là niềm vui sống nơi biển cả của tôi. Ếch nghe xong lời ba ba, bất giác lo sợ, giương tròn hai mắt, thăm thía sự nhỏ bé của mình. Đây chính là câu chuyện “*khảm tỉnh chi oa*” (ếch giếng cạn) lưu truyền đến ngày nay; “khảm tỉnh” chính là giếng cạn, giếng bỏ đi.

(Lý Quế)

TỐ



“Tố” là chữ hội ý. Trong chữ tiểu triện nửa phía dưới của nó là chữ “mịch” 糸 giống hình dạng một bó tơ, thể hiện sản phẩm dệt. Nửa phần trên là chữ “thùy” 垂 biểu thị ý, rủ xuống. Vì sản phẩm dệt tơ là bông dễ rủ xuống cho nên dùng chữ “thùy” để biểu thị ý nghĩa đó. Từ “tố” 素 dùng hai từ hội ý là “mịch” và “thùy” kết hợp để biểu thị sản phẩm dệt tơ nhỏ trắng, lấp lánh sáng, cũng chính là lụa trắng, lụa màu gốc. Đây chính là nghĩa gốc của từ “tố”. Trong

bài thơ cổ *Vị Tiêu Trọng Khanh thơ tác sáng tác* cho vợ Tiêu Trọng Khanh có câu:

“Thập tam năng chức tố”.

(Mười ba tuổi đã biết dệt lụa).

Từ “tố” trong này cũng mang nghĩa gốc.

Từ “tố” do chỉ hàng tơ lụa trắng, màu sắc vốn có nên phát triển ra chỉ màu trắng hay màu sắc vốn có. Như tóc trắng thì gọi là “tố phát”; quần áo trắng gọi “tố y”. Trong bài *“Cửu ca”* của Khuất Nguyên có viết:

“Lục diệp hê tố hoa”

(Lá xanh chừ hoa trắng).

“Tố” ở đây là nói màu trắng.

Dựa theo thuyết Ngũ hành của Trung Quốc cổ đại thì *“thu sắc thượng bạch, nhạc âm phối thương”* (sắc thu chuộng màu trắng, âm nhạc phối cung thương), cho nên người xưa thường coi mùa thu là “Tố thương”.

Thời cổ đại Trung Quốc có một câu chuyện thần thoại rất nổi tiếng *“Thường Nga bôn nguyệt”* (Hằng Nga trốn lên cung trăng) kể rằng:

Hậu Nghệ khi bắn rơi chín mặt trời rồi lấy được một loại thuốc trường sinh bất tử từ chỗ Tây Vương Mẫu. Sau khi Thường Nga - vợ anh ta ăn trộm thuốc đó thì liền từ nhân gian bay lên cung trăng. Vì trắng màu trắng nên người ta gọi Thường Nga sống trên cung trăng là “Tố Nga”.

Từ “tố” cũng còn chỉ màu sắc đơn thuần chưa nhuộm như “tố tịnh”, “tố đạm”, “tố khiết”, “tố nhũ”...

Dựa vào tập tục truyền thống của Trung Quốc thì khi có việc vui thường dùng màu đỏ, còn khi gặp việc hung tang lại dùng màu trắng. Và từ “tố” vì có nghĩa là màu trắng nên được dùng chỉ màu tang thương. Như khi gia đình có tang thì mặc toàn y phục màu trắng gọi là “tố phục”, khi đi tang hoàng đế, ngồi xe màu trắng gọi là “tố xa”.

“Tố” là sản phẩm tơ lụa, giống như thẻ tre vậy, có thể dùng để viết văn tự được gọi là “tố thư”. Vì thế, từ “tố” ngoài nghĩa là hàng tơ lụa ra còn thể hiện là tấm lụa bạch dùng viết chữ, cũng là thơ văn hay thư tín viết trên tấm lụa bạch tức bạch thư. Vương Trự viết:

“Bất tiến sơn hà thưởng, duy hy trúc tố truyền”
(Không thêm được sông núi thưởng duy thích được lưu truyền ở thẻ tre, lụa trắng); từ “trúc” và “tố” trong đó chỉ thẻ tre và tấm bạch để viết văn tự.

Trong “Ẩm mã Trường Thành quật hành” có câu như sau:

“Hô nhi phanh lý ngư,

Trung hữu xích tố thư.

Trường quy độc tố thư,

Thư trung ý hà như”.

(Gọi con mổ cá chép

Trong có một bức thư

Quỳ dài đọc thư đó

Trong thư ý thế nào?).

“Tố thư” đây chính là bức thư viết trên mảnh lụa trắng.

Từ “tố” từ nghĩa là màu trắng, màu cơ bản rồi nghĩa phát triển thành là mộc mạc tinh khiết, không trang điểm. Như “tố trang”, chỉ trang điểm rất nhẹ nhàng, đơn giản, thanh nhã. “Tố miêu” chỉ vẽ những nét rất cơ bản không tô màu mè hay chỉ câu văn đơn giản không thêm thắt, trau chuốt. “Tố tài” chỉ nhà văn nhà nghệ thuật tập hợp những tài liệu nguyên sơ từ trong cuộc sống không hề chắt lọc, chọn lựa.

Từ “tố” có nghĩa là màu cơ bản, còn có nghĩa phái sinh là bản chất, bản tính và nguồn gốc sự vật... Hiện nay chúng ta thường nói “tố chất” chính là nói tới bản chất hay đặc điểm của người hay sự vật về một phương diện nào đó. Từ “tố” còn là thành phần cơ bản cấu tạo thành sự vật như “Nguyên tố”, “nhân tố”, “sắc tố”, “độc tố”, “duy sinh tố (vitamin)”...

Từ “tố” còn đối nghĩa với từ “huân” (đồ thịt thà), chỉ các loại thực phẩm rau, dưa, quả. Như trong “Nho lâm ngoại sử” có câu:

“Giá điểm tâm thị tố đích”.

(Món điểm tâm này là hoa quả).

“Tố” còn có nghĩa là xưa nay, thường thường. “Sử kí” có câu:

“Ngô Quảng tố ái nhân” trong đó “tố” chính là xưa nay, từ trước tới nay. Cũng giống như “bình tố” chỉ thông thường; “tố đích” có nghĩa là từ trước... Chúng ta thường nói “tố dưỡng” là nói tới việc tu

dưỡng hàng ngày; “tố nguyện” là chỉ ước nguyện xưa nay ấp ủ. “Tố chí” lại chỉ chí nguyện từ xưa mong ước. Lớp nghĩa này của từ “tố” vẫn còn được lưu giữ trong các thành ngữ;

“Tố bất tương thức”, xưa nay không quen biết,

“Tố vị bình sinh” từ nay không hiểu biết nhau,

“An chi nhược tố” - coi việc không bình thường như bình thường.

(*Tôn Mạn Quân*)

TỬU: Rượu



Chữ “tửu” 酒 xuất hiện rất sớm, hình dáng chữ “tửu” rất giống đồ dùng đựng rượu thời cổ. Để biểu thị đồ dùng đựng rượu, vì mượn chữ “dậu” làm tên địa chỉ nên tạo chữ “tửu” riêng. Về sau, chữ “tửu” trong văn giáp cốt có thêm ba chấm thủy. Sau này, “tửu” và “dậu” được viết tách biệt.

Thời cổ “tửu” từng là “bách được chi tướng” (thần được), *Hán thư* có nói:

- *“Hữu tật bệnh tắc ẩm tửu thực nhục”*.

(Thiên được hóa chỉ sách).

Có bệnh thì uống rượu, ăn thịt. Thời cổ đại, tửu là lễ vật cần thiết khi lễ tổ tiên thần linh.

Người xưa thích uống rượu, Lý Bạch tự xưng là “tửu trung tiên”, ngay đến Đỗ Phủ tính cách nghiêm túc vậy mà cũng cả đời nghiện rượu. Theo thống kê của Quách Mạt Nhược, số bài thơ nhắc đến rượu chiếm 16% trong thơ của Lý Bạch, chiếm 21% trong thơ của Đỗ Phủ. Rất nhiều nhà văn hào thời cổ đại Trung Quốc đều có thói quen uống rượu, như Đào Uyên Minh, Tào Tuyết Cần...

Tô Đông Pha có bài thơ “Thủy diệu ca đầu” trong đó câu thơ nổi tiếng:

“Minh nguyệt kỷ thời hữu,

Bả tửu vấn thanh thiên”,

Tạm dịch là:

Trăng sáng mấy khi có,

Đem rượu hỏi trời xanh

Câu thơ này rất nổi tiếng, người Trung Quốc dường như ai cũng biết.

“Uống rượu từng bát lớn, ăn thịt từng miếng to” của các anh hùng Lương Sơn Bạc trong truyện *Thủy Hử* lại tạo nên trường hợp khác.

“Người xưa đã sớm hiểu biết đầy đủ về rượu:

- *“Tửu hữu đại lạc, diệc hữu đại khổ”*

(Rượu có niềm vui lớn, cùng có nỗi khổ to)

- *“Tửu do thủy dã, khả dĩ tế chu, khả dĩ phúc chu”.*

(Rượu cũng giống như nước, có thể nâng thuyền mà cũng có thể lật thuyền).

Trong dòng sông lịch sử, thực sự cũng có những người vì rượu mà thành công, nhưng vì rượu mà thất

bại. nhiều hơn Đại Vũ là vị đế vương nghiêm khắc cấm uống rượu, một lần uống rượu say mềm ông đã nói:

- Hậu thế tất có kẻ vì rượu mà mất nước!

Vì thế ông nghiêm khắc cấm những người trong hoàng tộc uống rượu.

Lưu Bị là người phản đối uống rượu, ông không những cấm uống rượu mà còn hạ lệnh tiêu hủy đồ đựng, công cụ để làm ra rượu. Đương nhiên cũng có ngoại lệ, ông không cấm được Trương Phi uống rượu. Có người cho rằng trong lịch sử vì uống rượu mà để mất giang sơn có Trụ Vương nhà Thương, cả đời ông sống trong “ao rượu”, rốt cuộc rơi vào cảnh nước mất nhà tan.

Người xưa gọi uống rượu đến tằm vừa phải là “túy” (say). Trong “Thuyết văn giải tự” có viết:

- “*Túy giả, tốt dã. Tốt kì độ lượng nhi bất chí vu loạn dã*”.

(Say là hết. Hết tửu lượng mà không đến nổi loạn)

“*Nhất túy phương hư*” - (say rượu mới thôi) như ngày nay thần chí thác loạn, người mềm như bún mà có được khoái cảm tay chân bủn rủn. “Hú” nghĩa là say bết nhè; trong sách *Thượng thư* có viết:

“*Hú thị tửu nô, dĩ tửu vi hung vị chi hú*”

(Hú là vì rượu mà tức giận, mượn rượu mà nổi xung là hú).

Hiện nay, rượu có ở khắp nơi, nghĩa gốc của từ “rượu” để chỉ đồ uống có hàm lượng cồn etylic được tạo thành từ lương thực và hoa quả lên men. Những từ chén rượu, đánh toan (tửu lệnh), quán rượu đều lấy nghĩa gốc của từ rượu. Hiện tại có rất nhiều nhà

khách, nhà hàng dùng tiệm rượu (tửu gia), tửu điểm để đặt tên, những nơi này không chỉ bán rượu mà còn bán cơm, còn có các dịch vụ giải trí, nhà trọ. Vì thế chữ “tửu” ở đây đã từ nghĩa gốc mở rộng nghĩa thành điểm tâm, thức ăn. Như chiếu rượu (bàn tiệc), tửu hội (tiệc cocktail), uống rượu mừng (ăn cưới).

Uống rượu là thú vui trong đời sống, rượu mừng công, rượu mừng thọ, rượu vui đám cưới, rượu tụ họp bạn bè... có thể làm thoải mái tinh thần, điều tiết hưng phấn, tăng tình bạn bè. Nhưng uống rượu quá nhiều sẽ có hại cho sức khỏe, những hiện tượng người say rượu đầu óc mất tỉnh táo, sinh sự, gây chuyện không còn lạ, vì thế chúng ta nên có cái nhìn đúng đắn đối với việc uống rượu. Rất nhiều thành ngữ liên quan đến “tửu”, ví như:

“*Tửu nang phạn đại*” - (bì rượu, túi cơm) để ví những kẻ chỉ biết uống rượu, ăn cơm, không biết làm gì.

“*Hoa thiên tửu địa*” (trời hoa, đất rượu) để hình dung cuộc sống nhậu nhẹt dằng dặc.

“*Tửu sắc tài khí*” - để nói uống rượu, hiếu sắc, tham tiền, hủ hóa, đây là bốn thứ cấm kỵ của con người.

Những câu thành ngữ khác như “*tửu sắc chi đồ*” (kẻ háo sắc nghiện rượu), “*tửu nhục bằng hữu*” (bạn rượu chè)... cũng không phải là những từ vui tai. Đủ thấy rằng mọi người có hiểu biết khá chính xác về rượu.

(Chu Nguyệt Lượng)

NGƯ



Hình tượng con cá và ký hiệu biểu thị con cá lúc đầu xuất hiện dưới dạng hoa văn trên đồ gốm. Trên những đồ gốm màu tìm thấy ở di chỉ văn hoá Ngưỡng Thiều, Bán Pha, Tây An, có khắc vẽ hoa văn cá mặt người, và hoa văn cá khoa trương và trang trí, điều quan trọng là cá có mối quan hệ với người, quan hệ người và cá như cá với nước: Cá không thể xa nước, người không thể xa cá. Trong chậu gốm hoa văn cá tìm thấy ở Khương trại - Lâm Đồng, có hình hai con cá đang bơi rất sinh động. Đổ nước vào chậu gốm thì ý nghĩa tượng trưng của cá bơi được thể hiện rất rõ ràng, dùng “Như ngư đắc thủy” (như cá gặp nước) để hình dung công dụng thích hợp đựng nước của chậu gốm.

So với những động vật khác, cá và con người có mối quan hệ gần bó hơn. “Cá” là động vật thủy sinh có xương sống được con người lấy làm thực phẩm từ rất sớm. Cuộc sống săn bắt của người nguyên thủy đã được chứng minh qua những phát hiện khảo cổ. Tại di chỉ văn hoá Ngưỡng Thiều, Bán Pha, Tây An, ngoài những đồ gốm có hình vẽ cá bơi, còn phát hiện được một số lớn móc câu, dụng cụ xiên cá, lưới có đánh bắt, cùng với xương cá chép. Chữ “ngư” (bắt cá có 3 chấm thủy bên trái) trong ngư lạc (săn cá) tương thông với chữ ngư

(không có ba chấm thủy). “Cá cũng là một trong những tô - tem của dân tộc Trung Hoa.

“Cá” có quan hệ với việc ăn ở đi lại của con người. Thời thượng cổ những chiếc xe trang hoàng bằng da cá của phụ nữ quý tộc được gọi là “ngư hiên”, những ống tên điểm tô bằng da cá được gọi là “ngư phục”. Thời Chiến Quốc, thực khách Phùng Huyền ở nhà Mạnh Thường Quân, bị đối xử lạnh nhạt, ông ta không hề khách khí gõ kiếm mà hát:

- *“Thực vô ngư, thực vô ngư” - (Cơm không có cá).*

Ý trách chủ nhà không đem cá mời ông.

Diễn cố Phùng Huyền không được ăn cá đã chứng tỏ món ăn tiếp đãi khách quý không thể thiếu cá, ăn cá tượng trưng cho một quy cách tiếp đãi nhất định.

Trước đời Hán, người ta xếp 3 con cá, tạo thành hình tam giác, dùng để thay thế chữ “tiên” (tươi). Đến đời Hán, chữ “tiên” xuất hiện, chữ “tiên” do ba con cá ghép lại liền bị bỏ, nhưng về sau vẫn có người dùng chữ “tiên” này ghi tên các tấm biển, để báo hiệu trong quán cơm có cá sống, cá tươi.

Tương truyền thời cổ đại, cá chép và chim nhạn là vật đưa gửi thư, do đó người xưa dùng chữ “ngư nhạn” thay cho thư tín. Thái Ung đời Hán dùng ngôn ngữ thơ thuật lại chuyện “Ngư nhạn” qua lại. Ông viết:

“Khách tòng viễn phương lai

Di ngã song lí ngư

Hô nhi phanh lí ngư

Trung hữu xích tố thư"

Nghĩa là: "Khách từ phương xa tới, cho ta hai con cá chép, sai con trai làm cá, bụng cá có lá thư".

Thái Ung bảo con trai nấu cá, phát hiện trong bụng cá có lá thư, người đời sau gọi "ngư thư" là thư tín.

Thời Tam Quốc, Lưu Bị dùng "ngư thủy" (cá nước) để so sánh với quan hệ vua tôi thơ. Lý Bạch có câu:

"Ngư thủy tam cố hợp,

Phong vân tứ hải sinh"

(Cá nước ba lần mới gặp nhau ⁽¹⁾)

Gió mây nổi bốn biển).

Để nói về câu chuyện giữa Lưu Bị và Gia Cát Lượng. Người ta dùng "ngư thủy tình thâm" để ví tình cảm sâu nặng như giữa cá với nước.

Con người đặt cá vào những hoàn cảnh khác nhau, cho cá những ngụ ý và hàm nghĩa khác nhau. "Nhân vi đao trở, ngã vi ngư nhục" (Người là đao thớt, ta là thịt cá, "thịt cá" trở thành danh từ thay cho "bị làm hại". "ngư mục hỗn châu" Mất cá lẫn với hạt châu ví với việc khó phân biệt tốt xấu. Có rất nhiều thành ngữ có chữ "ngư" như "Khuông Thái Công điếu ngư, nguyện giả thượng câu", "Thành môn thất hỏa cương cập trì ngôn" (cửa thành cháy, lan đến ao cá), "lậu võng chi ngư" (cá lọt lưới), "thanh thủy vô ngư" (nước trong không có cá), "ngư ngành tại hầu" (hóc xương cá)... Thành ngữ *"lỗ ngư đế hổ"* có nghĩa viết chữ lỗ "thành chữ ngữ", viết chữ "đế" thành chữ "hổ", để ví nhiều chữ viết sai.

⁽¹⁾ Ý nói Lưu Bị ba lần đi mời (Tam cố thảo lư) mới mời được Gia Cát Lượng ra giúp.

Câu chuyện dân gian Trung Quốc “Lí ngư khiêu long môn” (cá chép nhảy cửa rồng), đã khắc họa sinh động lí thú về hình tượng “con cá”. Theo miêu tả trong *Thái Bình Quảng ký*:

- Phía đông sông Hoàng Hà, có ngọn núi mang tên Long Môn; khi trị thủy, vua Vũ đã đào thông núi một hố rộng hơn một dặm, dòng nước Hoàng Hà theo đó chảy xuống.

Vào tháng 3 hàng năm, hàng đàn cá chép vàng, từ cửa biển và các cửa sông khác, tới tập bơi vào sông Hoàng Hà, ngược nước mà lên, bơi thẳng đến Long Môn. Có truyền thuyết rằng con cá chép vượt qua được Long Môn, sẽ lột mình biến thành rồng. Câu chuyện này dùng cá chép tượng trưng cho những người có tiền đồ, hàng ngàn năm nay hình ảnh cá chép vượt Long Môn là hình ảnh cổ vũ mọi người.

(*Lý Quả, Nguyên Truyền Lục*)

TANG



Trung Quốc là đất nước trồng dâu nuôi tằm sớm nhất thế giới. Năm 1926, những người làm công tác khảo cổ Trung Quốc đã phát hiện kén tằm bị cắt bằng dao thời đại đồ đá mới tại di chỉ ở thôn Tây Âm huyện Hạ, tỉnh Sơn Tây. Năm 1958, những nhà khảo cổ Trung Quốc lại phát hiện ra một miếng lụa tơ tằm

rách nát được đựng trong giỏ tre thuộc thời kì đồ đá mới trong di chỉ tại Tiền Sơn Dạng huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang, ngoài ra còn tìm thấy thắt lưng lụa có những hoa văn nhỏ hay sợi tơ... Qua giám định, những đồ vật đó tính đến nay đã có lịch sử hơn 4 nghìn 7 trăm năm. Có thể thấy, từ hơn 5 nghìn năm trước, ở các tỉnh Nam Bắc Trung Quốc, cũng từng sản xuất dâu tằm. Tương truyền nghề nuôi tằm là do Luy Tổ – vợ của Hoàng đế sáng tạo ra. Người đời sau tôn bà thành vị thần tằm và cúng lễ. Hoàng đế sống vào khoảng hơn 5 nghìn năm trước, giả thuyết bà Luy Tổ bắt đầu nuôi tằm và thành quả của khảo cổ học hiện đại, về thời gian cũng tương đương nhau, cho thấy điều này có nhân tố hợp lí.

Chữ “tang” trong giáp cốt văn giống hình một cây dâu. Đến thời Tiểu Triện, trên chữ “mộc” trong chữ “tang” có 3 chữ “hữu”. “Hữu” là cách viết chữ “thủ”, biểu thị có rất nhiều cánh tay hái lá dâu.

Nghề dâu tằm với sự phát triển thịnh vượng đã làm cho đời sống con người và cây dâu có sự quan hệ mật thiết với nhau, do đó sản sinh ra sự sùng bái và thần thánh hoá cây dâu. Người xưa gọi nơi tế lễ thổ địa là “xã”, rất nhiều “xã” được xây dựng trong vườn dâu, điều này phản ánh sự sùng bái cây dâu. Theo sách cổ ghi lại, người sáng lập triều Thương là Thành Thang khi còn trị vì từng gặp phải hạn liên tiếp trong nhiều năm, Thành Thang đích thân đến cầu thần “xã” trong vườn dâu. Thời xưa không ít cuộc chiến tranh xảy ra trong vườn dâu. Như cuốn *Hoài Nam Tử* viết:

“Thuấn chỉ thời Cộng Công chấn thao hồng thủy, dĩ bạc không tang”. Ý nói thời vua Thuấn Cộng Công lợi dụng hồng thủy để tấn công vùng đất trồng dâu.

Tại sao một vài cuộc chiến thường xảy ra trong rừng dâu? Nguyên nhân là, rừng dâu là nơi thần thổ địa sống. Cổ nhân cho rằng, chiếm lĩnh hoặc tiêu hủy được thần xã của địch thì sẽ đoạn tuyệt mối liên hệ giữa kẻ địch và thần thổ địa, khiến kẻ thù mất hết sự bảo hộ về mặt tinh thần mà suy sụp.

Đất đai là tài nguyên quan trọng nhất mà con người dựa vào để sinh sống, vì vậy không chỉ quốc gia cần lập xã tế lễ thần thổ địa mà các làng xóm cũng cần lập xã thờ bái thần thổ địa. Rừng dâu là nơi người xưa thích lập xã, nhưng lập xã không nhất định phải lập trong rừng dâu, mà còn có thể lập trong rừng tùng, rừng cây du, rừng cây tử. Đối với quốc gia, “xã” là tượng trưng cho đất nước, vì vậy người ta dùng “xã tắc” để chỉ quốc gia. Đối với mỗi cá nhân xã là tượng trưng cho quê nhà, nên dùng “tang tử” để chỉ quê hương. Liễu Tông Nguyên trong cuốn *Văn Hoàng Li* đã viết:

“Hương cảm hà sự diệc lai thử? Lệnh ngã sinh tâm ước tang tử”.

Nghĩa là: Chim quê có gì mà đến đây, khiến lòng ta lại nhớ đến cây dâu quê nhà.

Trong quan niệm phong tục dân gian ngày xưa, cây dâu cũng tượng trưng cho đế vương.

Trong cuốn *Tam quốc chí* có đoạn viết:

Lưu Bị thuở nhỏ cùng mẹ dệt chiếu bán giấy kiếm sống. Phía Đông Nam trong nhà có một cây dâu cao hơn năm trượng, nhìn từ xa, sừng sững cao vút như chiếc lọng, người qua lại đều nói cây này thật phi phàm, sẽ xuất hiện quý nhân. Sau này Lưu Bị làm hoàng đế, người ta liền lấy việc Lưu Bị làm hoàng đế để liên hệ với cây dâu cho rằng: cây dâu là tượng trưng cho đế vương. Sách *Tần thư* ghi:

Vào đời Tần Huệ đế, trong cung đình có một cây dâu mỗi ngày cao hơn một thước, nhưng vài ngày sau thì chết khô mất. Kết quả đến tháng 12 thái tử Mẫn Hoài bị phế làm thường dân. Trong những sự việc được ghi lại này, cây dâu và đế vương có thể nói *nhất vinh cầu vinh, nhất tổn cầu tổn* (vinh quang thì cùng vinh, tổn hại thì cùng tổn).

Thời xưa “tang” còn có ý là thương vong. Ví dụ, trong bốc từ đời Ân có câu:

“Ban bất chuy tang dương?”

Tức là hỏi có mất dê không?

Trong phong tục dân gian cổ đại, cây dâu có liên quan mật thiết với cái chết. Trong tang lễ ngày xưa có sự chú trọng “ngu chủ dụng tang”. Ngụ chủ là thần chủ của người chết. Ở đây ý nói tượng hoặc bài vị thần chủ của người chết phải dùng gỗ dâu để làm. Tập kích *Hồ điệp mộng* (Giấc mộng bướm) của Quan Hán Khanh đời Nguyên đã gọi người vợ bạc tình độc ác là “Tang tân phụ”. “Tang tân” và “táng tâm” có âm đọc gần nhau, có nghĩa “không có lương tâm”. Đến nay dân gian vẫn có cách nói “Tiền

bất tài tang, hậu bất tài liễu” (trước không trồng dâu, sau không trồng liễu). Người ta liên hệ cây dâu với cái chết là bởi vì “tang” và “táng” với nghĩa tử vong có âm đọc giống nhau. Đây là một kiểu hài âm kỳ húy.

(*Dương Lâm*)

TÂM



“Tâm” là chữ tượng hình rất cổ xưa, nghĩa gốc là quả tim. Người xưa nhầm tưởng tim là cơ quan tư duy. Sách *Mạnh Tử* viết:

- “*Tâm chi quan tắc tư*” - (Tim là khí quan chủ về tư duy).

Người xưa còn gọi bệnh về thần kinh là bệnh tim, họ đã lầm chức năng của não thành chức năng của tim. Ngôn ngữ mang tính kế thừa tập quán. Mặc dù hiện nay ai cũng biết đại não mới là cơ quan tư duy, nhưng mọi người vẫn thường nói “nghĩ trong lòng”, “tính trong lòng”..., lời chúc “tâm tưởng sự thành” (lòng muốn gì được việc nấy) cũng được sử dụng thường xuyên.

Chữ “tâm” từ quan niệm sai lầm là cơ quan tư duy được mở rộng thành tư tưởng, tình cảm, ý niệm... Sách *Lễ ký* viết:

“*Tâm bất tại yên,*

*thị nhi bất kiến,
thính nhi bất văn,
thực nhi bất tri kỳ vị”.*

Nghĩa là, nếu không tập trung tư tưởng, thì nhìn mà không thấy hình, nghe mà không thấy tiếng, ăn mà không thấy mùi vị.

“*Tam tâm nhị ý*” để hình dung không chuyên tâm hoặc không có chủ ý.

“*Tâm tâm tương ấn*” để hình dung tư tưởng, tình cảm và cảnh ngộ của hai bên hoàn toàn hợp nhau, ăn ý nhau.

“Quân tâm” là từ thường dùng trong tiếng Hán, để chỉ tâm trạng và ý chí chiến đấu của quân đội. Trong quân đội lòng quân vững hay không có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc thành bại của cuộc chiến. Vì vậy, “ô quân tâm” (lòng quân) thường kết hợp với một số động từ hoặc tính từ tạo nên không ít cụm từ, như (ổn định lòng quân), “chấn phấn quân tâm” (phấn chấn lòng quân) và “động dao quân tâm” (dao động lòng quân) “nhiều loạn quân tâm” (nhiều loạn lòng quân), “lòng quân khích lệ” và “phấn chấn lòng quân”... Trong cuốn sách “Tổng bại loại sao” đời Thanh có đoạn ghi chép: người lính già bất chấp cái chết để làm yên lòng quân.

Vào năm Bảo Nguyên thứ nhất đời Tống Nhân Tông, người Tây Hạ bao vây Diên An 7 ngày, cực kỳ nguy cấp, chủ soái Phạm Ung lộ nét lo lắng trên mặt. Lúc ấy một người lính già bước ra nói:

- Tôi là người biên giới, thấy vây thành đã mấy ngày, tình hình đến hôm nay vẫn thế. Mỗi lần đều do

kẻ địch không giỏi công thành, rốt cuộc không hạ được. Lần này chúng ta tuyệt đối không được lo lắng. Tôi có thể đảm bảo. Nếu xảy ra chuyện, tôi xin chịu mất đầu.

Phạm Ung khen ngợi lời lẽ đầy khí phách của người lính già, lòng quân cũng nhờ đó được yên phần nào. Sau khi giải vây, người lính già được thưởng và thăng chức. Mọi người nói, người hiểu việc quân và đầu tiên nắm tình hình được phải kể đến ông. Có người nói với ông rằng:

- Ông nói mạnh mẽ như vậy, nếu lỡ không ứng nghiệm, thì mất đầu rồi. Người lính già cười nói:

- Anh không biết nghĩ, nếu thành Diên An thực sự bị hạ, thì ai còn thời gian để giết tôi nữa! Tôi nói thế chẳng qua là muốn để mọi người yên lòng.

“Nhân diện thú tâm” - (Mặt người dạ thú) cũng là cụm từ thường dùng trong tiếng Hán, vốn là từ ngữ cổ xưa dùng tỏ ý khinh miệt Hung Nô, về sau để chỉ tính cách con người hiểm độc, diện mạo giống người, lòng dạ ác độ giống như dã thú. Cũng vì, người đời Thanh, cũng ghi lại một câu chuyện “lòng người dạ thú” như sau.

Thi Thế Luân - Tổng đốc vận chuyển đường sông - diện mạo xấu xí, bị gọi là “khuyết bất toàn” (sứt mẻ không lành). Khi Thi Thế Luân bắt đầu nhận chức, có vị quan to lấy tay che miệng cười, Thi Thế Luân nghiêm sắc mặt nói:

- Ngài cho rằng tôi xấu xí sao? Mặt người dạ thú, mới là đáng ghét! Còn tôi lòng người mặt thú, có điểm gì xấu!.

Vì trái tim nằm gần chính giữa cơ thể người, nên chữ “tâm” còn có nghĩa trung tâm, trung ương. Như “giang tâm” (lòng sông), “chưởng tâm” (lòng bàn tay), “hạch tâm” (hạt nhân)...

Người xưa tạo chữ, dùng “tâm” làm ý phù, phần lớn có liên quan với nghĩa tư duy của như các chữ “tư, tưởng, ý, chí, hoài, niệm, tình, cảm, duy khoái”... Trong khảo thư, chữ “tâm” đứng bên trái thường được viết thành chữ “tâm” đứng, như các chữ “tình, hoài, du, khoái, não, hối, bổ...”, trong một số chữ, “tâm” làm thiên bàng được viết thành chữ giống như chữ tiểu thêm 1 chấm bên phải, như trong chữ “cung, mộ”...

(Trình Vinh)

TÂN



Nghĩa gốc của chữ “tân” chính là tân khách, tân khách là khách quý, chữ phần thể của chữ “tân” 賓 có bộ “bối” 貝 ở dưới chữ “tân” chỉ vật quý trọng, vì vậy dùng bộ “bối” chỉ quý trọng.

Người xưa lấy những câu thành ngữ như: “*tương kính như tân*” (kính trọng như đối với khách) hoặc “*tương đãi như tân*” (đối xử như đối với khách) để ví với

việc vợ chồng kính trọng lẫn nhau. Sự ví von này đã có từ rất sớm. Trong *Tả truyện* có ghi:

Có một người tên là Kỳ Khuyết chuyên cày cấy. Vợ anh ta mang cơm cho chồng, hai vợ chồng kính lễ lẫn nhau, “tương đãi như tân”. “Tân” chỉ nhân vật được chủ nhân kính trọng, do đó mơ rộng làm nghĩa là tôn kính. Trong *Tả truyện* có cách nói “Phất tân”. Phất tân nghĩa là không tôn trọng. “Tân” là chỉ khách quý, cần đón tiếp long trọng, vì vậy nghênh đón tân khách cũng gọi là “tân”. Trong *Thượng thư* nói:

“*Tân vu Tứ môn,*

Tứ môn mục mục”.

(Đón khách ở Tứ môn

Tứ môn mục mục).

Ý nói lúc chư hầu đến triều, vua Thuấn đến Tứ môn ở đô thành để nghênh đón. Các gia đình phú quý thời cổ đại thường có tùy tùng chuyên môn đón tiếp khách, gọi là tân giả hoặc tân tướng, về sau chữ “tân” 賓 của tân tướng viết thành “tân” 賓 (thêm bộ nhân đứng).

Ngày nay, ở Trung Quốc gọi những người tiếp cô dâu chủ rể là tân tướng, đây có ý nghĩa là người tiếp đãi tân khách. Người bị chết trong các vụ án oan được tôn trọng gọi là “tân thiên” hoặc “tân không”. Ví dụ, hồi thứ 63 trong *Hồng Lâu Mộng* viết:

Bồng thấy vài người trong Đông phủ hốt hoảng chạy tới nói:

“*Lão gia tân thiên liễu*”

(Cụ chủ, lên châu trời rồi)

Trong quyển *Hiển Lăng sơ văn* của Nhạc Hà, cháu của Nhạc Phi, cũng có chữ: “*Tiên giá tân không*” (Tiên lên chân trời), đều chỉ người qui tiên.

“Tân” còn có ý nghĩa là quy phục.

Ví dụ trong cuốn *Quốc Ngữ* có nói:

“Man di nhung địch, kỳ bất tân dã cửu hĩ”.

Ý nói một số tộc Nhung, Địch, Man, Di đã lâu lắm không quy phục vương triều trung ương. Chữ “tân” trong câu chính là chỉ ý nghĩa “quy phục”. “Tân thiên” hoặc “quy thiên” nghĩa là lên trời, gần giống như cách nói “thượng tây thiên” (lên cõi Tây Thiên) “thượng thiên đường” (lên thiên đường) như chúng ta ngày nay vẫn nói, có điều nó vẫn nhã hơn một chút mà thôi.

Từ “tân lang” (檳榔) (quả cau) cũng có một số quan hệ tới nghĩa của chữ “tân” khách. Chữ “Tân lang” ở thời cổ đại viết là “tân lang” 賓郎 (cây không có bộ mộc) nghĩa là khách. “Tân Lang” là một loại cây màu xanh, quả màu hồng da cam, thời cổ đại thường dùng “tân lang” để tiếp đón khách, họ thường coi tân lang là vật phẩm đẹp có thể chiêu đãi khách. Trong cuốn: *Nam Phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm có câu:

“Tân Lang xuất Ấp Lâm, bỉ nhân dĩ vi quý, hôn tộc khách tất tiên tiến. Nhược giải cấu bất thiết, dụng tương hiềm hận”.

Ý nghĩa câu này là: Tân lang sinh ra từ Ấp Lâm dân ở đó rất quý, khách thông gia đến nhà chơi thì nhất

định phải mang tân lang ra mời. Nếu ngẫu nhiên không mang tân lang ra, khách có thể phật lòng. “Tân lang” (không có bộ mộc) từ âm dịch của tiếng Mã lai hoặc Innri đọc là pinang, nhưng Hán ngữ dùng hai chữ “tân lang”, cho nó nội hàm mới mẻ, ý tưởng của chữ này là loại hoa quả để chiêu đãi rể hiền. Dịch kiểu này giống như ngày nay chúng ta dịch chữ humour trong Anh ngữ thành chữ: “hài hước, hóm hỉnh”; chữ email dịch thành y muội nhi, âm đọc và ý nghĩa giống nhau, đây là phương pháp dịch rất kỳ diệu.

“Tân” 賓 (khách), “tân” 濱 (mép nước) có bộ chấm thủy) và “tấn” 鬃 (tóc mai) có liên quan với nhau.

“Tân khách” là lời nói của chủ nhân, chủ nhà là chính. “Tân khách” là phụ thuộc, phụ trợ, do đó từ “tân” lại dẫn ra làm nghĩa phụ trợ. Thời cổ đại có từ “tân tá”, đây chính là ý nghĩa “phụ giúp”. “Phụ trợ, phụ giúp” là đứng bên cạnh giúp đỡ, do đó: “tân” lại dẫn ra ý nghĩa là mặt nghiêng, bên cạnh. Đôn Hoàng biến văn có câu:

“A nô thân niên thập ngũ xuân, khắp tự phù dung xuất thủy tân” - (A nô mình đã 15 tuổi, y như phù dung nhô khỏi nước).

Chữ “thủy tân” trong câu này có ý nghĩa là mép nước. Chữ “tân” theo nghĩa này, về sau viết thêm bộ chấm thủy bên cạnh và viết thành chữ “tân”, “mấn phát” là tóc mai hai bên mặt, vì vậy chữ “tân” (tân khách cũng chuyển nghĩa thành “tóc mai”). Trong *Trang Tử* có câu:

“Nhiên ngô sở kiến kiếm sĩ, giai bổng đầu đột tân thùy quán”.

Nghĩa là: Các kiếm sĩ mà tôi thấy đều đầu rúi bù, tóc mai rủ xuống bên mũ.

Chữ “tân” trong câu này, có văn bản trực tiếp viết thành chữ “mấn” (tóc mai); đây là kết quả của việc cải cách chữ. “Mấn” (tóc mai) là do xuất phát từ chữ “tân” mà ra.

(Dương Lâm)

TẾ



Hình nắp phía trên (bộ miên) chữ “tế” 宰 biểu thị ngôi nhà, chữ “tân” 辛 ở dưới thời xưa chỉ một loại dao mũi bằng, gộp lại có nghĩa là giết thịt gia súc ở trong nhà. Trong xã hội cổ đại, con người tin vào quỷ thần, do vậy tế lễ là việc lớn trong cuộc sống của con người, ai cũng phải tế thần cầu phúc. Hoạt động tế lễ của giai cấp thống trị cao nhất được tổ chức rất nhiều. Bốc từ ở di chỉ nhà Ân ghi chép về việc Vương Thất thời Ân xem bói, từ đó thấy được hoạt động tế lễ của người Ân thường xuyên như thế nào. Mọi việc lớn bé đều cầu thần xem quẻ. Cầu thần không thể cầu sông, phải dâng quỷ thần đồ cúng, nếu không quỷ thần sẽ

không phù hợp. Dâng đồ cúng đương nhiên phải dâng thứ ngon nhất. Xã hội cổ đại nói chung thiếu lương thực, từ cách nói “dân lấy ăn làm gốc” chúng ta dễ dàng thấy được tầm quan trọng của lương thực đối với người xưa. Người xưa gọi bò, dê, lợn dùng để tế lễ là vật hy sinh. Vật hy sinh đương nhiên phải là vật bị giết đem cúng tế, do vậy về sau gọi hành động quên mình vì sự nghiệp chính nghĩa là “hy sinh”. Trong bể từ di chỉ nhà Ân có ghi chép việc tế một lúc 300 con trâu, giết 300 trâu một lần, con số thật kinh khủng, từ đó thấy được lòng thành kính quý thần của người Ân. Ngoài lúc tế lễ phải giết gia súc, thức ăn hàng ngày của người thống trị cũng từ gia súc bị giết thịt mà ra, vì thế thời cổ đại gọi kẻ thống trị là “kẻ ăn thịt”. Việc giết thịt số lượng lớn và diễn ra quanh năm như vậy cần một số cơ sở cố định và một nơi cố định để bố trí những cơ sở này, đó chính là nguyên do vẽ hình nắp trên chữ “tế”. Giết thịt phải dùng dao, vì thế viết bộ “tân” dưới chữ “tế”. Chữ “tê” khắc bia đời Hán do ba bộ phận là hình nắp, bộ miêu bộ “tân” và bộ “nhục” tạo nên, “nhục” biểu thị giết thịt vật hy sinh, đây là chứng cứ chắc nhất cho nghĩa gốc của chữ “tế” là làm thịt.

Đầu bếp dùng dao cắt thịt là đặc trưng nghề nghiệp, từ đó “tế” lại dẫn ra nghĩa “đầu bếp”. Tương truyền tổ tướng nổi tiếng nhà Thương là Y Doãn vốn là đầu bếp, do nấu được món ngon, được Thành Thang quý mến, trọng dụng. Trong *Hàn Phi Tử* có viết:

“Y Doãn vi tế”, để chỉ Y Doãn làm đầu bếp. Đầu bếp của vua là nhân vật rất có thực quyền, vì họ hàng ngày làm bạn với vua, nên dễ được vua sủng ái. Mặt khác, đầu bếp nói chung kiêm quản việc tế lễ. Thiện Phu, Bào Nhân, Nội Ung, Ngoại Ung và Hanh (phanh) Nhân trong *Chu lễ* đều là những quan dâng món ăn ngon lên vua nhà Chu và gia thuộc của ông ta, nhưng đồng thời họ cũng phụ trách việc tế lễ. Bào Nhân phụ trách việc cung cấp thịt ngon khi tế lễ, Nội Ung phụ trách việc làm thịt và nấu thịt gia súc khi tế lễ tông miếu.

Sách *Sử ký* có chép rằng:

Khi thừa tướng Trần Bình (đời Hán) còn trẻ, trong làng tế thổ thần. Mọi người cử Trần Bình làm “tế”, Trần Bình chia thịt rất đều, được mọi người khen ngợi. “Tế” ở đây để chỉ người giết thịt vật hy sinh và chia đồ cúng, điều này cũng chứng tỏ người giết thịt và chia thịt là nhân vật quan trọng trong hoạt động tế lễ.

Thời cổ đại có một chức quan gọi là “thái tế” chủ hoạt động về tế lễ, chức quan này ban đầu do đầu bếp đảm nhận. Vì tế lễ phải cúng quý thần món ăn ngon, mà món ăn ngon lại từ tay đầu bếp, do đó để đầu bếp phụ trách hoạt động tế lễ. Tế lễ là “đại sự quốc gia” trong xã hội cổ đại, đầu bếp tham gia vào đó, nên rất dễ được phong chức quan trong triều. Thời xưa có rất nhiều quan lại xuất thân làm đầu bếp, vì vậy “tế” trở thành tên thường gọi của quan lại thời cổ. Chính vì quan lại xuất thân từ đầu bếp, nên trong ngôn ngữ có hiện tượng một tên gọi vừa chỉ đầu bếp vừa chỉ quan lại. Như “tế phu”, “tế nhân” tức là đầu bếp, lại là chức quan quan

trọng trong triều đình. Là quan triều đình, tể phụ quản lý cấm lệnh lễ nghĩa trong triều, địa vị của “tể” được nâng cao một bước, trở thành Tể tướng. “Tể” trong Tể tướng biến đổi từ “tể” là đầu bếp mà thành. Ngày nay chúng ta vẫn thường dùng từ “chủ tể”, nghĩa của chữ “tể” này được mở rộng từ nghĩa quan lại, vì quan lại là người chủ quản, chủ quản chính là chủ tể.

(Dương Lâm)

TI: Tơ



“Ti” là chữ tượng hình. “Ti” vốn chỉ tơ tằm, cũng chính là vật giống hình sợi do tằm nhả ra. Nhà thơ Lí Thương Ẩn đời Đường có viết câu thơ: *“Xuân tằm đáo tử ti phương tận, Lạp cự thành khô lệ thủy can”*. - (Tằm xuân đến chết tơ mới hết, được sáp thành than lệ mới khô).

Chữ “ti” trong câu thơ chính là chỉ tơ tằm, dùng với nghĩa gốc của nó. Tơ tằm có thể làm thành sợi tơ, có thể dệt nên tơ lụa, nhưng tơ, tơ rồi có thể làm gia công thành chăn bông.

Trung Quốc là nước đầu tiên trên thế giới phát minh ra kĩ thuật dệt tơ. Hơn 3000 năm trước, nhân dân lao động Trung Quốc đã biết nuôi tằm, ươm tơ, dệt

lụa. Đến đời Hán, kĩ thuật ương tơ, dệt lụa lại phát triển thêm một bước. Thời Tây Hán, sau khi Trương Kiến đi sứ sang Tây Vực, sản phẩm tơ điều của Trung Quốc được vận chuyển tới Trung Á, Ba Tư (Iran ngày nay) và các nước bên bờ Địa Trung Hải như La Mã... và tơ lụa Trung Quốc rất được người phương Tây yêu thích. Họ coi tơ lụa Trung Quốc như một vật phẩm vô cùng quý giá. Họ mơ ước tới Trung Quốc và gọi Trung Quốc là “ti quốc” (quốc gia tơ lụa) và gọi con đường buôn bán tơ lụa từ Trung Quốc qua Iran tới châu Âu là “con đường tơ lụa” có thể gọi tắt là “ti lộ”. Trong lịch sử, “con đường tơ lụa” đã thúc đẩy tình hữu nghị và giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Trung Quốc và châu Âu, châu Á, châu Phi.

“Ti” cũng chỉ những vật hình sợi nhỏ và dài giống tơ tằm như “tơ nhện”, “miến”, “sợi sắt”, “sợi ni lông”. ..Tóc cũng dài và nhỏ, vì thế cũng gọi là “ti”, như “kính trung ti” (tơ trong gương), “thanh ti” (tơ xanh). Lá liễu mềm như ti cũng gọi là “ti liễu”. Những sợi mưa giống như tơ có thể gọi là “ti vũ”, nước mắt nhỏ như tơ gọi là “ti lệ”; thực phẩm khi thái nhỏ, dài cũng gọi là ti, ví dụ như “sợi thịt”, “sợi củ cải”, “sợi cải bẹ”.

Những thành ngữ liên quan tới “ti” có rất nhiều. Ví dụ “Ngẫu đoạn ti liên”, phần thân của sen mọc dưới nước thì gọi là ngẫu (ngó sen), phần giữa của ngó sen có rất nhiều lỗ nhỏ hình ống giống như sau khi ngó sen đứt đoạn có tơ nối lại. Người ta thường nói “ngẫu đoạn ti liên” để ví với những mối quan hệ bề ngoài dường như

là đoạn tuyệt song trên thực tế vẫn còn ràng buộc (dẫu là ngó ý còn vương tơ lòng).

"Tì tì nhập khấu" - là thành ngữ chỉ khi dệt vải từng đường chỉ rất suôn, không hề rối loạn xuyên qua chiếc khung, ví với sự vô cùng tinh tế, hợp nhịp, không hề sai sót.

"Trị tì ích phần" - là nói khi lần tơ không tìm đầu mối và kết cục là càng gỡ càng rối. Ví với việc giải quyết vấn đề không tìm yếu lĩnh cuối cùng làm sự việc rối rắm thêm.

"Thù tì mã tích" - lại ví việc không lần theo những đầu mối rất nhỏ để tìm hiểu sự việc.

"Nhất tì bất cấu", - không hề cấu thả rất chăm chỉ làm việc.

Trong thơ cổ, chúng ta thường thấy từ "tì đồng". Như trong bài thơ *Thất viên thi* của Vương Xán:

"Tì đồng cảm nhân tình,

Vị ngã phát bi âm".

(Tơ đồng cảm tìm người

Vì ta phát ra tiếng bi ai).

Trong bài thơ của Cao Thích đời Đường cũng có câu:

"Tì đồng từ tấu,

Lâm mục cánh sáng".

Từ "tơ đồng" trong đó chỉ đàn, do đàn cổ thường dùng gỗ cây ngô đồng làm bầu, dùng những dây tơ

trau chuốt màu nhuộm nhẹ để làm dây đàn, vì thế gọi đàn là “tì đồng”.

Nếu như chỉ nhắc đơn độc một từ “tì” thì ở thời cổ đại người ta thường chỉ nhắc cụ dây vì những dây đàn đó thường làm bằng tơ tằm như đàn cầm, đàn sắt, đàn tì bà... Khi nhắc tới “trúc” lại chỉ nhắc cụ ống như ống sáo, cây tiêu. Khi “tơ” và “trúc” hợp dụng thì là cách gọi chung cho nhạc cụ dây và nhạc cụ ống và là chỉ âm nhạc nói chung.

Trong văn thơ cổ ta cũng thường nghe thấy từ “tì la”. “Tì la” là chỉ dây tơ hồng và cây tùng la, hai loại cây này đều thuộc loài cây leo thường quấn vào nhau không thể tách rời. Văn thơ cổ sử dụng hình ảnh này ví với việc hôn nhân. Trong “Cổ thi thập cửu thủ. Nhiệm nhiệm cô sinh trúc” có câu:

“Dữ quân vị tân hôn,

Thố tì phụ nữ la”.

(Cùng chàng đem tân hôn

Dây tơ hồng cuối dây nữ la).

“Tì” có thể làm đơn vị tính toán độ dài, rộng, nặng, to, nhỏ. 10 hốt (10 xăngtimimét) thì bằng với 1 tì (1 đề ximilimet) và 10 tì thì bằng với 1 hào (1milimét). Vì thế “tì” cũng thường kết hợp với “hốt” và “hào”. “Tì hốt”, “tì hào” đều chỉ cấp độ rất nhỏ. Bây giờ, người ta hay dùng “tơ hào”, “tơ” là chỉ lượng rất nhỏ, rất ít, sau này cũng dùng hình chung cấp độ nhỏ bé như “không sai chút nào”, “không hề cầu thả”, “không hề sót mề”....

(Diệp Thanh)

TIỀN



Ngày nay, nếu có người nói: “Tiền bất thị tiền” (tiền không phải là tiền), có thể bạn sẽ cảm thấy kì quái nhưng trong chữ Hán cổ quả thực là như vậy.

“Tiền” 錢 vốn là một loại nông cụ ở thời cổ đại Trung Quốc, hình dạng giống như một cái xẻng ngày nay đọc là “tiền”. Bởi loại nông cụ này được làm từ kim thuộc, vì vậy “thiên bàng” của chữ “tiền” là bộ kim. Ở đời Chu đã bắt đầu gọi tiền là hóa tệ. “Tiền” để chỉ nông cụ tại sao lại dùng để gọi tiền tệ? Thông thường có hai cách nói:

- Một là; hình dạng của tiền tệ lúc đó đúc thành hình nông cụ. Do vậy thời cổ có không ít tiền tệ chiếu theo cuộc sống hàng ngày của mọi người để đúc tạo, có một loại tiền tệ gọi là “bố” 布, đó chính là chiếu theo nông cụ để đúc tạo, “dao tệ” cũng là chiếu theo dáng của con dao để đúc nên. Vì vậy, “tiền” cũng có thể chiếu theo hình nông cụ để đúc.

- Một cách nói khác cho rằng: Tiền tệ thời cổ vẫn gọi là “tuyền”, ý nói tiền tệ lưu động giống như nguồn suối chảy không dứt, vì vậy ở thời cổ đại giữa “tiền” 錢 và “tuyền” 泉 có âm đọc rất gần nhau, dần dần người ta có thói quen dùng “tiền” để chỉ tiền tệ.

Lịch sử sử dụng tiền tệ của Trung Quốc có từ rất lâu đời, chủng loại tiền tệ cũng rất nhiều. Thời Thương

Chu, “bối tệ” mà mọi người sử dụng làm tiền tệ chính là vỏ sò. Sớm nhất là dùng vỏ sò thiên nhiên, sau đó mới mô phỏng vỏ sò để làm tiền tệ.

Chữ Hán lấy “bối” làm “thiên bàng”. Ví dụ những chữ có bộ bối như: bản (nghèo); tiện (ti tiện), tài (tiền tài), hóa (hàng hóa)... những chữ này đều có liên quan tới tiền. Vì vậy ở thời cổ đã có một khoảng thời gian lịch sử dài sử dụng tiền tệ.

Thời Xuân Thu, Chiến Quốc, các chư hầu đúc các loại tiền tệ như: đao tệ (tiền hình đao), bối tệ (tiền vỏ sò)... Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, phế bỏ tiền tệ của các nước chư hầu và quy định thiên hạ thống nhất sử dụng “bán lượng tiền” của nước Tần. Bởi vì loại tiền tệ này, trọng lượng của mỗi đồng bằng $1/2$ lượng do đó gọi là “bán lượng tiền”. Loại tiền này, ở ngoài là hình tròn, ở giữa có lỗ vuông, tượng trưng cho trời tròn, đất vuông, phản ánh tâm lý sùng bái trời, đất và tự nhiên của người cổ xưa. Lỗ vuông ở giữa còn có hai cách dùng thực tế:

Một là lúc đúc tiền, có thể đặt cố định ở trục, tiện lợi cho việc mài bóng.

Hai là có thể xuyên dây qua lỗ đúc, tiện cho việc mang theo bên người và cất giấu.

Từ sau thời Tần, loại tiền hình tròn lỗ vuông đã trở thành tiền tệ thông dụng lưu hành chủ yếu ở thời phong kiến Trung Quốc.

Những năm đầu Bắc Tống, thương nhân ở Tứ Xuyên phát hành một loại tiền giấy, gọi là “giao tử”. Đây là tiền giấy sớm nhất ở Trung Quốc.

Tên gọi khác của tiền cũng có rất nhiều.

Ví dụ như: “khổng phương huỳnh”, “a đồ”, “sao phiếu”

Gọi là “khổng phương huỳnh” là bởi ở giữa đồng tiền có một lỗ vuông. Lỗ Bao thời Tây Tấn đã viết qua một chương “tiền thần luận” gọi tiền là:

“Thân ái như huỳnh, tự viết khổng phương” (thân thiết như anh em, tự là lỗ vuông), vì thế người đời sau gọi là “khổng phương huỳnh”. Cách gọi này ít nhiều có chút hài hước. Gọi tiền là “a đồ” thì thời cổ đại cũng có câu chuyện rất nổi tiếng.

Nghe nói thời Tấn có một người tên là Vương Di Phủ, tính cách cao nhã, không bao giờ ông ta nói ra chữ “tiền”. Có một lần, ông ta đi ngủ, vợ sai người làm xếp tiền xung quanh giường. Vương Di Phủ tỉnh dậy, thấy tiền cản hết lối đi, liền hét gọi người làm đến, quát rằng:

“Cử khước a đồ vật”

Ý là: dọn những đồ này đi.

Ông ta dùng cụm từ “a đồ vật” là để ám chỉ tiền, rốt cuộc cũng không chịu nói ra chữ “tiền”. Câu chuyện này lan truyền khắp nơi, mọi người liền gọi tiền là “a đồ vật”.

Tiền cũng gọi là: Sao phiếu, cách gọi này vốn ra đời ở thời Kim. Tiền giấy phát hành ở triều Kim gọi là “giao sao” cũng gọi là “sao dẫn” chia ra thành đại sao và tiểu sao. Thời hiện đại gọi tiền giấy là sao phiếu hoặc gọi ngắn gọn hơn là “sao”, có người còn gọi: là “chỉ tệ” (tiền giấy) là phiếu, giống như: “Đại Minh thông hành bảo sao” ở thời Minh và “Đại Thanh Bảo

sao” ở thời Thanh... đều là tên gọi của tiền giấy. Thời cổ đại mọi người gọi cơ quan tín dụng (như ngân hàng ngày nay) là Tiền trang. Một số Tiền trang này ngoài gửi tiền trả tiền có không ít Tiền trang còn phát hành tiền giấy. Sau đó vào cuối đời Thanh, các ngân hàng được hưng thịnh và dần thay thế Tiền trang.

Từ ngữ liên quan đến chữ “tiền” có rất nhiều. Cũng giống tiền, trong Hán ngữ có nhiều cách nói khác nhau. Ví dụ các câu nói chúc phát tài như:

“Cung hỉ phát tài”, “tài nguyên quảng tiến”.

Mà những cụm từ như: “kiến tiền nhãn khai” (mở mắt nhìn tiền), “dao tiền thụ”, “toản tiền nhân” đều không phải là những câu nghe lọt tai.

(*Khương Nhân Thọ*)

TIÊU



Chữ “tiêu” xuất hiện sớm nhất trong kim văn, nghĩa gốc là “đêm tối”, nhưng theo cách viết trong thể tiểu triện thì không thể nhận ra mối quan hệ giữa hình dạng chữ và nghĩa gốc. Phần dưới cùng của chữ “tiêu” trong kim văn là chữ nguyệt (mặt trăng), cách viết này và nghĩa “đêm tối” có mối quan hệ khá rõ. Hình mái phía trên (bộ miên) biểu thị ngôi nhà, trăng rọi vào phòng lúc đó đương nhiên phải là ban đêm,

chữ “tiểu” ở giữa để biểu thị âm đọc của chữ này. Cách viết thể tiểu triện đã biến dạng, vì thế hình dạng chữ không nói lên nghĩa chữ.

Con người ngày nay rất chú ý đến mặt trăng, đêm vừa xuống, đèn đuốc rực rỡ khắp nơi, ánh đèn sáng rọi khiến ánh trăng mờ nhạt. Xã hội cổ đại không như vậy. Người xưa thắp sáng nói chung bằng đuốc và đèn dầu. Đuốc không thắp được lâu, đèn dầu lại đắt, người thường không sắm nổi.

Khuông Hành đời Hán chăm chỉ ham học, ban đêm không có dầu thắp, ông đục lỗ trên tường, cho ánh đèn nhà hàng xóm hắt sang để đọc sách. Đây chính là câu chuyện nổi tiếng “Tạc bích thấu quang” “khoét tường trộm ánh đèn”.

Tôn Khang đời Tấn cũng nhà nghèo không có đèn, đêm đông đọc sách nhờ ánh tuyết hắt lên.

Đời Tấn còn có một thư sinh tên là Xa Dận, có suy nghĩ độc đáo hơn, vì trong nhà không có đèn thắp, người học trò này liền bắt đom đóm bỏ vào túi sợi rồi đọc sách dưới ngọn đèn đom đóm. Thời xưa đom đóm có biệt danh là “nến đêm”, dường như để chứng minh rằng ngọn đèn đom đóm không chỉ dành riêng cho Xa Dận.

Những ví dụ này đã chứng tỏ, con người cổ đại nói chung muốn có đèn thắp ban đêm không phải là chuyện dễ. Trong điều kiện sống này, ngọn đèn sáng tỏ của mặt trăng có mối quan hệ vô cùng mật thiết với cuộc sống ban đêm của con người, mặt trăng mờ tỏ khuyết tròn rất được con người chú ý. Đặc biệt là khi trăng rọi vào

nhà, cảnh tượng này thường được ngâm vịnh trong văn thơ cổ. Ví như *Cổ thi thập cửu thủ* có viết:

“Minh nguyệt hà giáo giáo

Chiêu ngã la sàng vi”

(Trắng sáng sao vàng vặc
Chiếu màn quây giường ta).

Bài thơ “Nghĩ minh nguyệt hà giáo giáo” (Hỏi trăng sao vàng vặc) của Lục Cơ đời Tấn có câu:

“An tẩm bắc đường thượng

Minh nguyệt nhập ngã dũ”

Tạm dịch là:

Ngủ yên phòng phía bắc

Ánh trăng soi cửa sổ”.

Nguyên Chấn đời Đường trong bài thơ “Dạ nhàn” (Đêm rảnh rỗi) có câu:

“Phong liêm bán câu lạc

Thu nguyệt mãn sàng minh”

Tạm dịch:

Trăng khuyết rơi màn gió

Ánh trăng thu đầy giường.

Câu thơ muôn thuở của Lí Bạch:

“Sàng tiền minh nguyệt quang

Nghi thị địa thượng sương

Cử đầu vọng minh nguyệt

Đế đầu tư cố hương"

Tạm dịch là:

Đầu giường ánh trăng sáng,

ngờ sương lan mặt đất

Ngẩng đầu ngắm ánh trăng

Cúi đầu nhớ quê cũ

Nếu liên tưởng sự cấu tạo của chữ “tiêu” với lòng yêu trăng của người xưa, ta sẽ dễ dàng hiểu được người xưa khi tạo chữ đã dùng hình ảnh trăng rọi phòng để biểu thị nghĩa ban đêm như thế nào.

Nói đến chữ “tiêu” không thể không nhắc đến - bánh Nguyên tiêu. Vì có rất nhiều trong tết Nguyên tiêu nên được gọi là bánh Nguyên tiêu. “Nguyên tiêu” nghĩa là đêm trăng tròn đầu tiên trong năm. Vậy, tại sao tết Nguyên tiêu lại ăn bánh Nguyên tiêu?

Mùa xuân là tiết trời sinh sôi vạn vật, thời kỳ này người ta treo đèn kết hoa để cầu thần linh ban cho mùa màng bội thu. Ngày xuân vạn vật trong đất trời sinh sôi, con người cũng tìm đôi lứa, để cầu con cháu đông đàn đầy lũ, do vậy người xưa phần lớn đều chọn mùa xuân làm mùa cưới. Rất nhiều hoạt động trong ngày lễ hội có liên quan đến việc cầu tự, nguyên do ban đầu ăn bánh Nguyên tiêu chính là để cầu tự. Xưa kia, đô thành có tập tục mê tín ăn trộm bánh Nguyên tiêu cúng thần trong đêm Nguyên tiêu để cầu có con. Không ít địa phương ở Giang Nam cũng có tập tục mê tín này, người ta nướng bánh Nguyên tiêu, nếu

bánh nở mà không nứt, thì dễ sinh con trai, nếu bánh nở nứt, là điềm sinh con gái.

Chu Tất Đại đời Tống viết trong bài thơ “Nguyên tiêu phù viên tử” (Bánh Nguyên tiêu nổi đêm rằm Nguyên tiêu):

*“Tinh xán ô vân lý,
Châu phù trọc thủy trung”.*

(Sao sáng trong mây đen
Ngọc nổi trong nước đục).

“Viên tử”, tức bánh nguyên tiêu, hai câu thơ này miêu tả cảnh bánh Nguyên tiêu nổi trong nồi, để chứng tỏ bánh Nguyên tiêu trông giống ngôi sao.

Người xưa tin rằng, số phận con người là do các vì sao quyết định, vì thế trong bài “Bào phác tử nội thiên” có viết:

*“Thụ khí kết thai
Các hữu tinh tú”*

(Thụ khí hoài thai,
Mỗi người một sao).

Rất nhiều vị vua trong truyền thuyết đều do các vì sao đầu thai sinh ra, như Hoàng Đế, Chuyên Húc... Quan niệm về số phận do các vì sao quyết định có ảnh hưởng rất sâu rộng.

Trong *Tam quốc diễn nghĩa*, Tư Mã Ý xem thiên văn ban đêm, thấy một ngôi sao lớn từ phía Đông Bắc

bay về hướng Tây Nam, rồi rơi xuống doanh trại quân Thục, liền biết “Khổng Minh đã chết”.

Lại như 108 anh hùng trong “Truyện Thủy hử” đều là thiên tinh xuống trần... Đến nay chúng ta vẫn ví cảnh nhân tài đông đúc là “quần tinh xán lạn” (nhiều vì sao lấp lánh), gọi nhân vật có diễn xuất độc đáo là “minh tinh”. Theo truyền thuyết dân gian, xem sao trời có thể mang thai, vì thế nặn bánh Nguyên tiêu giống hình ngôi sao, và có tập tục ăn bánh Nguyên tiêu.

(Dương Lâm)

TIÊU



Tục ngữ có câu “một nụ cười, mười năm trẻ”. Có rất nhiều câu chuyện về chữ “tiêu”.

Hình dạng chữ “tiêu” 笑 đến tận ngày nay vẫn còn một phần chưa xác định. Những người nghiên cứu văn tự của các thời đại khi bàn luận về hình dạng ban đầu của chữ “tiêu” đều tập trung vào tiêu điểm tranh luận là người xưa khi tạo ra chữ tiêu liên tưởng đến chữ “yêu” 夭 hay chữ “khuyển” 犬.

Nhà nghiên cứu văn tự tên là Đường Huyền Độ phát biểu trong “Cửu kinh tự dạng” rằng, chữ “tiêu”

với bộ “trúc” ở trên chữ “yêu” ở dưới là có trước; chữ “tiểu” với bộ “trúc” ở trên chữ “khuyển” ở dưới là có sau. Về sau cũng có rất nhiều người đồng ý với nhận định này, cho rằng chữ “tiểu” do bộ “trúc” và chữ “yêu” tạo nên. Có người khi giải thích lý do cho rằng, thời xưa “trúc” mang nghĩa nhạc khí, con người nghe tiếng nhạc thấy vui, vậy “tiểu” tại sao lại từ “yêu” mà ra? Họ giải thích rằng: “Tre khi bị gió thổi, liên cong thân trông giống hình người đang cười”. Từ đó về sau người ta liền viết chữ “tiểu” thành dạng chữ “tiểu” chúng ta dùng ngày nay. Đại học sĩ đời Thanh là Đoàn Ngọc Tài lại phản đối quan điểm này, cho rằng sở dĩ chữ “tiểu” có chữ “khuyển” ở dưới bị đổi thành chữ “tiểu” có chữ “yêu” ở dưới, chỉ là để giải thích mối quan hệ giữa hình dạng và nghĩa của chữ này, nhưng tại sao lại muốn “tiểu” và “khuyển” có quan hệ với nhau Đoàn Ngọc Tài không trả lời được, câu hỏi này đành phải gác lại.

“Cười” là một cách biểu lộ tình cảm vui sướng của con người. Xoay quanh chữ “tiểu”, lịch sử Trung Quốc đã có rất nhiều câu chuyện dí dỏm. Nhà viết sử Tư Mã Thiên ghi chép trong *Sử ký* như sau: quý phi Bao Tự được Chu U Vương sủng ái, chưa bao giờ nhìn thấy nàng cười, vì muốn nhìn thấy nụ cười của nàng nên Chu U Vương đã ra lệnh đốt lửa hiệu triệu tập chư hầu các nước đến ứng cứu. Khi Bao Tự trông thấy các chư hầu bị lừa dẫn quân đến, đông như bầy ong, Bao Tự không ghìm được tiếng cười, Chu U Vương rất mừng, thế là mấy lần hạ lệnh đốt lửa hiệu để đổi lấy tiếng

cười của Bao Tự. Các chư hầu mấy lần bị mắc lừa nên không để tâm đến lừa hiệu của Chu U Vương, không ai đến nữa. Không lâu sau khi dân tộc thiểu số Khuynh Nhung ở phía tây nhà Chu phát động chiến tranh tấn công nhà Chu, Chu U Vương rơi vào cảnh tuyệt vọng kêu trời trời không biết, gọi đất đất chẳng hay, rốt cuộc nước mất nhà tan. “Cười” ngoài việc thể hiện cảm xúc của con người, còn thể hiện sự hòa hợp trong mối quan hệ giữa người với người.

Những từ ngữ “hỉ tiếu nhan khai” (hơn hở vui cười), “đàm tiếu phong sinh” (nói chuyện, rất hoạt bát), từ tiếu ở đây đều mang nghĩa này, về sau có người dùng từ ngữ liên quan đến “tiếu” (cười) để hình dung những người bề ngoài thân thiện nhưng thực tế lại nghiêm khắc hoặc mưu mô. Những từ ngữ “tiếu diện hồ” (con hồ biết cười), “tiếu lí tàng đao” (nụ cười cất giấu đao) đều từ đó mà ra. Câu chuyện “tiếu diện hồ” (con hồ biết cười) nói về Vương Công Cẩn đời Tống.

Sử sách chép rằng mộ tổ nhà Vương Công Cẩn bị những phu mộ đào bới, sau khi sự việc bị phát giác, những phu mộ bị quan phủ trừng trị, bắt chúng đến nhà Vương Công Cẩn nhận tội. Vương Công Cẩn không tỏ thái độ, đầu tiên đem rượu đến mời, rồi rút gươm giết hết phu mộ. Trong ấn tượng của xóm giềng, Vương Công Cẩn luôn đối xử thân thiện, nói cười vui vẻ làm quen với mọi người. Sau sự việc này, người ta gọi hắn là “tiếu diện hồ” (con hồ biết cười). Từ này giống với “tiếu lí tàng đao” (nụ cười cất giấu đao), đều để hình dung những kẻ mặt mày tươi cười mà lòng dạ hiểm độc.

Thời nhà Đường có người tên là Lý Nghĩa Phủ. Sử sách chép rằng, người này bề ngoài hòa nhã từ tốn, nhưng một khi ai đó đối lập với hắn, hắn nhất định dùng mọi thủ đoạn để hãm hại. Người đương thời gọi hắn là, “tiểu lí tàng đao” (nụ cười cất giấu dao).

“Tiểu” từ nghĩa vui mừng lại mở rộng thành nghĩa “cười nhạo”, như chữ “tiểu” trong câu thành ngữ “ngũ thập bộ tiểu bách bộ” người 50 bước cười người 100 bước (khuyết điểm khác nhau nhưng bản chất lại giống nhau). Hai nghĩa này vẫn được sử dụng nhiều trong tiếng phổ thông ngày nay, không có nhiều thay đổi.

(Trương Đào)

TÍN



Chữ “tín” 信 là chữ hội ý, nghĩa là lời con người nói đều là sự thực, cũng có nghĩa thành thật, không lừa dối. Có câu thành ngữ “*tín thệ đán đán*”. “Tín thệ” là lời thề chân thành. Bởi vì khi tạo chữ, lòng người lúc đó cực kỳ thuần phác, không biết nói dối, chỉ cần là lời người nói, thì đều là sự thật.

Vì là thật, nên rất dễ được người khác tin, từ thành thật lại mở rộng thành nghĩa tin tưởng. Khổng Tử nói:

- *Thủy ngũ vu nhân dã, thánh kỳ ngôn nhi tín kỳ hành*".

Nghĩa là, ban đầu đối với người, ta nghe lời người nói, liền tin việc người làm. Người xưa đặc biệt coi trọng chữ "Tín". Có một lần, Tử Cống hỏi Khổng Tử chuyện chính trị. Khổng Tử nói:

- Có đầy đủ lương thực, có đầy đủ quân đội, trăm họ tin vào vua, là được rồi. Tử Cống nói:

- Nếu vạn bất đắc dĩ, phải bỏ đi một thứ, thì bỏ thứ nào trước?

Khổng Tử nói:

- Bỏ quân đội.

Tử Cống nói:

- Lại vạn bất đắc dĩ, phải bỏ đi một thứ nữa, thì bỏ thứ nào trước?

Khổng Tử nói:

- Bỏ lương thực, con người ai cũng phải chết, nhưng không có lòng tin của trăm dân, không thể dựng nên đất nước.

Tin tưởng vào người khác đạt đến mức độ vô cùng tôn kính, đó chính là tín ngưỡng. Ví dụ, kiểu tín đạo, tín phật, chính là mang nghĩa tín ngưỡng.

Từ sự thành thật của lời nói lại dẫn ra nghĩa thành thật của vật, cũng chính là tin bằng chứng của sự thật. Vì vậy bằng chứng làm quan của người xưa được gọi là ấn tín.

Từ lời nói thành thật lại dẫn đến nghĩa sự vật chân thực, đó chính là theo bằng chứng chân thực,

bằng chứng của người cho nên làm quan thời xưa là ẩn tín. Trong *Lã thị Xuân Thu* có viết:

- "*Thiên hành bất tín, bất năng thành tuệ, địa hành bất tín, thảo mộc bất đại*" - Nghĩa là: nếu trời cao chuyển động không đúng giờ, thì không thể thành năm, nếu đất sâu chuyển rộng không như đã định, thì cây cỏ trên mặt đất không thể sinh sôi thuận lợi.

Nói thật là việc tốt, có thể giành được lòng tin của người. Nhưng nói thật lại có thể biến thành việc xấu, đó chính là nói năng tùy tiện, nói không suy nghĩ. Vì thế chữ "tín" lại có nghĩa là không nghĩ ngợi gì. Bạch Cư Dị có nói:

- "*Độc thư vị bách quyển, tín khẩu trào phong hoa*".

Nghĩa là một số người đọc sách chưa được trăm quyển, đã tùy tiện làm thơ về phong hoa tuyết nguyệt. Nói vậy để những văn nhân kẻ gốc rễ chưa sâu, đã vội lập công kiếm lợi. Nói lời không suy nghĩ được gọi là "tín khẩu", tương tự đi đường không suy nghĩ được gọi là "tín bộ". Chính là đi tản bộ không có mục đích.

Nếu lời nói không nói ra, mà do người khác chuyển lời, thì người chuyển lời cũng được gọi là "tín", đây chính là sứ giả. Sứ giả là người chuyển tin, do vậy, thông tin, tin tức cũng có thể gọi là "tín". Trong bài *Từ ngư gia ngạo* - "Ông chài kiêu hãnh" của Lý Thanh Chiếu - nhà nữ thi nhân viết từ đời Tống - có câu:

- "*Tuyệt lý dĩ tri xuân tín chí*".

Nghĩa là, trong ngày đông tuyết bay đầy trời đã biết được tin mùa xuân sắp tới.

Thu nhập thông tin, thường sẽ dẫn đến biến đổi sự vật. Thực tiễn những năm gần đây ở Trung Quốc đã chứng minh là nó khiến cho công cuộc xây dựng kinh tế ở Trung Quốc có bước thay đổi nhanh chóng. Từ đó thấy rằng, thông tin có tác dụng dẫn đường. Vì vậy, chữ “tín” lại mang nghĩa “vật dẫn”. Cuốn sách *Thiên công khai vật* (Trời đất khai phá vạn vật) nó nói đến quá trình ủ rượu, phàm là ủ rượu, “tất tư khúc được thành tín”, nghĩa là nhất định phải lấy men rượu làm vật dẫn, không có men rượu, thì dù lương thực tốt đến mấy, cũng không ủ thành rượu được.

“Thư” được nói là “tín”, đến đời Đường vẫn như vậy.

Đỗ Phủ có câu thơ nổi tiếng:

- *Phong hỏa liên tam nguyệt*

Gia thư để vạn kim”

(Chiến tranh liên ba tháng

Thư nhà đáng ngàn vàng)

Đỗ Phủ là nhà thơ thời thịnh Đường, vì vậy “gia thư” ở đây chính là thư nhà. Từ thời kỳ giữa nhà Đường trở đi, “tín” mới có nghĩa là thư tín. Bạch Cư Dị là nhà thơ thời trung Đường, có viết trong một bài thơ rằng:

- *Hồng chỉ nhất phong thư hậu tín*

Lục nha thập phiến hỏa tiền xuân

“Giấy thấm một phong thư hậu tín, cỏ xanh 10 mảnh xuân khỏi lửa”. Trong đó “thư” là động từ, là viết sách, tín là thư trong thư từ.

(Tống Kim)

TỌA



Có một truyền thuyết nói: Chương Tông Hoàng đế đời kim Hoàn Nhan Cảnh và Lí Thần Phi cùng ngồi trên tòa đài cao mới xây dựng. Chương Tông hoàng đế rất cao hứng, buột miệng nói một câu:

- *“Nhị nhân thổ thượng tọa”*.

(Hai người ngồi trên đất).

Lí Thần Phi rất lạnh miệng, lập tức đáp lại.

- *“Nhất nguyệt nhật biên minh”* (một vầng trăng sáng bên mặt trời).

Hai câu ghép lại với nhau sẽ thành một câu đối, Chương Tông Hoàng đế vô cùng khen ngợi.

“Nhị nhân” đối với “nhất nguyệt”

“Thổ thượng” đối với “nhật biên”

“Tọa” đối với “minh”

Vế đối rất hoàn chỉnh. Câu trên tả thực, câu dưới tượng trưng. “Nhật” tượng trưng cho Hoàng đế, “nguyệt” tượng trưng cho Vương phi. Thực hư kết hợp, thực tại là sự vật hoàn mĩ tự nhiên.

Vậy thì nghĩa gốc của chữ “tọa” là gì? Trong *Thuyết văn giải tự* nói:

- “Chỉ dã. Tòng lưu tĩnh, tòng thổ, thổ sở chỉ dã, thử dữ lưu đồng ý”.

Câu “thử dữ lưu đồng ý” ám chỉ chữ “toạ” và chữ “lưu” là chung ý tưởng. *Thuyết văn giải tự* phân tích hình chữ thể chữ sử dụng là tiểu triện, mà tiểu triện là văn tự sử dụng của nước Tần thời Chiến Quốc. Còn văn tự sáu nước kia sử dụng lại là cổ văn, chữ “toạ” trong cổ văn quả giống hình tượng hai người ngồi trên mặt đất, nó có nét tương đồng với chữ “toạ” mà chúng ta sử dụng ngày nay. Đoàn Ngọc Tài nói:

- “Kim cổ văn hành nhi tiểu triện phế hĩ”

Ý là: Thế chữ lưu hành hiện nay là cổ văn ở thời Chiến Quốc, mà thể chữ “tiểu triện” bị phế đi.

Tư thế ngồi của người xưa rất khác với tư thế ngồi của người hiện đại. Trong đó có một cách ngồi thường thấy nhất là: Hai đầu gối chống trên mặt đất, đùi áp vào hai gót chân, gọi là “an tọa”. Kiểu này không khác cách quỳ của chúng ta là mấy.

Thời Tam Quốc có một người tên là Quán Thủ, ông ta thường ngồi trên một thập gỗ, thời gian trôi đi vết đầu gối in thập gỗ bị mài mòn. Điều đó cho thấy, thời Tam Quốc mọi người thường ngồi như vậy. Trong từ điển thành ngữ có một câu:

“Xúc tất đàm tâm” (ngồi đối diện áp nhau nói chuyện). Chính là hai người ngồi đối mặt với nhau để nói chuyện càng nói càng gần nhau, đầu gối hai người chạm sát vào nhau, đến lúc không chạm được nữa, lúc này mới phát hiện được đầu gối hai người đã dựng vuông góc nhau. Giống như cách ngồi trên ghế của

người hiện đại. Nếu muốn tóm đầu gối mà nói chuyện như vậy thật không dễ dàng gì, trừ phi vừa nói chuyện vừa chuyển động trên ghế, đó là hành vi tự không giác, tỏ rõ hiệu quả mối quan hệ mật thiết giữa hai người cùng thua kém.

Nếu lúc an tọa mà lại thẳng mình lên, thì đây lại là một tư thế ngồi kiểu khác, gọi là “trường quy” (quỳ dài) cũng gọi là “nguy tọa” (ngồi thẳng).

Câu thành ngữ: “*chính khâm nguy tọa*” (chỉnh đốn y phục ngay ngắn rồi ngồi xuống), ám chỉ vẻ nghiêm túc hoặc tôn trọng, đây chính là chỉ cách ngồi này. Cụm từ “chính khâm” có nghĩa là chỉnh đốn quần áo.

Thời cổ có một cách ngồi, gọi là: “ki cư” (ngồi dạng chân). “Ki” chính là cái gấu xúc lương thực, dùng để hình dung tư thế ngồi này giống như cái gấu xúc, “cư” cũng có ý nghĩa là “tọa” (ngồi). Cách ngồi này là mông đặt trên đất, hai chân duỗi về phía trước dạng ra. Đây là một cách ngồi rất tùy tiện, biểu thị sự thiếu tôn trọng và cao ngạo đối với người khác. Bình thường chỉ trong những trường hợp tùy tiện hoặc ngồi một mình mới ngồi như vậy.

Đại sư Nho gia là Mạnh Tử một hôm có việc phải đi ra ngoài, vợ của ông ta (một người ngốc) ở nhà, bà ta đã ngồi dạng chân. Mạnh Tử quay về nhà qua cửa sổ thấy bộ dạng đó của vợ thì không hài lòng, cho rằng vợ mình không có nền nếp.

Cách ngồi thứ ba chính là cách ngồi của tín đồ Phật giáo, đó là cách ngồi xếp chân vòng tròn.

Người xưa trải chiếu trên đất, sau đó ngồi trên chiếu, khi ngồi không những phải cởi giày mà còn phải cởi bỏ cả xà cạp. Trong *Tả truyện*, *Ai công nhị thập ngũ niên* có ghi chép một câu chuyện như sau:

Quốc quân nước Vệ uống rượu với các quần thần, có một đại thần tên là Chủ Sư Thanh Tử, ông ta đi tất ngồi lên chiếu, quốc quân nhìn thấy rất tức giận. Vị đại thần này vội giải thích:

- Chân của thần có vết thương, nếu để đại vương nhìn thấy, tất đại vương sẽ buồn nôn, do đó thần không dám cởi tất.

Quốc quân nghe lời giải thích đó thì càng giận, bảo ông ta lui ra, quát:

- Ta nhất định chặt chân của khanh!

Về sau có công cụ để ngồi như: giường, ghế, bàn... nên thế ngồi cũng sửa đổi theo.

(Tống Kim)

TÔNG: Tôn



Chữ “tông” 宗 đã xuất hiện từ rất sớm, phần trên là mái che biểu thị nhà cửa, chữ “thị” ở dưới biểu thị bài vị tổ tiên. Nghĩa gốc của chữ “tông” là nơi thờ cúng thần chủ bài vị. *Thuyết văn giải tự* viết:

“Tông” nghĩa là tôn kính là tổ miếu.

Dân tộc Trung Hoa xưa nay rất kính trọng tổ tiên, sách *Sử ký* có viết:

- “*Khổng Tử bố y*

Truyền thập dư thế

Học giả tông chi

(Khổng tử mặc áo vải, truyền được hơn mười đời, các học giả rất kính trọng).

“Tông” là tôn kính, trở người mình sùng bái. Tông sư là người được tôn sùng, coi là tấm gương. Tông tượng là người có thành tựu to lớn trong học thuật, được tôn sùng.

Tông tộc liên quan đến chiến sự. Thời thượng cổ, tông tộc được hình thành bởi một số gia tộc chính có cùng tổ tiên, còn gia tộc lại do một số gia đình có quan hệ huyết thống gần gũi tạo nên. Các thành viên trong tông tộc không những cùng thờ một tông, một tổ, mà còn mang cùng tên tập hợp dưới một ngọn cờ khi có chiến tranh, tạo nên một đơn vị chiến đấu.

Có tông tộc tất có tông pháp. Tông pháp chính là phép tắc của tông tộc, bao gồm sự phân chia thứ bậc sang hèn, việc kế thừa quyền lực và tài sản ai trước ai sau, quy định phân chia quyền lực, nghĩa vụ cho các thành viên không cùng địa vị ...

Thời xưa hoàng thất được gọi là tông thất, quan quản lý hoàng tộc được gọi là “Tông nhân phủ”. Từ “tông thất” xuất xứ từ “tông pháp”, tông pháp quy định “đích trưởng tử” có quyền thừa kế. Gọi là “đích trưởng tử” để chỉ con trai do vợ cả sinh ra, vợ cả cũng được gọi là “đích”. Gia nghiệp do dòng con trưởng của vợ cả thừa kế được gọi là đại tông, đại tông do hậu duệ của con trưởng bà vợ cả thừa kế được gọi là “tông tử”.

Chế độ tông pháp được “tông tử” tập truyền là hạt nhân của chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến. Do đó, người xưa cho rằng đại tông là trụ cột của đất nước, còn “tông tử” là thành lũy chắc chắn. Nhà Chu xác lập chế độ thừa kế cho con trưởng của vợ cả, được tăng lớp thống trị trong lịch sử tôn vinh là khuôn vàng thước ngọc. Từ đó thấy được, chế độ tông pháp có vị trí vô cùng quan trọng trong xã hội phong kiến.

Miếu hiệu các vua chúa thời cổ đại được gọi là “tông”. Miếu hiệu là tên hiệu cúng tế của các vua chúa sau khi chết, được thờ cúng trong nhà thái miếu. Như Thái Tổ, Thái Tông... Các bậc hoàng đế khai quốc được gọi là tổ. Các bậc vua chúa thừa kế quyền lực của thủy tổ được gọi là tông, tức là người đầu tiên giành được thiên hạ là tổ, người bắt đầu trị vì thiên hạ là tông. Tổ và tông không thể so với nhau, cũng không thể luận bàn lẫn lộn.

Tổ tông là nguồn gốc của tông tộc và tông pháp, từ đó dẫn ra nghĩa là chúa tể, căn bản, căn nguyên. “Khai tông minh nghĩa” vốn là tên một chương trong cuốn *Hiếu kinh*. Chương này là tôn chỉ của toàn bộ cuốn sách, đặc điểm chính của nó đã được nói rõ. Về sau, “Khai tông minh nghĩa” để chỉ lời nói chữ viết được nói rõ nghĩa ngay khi từ đầu, nói thẳng vào vấn đề, không úp mở.

“*Vạn biến bất li kỳ tông*” - nghĩa là hình thức bên ngoài có thể thiên biến vạn hóa, nhưng bản chất hoặc mục đích bên trong không thay đổi.

Chi của tông tộc được gọi là tông phái, hiện nay mở rộng thành nghĩa các ngành trong các học thuật, chính trị, tôn giáo, và cũng để chỉ tập đoàn nhỏ của số ít người vì lợi ích riêng.

Từ “tôn giáo” bắt nguồn từ đạo Phật. Những lời Phật dạy trong đạo Phật là giáo, lời của các Phật tử là tông. Các Phật tử có lời dạy khác nhau, vì vậy tông là nhánh con của giáo. Tôn giáo là sự sùng bái thần linh siêu nhân của con người, là tấm gương phản chiếu các lực lượng tự nhiên và lực lượng xã hội trong ý thức con người. Tôn giáo sinh vào thời hậu kỳ của xã hội tiền sử. Lúc đó kỹ thuật sản xuất của xã hội rất thấp, con người cầu đảo, cúng tế để gây ảnh hưởng hoặc chi phối, làm chủ thần linh trong thế giới tự nhiên, tạo nên một nghi thức. Đây chính là nghi thức tôn giáo, ban đầu các thị tộc sùng bái Tô tem, về sau hình thành thần dân tộc và tôn giáo dân tộc, sau cùng xuất hiện tôn giáo mang tính toàn cầu. Hiện nay, tôn giáo của thế giới gồm có đạo Phật, đạo Ki-tô, đạo Hồi... Tôn giáo có cơ quan và người đứng đầu riêng, đối với các giáo điều, giáo quy, nghi thức, thần học, triết học tôn giáo cũng dần được hoàn thiện. Tôn giáo là một hiện tượng lịch sử, Phật giáo thần tông gọi đích hệ tông phái của thủy tổ Đạt Ma là chính tông. Ngày nay “chính tông” mà con người nói phần lớn mang nghĩa nấu món ăn theo cách làm nguyên thủy, có nước cốt vị cốt, như món ăn chính tông của Hồ Nam, món ăn chính tông của Tứ Xuyên, món ăn chính tông vùng Đông Bắc...

(Hoàng Tốn Trai)

Chi của tông tộc được gọi là tông phái, hiện nay mở rộng thành nghĩa các ngành trong các học thuật, chính trị, tôn giáo, và cũng để chỉ tập đoàn nhỏ của số ít người vì lợi ích riêng.

Từ “tôn giáo” bắt nguồn từ đạo Phật. Những lời Phật dạy trong đạo phật là giáo, lời của các phật tử là tông. Các phật tử có lời dạy khác nhau, vì vậy tông là nhánh con của giáo. Tôn giáo là sự sùng bái thần linh siêu nhân của con người, là tấm gương phản chiếu các lực lượng tự nhiên và lực lượng xã hội trong ý thức con người. Tôn giáo sinh vào thời hậu kỳ của xã hội tiền sử. Lúc đó kỹ thuật sản xuất của xã hội rất thấp, con người cầu đảo, cúng tế để gây ảnh hưởng hoặc chi phối, làm chủ thần linh trong thế giới tự nhiên, tạo nên một nghi thức. Đây chính là nghi thức tôn giáo, ban đầu các thị tộc sùng bái Tô tem, về sau hình thành thần dân tộc và tôn giáo dân tộc, sau cùng xuất hiện tôn giáo mang tính toàn cầu. Hiện nay, tôn giáo của thế giới gồm có đạo Phật, đạo Ki-tô, đạo Hồi... Tôn giáo có cơ quan và người đứng đầu riêng, đối với các giáo điều, giáo quy, nghi thức, thần học, triết học tôn giáo cũng dần được hoàn thiện. Tôn giáo là một hiện tượng lịch sử, phật giáo thần tông gọi đích hệ tông phái của thủy tổ Đạt Ma là chính tông. Ngày nay “chính tông” mà con người nói phần lớn mang nghĩa nấu món ăn theo cách làm nguyên thủy, có nước cốt vị cốt, như món ăn chính tông của Hồ Nam, món ăn chính tông của Tứ Xuyên, món ăn chính tông vùng Đông Bắc...

(Hoàng Tôn Trai)

TÚ



Khi nhìn thấy chữ “tú” 秀 chúng ta sẽ nghĩ ngay đến ý nghĩa “tuần mỹ, tú lệ”, nhưng không nhất liên hệ nó với “mạ lúa”.

Nghĩa gốc của chữ “tú” vốn chỉ có các loại ngũ cốc trổ bông. Trong *Luận ngữ* có câu:

“Miêu nhi bất tú giả hữu hĩ phù! tú nhi bất thực giả hữu hĩ phù!”.

Ở đây Khổng Tử nắm bắt nghĩa gốc của chữ “tú”, dùng “*miêu nhi bất tú*” và “*tú nhi bất thực*” để chỉ những người hư danh mà không có thực tài. “Tú” còn dùng để chỉ các loại thảo mộc đơm hoa kết trái. Có một câu ngạn ngữ được lưu truyền rộng rãi ở nông thôn Trung Quốc, “*Lập thu thập bát nhật, thốn thảo giai tú*”. Có nghĩa là sau 18 ngày lập thu tiểu thảo bắt đầu kết hạt.

Trong *Cảm cữu phú* của Lý Thế Dân đời Đường có câu:

“Điện tiền ngẫu tri, vân vi đạo huê, sở liên tiền hốt tú bạch liên nhất chi”.

(Ao sen trước điện, cây làm ruộng nở mấy năm trước nở ra một bông sen trắng).

Chữ “tú” trong câu trên có nghĩa là “đơm hoa”.

Từ ý nghĩa là “ngũ cốc đơm hoa, trở bông”, chữ “tú” được phát triển thành nghĩa “ưu dị xuất chúng” (đẹp lạ xuất chúng), nghĩa này nói chung dùng để chỉ người. Cổ đại có câu nói “tú dân” (dân ưu tú).

Trong sách *Quốc ngữ* nói:

- “*Tú dân chi năng vi sĩ giả, tất tức lại dã*”

Có nghĩa là: người xuất sắc ưu việt trong quần chúng nếu ra làm quan, thì nhất định có thể cậy nhờ được, từ “tú dân” ở đây có nghĩa là người xuất sắc ưu việt hơn cả trong quần chúng. Chính vì mang ý nghĩa này mà thời cổ nó thường được dùng để chỉ quan liêu, quý tộc; đặc biệt thời Tống, Nguyên, Minh, “tú” là cách xưng hô đối với con em quý tộc quan liêu và những người có thể có tài. Vào đời Nguyên, con người ta phân thành những đẳng cấp khác nhau: “lang, quan, tú”. “Lang” chỉ quan lang. “Tú” chỉ người xuất chúng. “Bất lang bất tú” để chỉ những người ở vị trí không cao mà cũng không thấp, nó thường mang nghĩa xấu. Thành ngữ này vẫn được lưu truyền đến ngày nay.

Ý nghĩa chính của từ “tú” là chỉ người hay vật ưu nhã, đẹp dễ.

Ví dụ như trong *Tống Lý Nguyên quy Bàn Cổ tự* của Hàn Dũ, đời Đường, có câu thơ:

“*Thanh thanh nhi tiện thế*”

Tú ngoại nhi huệ trung”.

Trong “Tái tổng Ngụy thôi quan kiêm ký Thực trung cố nhân” của Vương sĩ Chấn, đời Thanh có câu thơ sau:

*“Ích bộ sơn xuyên giai tú lệ,
Hoa Dương nữ sĩ tối thanh danh”.*

“Tú tài” là từ ngữ thường dùng. Trong ấn tượng của mọi người “Tú tài” chính là “thư sinh”, người được đi học. Kỳ thực, vào những thời đại khác nhau “Tú tài” vốn có hàm ý không hoàn toàn giống nhau. Tú tài, nhìn thấy tên mà liên tưởng đến ý nghĩa, vốn chỉ nhân tài xuất chúng, đến đời Hán bắt đầu thành tên khoa thi cùng với Hiếu liêm. Đến thời Đông Hán, để tránh tên húy của Quang Vũ Đế Lưu Tú, Tú tài được gọi là Mậu tài. Đầu nhà Đường, đã gộp Tú tài, và Tiến sĩ thành cử sĩ khoa mục, nhưng sau đó đã bị đình chỉ và xoá bỏ. Đến thời Đường Tống, người ta gọi những thi sinh ứng thi là tú tài, đời Thanh, những học sinh nhập phủ châu huyện được gọi là tú tài.

Về “Tú tài” còn có một số từ ngữ sau:

“Tú tài nhân tình” - tức là “Tú tài nhân tình bán tương chỉ”, có nghĩa là tú tài thường lấy những bài thơ, văn, thư họa để làm quà tặng cho mọi người, - dùng để chỉ quà tặng nhỏ bé chỉ phí một vài trang giấy.

“Tú tài tạo phản, tam niên bất thành” câu này có hàm ý là: những phần tử tri thức thoát li khỏi thực tế có làm phản cũng khó thành công, muốn nhắc nhở mọi người chớ nên rời khỏi thực tế phải học để sử dụng, áp dụng vào thực tế.

Chữ Hán rất có ý nghĩa, chỉ cần lưu ý một chút ta sẽ phát hiện ra nhiều điều thú vị trong những chữ thường dùng.

(Vương Lệ)

TÚ



Chữ “tú” 秀 là thể chữ tục của chữ “tú” 繡 (phồn thể) đã thông dụng từng thời kỳ Chiến Quốc.

Chữ “tú” được phát hiện sớm nhất trong sách *Tập vận* của học giả đời Tống, nghĩa gốc của nó là một mảnh tơ lụa, là ngôn ngữ địa phương của một số nơi thuộc miền Nam Trung Quốc. Đương nhiên điều này không có nghĩa là Trung Quốc có sản phẩm thêu thùa rất muộn. Hàng thêu dệt ở Trung Quốc có lịch sử từ rất lâu đời. Năm 1975, ở Nhự Gia trang thuộc Bảo Kê tỉnh, người ta đã khai quật được hai ngôi mộ thời Tây Chu, thấy có vết tích hàng thêu dệt. Qua kiểm định, trên hàng dệt thêu có đồ án “Tiên tử cổ” được thêu dệt bằng kim, đường kim thêu rất gọn gàng, kỹ thuật thành thục, nền màu đỏ và chỉ thêu màu hoàng thạch rất tươi thắm. Có thể nó có nguồn gốc từ thời Hạ - Thương. Vậy thì từ đời Tiên Tần đến nay người ta đã dùng chữ nào để biểu thị hàng thêu dệt? Mọi người đã

dùng chữ “tú” để biểu thị, do “tú 绣” có “tú 秀” làm tự bàng chữ tú có tiêu làm tự bàng, được phát âm giống nhau, cả hai chữ đều có bộ mạch đứng bên cạnh, vì vậy sau này người ta đã dùng chữ tú giản thể thay cho chữ phồn thể. Theo sự giải thích trong *Thuyết văn giải tự*, “tú” có nghĩa là “Ngũ thái bị”, hay nói rõ hơn là đồ án có đầy đủ năm màu sắc, đồ án cho dù là thêu hay vẽ cũng đều được gọi là “tú”, sau đó mới dần dần chuyên chỉ đồ “thêu”.

Thêu là một loại công nghệ phức tạp và khó khăn. Trên quần áo có hình thêu dệt nó sẽ có giá trị hơn rất nhiều. Khi Hạng Võ làm Bá Vương trong thiên hạ, có người kiến nghị với ông ta là nên xây đô thành ở Hàm Dương. Vốn là người thích khoe khoang Hạng Võ liền nói:

- “*Phú quý bất quy cố hương, như y tú dạ hành, thủy tri chi giả*”.

Có nghĩa là: sau khi phú quý rồi mà không trở về quê hương, thì giống như mặc quần áo (thêu thùa) đi đêm vậy, ai biết là quần áo gì? Cuối cùng ông ta đã xây dựng đô thành ở Bành Thành, chính là thành phố Từ Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay. Từ câu nói của Hạng Võ chúng ta có thể dễ dàng thấy được giá trị cao quý của quần áo thêu thùa.

Nếu quan viên vinh quy về quê hương thì tự nhiên là “*y tú trú hành*” (mặc áo thêu đi ban ngày). Trong *Tam Quốc chí* có ghi:

"Quan viên nước Ngụy là Trương Kí về quê ở Ung Châu làm Thứ sử. Tào Tháo cảm thán nói rằng:

- *"Hoàn quân bản châu, khả vị y tú trú hành hĩ"*.

(Đưa ông về quê cũ có thể nói là mặc áo thêu đi giữa ban ngày).

Hàng thêu dệt đầy đủ 5 màu rất hoa lệ vì vậy nghĩa mở rộng của chữ "tú" còn là hoa lệ, tinh mỹ. Nhà văn đời Đường là Liễu Tông Nguyên đã viết trong *Khất xảo văn* rằng:

"Biên tứ lệ lục, cảm tâm tú khẩu" - có nghĩa là văn chương đối ngẫu, ý văn hoa mỹ, từ ngữ trau chuốt.

"Cửa hàng" điêu khắc hội họa hoa mỹ gọi là "tú hộ", nhà cửa đẹp đẽ gọi là "tú phòng". Bữa tiệc hào hoa được gọi là "tú diên". Ngày nay chúng ta thường nói: *"cảm tú hà sơn"* (hình dung giang sơn đẹp đẽ), *"cảm tú tiền trình"* (hình dung tiền đồ sán lạn) đều là những dấu vết mang hàm nghĩa đẹp đẽ.

Những đồ vật hoa lệ thường có hai mặt của nó: một mặt nó mang lại cho người ta mỹ cảm, thường dùng với nghĩa tốt. Mặt khác, hoa lệ luôn là hiện tượng bên ngoài của sự vật, vẻ đẹp bên ngoài nhiều khi không đúng với thực tế bên trong của sự vật, vì vậy nó mang một nghĩa xấu.

Ví dụ như:

"Tú hoa chấm dấu" (gối thêu hoa) dùng để chỉ những con người có vẻ đẹp bên ngoài nhưng lại bất tài vô dụng.

Người ta còn gọi quyền thuật không có công phu là: “*hoa quyền tú thoái*” (nắm nắm hoa đùì thêu). Những cụm từ đã nêu ra ở trên đều được sử dụng với nghĩa chê trách.

Mỗi năm vào tiết xuân, khắp nơi trên đất Trung Quốc đều tổ chức mùa sư tử. Điều chúng ta thường thấy nhất trong hoạt động đó là “sử tử cốn tú cầu” (sư tử rờn bóng thêu). Kỳ thực đây không phải là tú cầu thực sự. Tú cầu thực sự được làm bằng lụa màu hay vải hoa và nó có kích thước bằng nắm tay, bên trong là cát hoặc cám, bên ngoài còn thêu các loại hình vẽ, vì vậy gọi là “tú cầu”. Trên tú cầu, người ta còn tô điểm thêm dải lụa màu để tiện cho việc tung, ném. Dân tộc Hoa Hạ còn dùng tú cầu làm đạo cụ múa.

Trong *Tống sử* có đề cập đến “phao cầu nhạc đội” (đội nhạc tung bóng) trong cung đình, vật để ném chính là “tú cầu” (bóng thêu). Đối với những dân tộc thiểu số như dân tộc Choang, dân tộc Bố Y, Tú cầu lại là trò chơi trong các dịp lễ tết, với rất nhiều trò. Trò chơi chúng ta thường gặp nhất là nam nữ xếp thành 2 hàng, sau đó cùng nhau ném, đỡ tú cầu, nếu như ai không đỡ được thì sẽ bị phạt hoặc là uống rượu, hoặc là hát một bài. Trong hội hát đối, các cô gái ném “tú cầu” vào không gian, chàng trai nào đỡ được “tú cầu” sẽ trở thành người yêu của cô gái ném tú cầu đó. “Tú cầu” ở đây chính là tín vật cho tình yêu (giống như quả còn ở Việt Nam).

Ngoài ra, tú cầu còn là tên của hai loại hoa: một là hoa cúc, và một cách gọi khác là “phấn đoàn”, còn

gọi là “bát tiên hoa”. Nhà thơ đời Đường là Nguyên Chấn đã viết trong bài thơ *Lục niên xuân di hoài*:

*“Đồng tri sí cuồng liêu loạn tẩu,
Tú cầu hoa trượng mãn đường tiền”.*

“Tú cầu” trong câu thơ trên chính là “bát tiên hoa”.

(Dương Lâm)

TỤ



Trong *Thích danh*, tác phẩm nổi tiếng chuyên giải thích từ nguyên sớm nhất của Trung Quốc có giải thích về chữ tụ như sau:

- *Tụ, do dã, thủ sở do xuất nhập dã*”.

(Tụ là do, tay do đó có thể xỏ ra xỏ vào).

Nghĩa là khi mặc áo, tay áo là nơi xỏ ra xỏ vào của tay con người, do đó mà có tên không “tụ” có thực sự trước mắt chúng ta vẫn chưa kết luận được.

Tay áo của cổ nhân vừa dài vừa rộng, trong sách cổ thường có cách nói “quảng tụ”, “bao tụ” v.v.. Ví dụ như: trong *Khổng tông tử* viết:

- *“Tử Cao y trường cư, trấn bao tụ”*

Có nghĩa là Tử Cao mặc quần áo dài, phe phẩy tay áo rộng.

Theo ghi chép của sách cổ, quần áo bình thường của người xưa nói chung có đường kính tay áo trên 2 xích 2 thốn trở lên. Tay áo của những người phú quý thì còn dài rộng hơn, có cái dài đến trên dưới 12 xích, tuy nhiên còn có tay áo dài rộng hơn. Thời Đông Hán, Tây kinh Trường An có lưu lại một bài ca dao dân gian sau:

- *“Thành trung hiếu cao cát, tứ phương cao nhất xích. Thành trung hiếu quảng mi, tứ phương thả bán ngạch. Thành trung hiếu quảng tụ, tứ phương dụng thất bạch”*.

(Trong thành thích búi tóc, bốn bên cao một thước, trong thành thích mây rộng, bốn phía tới giữa trán, trong thành thích tay áo rộng bốn bên dùng một sấp lụa).

Đoạn văn này có nghĩa là trong thành thịnh hành cái gì thì địa phương cũng lưu hành cái đó. “*Tứ phương dụng thất bạch*” có nghĩa là mọi nơi đều dùng một cuộn lụa làm tay áo. Một cuộn lụa dài bao nhiêu? Bốn trượng là một cuộn để làm tay áo, điều này đương nhiên có một chút thậm xưng, nhưng nó nói lên rằng: việc chạy theo một tay áo dài rộng là một thói thời thượng.

Việc tay áo được may dài rộng như vậy là xuất phát từ nhu cầu thẩm mỹ. Theo quy định của *Chu Lễ*, áo mà những nhân sĩ từ cấp đại phu trở nên mặc phải

có tay áo rộng dài hơn tay áo của những nhân sĩ từ cấp sĩ trở xuống. Vì vậy tay áo dài, rộng tượng trưng cho sự giàu có, quyền lực và địa vị. Đương nhiên, ngoài nhu cầu thẩm mỹ ra, tay áo rộng dài còn có phạm vi sử dụng khác. Quần áo thời cổ đại thường không có túi, những đồ dùng mang theo không biết để vào đâu, vì vậy tay áo lại có tác dụng như một cái túi. Chữ “tụ” trong thời cổ còn được sử dụng như một động từ, biểu thị việc cất vật phẩm vào trong tay áo. Ý nghĩa này đến từ tập tục cất đồ trong tay áo. Ví dụ trong *Sử kí* có ghi:

- “*Chu Hối tụ tứ thập cân thiết chùy, chùy sắt Tấn Bĩ*”.

Câu này có nghĩa là Chu Hối cất trong tay áo quả chùy sắt nặng 40 cân để đánh chết Tấn Bĩ. 40 cân lúc đó khoảng 10 kg ngày nay, quả cân nặng 10kg có thể cất trong tay áo hay không thì tự chúng ta hiểu. Đương nhiên, tay áo không phải cái túi, không thích hợp để cất chứa những vật nặng, mà chỉ có thể chứa những vật nhỏ như khăn tay, quạt v.v...

Trong bài thơ *Oán ca hành* của Ban Tiệp Dư đời Đông Hán có viết:

- *Tân liệt tể hoàn tố, giảo khiết như sương tuyết. Tài thành hợp hoan phiến, đoàn đoàn tự minh nguyệt. Xuất nhập quân hoài tụ, động dao vi phong phát.* “*Xuất nhập quân hoài tụ*”, có nghĩa là lấy quạt từ tay áo ra. Trong tác phẩm phản ánh cuộc sống của người xưa. Trên ti vi, chúng ta thường thấy cảnh người ta cất một vật nhỏ bé vào tay áo. Những vật được cất

trong tay áo thường là những vật được làm khéo léo, gọi là “tụ trần”. Cho đến cuối đời Thanh, vẫn chưa may túi trên quần áo. Khi xem “*Hồng lâu mộng*” ta sẽ thấy những vật phẩm xinh xắn thường được cất trong tay áo, những vật phẩm cất trong tay áo rất dễ bị mất vì thế những tình tiết mất quạt, khăn tay là những tình tiết thường gặp trong các tác phẩm văn học cổ đại.

Do tay áo là nơi cất giữ vật phẩm, những mưu kế huyền diệu được chọn là: “*Tụ lí huyền cơ*”, cùng với “*cầm nang diệu kế*” có cách khác nhau hiệu quả như nhau. Trong *Liêu trai chí dị* kể câu chuyện “*tụ lí càn khôn*” (dấu càn khôn trong tay áo) rằng:

- Một tú tài rất yêu ca nữ Huệ Ca, sau đó Huệ Ca bị Lỗ Vương đưa vào phủ hầu hạ, hai người không có cơ hội gặp nhau. Tú tài đến cầu xin Cửng đạo sĩ cứu giúp, Cửng đạo sĩ cho hai người hẹn nhau qua tay áo của ông, mà trong tay áo những cái cần có thì đều có hết. Sau đó người đã dùng “*tụ lí càn khôn*” để ví với ảo thuật biến hoá vô lường. Loại tình tiết tưởng tượng này được ra đời từ tập tục hiện thực của việc cất vật phẩm trong tay áo.

Tay áo dài là một đạo cụ không thể thiếu trong vũ đạo cổ đại. Phụ nữ khiêu vũ thì hầu như ai cũng mặc áo có tay dài tay. Câu nói: “*trường tụ thiên vũ*”, (tay áo dài giõ múa), thậm chí người ta còn dùng “*trường tụ*” để chỉ vũ nữ.

Từ ngữ có liên quan đến ống tay áo còn rất nhiều. Ví dụ khi giận dữ ta thường phẩy tay áo gọi là “*phất*

tự”, thường nói “*phất tự nhi khứ*” (phấy tay áo bỏ đi). Khi bị kích động ta thường vung vẩy tay áo gọi là “phấn tự” hoặc “chấn tự”. Khi làm việc, tay áo dài quá, cần phải “văn tự” (xắn lên), và còn có cụm từ “tự thủ bàng quan” (đem tay đặt vào trong tay áo đứng ngoài quan sát, ví với khoanh tay đứng nhìn)...

(*Dương Lâm*)

TƯỚNG

Chữ “tướng” 相 là chữ hội ý, phía trên cái cây hoặc bên phải cái cây luôn có một con mắt, biểu thị dùng mắt quan sát cây cối.

Đôi tượng quan sát tại sao lại là cây cối? Bởi vì vào thời thượng cổ, con người đều sống trong hang, hốc, sinh trưởng trên mặt đất ngoài cỏ dại còn có cây cối. Cây cối chính là mục tiêu lớn nhất trên mặt đất. Do vậy biểu thị sự quan sát chỉ có thể lấy “mộc” 木 làm mục tiêu.

“Tướng mã” nghĩa là quan sát tìm hiểu về ngựa.

“Tướng thân” chính là quan sát tìm hiểu người chồng người vợ trong tương lai.

“Tướng diện” chính là quan sát tìm hiểu diện mạo ai đó, để nhận định số phận của người đó.

Chữ “tướng” từ nghĩa quan sát, tìm hiểu mở rộng thêm nghĩa chọn lựa. Hồi thứ sáu nhằm trong *Tam quốc chí* có viết:

- *“Lương cầm tướng mộc nhi thê, hiền thần trách chủ nhi sự”.*

Nghĩa là chim hay chọn cây mà đỗ, tôi hiền chọn chúa giỏi để thờ.

Nghĩa của chữ “tướng” từ nghĩa chọn lựa lại mở rộng thành nghĩa mô phỏng. Chữ “tướng” trong “tướng thanh” của nghệ thuật ca hát dân gian Trung Quốc chính là nghĩa mô phỏng. “Tướng thanh” khởi nguồn từ Bắc Kinh, trong những năm Đồng Trị nhà Thanh, do các truyện cười dân gian diễn biến thành. Vì nó lấy việc nói, mô phỏng, gây cười, hát là biện pháp nghệ thuật chính, lâu dần, hình thức được dân gian ưa thích này, được gọi là “tướng thanh”.

Quan sát, tìm hiểu đều là nghĩa của động từ, nếu chuyển đổi thành nghĩa danh từ thì có nghĩa diện mạo của người bị quan sát.

Như “xuất dương tướng” mà chúng ta thường nói chính là gây cười. “Thượng tướng” chính là diện mạo trong ảnh đẹp hơn ngoài đời.

Chữ “tướng” còn có nghĩa phù hộ, trợ giúp. Theo cách nói của Nguyễn Nguyên - học giả đời Thanh, nghĩa phù hộ, được bắt nguồn từ chữ “tương”. Có lẽ vì nét chữ quá nhiều, khó viết, nên sau này chữ này được thay thế bằng chữ “tương”, đồng âm mà ít nét chữ hơn.

Phù hộ, trợ giúp đều là nghĩa động từ, khi chuyển sang nghĩa danh từ, thì đó là người phù hộ. “Tướng” liền mang nghĩa người phù hộ. Cuối thời Xuân Thu, Tề Cảnh Công cất đặt hai chức quan tả tướng và hữu tướng, để

giúp mình trị vì đất nước, đó chính là chữ tướng sớm nhất. Hiện nay một chức vụ cao nhất trong nội các một số nước quân chủ vẫn được gọi là “Thủ tướng”.

Chữ “tướng” làm phó từ đọc thanh 1 (tương), cách dùng thường gặp nhất là biểu thị nghĩa “hỗ tương” (lẫn nhau).

Ví dụ: “tương hiếu” nghĩa là thân mật với nhau, “tương tri” chính là hiểu nhau; “tương tri” chính là đối lập nhau, ngang nhau; “tương tư” nghĩa là nhớ nhau. Vương Duy - nhà thơ Đường - có bài thơ đầu đề là “Tương tư” rất dễ nhớ dễ đọc:

- *“Hồng đậu sinh Nam quốc.*

Thu lai phát chỉ chi

Nguyên quân đa thái hiệt

Thử vật tối tương tư”

Tạm dịch là:

Đậu đỏ sinh ở nước Nam,

Thu đến mọc vài cành,

Mong chàng hái thêm nữa,

Vật này nhớ nhau nhất”.

Phó từ “tương” còn có ba cách dùng đặc biệt. Đó chính là biểu thị ngôi thứ nhất, thứ hai, thứ ba. Bài thơ “Bảy bước” của Tào Thục mà mọi người quen thuộc như sau:

“Chử đậu nhiên đậu kỳ,

đậu tại phủ trung khắp.

Bản thị đồng căn sinh,

tương tiên hà thái cấp”.

Tạm dịch là:

Cành đậu đốt hạt đậu

Đậu trong nồi mà khóc

Cùng một gốc sinh ra

Sao đốt nhau quá thế!

Ở đây “tương tiên” rõ ràng không phải là bức nhau, mà mang nghĩa “bức ta”. “Tương” thay cho ngôi thứ nhất “ta” y. Tào Thực nói với anh là Tào Phi rằng: Chúng ta vốn là anh em ruột thịt, tại sao huynh ép buộc tôi gấp như vậy?

Trong *Tam quốc chí*, Tôn Quyền nói với Lỗ Túc rằng:

- “*Tử Kính, cô tri yên hạ mã tương nghênh, túc dĩ hiển khanh vị?*”

Nghĩa là ngài Tử Kính, cầm yên xuống ngựa đón ngài, đủ để tôn trọng ngài chưa! Ở đây “tương nghênh” rõ ràng không phải là nghênh tiếp nhau, mà mang nghĩa “đón tiếp ngài”, “tương” thay cho ngôi thứ hai “ngài”.

“Con lừa đen” của Liễu Tông Nguyên là chuyện ngụ ngôn quen thuộc mà ai cũng biết:

Quý Châu vốn không có lừa, người nào có việc vui đều mang lừa đến Quý Châu. Hồ ở Quý Châu chưa trông thấy bao lừa giờ, “*sảo xuất cận chi, ngạn ngạn nhiên mạc tương tri*”. Nghĩa là dần dần tiến đến gần chỗ lừa, nơm nớp lo sợ không biết nó là con gì. “Mạc tương tri” chính là “không hiểu nó”. “Tương” thay cho ngôi thứ ba “nó”.

(*Tống Kim*)

TƯỜNG



Cổ văn không có chữ “tường” 祥, mượn chữ “dương” 羊 làm chữ “tường”. Trong kim văn có từ “đại cát dương”; “đại cát dương” chính là “đại cát tường”.

Bên trái chữ “tường” là bộ “thị”, trong văn giáp cốt “thị” trông giống trụ đá tế thần, vì vậy những từ do chữ “thị” cấu thành đều có liên quan đến thần. Người xưa sùng bái mê tín, cho rằng họa phúc là do thần điều khiển, do đó những từ liên quan đến họa phúc đều có bộ “thị” để biểu thị. Thời cổ đại “tường” vừa có nghĩa là may mắn, vừa có nghĩa là tai họa.

Kinh Thi có viết:

“Văn định quyết tường, thân nghênh vu Vị”.

Nghĩa là, Chu Văn Vương xem bói tin rằng việc hôn nhân là điều tốt lành, thân đến bờ sông Vị Thủy nghênh đón người đẹp. Trong đó chữ “tường” là may mắn.

Tả truyện viết:

“Tương hữu đại tường, dân chấn động, quốc kỷ vong” - Nghĩa là sẽ có tai họa, trăm dân hỗn loạn, nước nhà sẽ bị diệt vong. Trong đó “đại tường” lại mang nghĩa họa lớn.

Trong *Binh pháp Tôn Tử* có câu:

“Cấm tường khử nghi”

Nghĩa là cấm nói lời xui xẻo, xóa bỏ sự ngờ vực của binh sĩ. Chữ “tường” ở đây cũng chỉ tai họa. May mắn và tai họa, hai nghĩa này đối lập nhau, rốt cuộc đâu là nghĩa gốc?

Thuyết văn giải tự có viết:

- *Tường, phúc dã*

Tường, nghĩa là “may mắn”.

Hứa Thận cho rằng nghĩa gốc của “tường” chính là may mắn. Có một số người khác lại cho rằng nghĩa gốc của “tường” là điềm báo không may, cũng chính là dấu hiệu, dấu hiệu thì có tốt, có xấu. Nhưng về sau phần lớn người ta cho rằng nghĩa gốc của “tường” theo cách nhìn của *Thuyết văn giải tự* vẫn có lý hơn, nguyên nhân nằm ở chữ “dương” bên phải chữ “tường”. Ban đầu chữ “tường” được viết thẳng là “dương”. “Mã Vương Đồi hán mộ bạch thư” có viết:

“Kiêu dật hiếu tranh, âm mưu bất dương” - (âm mưu bất dương là âm mưu không hay).

Tiền tệ sử dụng thời Hán đều có khắc hình chữ “đại cát dương” trên mặt. Chữ “dương” trong những ví dụ này đều mang nghĩa may mắn.

Đối với người cổ đại “dương” (con dê) tượng trưng cho sự thiện mỹ, vì vậy những chữ “thiện”, “mỹ” đều do chữ “dương” tạo thành. Những gì thuộc thiện mỹ đều duy trì được sự công bằng, bảo vệ chính nghĩa, nên trên

chữ “nghĩa” phần thể cũng có viết chữ “dương”. Người xưa tin rằng, loài thú sừng đơn như dê có thể “đuổi tà ác, giải quyết chuyện rắc rối”.

Trong sách *Mặc Tử* có ghi lại câu chuyện kỳ lạ về thú sừng đơn giống loài dê phá án:

Chuyện kể rằng: Nước Tề xưa có hai đại thần, một người tên là Vương Lý Quốc, một người tên là Trung Lý Kiếu, hai người kiện nhau đã ba năm, vẫn chưa quyết ai đúng ai sai. Vua Tề liền để họ đến thần xã có một con thú sừng đơn như loài dê cùng đi để quyết định đúng sai. Biện pháp xét xử rất đơn giản: Đầu tiên để một người đứng trước dê lần lượt tuyên đọc tội trạng của hai người, để con thú sừng đơn phán quyết tội trạng người nào là thật. Khi người tuyên đọc đọc xong tội trạng của Vương Lý Quốc, con thú sừng đơn không có phản ứng gì; nhưng khi người tuyên đọc đọc xong tội trạng của Trung Lý Kiếu, con thú một sừng liền phi lên húc gãy chân Trung Lý Kiếu. Thế là mọi người tin rằng Trung Lý Kiếu là kẻ có tội. Vương Lý Quốc là kẻ vô tội. Chúng ta thấy được con thú sừng đơn giống loài dê này là hóa thân của chính nghĩa trong con mắt người cổ đại.

Thời cổ đại có tập tục: mỗi khi Tết đến đều cúng tế thịt dê, người ta treo đầu dê trước cửa, nghe nói có thể tránh tà, đuổi trộm. Cách nói này rõ ràng cũng xuất xứ từ quan niệm dê là hoá thân của chính nghĩa, có thể trừ tà ác.

Dê tượng trưng cho chính nghĩa tốt đẹp, trừ khử tai hoạ, tự nhiên trở thành con vật may mắn. Vì thế *Thuyết văn giải tự* viết:

- “*Dương, tường dã*”.

(Dương, là may mắn). Quan niệm này chắc chắn được truyền lại từ xa xưa. Dê là con vật may mắn, vì vậy khi mở rộng nghĩa, “dương” có hàm nghĩa may mắn, về sau viết thêm chữ “thị” vào bên cạnh, liền biến thành chữ “tường”. Do đó chữ “tường” hợp thành trên cơ sở chữ “dương”. Chữ “tường” xuất xứ từ chữ “dương”.

Vậy “tường” tại sao lại còn có nghĩa là xui xẻo? Đây là kết quả sự mở rộng nghĩa của từ. Nghĩa gốc của chữ “tường” là tốt lành, nghĩa mở rộng là điềm báo nói chung.

Trong *Tả truyện* có nói:

- “*Thị hà tường dã*”.

Nghĩa là: “Đây là điềm gì?”

Vương Doãn thời Đông Hán trong *Luận Hành* có viết:

- “*Thiện tường xuất, quốc tất hưng. ác tường xuất, triều tất vong*”.

Nghĩa là điềm tốt xuất hiện, nước nhà tất sẽ hưng thịnh, điềm xấu xuất hiện, nước nhà tất sẽ diệt vong.

(Thiện tường là điều lành, ác tường là điều xấu).

Trong đó chữ “tường” chỉ điềm báo nói chung. Trong hoàn cảnh ngôn ngữ cụ thể, điềm báo của “tường” có lành, có dữ.

(*Dương Lâm*)

TỰ



Ký hiệu ngôn ngữ do con người viết ra gọi là “tự” (chữ); ngoài tên gọi khi sinh ra con người còn có biệt danh, cũng được gọi là “tự”.

Cấu tạo chữ “tự” giống hình em bé được sinh ra trong nhà. Hứa Thận giải thích rằng, nghĩa gốc của “tự” là “sinh tử” (để con), do đứa trẻ và mái nhà tạo thành. “Tử” cũng biểu thị âm đọc.

Ngay từ thời Tiên Tần, “tự” đã được dùng làm ký hiệu để biểu thị và đánh dấu từ ngữ. Tần pháp do Thương Ưởng nêu ra ở nước Tần, từng quy định rõ:

*“Hữu cảm đoạt định pháp lệnh,
tăng tổn nhất tự di thượng,
tội tử bất xá”.*

Nghĩa là ai dám lược bỏ sửa chữa pháp lệnh, thêm hoặc bớt một chữ trở lên, sẽ bị tội chết quyết không tha. Chữ “tự” này chính là “tự” trong “văn tự” mà chúng ta nói hiện nay. Vậy thì, tại sao dùng chữ “tự” với nghĩa “sinh tử” để chỉ ký hiệu ghi lời nói? *Thuyết văn giải tự* giải thích rằng, tổ tiên người Trung Quốc khi mới sáng tạo ra ký hiệu viết, bắt đầu là dùng phương pháp cấu tạo “theo loại tạo hình (chiều theo vật mà miêu tả hình dạng chữ)”, tức là ký hiệu được tạo ra bằng cách mô phỏng hình dạng của sự vật, giống như xăm mình, hình hiện ra có văn, nên gọi là

“văn”; Tiếp theo lại dùng hình thành tương ích “*hình thanh tương ích*”, tức là cấu kiện phần bên phối hợp nảy nở. Ký hiệu được tạo bởi phương pháp này, giống như dễ con. Ví dụ, đầu tiên tạo ra chữ tượng hình là “mộc” cũng bằng phương pháp “theo loại hình tạo hình”, dùng “thủy” làm hình bằg biểu thị loại, dùng “mộc” làm thanh bằg biểu thị cách đọc, bằng phương pháp “hình thanh tương ích”, kết hợp cả hai thành chữ hình thanh là “mộc” (có 3 chấm thủy bên trái có nghĩa là gọi đầu). Ký hiệu mới tạo như vậy giống như người dễ con, từ đó thấy rằng, cách dùng này của chữ “tự” được mở rộng từ việc so sánh với “tự” mang nghĩa gốc “sinh con”.

“Tự” cũng chỉ cách xưng hô của con người. Người có “danh tự” (tên), đi liền với “tính” (họ), để chỉ người này, phân biệt với người khác. “Danh tự” chúng ta nói ngày nay thường chỉ để chỉ “danh” (tên), mà “danh” và “tự” vốn chỉ hai cách gọi người. *Lễ ký* có viết:

- “*Ấu danh, quán tự*”.

Nghĩa là khi còn bé thì đặt “danh” lúc bé, khi làm lễ đội mũ thì đặt “tự”. *Lễ ký* còn viết:

- “*Nam tử nhị thập, quan nhi tự; nữ tử hứa giá, kê nhi tự*”.

Nghĩa là, con trai 20 tuổi làm lễ đội mũ mà đặt tên “tự”; con gái 15 tuổi, đến tuổi lấy chồng, làm lễ cài trâm, mà đặt tên “tự”. Đối với người con gái, “tự” còn có nghĩa “hứa giá”, người con gái hứa hôn cũng gọi là “hứa tự”, người con gái chưa đính hôn cũng gọi là “đãi tự” - “đãi tự khuê trung”.

“Tự” và “danh” có mối liên hệ về ý nghĩa. Hoặc là ý giống nhau hoặc là ý nghĩa gần nhau, hoặc là ý nghĩa đối nhau, hoặc là ý nghĩa tương phản. Ví dụ, có

nhà thơ thời Chiến Quốc họ Khuất, tên Bình, tự là Khuất Nguyên, “Bình” và “Nguyên” gần nhau về nghĩa. Đời Nguyên có nhà thơ họa Triệu Mạnh Phủ, tự là Tử Ngang, Phủ và “Ngang” đối lập nhau về nghĩa từ “chính danh” mà tạo ra biệt danh “biệt danh” là “tự”, cũng là được mở rộng từ việc so sánh với nghĩa gốc của “tự” là “để con”. “Tự” và “danh” bổ sung cho nhau, “tự” cũng được gọi là “biểu tự” (tên tự).

Gọi là “danh” hay là “tự”, có sự khác biệt nhất định: kẻ hèn hạ tự xưng “danh”, người tôn quý xưng “danh” với người thấp kém, xưng “tự” với người trên hoặc bằng vai.

Thời cổ đại, người dân bình thường chỉ có “danh” mà không có “tự”. Ngày nay, người ta nói chung chỉ đặt “danh” mà không đặt “tự”.

(Hương Quang Trung)

THAM



Trong tiếng Hán hiện đại, “tham” là một từ thường được sử dụng, tuy nhiên những từ có âm đọc giống với “tham” không nhiều, những từ thường dùng hơn cả có: “than” trong “hà than” (bãi sông); “than” trong “thủy quả than” (sạp hàng hoa quả), “than” trong “than hoán” (tê liệt), “than” với nghĩa tường nhà đổ sụp.

“Tham” 貪 là từ hình thanh, chữ “bối” 貝 phía dưới là hình bàng biểu thị ý nghĩa của từ có quan hệ với tài vật, tài sản; chữ “kim” 今 phía trên là thanh bàng, biểu thị âm đọc của từ “tham” ngày xưa có quan hệ với chữ “kim”.

Ngay từ thời kì Xuân Thu, có hai cách dùng của từ “tham” đều được dùng trong Bài Tang nhu trong Đại nhã cuốn *Kinh thi*, một là:

“Dân chi tham loạn,

Ninh vi trà độc”.

Chữ “tham” ở đây chỉ lòng tham;

Một câu nữa là:

“Đại phong hữu toại,

Tham nhân bại loại”.

Ở đây, “tham nhân bại loại” dùng để chỉ kẻ tham lam phá hoại người khác.

Cuốn *Thuyết văn giải tự* giải nghĩa về từ “tham” như sau:

“Dục vật dã” nghĩa là: ham muốn tài sản. Lấy lời hiện nay mà nói, nếu lòng tham muốn tài sản quá lớn, lớn đến quá mức bình thường, thì có thể nói là “tham”.

Thế nào gọi là vượt quá mức bình thường? Chính là không biết đủ. Triều Hạ là triều đại sớm nhất được ghi chép trong lịch sử Trung Quốc. Triều đại này bị diệt vong là do hôn quân bạo ngược, tên Thâm Đại thiên là “Kiệt”. Bàn về vị hôn quân bạo ngược này, cuốn *Lã Thị Xuân Thu* có viết:

“Kiệt vi vô đạo, bạo lệ ngoan tham”.

Bạo, nghĩa là bạo ngược;

Lệ, ý chỉ: đi ngược lại đạo lí thông thường;

Ngoan, chỉ việc không chịu nghe lời khuyên can;

Tham, theo sự giải thích của học giả Cao Du thời Đường thì là “*Cầu vô yếm túc vi tham*”, ý chỉ: lúc mưu cầu tài sản mà không biết đủ, gọi là “tham”.

Lòng tham của Hạ Kiệt biểu thị thế nào? Lịch sử không ghi chép cụ thể lắm. Câu chuyện được lưu truyền rộng rãi có liên quan đến lòng tham đó được ghi trong cuốn *Chiến Quốc sách* như sau:

Trong nhà công tử Mạnh Thường Quân của nước Tề lưu giữ rất nhiều thực khách, trong đó có một người tên gọi Phùng Huyền, chủ động nhờ bạn hữu giới thiệu đến. Khi gặp mặt, Mạnh Thường Quân hỏi Phùng Huyền có bản lĩnh gì, Phùng Huyền nói không có. Mạnh Thường Quân liền cười, nhưng vẫn đồng ý giữ ông ta lại. Các môn khách khác cho rằng Mạnh Thường Quân không coi trọng Phùng Huyền nên đưa ông những thứ bát đĩa kém nhất để ăn cơm. Không lâu sau, Phùng Huyền dựa vào cột nhà, gõ bả kiếm vừa hát, lời ca ý cơm không có cá. Mạnh Thường Quân liền cho ông ăn cá; ít lâu sau ông lại vừa gõ kiếm vừa hát, lời hát đại ý nói không có xe ngồi. Mạnh Thường Quân cho ông xe. Sau đó ông lại vừa gõ kiếm vừa hát, đại ý nói không có tiền nuôi mẹ. Lúc đó các môn khách khác đều ghét ông, trong sách có viết:

“*Tả hữu giai ố chi, dĩ vi tham nhi bất tri túc*” - Kể xung quanh đều ghét ông ta, vì tham mà không biết đủ, không có bản lĩnh gì cũng đòi hết cái nọ đến cái kia.

Tuy nhiên, sau khi Mạnh Thường Quân nghe nói, vẫn thực hiện những yêu cầu của Phùng Huyền. Từ đó Phùng Huyền không còn ca hát đề nghị nữa. Sau này Phùng Huyền nhiều lần giúp Mạnh Thường Quân thoát khỏi những nguy hiểm chính trị gay go nhất.

Vi phạm pháp luật để thoả mãn những ham muốn vật chất của mình, thì gọi là “tham ô”. Đây là từ ngữ mà Hàn Phi Tử, nhân vật tiêu biểu cho Pháp gia vào cuối thời Chiến Quốc, đã chỉ ra sớm nhất. Ông nói:

- Nếu chúng ta không thanh liêm chính trực, tuân thủ luật pháp, mà lấy sự tham ô vi phạm pháp luật để mưu cầu lợi riêng, thì thật giống như lên đỉnh núi cao, lại rơi vào vực thẳm mà lại muốn sống vậy, nhất định chẳng có nổi chút hi vọng nào.

Lòng ham muốn vật chất quá mức bình thường hay quá giới hạn pháp luật gọi là “tham”. Lòng ham muốn danh tiếng và sự vinh dự quá mức bình thường hay quá giới hạn pháp luật cũng gọi là “tham”. Lòng “tham” này không nhằm vào tài sản mà vào chữ “công” 功 trùu tượng, ví như: công ích, công nghiệp, công lao, nói ngắn gọn là lòng tham đối với chữ “danh” 名 trong nghĩa công danh.

(Trương Mãnh)

VI



Lúc đầu chữ “vi” 微 có liên quan với hoạt động quân sự, sau này phát triển nghĩa thành đơn đo lường và phân chia khu vực.

Chữ “vi” trong kim văn và giáp cốt văn giống như một thành trì có đội quân hùng hậu xung quanh. Về sau chữ “vi” trong chữ tiểu triện có bộ khẩu (口) bên ngoài,

giống như bức tường thành vây quanh bốn phía, tượng trưng cho một thành phố ở giữa và xung quanh là dân cư sống, biểu thị cương vực.

Nghĩa gốc của chữ “vi” là che chắn phòng thủ: “Dĩ binh thủ thành” (dùng lính giữ thành) và “hoàn kỳ thành ấp” (quây lại thành ấp) đều gọi là bao vây. “Hoàn” và “vi” đều giống nhau, cùng có nghĩa là vây quanh, cũng mang hàm nghĩa là bảo vệ. Theo thói quen, mọi người thường lấy gỗ, đất dựng lên tường bao phòng thủ thì cũng gọi là vi, như “thổ vi tử” (quây đất).

Thời kỳ Chiến Quốc có chiến dịch nổi tiếng trong sử sách gọi là “Vi Ngụy cứu Triệu”(vây Ngụy cứu Triệu), năm Chu Hiến Vương thứ 16 (năm 353 TCN) quân đội nước Ngụy bao vây công kích thủ đô Hàm Đan nước Triệu (nay là tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc). Nước Triệu cầu cứu nước Tề. Tề Vương liền sai Điền Kỵ và Tôn Tân xuất quân đi cứu viện. Tôn Tân nghĩ rằng đội quân tinh nhuệ của nước Ngụy đã bao vây kín nước Triệu, nhất định trong nước sẽ trống không, liền dẫn binh mã công kích vào thành Đại Lương của nước Ngụy (nay là tỉnh Hà Nam), bắt buộc quân Ngụy đành phải quay về cứu thành. Tướng Ngụy là Bàng Quyên ngày đêm gấp rút quay về nước, kết quả bị Tôn Tân đánh cho đại bại, vì thế mà nước Triệu hóa giải khỏi nguy hiểm. Đời sau gọi tác chiến đánh hậu phương của địch và làm tan tác binh lực của địch là “Vi Ngụy cứu Triệu”.

Trong *Binh pháp Tôn Tử* nói:

- “*Thập tắc vi chi*” - nghĩa là nếu lực lượng quân ta gấp mười lần quân địch thì có thể áp dụng chiến thuật bao vây. Ngoài ra chữ “vi” cũng có nghĩa là chu vi. Vương Thực Phủ trong *Tây sương kí* nói:

“*Tứ vi sơn sắc trung, nhất tiên tàn chiếu lí*” - chữ “vi” trong câu này cũng có nghĩa là “chu vi”.

Có rất nhiều hoàng đế ở cổ đại Trung Quốc dựng một bãi rộng ở ngoài thành để săn bắn, gọi là “vi trường”, nó là một bãi đất mà các nhà quý tộc hoặc quân chủ đến săn bắn. Do đó “vi lập” chính là chỉ bao vây và hợp lại một chỗ.

Cờ vây là một loại cờ truyền thống ở Trung Quốc. Tương truyền rằng cờ vây là do đế Nghiêu ở thời thượng cổ phát minh. Thời Xuân Thu Chiến Quốc đã có văn tự ghi chép về cờ vây. Thời Ngụy Đường truyền vào Nhật Bản, sau đó nó mới lại lưu truyền đến các nước châu Âu, châu Mỹ. Thời cổ bàn cờ có mười bảy đường dọc ngang, có 289 giao điểm, cả quân đen và trắng có 150 quân cờ. Sau đời Đường bàn cờ tăng lên mười chín đường, 361 giao điểm. Hai bên dùng quân đen hoặc quân trắng của mình vây quân của đối phương hoặc ăn bao nhiêu quân của đối phương thì sẽ thắng. Cờ vây trở thành một môn thi đấu thể thao.

“Vi thành” nghĩa là chỉ thành trì bị bao vây. Tiền Chung - một nhà viết kịch của Trung Quốc đã viết một bộ tiểu thuyết dài tập cũng đặt tên là *Vi thành*. Những nội dung bộ tiểu thuyết này không miêu tả cuộc chiến bị quân địch bao vây, mà ông dùng “vi thành” để ví

với cuộc hôn nhân bị ép buộc, cũng lấy “vi thành” để hình dung tình trạng hôn nhân: người ở bên ngoài muốn liều mạng xông vào; người bên trong lại dồn hết sức lực để chui ra; người bên ngoài muốn vào, còn người bên trong muốn chui ra. Tình cảm của người ở trong ngoài và ngoài không thống nhất, biến hoá khôn lường. Chữ “vi” ở đây chỉ việc vòng đi vòng lại.

Chữ “vi” dùng để chỉ vây quanh như “*Vi trước oa đài chuyển*” - câu này chỉ người phụ nữ thì phải lo liệu những việc gia đình bếp núc, đây cũng là một loại nghề nghiệp.

Trong thẩm mỹ học có cách nói “tam vi”, nghĩa là chỉ độ đo của vòng ngực, vòng eo và vòng đùi. Nó là một tiêu chuẩn của thẩm mỹ, của người mẫu. Muốn biết người có thân hình đẹp hay không thì phải xem xét “tam vi”.

Chữ “cửu vi” ở thời cổ đại Trung Quốc chỉ chín châu, chữ “vi” có ý nghĩa là khu vực, ngoài ra chữ “vi” cũng là một đơn vị đo lường. Người xưa dùng hai ngón trái và hai ngón trở nối giáp với nhau cũng gọi là “vi”; độ dài của vòng khép kín hai cách tay giáp nối nhau cũng gọi là “vi” hay còn gọi là “hợp bao”. Ví dụ cái cây do người dùng hai tay ôm cũng gọi là “vi mộc”. Độ lượng của “vi” có nhiều cách nói khác nhau; ba thốn, năm thốn, một xích đều gọi là “vi”. “Vi” làm độ lượng cũng là khái số, nhưng do không chuẩn lắm nên mọi người ít dùng “vi” để làm đơn vị đo, bình thường chỉ độ thô tinh của cây cối cột.

(Lí Quả)

VI: Da thú



Hình chữ “vi”, giống như bên trên và bên dưới là hai chân, giữa là khung vuông. Khung vuông (口) đọc là wéi, về sau chính là chữ “vi” 圍 trong chữ “bao vi” (bao vây) sau này, làm đại biểu cho một địa phương, chỉ một địa điểm, chiều của hai chân ngược nhau để nói việc đi ngược lại. Do đó nghĩa gốc của chữ “vi” là làm trái. Chữ Vi với nghĩa làm trái có cách viết sớm nhất của chữ “vi” (違) trong chữ “vi bối” (làm trái), về sau chữ “vi” 韋 được dùng để thể hiện ý nghĩa khác. Do đó khi thể hiện nghĩa gốc của nó thì thường thêm bộ “quai xước” viết thành chữ “vi” (違) như hiện nay.

Sau này chữ “vi” mượn dùng thể hiện ý nghĩa “bì vi” (da thuộc). Đây là cách dùng chủ yếu trong Hán ngữ. “Bì vi” chính là da thuộc, chỉ sau khi vật lông lấy da thú để gia công.

Sinh hoạt của con người ở thời kì nguyên thủy chủ yếu là săn bắt, ăn thịt thú hoang, mặc quần áo bằng da thú, điều này được phản ánh một cách cụ thể, tỉ mỉ trong ngôn ngữ và những từ vựng có liên quan. Tám da thú có mấy chữ như: “câu”, “bì”, “cách”, “vi”... Sự khác nhau ở đây là: Da mà có lông gọi là “bì”, dùng để gia công làm áo lông khoác ngoài gọi là “câu”, da sống mà không qua gia công chế biến gọi là “cách”, còn da đã qua gia công

chế biến thì gọi là “vi”. “Cách” không qua gia công, chất của nó cứng chỉ dùng để làm giáp, thuyền bè, túi... còn “vi” đã qua gia công, chất lượng có mềm mại hơn, dùng để chế tạo ra các đồ phục trang.

Theo sự phát triển của xã hội sự khác nhau giữa chữ “vi” và chữ “cách” dần dần không còn nữa. Đến nay chữ “vi” với nghĩa da thuộc không còn được sử dụng, muốn biểu hiện nghĩa này người ta thường dùng “bì” hoặc chữ “cách” hoặc sử dụng từ song âm tiết là “bì cách” (da thuộc).

Ngày nay áo da, túi da, giày da... là một loại trang sức nhưng ở thời cổ đại lại không như vậy. Những áo da có lông mới được gọi là phục trang cao quý. Câu “*phi mã khinh cầu*” thường dùng để hình dung người làm quan cao quý; còn phục trang làm bằng da thú chỉ những người bình thường, khổn khó hoặc dân du mục sử dụng. Trong *Thuyết uyển* chép: thời Xuân Thu có một ẩn sĩ tên là Lâm Kí, ông ta mặc quần áo bằng da thú đi gặp Tề Cảnh Công và bị Tề Cảnh Công châm biếm. Thời cổ có một loại váy bao được làm bằng da thuộc gọi là “vi quần” (váy quăn), thường dành cho người lao động.

Đặc tính của “vi” là mềm mại, dẻo dai. Lịch sử cũng lưu lại những điển cố có liên quan tới đặc tính này. Do “vi” (da thú) có tính mềm dẻo nên có thể dùng làm dây chun hoặc dây da. Trước thời Hán không có giấy, khi viết đều viết lên thẻ trúc, rồi dùng dây da buộc các phiến lại với nhau và gọi là “vi biên”. Sách *Sử ký* chép:

Lúc Khổng Tử đọc *Kinh Dịch* do lật đi lật lại quá nhiều lần dẫn đến: “*vi biên tam tuyệt*” - nghĩa là dây da bị đứt ba lần.

Sau này, người đời thường lấy câu “*vi biên tam tuyệt*” này để ví sự cần cù đọc sách. “Vi biên” cũng trở thành tên gọi của *Kinh Dịch*.

Ngày nay chữ “vi” chủ yếu dùng để chỉ tên họ. Họ Vi vốn có nguồn gốc như sau:

Nhà Hạ có một chư hầu tên là Đại Bành, anh ta là cháu của Chuyên Húc. Cháu của Đại Bành được phong làm quốc quân của nước Thỉ Vi. Thỉ Vi còn gọi tắt là Vi. Thời Chu Noãn Vương đã diệt vong nước Thỉ Vi, hậu thế của vua Thỉ Vi dời đến Bành Thành, nay là thành phố Từ Châu, tỉnh Giang Tô, họ dùng tên gọi của cố quốc làm họ của mình. Thời Hán Tuyên Đế có thừa tướng Vi Hiên, nghiên cứu *Kinh thi*, *Thượng thư*, tinh thông văn học nên được gọi là “Trâu Lỗ đại nho”. Khi ông ta cáo lão về quê, Hán Tuyên Đế tặng ông ta một trăm lạng vàng. Con trai ông là Vi Huyền thừa hưởng tài cán và đức độ của cha nên cũng được phong làm thừa tướng. Thời đó, ở Trâu Lỗ có câu ngạn ngữ:

“Lưu lại cho con một hòm vàng không bằng cho con tinh thông kinh thư có học vấn”.

Mọi người dùng chữ “vi kim” để làm điển cố ca ngợi gia tộc họ Vi.

(*Trương thư nhan*)

VIÊN: Vườn

Chữ “viên” là chữ hình thanh. Khung vuông bên ngoài không phải bộ là “khẩu” 口, mà đọc là bộ “vi” 匚, nghĩa là “vi” trong “bao vi” (bao vây), là hình bàng, biểu thị nghĩa của chữ này có liên quan đến cuộn, vây lại. Chữ “nguyên” 元 hoặc “viên” 袁 ở trong đọc giống nhau, đều là thanh bàng. *Thuyết văn giải tự* viết:

- Viên, sở dĩ thụ quả dã. (Viên: nơi trồng cây quả).

“Thụ quả” chính là trồng cây ăn quả. Nghĩa gốc của “viên” là “vườn quả”.

“Viên” là vườn quả. Vậy thì kỹ thuật nuôi trồng cây quả phải là “viên nghệ”. Trong đó “nghệ” không phải là “nghệ thuật”, mà là nghĩa trồng trọt. Người làm vườn được gọi là “viên đình”. Điều vô cùng thú vị là, có một loài chim mang tên “chim Viên Đình”. Bởi vì loài chim nhỏ này xây tổ bên gốc cây, tổ chim giống một ngôi nhà nhỏ, và chúng còn tha về vỏ ốc, cánh hoa hoặc những thứ có màu sắc sỡ khác để trang hoàng khoảng đất trống trước nhà, điều này giống như người làm vườn vất vả chú ý chăm sóc khu vườn hoa. Loài chim này được gọi là Viên Đình cũng không có gì quá đáng.

Vườn cảnh là nghệ thuật kiến trúc tổng hợp. Nó không những có chức năng thực dụng là nơi nghỉ ngơi, vui chơi của con người, mà còn có giá trị thẩm mỹ rất cao.

“Lê viên”, nghĩa chính là vườn cảnh trồng đầy cây lê. Nhưng về sau lại có nghĩa khác. Theo ghi chép trong *Tân Đường thư*.

- Đường Minh Hoàng hiểu âm luật, lại rất chuộng nhạc của Đạo giáo, ông ta đã chọn 300 thanh niên biểu diễn nhạc khí, để huấn luyện trong lê viên, gọi là đệ tử vườn lê của hoàng đế. Lại tuyển chọn mấy trăm cung nữ để múa trong vườn lê, họ cũng được gọi là đệ tử vườn lê. Thế là đời sau liền gọi đoàn tuồng là “Vườn lê”, gọi diễn viên ca tuồng là “đệ tử vườn lê”.

“Lăng viên” là nơi chôn cất vua chúa hoặc hoàng hậu phi tần thời cổ đại. Như phần mộ của Hán Văn Đế được gọi là “Văn viên”. Theo chế độ đời Hán, có chức quan chuyên canh giữ lăng viên. Tư Mã Tương Như - nhà văn nổi tiếng đời Hán từng làm quan trông coi lăng viên của Hán Văn Đế, được gọi là “Văn viên lệnh”. Người đời sau dùng chữ “Văn viên” để chỉ Tư Mã Tương Như.

“Trang viên” là tổ chức kinh doanh điền sản của lãnh chúa phong kiến. Tuy tên gọi, quá trình phát triển và đặc điểm khác nhau, nhưng đều từng tồn tại trong lịch sử các nước trên thế giới, trong đó điển hình nhất là trang viên Âu châu thời trung đại. Nói chung, phần trung tâm của trang viên là nhà ở, nhà thờ, kho thóc và phòng thủ công của lãnh chúa phong kiến. Nông dân và người quản lý phần lớn sống hai bên đường. Đất đai thuộc về lãnh chúa, một phần giữ lại cho mình, một phần nông dân cày cấy, thu địa tô. Người nông dân ngoài trồng trọt trên mảnh đất thuê được, còn phải lao động miễn phí trên khu đất lãnh chúa giữ lại. Lãnh chúa có quyền phán xét và trừng phạt nông dân. Một số trang viên còn có bãi chăn, ao cá, đất rừng, đồng cỏ, đất hoang... tất cả đều thuộc về lãnh chúa. Từ sau đời Hán, Trung Quốc cũng có những tổ chức trang viên như vậy, nơi thì gọi là thành lũy nhỏ, nơi thì gọi là điền trang. Chế độ trang viên lãnh chúa khu vực Tây Tạng bị xóa

bỏ hoàn toàn trong cuộc cải cách dân chủ năm 1959. Sự áp bức bóc lột của các lãnh chúa đối với nông dân thật tàn khốc vô cùng.

“Vườn Eden” là vườn địa đàng nơi thủy tổ loài người sinh sống theo chuyện trong Kinh Thánh đạo Do Thái và Cơ - Đốc. Theo ghi chép trong *Kinh Thánh*, thượng đế sáng tạo ra thủy tổ loài người là Adam và Eva, và tạo nên vườn Eden cho riêng họ sống ở đó. Nhưng Adam và Eva bị rắn dụ dỗ ăn trái cấm trong vườn Eden, bị thượng đế đuổi khỏi Eden. Từ đó, loài người rơi vào cảnh khốn khó vô cùng tận.

“Vườn trẻ” là cơ quan giáo dục, chăm sóc em nhỏ. Trung Quốc bắt đầu xây dựng vườn trẻ vào năm 1903, với tên gọi Viện nuôi dưỡng, nhận những trẻ từ 3 đến 7 tuổi. Vườn trẻ đầu tiên là viện nuôi dưỡng tiểu học đường mô phạm Vũ Xương và Viện nuôi dưỡng số một kinh sư. Năm 1912, đổi tên là vườn nuôi dưỡng. Năm 1922 lại đổi tên là Ấu trĩ viên. Hiện nay gọi là vườn trẻ.

(Tống Kim)

VU



“Vu” nghĩa là thầy cúng. Có học giả cho rằng chữ này trông giống hai miếng ngọc giao nhau, vì xã hội nguyên thủy rất mê tín, con người nhờ thầy cúng cầu xin thần linh phù hộ, còn các thầy cúng lại lấy ngọc làm linh vật, dâng ngọc cho thần. Ngọc và thầy cúng có mối liên quan chặt chẽ cho nên đã lấy hình ảnh

miếng ngọc giao nhau để biểu thị chữ “vu” 𠂔 với nghĩa thầy cúng.

Cách viết đầu tiên của chữ “vu” phải trái hai bên không hề có hình người. Thời Chiến Quốc chữ này đã có hình người hai bên, có cách viết còn thêm bộ khẩu ở dưới, đây có lẽ tượng trưng cách thầy cúng thường đọc thần chú. Chữ “vu” trong tiểu triêu là hình người quay mặt vào nhau. Đến lệ thư và khải thư, cách viết hình người hai bên hoàn toàn giống nhau.

Việc người xưa bị bệnh và gặp tai họa về bản chất là giống nhau, dù muốn khỏi bệnh hay trừ bỏ tai họa đều phải cần đến thầy cúng, vì thế “vu” và “y” có mối liên quan mật thiết về cách tạo chữ. Sách *Tập vận* viết:

- “Y gồm “y” trên “vu” dưới, trị bệnh dã, hoặc tông vu” (Y là trị bệnh, có chữ “vu”).

Từ chữ “y” chúng ta có thể thấy được mối liên hệ vốn có giữa thầy thuốc và thầy cúng; phần dưới của chữ “y” phần thể là chữ “dậu” 酉, nghĩa gốc của chữ “dậu” là “tửu” chứng tỏ từ rất sớm người Trung Quốc đã biết dùng rượu để chữa một số bệnh; còn phần dưới chữ “y” dị thể là chữ “vu” 𠂔. Từ hình dạng chữ chúng ta có thể thấy được dấu vết lịch sử trong thời kỳ y học chưa phát triển, con người ngộ nhận rằng thầy cúng có thể đuổi bệnh, cứu người.

Ở thời kỳ thượng cổ danh y chính là thầy cúng, thầy cúng chính là danh y. Từ đời Chu, Trung Quốc bắt đầu có đại phu chuyên lo việc chữa bệnh, nắm giữ pháp lệnh chính sách của lĩnh vực y tế, dự trữ và cung cấp thuốc men, phân phối thầy thuốc các khoa

điều trị và phụ trách việc kiểm tra trình độ y khoa để xác định bồng lộc. Thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, thầy cúng và thầy thuốc lần lượt tách ra khỏi nhau do đó dẫn đến cuộc đấu tranh giữa “y” đại diện cho khoa học duy vật và “vu” đại diện cho mê tín duy tâm. *Tả truyện* chép:

Tấn Bình Công bị bệnh, đầu tiên để thầy cúng xem quẻ, nói là “*thực trầm, đài thai vi túy*” nhưng “*thực trầm, đài thai vi túy*” là vật gì, đến thái sử cũng không biết, đành cầu cứu sứ giả nước Trịnh là Tử Sản. Ông ta nói:

- Thực trầm là sâm thần, đài thai là phần thần, còn bệnh của Tấn Hầu là: “Do ăn uống vô tổ chức, vui chơi quá độ”, không liên quan gì đến sông núi tinh tú. Vua tôi nước Tấn vui sướng khâm phục Tử Sản, thế là mời danh y nổi tiếng của nước Tần là Y Hòa đến chữa bệnh. Sau khi chuẩn đoán bệnh tật, Y Hòa cho rằng bệnh của Tấn Hầu “*Phi quý phi thực, hoặc dĩ táng chi*” chính là nói bệnh của Tấn Hầu là do quá đam mê sắc dục.

Lúc đó Biển Thước là danh y người nước Tề, cũng là đại biểu kiệt xuất dám đấu tranh chống lại thầy cúng; bệnh tin thầy cúng không tin thầy thuốc là một trong “sáu bệnh không thể chữa”, trong đó có “tin thầy cúng không tin thầy thuốc”. Một lần, Biển Thước đi qua nước Quắc đúng lúc Thái Tử bị “bạo bệnh mà chết”, ngay cả Trung Thử Tử chuộng phương thuật cũng khẳng định thái tử đã chết, vua nước Hoắc đành chịu bó tay, đau khổ khóc than. Biển Thước hỏi tình hình

bệnh tật, cho rằng thái tử bị bệnh gọi là “hôn mê”, chưa chết thực sự. Ông áp dụng biện pháp châm cứu, chườm nóng giữ nhiệt, lại lấy thuốc sắc cho uống, chưa đến một thang thái tử quả nhiên khỏe lại như xưa.

Hoạt động của các thầy cúng thời xưa phần lớn xuất hiện dưới hình thức hát múa, các bà đồng múa may đóng giả thần quỷ. Có học giả cho rằng “thầy cúng”, “điệu múa” có cùng nguồn gốc. Tên gọi thầy cúng lúc đầu không phân chia nam nữ, về sau thầy cúng được gọi là “hích” 覡 bà đồng được gọi là “vu” 巫 thông thường vẫn dùng chữ “vu” này. Dân gian có những cách gọi thầy cúng khác nhau. Dân tộc Hán gọi thầy cúng là Sư công, thần Hán, Sứ sư còn gọi là bà đồng là “Tiên nương”, “Vu bà”, “Thần bà”.

Câu thành ngữ “*tiểu vu kiến đại vu*” (thầy bói nhỏ gặp thầy bói lớn là không cách gì thực thi hành động của mình; ý nói năng lực làm việc kém nhau rất xa) cho thấy dấu vết lịch sử chứng tỏ con người từng tin vào thầy cúng. Nghĩa của câu thành ngữ này là, thầy cúng nhỏ thấy thầy cúng lớn cảm thấy phép thuật khó thi triển được, vì với cùng một hình thức lại có sự khác nhau.

Nghề thầy cúng ngày càng mất vai trò trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển với tốc độ cao.

(Trình Vinh)

VŨ



Vũ là mưa. Mưa là hiện tượng thường gặp nhất trong giới tự nhiên, khi mây gặp không khí lạnh sẽ tụ tập thành đám nước, đám nước đó lớn dần rồi rơi xuống mặt đất tạo thành mưa. Trong hơn 10 vạn mảnh giáp cốt văn còn tồn tại đến ngày nay thì những mảnh khắc chữ “vũ” có tới vài nghìn, trên đại thể cách viết giống nhau, chỉ khác nhau về chi tiết.

Vậy người thời xưa tại sao lại quan tâm đến mưa như vậy? Bởi người xưa chỉ dựa vào việc săn bắn là chính, bọn thống trị khi đi ra ngoài du tuần xem xét, cũng rất sợ mưa, thường hướng tới linh hồn của quỷ thần hoặc tổ tiên để hỏi trời có mưa hay không? Đây là bói toán. Mang sự việc được hỏi và kết quả khắc trên giáp cốt đó là giáp cốt văn. Hứa Thận trong cuốn *Thuyết văn giải tự* có viết.

- “*Vũ thủy tòng vân hạ dã, tượng thiên, tượng vân*”

Chữ “vũ” là bức tranh vẽ cảnh mưa rơi, đây là chữ tượng hình.

Kinh thi là tập thơ tổng hợp thơ ca sớm nhất ở Trung Quốc trong đó xuất hiện không ít chữ “vũ”, ví như bài Thúc hê, thiên Bội phong viết:

- “*Kỳ vũ kì vũ, cảo cảo xuất nhật*”

Dịch sang văn hiện đại là: mưa ơi mưa ơi ta mong là, ngày ngày trời nắng có mặt trời.

Lại như bài *Yến Yến* trong *Bội phong*

"Chiêm vọng phất cập

Khấp thế như vũ"

Ý là: Xa xa bóng ảnh của cô nương nhìn không thấy, nước mắt nhỏ xuống giống như trời mưa.

Vũ (mưa) trong hai ví dụ này đều là danh từ, đương nhiên cũng có lúc dùng làm động từ.

Ví dụ: Bài *Yến yến*, *Thiên Bội phong*, *Kinh Thi*:

"Vũ tuyết kỳ phi" - (mưa tuyết dày đặc).

Chữ "Vũ" tuyết trong câu này là ám chỉ việc mưa rơi

"Kỳ phi dày đặc giống như tuyết".

"Vũ" là nước từ trên trời rơi xuống, phạm là những chữ có liên quan với mưa đại đa số dùng chữ Vũ làm chữ là thanh bàng. Ví dụ sương (sương), "tuyết" (thuyết), "bạo" (lộ), lôi (sấm). Bởi đại đa số những chữ này là một loại hình thái khác của nước mưa. Có chữ dùng "vũ" làm bộ phận tổ thành có quan hệ trực tiếp tới "vũ" (mưa); ví như chữ "lậu" (dò rỉ) bộ hộ ở phía trên là mái nhà, phía dưới là vũ, nghĩa gốc là "ốc tử lậu vũ" (nhà dột mưa rơi), về sau mới thêm vào ba chấm thủy làm hình thanh.

"Xuân vũ quý như du" - (mưa xuân quý như dầu) vạn vật cần được sự tươi nhuận. Đỗ Phủ khi viết bài thơ "Xuân dạ hỉ vũ" đã bộc lộ tâm trạng vui vẻ:

"Hảo vũ tri thời tiết.

Đương xuân nãi phát sinh

*Tuỳ phong tiềm nhập dạ
Nhuần vật tế vô thanh".*

Mưa lành biết thời tiết

Đến mùa xuân mới rơi

Theo gió rơi vào đêm

Thấm nhuần vạn vật mà không có tiếng (rơi).

Từ "hảo vũ" luôn có nghĩa mưa nhưng cũng có lúc lượng mưa quá nhiều, lại dễ gây tai họa. Vì vậy, mưa không nhận được sự hoan nghênh của mọi người, thậm chí còn gây sợ hãi.

Ví dụ, "âm vũ" (mưa liên miên), dầm vũ (mưa dầm)

Cuộc sống của mọi người có liên quan mật thiết với "vũ" (mưa) con người nhìn mưa với màu sắc tình cảm khác nhau, trong việc vận dụng chữ "mưa" ngoài nghĩa gốc đơn thuần ra còn có nghĩa ẩn dụ phong phú, mà nhiều điển cố thành ngữ thời cổ đã vận dụng. Ví dụ:

"*Vũ quá thiên thanh*" - ý nói sau cơn mưa trời lại hửng sáng, điều này cũng ví như chuyện từ hướng xấu sang tốt, sau đen tối lại nhìn thấy trời quang.

"*Vũ hậu xuân duẩn*" ý là, sau cơn mưa lớn thì măng lại đâm chồi, điều này ví với sự việc mới lại xuất hiện.

"*Vũ lộ tri ân*" - dùng "vũ" và "lộ" để ví với ân tình mưa móc.

"*Vũ lạc bất thượng thiên*" - ví với việc sau khi li hôn lại trùng phùng tái hợp.

Trong bài thơ *Thiếp bạc mệnh* của nhà thơ Lý Bạch có khổ:

"Vũ lạc bất thượng thiên

Thuy phước nan tái thu

Quân tình dữ thiếp ý

Các tự đông tây lưu”.

Mưa rơi không lên trời
nước đổ khó vớt lại
tình chàng cùng ý thiếp
nước chảy đông chảy tây.

Trong tự nhiên những hiện tượng mưa bay và gió thổi là chuyện thường gặp, vì vậy “phong” (gió) và vũ “mưa” cũng thường xuất hiện trong thành ngữ.

Ví dụ:

“Phong điều vũ thuận” - (mưa thuận gió hòa).

“Phong vũ phiêu diêu” - (dao động bất an, không ổn định).

“Phong vũ đồng chu” - (trong mưa to gió lớn cùng ngồi chung một thuyền trở ý cùng chung hoạn nạn).

“Vũ đả phong xuy” - (mưa sa gió táp, ý trở khó khăn gian nan).

“Cuồng phong bạo vũ” - (mưa gió điên cuồng).

Câu thành ngữ: *“Tiết phong mộc vũ”* - ý nói: lấy gió chải đầu, dùng nước mưa tắm táp (dầm mưa dãi gió). Hình dung cuộc sống bôn ba vất vả.

Sự đa dạng phong phú của Hán ngữ còn biểu hiện cả từ thô sơ đến nhỏ bé của sự việc được trần thuật, cũng giống như miêu tả chữ “vũ” còn có các cụm từ *“Yên vũ mộng mộng”* *“Thu vũ miên miên”* *“Tế vũ tiêu tiêu”*.

Yên vũ (khói lửa), ở đây trở khói sương dày đặc giống như mưa, khói chính là mưa, rất phong phú và giàu ý thơ. Nói đến việc miêu tả hình thái mưa bay giống như “vũ điểm”, “vũ ti” (rơi mưa)... đều rất giàu ý cảnh.

(Mậu Bùi Phù)

VŨ



Từ khi có loài người, vũ đạo (nhảy múa) cũng xuất hiện. Ở Trung Quốc vũ đạo có lịch sử vô cùng lâu đời. Chữ “vũ” 舞 trong văn giáp cốt trông giống hai cánh tay người cầm đuôi bò nhảy múa. Có thể thấy rằng đạo cụ múa của người thượng cổ rất đơn giản, họ thường biểu diễn cùng một số thứ dễ kiếm, vì kỹ thuật sản xuất lúc đó rất thấp vẫn chưa thể làm ra những bộ quần áo, đạo cụ đúng kiểu để tăng màu sắc cho điệu múa.

Cùng với sự phát triển của chữ Hán, chữ “vũ” cũng thay đổi, người ta vẽ thêm hai chân dưới chữ “vũ”, hai gót chân đối nhau thành hình chữ “bát”, dáng người nghiêng nghiêng. Tư thế múa này rất có ý nghĩa.

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất chữ viết, chữ “vũ” trong thể tiểu triện có nét vẽ đều đặn, hai bên đối xứng ít nhiều có một số tính tượng hình. Sau khi phát triển đến khải thư, tính tượng hình của chữ “vũ” còn rất ít, chỉ lưu lại chút vết tích ở hai chân. Chữ “vũ” trong khải thư, đã hoàn toàn mang tính ký hiệu, đường nét. Từ sự biến đổi của chữ “vũ” chúng ta có thể nhận ra lịch sử lâu đời của vũ đạo Trung Quốc. Thời nhà Thương, người ta tế trời, tế đất, lễ tổ tiên bằng hình thức múa, dùng điệu múa để cầu mưa. Thời nhà

Thương vũ đạo rất thịnh hành, nên lúc đó đã xuất hiện những người vũ công, người ta gọi họ là vũ thần.

Trên những đồ gốm cách đây hơn 5000 năm lịch sử có vẽ hình người nhảy múa, để thể hiện quang cảnh vui chơi của con người. Trong quân đội thời cổ xưa cũng có vũ đạo, điệu múa khiên thời kỳ Đông Hán và Tây Hán trên thực tế cũng là một biện pháp huấn luyện quân sự.

Trong tiếng Hán có rất nhiều từ ngữ nói về điệu múa. Có câu thành ngữ khá nổi tiếng là “*trường tu thiện vũ*”. Ý nghĩa câu này là tay áo trong trang phục cổ xưa dài để nhảy múa. Khi làm việc nếu được sự trợ giúp sẽ thành công dễ dàng.

Trong những điệu múa của Trung Quốc cổ xưa nổi tiếng nhất phải kể đến những điệu múa thời Đường. Lúc đó xã hội tương đối ổn định, kinh tế phát triển, âm nhạc, ca múa... đều phát triển tương đối cao. Bộ phim truyền hình nhiều tập *Đường Minh Hoàng* đã tái hiện khung cảnh tráng lệ của những điệu múa thời nhà Đường, dù là quy mô quang cảnh múa hay là động tác của các vũ công, đều có tính thẩm mỹ cao, giúp chúng ta hiểu được tình hình lịch sử của những ca vũ thời kỳ thái bình nhà Đường. Đỗ Phủ - nhà thơ Đường nổi tiếng có viết bài thơ về vũ đạo như sau:

*“Tích hữu giai nhân Công Tôn thị
Nhất vũ kiếm khí động tứ phương
Quan giả như sơn sảo trở tang
Thiên địa vị chi cử để ngang”*

Tạm dịch là:

Xưa có giai nhân họ Công Tôn
Hươu gươm một đường bốn phương,

Người xem như sắc núi phai màu,

Đất trời mãi cúi đầu ca tụng,

Cũng có thể vũ đạo khơi dậy được linh cảm của con người. Thời Đường có nhiều nhà thư pháp, trong đó những người nổi tiếng thế giới với tài viết chữ thảo như Trương Húc, Hoài Tố. Chữ thảo viết thoải mái tự nhiên, trôi chảy thanh thoát; so sánh chữ thảo với điệu múa, thấy có rất nhiều điểm tương đồng. Người ta thường nói “rồng bay, phượng múa”. Những nét chữ thảo bay bướm thực sự giống như điệu múa, con người thấy lòng dạ thư thái khi ngắm nhìn chữ này.

(Sử Trung Lí)

VŨ



Trong văn giáp cốt phía trên chữ “vũ” 武 là chữ “qua” 戈 trong “binh qua” (gươm đao), phía dưới là chữ “chỉ” 止, chính là chân. Cấu hình của chữ “vũ” trong kim văn và tiểu triện gần giống với chữ trong giáp cốt văn. Hứa Thận cho rằng:

“Vũ” là chữ hội ý điển hình, khi định nghĩa chữ hội ý đã lấy chữ “vũ” làm ví dụ.

Muốn hiểu nghĩa gốc của một chữ thì phải kết hợp với dạng chữ đó. Chữ “vũ” từ “qua” đến “chỉ” có hai ý nghĩa liên quan chặt chẽ đến hình dạng chữ. Một là chinh phạt, thị uy; muốn đánh dẹp thì phải hành

quân, “chỉ” biểu thị nghĩa “đi”, kẻ đi chinh phạt chắc hẳn sẽ có vũ khí, “qua” biểu thị vũ khí. Hai là “vũ đạo”; cũng chính là múa võ thời cổ đại. Khi biểu diễn bài múa này, trong tay phải có những đạo cụ tượng trưng chiến tranh, biểu thị vũ dũng như vũ khí, đuôi bò rừng....

Hai ý nghĩa này, nghĩa nào ra đời trước, nghĩa nào ra đời sau, cách nói không thống nhất.

Có người cho rằng nghĩa “chinh phạt” ra đời trước, còn nghĩa “vũ đạo ra đời sau”, “múa võ” là cách mô phỏng động tác chiến tranh. Cũng có người cho rằng nghĩa “vũ đạo” có trước nghĩa “chinh phạt”, bởi vì vũ khí dùng để săn bắn. Đoàn người săn thú rừng cầm vũ khí trong tay, dậm chân vây quanh và dồn con thú rơi vào bẫy hoặc lưới rồi bắt giết. Từ cơ sở này người ta sáng tạo ra điệu múa lao động thời nguyên thủy. Điệu múa lao động có trước các cuộc chiến tranh, chữ “vũ” với hình tượng tay cầm vũ khí chân giậm là hình tượng vũ điệu đầu tiên, về sau mở rộng thành nghĩa “chinh phạt” trong quân sự. Theo ghi chép trong thư tịch cổ và đối chiếu một số điệu múa của các bộ lạc nguyên thủy, người ta tạm thời tưởng tượng ra khung cảnh và động tác múa võ. Một nhóm người cầm vũ khí chân giậm theo nhịp, đồng thanh kêu gào, không khí náo nhiệt.

Từ lâu dân tộc Hoa Hạ đã thoát cảnh sống du canh, du cư mà bước vào xã hội nông nghiệp; trong các điệu múa, vũ thuật phần lớn phản ánh những nghi thức cầu mưa, đuổi tà có liên quan chặt chẽ đến việc canh tác nông nghiệp.

Cái gọi là vu thuật được sinh ra trên cơ sở cuộc sống sẵn sẵn. “Múa võ” dần mất đi tính chất vốn có của nó, mà trở thành điệu múa để ghi dấu và tái hiện cảnh chiến tranh; chẳng hạn sau khi Chu Vũ Vương diệt nhà Thương đã sáng tạo ra điệu múa tái hiện cuộc chiến du mục. Ngoài ra, giữa vây bắt và chiến tranh vốn tồn tại nét tương đồng, sự khác biệt duy nhất là đối tượng tàn sát khác nhau, thời xưa thường lấy vây bắt làm phương thức điều binh.

Ngày nay, nghĩa chính của chữ “vũ” là “quân sự”, “dùng lực”. Trong nhiều nghĩa chữ “vũ” và chữ “văn” tạo thành cặp từ tương phản nhau về nghĩa như quan văn và quan võ, uy vũ và văn nhược, khi sắc thuốc bắc có sự phân chia văn hỏa (lửa nhỏ) và vũ hỏa (lửa to). Về nghĩa lâu dài, “vũ” ngày càng ngả theo hướng đơn thuần để chỉ sức mạnh, còn thời trước Tần quan niệm về chữ “vũ” không hề đơn giản như vậy.

Thuyết văn giải tự giải thích:

- “Vũ” là tiêu diệt bạo loạn, dùng việc sử dụng vũ khí, đây mới là vũ công chân chính

Xét theo góc độ văn tự, cách giải thích này không phù hợp với nghĩa gốc của chữ “vũ”.

Còn từ góc độ văn hoá lại phản ánh được quan niệm của người xưa về “vũ”.

Thời cổ, chữ “vũ” là quan niệm đạo đức trừu tượng, hàm ý phong phú, trong đó có phương diện vũ lực. Nhưng vũ lực dùng để ngăn chặn vũ lực, nghĩa là sức mạnh có tính cưỡng chế nhằm lập một cục diện

hài hoà, ổn định, sung túc. Quan niệm này dựa vào hình dạng chữ “vũ” mà sinh ra nghĩa tiêu diệt bạo loạn, dừng việc sử dụng vũ khí, đây mới là vũ công chân chính; đây cũng là kiểu giải thích “vũ là ngừng sử dụng vũ khí”.

Về lĩnh vực quân sự mà nói “vũ đức” cũng không đơn thuần để chỉ chiến đấu giành chiến thắng. Có thái độ đúng đắn đối mặt với chiến tranh và giải ngăn chặn chiến tranh đều được gọi là “vũ”.

Tả truyện ghi chép lại lịch sử hỗn chiến của các chư hầu, có nhắc đến vũ. Ví như: Trong thiên “Hi Công tam thập niên” viết:

- Dĩ loạn dịch chính, bất vũ.

Nghĩa là lấy hỗn loạn để thay thế ngày đêm kiếm thứ nuôi con, sự kết chặt chẽ là không hợp với vũ đức.

Sách *Tả truyện* còn viết:

- “Vũ bất vi dịch”

Nghĩa là theo vũ đức, không nên tránh né kẻ địch.

Còn thành ngữ “*thắng chi bất vũ*” xuất xứ từ *Tả truyện*. Thiên Tương Công thập niên.

Từ những ví dụ trên ta thấy được, hàm ý của “vũ đức” trong thời cổ đại rất phong phú, vừa bao gồm sự thoả đáng trong sách lược quân sự, dùng khí để đối đầu với kẻ thù, vận dụng việc kết hợp ngoại giao để tránh chiến tranh, vừa bao hàm yêu cầu có đạo đức như lấy mạnh thắng yếu, lấy nhiều đánh ít, lợi dụng lúc người có khó khăn đều là những hành vi “thắng chi bất vũ”.

(*Vương Mẫn*)

YẾN



Yến là loài chim nhỏ được mọi người yêu thích, nó ngậm bùn xây tổ dưới mái hiên và thân thiện với chủ nhà, không quên chủ cũ. Thu qua xuân đến, tiếng liu riu của chim yến sẽ báo hiệu một mùa xuân lại đến. Chúng sinh con ngày đêm kiếm thứ nuôi con bay đi bay lại vất vả, lao động quên mình. Văn nhân qua các thời đại đều thích ngậm vịnh chim yến. Trong thơ của Phạm Thành Đại đời Tống có câu:

- *"Kỷ xứ song phi yến,
Hàm nê thượng được lan,
Mạc khiêu kinh đắc khứ,
Lưu thủ cách liêm khan"*

Mấy nơi chim én bay
Ngậm bùn lên cành được lan
Chớ lên tiếng làm nó bỏ đi
Hãy đứng mà nhìn qua rèm cửa.

Trong thơ của Lữ Sương, đời Thanh, có câu:

- *"Nhất niên xā nhật đô vọng liễu,
Hốt kiến đình tiền yến tử phi."*

*Cầm điều dã tri cần tác thất,
Hàm né đới đắc lạo hoa quy”.*

Một năm ngày thờ nền xã cũng quên
Chợt thấy trước sân chim én bay.

Loài chim kia cũng biết cần mẫn làm nhà,
Ngâm bùn bay đến nơi hoa rụng.

Ông Lưu Vũ Tích cũng viết trong bài thơ “Ô Y
hạng” rằng:

*“Chu tước kiều biên dã thảo hoa,
Ô Y cảng khẩu tịch dương tà
Cự thời Vương Tạ đường tiền yến,
Phi nhập tâm thường bách tính gia”.*

Chim sẻ bên cầu hoa cỏ dại,
Bên ngô ô y bóng chiều tà,
Chim én xưa bên nhà họ Vương, họ Tạ,
Bay vào cửa nhà người dân thường.

Tô Thức trong *Điệp luyến hoa* - Bướm quần hoa,
lại viết như sau:

*“Hoa thoái tàn hồng thanh hạnh tiếu,
Yến tử phi thời, lục thủy nhiều.
Chi thượng liễu miên suy hựu thiếu,
Thiên nhai hà xứ vô phương thiếu (thảo)!*
Hoa nhạt đã hồng mạn bé xanh.
Khi én bay lược quanh nước xanh

Bông liễu gió thổi rụng còn ít

Góc trời nơi nào chẳng có cỏ thơm.

Những câu thơ nổi tiếng này đều nói lên nỗi lòng của nhà thơ qua chim yến và trở thành tác phẩm làm xao xuyến lòng người, lưu truyền thiên cổ.

Trong dân gian, hàng nghìn năm lại đây đã lưu truyền câu chuyện về chim yến. Chim yến đã tha về cho những người yếu đuối, lương thiện một hạt giống thần kỳ, mang lại niềm hạnh phúc tốt đẹp cho họ. Tóm lại chim yến là hóa thân của sự lương thiện, tốt đẹp.

Nhưng hình tượng về chim yến còn bao hàm bên trong văn hoá sử học sâu sắc, có giá trị về sử liệu. Điều này bắt đầu từ thời Ân Thương.

Trong văn hiến cổ, chim yến được gọi là “huyền điều”. Huyền điều là loại chim có màu đỏ đen, mỏ của chúng như cái kim, hai cánh như lụa, đuôi hình cái kéo, thực ra hình tượng yến cũng đã xuất hiện trên giáp cốt văn. Hình dạng chữ giống như hình dạng của một con chim yến hoặc là há mỏ hoặc là ngậm mỏ. Chữ “yến” có hai cách đọc, khi nói về tên người hoặc chim đọc là “yến”, khi nói về địa danh hoặc hoá trang phẩm đọc là “yên”

Trong các sách *Thi kinh*, *Sử ký*, *Li tao* đều ghi lại thần thoại sau:

- Thiên đế sai huyền điều bay xuống nhân gian và đẻ trứng ở đó, trứng bị thị nữ người Nhung ăn mất, vì vậy sinh ra “Khế”. Sau khi lớn lên Khế làm Tư đồ cho Đường Nghiêu. Do có công nên Đường Nghiêu

phong cho ông ta một dải đất ở vùng Hà Nam và ban cho họ “Tử”. Khế là thủy tổ của nhà Thương. Thương là thị tộc đã lấy chim yến làm tô tem. Chim yến là thần bảo hộ tổ tiên được thị tộc Thương sùng bái. Đến thời đại Khế nhà Thương mới thực hiện cơ bản sự chuyển biến xã hội từ xã hội mẫu hệ sang xã hội phụ hệ, và mới có được thế hệ thị tộc này.

Nhà Chu diệt nhà Thương và bắt đầu xây dựng sự nghiệp của mình. Vấn đề quan trọng nhất là làm thế nào để giải quyết vấn đề di dân nhà Thương, đây chính là việc đại sự có liên quan đến sự tồn vong của triều đại mới. Phương pháp giải quyết và thái độ của vương triều Chu với việc di dân nhà Thương như sau:

Một là: Làm cho dân chúng được yên lòng, giao cho con trai của Trụ Vương là Vũ Canh xây dựng nước Tống, để di dân Ân Thương có nơi thờ cúng tổ tiên; mà địa vị của nước Tống lại cao nhất trong các nước chư hầu, sau đó Vũ Canh phản bội nhà Chu mà bị trấn áp, nhưng nước Tống vẫn tồn tại.

Hai là: Tăng cường quản lý và khống chế, ví dụ như phong dải đất Hà Bắc do Thiệu Công, Công Thích để lập làm nước Yên, tăng cường khống chế di dân nhà Ân Thương.

Chữ “yến” là một chữ vô cùng nhạy cảm đối với vương triều Chu và di dân Ân Thương. Thời Đông hán khi Hứa Thận viết sách *Thuyết văn giải tự*, trong 540 bộ thủ đều không có chữ “yến”, nhưng lại xếp chữ “yến” vào bộ “ngư”. Cổ nhân cho rằng tác dụng của văn tự là vật dẫn trung giới, hậu nhân thông qua văn tự nhận thức đời trước, chữ “yến” chính là chữ như thế. Đây cũng là một

nguyên nhân mà nhân dân Trung Quốc, đặc biệt là người phương Bắc, rất yêu quý chim yến.

Chữ “yến” hiện nay được dùng chủ yếu để đặt tên người và tên địa danh, những hàng mỹ phẩm mà phụ nữ thường dùng như “son” cũng có liên quan đến địa danh “yến” thời Ân Trụ Vương, màu hồng được chiết xuất từ hồng lan hoa ở vùng Hà Bắc đã được dùng làm phấn trang điểm rất đẹp, thời đó người ta gọi bộ phận chuyên quản hoá trang phẩm là “yến chi”, sau đó người ta đã biết chữ “yến chi” thành (yan). Thê thiếp của vua Hung Nô được gọi là “yên chi,” chính là mượn từ “yến chi” trong tiếng Hán để hình dung vẻ đẹp của họ.

(Trâu Hiếu Lệ)

Y



Y thực trú hành (quần áo, ăn ở, cư trú, đi lại) là bốn nhu cầu cơ bản của mỗi con người, tác dụng cơ bản của y phục là che thân và chống rét.

Chữ “y” 衣 là chữ tượng hình, trong giáp cốt văn phần trên giống như cổ áo, phần dưới giống như vạt áo, hai bên là tay áo. Sự thay đổi hình thể của nó trong kim văn và tiểu triện không lớn. Đến thời khải thư, chữ “y” mới hoàn toàn mất đi dáng vẻ của quần áo. “Y” thường dùng để chỉ áo, hình chữ cũng mang dáng dấp của cái áo. Từ “y thường” (quần áo) hiện nay chỉ là một từ nhưng

trong thời cổ nó là hai từ “y” là áo, “thường” là cái xiêm thời xưa. Trong *Thi kinh* có viết:

“Đông phương vị minh,

Điên đảo y thường”.

Có nghĩa là phía đông trời vẫn chưa sáng, trong lúc hoảng loạn, quần và áo mặc nhầm trên dưới.

Thi kinh còn viết:

“Lục hê y hê,

Lục y hoàng thường”.

Xanh chừ, áo chừ

Áo xanh xiêm vàng.

Câu này có nghĩa là áo màu xanh, xiêm màu vàng.

Sau này người ta gọi chung cả xiêm và y là quần áo, ví dụ như:

“Khuyết y thiếu thực” (thiếu quần áo, ít thức ăn)

“Phong y túc thực” (quần áo nhiều, thức ăn phong phú; ví với cuộc sống no đủ).

“Xuyên y ngật phạm” (mặc áo, ăn cơm).

Nhưng đôi khi “y” vẫn được coi là áo, còn khố là quần, ví dụ như: áo bông, quần bông, áo len, quần len, áo lót, quần lót.

Trong Phật giáo người ta gọi áo cà sa và bát của sư là “y bát”. Ở Trung Quốc khi truyền thụ đạo pháp cho các đồ đệ thì sư phụ thường bàn giao “y bát” và coi nó như một tín vật. Sau này “y bát” được dùng để chỉ tư tưởng, học vấn, kỹ năng, sư truyền, ví dụ như kế thừa y bát, y bát tương truyền.

Người ta gọi chung mũ và áo là “y quan”, chỉ những vật đội, mặc trên người. Có một loại mũ mả được

gọi là “y quan chũng”; do các nguyên nhân như chiến loạn, mất tích... mà hài cốt của người chết không tìm thấy, người ta đành dùng các di vật như áo, mũ.. lập phần mộ và loại mộ này được gọi là “y quan chũng”. Ví dụ trên gò Mai Hoa lĩnh huyện Đô, tỉnh Giang Tô, có “y quan chũng” của Khả Pháp đời Minh.

“*Y quan cầm thú*” là chỉ súc vật mặc áo, đội mũ, có nghĩa là chỉ những người không biết lễ nghĩa, hành vi giống như súc vật.

Quần áo gọn gàng đẹp đẽ được gọi là “y quan sở sở”

Quần áo rách nát gọi là “y quan lam lũ” hay “y bất tề thể” (áo không che được người).

“*Y hương mấn ảnh*” - thành ngữ này dùng để miêu tả sự nhàn nhã thư thái và phục sức tươi đẹp của người phụ nữ.

Tác dụng cơ bản của y phục là để che thân, thường để chỉ những đồ vật bọc ngoài vật thể như: Kiếm y (vỏ kiếm) pháo y (vỏ pháo) hoa sinh y (vỏ lạc), vu y (vỏ khoai).

“Y” làm danh từ và có thể làm động từ, có nghĩa là mặc, đọc là yì. Ví dụ, trong *thiên Đạo chính sách Trang Tử* có câu:

“*Bất canh nhi thực, bất chức nhi y*” - (Không cày mà ăn, không dệt mà mặc).

Ý nói không trồng ruộng thì không có đồ mà ăn, không dệt vải thì không có áo quần mà mặc”.

Trong *Sử ký* khi đề cập đến Sở Hán tranh hùng, Hàn Tín tuân lệnh của Hán Vương Lưu Bang, dẫn quân đánh Tề, Tề vương Điền Quang đã đến cầu viện

Sở Bá Vương Hạng Võ. Hạng Võ liền sai tướng quân Long Thư dẫn quân đi chiến đấu trợ giúp, không ngờ cả Điền Quang và Long Thư đều bị Hàn Tín đánh cho bại trận. Long Thư bị mất mạng. Hạng Võ rất lo lắng, liền sai Vũ Thiệp đến khuyên Hàn Tín hãy rời bỏ Lưu Bang, khuyến khích ông ta tự lập làm vương; cùng Lưu Bang, Hạng Võ chia đều thiên hạ, nhưng Hàn Tín đã từ chối nói:

Trước đây tôi đã từng sống dưới sự cai quản của Hạng Võ, và không được trọng dụng. Hạng Võ cũng không nghe theo kế sách của tôi. Vì vậy tôi đã chuyển sang làm môn đệ cho Hán vương. Hán Vương phong cho tôi là tướng quân, “giải y ý ngã, thôi thực tự ngã” (cởi áo cho tôi mặc, lấy cơm cho tôi ăn) ông ấy tin nhiệm như vậy làm sao tôi có thể rời bỏ ông ta.

Chữ “y” đầu tiên là danh từ, chữ “y” (đọc là ý) thứ hai là động từ. bấy giờ người ta thường dùng câu “giải y thôi thực” để biểu thị sự quan tâm, chăm sóc, đồng cam cộng khổ với mọi người.

Những chữ dùng “y” làm ý phù thì nghĩa của chúng đều có liên quan đến quần áo, vải vóc, làm ý phù đặt bên trái chữ được viết thành “y”, ví dụ như sơ, thôn... Nếu “y” đặt bên dưới thì vẫn viết là “y”, ví dụ như cầu, y... Điều cần chú ý là tự bàng của chúng rất giống nhau. Điểm khác nhau là ở chỗ tự bàng của y nhiều hơn một chấm, khi viết chúng ta phải phân biệt rõ ràng nếu chữ này có liên quan đến y phục phải viết thành bộ y, nếu là những chữ có liên quan đến thờ cúng, quý thần thì phải viết bộ “thị”.

(Diệp Thanh)